

PHẠM VĂN BẢY

TỪ ĐIỂN

ĐIỆN TỬ[?] &
TIN HỌC
ANH - VIỆT



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

PHẠM VĂN BẦY

TỪ ĐIỂN
ĐIỆN TỬ - TIN HỌC
ANH-VIỆT

Khoảng 28.000 thuật ngữ

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

1995

ENGLISH-VIETNAMESE DICTIONARY OF ELECTRONICS AND COMPUTER SCIENCE

PHAM VAN BAY

About 28.000 terms

"SCIENCE AND TECHNIQUE" PUBLISHING HOUSE

1995

Lời tác giả

Lĩnh vực điện tử và tin học đang phát triển nhanh chóng và bao gồm nhiều lĩnh vực trong cách mạng khoa học và kỹ thuật ngày nay. Các tài liệu tiếng Anh về điện tử và tin học chiếm một tỷ lệ khá lớn trong các thứ tiếng. Muốn khai thác các tri thức khoa học và các tiến bộ kỹ thuật qua các tài liệu đó, ngoài kiến thức cơ bản về tiếng Anh, một quyển từ điển thuật ngữ đối chiếu tỏ ra rất cần thiết.

Quyển từ điển này có 28000 thuật ngữ bao gồm các lĩnh vực kỹ thuật vô tuyến điện, điện tử, thông tin liên lạc, điện thanh, siêu cao tần, bán dẫn, truyền hình,... và các lĩnh vực hiện đại như máy tính điện tử, truyền hình màu, vi điện tử,... Trong các lĩnh vực này, các tiến bộ kỹ thuật diễn ra rất nhanh, tôi đã tham khảo rất nhiều tài liệu, sách báo xuất bản gần đây và đưa vào nhiều thuật ngữ mới cho quyển từ điển này.

Trong quá trình biên soạn, tôi đã cố gắng chỉnh lý một số thuật ngữ đã có trong các từ điển xuất bản trước đây, song việc đặt các thuật ngữ mới cũng còn gặp khó khăn. Việc đặt một thuật ngữ mới cho một khái niệm mới đòi hỏi một quá trình và nhiều khi là trí tuệ của tập thể, nên một số thuật ngữ mới được đưa ra trong từ điển này chỉ là gợi ý, định nghĩa để người dùng sẽ tiếp tục suy nghĩ và góp phần chính xác hóa. Một số từ chung có nhiều nghĩa trong sách này chỉ được nêu nghĩa của các lĩnh vực đang đề cập. Những thuật ngữ trong hệ thống phân chia tần số, mạng lưới thông tin, các loại đèn, trạm,... và các thuật ngữ chỉ các chi tiết của máy mà có thể gọi bằng nhiều cách cũng gây

nhiều khó khăn trong khi xây dựng hệ thống thuật ngữ bằng tiếng Việt tương ứng. Hiện nay, đã có khá nhiều thuật ngữ là các chữ viết tắt như IC (Integrated Circuit), ROM (Read Only Memory), RAM (Random Access Memory), MOS (Metal-Oxide-Semiconductor), v.v. hay rút gọn như op amp (operational amplifier)... hay viết liền như laser-disc,... cũng gây khó khăn cho việc chọn thuật ngữ đưa vào. Mặt khác, nhiều khái niệm thông thường của các ngành khác cũng được đưa vào lĩnh vực điện tử-tin học như bơm (pump), nhồi nhét (stuffing), semantic (semantic), systolic (systolic).

Đặc biệt, từ điển có khoảng 6000 chữ viết tắt và ký hiệu thông dụng mà nhiều chữ trong đó đã trở thành thuật ngữ, giúp ích rất nhiều cho bạn đọc trong tình hình bùng nổ thông tin hiện nay.

Quyển từ điển này là sự đúc rút kinh nghiệm biên soạn sách và từ điển của tôi từ năm 1959, khi cùng khởi xướng với nhiều nhà kỹ thuật biên soạn Danh từ Vô tuyến điện Pháp-Việt. Quyển từ điển này đã qua nhiều lần sửa chữa, bổ sung và xuất bản, hiển nhiên nó không sao tránh khỏi sai sót và còn thiếu một số thuật ngữ mới. Tôi hy vọng rằng dù sao nó cũng là một cẩm nang cần thiết cho các bạn đọc trong khi học tập và nghiên cứu trong các lĩnh vực mũi nhọn này. Tôi cũng mong nhận được và chân thành cảm ơn những góp ý của các bạn đọc để bổ khuyết cho quyển từ điển này.

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng Năm năm 1994

PHẠM VĂN BẢY

CÁCH SỬ DỤNG

Trong quyển từ điển này, các thuật ngữ Anh được sắp xếp theo vần chữ cái tiếng Anh. Trường hợp thuật ngữ ghép, gồm một danh từ ghép với một số danh từ hay loại từ khác, thì xếp theo vần của danh từ chính.

Ví dụ : aperture khẩu độ; góc mở; lỗ (cửa); cửa (sổ)

a. of antenna góc mở anten

beam a. góc mở chùm tia

camera a. khẩu độ camera

Tương ứng với một thuật ngữ Anh, nếu có nhiều thuật ngữ Việt đồng nghĩa, thì các từ đồng nghĩa ấy được cách nhau bằng dấu phẩy; những thuật ngữ Việt khác nghĩa được cách nhau bằng dấu chấm phẩy. Phần tiếng Việt in nghiêng đặt trong dấu ngoặc đơn dùng để giải thích hoặc chỉ rõ lĩnh vực sử dụng của thuật ngữ đứng trước đó. Phần tiếng Việt in đúng trong dấu ngoặc đơn có thể dùng hoặc bỏ cũng được.

Ví dụ : bipolar hai cực, lưỡng cực; lưỡng hạt (mang) (bán dẫn)

bít bít (đơn vị thông tin; đơn vị dung lượng nhớ); chữ số nhị phân

Phần đặt trong dấu ngoặc vuông của thuật ngữ tiếng Việt là phần tương đương với phần tiếng Việt đứng trước nó.

Ví dụ : counter-countermeasure(s) biện pháp khử [chống] (nhiều) xin đọc là biện pháp khử (nhiều), biện pháp chống (nhiều)

polarizing current dòng phân cực [cực hóa] xin đọc là dòng phân cực, dòng cực hóa

Một thuật ngữ Anh có thể có những từ loại khác nhau, tương ứng với các thuật ngữ Việt được ngăn cách bằng ký hiệu "/".

Ví dụ : blank mẫu kẻ khai; ký tự trống; khoảng cách, khoảng trống // để trống, để trắng // xóa

Chữ viết tắt thuật ngữ Anh có thêm thuật ngữ Anh viết đầy đủ đặt trong dấu ngoặc đơn ngay sau chữ viết tắt ấy.

Ví dụ : CMOS (complementary metal-oxide-semiconductor) circuit mạch CMOS (chất bán dẫn-oxit-kim loại bù), mạch MOS bù.

LSI (large-scale integration) circuit mạch tổ hợp quy mô lớn

A

aback quay lại, lùi lại
abacus bàn tính
abampere ampe tuyệt đối (*đơn vị cường độ dòng điện hệ CGSM*)
abandon bỏ, hủy
A-battery pin nung sợi, pin catôt
abbreviation sự tóm tắt; chữ viết tắt
abbreviator bảng tóm tắt
abend (abnormal end) ngưng bất thường, dừng trước thời gian
aberration quang sai
 chromatic a. quang sai sắc, sắc sai
 spheric a. quang sai cầu, cầu sai.
ability khả năng, năng lực
abnormal dị thường, bất thường; không chuẩn
abonent người thuê bao, người dùng đầu cuối
abort hủy, bỏ // sự dừng chương trình khi sai sót; kết thúc
aborting sự dừng, sự hủy bỏ
abscissa hoành độ
absence sự vắng mặt, sự thiếu
absolute tuyệt đối; hoàn toàn; vô điều kiện; thuần khiết
absorber bộ hấp thụ; bộ đệm
 acoustic a. bộ hấp thụ âm thanh
 energy a. bộ hấp thụ năng lượng
 microwave a. bộ hấp thụ vi ba
 sound a. bộ hấp thụ âm thanh
absorptance hệ số hấp thụ
absorption sự hấp thụ; sự đệm; sự làm nhụt
 acoustic a. sự hấp thụ âm thanh
 atmospheric a. sự hấp thụ khí quyển
 dielectric a. sự hấp thụ điện môi
 equivalent a. sự hấp thụ tương đương
 ground a. sự hấp thụ của đất
 light a. sự hấp thụ ánh sáng
 moisture a. sự hút ẩm

access

resonance a. sự hấp thụ cộng hưởng
selective a. sự hấp thụ chọn lọc
surface state a. sự hấp thụ trạng thái bề mặt
tropospheric a. sự hấp thụ tầng đối lưu
absorptivity suất hấp thụ
 sound a. hệ số hấp thụ âm thanh
abstract trừu tượng; tóm tắt; trích yếu
absurd vô lý, phi lý
abundant dư thừa; giàu, phong phú
AC (alternating current) dòng điện xoay chiều
acceleration sự tăng tốc, sự gia tốc; (độ) gia tốc
accelerator bộ tăng tốc, bộ gia tốc
 constant-voltage a. bộ tăng tốc điện áp không đổi
 electron a. bộ gia tốc điện tử
 electrostatic a. bộ tăng tốc điện tĩnh
 first a. bộ tăng tốc thứ nhất; cực tăng tốc thứ nhất
 linear resonance a. bộ tăng tốc cộng hưởng tuyến tính
 magnetohydrodynamic a. bộ gia tốc từ thủy động
 post-deflection a. bộ gia tốc sau
 Van der Graff a. bộ tăng tốc Van der Graff
accelerometer máy đo gia tốc, gia tốc kế
accent dấu nhấn; trọng âm
accentuation sự gia cường, sự nhấn mạnh
accentuator bộ gia cường, mạch gia cường
accept chấp nhận
acceptor nguyên tử nhận, phần tử nhận, axep-to; mạch cộng hưởng nối tiếp, mạch nhận; mức nhận
access lối vào; sự truy tìm, sự truy đạt, sự truy xuất, sự truy nhập; sự thâm nhập, lối vào

addressed direct a. sự truy nhập trực tiếp địa chỉ
addressed sequential a. sự truy nhập tuần tự địa chỉ
basic a. sự truy nhập cơ bản
chained a. sự truy nhập mắt xích
clustered a. sự truy nhập từng chùm
conflict-free a. sự truy nhập không tranh chấp
data management a. sự truy nhập quản lý dữ liệu
deny a. sự truy nhập từ chối
dial-up a. sự truy nhập quay số
direct a. sự truy nhập trực tiếp, sự trực truy
direct memory a. (DMA) sự truy nhập bộ nhớ trực tiếp
graphic a. sự truy nhập đồ họa
illegal a. sự truy nhập bất hợp pháp
immediate a. sự truy nhập ngay; lối vào ngay
indexed a. sự truy nhập theo chỉ mục
indexed sequential a. sự truy nhập tuần tự theo chỉ mục, sự tuần truy chỉ mục
keyed a. sự truy nhập theo khóa
library a. sự truy nhập từ thư viện
line a. lối vào đường dây
magnetic tape a. sự truy nhập bằng từ
memory a. sự truy nhập bộ nhớ
multiple a. sự truy nhập song song [cùng lúc]
nonprocedural a. sự truy nhập không theo thủ tục
parallel a. sự truy nhập song song
partitioned a. sự truy nhập từng phần [phân chia]
queued a. sự truy nhập xếp hàng, sự truy nhập tuần tự
random a. sự truy nhập ngẫu nhiên
random sequential a. sự truy nhập tuần tự ngẫu nhiên
real-time a. sự truy nhập thực thời

remote a. sự truy nhập từ xa
remote-batch a. sự truy nhập theo lô từ xa
restricted a. sự truy nhập hạn chế
sequential a. sự truy nhập tuần tự, sự tuần truy
serial a. sự truy nhập nối tiếp
shared a. sự truy nhập dùng chung [phân chia]
simultaneous a. sự truy nhập đồng thời
storage a. sự truy nhập bộ nhớ
time division multiple a. (TDMA) sự truy nhập song song phân thời
unauthorized a. sự truy nhập không cho phép
wired a. lối vào phía người dùng
zero a. sự truy nhập tức thời
accessibility tính tiếp cận được.
accessories phụ tùng, phụ kiện; thứ yếu
accident sự hư hỏng, tai nạn
accidental ngẫu nhiên; bất ngờ; phụ
accommodation sự điều tiết; sự thích ứng
accord phù hợp; đồng ý
according y theo, tuân theo
account tài khoản // tính toán; tính đến, kể đến; đếm
accounting kế toán
accumulate (ACC) tích lũy, thu thập; đưa kết quả vào bộ cộng
accumulation sự tích lũy, sự tích trữ; sự lũy kế
limited space-charge a. sự tích điện tích không gian hạn chế
accumulator ắc quy; bộ tích lũy, thanh ghi tạm thời, thanh tổng; bộ cộng
adder a. bộ cộng tích lũy, thanh bộ cộng
binary a. bộ cộng nhị phân
Edison a. ắc quy sắt-kẽm
Quadrant a. bộ cộng dấu phẩy tính

floating-point a. bộ cộng dấu phẩy động
imaginary a. bộ cộng ảo
Ni-Cad a. ắc quy cadmi-kền
nickel-cadmium a. ắc quy cadmi-kền
Ni-Fe a. ắc quy sắt-kền
parallel a. bộ cộng song song
real a. bộ cộng phần thực (số đo)
ring a. bộ cộng vòng
serial a. bộ cộng nối tiếp
accuracy sự chính xác; độ chính xác; sự đúng đắn
achieve đạt được, hoàn thành
achromatic đều sắc, vô sắc
acknowledge báo nhận, ghi nhận
 cease a. báo nhận dừng
 even a. báo nhận zero
 half a. báo nhận tam dừng
 hold a. báo nhận giữ lại
 interrupt a. báo nhận ngắt
acknowledgement sự báo nhận, sự ghi nhận
acoumeter máy đo âm thanh
acoustic(al) (thuộc) âm thanh
acoustics âm thanh học
 architectural a. âm thanh học kiến trúc
acoustoelectronics môn điện tử âm thanh
acoustooptics môn quang âm thanh
acquire thu nhận
acquisition sự thu nhận; sự bắt mục tiêu
 information a. sự thu nhận tin tức
 data a. sự thu nhận dữ liệu
acronym từ ghép chữ đầu
across ngang qua, chéo nhau
act thao tác, hành động; tác động
acting hành động
actinic quang hóa
actinometer nhật xạ kế, quang hóa kế
action sự hành động, tác động, tác dụng
activate khởi động, đưa vào hoạt

động; đưa dữ liệu vào bộ nhớ
activated được hoạt hóa, kích hoạt
activating sự hoạt hóa, sự làm hoạt động
activation sự hoạt hóa, sự phát động, sự khởi động
 automatic a. sự khởi động tự động
 session a. sự khởi động đầu phiên
 thermal a. sự hoạt hóa nhiệt
activator chất hoạt hóa
active chủ động, tích cực; hoạt động, đang làm việc
activity sự hoạt động; hoạt tính; tính tích cực
actual thực tại, hiện tại
actuator bộ động tác, cần động tác (*nữ điện năng sang cơ năng*); cần kích thích; cơ cấu đọc ghi; bộ kích thích tính điện
acuity độ phân giải, độ phân tích
 chromaticity a. độ phân giải màu sắc
 visual a. độ phân giải thị giác
acutance xem acuity
acute rõ, nhọn; dấu sắc
acyclic không tuần hoàn, không có chu kỳ
A-D (analog-digital) tương tự-số
ADA (ngôn ngữ) ADA, ngôn ngữ lập trình cấu trúc
adaptation sự thích nghi, sự thích ứng; sự phối hợp
 brightness a. sự thích nghi độ chói
 color a. sự thích nghi màu (sắc)
 direct a. sự thích nghi trực tiếp
adapter bộ thích ứng, bộ phối hợp; đầu đọc (tiếng); bộ đổi điện
 antenna a. bộ thích ứng anten
 channel a. bộ thích ứng kênh
 channel to channel a. bộ thích ứng kênh-kênh
 communication a. bộ thích ứng truyền tin
 disk a. bộ thích ứng đĩa

display a. bộ thích ứng màn hình
host a. bộ thích ứng chủ
input-output a. bộ thích ứng vào-ra
interface a. bộ thích ứng giao diện
I/O a. bộ thích ứng vào-ra
on-line a. bộ thích ứng trực tiếp
peripheral interface a. bộ thích ứng giao diện ngoại vi
plug a. bộ thích ứng bằng đầu cắm
ring interface a. bộ thích ứng giao diện vòng
socket a. bộ thích ứng chân đèn
staging a. bộ thích ứng theo đoạn
token-ring a. bộ thích ứng thẻ bài-vòng
transmission a. bộ thích ứng truyền dẫn

add cộng, thêm vào

addend số hạng (của tổng), số cộng

adder bộ cộng; thanh tổng; bộ tròn mã

analog a. bộ cộng tương tự

blue a. bộ cộng xanh lam

digital a. bộ cộng ký số

full a. bộ cộng đầy đủ [toàn phần]

half a. bộ nửa cộng [không giữ]

left-hand a. bộ cộng bên trái [hàng cao]

one column a. bộ cộng một cột

one digit a. bộ cộng một ký số

modulo-two a. bộ cộng modulô hai

parallel a. bộ cộng đồng thời [song song]

red a. bộ cộng màu đỏ

right-hand a. bộ cộng bên phải [hàng thấp]

serial a. bộ cộng lần lượt

three-input a. bộ cộng ba đầu vào, bộ cộng đầy đủ

two-input a. bộ cộng hai đầu vào, bộ nửa cộng

adder-accumulator bộ cộng-tích lũy

adder-subtractor bộ cộng-trừ

add-in phụ kiện để mở rộng

addition phép cộng

a. without carry phép cộng không có nhớ

destructive a. phép cộng có huỷ

additive cộng tính // chất phụ gia

add-on phụ kiện để mở rộng

address địa chỉ; vị trí; định vị

absolute a. địa chỉ tuyệt đối

access a. địa chỉ truy nhập

actual a. địa chỉ thực

base a. địa chỉ gốc [cơ sở]

blank a. địa chỉ trống

block a. địa chỉ khối [bloc]

call a. địa chỉ gọi

constant a. địa chỉ cố định

current a. địa chỉ hiện dùng

data a. địa chỉ dữ liệu

deferred a. địa chỉ trì hoãn

destination a. địa chỉ nơi nhận

direct a. địa chỉ trực tiếp

dummy a. địa chỉ giả

effective a. địa chỉ có hiệu lực [được thay đổi]

entry-point a. địa chỉ điểm vào (xuất phát)

explicit a. địa chỉ hiển nhiên

external (device) a. địa chỉ bộ nhớ ngoài

final a. địa chỉ cuối cùng

first-level a. địa chỉ mức thứ nhất [trực tiếp]

fixed a. địa chỉ cố định

floating a. địa chỉ di động

floating point a. địa chỉ dấu phẩy [chấm] di động

four a. địa chỉ mức bốn

four plus one a. địa chỉ bốn thêm một

FROM a. địa chỉ đi, địa chỉ xuất phát

general a. địa chỉ tổng quát

generated a. địa chỉ tạo ra [phát sinh]

home a. địa chỉ bản thân [gốc]

immediate a. địa chỉ tức thời [trực tiếp]

implicit a. địa chỉ ẩn
indexed a. địa chỉ có chỉ mục [chỉ số]
indirect a. địa chỉ gián tiếp
initial a. địa chỉ ban đầu
instruction a. địa chỉ lệnh
invalid a. địa chỉ không hợp cách, địa chỉ sai
jump a. địa chỉ nhảy
key a. địa chỉ khóa
last field a. địa chỉ sau cùng
leading a. địa chỉ dẫn đầu
link(age) a. địa chỉ liên kết [nối]
logical a. địa chỉ logic
machine a. địa chỉ máy [tuyệt đối]
memory a. địa chỉ bộ nhớ
multi a. đa địa chỉ
multicast a. địa chỉ nhóm
multilevel a. địa chỉ nhiều mức
N-level a. địa chỉ mức N
one-level a. địa chỉ một mức [trực tiếp]
one-plus-one a. địa chỉ kép
operand a. địa chỉ ôpêran
origin a. địa chỉ gốc [tuyệt đối]
page a. địa chỉ trang
peripheral a. địa chỉ thiết bị ngoại vi
physical a. địa chỉ vật thể
pointer a. địa chỉ con trỏ
presumptive a. địa chỉ làm căn cứ, địa chỉ giả định
real a. địa chỉ thực
real time a. địa chỉ thực thời
reference a. địa chỉ đối chiếu [gốc]
relative a. địa chỉ tương đối
relocatable a. địa chỉ điều chỉnh lại được, địa chỉ tương đối
restart a. địa chỉ bắt đầu lại
result a. địa chỉ kết quả
return a. địa chỉ quay lại, địa chỉ phục hồi
second-level a. địa chỉ bậc hai [gián tiếp]
self-relative a. địa chỉ tự-tương đối

single a. địa chỉ đơn
single-level a. địa chỉ bậc một [trực tiếp]
source a. địa chỉ nguồn
specific a. địa chỉ tuyệt đối; địa chỉ ký hiệu
stop a. địa chỉ dừng
storage a. địa chỉ ô nhớ
symbolic a. địa chỉ tượng trưng
synthetic a. địa chỉ tổng hợp, địa chỉ phát sinh
TO a. địa chỉ đến
track a. địa chỉ vết ghi [rãnh]
true a. địa chỉ thực [tuyệt đối]
two-level a. địa chỉ bậc hai [gián tiếp]
unit a. địa chỉ thiết bị
unload a. địa chỉ xả
variable a. địa chỉ biến đổi
vector a. địa chỉ vectơ
virtual a. địa chỉ ảo
virtual unit a. địa chỉ đơn vị ảo
VLR (visitor location register) a. địa chỉ ghi định vị khách
word a. địa chỉ từ
zero a. địa chỉ không [zêrô, trực tiếp]
zero-level a. địa chỉ bậc không; địa chỉ ôpêran
addressability khả năng định vị [định địa chỉ]
addressing sự định vị (trở) [địa chỉ], sự địa chỉ hóa, sự lập địa chỉ
abbreviated a. sự định địa chỉ rút gọn, sự địa chỉ hóa rút gọn
absolute a. sự định địa chỉ tuyệt đối
absolute cell a. sự định ô địa chỉ tuyệt đối
associative a. sự định vị kết hợp
autodecremental a. sự định địa chỉ tự giảm dần
autoincremental a. sự định địa chỉ tự tăng dần
chained a. sự định địa chỉ liên kết
deferred a. sự định địa chỉ trì hoãn,

sự định địa chỉ gián tiếp
direct a. sự định địa chỉ trực tiếp
extended a. sự định địa chỉ mở rộng
hierarchical a. sự định địa chỉ theo cấp bậc
immediate a. sự định địa chỉ tức thì
implied a. sự định địa chỉ ngầm
indexed a. sự định địa chỉ chỉ mục
indirect a. sự định địa chỉ gián tiếp
multilevel a. sự định địa chỉ nhiều mức
page a. sự định địa chỉ trang
postindexing a. sự định địa chỉ sau chỉ mục
preindexing a. sự định địa chỉ trước chỉ mục
register a. sự định địa chỉ thanh ghi
relative a. sự định địa chỉ tương đối
relative cell a. sự định địa chỉ ô tương đối
repetitive a. sự định địa chỉ lặp
self-relative a. sự định địa chỉ tự tương đối
sequential a. sự định địa chỉ tuần tự
symbolic a. sự định địa chỉ tượng trưng
vector a. sự định địa chỉ vector
virtual a. sự định địa chỉ ảo
wrap around a. sự định địa chỉ tuần hoàn
adequate đủ, tương xứng, thỏa đáng
adherence sự dính; độ dính
adhesion sự kết dính, sự tham gia
adhesive dính
adiabat đường đoạn nhiệt
adiabatic đoạn nhiệt
adjacency sự kề liền
adjacent kề, kế cận
adjunction sự thêm vào, sự phụ vào
adjust điều chỉnh
adjustable điều chỉnh được
adjustability tính chỉnh được, tính đàn xếp được
adjusting sự điều chỉnh

adjustment sự điều chỉnh
coarse a. sự điều chỉnh thô
fine a. sự điều chỉnh tinh
zero a. sự điều chỉnh về "không"
administrator người quản trị
data base a. người quản trị cơ sở dữ liệu
admission sự nhận vào, sự thu nạp vào
admittance dẫn nạp
acoustic a. dẫn nạp âm thanh
characteristic a. dẫn nạp đặc tính
circuit a. dẫn nạp của mạch
electrode a. dẫn nạp điện cực
feedback a. dẫn nạp hồi tiếp
open-circuit a. dẫn nạp mạch hở
shortcircuit a. dẫn nạp ngắn mạch
shunt a. dẫn nạp mạch rẽ
transfer a. dẫn nạp truyền đạt
adsorption sự hấp thụ
advance sự sớm // sớm, trước // cho chạy
phase a. sự sớm pha
aerial anten (*xem thêm antenna*)
aeronautical (*thuộc*) hàng không
affine afin
affinity ái lực
affirmation sự khẳng định
afterglow dư quang
afterimage lưu ảnh
age tuổi // làm già
ageing sự làm già
agenda sổ tay
agent tác nhân
aggregate tập hợp, kết tụ
data a. tập hợp dữ liệu
agility sự linh động
frequency a. sự linh động tần số (*rada chống nhiễu*)
aging sự làm già
aid phương tiện; trợ giúp
approach a. phương tiện tiếp cận (*hàng không*)
debugging a. phương tiện tìm chỗ sai
diagnostic a. trợ giúp chẩn đoán

hearing a. máy diếc
homing a. phương tiện (đạo hàng) dẫn về
navigation a. phương tiện đạo hàng [dẫn đường]
radio a. phương tiện vô tuyến
service a. phương tiện dịch vụ [phục vụ]
aim mục tiêu, mục đích
airborne (thuộc) máy bay
air-conditioning sự điều hòa không khí
aircraft máy bay, thiết bị bay
airgap khe trống
air-to-air không đối không
air-to-ground không đối đất
alarm nguy cơ, cấp cứu
aleatory ngẫu nhiên
alert sự báo nguy
algebra đại số
Boolean a. đại số Boole, đại số logic
algebraic (thuộc) đại số
ALGOL ngôn ngữ ALGOL
algorithm hệ đếm cơ số mười; thuật toán, algorit
algoristic về phương pháp từng bước; cách tìm lời đáp chính xác
algorithm thuật toán, giải thuật, algorit
branch and bound a. thuật toán nhánh và biên
compacting a. thuật toán ép gọn
decision a. thuật toán quyết định
defuzzication a. thuật toán khử mờ
FIFO a. thuật toán xếp trước
hidden line a. thuật toán loại bỏ đường ẩn
iteration a. thuật toán lặp
logical a. thuật toán logic
page a. thuật toán phân trang
probabilistic a. thuật toán xác suất
recursive a. thuật toán đệ quy
routing a. thuật toán di chuyển [đường đi]
scheduling a. thuật toán lịch trình

sequential a. thuật toán tuần tự
symbolic a. thuật toán tượng trưng
translation a. thuật toán biến đổi [dịch]
algorithmic (thuộc) thuật toán
alias biệt hiệu, biệt danh
aliasing đặt biệt danh, gán biệt danh; canh phải, canh đồ thị
alif dấu thanh hỏi
aligner bộ chỉnh
aligning đồng chỉnh; đóng khung
alignment sự đồng chỉnh; sự đóng khung; sự xếp thẳng hàng
all-band toàn dải
all-electric toàn điện, cả hai loại điện
all-electronic toàn điện tử, toàn đèn điện tử
all-metal toàn kim loại
allocate phân bố, phân định, chỉ định; cấp phát
allocation sự phân bố, sự phân phối, sự phân định, sự chỉ định
channel a. sự phân bố kênh
dynamic a. sự phân bố động
file a. sự phân bố tập tin
frequency a. sự phân bố tần số
group a. sự phân bố nhóm (kênh)
memory a. sự phân bố bộ nhớ
register a. sự phân bố ô ghi
resource a. sự phân bố nguồn tài nguyên
run-time a. sự phân bố động
space a. sự phân bố không gian
static a. sự phân bố tĩnh
storage a. sự phân bố bộ nhớ
time a. sự phân bố thời gian
virtual storage a. sự phân bố bộ nhớ ảo
wavelength a. sự phân bố bước sóng
allocator bộ phân bố; chương trình phân bố
time sharing a. chương trình thực hiện phân thời

allophone**allophone** âm tố**alloter** bộ phận phối**allow** cho phép; tính đến**allowance** sự cho phép, sự thừa nhận;

sự cho chạy tiếp chương trình; sự bớt

alloy hợp kim**all-past** toàn thông**all-purpose** nhiều mặt, vạn năng**all-wave** toàn sóng**alnico** alnico (*hợp kim từ tính*)**along** dọc theo, suốt theo**alpha** alpha; hệ số khuếch đại alpha (*tranzio*)**alphabet** bảng chữ cái, bộ chữ cái; bộ ký tự**binary a.** bảng chữ nhị phân**code a.** bảng chữ mã**five-unit a.** bộ chữ cái năm đơn vị**fixed length a.** bộ chữ chiều dài cố định**international No. 5 a.** bộ chữ cái quốc tế số 5**variable length a.** bộ chữ cái chiều dài biến động**alphageometric** hiển thị hình học**alphamosaic** hiển thị ô ran**alphaphotographic** ảnh bằng chữ cái**alphasort** sự xếp theo chữ cái**alter** thay đổi, hiệu chỉnh**alterable** có thể thay đổi, có thể biến đổi**alternate** luân phiên, thay phiên; xoay chiều**alternation** sự luân phiên, sự thay phiên; phép tuyến**alternative** luân phiên, thay thế; xoay chiều**alternator** máy phát điện xoay chiều**altimeter** máy đo độ cao, cao kế**absolute a.** máy đo (độ) cao tuyệt đối**rada a.** máy đo (độ) cao bằng rada**radio a.** máy đo (độ) cao bằng vô tuyến (điện)**altitude** độ cao**aluminium** nhôm**ambient** xung quanh, môi trường**ambiguity** tính nhập nhằng, sự không xác định**ambiguous** nhập nhằng, mập mờ**ambipolar** lưỡng cực**ammeter** ampe kế, máy đo dòng (điện)**aperiodic a.** ampe kế không tuần hoàn**electrodynamic a.** ampe kế điện động**hot-wire a.** ampe kế nhiệt**permanent magnet a.** ampe kế loại nam châm vĩnh cửu**polarized a.** ampe kế phân cực**standard a.** ampe kế (tiêu) chuẩn**thermal a.** ampe kế nhiệt**thermo couple a.** ampe kế (dùng) nhiệt ngẫu**amorphous** vô định hình**amount** (số) lượng**a. of information** lượng thông tin**amp** ampe; *xem* **amplifier****ampere** ampe**ampere-hour** ampe-giờ**ampere-meter** *xem* **ammeter****ampere-second** ampe-giây**ampere-turn** ampe-vòng**ampere-winding** ampe-vòng**ampersand** ký hiệu "và" (&)**amplidyne** amplidin (*bộ khuếch đại điện cơ*)**amplification** sự khuếch đại; sự mở rộng**coherent a.** sự khuếch đại nhất quán**contrast a.** sự khuếch đại tương phản**current a.** sự khuếch đại dòng**laser a.** sự khuếch đại laze**linear a.** sự khuếch đại tuyến tính**maser a.** sự khuếch đại maze**parametric a.** sự khuếch đại tham số**power a.** sự khuếch đại công suất**pulse a.** sự khuếch đại xung**reflex a.** sự hồi khuếch**voltage a.** sự khuếch đại điện áp**amplifier** bộ khuếch đại; máy khuếch

dại; mạch khuếch đại, tầng khuếch đại
adder a. bộ khuếch đại cộng
audio a. bộ khuếch đại âm thanh
averaging a. bộ khuếch đại bình quân
balanced a. bộ khuếch đại cân bằng
booster a. bộ khuếch đại trung gian,
 bộ khuếch đại sau trộn đường
bootstrap a. bộ khuếch đại gánh catôt
 có hồi tiếp, bộ khuếch đại tự nâng
broadband a. bộ khuếch đại dải rộng
buffer a. bộ khuếch đại đệm
burst a. bộ khuếch đại tái hiện màu
 đồng bộ, bộ khuếch đại tín hiệu chớp
camera a. bộ khuếch đại camera
cascade a. bộ khuếch đại tầng
cascode a. bộ khuếch đại catcôt
charge sensitive a. bộ khuếch đại
 nhạy điện tích
chopper a. bộ khuếch đại đóng cắt
 (ngắt quãng)
chrominance a. bộ khuếch đại màu
 sắc
class A a. bộ khuếch đại hạng A
class B a. bộ khuếch đại hạng B
class C a. bộ khuếch đại hạng C
coherent light a. bộ khuếch đại ánh
 sáng nhất quán
coincidence a. bộ khuếch đại trùng
 hợp
color-burst a. bộ khuếch đại chớp
 màu
color-difference a. bộ khuếch đại hiệu
 màu
color-video a. bộ khuếch đại thị tần
 màu
common-base a. bộ khuếch đại cực
 gốc chung
common-collector a. bộ khuếch đại
 cực góp chung
common-drain a. bộ khuếch đại cực
 máng chung
common-emitter a. bộ khuếch đại cực
 phát chung

common-gate a. bộ khuếch đại cực
 cửa chung
common-source a. bộ khuếch đại cực
 nguồn chung
complementary transistor a. bộ
 khuếch đại có tranzito bù
computing a. bộ khuếch đại tính toán
crossed-field a. bộ khuếch đại trường
 chéo
cryogenic parametric a. bộ
 khuếch đại tham số nhiệt độ thấp, bộ
 khuếch đại tham số cryogenic
cryotron a. bộ khuếch đại cryotron
crystal a. bộ khuếch đại tinh thể
current a. bộ khuếch đại dòng
Darlington a. bộ khuếch đại Darling-
 ton [tranzito phức hợp, cặp gánh cực
 phát]
delay a. bộ khuếch đại trì hoãn
dielectric a. bộ khuếch đại điện môi
difference a. bộ khuếch đại hiệu
differential a. bộ khuếch đại vi sai
direct-coupled a. bộ khuếch đại ghép
 thẳng
direct-resistance coupled a. bộ
 khuếch đại ghép thẳng điện trở
distributed a. bộ khuếch đại phân bố
distribution a. bộ khuếch đại phân
 bố xung [tín hiệu]
double-ended a. bộ khuếch đại đối
 xứng
driver a. bộ khuếch đại kích thích
electron-image a. bộ biến đổi điện
 quang [điện :ừ-hình]
Fabry-Perot laser a. bộ khuếch đại
 laser Fabry-Perot
feedback a. bộ khuếch đại hồi tiếp
ferroelectric a. bộ khuếch đại sắt từ
FET a. bộ khuếch đại tranzito trường
field a. bộ khuếch đại trường
four-wire a. bộ khuếch đại bốn dây
frame a. bộ khuếch đại mảnh [khung]
front-end a. bộ khuếch đại đầu cuối

gated a. bộ khuếch đại cổng [trùng hợp]
grounded-base a. bộ khuếch đại cực gốc nối đất
grounded-cathode a. bộ khuếch đại catốt nối đất
grounded-collector a. bộ khuếch đại cực góp nối đất
grounded-emitter a. bộ khuếch đại cực phát nối đất
grounded-grid a. bộ khuếch đại lưới nối đất
grounded-plate a. bộ khuếch đại anốt nối đất
head a. bộ khuếch đại trước, bộ khuếch đại micro
hearing-aid a. bộ khuếch đại máy điếc
hi-fi a. bộ khuếch đại trung thực cao, bộ khuếch đại hi-fi
high-frequency a. bộ khuếch đại cao tần
horizontal a. bộ khuếch đại ngang
image a. bộ khuếch đại hình
integrated circuit a. bộ khuếch đại mạch tổ hợp
intermediate frequency a. bộ khuếch đại trung tần
inverting a. bộ khuếch đại đảo
laser a. bộ khuếch đại laser
light a. bộ khuếch đại ánh sáng
line a. bộ khuếch đại đường dây
linear a. bộ khuếch đại tuyến tính
local a. bộ khuếch đại nội tại
logarithmic a. bộ khuếch đại lôga
luminance a. bộ khuếch đại độ chói
magnetic a. bộ khuếch đại từ tính
microphone a. bộ khuếch đại micro
microwave a. bộ khuếch đại vi ba
mixer a. bộ khuếch đại trộn
monitor a. bộ khuếch đại mônito
non-inverting a. bộ khuếch đại không đảo
operational a. bộ khuếch đại phép

toán

optical a. bộ khuếch đại quang
optoelectronic a. bộ khuếch đại quang điện tử
overdriven a. bộ khuếch đại quá kích
parametric a. bộ khuếch đại tham số
paraphase a. bộ khuếch đại xoay pha
pip a. bộ khuếch đại xung nhọn
pix IF a. bộ khuếch đại trung tần hình
playback a. bộ khuếch đại nghe băng
power a. bộ khuếch đại công suất
programmable a. bộ khuếch đại lập trình được
public-address a. bộ khuếch đại phóng thanh
pulse-forming a. bộ khuếch đại định dạng xung
push-pull a. bộ khuếch đại đẩy kéo
Q a. bộ khuếch đại tín hiệu Q
quasi-complementary transistor a. bộ khuếch đại tranzito gần bù
radio-frequency a. bộ khuếch đại cao tần
read a. bộ khuếch đại đọc
reading and writing a. bộ khuếch đại đọc và viết
reactance a. bộ khuếch đại điện kháng
recording a. bộ khuếch đại ghi
red a. bộ khuếch đại màu đỏ
repeater a. bộ khuếch đại đường dây [chuyển tiếp]
resistance (coupled) a. bộ khuếch đại ghép điện trở
resonance a. bộ khuếch đại cộng hưởng
selective a. bộ khuếch đại chọn lọc
servo a. bộ khuếch đại tự động
shaping a. bộ khuếch đại tạo dáng
sign-changing a. bộ khuếch đại đổi dấu
single ended a. bộ khuếch đại một đầu ra
single ended push-pull a. bộ khuếch

dai dấy kéo một đầu ra [không biến áp ra]
solid-state a. bộ khuếch đại mạch rắn
stagger a. bộ khuếch đại (mạch cộng hưởng) lệch tần
stagger-damped a. bộ khuếch đại (mạch cộng hưởng) nhụt lệch tần
stagger-tuned a. bộ khuếch đại dải rộng (loại cộng hưởng) lệch tần
stereo a. bộ khuếch đại âm nổi, bộ khuếch đại âm lập thể [stereo]
summing a. bộ khuếch đại cộng
sweep a. bộ khuếch đại quét
sync a. bộ khuếch đại đồng bộ
synchronizing a. bộ khuếch đại điều bộ
telephonic a. bộ khuếch đại điện thoại
thin-film a. bộ khuếch đại màng mỏng
torque a. bộ khuếch đại mômen quay
transformer-coupled a. bộ khuếch đại ghép bằng biến áp
transformerless a. bộ khuếch đại không biến áp ra
transistor a. bộ khuếch đại (dùng) tranzito
traveling wave tube a. bộ khuếch đại (dùng) đèn sóng chạy
trigger a. bộ khuếch đại phát động xung (trigo)
triode a. bộ khuếch đại (dùng) đèn ba cực
tuned a. bộ khuếch đại điều hướng
tunnel diode a. bộ khuếch đại (dùng) diốt đường hầm
two-wire a. bộ khuếch đại hai dây
video a. bộ khuếch đại thị tần
video-mixer a. bộ khuếch đại trộn thị tần
vision a. bộ khuếch đại hình
voltage a. bộ khuếch đại điện áp
wide-band a. bộ khuếch đại dải rộng
Williamson a. bộ khuếch đại William-

son (có độ trung thực cao dùng triot dấy kéo hồi tiếp âm và dương)
write a. bộ khuếch đại ghi
amplitude biên độ; độ rộng; tầm hoạt động
beat a. biên độ phách
double a. biên độ kép
peak a. biên độ đỉnh
peak to peak a. biên độ đỉnh đến đỉnh
peak to valley a. biên độ đỉnh đến trũng
pulse a. biên độ xung
resonance a. biên độ cộng hưởng
scan a. biên độ quét phân tích
sweep a. biên độ quét
video a. biên độ thị tần
wave a. biên độ sóng
ampoule vỏ, bóng
analog tương tự, liên biến
analog-digital tương tự-chữ số
analogue tương tự, liên biến
analogy tính tương tự
electrical a. tính tương tự điện
electromechanical a. tính tương tự cơ điện
analyse phân tích
analyser bộ phân tích; máy phân tích; phân tích viên
autocorrelation a. bộ phân tích tự tương quan
color a. bộ phân tích màu
crosscorrelation a. bộ phân tích tương quan chéo
digital differential a. bộ phân tích vi phân-số
distortion a. bộ phân tích méo
electron-probe a. bộ phân tích đầu dò điện tử
harmonic a. bộ phân tích hài
image a. bộ phân tích hình
lexical a. bộ phân tích từ vựng
logical a. bộ phân tích logic
logical state a. bộ phân tích trạng thái

logic

network a. bộ phân tích mạng

picture a. bộ phân tích hình

program a. bộ phân tích chương trình

pulse a. bộ phân tích xung

signature a. bộ phân tích chữ ký

sound a. bộ phân tích âm thanh

spectrum a. bộ phân tích phổ

syntactical a. bộ phân tích cú pháp

video signal a. bộ phân tích tín hiệu thị tần

wave a. bộ phân tích sóng

analysis sự phân tích, giải tích

data a. sự phân tích dữ liệu

flow a. sự phân tích luồng thông

Fourier a. giải tích Fourier

functional a. giải tích hàm; sự phân tích chức năng

information a. sự phân tích thông tin

lexical a. sự phân tích từ vựng

line by line a. sự phân tích từng dòng

numerical a. giải tích số; phân tích bằng số

on-line a. sự phân tích theo chế độ nối liền máy

operation a. sự phân tích tác vụ; sự phân tích phép toán; vận trù học

piecewise a. sự phân tích từng mẫu nhỏ

queueing a. sự phân tích xếp hàng

recursive a. sự phân tích đệ quy

regression a. sự phân tích hồi quy

requirements a. sự phân tích các yêu cầu

structural a. sự phân tích cấu trúc

syntax a. sự phân tích cú pháp

system a. sự phân tích hệ thống

analyst phân tích viên

operations a. phân tích viên vận trù học

systems a. phân tích viên hệ thống

analyst-programmer chuyên viên phân tích và lập trình

analytic (thuộc) giải tích

analytics môn giải tích

analyzer xem analyser

anastigmatic chính thị

AND (mạch logic) VÀ

AND to AND (mạch logic) VÀ-VÀ

AND to OR (mạch logic) VÀ-HOẶC

angel mục tiêu tạp của rada

angle góc

a. of aspect góc bao quát

a. of cut-off góc cắt

a. of elevation góc ngẩng

a. of groove góc của rãnh (đĩa hát)

a. of incidence góc tới

a. of lag góc muộn

a. of polarization góc phân cực

a. of sight góc bao quát

aperture a. góc mở

beam a. góc chùm

Brewster a. góc Brewster

brush a. góc chổi

bunching a. góc tụ nhóm

dead a. góc chết

deflection a. góc lái tia

drift a. góc trôi, góc dạt

electric a. góc điện

hysteretic a. góc từ trễ

skew a. góc lệch xiên

tilt a. góc nghiêng

transit a. góc vượt (quãng)

view a. góc ngắm

angular (thuộc) góc

anharmonic phi hài, phi điều hoà

anisochronous dị thời

anisotropic dị hướng

anisotropy tính dị hướng

annealing sự ủ, sự rèn luyện

annex phụ lục, phụ chú

annotation sự chú giải, sự chú thích; phụ chú

annular có hình khuyên

annunciator lá báo (điện thoại), bản báo

telephone a. lá báo điện thoại

anode anôt, cực dương
accelerating a. anôt tăng tốc
auxiliary a. anôt phụ
collecting a. anôt góp
disk a. anôt hình đĩa
first a. anôt thứ nhất
focusing a. anôt hội tụ
post-accelerating a. anôt tăng tốc thêm
reflector a. anôt phản xạ
second a. anôt thứ nhì
split a. anôt chẻ
starting a. anôt khởi động
virtual a. anôt ảo
anomalous dị thường, bất thường
answer trả lời, đáp
answerback hồi đáp
answering sự trả lời, sự đáp lại
automatic a. sự trả lời tự động
manual a. sự trả lời nhân công
antecedent tiền kiện, tiền đề; số hạng đứng trước
antenna anten
active a. anten tích cực
Adcock a. anten Adcock
ADF a. anten tìm phương tự động
all-wave a. anten toàn sóng
antifading a. anten chống fadin
annular slot a. anten khe vòng
aperiodic a. anten vô hướng
artificial a. anten giả
balloon a. anten bong bóng
barrel a. anten cosec bình phương
base-driven a. anten tiếp sóng ở gốc
base-fed a. anten tiếp sóng ở gốc
base-loaded a. anten gánh ở gốc
batwing a. anten cánh dơi
beacon a. anten mốc vô tuyến
beam a. anten búp nhọn
beavertail a. anten cosec bình phương
Beverage a. xem Beveridge antenna
Beveridge a. anten Beveridge
biconical a. anten hai chóp

bidirectional a. anten hai hướng
billboard a. anten bảng
broadband a. anten dải rộng
broadside a. anten hướng ngang, anten cộng tuyến
broadside array a. anten giàn hướng ngang, anten giàn cộng tuyến
Bruce a. anten răng cưa
cage a. anten lồng
capacitive a. anten dung tính
Cassegrain(ian) a. anten hai gương tiếp sóng xuyên giữa [dấu mặt], anten Cassegrain
center-driven a. anten tiếp sóng ở giữa
center-fed a. anten tiếp sóng ở giữa
cheese a. anten parabolôn trụ dẹt
Chireix Mesny a. anten Chireix Mesny
cigar a. anten xì gà
circular polarization a. anten cực hướng tròn
cloverleaf a. anten "hoa đơn", anten hoa bốn cánh
coaxial a. anten dây đồng trục
collinear a. anten cộng tuyến, anten hướng ngang
community a. anten tập thể
cone a. anten chóp
corner a. anten góc
corner reflector a. anten góc phản xạ
corrugated a. anten nếp nhăn
cosecant a. anten cosec
cosecant squarred a. anten cosec bình phương
curtain a. anten màn, anten giàn
cylindrical parabolic a. anten trụ parabolôn
diamond a. anten trám
dielectric a. anten điện môi
dielectric rod a. anten thanh điện môi
dielectric strip a. anten băng điện môi
dipole a. anten ngẫu cực

directional a. anten hướng tính
 directivity a. anten hướng tính
 director a. anten chủ xạ
 discone a. anten đĩa chóp
 diversity a. anten phân tập
 double-fed a. anten tiếp sóng hai chỗ
 double rhombic a. anten trám kép
 doublet a. anten ngẫu cực
 dummy a. anten giả
 echo box a. anten hộp dội
 end-fed a. anten tiếp sóng đầu-cuối
 end fire a. anten cùng hướng
 end-fire array a. anten giàn cùng hướng, anten hướng dọc
 equiangular a. anten đẳng góc
 exciter a. anten kích thích
 fan a. anten hình quạt
 fishbone a. anten xương cá
 flat a. anten mặt phẳng
 flat top a. anten giàn
 flush a. anten chìm
 folded dipole a. anten vòng gấp
 ferrite a. anten ferit
 flagpole a. anten đồng trục-cờ
 Franklin a. anten Franklin, anten cộng tuyến, anten đẳng pha
 fringe a. anten tầm xa
 goniometric a. anten tìm phương
 ground plane a. anten mặt nối đất
 H a. anten chữ H
 half wave a. anten nửa sóng
 helical a. anten xoắn ốc
 helix a. anten lò xo
 Hertz a. anten Hertz
 hoghorn a. anten loa parabol
 homing a. anten dẫn về
 horizontally-polarized a. anten cực hướng ngang
 horn a. anten loa
 horn-lens a. anten loa thấu kính
 image a. anten ảnh
 inverted a. anten chữ V ngược
 isotropic a. anten đẳng hướng

J a. anten chữ J
 lazy-H a. anten chữ H nằm
 leaky pipe a. anten ống (bị) vá, anten khe
 leaky waveguide a. anten ống dẫn sóng bị vá
 lens a. anten thấu kính
 linear array a. anten giàn thẳng
 loaded a. anten kéo dài, anten có gánh
 log periodic a. anten (chu kỳ) lôga
 long wire a. anten dây dài
 loop a. anten khung
 loopstick a. anten que vòng
 low drag a. anten (máy bay) ít cản
 LP a. xem log periodic antenna
 mains a. anten dây điện đèn
 Marconi a. anten Marconi
 mast a. anten cột
 monopole a. anten đứng, anten phần tư sóng, anten đơn cực
 multielement a. anten nhiều thanh
 multiple-tuned a. anten điều hướng nhiều chỗ
 yagi a. anten giàn chỉnh hướng, anten nhiều trám
 mushroom a. anten nấm
 non-resonant a. anten vô hướng
 notch a. anten khe
 oblate spheroidal a. anten phỏng cầu dẹt
 omnidirectional a. anten toàn hướng
 parabolic a. anten parabol
 parabolic torus a. anten xoắn parabol
 parasitic a. anten tạp
 passive a. anten thụ động
 periscope a. anten tiềm vọng
 pill-box a. anten parabol trụ
 pinetree a. anten cây thông, anten giàn ngẫu cực có thanh phản xạ
 polyrod a. anten điện môi
 progressive wave a. anten sóng chạy

prolate spheroidal a. anten phỏng cầu giần
 quadrant a. anten chữ V vuông góc
 quarter-wave a. anten phần tư sóng
 radar a. anten rada
 radioastronomy a. anten vô tuyến thiên văn
 radiotelescope a. anten kính viễn vọng vô tuyến
 radome a. anten vòm
 receiving a. anten thu
 resonant a. anten cộng hưởng
 rhombic a. anten quả trám
 ribbon a. anten băng
 ring a. anten vòng
 sandwich a. anten (kiểu) kẹp giữa
 satellite television a. anten bắt truyền hình qua vệ tinh
 scanning a. anten quét
 series-fed a. anten tiếp sóng nối tiếp
 shielded-loop a. anten khung bọc
 shirt a. anten đồng trục chóp
 shunt-fed vertical a. anten tiếp sóng ở giữa
 sleeve a. anten nhú (ra)
 sleeve dipole a. anten ngẫu cực nhú (ra)
 slot a. anten khe
 slotted V a. anten khe chữ V
 spacecraft a. anten trạm vũ trụ
 standard a. anten tiêu chuẩn
 standing wave a. anten sóng đứng
 steerable a. anten chỉnh hướng, anten xoay được
 stub a. anten nhánh cụt
 superturnstile a. anten mũi khế [cánh dơi] ba đoạn
 surface wave a. anten sóng mặt.
 anten trở kháng
 telescopic a. anten rút
 television a. anten truyền hình
 top-loaded a. anten kéo dài, anten gánh ở đầu

top-loaded vertical a. anten thẳng đứng gánh ở đầu
 tower a. anten tháp
 transmitting a. anten phát
 traveling wave a. anten sóng chạy
 trough guide a. anten ống (dẫn sóng) vát đầu
 tuned a. anten điều hưởng
 turnstile a. anten mũi khế, anten cánh dơi chéo
 umbrella a. anten dù
 underground a. anten trong đất, anten ngầm dưới đất
 unfurlable a. anten đàn ra, anten mở ra
 unidirectional a. anten một hướng
 unloaded a. anten không gánh [tải]
 untuned a. anten không điều hưởng, anten vô hướng
 V a. anten chữ V
 vertical a. anten thẳng đứng
 vertically-polarized a. anten cực hướng thẳng đứng
 VOR a. anten dao hàng VOR
 wave a. anten Beveridge
 whip a. anten cần câu
 Yagi a. anten Yagi
 zigzag a. anten răng cưa
antialiasing sự chống đặt biệt danh; sự làm đường liền trơn (thay vì gợn khúc)
antibarreling sự chống méo hình trống
anticathode đối catốt
anticlockwise ngược chiều kim đồng hồ
antickutter chống tạp
anticoincidence đối trùng hợp, chống trùng hợp
anticollision sự chống va chạm
anticorrosive chống ăn mòn
antifading chống fading
antiferroelectric chất phản sắt điện // (thuộc) phản sắt điện
antiferromagnetic chất phản sắt từ // (thuộc) phản sắt từ

antiglare chống phản chiếu, chống lóa

antilium chống ồn

antiliunt chống sản dưối; chống dao động; làm ổn định

antiinduction chống cảm ứng

antiinterference chống nhiễu

antijamming xem antiinterference

antilog(arithm) đối lôg

antimagnetic phản từ (tính)

antimicrophonic chống hiệu ứng micro

antimode đối mốt, đối kiểu, đối loại

antinode bụng sóng

antinoise chống ồn

antiparasitic chống tạp âm

antiphase đối pha

antiresonance cộng hưởng song song

antirolling chống quán rối

antisetoff chống bôi bẩn

antidetone chống nội âm (điện thoại)

antisiphoning cấm câu (quy tắc cấm đưa phim lên màn hình trước ba năm)

atistic phản tính, chống tính tại

antivibration sự chống rung

aperiodic không tuần hoàn

aperture khẩu độ, góc mở, lỗ (cửa); cửa (sổ)

a. of antenna góc mở anten

beam a. góc mở chùm tia

camera a. khẩu độ camera

circular a. lỗ tròn

elliptic a. lỗ elip

iris a. góc mở màn ngăn kiểu con người

laser a. cửa laser

lens a. góc mở thấu kính

picture a. góc mở hình

radiating a. cửa sổ bức xạ

rectangular a. lỗ vuông

apex đỉnh, chóp, ngọn

APL (ngôn ngữ) APL

apochromatic tiêu sắc phức

apogee viễn điểm

a posteriori hậu nghiệm

apostrophe dấu lược

dumb a. dấu lược thẳng

smart a. dấu lược ngoéo

apparatus thiết bị, máy

communication a. thiết bị thông tin liên lạc

measuring a. thiết bị đo

start-stop a. thiết bị điện báo loại khởi-ngừng

step by step a. thiết bị điện thoại loại từng nấc

apparent biểu kiến, bề ngoài

append nối đuôi, gắn vào

appendage trình ứng dụng

appliance máy, thiết bị, phụ tùng

applicable có thể dùng được, thích hợp

application sự ứng dụng

applied được ứng dụng

apply gắn vào, dùng

appraise đánh giá, định giá

approach sự tính gần đúng, phép xấp xỉ, sự tiếp cận; phương pháp; sự đáp xuống (máy bay)

all-or-nothing a. phương pháp được tất cả, ngã về không

cut-and-try a. phương pháp cắt-thử

final a. sự đáp xuống cuối cùng, sự đáp xuống do mặt đất điều khiển

heuristic a. tiếp cận bằng phương pháp heuristic

hierarchical a. phương pháp tiếp cận theo đẳng cấp

instrument a. sự đáp xuống bằng máy

appropriate thích hợp, phù hợp

approximation phép tính gần đúng, phép tính xấp xỉ

a priori tiên nghiệm

aquadag lớp than chì (trong ống tia điện tử)

arbitrary tùy ý

arc hồ quang, cung lửa; cung

electric a. hồ quang điện, cung lửa điện

singing a. hồ quang reo, cung lửa reo
arcbac sự đánh lửa ngược (*trong bộ nắn điện thủy ngân*)
arbitration trọng tài
bus a. trọng tài thanh truyền
architecture kiến trúc; cấu trúc
adaptable a. cấu trúc thích ứng
bus a. cấu trúc thanh truyền
centralized a. cấu trúc tập trung
CICS a. cấu trúc CICS (*loại cấu trúc máy tính thông thường*)
computer a. cấu trúc máy tính
dedicated a. cấu trúc riêng biệt
distributed a. cấu trúc phân bố
hubbing a. cấu trúc trung tâm
implementation a. cấu trúc cài đặt
meshed a. cấu trúc mắt lưới
microprogrammable a. cấu trúc vi lập trình
MIMD a. cấu trúc đa chỉ thị đa dữ liệu
MISD a. cấu trúc đa chỉ thị đơn dữ liệu
multiple bus a. cấu trúc đa kênh dẫn
multiring a. cấu trúc đa vòng
network a. cấu trúc mạng
non von Neumann a. cấu trúc (máy tính) không theo Neumann
object a. cấu trúc đối tượng
object-oriented a. cấu trúc hướng đối tượng
onion skin a. cấu trúc phân lớp
open system a. cấu trúc hệ thống mở
parallel a. cấu trúc song song
reconfigurable a. cấu trúc cấu hình thay đổi được
ring a. cấu trúc vòng
RISC a. cấu trúc RISC (*máy tính có bộ chỉ thị rút ngắn*)
scalable a. cấu trúc mở rộng được
scalable processor a. (SPARC) cấu trúc bộ xử lý mở rộng được
SIMD a. cấu trúc đơn chỉ thị đơn dữ liệu

SISD a. cấu trúc đơn chỉ thị đơn dữ liệu
stack a. cấu trúc chồng
starred a. cấu trúc sao
static a. cấu trúc tĩnh
superscalar a. cấu trúc siêu vô hướng
system network a. (SNA) cấu trúc mạng hệ thống
tagged a. cấu trúc đánh dấu
token-ring a. cấu trúc thẻ bài chạy vòng
vertical a. cấu trúc dọc
von Neumann a. cấu trúc (máy tính) theo Neumann
archive tài liệu (lưu trữ); bản sao lưu trữ
archiving sự lưu trữ
arc sự đánh lửa
area khu vực, vùng; bãi, chỗ; phạm vi; diện tích; mặt, diện
addressable a. khu vực định địa chỉ
antenna a. bãi anten
blind a. khu vực mù
buffer a. khu vực đệm
clear a. vùng trống, vùng xóa
code a. đoạn mã
control a. khu vực điều khiển
destination a. khu vực gửi tới
dynamic a. khu vực động
fading a. khu vực fading
fixed a. khu vực cố định
image a. vùng ảnh
input a. khu vực vào, vùng nhập
instruction a. khu vực chỉ thị, vùng lệnh
output a. khu vực ra, vùng xuất
overflow a. khu vực tràn
protected a. khu vực bảo vệ
read-write a. khu vực đọc-ghi
recording a. khu vực ghi
save a. khu vực bảo vệ
shadow a. khu vực bóng tối
source a. vùng nguồn

storage a. khu vực nhớ [trữ]
 terminal a. vùng đầu cuối
 text a. vùng văn bản
 time sharing interface a. vùng đệm
 phân thời
 toll a. vùng ngoại thành
 transient a. khu vực quá giang
 user a. khu vực người sử dụng
 window a. vùng cửa sổ phụ
 window work a. cửa sổ nhỏ làm việc
 working a. khu vực làm việc

argon argon

argument acumen, đối số; lý luận //
 chứng minh

actual a. đối số thực
 dummy a. đối số giả
 formal a. đối số hình thức

arithmetic số học

computer a. số học máy tính
 fixed-point a. số học phẩy cố định
 floating-point a. số học phẩy di động
 real a. số học thực

arm nhánh; cánh tay, cần; xà

access a. cần truy nhập
 bridge a. nhánh cầu
 pickup a. cần máy quay đĩa
 pole a. xà (cột)
 series a. nhánh nối tiếp
 shunt a. nhánh rẽ
 tone a. xem pickup arm

armature phần ứng; cốt lõi; ngàm; phần
 động

neutral a. phần ứng trung hòa
 polarized a. phần ứng phân cực

armor vỏ bọc

gopher tape a. vỏ bọc chống gặm
 nhấm

armored được bọc kim**armoring** sự bọc, sự bọc kim

close a. sự bọc kín
 flat wire a. sự bọc (bằng) dây dẹp
 iron a. sự bọc sắt
 metal a. sự bọc kim loại

open a. sự bọc hở
 tape a. sự bọc bằng băng
 wire a. sự bọc bằng dây

armour vỏ bọc kim**armoured** được bọc kim**ARPANET** mạng quản lý đề án nghiên
 cứu ARPANET**array** giàn, mảng; dãy; bảng; mảng;
 hàng; giàn anten

aerial a. giàn anten
 antenna a. giàn anten
 binominal a. mảng nhị thức

Boolean a. mảng logic

broadside a. giàn anten hướng ngang
 data a. mảng dữ liệu

end-fire a. giàn anten hướng

Koornans a. giàn (anten) ngẫu cực
 ngang có thanh phân xạ

LED a. dây diot phát sáng

linear a. giàn anten đường thẳng
 linear CCD a. dây dụng cụ ghép điện
 tích tuyến tính

log-periodic dipole a. giàn ngẫu cực
 chu kỳ loga

memory a. mảng bộ nhớ

multidimensional a. mảng nhiều
 chiều

N-dimensional a. mảng N thứ nguyên**parallel** a. mảng song song

pinetree a. giàn (anten) ngẫu cực
 ngang có thanh phân xạ

processor a. mảng bộ xử lý

programmable logic a. mảng logic lập
 trình hóa được

slot a. giàn anten khe

sparse a. ma trận rỗng, ma trận thưa
 square a. mảng vuông

string a. mảng chuỗi

systolic a. mảng systolic, mảng tâm
 thu

Yagi-Uda a. giàn anten Yagi-Uda**arrester** cái phóng điện

arc a. cái phóng điện hồ quang

lightning a. cái phóng điện chống sét
 gap a. cái phóng điện khe
 vacuum a. cái phóng điện chân không
arrow mũi tên; con trỏ; hướng
 down a. hướng xuống
 left a. hướng trái
 right a. hướng phải
 up a. hướng lên
article điều khoản; mục; vật phẩm; bài báo
articulation độ rõ (*phát âm*); khớp nối
 a. for logatons độ rõ lôgatom
 a. of sentences độ rõ mỗi câu
 a. of words độ rõ mỗi từ
 band a. độ rõ cho dải
 consonant a. độ rõ phụ âm
 ideal a. độ rõ lý tưởng
 logatom a. độ rõ mỗi âm
 relative a. độ rõ tương đối
 sound a. độ rõ phát âm
 syllable a. độ rõ mỗi âm
 vowel a. độ rõ nguyên âm
 word a. độ rõ mỗi chữ
artificial nhân tạo; giả tạo
artwork mẫu dạng vẽ; đồ thị
asbestos amian
ascender phần trên của chữ thường
ascending sự thăng, sự tăng lên, sự lên cao
A-size khổ giấy loại A
ASCII mã ASCII
assembler (chương) trình hợp ngữ; bộ dịch hợp ngữ; thiết bị đóng
 absolute a. trình hợp ngữ tuyệt đối
 background a. trình hợp ngữ thứ cấp
 cross a. chương trình hợp ngữ chéo
 macro a. chương trình hợp ngữ vi mô[macrô]
 one pass a. trình hợp ngữ một bước, bộ dịch qua một lần
 one to one a. trình hợp ngữ một-một
 packed a. thiết bị đóng gói
 resident a. bộ dịch hợp ngữ thường

trú
 reverse a. trình hợp ngữ ngược
 symbolic a. trình hợp ngữ tượng trưng
 two-pass a. trình hợp ngữ hai bước
assembly sự tập hợp, sự lắp ráp
 packet a. sự dồn gói
assertion sự khẳng định
assign gán; định; chia phần
assignment sự phân định, sự chỉ định; sự gán
 address a. sự gán địa chỉ
 channel a. sự phân bố kênh
 frequency a. sự phân bố tần số
 gate a. sự phân bố cửa
 multiple a. sự gán bội
 programming a. sự phân bố công tác theo chương trình
 race-free a. sự phân bố không tranh chấp
 unit a. sự phân bố máy
 value a. sự gán giá trị
association sự liên kết, sự kết hợp
associative liên kết, kết hợp
associativity tính liên kết; tính kết hợp
assume giả định, giả sử; đảm nhận
astable không ổn
astatic phiếm định, vô tính
asterisk dấu sao
astigmatic loạn thị
astigmatism tính loạn thị
astronautics khoa du hành vũ trụ
astronavigation đạo hàng thiên văn
astronomy thiên văn học
astrophotography môn chụp ảnh thiên văn
asymmetrical không đối xứng
asymptote đường tiệm cận
asynchronous dị bộ, không đồng bộ
atmosphere khí quyển; atmôphe (*đơn vị*)
 standard a. khí quyển tiêu chuẩn
 standard radio a. khí quyển vô tuyến tiêu chuẩn

atmospheric (thuộc) khí quyển

atmospherics điện khí quyển; tạp âm khí quyển

atom nguyên tử

acceptor a. nguyên tử nhận

donor a. nguyên tử cho

impurity a. nguyên tử chất tạp

atomic (thuộc) nguyên tử

atomics kỹ thuật nguyên tử

attachment bộ đính kèm; phụ tùng; bộ móc nối // lắp, gắn thêm

attention sự chú ý; sự cố (từ bên ngoài)

attenuate suy giảm, giảm nhẹ

attenuation sự suy giảm; độ suy giảm; sự hấp thụ

adjacent channel a. sự suy giảm kênh lân cận

apparent a. sự suy giảm biểu kiến

balance a. sự suy giảm cân bằng

composite a. sự suy giảm phức

cross a. sự suy giảm chéo

crosstalk a. sự suy giảm xuyên âm

current a. sự suy giảm dòng

echo a. sự suy giảm tiếng dội

effective a. sự suy giảm công tác

far end crosstalk a. sự suy giảm xuyên âm đầu xa

free space a. sự suy giảm trong không gian tự do

image a. sự suy giảm ảnh

impurity a. sự hấp thụ của tạp chất

insertion a. sự suy giảm xen

natural a. sự suy giảm bản thân

near end crosstalk a. sự suy giảm xuyên âm đầu gần

phonon a. sự hấp thụ phonon

power a. sự tiêu hao công suất

sideband a. sự suy giảm dải biên

space a. sự suy giảm không gian

voltage a. sự suy giảm điện áp

wave a. sự suy giảm sóng

attenuator bộ suy giảm

absorptive a. bộ suy giảm hấp thụ

adjustable a. bộ suy giảm điều chỉnh được

balanced a. bộ suy giảm cân bằng

cutoff a. bộ suy giảm giới hạn

decimal a. bộ suy giảm thập phân

disc a. bộ suy giảm loại đĩa

dissipative a. bộ suy giảm tiêu hao

ferrite a. bộ suy giảm bằng ferit

flap a. bộ suy giảm loại dao

guillotine a. bộ suy giảm loại dao

input a. bộ suy giảm lối vào

ladder a. bộ suy giảm hình thang [chữ π nối tiếp]

optical a. bộ suy giảm quang

piston a. bộ suy giảm pittông

quarter wave a. bộ suy giảm phần tư sóng

resistive a. bộ suy giảm điện trở

rotary vane a. bộ suy giảm phân cực quay

symmetrical a. bộ suy giảm đối xứng

unbalanced a. bộ suy giảm không cân bằng

vane a. xem rotary vane attenuator

waveguide a. bộ suy giảm ống dẫn sóng

atto attô (10^{-18})

attraction sự hút

attribute thuộc tính; bổ ngữ, thuộc ngữ // quy vào

access file a. thuộc tính truy nhập tập tin

address a. thuộc tính địa chỉ

bundled a. thuộc tính có điều kiện

composite a. thuộc tính phức

data a. thuộc tính dữ liệu

display a. thuộc tính màn hiện

file a. thuộc tính tập tin

file description a. thuộc tính mô tả tập tin

group a. thuộc tính nhóm

integer a. thuộc tính số nguyên

non-prime a. thuộc tính không quan

trọng

prime a. thuộc tính quan trọng

primitive a. thuộc tính cơ bản

security a. thuộc tính an toàn

semantic a. thuộc tính semantic,

thuộc tính ngữ nghĩa

unbundled a. thuộc tính không điều kiện

user a. thuộc tính người sử dụng

audibility độ nghe rõ

audible nghe được

audio (thuộc) âm thanh; sức nghe

audiogram biểu đồ âm thanh, âm đồ

audiometer thính kế, cái đo sức nghe

audiometry phép trắc thính, phép đo sức nghe

audiophone máy trợ thính

audio-visual nghe-nhìn, thính-thị

audit sự kiểm toán // kiểm tra; phân tích

computer-system a. sự kiểm tra hệ thống máy tính

auditing sự kiểm tra quản lý

auditorium phòng nghe nhạc

augend ôpêran thứ nhất (toán cộng);

số bị cộng; số hạng thứ hai

aural (thuộc) tai, thính giác

aurora bình minh (bắc cực), bắc cực quang

author tác giả

authority quyền lực

access a. quyền lực truy nhập

group a. quyền lực nhóm

authorization sự cho phép

auto tự động

a. off tự động ngắt [tắt]

auto-call sự gọi tự động

autocode ngôn ngữ autocode, chương trình autocode

autocoder bộ mã tự động

autocorrelation sự tự tương quan

autodecrement tự giảm, giảm tự động

autodin hệ thống thông tin chữ số tự động toàn cầu

autodump sự xỏ tự động

autodyne autôđin

auto-exchange tổng đài điện thoại tự động

autoexcitation sự tự kích thích

autoincrement tự tăng, tăng tự động

autoloader bộ nạp tự động

auto-manual tự động-nhân công

automata số nhiều của **automaton**

automatics ngành tự động hóa

automation kỹ thuật tự động, tự động hóa

data a. kỹ thuật tự động xử lý dữ liệu

factory a. tự động hóa xí nghiệp

home a. tự động hóa trong nhà

industrial a. kỹ thuật tự động công nghiệp

integrated a. kỹ thuật tự động tổng hợp

office a. tự động hóa văn phòng

sequential a. kỹ thuật tự động từng bước

automatization sự tự động hóa

automaton máy tự động, ôtomat

finite a. máy tự động hữu hạn

finite state a. máy tự động trạng thái hữu hạn

non deterministic finite a. máy tự động hữu hạn không tất định

push-down a. máy tự động vào sau ra trước

stack a. máy tự động ngăn xếp

autopiler bộ biên dịch tự động

autopilot bộ lái tự động

autoplotter bộ vẽ đồ thị tự động

autopoll sự hỏi theo thứ tự tự động, sự gọi tự động

autoprogrammable tự lập trình được

autoprompting sự tự nhắc

autoradio máy thu trên xe hơi

autorange thang đo tự động (tìm)

autoranging sự chọn thang đo tự động

autorectal quay số lại tự động, tự quay

số lại gọi
autoredialing sự tự quay số gọi lại
autorestart tự khởi động lại
autoreverse tự đảo ngược, tự quay ngược
autostart tự khởi động, khởi động tự động
autotest tự thử, tự kiểm tra
autotransformer biến áp tự ngẫu, cái tự biến áp
autotune tự điều hướng
autowriter bộ tự ghi
auxiliary máy phụ // phụ, thêm
availability sự sẵn sàng, tính khả dụng
available sẵn sàng; dùng được; có hiệu lực, có giá trị
avalanche thác (*hiệu ứng*)
 electron a. thác điện tử
 ionic a. thác ion
average trung bình
 weighted a. trung bình trọng số
averaging sự lấy trung bình
aviation hàng không
avionics môn điện tử hàng không
avometer máy đo vạn năng; avô kế
axial (*thuộc*) trục, theo trục, dọc trục
axiom tiên đề
axis trục
 baseline a. trục đường gốc
 crystal optical a. trục quang tinh thể
 electrical a. trục điện
 Fabry Perot a. trục Fabry Perot
 mechanical a. trục cơ
 neutral a. trục trung hòa
 optial a. trục quang
 piezoelectric a. trục áp điện
 principal a. trục chính
 reference a. trục chuẩn
 X a. trục X
 Y a. trục Y
 Z a. trục Z
AZERTY bàn phím AZERTY
azimuth độ phương vị; góc cực

magnetic a. độ phương vị từ
 true a. độ phương vị thật

B

B (ngôn ngữ) B
babble xuyên âm của nhiều kênh
back phía sau; sau, ngược; lùi
 answer b. tín hiệu trả lời ngược
back-arcing sự đánh lửa ngược
back-bone cột trụ mạng
back-dating hủy bỏ cập nhật
back-end mặt môi giới trong
back-fire sự đánh lửa ngược; sự dẫn xa ngược (*anten*)
background nền, cơ sở; phông hậu cảnh // thứ cấp; phụ // đặt nền móng
 color a. nền màu
 grainy b. nền hạt
 musical a. nền nhạc
 noise b. nền ồn
backgrounding sự xử lý ưu tiên thấp khi công việc ưu tiên cao tạm ngưng
backing-up sự lặp lại trạng thái trước đó
backlash khe, khoảng trống, khoảng chết; dòng lưới ngược; dẫu chéo ngược
backlog số đặt hàng; dự trữ
backrolling sự quấn ngược
backout trở ngược về trạng thái cũ; sự đếm ngược (*khí phóng tên lửa*)
backplane tấm sau, mặt sau; bảng cắm phiên
backplate tấm (diện cực) sau
backscatter bức xạ phản xạ ở mục tiêu; tán xạ lùi
backscattering sự tán xạ lùi
backspace lùi, quay ngược, đảo ngược; quay lại; quấn ngược
backspacing sự lùi lại

backstop cái chắn (*role*)
back-to-back kề lưng, đầu lưng
backtracking sự tìm ngược lại
backup dự phòng; bản sao; nguồn nuôi
 automatic b. dự phòng tự động
 battery b. nguồn ắc quy dự phòng
 cold a. dự phòng nguội
 hot b. dự phòng nóng
 warm b. dự phòng nóng
backward ngược lại, trở lại đằng sau
badge dấu hiệu, phù hiệu
baffle ván trụ loa
 acoustic b. ván trụ âm thanh
 infinite a. ván trụ loa vô tận
 reflex b. ván trụ loa phản xạ
bag túi, bao; tập hợp
bail quai, móc
bakelite bakêlit
bakelized được tẩm bakêlit
bakeout sự mang tẩy
BAL (ngôn ngữ) BAL
bal xem balance
balance sự cân bằng; đối trọng // điều
 chỉnh cân bằng
 active b. sự cân bằng chủ động
 amplitude b. sự cân bằng biên độ
 bridge b. sự cân bằng cầu
 color b. sự cân bằng màu
 dynamic b. sự cân bằng động
 hybrid b. mạch vi sai
 line b. sự cân bằng đường dây
 plasma b. trạng thái cân bằng plasma
 static b. sự cân bằng tĩnh
 sweep b. sự cân bằng quét
balanced được cân bằng
balancer bộ cân bằng
balancing sự làm cân bằng
ballast balat (*dèn ống*)
ball quả cầu, bóng
 roller b. quả cầu lăn
 track b. quả cầu lăn
ballastron barête (*ống ổn dòng*)
ballistic xạ kích, xung kích

balun (BALanced to UNbalanced)
 bộ làm cân bằng (*từ vào đối xứng ra không đối xứng*)
band dải, băng; nhóm vết
absorption b. dải hấp phụ (*quang phổ*)
allocated b. dải được phân phối
allowed b. dải cho phép
amateur b. dải sóng nghiệp dư
base b. dải cơ sở, dải gốc
broadcast b. dải sóng phát thanh
chroma b. dải màu sắc
Citizen's radio b. dải thông tin nghiệp dư cá nhân
communication b. dải sóng thông tin liên lạc
conduction b. dải dẫn
empty b. dải trống
filled b. dải đầy
fletcher critical b. dải tới hạn Fletcher
forbidden b. dải cấm
frequency b. dải tần số
image frequency b. dải tần số bóng
impurity b. dải chất tạp
narrow b. dải hẹp
rejection b. dải loại bỏ
television b. dải truyền hình
valence b. dải hóa trị
video b. dải video
wave b. dải sóng
bandpass thông dải
bandspread dải giãn
bandwidth dải thông
 amplifier b. dải thông máy khuếch đại
 channel b. dải thông kênh
 color-television b. dải thông truyền hình màu
 half-power b. dải thông nửa công suất
 information b. dải thông thông tin
 luminance b. dải thông độ chói
 modulation b. dải thông biến điệu
 noise b. dải thông tiếng ồn

nominal b. dải thông danh định
 pulse b. dải thông xung
 RF b. dải thông cao tần
 signal b. dải thông tín hiệu
 sound b. dải thông âm thanh
 television b. dải thông truyền hình
 video b. dải thông thị tần

bank nhóm, dải, băng; ngân hàng
 data b. ngân hàng dữ liệu, căn cứ dữ liệu [số liệu]
 memory b. ngân hàng bộ nhớ
 program b. ngân hàng [khối] chương trình
 selector b. nhóm bộ chọn

banking sự lệch hướng (*nhận dạng quang*)

bar thanh, băng dài; barô (*đơn vị áp suất tương đương với $1 \times 10^6 \text{ dyn/cm}^2$ hay $1 \times 10^5 \text{ N/cm}^2$*)

collecting b. thanh góp
 combination b. thanh tổ hợp
 dollar b. dấu đôla
 menu b. dải thực đơn
 equal b. dấu bằng
 scroll b. dải cuộn
 skip b. thanh nhảy
 title b. dải tựa đề, dải tên

barium bari, Ba

barograph khí (quyển) áp ký

barometer khí (quyển) áp kế, phong vũ biểu

aneroid b. khí áp kế hộp

baroresistor thiết bị kháng khí áp

baroswitch cài chuyển mạch nhờ khí áp

barrage sự triệt nhiễu

barrel (méo hình) trống (*truyền hình*)

barretter barête (*ống ổn dòng*)

barrier lớp chắn, hàng rào, chướng ngại

collector b. lớp tiếp giáp góp
 emitter b. lớp tiếp giáp phát
 p-n b. lớp tiếp giáp p-n
 potential b. hàng rào thế
 rectifying b. lớp nắn điện
 sonic b. bức trường âm thanh

tunneling b. lớp chắn đường hầm

base gốc, cực gốc; chân; dui, cơ sở; đáy
 b. of a number system cơ sở của hệ đếm

bayonet b. dui ngành

binary b. cơ số hai

biquinary b. cơ hai và năm

common b. cực gốc chung

complement b. cơ số bù

contact b. dui [chân] tiếp xúc

data b. căn cứ [cơ sở] dữ liệu, ngân hàng dữ liệu

decimal b. cơ mười, cơ thập phân

diffused b. cực gốc khuếch tán

duodecimal b. cơ mười hai

graded-gap b. cực gốc khe chuyển dần

knowledge b. cơ sở tri thức

number b. cơ số hệ đếm

octal b. chân đèn tám cực

procedure b. cơ sở thủ tục

pulse b. gốc xung

relational data b. cơ sở dữ liệu hệ thức

time b. bộ chu kỳ quét

transistor b. cực gốc tranzito

tube b. chân đèn

baseband dải gốc

basegroup nhóm cơ sở, nhóm gốc

baseline đường gốc

basic cơ sở gốc, căn bản

BASIC (ngôn ngữ) BASIC (Beginner's All-purpose Symbolic Instruction Code)

bass trầm (*dưới 250 Hz*)

batch lô, mẻ; nhóm, tập, bó

job b. lô công việc

remote b. lô từ xa

batching định lô [khối]

bathythermograph nhiệt kế tự ghi đo sâu

battery nguồn điện, pin; ắc quy

accumulator b. ắc quy

alkaline b. ắc quy kiềm

anode b. pin anôt
 atomic b. pin nguyên tử
 booster b. ắcquy tăng áp
 buffer b. ắcquy đệm
 bypass b. xem buffer battery
 central b. nguồn chung (*điện thoại*)
 Daniell cell b. pin Daniell
 dry b. pin khô
 filament b. pin sợi nung
 flashlight b. pin đèn
 floated b. ắcquy đệm
 floating b. ắcquy đệm
 galvanic b. pin điện
 grid b. pin lưới
 iron nickel b. ắcquy sắt-kẽm
 lead b. ắcquy chì
 local b. nguồn riêng (*điện thoại*)
 nuclear b. pin nguyên tử
 plate b. pin anôt
 primary b. pin, nguồn sơ cấp
 ringing b. pin gọi chuông
 secondary b. ắcquy, nguồn thứ cấp
 signaling b. pin báo hiệu
 solar b. pin mặt trời
 stand-by b. ắcquy dự phòng
 storage b. ắcquy
 wet b. pin ướt, pin dung dịch
baud (Bd) bốt (*số phần tử mã trong một giây*); bốt (*đơn vị tốc độ điện báo*)
bay tú; bộ; học
bayonet nganh (*đuôi đèn*)
bazooka bộ làm cân bằng
BCD (binary-coded decimal) số thập phân mã nhị phân
Bd xem baud
beacon (cái) pha vô tuyến, tín hiệu nhắc
 airborne b. pha vô tuyến trên máy bay
 airport b. pha vô tuyến sân bay
 airway b. pha vô tuyến đường băng
 approach b. pha vô tuyến tiếp cận
 code b. pha vô tuyến mã
 directional radio b. pha vô tuyến

hướng tín
 equisignal radio range b. pha vô tuyến đường dài đẳng tín (hiệu)
 fan marker b. pha vô tuyến mốc rẽ quạt
 glide path b. pha vô tuyến hạ cánh
 homing b. pha vô tuyến dẫn về
 identification b. pha vô tuyến nhận dạng
 inner marker b. pha vô tuyến mốc trong cùng
 landing b. pha vô tuyến hạ cánh
 localizer b. pha vô tuyến hướng hạ cánh
 marker b. pha vô tuyến làm mốc
 middle marker b. pha vô tuyến mốc giữa
 non directional radio b. pha vô tuyến đẳng hướng
 omnidirectional b. pha vô tuyến đẳng hướng
 outer marker b. pha vô tuyến mốc ngoài cùng
 radar b. pha rada
 radio b. pha vô tuyến
 radio marker b. pha vô tuyến mốc
 radio range b. pha vô tuyến đường dài
 responder b. pha đáp
 transponder b. pha hỏi đáp
 Z-marker b. pha mốc chỗ im lặng, pha mốc Z
bead viên, chuỗi hạt; đoạn chương trình chức năng
 insulating a. chuỗi cách điện
 thermistor b. viên thermisto
beam chùm; chùm sáng; tia
 bunched b. chùm tụ nhóm
 cathode b. tia catôt; tia điện tử
 cosecant squarred b. chùm cosecant bình phương
 divergent b. chùm phân kỳ
 electron b. chùm điện tử

fan b. chùm sóng hình quạt
 landing b. chùm sóng để hạ cánh
 laser b. chùm laze
 light b. chùm ánh sáng
 main b. chùm chính
 narrow b. chùm hẹp
 pencil b. chùm mảnh
 printing b. tia in
 reference b. chùm chuẩn
 scanning b. chùm quét
 writing b. tia viết
beamwidth độ rộng chùm
bearer vật mang
 transmission b. vật mang truyền dẫn
bearing góc phương; ổ trục
 antenna b. góc phương anten
 azimuth b. góc phương vị
 compass b. góc phương la bàn
 correct b. góc phương đúng
 magnetic b. góc phương từ
 radio b. góc phương vô tuyến
 reciprocal b. góc phương ngược
 relative b. góc phương tương đối
 true b. góc phương thật
beat phách
 zero b. phách triệt tiêu
beating phách
beavertail tia quét kiểu đuôi hải ly (*rộng mặt phẳng ngang, hẹp mặt thẳng đứng, để phát hiện độ cao máy bay, tên lửa*)
bed khung, bệ; lớp cấy
behaviour cách xử lý, chế độ; hành vi, trạng thái
bel ben (B) (*đơn vị tỉ lệ công suất theo thang loga*)
beeper máy phát tiếng "bíp"
bell chuông
 alarm b. chuông báo động
 call b. chuông gọi
 electric b. chuông điện
 magneto b. chuông quay manhêrô
 night b. chuông đêm
belt vòng đai, thắt lưng; băng chuyền

safety b. thắt lưng an toàn
 Van Allen radiation b. vòng đai bức xạ Van Allen
benchboard bảng điều khiển
benchmark chuẩn; gốc, kiểm tra chuẩn; phương pháp đánh giá
 computer b. kiểm tra chuẩn máy tính
bend khuỷu; chỗ uốn; sự uốn; độ uốn
 E-plane b. khuỷu (ống dẫn sóng) mặt E
 H-plane b. khuỷu (ống dẫn sóng) mặt H
 tee b. khuỷu chữ T
 waveguide b. khuỷu ống dẫn sóng
bender cái uốn
 beam b. cái uốn chùm tia; nam châm bẫy ion
bending sự uốn
 beam b. sự uốn chùm tia (quét)
beta bêta, hệ số khuếch dòng (*tranzito*); hằng số pha, hằng số bước sóng
betatron betatron, máy gia tốc điện từ
BFO (beat frequency oscillator)
 máy dao động phách
bias thiên áp, điện áp lệch; mép, lề; sự dời chỗ, sự lệch, sự dịch
 AC (alternating current) b. thiên áp dòng xoay chiều
 address b. sự dịch địa chỉ
 automatic b. tự thiên áp, thiên áp tự động
 automatic back b. tự thiên áp ngược
 automatic grid b. tự thiên áp lưới
 back b. sự dịch ngược
 base b. thiên áp cực gốc
 cathode b. thiên áp catôt
 drain b. thiên áp cực máng
 emitter b. thiên áp cực phát
 fixed b. thiên áp cố định; sự dịch cố định
 forward b. thiên áp xuôi; sự dịch xuôi
 grid b. thiên áp lưới
 negative b. thiên áp âm

reverse b. thiên áp ngược; sự dịch ngược
 self b. *xem* automatic bias
 zero b. thiên áp không
 biasing sự định thiên
 magnetic b. sự (định) thiên từ
 biconical hai chóp
 BiCMOS (bipolar-CMOS) BiCMOS
 bid xin vào cổng (*máy tính*)
 bidirectional hai hướng, hai chiều
 bidual song đối ngẫu
 bioequivalence tính song tương đương
 BiFET (bipolar FET) BiFET
 bifilar (có) hai dây, dây chập đôi
 bifocal lưỡng tiêu cự
 bifurcation chỗ rẽ
 bilateral hai bên, hai phía
 bilingual tính song ngữ
 billi *xem* billion
 billion một tỉ (Mỹ); một nghìn tỉ (Anh)
 bimetallic lưỡng kim
 bin máy thu nhận; hộp
 binary đôi; cơ hai; nhị phân; nhị nguyên
 column b. nhị phân theo cột
 complement offset b. mã nhị phân bù lệch
 fixed b. nhị phân phẩy cố định
 positional weighted b. nhị phân bên trái
 reallfixed b. nhị phân phần thực dấu phẩy cố định
 reallfloating b. nhị phân phần thực dấu phẩy động
 reflected b. nhị phân phản xạ
 regular b. nhị phân chính quy
 row b. nhị phân theo hàng
 straight b. nhị phân tiêu chuẩn
 binaural (bằng) hai tai
 blind liên kết, nối, buộc
 binder chất gắn, dây buộc; sự nối, sự liên kết; kết nối
 binding sự liên kết, sự gắn liền
 language b. sự liên kết ngôn ngữ

weak b. sự liên kết yếu
 binit số cơ hai
 binocular (bằng) hai mắt
 binominal nhị thức
 blochip chip sinh học
 bioelectric (*thuộc*) điện sinh học
 bioelectrogenesis sự phóng điện sinh vật
 bioelectronics môn điện tử sinh học
 bioengineering công nghệ sinh học
 bioinstrument thiết bị nghiên cứu sinh học
 bionics phỏng sinh học, biônic
 bionomy *xem* bionics
 BIOS (basic input/output system)
 BIOS, vi mã điều khiển thao tác phần cứng; phần hệ điều hành điều khiển vào/ra
 biosatellite vệ tinh nghiên cứu sinh học
 biosensor đầu thụ cảm sinh học
 biosphere sinh quyển
 biotelemetry viễn trắc sinh học
 blotron nhà kính nghiên cứu sinh học
 biphasic hai pha
 bipolar hai cực, lưỡng cực; lưỡng hạt (mang) (*bán dẫn*)
 biquadratic trùng phương; bậc bốn
 biquinary cơ hai và năm, nhị ngũ
 birdie tiếng rú rít
 B-ISDN (broadband integrated services digital network) B-ISDN, mạng số nối tiếp tổ hợp dải rộng
 bistable hai trạng thái ổn định, ổn kép
 bisynchronous lưỡng đồng bộ; nhận-phát đồng bộ
 bit bit (*đơn vị thông tin; đơn vị dung lượng nhớ*); chữ số nhị phân
 access control b. bit điều khiển truy nhập
 carry b. bit mang sang
 check b. bit kiểm tra
 control b. bit điều khiển
 data b. bit dữ liệu

flag b. bit cờ hiệu
 framing b. bit định khung, bit định
 mảnh
 guard b. bit bảo vệ
 high order b. bit bậc cao, bit có
 trọng số cao, bit bên trái
 information b. bit thông tin
 least significant b. bit có nghĩa nhỏ
 nhất, bit bên phải, hàng bit thấp nhất
 link b. bit nối
 low b. bit zêrô
 low order b. bit có trọng số thấp, bit
 bên phải
 mask b. bit che
 masked b. bit bị che
 modifier b. bit sửa đổi
 most significant b. bit có nghĩa lớn
 nhất, bit bên trái, bit cao
 off b. bit zêrô
 on b. bit đơn vị
 overflow b. bit tràn
 overhead b. bit phụ thêm
 parity b. bit chẵn lẻ
 parity check b. bit kiểm tra chẵn lẻ
 presence b. bit có mặt
 protection b. bit bảo vệ
 punctuation b. bit chấm ngắt
 qualification b. bit định tính
 redundant b. bit dư thừa
 redundant check b. bit kiểm tra dư
 thừa
 reference b. bit chuẩn
 security b. bit bảo vệ
 select b. bit chọn
 service b. bit dịch vụ
 sign b. bit dấu
 start b. bit khởi động
 status b. bit trạng thái
 stop b. bit dừng
 tag b. bit cờ hiệu
 use b. bit sử dụng
 weighted b. bit trọng số
 zero b. bit zêrô

zone b. bit vùng
 bit-by-bit bit theo bit
 bit-interleaved bit chèn, bit xen
 bit-oriented bit hướng
 bit-serial hàng bit, loạt bit
 bitwise sự phân theo bit
 BJT (bipolar junction transistor)
 tranzito tiếp giáp lưỡng hạt (mang),
 BJT
 black màu đen // đen
 absolute b. màu đen tuyệt đối
 artificial b. màu đen giả
 master b. màu đen chủ
 peak b. màu đen đỉnh
 picture b. màu đen ảnh
 blackbody vật thể đen
 blackout sự mất liên lạc; sự mất nguồn;
 sự xóa
 radio b. sự mất thông tin vô tuyến
 blade tấm mỏng, phiến mỏng, lá
 blank mẫu kê khai; ký tự trống; khoảng
 cách, khoảng trống // để trống, để
 trắng // xóa
 blanketing sự bao bọc, sự phủ (nhiều
 do máy phát mạnh, ở gần)
 blanking sự xóa; khoảng trắng
 azimuth b. sự xóa phương vị (tự
 động) (radar)
 field b. sự xóa mảnh
 flyback b. sự xóa vệt trở về
 frame b. sự xóa mảnh
 horizontal b. sự xóa dòng
 retrace b. sự xóa vệt trở về
 blast lấp mả; giải phóng bộ nhớ
 blasting sự nổ (do quá tải)
 bleeder bộ phân áp; điện trở trích
 bleep tiếng bíp, báo hiệu coi chừng
 blind mù, chối; không nhận, không thu;
 không đáp ứng
 blinking sự nhấp nháy
 block khối, blocc, bộ; ổ; con chạy vuông
 (màn hình); tín hiệu chặn; nhóm (điện
 tử)

building b. khối hợp nhất
command control b. khối kiểm lệnh
common b. khối chuẩn, khối chung
control b. khối điều khiển
data b. khối dữ liệu
data control b. khối điều khiển dữ liệu
decision b. khối quyết định
event control b. khối điều khiển sự kiện
file description b. (FDB) khối mô tả tập tin
file identification b. (FIB) khối xác định tập tin
fixed b. khối cố định
fixed-length b. khối chiều dài cố định
functional b. khối chức năng
functional electronic b. khối điện tử chức năng
header b. khối tiêu đề
information b. khối thông tin
input b. khối nhập, khối vào
label b. khối nhãn
labeled b. khối có nhãn
logical b. khối lôgic
memory b. khối dữ liệu trong bộ nhớ; khối bộ nhớ
monolithic functional b. khối chức năng đơn (khối)
page control b. khối điều khiển trang
procedure b. khối thủ tục
processing b. khối xử lý
program b. khối chương trình
queue control b. khối điều khiển xếp hàng
record b. khối ghi âm
single b. khối đơn
stand by b. khối dự phòng
storage b. khối dữ liệu trong bộ nhớ, khối bộ nhớ
variable b. khối biến đổi được
variable-length b. khối chiều dài biến đổi được

blocking sự khóa, sự chặn; sự kết khối
bloom bọt màn hình
blooming sự mờ hình ảnh (*trên màn hình*)
bloop xóa băng
blooper tiếng lục đục (*của radio khi có tín hiệu dao động tương đối mạnh*)
blow thổi quạt; lập trình cho PROM
blower cái quạt (thổi)
blur bấn vẽ mờ // làm mờ
blurred phá rối; làm mờ
BMEWS (ballistic-missile early-warning system) hệ thống báo động sớm tên lửa đạn đạo
board phiên, thẻ, bìa, các, bộ; bảng; bàn
bubble b. bảng bọt
control b. bảng điều khiển
cordless b. bảng tổng đài loại không dây nối
daughter b. bảng mạch con
distribution b. bảng phân phối
edge b. phiên mạch in có chân cắm bên cạnh
expansion b. phiên mở rộng
mother b. bảng mạch mẹ
patch b. bàn điều khiển; bàn móc nối
plug b. bảng phích cắm
terminal b. bảng đầu cuối
bobbin cuộn cảm, cuộn dây; lõi
body vật thể, thân
black b. vật thể đen
loop b. thân vòng lặp
bogle chỉ thị dịch (*trên màn rada*)
boilerplate bản mẫu
bold loại chữ in đậm nét
boldface chữ nét đậm
bolometer bôlômet
bomb bom // bắn phá
logic b. bom lôgic
bombardment sự bắn phá
alpha b. sự bắn phá bằng tia anpha
cathode b. sự bắn phá catôt
electron b. sự bắn phá bằng điện tử

filament b. sự bắn phá sợi nung
bond sự liên kết; sự ghép; sự nối (*mạch tổ hợp*)
cable b. đầu nối cáp
covalent b. sự liên kết đồng hóa trị
metallic b. sự liên kết kim loại
bonding sự liên kết; sự ghép; sự nối
ball b. sự nối kiểu quả cầu
book đơn vị logic; tập; sách
book-keeping kế toán; sự ghi chép
bookmark đánh dấu văn bản
boolean (thuộc) Boole, logic
boom cần treo (*micro*)
boominess sự cộng hưởng của hộp
boost sự tăng; sự khuếch đại
bass b. sự tăng trầm
treble b. sự tăng bổng
booster máy tăng áp; bộ tiền khuếch đại anten
boosting sự tăng
boot mỗi; nắp dây // nạp chương trình mỗi; khởi động
cold b. mỗi nguội
warm b. mỗi nóng
booth buồng
telephone b. buồng điện thoại
booting sự mỗi
bootleg sao chép trộm
bootstrap mạch tự nâng; chương trình mỗi
bootstrapping sự mắc mạch tự nâng. sự tự nâng; sự nạp chương trình mỗi
bootup khởi động máy
boresighting sự ngắm, sự định hướng
borrow vay, mượn
bottom đáy, phần dưới
boucherization sự tẩm gỗ bằng sunfat đồng
boucherizing xem boucherization
bounce sự nảy, sự bật (*hình ảnh tivi*)
bound rạn giới
array b. ranh giới mảng
boundary giới hạn, biên giới

array b. biên mảng
double word b. biên từ kép
full word b. biên toàn từ
half word b. biên nửa từ
integral b. giới hạn nguyên
long word b. biên từ dài
page b. biên trang
word b. biên từ
box hộp
anti-TR b. hộp chặn thu vào phát
attenuation b. hộp suy giảm
black b. hộp đen
bridge b. hộp cầu điện
cable b. hộp cáp
choice b. hộp lựa chọn
coin b. hộp bỏ tiền (*điện thoại*)
conditional b. hộp điều kiện
connecting b. hộp nối
decade b. hộp thập phân
decision b. hộp quyết định
distribution b. hộp phân phối
echo b. hộp dội
fuse b. hộp cầu chì
function b. hộp nối
operation b. hộp thuật toán
resistance b. hộp điện trở
switch b. hộp chuyển mạch, hộp đối nối
terminal b. hộp đầu cuối
T-junction b. hộp nối chữ T
T-R b. hộp chặn phát vào thu
bps [b/s] (bit per second) bit trên giây
BPSK (binary phase-shift keying)
 biến điệu dịch pha lưỡng phân
brace thanh chống // chống, gia cường
cross arm b. chân chống xà
pole b. cột chống
braces dấu ngoặc ôm
bracket dấu ngoặc, thanh đỡ
angle b. dấu ngoặc nhọn
curly b. dấu ngoặc xoắn
round b. dấu ngoặc tròn

square b. dấu ngoặc vuông
braid tết, bện
braiding sự tết, sự bện
brain bộ não; trí tuệ; máy tính
artificial b. bộ não nhân tạo, trí tuệ nhân tạo
electronic b. bộ não điện tử
giant b. máy tính khổng lồ
robot b. "bộ não" của rôbốt, máy tính điều khiển rôbốt
brainstorming sự động não
brake sự hãm // hãm
branch nhánh, cành; ngành; đại lý // rẽ nhánh; nháy
conditional b. nhánh rẽ có điều kiện
unconditional b. nhánh rẽ không điều kiện
branching sự rẽ nhánh
branchpoint điểm rẽ nhánh
braze hàn vẩy
brazing sự hàn vẩy
break sự cắt, sự mở, sự ngắt // cắt, ngắt
automatic b. sự cắt tự động
mercury b. sự cắt trong thủy ngân
quick b. sự cắt nhanh
word b. sự cắt từ
breakdown sự đánh xuyên, sự đánh thủng; hư hỏng; sự cố; sự đứt // đánh xuyên, đánh thủng
avalanche b. sự đánh xuyên thành thác
cathode b. sự đánh xuyên catốt
electric b. sự đánh xuyên điện
thermal b. sự đánh xuyên nhiệt
breaker cái cắt mạch, cầu dao
air circuit b. cái cắt mạch trong không khí
automatic circuit b. cái cắt mạch tự động
high speed circuit b. cái cắt mạch rất nhanh
mercury circuit b. cái cắt mạch trong thủy ngân
oil circuit b. cái cắt mạch trong dầu

overload circuit b. cái cắt mạch quá tải
vacuum circuit b. cái cắt mạch chân không
breaking sự ngắt
breakout sự tháo, sự gỡ // tháo, cắt, dứt
breakpoint điểm ngắt, điểm dừng
regional b. điểm ngắt vùng
breakup sự vỡ
breezeway tín hiệu tách thông tin màu từ xung đồng bộ hình
bridge cầu, cầu đo // bắc cầu, nối cầu
alternating current b. cầu điện xoay chiều
Anderson b. cầu Anderson
balanced b. cầu cân bằng
capacitance b. cầu đo điện dung
capacity b. xem capacitance
bridge
Carey Foster b. cầu Carey Foster, cầu đo trở kháng tương hỗ
decade b. cầu thập tiến
dial b. cầu khắc độ
differential b. cầu sai động
double-T b. cầu T kép
equal-arm b. cầu nhánh bằng nhau
Hay b. cầu Hay
Heaviside b. cầu Heaviside, cầu đo phản ứng tương hỗ
high-frequency b. cầu cao tần
impedance b. cầu đo trở kháng
magnetic b. cầu từ
Maxwell b. cầu Maxwell
measuring b. cầu đo
megohm b. cầu đo megôm, cầu đo megôm
Miller b. cầu Miller
Nerst b. cầu Nerst
percentage b. cầu đo phần trăm
radiofrequency b. cầu cao tần
resistance b. cầu điện trở
resonance b. cầu cộng hưởng
Schering b. cầu Schering, cầu đo dung kháng

slide wire b. cầu con chạy trên dây
 Thomson b. cầu Thomson
 Thomson double b. cầu Thomson kép
 transmission n. cầu do truyền dẫn
 unbalanced b. cầu không cân bằng
 universal b. cầu đo vạn năng
 Wheatstone b. cầu Wheatstone
 Wien b. cầu Wien
bridgework cầu nối
bridging sự rẽ mạch; sự nối tắt
bright sáng
brightener bộ tăng sáng
 picture tube b. bộ tăng điện áp nung cho đèn hình
brightness độ chói
 apparent b. độ chói biểu kiến
 average h. độ chói trung bình
 background b. độ chói nền
 mean picture b. độ chói trung bình
 photometric b. độ chói đo quang
 relative b. độ chói tương đối
 subjective b. độ chói tương đối
brilliance độ chói; sự chói
broad rộng
broadband dải rộng
broadcast quảng bá; phát thanh, truyền thanh
broadcasting sự quảng bá; sự phát thanh, sự truyền hình
 carrier frequency wire b. truyền thanh bằng sóng mang [tải ba]
 commercial b. sự phát thanh thương mại
 direct satellite b. sự phát thanh [hình] trực tiếp qua vệ tinh
 directional b. sự phát thanh định hướng
 FM b. sự phát thanh biến điệu tần số, sự phát thanh điều tần
 radio b. sự phát thanh vô tuyến
 rediffusing b. sự phát thanh tiếp âm
 satellite television b. sự truyền hình

qua vệ tinh
 stereo b. sự phát thanh lập thể
 television b. sự truyền hình
 wire b. sự truyền thanh trên dây
broadening sự mở rộng, sự nở rộng
broadside bên hông, bên cạnh, biên
broken gãy khúc, gấp khúc
broker người môi giới
browse nhìn qua; quét nhanh; duyệt nhanh
brush chổi
 adjustable b. chổi điều chỉnh được
 carbon b. chổi than
 collecting b. chổi góp
 fixed b. chổi cố định
 metal b. chổi kim loại
 terminal b. chổi đầu cuối
b/s (bit per second) bit trên giây
BSC (binary synchronous communication) sự thông tin đồng bộ nhị phân
bubble bọt
 magnetic b. bọt từ
bucket thùng nén; vùng nhớ dữ liệu; lỗ cắm
 bit b. thùng nén bit
buckslip thông báo ngắn
buffer tầng đệm; bộ đệm; bộ nhớ trung gian
 address b. bộ đệm địa chỉ
 cache b. bộ nhớ truy nhập nhanh
 circular b. bộ đệm quay vòng
 communication b. bộ đệm truyền tin
 data b. bộ đệm dữ liệu
 double b. bộ đệm kép
FIFO b. bộ đệm vào trước ra trước
half-word b. bộ đệm nửa từ
high speed b. bộ đệm tốc độ cao
 input b. bộ đệm vào
 input/output b. bộ đệm vào/ra
 instruction b. bộ đệm lệnh
 look ahead b. bộ nhớ đệm dùng trước
 look aside b. bộ nhớ đệm lưu lại

output b. bộ đếm ra
peripheral b. bộ đếm ngoại vi
read b. bộ đếm đọc
real-time b. bộ đếm thời gian thực
terminal b. bộ đếm đầu cuối
unit b. bộ đếm đơn vị
write b. bộ đếm viết
buffering sự đệm, phép đệm
bug sự sai, sự hư hỏng, lỗi; mạch tổ hợp; phím đánh điện báo nửa tự động; máy theo dõi
bugging sự đưa (cố ý) sai sót vào
built-in xen kẽ, gắn vào; có sẵn; cài đặt sẵn
bulb bóng; bóng đèn
bulk khối; lớn; số đông
bullhorn loa cầm tay
bump sự rung động; bướu; bộ nhớ phụ
bumper cái cản
bunch nhóm; nhóm lại; tụ
buncher hốc tụ nhóm
bunching sự tụ nhóm
electron b. sự tụ nhóm điện tử
ideal b. sự tụ nhóm lý tưởng
multifrequency b. sự tụ nhóm đa tần
optimum b. sự tụ nhóm tối ưu
velocity modulation b. sự tụ nhóm biến điệu vận tốc
bundle bó, chùm
bureau văn phòng
bureautics kỹ thuật văn phòng
buried chôn, ngăm (dưới đất)
burner bộ xóa, bộ đốt
PROM b. bộ đốt PROM
burn-in sự thử ổn định, sự thử nóng; sự mã // chạy thử
burning sự đốt cháy; sự thiêu hủy
hole b. sự thiêu hủy lỗ trống
spatial hole b. sự thiêu hủy lỗ trống không gian
burnout sự chập mạch, sự cháy
burst sự nổ; tín hiệu (xung); sự tăng nhanh; cái chớp; dây // dừng; tách,

nhóm lại
color b. tín hiệu chuẩn để hoàn điệu màu, xung màu
error b. chùm lỗi
tone b. sự nổ âm
bus thanh dẫn, thanh truyền, thanh góp; bus, buýt
address b. thanh dẫn địa chỉ
asynchronous b. thanh dẫn dị bộ
bidirectional b. thanh dẫn hai hướng
check b. thanh dẫn kiểm tra
common b. thanh dẫn chung
communication b. thanh dẫn truyền tín
contention b. thanh dẫn tranh chấp
control b. thanh dẫn điều khiển
D b. thanh dẫn D
daisy-chain b. thanh dẫn vòng hoa cúc, thanh dẫn hồi tuần tự
data b. thanh dẫn dữ liệu
data input b. (DIB) thanh dẫn nhập dữ liệu
digit-transfer b. thanh dẫn chuyển số
DMA b. thanh dẫn bộ nhớ truy tìm trực tiếp
floating b. thanh di động
global b. thanh dẫn tổng
ground b. thanh nối đất
high-speed b. thanh dẫn tốc độ cao
IEC b. thanh tiêu chuẩn IEC
input b. thanh dẫn vào
input/output b. thanh dẫn vào/ra
instruction/data b. thanh dẫn lệnh/dữ liệu
interface b. thanh dẫn giao diện
I/O b. thanh dẫn vào/ra
local b. thanh dẫn cục bộ
memory b. thanh dẫn bộ nhớ
multimaster b. thanh dẫn nhiều thuê bao
multiplexed b. thanh dẫn đa hệ, thanh dẫn ghép kênh, thanh dẫn dồn
output b. thanh dẫn ra

peripheral b. thanh dẫn ngoại vi
processor b. thanh dẫn bộ xử lý
program b. thanh dẫn chương trình
read b. thanh đọc
skip b. thanh dẫn nhảy
synchronous b. thanh dẫn đồng bộ
unidirectional b. thanh dẫn một hướng

VXI b. thanh VXI

write b. thanh dẫn ghi

busbar thanh (góp)

bush ống, măng sông

business công việc, kinh doanh, thương mại, doanh nghiệp

small b. doanh nghiệp nhỏ

busback sự nối ra-vào

busy bận, chưa sẵn sàng

button nút, núm

call b. nút gọi

halt b. nút dừng

interface b. nút giao diện

press b. nút ấn

push b. nút bấm

start b. nút khởi động

stop b. nút dừng

buzzer máy con ve

bye thứ yếu; kết thúc công việc

byname theo tên

by-pass rẽ mach, vòng qua, bỏ qua

by-path đường rẽ, mach rẽ, sun

byte bai (*nhóm bit*), hợp bit

character b. bai ký tự

control b. bai điều khiển

cyclic check b. (CCB) bai kiểm chu trình

data b. bai dữ liệu

eight-bit b. bai tám bit

error b. bai sai số

five-bit b. bai năm bit

four-bit b. bai bốn bit

identification b. bai nhận dạng [xác định]

N-bit b. bai N-bit

octet b. bai tám bit, octet

seven-bit b. bai bảy bit

six-bit b. bai sáu bit

status b. bai trạng thái

three-bit b. bai ba bit

two-bit b. bai hai bit

C

C (ngôn ngữ) C

cabin phòng, buồng

cabinet phòng, buồng; hộp

loudspeaker c. hộp loa

silence c. hộp hút âm, phòng hút âm

test c. phòng thử nghiệm

cable cáp (điện), dây cáp

aerial c. cáp treo, dây trên không

air space c. cáp ngoài trời

aluminium c. cáp nhôm

antenna c. cáp anten

armored c. cáp bọc kim

Atlantic c. cáp đại dương

balanced c. cáp cân bằng

bare c. cáp trần

beaded c. cáp có vòng đỡ

bearer c. dây cáp đỡ

branch c. cáp nhánh

buried c. cáp chôn, cáp ngầm (dưới đất)

cab-tire c. cáp có vòng đỡ

calibrating c. cáp (đế) chuẩn

camera c. cáp camera

carrier c. cáp tải ba

coaxial c. cáp đồng trục

coil-loaded c. cáp gia cảm

combination c. cáp phức hợp

composite c. cáp nhiều loại

compound c. cáp phức hợp

concentric c. cáp đồng tâm

continuously loaded c. cáp gia cảm

đều

corona proof c. cáp chống hiệu ứng điện hoa [quầng sáng, corona]

coupling c. cáp ghép

data c. cáp dữ liệu

deep sea c. cáp biển sâu

delay c. cáp trì hoãn

disk c. cáp có vòng đĩa

distribution c. cáp phân bố

duplex c. cáp song công

emergency c. cáp dự phòng

entrance c. cáp vào

exchange c. cáp tổng đài

feeder c. cáp tiếp sóng

fiber optic c. cáp sợi quang

flat c. cáp lõi dẹt; cáp dẹt

flexible c. cáp mềm dẻo

four wire c. cáp bốn dây

gas filled c. cáp có hơi, cáp bơm hơi

ground c. cáp chôn dưới đất

guiding c. cáp dẫn (đường)

high-frequency c. cáp cao tần

impulse c. cáp xung

indoor c. cáp trong nhà

jelly filled c. cáp đổ keo

jute protected c. cáp bọc dây

Krarup c. xem loading cable

lead covered c. cáp bọc chì

leader c. cáp dẫn đường

leading in c. cáp nối vào

lead sheathed c. xem lead covered cable

loading c. cáp gia cầm

long distance c. cáp đường dài

lossy c. cáp suy giảm

main c. cáp điện lực

microphone c. cáp micro

multicore c. cáp nhiều lõi (dây)

multi-pair c. cáp nhiều đôi

multiple core c. cáp nhiều lõi (dây)

multiple twin c. cáp bội kép

optical c. cáp sợi quang

outdoor c. cáp ngoài trời

overground c. cáp trên đất

paired c. cáp đôi xoắn

paper insulated c. cáp bọc giấy

polycore c. xem multicore cable

power c. cáp điện lực

quad c. cáp tứ, cáp bốn

quadded c. cáp tứ, cáp bốn

quad-pair c. cáp tứ kép, cáp bốn kép

reserve c. cáp dự phòng

ribbon c. cáp băng

river c. cáp sông

rubber c. cáp cao su

screened c. cáp bọc

shelf supported c. cáp tự treo

shore end c. cáp biển đầu cuối, cáp bờ biển

single c. cáp đơn

single core c. cáp một lõi

small capacity c. cáp dung lượng ít

sound c. cáp âm tần

spiral-eight c. xem quad-pair cable

standard c. cáp (tiêu) chuẩn

star-quad c. cáp tứ-sao, cáp sao-bốn

styrene dielectric c. cáp điện môi styren

submarine c. cáp dưới biển

subscriber's c. cáp thuê bao

tape armored c. cáp bọc băng

telegraph c. cáp điện báo

telephone c. cáp điện thoại

three core c. cáp ba lõi (dây)

toll c. cáp liên thị

triaxial c. cáp ba lõi

triplex c. cáp ba sợi xoắn

trunk c. cáp đường trục

twin c. cáp đôi, cáp hai lõi (dây)

twin axial c. cáp đôi trục

twin concentric c. cáp đôi đồng tâm

twisted c. cáp xoắn

twisted pair c. cáp xoắn đôi

unarmoured c. cáp không bọc kim

underground c. cáp ngầm (dưới đất), cáp chôn

cache che giấu, trữ // bộ nhớ đệm nhanh, bộ nhớ ẩn, bộ nhớ truy nhập nhanh

instruction c. bộ nhớ ẩn lệnh

secondary c. bộ nhớ ẩn phụ

stock c. bộ nhớ ẩn xếp chồng

CAD (computer-aided design) môn thiết kế có máy tính hỗ trợ

cadence nhịp

cadmium cadmi (Cd)

caesium cesi (Cs)

cage lồng, buồng, lưới

calculate tính toán

calculation phép tính

Boolean c. phép tính Boole

chained c. sự tính xâu chuỗi

fixed point c. phép tính phẩy [chấm] cố định

floating point c. phép tính phẩy [chấm] di động

calculator máy tính toán, máy tính bỏ túi

desktop c. máy tính toán để bàn

electronic c. máy tính toán điện tử

n-digit c. máy tính toán *n* chữ số

pocket c. máy tính toán bỏ túi

printing c. máy tính toán in kết quả

programmable c. máy tính chương trình hóa

punched card c. máy tính toán dùng phiếu đục lỗ

scientific c. máy tính khoa học

tape c. máy tính toán in băng

calculus phép tính

calendar lịch, thời biểu

calibrated được lấy chuẩn

calibration sự lấy chuẩn, sự định cỡ

calibrator bộ lấy chuẩn

call sự gọi, sự nói (điện thoại); sự nối // hồ hiệu, đàm thoại; nối; liên lạc, tham khảo

battery c. sự gọi bằng pin

bell c. sự gọi chuông

booked c. sự gọi vào giờ cố định

buzzer c. sự gọi bằng tiếng ve

chargeable c. đàm thoại tính cước

collect c. đàm thoại người được gọi trả tiền

conference c. sự gọi hội nghị, đàm thoại hội nghị

delayed c. sự gọi trì hoãn

dialed c. sự gọi tự động

distress c. sự gọi khẩn cấp, đàm thoại khẩn cấp

effective c. đàm thoại thực hiện được

emergency c. sự gọi cấp cứu, sự gọi khẩn cấp

fixed time c. sự gọi giờ cố định

government (telephone) c. đàm thoại chính vụ [quốc gia]

international c. sự gọi quốc tế, đàm thoại quốc tế

junction c. sự gọi nối tiếp

lamp c. sự gọi bằng đèn

local c. sự gọi nội hạt, sự gọi nội bộ

magneto c. sự gọi bằng manhêrô

metered c. đàm thoại tính giờ

non registered c. sự gọi không ghi

official c. đàm thoại công vụ

ordinary c. đàm thoại thường

overseas c. sự gọi qua biển

paid c. đàm thoại tính tiền

phonic c. sự gọi bằng âm thanh

preavis c. đàm thoại có báo trước

procedure c. sự gọi thủ tục

recursive c. sự gọi đệ quy

registered c. đàm thoại có ghi

sequence c. sự gọi tuần tự

service c. sự gọi dịch vụ, đàm thoại dịch vụ

simultaneous c. sự gọi đồng loạt

subroutine c. sự gọi chương trình con

suburban c. sự gọi liên thị, đàm thoại liên thị

successful c. sự gọi thành công

telephone c. sự gọi điện thoại, đàm thoại

terminal c. sự gọi đầu cuối
test c. sự gọi thử
throughout c. sự gọi quá giang
time c. đàm thoại bảo giữ
trunk c. sự gọi đường dài, đàm thoại đường dài
unit c. đơn vị đàm thoại
urban c. sự gọi nội thị
urgent c. xem distress call
virtual c. sự liên lạc ảo
calling sự gọi; sự hướng tới
automatic c. sự gọi tự động
direct c. sự gọi trực tiếp
selective c. sự gọi chọn lọc
sequence c. sự gọi tuần tự
calorie calo
calorimeter nhiệt lượng kế
laser c. nhiệt lượng kế laze
substitution c. nhiệt lượng kế thay thế
twin c. nhiệt lượng kế kép
cam (hình) cam, bánh lệch tâm
coding c. cam mã
CAM (computer-aided manufacturing)
 sự sản xuất có máy tính hỗ trợ; (content-addressable memory) bộ nhớ nội dung định vị
camcorder camera ghi
video c. camera ghi hình
cameo đảo (kỳ tự thành trắng trên nền đen)
camera camera; máy chụp ảnh; máy quay truyền hình
all-sky c. camera toàn cảnh
caption c. camera quay tựa đề
charge coupled c. camera loại ghép điện tích
closed-circuit TV c. camera truyền hình mạch kín
color television c. camera truyền hình màu
electronic c. camera điện tử
emitron c. camera êmitron
field c. camera dùng ngoài trời,

camera lưu động
field television c. camera truyền hình lưu động
iconoscope c. camera iconoscôp
oscillorecord c. camera ghi hình
oscilloscope c. camera hiển hình
photoconductive c. camera màu quang dẫn
RGB (red, green, blue) c. camera RGB (đỏ, lục, lam)
RYB (red, yellow, blue) c. camera RYB (đỏ, vàng, lam)
sound c. camera âm thanh
storage c. iconoscôp
studio c. camera dùng trong studio
superemitron c. camera supeemitron
telecine c. camera quay phim
television c. camera truyền hình
three tube c. camera ba ống
underwater television c. camera truyền hình dưới nước
video c. camera ghi hình [video]
vidicon c. camera vidicon
YRG (yellow, red, green) c. camera YRG (vàng, đỏ, lục)
camouflage sự ngụy trang
camp-on xem clamp-on
canalization sự đặt cống; sự đặt đường dây
cancel xóa, bỏ, hủy
cancellation sự xóa bỏ, sự triệt
c. of a call sự hủy cuộc gọi điện thoại
drift c. sự triệt trôi
echo c. sự triệt tiếng dội
candle nến, candela
international c. nến quốc tế
standard c. nến chuẩn
candle-hour nến-giờ
candle-power cường độ sáng
candoluminescence sự hóa phát quang
canned hàng loạt; đóng hộp; cố định; sẵn sàng
canonical chính tắc

cap mũ, chụp

anode c. mũ anốt

capability khả năng, năng lực

access c. khả năng truy nhập

capacitance điện dung

acoustic c. âm dung

body c. điện dung thân người

cathode c. điện dung catốt

channel c. điện dung kênh

circuit c. điện dung mạch

coil c. điện dung cuộn dây

collector-base c. điện dung cực góp-gốc

dielectric c. điện dung điện môi

diffusion c. điện dung khuếch tán

distributed c. điện dung phân bố

electrode c. điện dung điện cực

electrostatic c. điện dung điện tĩnh

emitter-base c. điện dung cực phát-gốc

equivalent c. điện dung tương đương

filament c. điện dung sợi nung

grid c. điện dung lưới

grid-cathode c. điện dung lưới-catốt

grid-filament c. điện dung lưới-sợi nung

grid-plate c. điện dung lưới phiến

ground c. điện dung đất

hand c. điện dung của tay

incremental c. điện dung gia tăng

input c. điện dung vào

interelectrode c. điện dung giữa cực

internal c. điện dung nội

intrinsic c. điện dung nội tại

junction c. điện dung tiếp giáp

lumped c. điện dung tập trung

mutual c. điện dung tương hỗ, điện dung qua lại

output c. điện dung ra

parallel c. điện dung song song

parasitic c. điện dung ký sinh

plate c. điện dung phiến, điện dung anốt

residual c. điện dung sót

self c. điện dung bản thân

short-circuit input c. điện dung ngắn mạch đầu vào

short-circuit output c. điện dung ngắn mạch đầu ra

shunt c. điện dung mạch rẽ

specific c. suất điện dung

spurious c. điện dung tạp

static c. điện dung tĩnh

straightline c. điện dung (biến đổi) tuyến tính với góc quay

stray c. điện dung phân bố ký sinh

total c. điện dung tổng

tube c. điện dung của đèn

wiring c. điện dung chạy dây

capacitive (có tính chất) điện dung, dung tính

capacitor cái tụ (điện)

adjustable c. cái tụ (điện) chỉnh được

air c. cái tụ không khí

air dielectric c. cái tụ không khí

aluminium electrolytic c. cái tụ điện phân nhôm

antihum c. cái tụ chống ù

balanced c. cái tụ cân bằng

balancing c. cái tụ trung hòa

blocking c. cái tụ chặn

buffer c. cái tụ đệm

button c. cái tụ cúc

by-pass c. cái tụ rẽ

calibration c. cái tụ chuẩn

ceramic c. cái tụ sứ

charging c. cái tụ nạp

chip c. tụ điện mảnh tổ hợp

coupling c. cái tụ ghép

decoupling c. cái tụ thoát

differential c. cái tụ sai động, cái tụ vi sai

diffused c. cái tụ khuếch tán

disk c. cái tụ đĩa

dry electrolytic c. cái tụ điện phân loại khô

dual c. cái tụ kép
 electrochemical c. cái tụ hóa
 electrolytic c. cái tụ điện phân
 equalizing c. cái tụ san bằng
 feed-through c. cái tụ xuyên
 filter c. cái tụ lọc
 fixed c. cái tụ cố định
 gang c. cái tụ nhiều ngăn
 gang tuning c. cái tụ nhiều ngăn cùng trục, cái tụ đồng chỉnh
 gas filled c. cái tụ khí
 glass dielectric c. cái tụ điện môi thủy tinh
 glass plate c. cái tụ lá thủy tinh
 grid c. cái tụ ố lưới
 grid blocking c. cái tụ chặn lưới
 ground c. cái tụ nối đất
 impregnated paper c. cái tụ giấy tẩm
 integrated c. cái tụ tổ hợp
 junction type c. cái tụ tiếp giáp [bán dẫn]
 leaky c. cái tụ rò
 linear sweep c. cái tụ quét tuyến tính
 logarithmic c. cái tụ (tăng theo quy luật) lôga
 metallized mica c. cái tụ mạ kim trên mica
 metallized paper c. cái tụ mạ kim trên giấy
 metal-oxid-silicon c. cái tụ kim loại ôxit silic, cái tụ MOS
 mica c. cái tụ mica
 midline c. cái tụ trung tuyến
 molded mica c. cái tụ mica bọc nhựa
 monolithic c. cái tụ đơn khối
 mylar c. cái tụ màng pôliester [myla]
 neutralizing c. cái tụ trung hòa
 non-inductive c. cái tụ không tự cảm
 oil-filled c. cái tụ dầu
 padding c. cái tụ padin, cái tụ đồng chỉnh nối tiếp
 paper c. cái tụ giấy
 phase shifting c. cái tụ xoay pha

plastic film c. cái tụ màng chất dẻo
 polystyrene c. cái tụ pôlistyren
 potted c. cái tụ hộp
 reference c. cái tụ chuẩn
 rotary c. cái tụ xoay
 semi-variable c. cái tụ nửa biến được
 silvered c. cái tụ mạ bạc
 square law c. cái tụ (tăng theo quy luật) bình phương
 standard c. cái tụ chuẩn
 straight-line c. cái tụ (biến đổi) tuyến tính (với) góc quay
 straight-line frequency c. cái tụ (biến đổi) tuyến tính (với) tần số
 straight-line wavelength c. cái tụ (biến đổi) tuyến tính (với) bước sóng
 tandem c. cái tụ xoay hai ngăn
 tantalum c. cái tụ tantan
 teflon c. cái tụ teflon, cái tụ tetrafluoro-ethylen
 telephone c. cái tụ điện thoại
 temperature compensating c. tụ bù nhiệt
 thin film c. cái tụ màng mỏng
 tracking c. cái tụ đồng chỉnh
 trimmer c. cái tụ chỉnh trimo
 trimming c. xem trimmer capacitor
 tubular c. cái tụ ống
 tuning c. cái tụ điều hướng
 vacuum c. cái tụ chân không
 variable c. cái tụ biến đổi được
 vernier c. cái tụ vi biến
 wet electrolytic c. cái tụ điện phân chất lỏng
 zero adjusting c. cái tụ chỉnh không
 capacitrone capacitor, đèn nân thủy ngân cực môi ngoài
 capacity dung lượng; khả năng; năng lực; công suất
 available c. dung lượng có sẵn
 average c. dung lượng trung bình
 battery c. dung lượng ắc quy
 channel c. dung lượng kênh

digit c. dung lượng số
 flow c. dung lượng dòng
 information c. dung lượng thông tin
 installed c. công suất thiết kế
 memory c. dung lượng bộ nhớ
 overload c. khả năng quá gánh, khả năng quá tải
 rated c. công suất danh định
 reserve c. dung lượng dự phòng
 storage c. dung lượng (trữ (nhớ)
 traffic c. lưu lượng, năng lực vận chuyển

caps chữ hoa

capslock khóa chữ hoa

capstan cái trục; bánh cao su căng băng

drive c. bánh cao su nhà

stop c. bánh cao su dừng băng

caption đầu đề, tựa đề; lời chú

capture sự bắt, sự thu thập

conditional c. sự thu thập có điều kiện

electron c. sự bắt điện tử

direct data c. sự thu thập dữ liệu trực tiếp

hole c. sự hắt lỗ trống

resonance c. sự bắt bằng cộng hưởng

schematic c. sự thu thập theo sơ đồ

carbon cacbon

finely divided c. cacbon bột mịn

granular c. cacbon hạt

carcass lõi, sườn, khung

carcinotron caixinotron (*đèn sóng ngược*)

M-type c. caixinotron loại M

O-type c. caixinotron loại O

card phiếu, bìa, thẻ, các

account c. thẻ ngân hàng

aperture c. bìa đục lỗ, bìa vi phim

binary c. phiếu nhị phân

binder hole c. phiếu có lỗ để đóng

blank c. phiếu trắng

bootstrap c. phiếu mẫu

check c. phiếu kiểm tra

chip c. phiếu nhớ, thẻ có bộ vi xử lý
column binary c. phiếu nhị phân theo cột

control c. phiếu điều khiển

controller c. phiếu điều khiển

credit c. thẻ tín dụng

cue c. phiếu liên kết

data c. phiếu dữ liệu

detail c. phiếu chi tiết (*của phiếu trước*)

edge c. bìa mạch in có chân cắm

edge coated c. bìa có cạnh phủ

edge notched c. phiếu đục mép

edge-punched c. phiếu đục cạnh

expansion c. phiếu nở rộng

extended c. phiếu mở rộng

flash c. phiếu chụp (*vi phim*)

hard c. bìa cứng

header c. phiếu đầu đề

IC c. bìa mạch tổ hợp

interface c. bìa giao diện

I/O c. bìa ra/vào

laced c. bìa thừa lỗ

logic c. phiếu logic

magnetic c. phiếu từ tính

mark-sensing c. bìa dấu nhận dạng, bìa đọc nhãn

master c. phiếu căn bản (gốc)

multifunction c. phiếu đa chức năng

multimedia c. phiếu đa phương tiện

printed circuit c. phiếu mạch in

program c. phiếu chương trình

punch c. phiếu để đục

punched c. phiếu đục lỗ

RAM c. thẻ RAM

row binary c. phiếu nhị phân theo dòng

scored c. phiếu có khắc

short c. phiếu ngắn

smart c. phiếu nhớ, thẻ có bộ vi xử lý

sound c. thẻ âm thanh

source data c. thẻ dữ liệu nguồn

stub c. phiếu có mẫu

test c. phiếu thử

trailer c. phiếu chi tiết (của phiếu trước)

transaction c. phiếu bổ sung

VGA c. thẻ VGA

cardinal cơ bản, chính

cardioid đường hình tim, cardioid

caret dấu sót; dấu mũ

carriage con trượt; bộ lên giấy

automatic c. bộ lên giấy tự động

carrier vật mang; hạt mang; sóng mang; học, ngành

adjacent picture c. sóng mang hình lân cận [bên cạnh]

adjacent sound c. sóng mang âm thanh lân cận [bên cạnh]

adjacent vision c. sóng mang hình lân cận [bên cạnh]

aural c. sóng mang thanh

basic c. hạt [sóng] mang cơ bản [gốc]

charge c. hạt mang điện tích

chrominance c. sóng mang màu sắc

data c. vật mang dữ liệu

free c. hạt mang tự do

information c. vật mang thông tin

injected c. hạt mang phun vào

luminance c. sóng mang độ chói

majority c. hạt mang đa số

minority c. hạt mang thiểu số

modulated c. sóng mang biến điệu

negative c. ion âm

offset c. sóng mang lệch

paper c. ngành (dùng) giấy, học (dùng) giấy

picture c. sóng mang hình

pilot c. sóng mang chủ

positive c. ion dương

pulse c. sóng mang xung

quiescent c. sóng mang lúc nghỉ

reduced c. sóng mang giảm bớt

signal c. sóng mang tín hiệu

sound c. sóng mang (âm) thanh

sub c. sóng mang phụ

suppressed c. sóng mang bỏ

toner c. học tone

unsuppressed c. sóng mang không bỏ

vision c. sóng mang hình

voice c. sóng mang tiếng

carry số nhớ, số giữ // giữ (số), nhớ, mang sang

accumulative c. số nhớ tích lũy

cascaded c. số nhớ không phân cấp

complete c. số nhớ toàn phần, số nhớ kết thúc

cyclic c. số nhớ tuần hoàn

delayed c. số nhớ trễ

end around c. số nhớ chuyển tuần hoàn

high speed c. số nhớ nhanh

partial c. số nhớ từng phần

previous c. số nhớ trước

serial c. số nhớ liên tiếp

single c. số nhớ đơn

standing-on-nines c. chuyển số nhớ theo chín

carry-over chuyển sang, mang sang

cart xem cartridge

cartridge ống; đầu; hộp

ceramic c. đầu đọc loại gốm

crystal c. đầu đọc loại tinh thể

disk c. hộp đĩa

pickup c. đầu pickup

printer c. đầu máy in

tape c. hộp băng

cascade tầng (nối tiếp)

cascading sự nối tầng

cascode mạch cascad

case vỏ bao; hộp; ca, trường hợp // đóng hộp

lower c. chữ thường

upper c. chữ hoa

worst c. trường hợp xấu nhất

cassette hộp (băng); máy ghi âm (loại) hộp băng, casset

digital c. hộp băng loại số

tape c. hộp băng

video c. hộp băng video

cassette-corder máy ghi băng

cassette-player máy phát băng

cast sắc thái

catalogue catalô, danh mục, bản liệt kê

category loại; kiểu; phạm trù; hạng mục

catenation sự xâu chuỗi, sự nối chuỗi
[kết nối]

cathamplifier bộ khuếch đại catôt

cathode catôt, cực âm

actived c. catôt hoạt hoá

bariated c. catôt phủ bari

beam c. catôt chùm

caesium c. catôt phủ xêzi

coated c. catôt phủ, catôt bọc

cold c. catôt nguội

corrugated c. catôt nếp nhăn

directly heated c. catôt nung trực tiếp

disk c. catôt hình đĩa

electrolytic c. catôt điện phân

equipotential c. catôt đẳng thế

field emission c. catôt phát xạ lạnh

filament c. catôt sợi nung

heater c. catôt nung

helix c. catôt xoắn ốc

hot c. catôt nóng đỏ

incandescent c. catôt nóng đỏ

mercury pool c. catôt vũng thủy ngân

mosaic c. catôt men rạn

open c. catôt hở

oxide coated c. catôt phủ ôxit

photoelectric c. catôt quang điện

pool c. catôt vũng

radiation c. catôt bức xạ

radioactive c. catôt phóng xạ

rectifier c. catôt nắn

sleeve c. catôt hình ống

starter c. catôt khởi động

target c. catôt bia

thermionic c. catôt nóng

thoriated c. catôt phủ thori

tungsten c. catôt vonfam

unipotential c. catôt đẳng thế

virtual c. catôt ảo

Wehnelt c. catôt Wehnelt

cathodoluminescence sự phát quang ở catôt

cathodophosphorescence sự lân quang ở catôt

catholyte catôlít (*chất điện phân bên cạnh catôt*)

cation cation

CATV (community antenna television)

sự truyền hình anten chung

two-way C. sự truyền hình anten chung hai chiều

catwhisker mũi nhọn (*điôt tiếp điểm*)

cavity cái hốc

accelerating c. cái hốc tăng tốc

coaxial c. cái hốc đồng trục

corner reflector c. cái hốc góc phản xạ

end c. cái hốc cuối

Fabry Perot c. cái hốc Fabry Perot

iris coupled c. cái hốc ghép màn chắn

kiểu con người

laser c. cái hốc laze

magnetron c. cái hốc macnêtrôn

optical c. cái hốc quang

output c. cái hốc ra

pump c. cái hốc bơm

rectangular c. cái hốc chữ nhật

reference c. cái hốc chuẩn

resonant c. cái hốc cộng hưởng

ring c. cái hốc vòng

single-entry c. cái hốc một lối vào

single-gap c. cái hốc một khe

spherical c. cái hốc cầu

split annular c. cái hốc vành chẻ

square ring c. cái hốc khung vuông

toroidal c. cái hốc hình xoắn

total internal reflection c. cái hốc

phản xạ nội toàn bộ

triangular ring c. cái hốc vòng tam

giác

tunable c. cái hốc điều hướng được

tuned c. cái hốc (được) điều hướng
 two-entry c. cái hốc hai lối vào
 CD (compact disk) đĩa compac
 CD-ROM đĩa CD-ROM
 cell bộ, tổ, ô, ổ ngăn; bộ pin, bộ ắcquy, bộ trữ
 absorption c. tổ hấp thụ
 accumulator c. ắcquy; bộ tích
 active c. ổ tích cực
 address c. ổ địa chỉ
 ATR (antitransmit-receive) c. hộp
 chặn thu vào phát
 battery c. pin; ắcquy
 binary c. tổ nhị phân
 cartridge c. ô hộp
 chargeable c. pin nạp được; ắcquy
 color c. ô màu
 crystal c. bộ tinh thể
 cuprous oxide c. bộ nắn ôxit đồng
 current c. ô đang dùng
 Daniell's c. pin Daniell
 data c. bộ phiếu từ tính (ghi dữ liệu)
 delay c. bộ tạo trễ
 dry c. pin khô
 electrolytic c. pin điện phân
 end c. ắcquy cuối (*thêm hay bớt để điều chỉnh điện áp*)
 flashlight c. pin đèn
 galvanic c. pin (điện)
 information c. phần tử thông tin
 Kerr c. bộ biến điệu chùm ánh sáng
 Kerr
 lead acid c. ắcquy chì
 Leclanché c. pin Leclanché
 light c. tế bào quang
 magnetic c. ngăn từ
 memory c. ngăn nhớ, ô nhớ
 mercury c. bộ tạo trễ (pin) thủy ngân
 mercury delay c. bộ tạo trễ (hãng) thủy ngân
 Ni Cad c. ắcquy kền-cadmi, ắcquy
 nikel-cadmi
 photochemical c. pin quang hóa

photoconducting c. tế bào quang trở
 photoelectric c. pin quang điện
 photoemissive c. tế bào quang xạ
 photoresistance c. tế bào quang trở
 photovoltaic c. tế bào quang nội
 pointer c. ổ con trỏ
 primary c. pin
 rechargeable c. pin nạp lại được
 rectifier c. bộ nắn điện
 regulating c. bộ ổn định
 secondary c. ắcquy
 standard c. pin chuẩn
 standard flashlight c. pin đèn tiêu chuẩn
 storage c. ô nhớ, ngăn nhớ
 storage battery c. ắcquy
 telephone c. pin điện thoại
 thermoelectric c. pin nhiệt điện
 TR c. hộp chặn phát vào thu
 unit c. tổ đơn vị
 voltaic c. pin (điện)
 Volta's c. pin Volta
 Weston c. pin Weston
 wet c. pin ướt
 cellular (*thuộc*) tế bào; ô hình mạng
 cemf sức phản điện động
 cent cent (*khoảng cách âm thanh : một bát độ bằng 1200 cent*)
 center trung tâm, tâm // định tâm, chính tâm
 acceptor c. tâm nhận
 auto-switching c. trung tâm tổng đài tự động
 computer c. trung tâm máy tính
 data processing c. trung tâm xử lý dữ liệu
 donor c. tâm cho
 impurity c. tâm chất tạp
 information retrieval c. trung tâm tìm thông tin
 national c. trung tâm quốc gia
 regional c. trung tâm miền
 sectional c. trung tâm vùng (khu,

đoạn]
switching c. trung tâm chuyển đổi;
 tổng đài điện thoại
toll c. trung tâm đường trục
transit c. trung tâm quá giang
trap c. tâm bẫy
via c. trung tâm quá giang
centering sự chỉnh tâm
horizontal c. sự chỉnh tâm ngang
vertical c. sự chỉnh tâm dọc
centesimal bách phân
centile bách phân vị
centralization sự tập trung
central trung tâm
centre xem center
centring sự định tâm // định tâm
centroid trọng tâm
ceramic gốm
ferroelectric c. gốm sắt điện
piezoelectric c. gốm áp điện
cermet gốm kim loại
certification chứng chỉ; giấy chứng
 nhận; sự cấp chứng chỉ
chad giấy bươm; giấy vụn, mẫu vụn
 (*nè đục phiếu băng giấy*)
chadded bị đục thủng
chadless không mẫu vụn, đục không
 thủng
chaff lá thiếc nhiễu (*radar*)
chain dây chuyền, dây xích // lần lượt,
 xâu chuỗi
daisy c. dây xích chữ; sự truyền theo
 vòng
Markov v. chuỗi Markov
print c. xích in
chaining sự móc xích, sự móc nối
backward c. sự móc xích ngược
command c. sự móc xích lệnh
data c. sự móc xích dữ liệu
forward c. sự móc xích xuôi
chainicon chainicon (*một loại vidicon*)
chamber buồng, phòng, hộp,
anechoic c. hộp không dội

bubble c. buồng bọt
distribution c. hộp phân phối
echo c. hộp dội
reverberation c. buồng [hộp] vang
sound c. buồng âm thanh
test c. phòng thử nghiệm
vacuum c. buồng chân không
change sự đổi, sự thay đổi // đổi, thay
 đổi
to c. over chuyển đổi
changeback trở về liên lạc bình thường
changeover sự đổi chiều, sự chuyển
 liên lạc dự phòng
changer máy biến đổi; bộ (phần) thay
automatic record c. bộ thay đĩa tự
 động (*máy quay đĩa*)
frequency c. máy đổi tần
mode c. máy đổi kiểu (dao động)
phase c. máy đổi pha
record c. bộ thay đĩa tự động
rotary phase c. bộ xoay pha
voltage c. máy đổi điện áp
channel kênh; đường; cổng; bộ tính
 trung gian (*máy tính*) // đại kênh
adjacent c. kênh lân cận
alternate c. kênh xen kẽ
binary c. kênh nhị phân, kênh hai
 trạng thái
backward c. kênh đi ngược
bearer c. kênh mang
binary c. kênh nhị phân, kênh hai
 trạng thái
binary symmetrical c. kênh đối xứng
 nhị phân
black and white c. kênh đen trắng
block multiplexer c. kênh dồn khối
brightness c. kênh độ chói
broadband c. kênh băng rộng
buffered c. kênh đệm
byte-multiplexer c. kênh dồn theoбай
cable c. cổng cáp
camera c. kênh camera
carrier c. kênh mang, sóng mang

chrominance c. kênh màu sắc
 clock c. kênh đồng hồ
 color c. kênh màu
 communication c. kênh thông tin liên lạc
 control c. kênh điều khiển
 data c. kênh dữ liệu
 dedicate c. kênh riêng
 direct memory access c. kênh truy tìm bộ nhớ trực tiếp
 forward c. kênh đi
 four-wire c. kênh bốn dây
 frequency c. kênh tần số
 high-frequency c. kênh cao tần
 inbound c. kênh trong ranh giới
 information c. kênh thông tin
 information bearer c. kênh mang thông tin
 input c. kênh vào
 local c. kênh địa phương
 logical c. kênh logic
 luminance c. kênh độ chói
 microwave c. kênh sóng cực ngắn, kênh vi ba
 monochrome c. kênh đơn sắc
 multiplex c. kênh đa lộ
 multiplexer c. bộ tính trung gian đa công [hợp công]
 n c. kênh n
 noisy c. kênh ồn
 outbound c. kênh ngoài ranh giới
 output c. kênh ra
 p c. kênh p
 picture c. kênh hình
 pilot c. kênh chủ
 radio c. kênh vô tuyến
 read/write c. kênh đọc/ghi
 recording c. kênh ghi
 selector c. bộ tính trung gian đơn công [đoạn công]
 service c. kênh công cụ
 signaling c. kênh báo hiệu
 sound c. kênh âm thanh

stereo c. kênh lập thể, kênh stereo
 subcarrier c. kênh sóng mang phụ
 subvoice-grade c. kênh thoại con
 surround c. kênh bao quanh (âm thanh chất lượng cao)
 telegraph c. kênh điện báo
 telemetring c. kênh đo từ xa
 telephone c. kênh điện thoại
 television c. kênh truyền hình
 transmission c. kênh truyền dẫn
 trunk c. kênh liên tỉnh, đường liên tỉnh
 two-wire c. kênh hai dây
 video c. kênh thị tần, kênh video
 voice c. kênh tiếng nói
 voice grade c. kênh thoại
channeling sự mở kênh, sự dặt kênh
channelizing sự phân đường [kênh]
character đặc tính, tính chất; ký tự; chữ; số; dấu hiệu
 accented c. chữ có dấu
 accuracy control c. ký tự điều khiển độ chính xác
 acknowledge c. ký tự báo nhận
 alphabetic c. ký tự chữ
 alphanumeric edited c. ký tự kiểm in số
 backspace c. ký tự lùi lại
 bell c. ký tự báo chuông
 blank c. ký tự trống [cách khoảng]
 block cancel c. ký tự xóa khối
 block check c. ký tự kiểm khối
 block ignore c. ký tự xóa khối
 cancel c. ký tự xóa [hủy]
 carriage control c. ký tự điều khiển con trượt [lên giấy]
 carriage return c. ký tự về đầu dòng
 character deletion c. ký tự hủy ký tự
 check c. ký tự kiểm tra
 code c. ký tự mã
 coded c. ký tự được mã
 code extension c. ký tự đối mã
 command c. ký tự lệnh
 compressed c. ký tự nén

concatenation c. ký tự xâu chuỗi [móc nối]

control c. ký tự điều khiển

cyclic redundancy check c. ký tự kiểm dư thừa vòng

data link escape c. (DLE) ký tự thoát mã, ký tự thay đổi liên kết dữ liệu

delete c. ký tự xóa, ký tự hủy

device control c. ký tự điều khiển máy

dummy c. ký tự giả

editing c. ký tự in, ký tự chỉnh dạng

end-of-medium c. ký tự cuối vật ký tin

end-of-text c. ký tự dứt văn bản

end-of-transmission c. ký tự chấm dứt truyền tin

end-of-transmission block c. ký tự dứt khối

enquiry c. ký tự hỏi

erase c. ký tự xóa

error c. ký tự (có) sai

escape c. ký tự thoát

face change c. ký tự đổi kiểu chữ

field separation c. ký tự phân cách vùng

fill(ing) c. ký tự điền đầy

font-change c. ký tự đổi kiểu chữ

form feed c. ký tự tiếp giấy

format c. ký tự định khổ

format-control c. ký tự điều khiển khuôn khổ

function c. ký tự chức năng [điều khiển]

gap c. ký tự dợn khe

ghost c. chữ kép, chữ đánh hai lần

graphic c. ký tự đồ thị

group separator c. ký tự phân nhóm

horizontal tabulation c. ký tự nhảy ngang cột

identification c. ký tự nhận dạng

idle c. ký tự trống, ký tự rỗi

ignore c. ký tự bỏ qua, ký tự xóa

illegal c. ký tự không hợp lệ

indent tab c. ký tự nhân hiệu thụt vào

index c. ký tự chỉ số

index return c. ký tự quay lại chỉ số

inquiry c. ký tự hỏi tin

invalid c. ký tự sai

leading c. ký tự dẫn đầu, ký tự bên trái

least significant c. ký tự có nghĩa nhỏ nhất, ký tự có giá trị thấp

line feed c. ký tự nhảy dòng

longitudinal redundancy check c. ký tự kiểm dư ngang

lower case c. ký tự chữ thường

magnetick ink c. ký tự mực từ tính

most significant c. ký tự có nghĩa nặng nhất, ký tự có giá trị lớn

national c.s ký tự quốc gia

negative acknowledge c. ký tự từ chối,

ký tự ghi nhận phủ định

newline c. ký tự xuống dòng

non printing c. ký tự không in

N-segment c. ký tự N đoạn

null c. ký tự khoảng không [rỗng]

numeric c. ký tự số

numeric backspace c. ký tự lùi số

operational c. ký tự điều khiển hoạt động

optical c. ký tự quang

pad(ding) c. ký tự dợn [ấp, đệm, lót]

polling c. ký tự gọi (chọn lọc)

print control c. ký tự in kiểm tra

prompt c. ký tự sẵn sàng [nhắc, chờ lệnh]

record separator c. ký tự phân mẫu tin

redundancy check c. ký tự kiểm tra dư thừa

redundant c. ký tự dư thừa

relation c. ký tự hệ thức

repeat c. ký tự lặp

required carrier return c. ký tự trở về đầu dòng yêu cầu

required hyphen c. ký tự dấu nối yêu cầu

required page end c. ký tự cuối trang

yêu cầu
 required space c. ký tự khoảng cách
 yêu cầu
 rub out c. ký tự xóa
 shift c. ký tự dịch chuyển [không khóa]
 shift-in c. ký tự trong mã, ký tự hoàn mã
 shift-in control c. ký tự điều khiển hoàn mã
 shift-out c. ký tự thay mã, ký tự thể mã
 shift-out control c. ký tự điều khiển thể mã
 sign c. ký tự dấu
 skew c. ký tự nghiêng
 skip c. ký tự nhảy
 slew c. ký tự nhảy
 special c. ký tự đặc biệt
 space c. ký tự khoảng cách
 start-of-heading c. ký tự khởi đề tựa
 start-of-text c. ký tự khởi văn bản
 start-stop c. ký tự khởi dừng
 stop c. ký tự dừng
 stuffing c. ký tự nhồi
 subscript c. ký tự chỉ số dưới
 substitute c. ký tự thay thế
 superscript c. ký tự chỉ số trên
 switch c. ký tự chuyển đổi
 syllable hyphen c. ký tự gạch nối chữ
 synchronous idle c. ký tự đồng bộ khi rảnh
 tabulation c. ký tự lập bảng
 time sharing multiplexor c. ký tự bộ dồn kênh phân thời
 timing c. ký tự định thời
 transmission control c. ký hiệu điều khiển truyền tin
 unit backspace c. ký hiệu lùi đơn vị
 unprintable c. ký tự không in
 upper case c. ký tự chữ hoa
 user-defined c. ký tự người dùng định ra

vertical tabulation c. ký tự nhảy dọc
 wildcard c. ký tự đại diện
 word underscore c. ký tự gạch dưới
 characteristic đặc tuyến, đường đặc trưng; đặc tính; số mũ; sự méo
 amplitude-frequency c. đặc tuyến biên-tần
 amplitude-frequency response c. đáp tuyến biên-tần
 amplitude-time c. đặc tuyến biên-thời
 anode c. đặc tính anốt
 averaged c. đặc tuyến trung bình
 bandwidth c. đặc tuyến dải thông
 bilateral c. đặc tuyến hai chiều
 brightness-voltage c. đặc tuyến độ chói-điện áp
 constant-current c. đặc tuyến dòng không đổi
 control c. đặc tuyến điều khiển
 current-voltage c. đặc tuyến áp-dòng điện
 current-wavelength c. đặc tuyến dòng điện-bước sóng (trong tế bào quang điện)
 cutoff c. đặc tuyến tắc, đặc tuyến giới hạn
 decay c. đặc tuyến phân rã, đặc tuyến suy giảm
 diode c. đặc tuyến diốt
 directional c. đặc tuyến hướng tính
 dynamic c. đặc tuyến động
 emission c. đặc tuyến phát xạ
 file c. đặc tuyến tập tin
 frequency c. đặc tuyến tần số
 full-load c. đặc tuyến gánh đầy
 gamma c. đặc tuyến gamma
 grid c. đặc tuyến lưới
 grid-anode c. đặc tuyến lưới-anốt
 grid-plate c. đặc tuyến lưới-anốt
 grouping c. tiêu thức phân nhóm
 image c. đặc tuyến hình
 impedance c. đặc tuyến trở kháng
 input c. đặc tuyến vào

- input-output c. đặc tuyến vào-ra
 internal c. đặc tuyến nội tại
 inverse transfer c. đặc tuyến truyền đại ngược
 light c. đặc tuyến ánh sáng
 line c. đặc tuyến đường dây
 load c. đặc tuyến gánh [tải]
 logical c. đặc trưng logic
 lumped c. đặc tuyến (tham số) tập trung
 magnetization c. đặc tuyến từ hóa
 no-load c. đặc tuyến chạy không, đặc tuyến không gánh [tải]
 open-circuit c. đặc tuyến hở mạch
 operating c. đặc tuyến làm việc
 output c. đặc tuyến ra
 overload c. đặc tuyến quá gánh [tải]
 persistence c. đặc tuyến dư huy
 phase-frequency response c. đặc tuyến pha-tần số
 plate c. đặc tuyến anốt
 rectification c. đặc tuyến nắn điện
 resonance c. đặc tuyến cộng hưởng
 response c. đáp tuyến
 retrace c. đặc tuyến quét lại
 saturation c. đặc tuyến bão hòa
 screen grid c. đặc tuyến lưới chắn
 series c. đặc tuyến nối tiếp
 short-circuit c. đặc tuyến ngắn mạch
 shunt c. đặc tuyến song song
 spectral c. đặc tuyến phổ
 static c. đặc tuyến tĩnh
 transfer c. đặc tuyến truyền đạt
 transistor c. đặc tuyến tranzito
 transmission frequency c. đặc tuyến tần số truyền dẫn
 volt-ampere c. đặc tuyến vôn-ampe
 worst-case c. đặc tuyến trường hợp xấu nhất
 charactron charactron, ống tia điện tử hiện chữ
 charge điện tích; gánh, phụ tải; sự nạp điện // gánh; chi phí
 bound c. điện tích ràng buộc
 constant current c. sự nạp dòng không đổi
 constant voltage c. sự nạp điện áp không đổi
 electric c. điện tích
 electron c. điện tích của điện tử
 electrostatic c. điện tích tĩnh điện
 elementary c. điện tích nguyên tố
 floating c. điện tích di động
 free c. điện tích tự do
 induced c. điện tích ứng
 inducing c. điện tích cảm
 initial c. điện tích ban đầu
 installation c. chi phí xây dựng
 maintenance c. chi phí bảo quản
 negative c. điện tích âm
 point c. điện tích điểm
 positive c. điện tích dương
 residual c. điện tích sót
 space c. điện tích không gian
 specific c. suất điện tích
 static c. điện tích tĩnh
 surface c. điện tích bề mặt
 unit c. điện tích đơn vị
 volume c. điện tích khối
 chargeable được tính cước
 charger bộ nạp
 charging sự nạp; sự tính cước
 c. by distance sự tính cước theo cự ly
 c. by time sự tính cước theo thời gian
 constant current c. sự nạp dòng không đổi
 constant voltage c. sự nạp điện áp không đổi
 chart đồ thị, biểu đồ
 bar c. đồ thị cột, đồ thị thanh
 circular transmission line c. đồ thị vòng tròn của đường dây truyền dẫn
 cluster bar c. đồ thị cột dính
 flow c. đồ thị trình tự [chảy thông], lưu đồ
 pie c. đồ thị bánh tròn

printer spacing s. mẫu in trên máy
 procedure c. đồ thị trình tự thủ tục
 process c. đồ thị trình tự xử lý
 Smith c. đồ thị Smith, đồ thị vòng tròn (của đường dây truyền dẫn)
 stacked bar c. đồ thị xếp chồng
chassis bệ, sáu xi
 hot c. bệ nóng, vỏ nóng (không nổi đất)
 lay down c. bệ kiểu ngăn kéo
 printed circuit c. bệ mạch in
 stand up c. bệ kiểu hộp cắm
check sự kiểm tra // kiểm tra
 automatic c. sự kiểm tra tự động
 block character c. (BCC) sự kiểm tra ký tự khối
 bound c. sự kiểm tra giới hạn
 character c. sự kiểm tra ký tự [ký hiệu]
 completeness c. sự kiểm tra đầy đủ [hoàn toàn]
 consistency c. sự kiểm tra nhất quán
 cross-exchange c. sự kiểm tra thông tổng dài
 cyclic redundancy c. sự kiểm tra dư thừa chu kỳ
 duplication c. sự kiểm tra lặp
 echo c. sự kiểm tra hồi âm
 expiration c. sự kiểm tra hết hạn
 format c. sự kiểm tra khuôn khổ
 horizontal redundancy c. sự kiểm tra dư thừa ngang
 in-line c. sự kiểm tra trực tiếp
 limit c. sự kiểm tra giới hạn
 logical c. sự kiểm tra logic
 longitudinal c. sự kiểm tra dọc
 marginal c. sự kiểm tra biên lề, sự kiểm tra gần giới hạn; sự kiểm tra khi điện áp giảm
 modulo N c. sự kiểm tra theo môđulo N
 odd-even c. sự kiểm tra chẵn lẻ
 overflow c. sự kiểm tra tràn

parity c. sự kiểm tra chẵn-lẻ
 performance c. sự kiểm tra chỉ tiêu
 reasonableness c. sự kiểm tra hợp lý
 read back c. sự kiểm tra đọc ngược
 redundancy c. sự kiểm tra dư thừa
 residue c. sự kiểm tra phần dư
 sequence c. sự kiểm tra tuần tự
 spell c. sự kiểm tra chính tả
 static c. sự kiểm tra tĩnh
 summation c. sự tổng kiểm tra
 transfer c. sự kiểm tra truyền
 twin c. sự kiểm tra kép
 validity c. sự kiểm tra hợp lệ
 vertical redundancy c. sự kiểm tra dư thừa dọc
checker bộ kiểm tra
checking sự kiểm tra (phòng ngừa)
 completeness c. sự kiểm tra đầy đủ
 cross c. sự kiểm tra chéo
 marginal c. sự kiểm tra biên
 reasonableness c. sự kiểm tra hợp lý
checklist danh sách kiểm tra
checksum tổng kiểm tra
checkpoint điểm kiểm tra
 simple c. điểm kiểm tra đơn
 system c. điểm kiểm tra hệ thống
 system scheduled c. điểm kiểm tra hệ thống có thời biểu
chemographics đồ họa hóa học (mach in)
child con; thế hệ thứ hai
child-entry đầu vào con, đầu vào thêm
CHINT (charge injection transistor) tranzito phun điện tích, CHINT
 complementary c. CHINT bù
chip mảnh, chip; tinh thể; đơn thể; mạch tổ hợp
 bubble c. chip loại bọt từ
 I/O c. chip vào ra
 LSI (large-scale integration) c. chip tổ hợp quy mô lớn
 microprocessor c. chip vi xử lý
 monolithic c. chip đơn thể

preprogrammed c. chip lập trình trước
 RAM c. chip RAM
 RISC c. chip loại RISC (*chỉ thị rút ngắn*)
 silicon c. chip silic
 transistor c. chip tranzito
chirp lệch tần (*do nguồn điện*); tạp âm
 key c. lệch tần do đánh maníp
choke cuộn cản
 charging c. cuộn cản nạp
 filter c. cuộn cản lọc
 harmonic c. cuộn cản hài
 high-frequency c. cuộn cản cao tần
 modulating c. cuộn cản biến điệu
 output c. cuộn cản lối ra
 resonant charging c. cuộn cản nạp loại cộng hưởng
 ripple filter c. cuộn cản lọc gợn sóng
 smoothing c. cuộn cản san bằng, cuộn cản lọc gợn sóng
 two section c. cuộn cản hai đoạn
chop dồn kênh phân thời
chopper bộ đổi điện loại rung; bộ ngắt quang
 electromechanical c. bộ đổi điện cơ-điện
 magnetic modulator c. bộ ngắt biến điệu từ
 mechanical c. bộ đổi điện cơ khí
 solid state c. bộ đổi điện mạch rắn
 transistor c. bộ đổi điện tranzito
chopping sự xoá bit không trọng lượng
chord dây; phần tử rừng bù (coforest)
 // ấn-nhà đồng thời
chroma màu sắc; độ màu; chroma
chromacoder bộ mã màu
chromagate cổng màu
chromakey khóa màu
chromatic sắc (sai)
chromaticity tính sắc sai
chromatron crômatron (*một loại ống thu hình màu*)

chrominance độ màu sắc, tính có màu sắc
chromosome xem chromatron
chronograph máy ghi thời gian
chronological theo thời gian
chronoscope máy hiện thời gian
cipher mật mã; ký hiệu chữ số // lập mã
 random c. mật mã ngẫu nhiên
 standard c. mật mã chuẩn
 substitution c. mật mã thay thế
circle vòng tròn, hình tròn
circumflex dấu mũ
circuit mạch; đường
 absorption c. mạch hấp thụ
 acceptor c. mạch cộng hưởng nối tiếp, mạch nhân
 addressing c. mạch địa chỉ
 aerial c. mạch anten
 analog c. mạch tương tự
 AND c. mạch logic VÀ, mạch hội
 AND to AND c. mạch logic VÀ-VÀ
 AND to OR c. mạch logic VÀ-HOẶC
 anode c. mạch anôt
 anticoincidence c. mạch đảo trùng
 antihunt c. mạch chống tự dao động
 antiresonance c. mạch cộng hưởng song song
 antiresonant c. mạch cộng hưởng song song
 antisidetone c. mạch trừ nội âm (*điện thoại*)
 aperiodic c. mạch không tuần hoàn
 Armstrong c. mạch dao động điều lưới-điều anôt, mạch Armstrong
 autodyne c. mạch autôđin
 automatic frequency control c. mạch tự điều tần số
 automatic gain control c. mạch tự điều chỉnh khuếch đại
 automatic phase comparison c. mạch tự so pha
 automatic volume control c. mạch tự

điều chỉnh âm lượng

backbone c. mạch trung tâm phân phối

balanced c. mạch cân bằng

bass boosting c. mạch tăng trầm

beta c. mạch hồi tiếp

bilateral c. mạch hai chiều

bipolar c. mạch hai đầu

bistable c. mạch lưỡng ổn

blanking c. mạch xóa

boosted c. mạch tăng áp

bootstrap c. mạch tự nâng

branch c. mạch rẽ

bridge c. mạch cầu

bridged T c. mạch cầu chữ T

broadband c. mạch dải rộng

broken c. mạch hở, mạch đứt

buffer c. mạch đệm

butterfly c. mạch bướm

call c. mạch gọi

canonical c. mạch chính tắc

cascade c. mạch liên tầng

cascade rectifier c. mạch nắn liên tầng

cascode c. mạch cascode

cathode follower c. mạch gánh catốt

cavity c. mạch hốc

chrominance matrix c. mạch ma trận màu sắc

clamping c. mạch định mức, mạch ghim

clipping c. mạch xén đầu, mạch hạn chế (biên độ)

closed c. mạch kín

closed magnetic c. mạch kín từ

CMOS c. (complementary metal-oxide-semiconductor) mạch CMOS (chất bán dẫn ôxít-kim loại bù), mạch MOS bù

coaxial butterfly c. mạch bướm đồng trục

coincidence c. mạch trùng hợp

color c. mạch màu

combinational c. mạch kết hợp

common-base c. mạch cực gốc chung

common battery c. mạch nguồn chung (điện thoại)

common-collector c. mạch cực góp chung

common-drain c. mạch cực máng chung

common-emitter c. mạch cực phát chung

common-source c. mạch cực nguồn chung

communication c. mạch thông tin

comparison c. mạch so sánh

compatible integrated c. mạch tổ hợp kết hợp

compatible thin film c. mạch màng mỏng kết hợp

compensating c. mạch bù

complementary c. mạch tranzito bù

complementary push-pull c. mạch tranzito đẩy kéo bù

complementary transistor logic c. mạch logic tranzito bù

composite c. mạch phức hợp

compound c. mạch phức hợp

computing c. mạch tính toán

conference c. mạch hội nghị

control c. mạch điều khiển

convergence c. mạch hội tụ

corrector c. mạch sửa [hiệu chỉnh]

counting c. mạch đếm

coupled c. mạch bị ghép

coupling c. mạch ghép

cryotron c. mạch cryôtron

current c. mạch dòng

current mode logic c. mạch logic kiểu dòng

custom (product) integrated c. mạch tổ hợp thông dụng

custom-wired integrated c. mạch tổ hợp nối thông dụng

damping c. mạch làm nhụt

data c. mạch dữ liệu
 debounce c. mạch hàm, mạch giữ
 decision c. mạch quyết định
 decoupling c. mạch khử ghép
 deflecting c. mạch lái tia
 delay c. mạch trì hoãn, mạch tạo trễ
 delta c. mạch tam giác
 derived c. mạch rẽ
 design c. mạch thiết kế
 differential c. mạch vi sai.
 differentiating c. mạch lấy vi phân
 diode-transistor logic c. mạch logic
 điốt-tranzito
 direct-coupled transistor logic c.
 mạch logic tranzito ghép thẳng
 discharge c. mạch phóng điện
 double phantom c. mạch ảo kép
 drive c. mạch kích thích, mạch điều bộ
 duo-beta c. mạch beta kép
 duplex c. mạch song công
 duplexing c. mạch làm song công
 earth return c. mạch về đất
 earth return double phantom c.
 mạch ảo kép về đất
 earth return phantom c. mạch ảo về
 đất
 Eccles-Jordan c. mạch bập bênh
 echelon c. mạch bậc thang
 electric c. đường điện, mạch điện
 electronic c. mạch điện tử
 emitter-coupled logic c. mạch logic
 ghép cực phát
 emitter follower c. mạch gánh cực
 phát
 equivalent c. mạch tương đương
 etched c. mạch khắc
 exclusive OR c. mạch loại trừ
 HOẶC, mạch tuyến loại
 external c. mạch ngoài
 external load c. mạch gánh ngoài
 feed c. mạch cung cấp
 feed-back c. mạch hồi tiếp
 filament c. mạch sợi nung

flexible (printed) c. mạch in mềm
 dẻo
 flip-flop c. mạch bập bênh
 flywheel c. mạch quán tính, mạch
 bánh đà
 forward c. mạch thuận
 four-wire c. mạch bốn dây
 free-running c. mạch không đồng bộ
 full wave rectifier c. mạch nắn toàn
 sóng
 functional c. mạch chức năng
 gate c. mạch cửa
 Goto pair c. mạch cặp Goto
 grid c. mạch lưới
 ground c. mạch đất
 grounded c. mạch tiếp đất
 grounded grid c. mạch lưới tiếp đất
 ground return c. mạch về đất
 guard c. mạch bảo vệ
 half adder c. mạch nửa cộng
 Hazeltine neutralizing c. mạch trung
 hòa anốt
 heater c. mạch sợi nung
 hold c. mạch giữ, mạch treo
 holding c. mạch chịu và giữ, mạch
 điều bộ, mạch chặn
 hybrid c. mạch lai
 hybrid thin film c. mạch lai màng
 mỏng
 hypothetical reference c. mạch chuẩn
 giả thuyết
 identification c. mạch nhận dạng
 ignition c. mạch mồi
 IMOS (ion-metal-oxide-semiconduc-
 tor) c. mạch IMOS (chất bán dẫn
 oxit-kim loại-ion)
 impulse c. mạch xung
 inclusive OR c. mạch bao hàm
 HOẶC [tuyến bao hàm]
 induced c. mạch bị cảm ứng
 inductive c. mạch cảm ứng
 infinite impedance c. mạch trở kháng
 vô tận

inhibit c. mạch ức chế
input c. mạch vào
inquiry c. mạch hỏi đáp
integrated c. mạch tổ hợp
integrated logic c. mạch logic tổ hợp
integrating c. mạch tích phân
intercarrier c. mạch phách giữa sóng mang
interface c. mạch giao diện
international c. mạch quốc tế
isochronous c. mạch đồng thời
isolation c. mạch cách ly
joint c. mạch khớp nối
junction c. mạch nối
keying c. mạch maníp
killer c. mạch xóa màu
large scale integrated c. mạch tổ hợp quy mô lớn
latching c. mạch khóa [đóng]
LC c. mạch LC
LC tank c. mạch cộng hưởng LC
lead c. mạch vượt trước
leak c. mạch rò
light dimmer c. mạch giảm ánh sáng
limiter c. mạch hạn chế
limiting c. mạch hạn chế
line c. mạch đường dây
linear integrated c. mạch tổ hợp tuyến tính
link c. đường thông tin
load c. mạch gánh
local c. mạch nội tại
local battery c. mạch nguồn riêng (điện thoại)
lock-on c. mạch trùng hợp
lock-out c. mạch chặn
logical c. mạch logic
long distance c. mạch đường dài
loop c. mạch vòng
LSI (large-scale integration) c. mạch tổ hợp quy mô lớn
lumped c. mạch tập trung
magnetic c. mạch từ

main c. mạch điện đèn
memory c. mạch nhớ
metering c. mạch đếm
microelectronic c. mạch vi điện tử
microphone c. mạch micro
Miller c. mạch Miller
mixer c. mạch trộn
monolithic integrated c. mạch tổ hợp đơn khối
monostable c. mạch đơn ổn
multichip integrated c. mạch tổ hợp nhiều chip
multiple c. mạch bội
NAND c. mạch (logic) KHÔNG-VÀ, mạch phủ định của nội, mạch Sêfe
nanosecond c. mạch nano-giây
neutralizing c. mạch trung hòa
noisy c. mạch tạp âm
non-inductive c. mạch không cảm ứng
NOT c. mạch (logic) KHÔNG, mạch đối
NOT-AND c. mạch logic KHÔNG-VÀ
NOT logic c. mạch logic KHÔNG, mạch đối
NOT-OR c. mạch (logic) KHÔNG-HOẶC
one-shot c. mạch đơn ổn
one-way c. mạch một đường
open c. mạch hở
open-wire c. đường dây hở
OR c. mạch (logic) HOẶC, mạch tuyến
OR-AND-OR c. mạch [logic] HOẶC-VÀ-HOẶC
OR-to-AND c. mạch (logic) HOẶC-VÀ, mạch phủ định của tuyến, mạch Pierce
OR-to-OR c. mạch (logic) HOẶC-HOẶC
oscillation c. mạch dao động
outgoing c. mạch đi

output c. mạch ra
 parallel c. mạch song song
 parallel resonant c. mạch cộng hưởng song song
 peaking c. mạch làm nhọn
 phantatron delay c. mạch trì hoãn phantatron
 phantom c. mạch ảo
 phase shift c. mạch xoay pha
 physical c. mạch thực thể
 pick-up c. mạch thu cảm
 pilot c. mạch chủ
 plate c. mạch anôt, mạch phiến
 plug-in (type) c. mạch hộp cắm
 polarizing c. mạch phân cực
 positioning c. mạch vị trí
 primary c. mạch sơ cấp
 printed c. mạch in
 programmable c. mạch lập trình được
 pulse shaping c. mạch nắn dạng xung
 pulsing c. mạch xung động
 pumping c. mạch bơm, mạch kích thích
 push-pull c. mạch đẩy kéo
 quadricorrelator c. mạch tứ tương quan
 quench c. mạch dập xóa
 radiating c. mạch bức xạ
 radio c. mạch vô tuyến
 radiocommunication c. đường thông tin vô tuyến
 radiotelephone c. đường vô tuyến điện thoại
 range marker c. mạch đánh dấu cự ly
 RC (resistance-capacitance) c. mạch RC, mạch dung trở
 reactive c. mạch hư kháng
 receiver c. mạch máy thu
 receiving c. mạch thu
 recharging c. mạch nạp lại
 record c. mạch ghi; mạch ghi nhận (điện thoại)
 reflex c. mạch hồi khuếch

regenerative c. mạch tái sinh
 rejector c. mạch loại trừ
 relaxation c. mạch tích thoát
 reset c. mạch phục hồi
 resistance-capacitance c. mạch dung trở, mạch RC
 resonance c. mạch cộng hưởng
 resonant c. mạch cộng hưởng
 return c. mạch trở về
 reverse c. mạch ngược
 ring c. mạch vòng
 ringing c. mạch gọi chuông
 rounding c. mạch làm tròn (kết quả)
 sample and hold c. mạch giữ mẫu
 sampling c. mạch lấy mẫu; mạch ngắt đoạn
 scaling c. mạch thang độ
 scanning c. mạch quét
 scrambler c. mạch xáo trộn tiếng nói (bảo mật)
 secondary c. mạch thứ cấp
 selective c. mạch chọn lọc
 sequential c. mạch tuần tự
 series c. mạch nối tiếp
 series resonance c. mạch cộng hưởng nối tiếp
 short c. ngắn mạch
 shunt c. mạch song song
 side c. mạch thực (để làm mạch ảo)
 signal c. mạch tín hiệu
 silicon monolithic c. mạch silic đơn khối
 simplex c. mạch đơn công
 single ended push-pull c. mạch đẩy kéo một đầu ra, mạch không biến áp ra
 single phase c. mạch một pha
 single tuned c. mạch cộng hưởng đơn
 slow wave c. mạch sóng chậm
 smoothing c. mạch san bằng, mạch lọc gợn sóng
 solid state c. mạch rắn, mạch vi điện tử
 SOS (silicon-on-sapphire) integrated

c. mạch silic trên saphia tổ hợp
 spare c. mạch dự phòng
 speaking c. mạch nói
 speech c. mạch tiếng nói
 squelch c. mạch khử ồn
 stable trigger c. mạch trigơ ổn định
 staggered c. mạch cộng hưởng lệch
 star c. mạch (hình) sao
 start-stop c. mạch khởi-dừng
 step c. mạch bậc thang
 storage c. mạch tích trữ
 superposed c. mạch chồng
 sweep c. mạch quét
 switching c. mạch chuyển đổi, mạch chuyển mạch
 sync c. mạch đồng bộ
 synchronizing c. mạch làm đồng bộ, mạch điều bộ
 tank c. mạch cộng hưởng
 tap c. mạch rẽ
 telecommunication c. đường thông tin, đường viễn thông
 telegraph c. mạch điện báo
 telephone c. mạch điện thoại
 terminal c. mạch đầu cuối
 test c. mạch kiểm tra, mạch thử
 thin film c. mạch màng mỏng
 thin film integrated c. mạch tổ hợp màng mỏng
 through c. mạch quá giang
 time anticoincidence c. mạch đối trùng hợp (thời gian)
 time coincidence c. mạch trùng hợp (thời gian)
 time delay c. mạch trễ
 time selector c. mạch chọn thời gian
 timing c. mạch định thời
 toll c. mạch đường trực
 tone c. mạch biến điệu
 transistor c. mạch tranzito
 transistor-transistor logic c. mạch logic tranzito-tranzito
 trap c. mạch bẫy

trigger c. mạch trigơ, mạch khởi động
 trunk c. mạch đường trực, mạch liên tỉnh
 tuned c. mạch điều hưởng được
 tuning c. mạch điều hưởng
 two-way c. mạch hai đường
 two-wire c. mạch hai dây
 unlocked c. mạch không điểm nhịp
 unidirectional c. mạch đơn hướng
 unilateral c. mạch một chiều
 untuned c. mạch không điều hưởng
 video c. mạch thị tần
 virtual c. mạch ảo
 VLSI c. (very large-scale integration) c. mạch tổ hợp quy mô cực lớn
 voice grade c. mạch thoại tần
 wave shaping c. mạch nắn dạng sóng
 circuitor bộ tạo mạch
 circulant luân hoàn
 circular tròn; (thuộc) vòng tròn
 circulator bộ xoay vòng, xiaculato
 Faraday rotator c. bộ xoay vòng quay Faraday
 ferrite c. bộ xoay vòng ferit
 four port c. bộ xoay vòng bốn bên
 hybrid c. bộ xoay vòng lai
 optical c. bộ xoay vòng quang
 three port c. bộ xoay vòng ba bên
 wye c. bộ xoay vòng chữ Y
 circumflex dấu mũ
 CKD (complete knock down) dạng lắp ráp linh kiện hoàn chỉnh
 cladding vỏ bọc
 clamp đầu nối, cọc nối; ghim
 black level c. ghim mức đen
 ground c. cọc nối đất
 clamper bộ ghim
 blanking c. bộ ghim xóa
 signal c. bộ ghim tín hiệu
 clamping sự khóa, sự ghim
 black level c. sự khóa mức đen
 diode c. sự ghim bằng điốt
 grid c. sự ghim lưới

horizontal c. sự ghim đồng
positive c. sự ghim dương
synchronized c. sự ghim đồng bộ
clamp-on sự giữ lại
clarifier bộ làm rõ
acoustic c. bộ làm rõ âm thanh
class hạng, loại, cấp, lớp // phân loại, phân cấp
classification sự phân loại, sự phân hạng, sự xếp hạng
clause điều khoản; mệnh đề; biểu thức
closed c. điều khoản kín
conditional c. điều khoản có điều kiện
Horn c. biểu thức Horn
if c. điều khoản nếu
clean-up sự thu dọn, sự dọn dẹp
clear xóa
clearance khoảng cách; khổ; sự xóa bỏ; sự cho phép; quyền
adjustable c. khoảng điều chỉnh được
air c. khe trống
clearing sự gián đoạn; sự tháo dỡ; sự giải thoát; sự xóa bỏ
c. of a fault sự sửa chữa hư hỏng
cleave tách ra, chia ra
click gõ, ấn
double c. gõ kép
clicks tiếng lách tách
key c. tín hiệu nhấn phím; tap âm đánh manip
client khách hàng
client-server máy dịch vụ-khách hàng
clip cái kẹp; đầu nối; kẹp
alligator c. cái kẹp cá sấu
battery c. cái kẹp ắc quy
binding c. cái kẹp nối
contact c. cái kẹp tiếp xúc
clipboard bảng nhớ tạm, khung cắt
clipper bộ xén, bộ hạn chế
amplitude c. bộ hạn biên
pulse c. bộ xén xung
video c. bộ xén thị tần
clipping sự xén, sự cắt

clobber làm hỏng tập tin
clock đồng hồ // bấm giờ
atomic c. đồng hồ nguyên tử
controlled c. đồng hồ được điều khiển
crystal c. đồng hồ tinh thể
delta c. đồng hồ delta, đồng hồ nhịp xung
digital c. đồng hồ hiển số
electric c. đồng hồ điện
electronic c. đồng hồ điện tử
impulse driven c. đồng hồ kích thích bằng xung
master c. đồng hồ mẹ
molecular c. đồng hồ phân tử
primary c. đồng hồ sơ cấp
quartz c. đồng hồ thạch anh
real time c. đồng hồ thời gian thực
secondary c. đồng hồ thứ cấp
synchro(nous) c. đồng hồ đồng bộ
clocking sự định thời
clockwise theo chiều kim đồng hồ; bên phải
clone thiết bị bắt chước; bản sao
close đóng (kín), khép (kín)
close-up cận cảnh
closing sự đóng (kín), sự khép (kín)
cloud mây
electronic c. mây điện tử
space charge c. mây điện tích không gian
cluster nhóm; chùm; tập hợp, dãy; liên chùm, liên cung; đoạn không gian nhỏ nhất trên đĩa
base c. nhóm cơ sở
data c. nhóm dữ liệu
primary c. nhóm sơ cấp
record c. nhóm ký tin
clustering sự xếp nhóm
clutch hộp nối
bidirectional c. hộp nối hai hướng
magnetic c. hộp nối từ
clutter vệt đội tap (*rada*)
cloud c. vệt đội tap do mây

ground c. vết dột tap do đất
 rain c. vết dột tap do mưa
 sea c. vết dột tap do biển
 wave c. vết dột tap do sóng biển
CMOS (complementary metal-oxide-semiconductor) bán dẫn-ôxít-kim
 loại bù, MOS bù, CMOS
 bipolar c. CMOS lưỡng cực
coalescence sự kết tụ
coarse thô, không tinh
coating sự phủ, sự bọc, lớp phủ, lớp bọc
 antiradar c. lớp bọc chống rada
 antireflection c. sự phủ chất không
 phản xạ
 aquadag c. lớp phủ than chì (*ống tia
 điện tử*)
 conductive c. sự phủ chất dẫn
 emission c. sự phủ chất phát xạ
 grounded c. sự phủ lớp nối đất
 vacuum c. sự phủ trong chân không
coax xem coaxial
coaxial đồng trục
cobalt cobalt, côban, Co
COBOL (ngôn ngữ) COBOL
coboundary đối biên
cochain đối chuỗi, đối xâu
coconnected đối liên quan
cocycle đối chu kỳ
code mã, mật mã; quy định // lập mã,
 đánh mã
 absolute c. mã tuyệt đối
 access c. mã cho sử dụng
 address c. mã địa chỉ
 alphanumeric c. mã chữ số
 amplitude c. mã biên độ
 authentication c. mã nhận đúng
 alternate mark inversion (AMI) c.
 mã lưỡng cực
 authorization c. mã cho phép
 bar c. mã thanh, mã sọc, mã sản phẩm
 base c. mã cơ sở, mã máy
 Baudot c. mã điện báo Baudot
 BCD (binary-coded decimal) c. mã

thập phân mã nhị
 binary c. mã nhị phân
 binary-coded decimal c. xem BCD
 code
 biquinary c. mã cơ hai và năm
 cable c. mã cáp biển
 card c. mã phiếu
 chain c. mã chuỗi
 changeback c. mã trở lại bình thường
 chinese binary c. mã nhị phân thành
 cột
 cipher c. mã số
 circuit identification c. (CIC) mã
 nhận dạng mạch
 coarse acquisition c. mã thu nhận thô
 color c. mã màu
 column binary c. mã nhị phân theo
 cột
 completion c. mã kiểm sai; mã kiểm
 thực hiện
 computer c. mã máy tính
 condition c. mã trạng thái
 country c. mã quốc gia
 convolutional c. mã nhân chập
 cyclic c. mã vòng, mã tuần hoàn; mã
 nhị phân phản xạ
 cyclic permuted c. mã hoán vị tuần
 hoàn
 destination c. mã đích
 dot and dash c. mã điểm và gạch
 double error correcting c. mã sửa sai
 kép
 eight channel c. mã tám hàng lỗ
 equal length c. mã dài như nhau, mã
 đồng bộ dài
 error c. mã lỗi
 error checking c. mã kiểm sai
 error correcting c. mã sửa sai
 error correcting telegraph c. mã
 điện báo sửa sai
 error detecting c. mã phát hiện sai
 error detecting telegraph c. mã điện
 báo phát hiện sai

escape c. mã thoát
 excess-three c. mã dư ba
 extended binary coded decimal inter-
 change c. (EBCDIC) mã thập phân-
 mã nhị phân nối rộng
 five channel c. mã năm hàng [lỗ]
 five unit c. mã năm đơn vị
 four address c. mã bốn địa chỉ
 four unit c. mã bốn đơn vị
 Gray c. mã Gray, mã nhị phân phản xạ
 Gray cyclic c. mã chu kỳ Gray
 group c. mã nhóm
 Hamming c. mã Hamming, mã tự
 chính
 hexadecimal c. mã cơ mười sáu
 identification c. mã định danh
 identity c. mã nhận dạng
 instruction c. mã lệnh, mã chỉ thị
 interface c. mã giao diện
 intermediate c. mã trung gian
 internal character c. mã ký tự trong
 international c. mã quốc tế
 International Morse c. mã Morse
 interpretive c. mã diễn giải
 interrogation c. mã hỏi
 ISO 7-bits c. mã ISO 7-bit
 language c. mã ngôn ngữ
 letter c. mã chữ
 line feed c. mã chuyển dòng
 literal c. mã chữ
 machine c. mã máy
 message authentication c. mã xác
 nhận
 minimum redundance c. mã dư thừa
 tối thiểu
 mnemonic c. mã gợi nhớ
 mobile network c. số hiệu mạng di
 động
 Morse c. mã Morse
 Morse cable c. mã cáp Morse
 m out of n c. mã m trên n
 multiple address c. mã nhiều địa chỉ
 N-bit c. mã N-bit

national c. mã quốc gia
 numerical c. mã số
 object c. mã đối tượng
 octal c. mã cơ tám
 op c. mã tác vụ; hệ thống lệnh
 operation c. mã tác vụ, hệ thống lệnh
 order c. mã lệnh
 p c. mã p
 permutation c. mã hoán vị
 position c. mã vị trí
 precedence c. mã làm thay đổi
 precision c. mã chính xác
 precompiler c. mã tiền dịch
 printer telegraph c. mã điện báo in
 pseudo c. mã giả
 pulse c. mã xung
 punching c. mã đột [đục]
 pure c. mã nguyên thể
 pure binary c. mã nhị phân thuần
 Q. c. mã Q
 quibinary c. mã cơ hai-năm
 radio c. mã vô tuyến
 redundant c. mã dư thừa
 reflected c. mã phản xạ
 reflected binary c. mã nhị phân phản
 xạ
 rolling c. mã lăn theo
 routing c. mã dẫn đường
 self-checking c. mã tự kiểm
 self-correcting c. mã tự chính
 service c. mã công vụ
 seven bit alphanumeric c. mã chữ số
 bảy bit
 signal c. mã ký hiệu
 single address c. mã một địa chỉ
 single-error correcting c. mã sửa sai
 đơn
 six unit c. mã sáu đơn vị
 source c. mã gốc
 specific c. mã tuyệt đối
 stop c. mã dừng
 straight binary c. mã nhị phân thuần
 symbolic c. mã ký hiệu

teleprinter c. mã têlêtip
 telegraph c. mã điện báo
 teletypewriter c. mã têlêtip
 ternary c. mã ba trạng thái
 three condition cable c. mã cáp ba điều kiện [trạng thái]
 three unit c. mã ba đơn vị
 timing c. mã thời gian
 trunk c. mã liên tỉnh
 two condition cable c. mã cáp hai điều kiện [trạng thái]
 two condition telegraph c. mã điện báo hai điều kiện [trạng thái]
 two-out-of-five c. mã hai trên năm
 universal product c. mã sọc, mã sản phẩm
 weighted c. mã gia trọng, mã trọng số
 Z c. mã Z
 ZIP (Zone Improvement Plan) c. mã vùng (Mỹ); mã bưu chính
 zone c. mã vùng

CODEC (coder-decoder) bộ lập-giải mã

coder bộ lập giải mã; người mã chương trình (*máy tính*)

binary c. bộ lập mã nhị phân

color c. bộ lập mã màu

pulse c. bộ lập mã xung

voice c. bộ lập mã tiếng nói

coder-decoder xem CODEC

coder-filter-decoder xem COFIDEC

coding sự mã hóa

absolute c. sự mã hóa tuyệt đối

alphabetic sự mã hóa bằng chữ

automatic c. sự mã hóa tự động

binary c. sự mã hóa nhị phân

bipolar c. sự mã hóa lưỡng cực

direct c. sự mã hóa trực tiếp

dual c. sự mã hóa kép

forced c. sự mã hóa cưỡng bức

in-line c. sự mã hóa trực tiếp

numeric c. sự mã hóa bằng số

pulse width c. sự mã hoá theo độ rộng xung

reply c. sự mã hóa khi trả lời

symbolic c. sự mã hóa tượng trưng

width c. sự mã hóa theo chiều rộng

codomain đồng vùng, đồng miền

coefficient hệ số

c. of coupling hệ số ghép

c. of induction hệ số cảm ứng

c. of leakage hệ số rò

c. of mutual induction hệ số hổ cảm

c. of temperature hệ số nhiệt độ

absorption c. hệ số hấp thụ

activity c. hệ số hoạt động

amplification c. hệ số khuếch đại

attenuation c. hệ số suy giảm

back scattering c. hệ số tán xạ lùi

beam coupling c. hệ số ghép chùm

conjugate phase change c. hệ số lệch pha liên hợp

conjugate transfer c. hệ số truyền đạt liên hợp

conversion c. hệ số đổi tần

coupling c. hệ số ghép

damping c. hệ số nhớt

decay c. hệ số phân rã

demagnetization c. hệ số khử từ hóa

detection c. hệ số tách sóng

dielectric c. hệ số điện môi

diffusion c. hệ số khuếch tán

divergence c. hệ số phân kỳ

floating point c. hệ số dấu phẩy

[chấm] động

hysteresis c. hệ số từ trễ

image attenuation c. hệ số suy giảm ảnh

image phase c. hệ số pha ảnh

image transfer c. hệ số truyền đạt ảnh

leakage c. hệ số rò

luminosity c. hệ số độ sáng

negative temperature c. hệ số nhiệt âm

penetration c. hệ số thẩm thấu
 phase change c. hệ số dịch pha, hằng số dịch pha
 radiation c. hệ số bức xạ
 reaction c. hệ số hồi tiếp
 recombination c. hệ số tái hợp
 reflection c. hệ số phản xạ
 return current c. hệ số thích ứng
 scattering c. hệ số tán xạ
 secondary emission c. hệ số phát xạ thứ cấp
 sound absorption c. hệ số hút âm
 sound reflection c. hệ số phản xạ âm
 sound transmission c. hệ số truyền âm
 space charge wave c. hệ số sóng điện tích không gian
 temperature c. hệ số nhiệt độ
 temperature c. of capacity hệ số nhiệt độ của tụ điện
 temperature c. of inductance hệ số nhiệt độ của cuộn cảm
 transmission c. hệ số truyền dẫn
 trichromatic c. hệ số ba màu
 tuning c. hệ số điều hưởng
 voltage c. hệ số điện áp
 zero temperature c. hệ số nhiệt độ không
 coercimeter kháng từ kế
 coercion sự bắt buộc; cơ cấu chuyển đổi tự động loại dữ kiện
 coercivity độ kháng từ, tính kháng từ
 coexistence sự cùng tồn tại
 coffin hộp chôn cất chất phóng xạ
 COFIDEC (coder-filter-decoder) bộ lập-lọc-giải mã
 cofired cùng nung
 coforest rừng bù
 cognate tương tự, cùng gốc
 cognition nhận thức, tri thức, hiểu biết
 artificial c. nhận thức nhân tạo
 machine c. sự nhận biết bằng máy
 cognizable có thể nhận thức

coherence tính nhất quán, tính kết hợp
 intrapulse c. tính nhất quán trong xung
 phase c. tính nhất quán pha
 spatial c. tính nhất quán không gian
 time c. tính nhất quán thời gian
 coherent nhất quán, kết hợp, mạch lạc
 coherer côhêrơ
 cohesion sự dính liền, sự cố kết
 COHO (coherent oscillator) bộ dao động nhất quán, bộ coho (*rada*)
 keyed C. bộ dao động nhất quán khóa
 phase shift C. bộ dao động nhất quán xoay pha
 coil cuộn dây // quấn
 accelerating c. cuộn dây tăng tốc
 air core c. cuộn dây lõi không khí
 alignment c. cuộn dây đồng chỉnh
 antenna c. cuộn dây anten
 armature c. cuộn dây của phần ứng
 astatic c. cuộn dây phiếm định
 balancing c. cuộn dây cân bằng
 basket c. cuộn dây đan dây giỏ
 bifilar c. cuộn dây hai dây
 bridging c. cuộn dây song song
 bucking c. cuộn dây đối
 by pass c. xem bridging coil
 centering c. cuộn dây chỉnh tâm
 centre-tapped c. cuộn dây có đầu ra ở giữa
 choke c. cuộn cản
 compensating c. cuộn dây bù
 compound c. cuộn dây phức hợp
 condenser c. cuộn dây tụ
 correcting c. cuộn dây điều chỉnh [hiệu chỉnh]
 coupling c. cuộn dây ghép
 current c. cuộn dây dòng điện
 damping c. cuộn dây làm nhụt
 dead c. cuộn dây chạy không
 deflecting c. cuộn dây lái tia [lệch tia]
 diamond wave c. xem honeycomb coil
 differential c. cuộn dây sai động

disk c. cuộn dây hình đĩa
 donut c. cuộn dây hình xuyên
 drain c. cuộn dây bảo vệ
 dummy c. cuộn dây giả
 duolateral c. xem honeycomb coil
 dust core c. cuộn dây có lõi ép
 dynamic convergence c. cuộn dây hội tụ động
 exciting c. cuộn dây kích thích
 exploring c. cuộn dây dò thử từ trường
 feedback c. cuộn dây hồi tiếp
 ferrite cored c. cuộn dây lõi ferit
 field c. cuộn dây kích thích
 fixed c. cuộn dây không đổi, cuộn dây định trị
 focus c. cuộn dây hội tụ [tụ tiêu]
 focusing c. xem focus coil
 frame c. cuộn màn hình
 heat c. cuộn dây nhiệt
 honeycomb c. cuộn dây kiểu tổ ong
 hybrid c. cuộn dây sai động
 hybrid transformer c. cái biến áp sai động
 idle c. cuộn dây chạy không
 ignition c. cuộn dây đánh lửa, cuộn dây mồi
 impedance c. cuộn cản
 inductance c. cuộn điện cảm
 induction c. cuộn cảm ứng
 iron core c. cuộn dây lõi sắt
 lattice c. xem honeycomb coil
 lattice wound c. xem honeycomb coil
 layer c. cuộn dây quấn sát
 lap c. cuộn dây kiểu mái ngói
 lengthening c. cuộn dây kéo dài anten
 loading c. cuộn dây gánh [phụ tải]
 loudspeaker voice c. cuộn dây động của loa
 magnet c. cuộn dây kích thích; cuộn nam châm điện
 matched c. cuộn dây thích ứng
 mid-tap c. cuộn dây có đầu giữa

moving c. cuộn động của loa
 multilayer c. cuộn dây nhiều lớp
 neutralizing c. cuộn dây trung hòa
 nonlinear c. cuộn dây không tuyến tính
 operating c. cuộn dây làm việc
 oscillator c. cuộn dây dao động
 pancake c. cuộn dây thành bánh
 peaking c. cuộn dây bù cao tần
 phantom c. cuộn dây ảo
 pickup c. cuộn dây ghép
 plate choke c. cuộn dây anốt
 plug in c. cuộn dây có đầu cắm
 potted c. cuộn dây có bọc phủ
 powdered iron c. cuộn dây có lõi ép
 primary c. cuộn dây sơ cấp
 projector c. cuộn dây chiếu
 Pupin c. cuộn Pupin, cuộn gia cảm
 radio frequency c. cuộn cao tần
 rotatable c. cuộn dây xoay được
 reactance c. cuộn điện kháng
 reaction c. cuộn dây hồi tiếp
 relay c. cuộn dây rơle
 repeater c. cuộn tăng âm đường dây
 repeating c. cuộn chuyển điện
 resistance c. cuộn dây điện trở
 retardation c. cuộn cản
 Ruhmkorff c. cuộn dây Ruhmkorff
 saddle c. cuộn yên ngựa
 scan c. cuộn quét
 sectionalized c. cuộn dây phân đoạn
 series c. cuộn dây nối tiếp
 shading c. cuộn điều chỉnh độ tối
 single layer c. cuộn dây một lớp
 sliding c. cuộn dây có con chạy
 solenoidal c. cuộn dây xoắn ruột gà, cuộn solenoid
 spark c. xem Ruhmkorff coil
 spiderweb c. cuộn dây hình đĩa, cuộn dây mạng nhện
 stagger-wound c. cuộn dây đan dây gió
 starter c. cuộn dây khởi động

strip c. cuộn dây bằng
tank c. cuộn dây mạch cộng hưởng
tapped c. cuộn dây có đầu rút ra
Tesla c. cuộn dây Tesla, cái biến áp Tesla
test c. cuộn dây thử
thermal c. cuộn dây nhiệt
tickler c. cuộn dây ghép từ
toroidal c. cuộn dây hình xoắn
trip c. cuộn dây ngắt mạch
tuning c. cuộn dây điều hướng
universal c. cuộn dây vạn năng
voice c. cuộn dây động (của loa)
coimage đối ảnh
coin-box máy điện thoại công cộng loại bỏ tiền cắc
coincidence sự trùng (hợp)
double c. sự trùng hai lần
random c. sự trùng ngẫu nhiên
triple c. sự trùng ba lần
cold lạnh, nguội
collate đối hợp, so lựa
collateral ở bên; phụ thêm
collating sự so
collation sự đối hợp, sự so lựa
collator máy so lựa phiếu, máy hợp phiếu
collecting sự góp; sự sưu tầm
collection sự tập hợp, sự thu nhập
collector cực góp, collector; thanh góp
aquadag c. cực góp bằng lớp than chì (ống tia điện tử)
common c. cực góp chung
hook c. cực góp loại móc câu
collimate chuẩn trực
collimation sự chuẩn trực
collimator ống chuẩn trực
collinear cộng tuyến (*anten*)
collision sự va chạm, sự đụng đầu
call c. sự va chạm khi gọi
clear c. sự va chạm khi xóa
data c. sự đụng đầu dữ liệu
electron-ion c. sự va chạm điện tử-ion

electron-molecule c. sự va chạm điện tử-phân tử
reset c. sự va chạm khi tái lập
colon dấu hai chấm
color màu
achromatic c. màu vô sắc, màu không sắc
additive primary c.s màu sơ cấp cộng
background c. màu nền
chromatic c. màu hữu sắc, màu có sắc
combination c. màu phối hợp
complementary c. màu phụ
inherent c. màu bản thân
interference c. màu giao thoa
natural c. màu tự nhiên
non-physical c. màu ảo, màu không thực
physical c. màu vật lý, màu thực
primary c. màu cơ bản, màu gốc
primitive c. màu cơ bản, màu gốc
solid c. màu đều đặn
spectral c. màu quang phổ
colorimeter sắc kế, máy đo màu
colorimetry phép đo màu, sự đo màu
colorplexer bộ phối màu
coloritron colotron (một loại ống thu hình màu)
colour xem color
column cột
card c. cột phiếu
high order c. cột bên trái cuối cùng
mark sensing c. cột đánh dấu
punch c. cột đột
table c. cột bảng
columnwise phân từng cột
coma coma
anisotropic c. coma dị hướng
comb lược; lược đầu đọc
combination sự tổ hợp
bit c. tổ hợp bit
code c. tổ hợp mã
linear c. tổ hợp tuyến tính
combiner bộ phối hợp

comma dấu phẩy
inverted c. dấu ngoặc kép
command lệnh // ra lệnh
absolute c. lệnh tuyệt đối
append c. lệnh nối đuôi
assign c. lệnh gán
attrib c. lệnh thuộc tính
backup c. lệnh sao chép
batch c. lệnh theo lô
break c. lệnh cắt
buffering c. lệnh đệm
channel c. lệnh kênh
control c. lệnh điều khiển
copy c. lệnh sao
date c. lệnh ngày giờ
debug c. lệnh gỡ rối
delete c. lệnh xóa
dir c. lệnh danh mục
display c. lệnh trình bày
format c. lệnh đóng khuôn
graph c. lệnh đồ thị
guarded c. lệnh bảo vệ
halt c. lệnh dừng
help c. lệnh giúp đỡ
intrinsic c. lệnh nội tại
logic c. lệnh logic
macro c. lệnh macro
mode c. lệnh kiểu
modeless c. lệnh không phụ thuộc chế độ
nested c. lệnh lồng vào
object c. lệnh đích
operator c. lệnh cho người điều hành
parse c. lệnh phân giải
path c. lệnh đường dẫn
pipng c. lệnh nối đuôi
print c. lệnh in
prompt c. lệnh nhắc
quit c. lệnh dừng
relative c. lệnh tương đối
revert c. lệnh trở lại
search c. lệnh tìm

single-keystroke c. lệnh đưa vào đánh một phím
sort c. lệnh sắp xếp
transfer c. lệnh chuyển
transient c. lệnh nhất thời
tree c. lệnh cây
worksheet c. lệnh bảng biểu
comment chú giải, ghi chú
commit giao, gửi, ủy thác
commitment sự giao phó, điều ràng buộc
common chung; tập thể; thường
common-base (mạch) cực gộp chung
common-collector (mạch) cực gộp chung
common-drain (mạch) cực máng chung
common-emitter (mạch) cực phát chung
common-gate (mạch) cực cửa chung
common-source (mạch) cực nguồn chung
communication sự truyền tin, sự thông tin liên lạc; sự giao thông; sự trao đổi tin tức, sự thông báo
aeronautical c. thông tin hàng không
air-ground c. thông tin không đối đất
amateur radio c. sự thông tin vô tuyến nghiệp dư
asynchronous c. sự thông tin dị bộ
binary synchronous c. (BSC) sự thông tin đồng bộ nhị phân
burst c. sự truyền tin đợt ngắn
conference c. sự thông tin hội nghị
data c. sự truyền dữ liệu
digital c. thông tin chữ số
direct c. thông tin trực tiếp
directional radio c. thông tin vô tuyến định hướng
duplex c. sự truyền song công
electric c. thông tin điện
emergency c. thông tin cấp cứu
fiber-optic c. thông tin sợi quang

global c. thông tin toàn cầu
ground to air c. thông tin đất đối không
host c. sự truyền tin chính
human-computer c. sự truyền tin con người-máy tính
infrared c. sự thông tin hồng ngoại
intercomputer c. sự truyền tin giữa các máy tính
interprocess c. (IPC) sự truyền tin giữa các lớp xử lý
intertask c. sự truyền tin giữa các công việc
interuser c. sự truyền tin giữa người dùng
ionospheric c. thông tin qua tầng điện ly
laser c. thông tin laze
line c. thông tin đường dây
long haul c. thông tin đường dài
man-computer c. sự trao đổi giữa người-máy tính
man-machine c. sự trao đổi giữa người-máy
microwave c. thông tin sóng cực ngắn [vi ba]
multichannel c. thông tin đa kênh
over the horizon c. thông tin quá chân trời
point to point c. thông tin điểm nối điểm
radio c. thông tin vô tuyến
radio relay c. thông tin vô tuyến chuyển tiếp
satellite c. thông tin vệ tinh
shore to ship c. thông tin đất đối tàu
short haul c. thông tin cự ly ngắn
supersonic c. thông tin siêu thanh
task-to-task c. sự truyền công việc đến công việc
telephone c. thông tin điện thoại
transhorizon c. thông tin quá chân trời

transoceanic c. thông tin xuyên đại dương
troposcatter c. thông tin (tán xạ) đối lưu
tropospheric scatter c. thông tin (tán xạ) đối lưu
trunk c. thông tin đường trục
two-way c. thông tin hai chiều
vehicle to vehicle c. thông tin xe đối xe
vehicular c. thông tin cho xe
voice c. thông tin bằng tiếng nói
wire c. thông tin hữu tuyến
wireless c. thông tin vô tuyến
world-wide telephone c. thông tin điện thoại toàn cầu
commutate chuyển (mạch), đổi nối
commutation sự chuyển (mạch), sự đổi nối
electronic c. sự chuyển mạch điện tử
mechanical c. sự chuyển mạch cơ khí
commutator bộ chuyển mạch, bộ đổi nối
electronic c. bộ chuyển mạch điện tử
compact chặt, dầy; ép chặt, nén chặt
compact-disk đĩa compact
compaction sự ép, sự nén
data c. sự nén dữ liệu
floating point c. sự nén số phẩy di động
compak mạng truyền gói
compander bộ ép-giãn; sự nén xả
companding sự (làm) ép giãn
analog c. sự ép giãn tương tự
digital c. sự ép giãn số
logarithmic c. sự ép-giãn lôga
syllabic c. sự ép-giãn vần
compandor bộ ép-giãn
comparator bộ so, máy so
maximum c. bộ so tối đa
minimum c. bộ so tối thiểu
compare so sánh
comparison sự so sánh

compass compa; la bàn

automatic radio c. la bàn vô tuyến tự động

cathode ray c. la bàn tia catôt

declination c. la bàn từ thiên

magnetic c. la bàn từ

radio c. la bàn vô tuyến

tangent c. la bàn tiếp tuyến

wireless c. la bàn vô tuyến

compatibility tính kết hợp được, tính tương thích

black and white-color c. tính kết hợp truyền hình đen trắng và màu

downward c. tính tương thích trên xuống

hardware c. tính tương thích phần cứng

mono-stereo c. tính kết hợp âm thanh thường và lập thể

object code c. tính tương thích mã đích

software c. tính tương thích phần mềm

source code c. tính tương thích mã nguồn

system c. tính tương thích hệ thống

compatible kết hợp được, tương thích

downward c. tương thích trên xuống

forward c. tương thích dưới lên

hardware c. tương thích phần cứng

PC c. tương thích máy vi tính

software c. tương thích phần mềm

compensated được bù

compensating sự làm bù

aperture c. sự bù góc mở, sự bù khẩu độ

bass c. sự bù thanh trầm

doping c. sự bù kích tạp

drift c. sự bù trôi

flutter c. sự bù tiếng dội lặp

frequency shift c. sự bù trôi tần số

high-frequency c. sự bù cao tần

load c. sự bù gánh, sự bù phụ tải

low-frequency c. sự bù âm tần

shunt c. sự bù song song

stretch amplitude c. sự bù biên độ giãn

temperature c. sự bù nhiệt độ

thermal c. sự bù nhiệt

voltage c. sự bù điện áp

compensation sự bù; sự hiệu chỉnh; sự san bằng, sự làm bằng

automatic bass c. (ABC) sự bù trầm tự động

charge c. sự bù nạp

lag c. sự hiệu chỉnh trễ pha

lead c. sự hiệu chỉnh sớm pha

compensator bộ bù

bass c. bộ bù thanh trầm

deviation c. bộ bù lệch

feedback c. bộ bù hồi tiếp

impedance c. bộ bù trở kháng

lag c. bộ bù trễ [chậm] pha

lead c. bộ bù sớm (pha)

level c. bộ bù mức

magnetic c. bộ bù từ

phase c. bộ bù pha

series c. bộ bù nối tiếp

three wire c. chiết áp

competition sự tranh đua

mode c. sự tranh đua kiểu (sóng)

spatial c. sự tranh đua không gian

compilation sự biên dịch, sự dịch mã tự động

conditional c. sự biên dịch có điều kiện

consistent c. sự biên dịch thích hợp

inconsistent c. sự biên dịch không thích hợp

multilanguage c. sự biên dịch đa ngữ

compile biên dịch

c. and go biên dịch và thực hiện

compiler bộ biên dịch, compailor, chương trình biên dịch

automatic c. bộ biên dịch tự động

conversational c. bộ biên dịch trao đổi

cross c. bộ biên dịch chéo
 in-core c. bộ biên dịch thường trực
 incremental c. bộ biên dịch tăng từng bước
 interpretive c. bộ biên dịch diễn giải
 multipass c. bộ biên dịch nhiều lượt
 N-pass c. bộ biên dịch chuyển sang N lần
 one pass c. bộ biên dịch một lượt
 resident c. bộ biên dịch cốt lõi [résiden]
 symbolic c. bộ biên dịch tượng trưng
compiler-compiler bộ biên dịch-biên dịch, chương trình sinh biên dịch
compile-time thời gian biên dịch
compiling sự biên dịch
complement phần bù [bổ sung]; sự bù; số bù; bộ bù [bổ sung]
 diminished radix c. số bù cơ số trừ một
 ones c. bù của 1
complementary bù, bổ sung
complementer bộ bù
complete đầy đủ, toàn bộ
complex phức hợp, phức số
compliance tính mềm, tính dễ ép nén
 acoustic c. tính mềm [dung kháng]
 âm thanh
component thành phần; chi tiết, đồ lẻ, linh kiện
 active c. thành phần tích cực [chủ động], thành phần thực
 AND c. thành phần VÀ, thành phần hội
 azimuthal c. thành phần góc phương
 blue c. thành phần màu lam
 chrominance c. thành phần màu sắc
 circuit c. thành phần mạch
 color c. thành phần màu
 conventional c. thành phần thông thường
 d-c c. thành phần một chiều
 delay c. thành phần trì hoãn

direct c. thành phần trực tiếp
 energy c. thành phần năng lượng
 frequency c. thành phần tần số
 green c. thành phần xanh lá cây, thành phần màu lục
 hardware c. linh kiện phần cứng
 harmonic c. thành phần sóng hài
 high-frequency c. thành phần cao tần
 horizontal c. thành phần ngang
 idle c. thành phần chạy không [không gánh]
 imaginary c. thành phần ảo
 inphase c. thành phần cùng pha
 integrated c. thành phần tổ hợp
 logical c. thành phần logic
 magnetic c. thành phần từ
 microwave c. chi tiết sóng cực ngắn, chi tiết vi ba
 NAND c. thành phần KHÔNG VÀ, thành phần Pierce
 NOT c. thành phần KHÔNG, thành phần đối
 optical c. thành phần quang
 optoelectronic c. linh kiện quang-điện tử
 OR c. * thành phần HOẶC, thành phần tuyển
 ordinary c. thành phần bình thường
 oscillating c. thành phần dao động
 passive c. thành phần thụ động
 printed c. thành phần mạch in
 quadratic c. thành phần góc phần tư
 quadrature c. thành phần vuông góc
 quadrature phase c. thành phần vuông pha
 radial c. thành phần xuyên tâm
 radio c. chi tiết vô tuyến, linh kiện vô tuyến
 radio-frequency c. thành phần cao tần
 reactive c. thành phần hư kháng, thành phần vô công
 real c. thành phần thực
 red c. thành phần màu đỏ

resistive c. thành phần điện trở
signal c. thành phần tín hiệu
software c. thành phần mềm
solid-state c. linh kiện chất rắn
standard c. thành phần [chi tiết] tiêu chuẩn
tangential c. thành phần tiếp tuyến
thin-film c. chi tiết màng mỏng
wattless c. *xem* reactive component
composite chất hỗn hợp, chất phức hợp
 // hỗn hợp, hợp thành
metal matrix c. phức hợp cơ chất kim loại
composition sự hợp thành; sự sắp chữ
electronic c. sự sắp chữ điện tử
compound hợp chất; phức hợp; đa hợp
filling c. hợp chất đổ đầy
impregnating c. hợp chất tẩm
insulating c. hợp chất cách điện
intermetallic c. hợp chất giữa kim loại
compressed bị ép, bị nén
compression sự ép, sự nén
 c. of band sự ép tái
black sự ép màu đen
data c. sự nén dữ liệu
digit c. sự nén ký số
pulse c. sự ép xung
sweep c. sự ép quét
sync c. sự ép xung đồng bộ
text c. sự nén văn bản
time c. sự nén thời gian
volume c. sự ép âm lượng
 • **white** c. sự ép màu trắng
compressional (*thuộc*) nén, ép
compressor bộ nén, chương trình nén
amplitude c. bộ nén biên độ
speech c. bộ nén tiếng nói
video c. bộ nén thị tần
volume c. bộ nén âm lượng
compressor-expander bộ nén-giãn
compromise dung hòa
compumetrics môn đo lường máy tính

computer

communications môn truyền tin-máy tính
computable tính được
computation sự tính toán
analog c. sự tính toán tương tự
digital c. sự tính toán số
double precision c. sự tính toán chính xác kép
fixed point c. sự tính toán theo dấu phẩy [chấm] cố định
floating point c. sự tính toán theo dấu phẩy [chấm] di động
hybrid c. sự tính toán lai
numerical c. sự tính toán số
pipeline c. sự tính toán dây chuyền
real-time c. sự tính toán thời gian thực
single-precision c. sự tính toán chính xác đơn
computer máy tính, máy điện toán, computer, compute
analog c. máy tính tương tự
analog-digital c. máy tính tương tự-số
asynchronous c. máy tính dị bộ
back-end c. máy tính dùng ở căn cứ dữ liệu
batch-oriented c. máy tính hướng lô
business c. máy tính kinh doanh
central c. máy tính trung tâm
commercial c. máy tính thương mại
compatible c. máy tính tương thích
complex instruction set c. (CISC)
 máy tính bộ lệnh đầy đủ
course line c. máy tính đường bay
data base c. máy tính cho cơ sở dữ liệu
dedicated c. máy tính chuyên dùng
desk c. máy tính để bàn
desk-top c. máy tính để bàn
digital c. máy tính theo số
downlink c. máy tính nối xuống dưới
electronic c. máy tính điện tử
end user c. máy tính cho người dùng cuối cùng

fifth generation c. máy tính thế hệ thứ năm
first generation c. máy tính thế hệ thứ nhất
fixed point c. máy tính dấu phẩy [chấm] cố định
fixed word-length c. máy tính có chiều dài từ cố định
floating-point c. máy tính dấu phẩy [chấm] di động
fourth-generation c. máy tính thế hệ thứ tư
front-end c. máy tính xử lý sơ bộ; máy tính ngoại vi
general purpose c. máy tính đa năng
giant c. máy tính khổng lồ
high level language c. máy tính dùng ngôn ngữ cấp cao
hobby c. máy tính nghiệp dư
home c. máy tính dùng trong nhà
host c. máy tính chủ [trung tâm]; máy tính dịch vụ
hybrid c. máy tính lai
IBM-compatible c. máy tính tương thích IBM
IC c. máy tính dùng mạch tổ hợp
incremental c. máy tính gia số
integrated circuit c. máy tính dùng mạch tổ hợp
interface c. máy tính giao diện
laptop c. máy tính xách tay
large c. máy tính lớn
large scale integration circuit c. máy tính dùng mạch tổ hợp quy mô lớn
mainframe c. máy tính lớn
master c. máy tính chủ
micro c. máy vi tính
mini c. máy tính mini
multiple-access c. máy tính nhiều đầu vào
multiprocessor c. máy tính nhiều bộ xử lý

multiprogrammed c. máy tính đa chương trình
Neumann type c. máy tính kiểu Neumann
office c. máy tính văn phòng
optical c. máy tính quang học
parallel c. máy tính song song
peripheral c. máy tính ngoại vi
personal c. (PC) máy tính cá nhân
polish-string c. máy tính tổ chức ngăn xếp
portable c. máy tính xách tay
production control c. máy tính điều khiển sản xuất
programmed c. máy tính lập chương trình
real time c. máy tính theo thời gian thực
reduced instruction set c. (RISC) máy tính RISC (bộ chỉ thị rút ngắn)
satellite c. máy tính vệ tinh
scientific c. máy tính khoa học
self-programming c. máy tính tự lập chương trình
sequential c. máy tính loại tuần tự
serial c. máy tính nối tiếp
simultaneous c. máy tính xử lý đồng thời
small c. máy tính cỡ nhỏ
software compatible c. máy tính tương thích phần mềm
solid state c. máy tính dùng mạch thể rắn
source c. máy tính nguồn
special purpose c. máy tính chuyên dùng
stack-oriented c. máy tính tổ chức ngăn xếp
stand-alone c. máy tính dự phòng
super c. máy tính siêu hạng
supervisory c. máy tính giám sát
synchronous c. máy tính đồng bộ
target c. máy tính đích

terminal c. máy tính đầu cuối
third generation c. máy tính thế hệ thứ ba
time shared c. máy tính chia thời gian để dùng
universal c. máy tính vạn năng
user c. máy tính cho người sử dụng trực tiếp
variable word length c. máy tính độ dài từ thay đổi
voice activated c. máy tính do tiếng nói tác động
von Neumann c. máy tính kiểu Neumann
wired program c. máy tính chương trình cài sẵn
word-oriented c. máy tính hướng từ
computerization sự điện toán hóa, sự tin học hóa, sự dùng máy tính
computerize máy tính hóa
computerized được điện toán hóa, được dùng máy tính
computer-limited hạn chế bởi máy tính
computing sự tính toán
batch c. sự tính toán theo lô
distributed c. sự tính toán phân tán
fault-tolerant c. sự tính toán bỏ qua lỗi
off-line c. sự tính toán tách rời
on-line c. sự tính toán nối vào
optical c. sự tính toán quang học
parallel c. sự tính toán song song
reduced instruction set c. (RISC) sự tính toán với bộ chỉ thị rút ngắn (RISC)
COMSEC (communication security) sự an toàn truyền tin
concatenate ghép, móc nối, xâu
concatenation sự xâu chuỗi, sự móc xích
file c. sự xâu tập tin
concave lõm
concavity sự lõm; bề lõm

concavo-convex lõm-lồi
concentration sự tập trung
carrier c. sự tập trung hạt mang
electron c. sự tập trung điện tử
hole c. sự tập trung lỗ trống
impurity c. sự tập trung chất tạp
concentrator bộ tập trung
concentric đồng tâm
concept khái niệm, quan niệm
conceptual (thuộc) khái niệm
concomitant kèm theo, trùng nhau, đồng hành
concordance sự phù hợp
concrete bê tông
concurrency sự trùng nhau, sự đồng ý; sự tranh chấp
concurrent đồng quy, đồng thời; tranh chấp
condensation sự ngưng tụ
condensed đặc, cô lại
condenser cái tụ điện; cái ngưng tụ
condition(s) điều kiện
continuity c. điều kiện liên tục
dynamic c. điều kiện động
feasability c. điều kiện khả thi
free c. điều kiện tự do
implied c. điều kiện ngụ ý
load c. điều kiện gánh [phụ tải; nạp]
operating c. điều kiện làm việc [vận hành]
quantum c. điều kiện lượng tử
quiescent c. điều kiện nghỉ
standard c. điều kiện tiêu chuẩn
static c. điều kiện tĩnh
truncation c. điều kiện cắt cụt
working c. điều kiện làm việc
worst-case c. điều kiện xấu nhất
conditional có điều kiện
conditioning sự điều hòa, sự điều phối
conductance điện dẫn
channel c. điện dẫn kênh
conversion c. độ dẫn đối tần
cubic c. điện dẫn khối

dielectric c. điện dẫn điện môi
 diffusion c. điện dẫn khuếch tán
 effective c. điện dẫn hiệu dụng
 electrode c. điện dẫn cực
 forward c. điện dẫn thuận
 grid c. điện dẫn lưới
 grid-anode c. điện dẫn lưới-anốt
 input c. điện dẫn vào
 interelectrode c. điện dẫn giữa cực
 junction c. điện dẫn tiếp giáp
 leakage c. điện dẫn rò
 mutual c. điện dẫn hổ cảm
 output c. điện dẫn ra
 plate c. điện dẫn anốt
 reverse c. điện dẫn ngược
 shunt c. điện dẫn song song
 slot c. điện dẫn khe
 specific c. điện dẫn suất
 surface c. điện dẫn bề mặt
 wave c. điện dẫn sóng
conduction sự dẫn; sự dẫn điện, điện dẫn
 air c. sự dẫn điện của không khí
 back c. sự dẫn ngược
 bone c. sự dẫn của xương
 channel c. sự dẫn kênh
 dark c. sự dẫn tối
 defect c. sự dẫn thiếu, sự dẫn lỗ trống
 electrolytic c. sự dẫn của điện phân
 electron c. sự dẫn điện tử
 electronic c. sự dẫn điện tử
 excess c. sự dẫn thừa, sự dẫn điện tử
 extrinsic c. sự dẫn ngoại lai
 gaseous c. sự dẫn của khí
 hole c. sự dẫn lỗ trống
 impurity c. sự dẫn chất tạp
 intrinsic c. sự dẫn nội tại
n-type c. sự dẫn loại *n*, sự dẫn điện tử
p-type c. sự dẫn loại *p*, sự dẫn lỗ trống
 surface c. sự dẫn bề mặt
 thermionic c. sự dẫn nhiệt điện tử
conductivity tính dẫn; tính dẫn điện,

điện dẫn; suất dẫn điện
 dark c. tính dẫn tối
 earth c. tính dẫn điện của đất
 electric c. tính dẫn điện
 electronic c. tính dẫn điện tử
 excess c. tính dẫn thừa
 ground c. tính dẫn của đất
 hole c. tính dẫn lỗ trống
 impurity c. tính dẫn do chất tạp
 induced c. tính dẫn cảm ứng
 intrinsic c. tính dẫn nội tại
 isotropic c. tính dẫn đẳng hướng
n-type c. tính dẫn loại *n*, tính dẫn điện tử
 photoelectric c. tính dẫn quang điện
p-type c. tính dẫn loại *p*, tính dẫn lỗ trống

conductor chất dẫn; dây dẫn
 aerial c. dây dẫn anten
 aluminium c. dây dẫn nhôm
 aluminium steel c. dây dẫn thép-nhôm
 bare c. dây trần
 bimetallic c. dây dẫn lưỡng kim
 bunched c. dây bó
 cable c. dây cáp
 composite c. dây nhiều loại
 copper c. dây đồng
 electrolytic c. chất điện phân
 lightning c. dây dẫn sét
 line c. dây đường dây
 negative c. dây âm
 plain c. dây phẳng [đẹp]
 poor c. dây dẫn kém
 positive c. dây dương
 return c. dây dẫn về
 round c. dây (tiết diện) tròn
 rubber c. dây dẫn bọc cao su
 shielded c. dây dẫn bọc kim
 solid c. dây dẫn rắn
 stranded c. dây xe, dây nhiều sợi
 tinned c. dây mạ kẽm
 twin c. dây kép

conduit đường dẫn; ống (cáp)

clay c. ống sành

flexible c. ống uốn dẻo

multiple duct c. ống nhiều lỗ

trunk line c. ống trung kế

cone hình nón

c. of loudspeaker ruột loa

c. of protection chóp bảo vệ chống sét

c. of silence chóp câm

conference hội nghị, hội đàm

confidentiality bí mật

configurability tính cấu hình được

configuration cấu hình, dạng

bit c. cấu hình bit

charge c. dạng điện tích

circuit c. dạng mạch

common-base c. mạch cực gốc chung

common-collector c. mạch cực góp chung

common-emitter c. mạch cực phát chung

Darlington c. mạch Darlington, mạch tranzito phức hợp, mạch cặp gánh cực phát

dual processor c. cấu hình bộ xử lý kép

grounded-base c. mạch (cực) gốc nối đất

grounded-collector c. mạch (cực) góp nối đất

grounded-emitter c. mạch (cực) phát nối đất

hardware c. cấu hình phần cứng

logical c. mạch logic

loop c. cấu hình vòng

multipoint c. cấu hình đa điểm

multiprocessor c. cấu hình đa bộ xử lý

network c. cấu hình mạng

point to point c. cấu hình điểm đến điểm

processor c. cấu hình bộ xử lý

software c. cấu hình phần mềm

system c. cấu hình hệ thống

2D c. cấu hình hai chiều

3D c. cấu hình ba chiều

configured-in trong cấu hình

configured-off ngoài cấu hình

configured-out ngoài cấu hình

confirmation sự xác nhận, sự thừa nhận

conflict sự tranh chấp, sự xung đột

bus c. sự tranh chấp thanh truyền

read-write c. sự tranh chấp viết-đọc

conflict-free không có tranh chấp

confluence sự hợp lưu

confocal đồng tiêu

conform tuân thủ, theo đúng

conformal bảo giác

congestion sự tắc nghẽn, sự quá tải, sự ùn tắc

network c. sự ùn tắc mạng

reception c. sự ùn tắc thu

congruence sự tương đẳng, sự đồng dư

conical (*thuộc*) hình nón, côn

conjugated được liên hợp

conjugate liên hợp

conjunct thừa số nhân logic

conjunction phép hội, phép nhân logic

connect nối, đóng (*mạch*)

connected được nối

connecting sự nối

connection sự nối; cách nối; sự đóng mạch; mạch

base c. sự nối cực gốc

bridging c. sự nối cầu

built up c. sự nối quá giang

bullet c. sự nối bằng đầu cắm

cascade c. sự nối liên tầng

charging c. mạch nạp

common-base c. sự mắc cực gốc chung

common-collector c. sự mắc cực góp chung

common-drain c. sự mắc cực máng chung

common-emitter c. sự mắc cực phát chung

common-gate c. sự mắc cực cửa chung
common-source c. sự mắc cực nguồn chung
Darlington c. sự nối cặp tranzito gánh cực phát, mạch Darlington
data c. sự nối dữ liệu
dedicated c. đường nối dành riêng
delta c. sự nối tam giác
duplex c. mạch song công
Gratz c. sự nối cầu Gratz, sự nối (mạch rần) ba pha toàn sóng
grounding c. sự nối đất
inbound c. sự nối bên trên
internal c. sự nối bên trong
link c. xem linkconnection
local c. sự nối dây nội hạt
multiple c. xem parallel connection
multiple series c. cách mắc song song-nối tiếp
multiport c. sự nối nhiều điểm
parallel c. cách mắc song song
permanent c. sự nối cố định
physical c. sự nối vật lý
piggyback c. sự nối cắm phích
pin c. sự nối chân ra
point to point c. sự nối điểm đến điểm
series c. cách mắc nối tiếp
series-parallel c. cách mắc nối tiếp-song song
shunt c. xem parallel connection
star c. sự nối hình sao
step c. sự nối từng nấc
switched c. sự nối đối chuyển
T c. sự nối chữ T
test c. sự nối thử
transit c. sự nối quá giang
wire c. sự nối dây, đầu kẹp giấy
zigzag c. sự nối ziczắc, sự nối chữ chi
connective ký hiệu phép toán
Boolean c. ký hiệu phép toán logic
connectivity tính nối nhau
connector đầu nối dây, đầu kẹp, bộ nối

anode c. đầu nối anốt
bullet c. đầu cắm
cable c. đầu nối cáp
coaxial c. đầu nối đồng trục
female c. đầu nối âm
flowchart c. đầu nối lưu đồ
gateway c. bộ nối giữa các mạng
grabber c. đầu nối kẹp
logical c. bộ nối logic
male c. đầu nối dương
optical fiber c. đầu nối cáp sợi quang
pin c. đầu nối chân cắm
plug c. đầu cắm
solderless c. đầu nối không hàn
test c. đầu nối thử
connexion xem connection
consequence hệ quả
conservation sự bảo toàn
consecutive liên tiếp, liên tục
conservative bảo toàn
consistency tính nhất quán, tính bền vững, tính tương thích
console bàn điều khiển, bàn giao tiếp người-máy
computer c. bàn điều khiển máy tính
control c. bàn điều khiển
desk control c. bàn điều khiển
display c. bàn điều khiển có màn hình
operator c. bàn nhân viên điều khiển
remote c. bàn điều khiển từ xa
user c. bàn điều khiển của người sử dụng
consonance sự êm tai
consonant phụ âm
constant hằng số; hằng; hằng lượng; số không đổi // bất biến
acoustical attenuation c. hằng số suy giảm âm thanh
acoustical phase c. hằng số pha âm thanh
acoustical propagation c. hằng số truyền lan âm thanh
address c. hằng địa chỉ

attenuation c. hằng số suy giảm
 Boltzmann's c. hằng số Boltzman
 capacitor c. hằng số tụ điện
 characteristic c. hằng đặc trưng; hằng số mũ
 coil c. hằng số cuộn dây
 complex c. hằng số phức
 conjugate attenuation c. hệ số suy giảm liên hợp
 conjugate phase change c. hệ số lệch pha liên hợp
 conjugate transfer c. hệ số truyền đạt liên hợp
 Curie c. hằng số Curie
 damping c. hằng số tắt dần
 decay c. hằng số phân rã
 deviation c. hằng số lệch
 dielectric c. hằng số điện môi
 diffusion c. hệ số khuếch tán
 distributed c. hệ số phân bố
 figurative c. hằng số tượng trưng
 file c. hằng số tập tin
 Hall c. hằng số Hall
 image attenuation c. hệ số suy giảm ảnh
 image phase c. hệ số pha ảnh
 image transfer hệ số truyền đạt ảnh
 integer c. hằng nguyên
 ionization c. hệ số ion hóa
 iterative attenuation c. hệ số suy giảm lặp
 iterative propagation c. hệ số truyền dẫn lặp
 iterative transfer c. hệ số truyền đạt lặp
 line c. hằng số đường dây
 linear c. hằng số tuyến tính
 logical c. hằng logic
 lumped c. hằng số tập trung
 magnification c. hằng số phóng đại
 network c. hằng số mạng
 optical c. hằng số quang
 pervance c. diện dẫn dòng bão hòa

phase c. hằng số pha, hệ số dịch pha
 photoelectric c. hằng số quang điện
 Planck's c. hằng số Planck
 propagation c. hằng số truyền sóng
 radiation c. hằng số bức xạ
 radioactive c. hằng số phóng xạ
 RC c. hằng số RC
 relocation c. hằng số định vị lại
 resistance c. hằng số điện trở
 resonance c. hằng số cộng hưởng
 symbolic c. hằng số tượng trưng
 thermal time c. hằng số thời gian của nhiệt
 time c. hằng số thời gian
 transfer c. hằng số vận chuyển
 transmission c. hằng số truyền dẫn
 wavelength c. hằng số pha
 constantan côngtantan
 constraint sự ràng buộc, sự hạn chế
 constriction sự thắt
 constructing xem blocking
 construction sự dựng, sự xây dựng; phép dựng hình
 consultant người tư vấn
 system c. tư vấn hệ thống
 consumable hàng tiêu dùng
 consumer hộ tiêu thụ, hộ thuê bao, người thuê bao
 consumption sự tiêu thụ
 contact chỗ tiếp xúc; tiếp điểm; cái công tắc; cái hãm; sự tiếp xúc
 bayonet c. sự tiếp xúc có ngạnh
 break c. sự tiếp xúc cắt (thường đóng), công tắc ngắt
 change over c. sự tiếp xúc chuyển sang
 deal c. sự tiếp xúc trống không
 double c. sự tiếp xúc kép
 double break c. sự tiếp xúc cắt kép
 double make c. sự tiếp xúc đóng kép
 double throw c. sự tiếp xúc hai đầu [vị trí]
 face c. sự tiếp xúc làm việc

female c. sự tiếp xúc âm
 fixed c. sự tiếp xúc cố định
 main c. chỗ tiếp xúc chính
 make c. sự tiếp xúc đóng (thường cất), công tác làm việc
 make and break c. sự tiếp xúc đóng và cắt
 make before break c. sự tiếp xúc đóng rồi cắt
 male c. sự tiếp xúc dương
 multiple c. sự tiếp xúc nhiều chỗ
 normal c. sự tiếp xúc nghỉ, sự tiếp xúc tĩnh
 ohmic c. sự tiếp xúc điện trở thuần
 open c. sự tiếp xúc hở
 operating c. sự tiếp xúc làm việc
 point c. sự tiếp xúc điểm
 polar c. sự tiếp xúc của role cực hóa
 pull c. sự tiếp xúc kéo
 push c. sự tiếp xúc đẩy
 relay c. sự tiếp xúc role
 resting c. sự tiếp xúc nghỉ
 rubbing c. sự tiếp xúc trượt
 sequence c. sự tiếp xúc tuần tự
 silver tipped c. sự tiếp xúc có điểm bằng bạc
 slide c. sự tiếp xúc trượt
 sliding c. xem slide contact
 sparking c. sự tiếp xúc đánh lửa
 split c. sự tiếp xúc tách đôi
 spring c. sự tiếp xúc lò xo
 variable c. sự tiếp xúc biến đổi
 wiping c. sự tiếp xúc trượt
 contactor bộ đóng ngắt; bộ tiếp xúc, công tắc
 container thùng hàng, công tenơ
 contamination sự nhiễm bẩn, sự nhiễm độc
 content nội dung; dung tích; lượng; số chứa
 average conditional information c. entropi có điều kiện, nội dung thông tin trung bình có điều kiện

average information c. nội dung thông tin trung bình, entropi
 character average c. xem character mean entropy
 character mean c. xem character mean entropy
 conditional information c. nội dung thông tin có điều kiện
 decision c. nội dung quyết định
 information c. nội dung thông tin, lượng thông tin
 joint information c. nội dung thông tin kết nối
 mean transformation c. nội dung xuyên thông tin trung bình
 transformation c. nội dung xuyên thông tin
 contention sự tranh chấp, sự ganh đua; sự cạnh tranh; phương pháp kiểm tra đường dây truyền tin khi đầu cuối yêu cầu phát
 context phạm vi; ngữ cảnh
 context-dependent phụ thuộc ngữ cảnh; phụ thuộc ngữ cảnh
 context-free không phụ thuộc ngữ cảnh
 context-sensitive phụ thuộc ngữ cảnh
 contiguous kề nhau, bên cạnh
 continental lục địa
 contingency sự ngẫu nhiên; nhóm con
 continuity sự liên tục, tính liên tục
 continuous liên tục
 continuously được liên tục
 contour biên hình, profile, chu tuyến, đường viền
 equiphase c. đường viền đẳng pha
 equipotential c. đường viền đẳng thế
 groove c. dạng kim
 contract co
 contraction sự co
 contrary trái ngược
 contrast sự tương phản; độ tương phản
 brightness c. sự tương phản độ chói
 color c. sự tương phản màu

picture c. sự tương phản hình
control sự điều khiển, sự điều chỉnh,
 sự định hướng // điều khiển, điều
 chỉnh; kiểm tra
access c. sự điều khiển truy nhập
airport c. sự điều khiển sân bay
air traffic c. sự điều khiển giao thông
 hàng không, sự điều khiển không lưu
approach c. sự điều khiển tiếp cận
 (máy bay)
automatic c. sự điều khiển tự động,
 sự điều chỉnh tự động
automatic black level c. sự điều
 chỉnh mức đen tự động
automatic brightness c. sự điều chỉnh
 tự động độ chói, sự tự điều chỉnh độ
 chói
automatic flight c. sự điều khiển bay
 tự động
automatic frequency c. sự tự điều
 chỉnh tần số
automatic gain c. sự tự điều chỉnh
 khuếch đại
automatic phase c. sự tự điều chỉnh
 pha
automatic selectivity c. sự tự điều
 chỉnh chọn lọc
automatic tuning c. sự tự điều hướng
automatic volume c. sự tự điều (chỉnh
 âm) lượng
balance c. sự điều chỉnh cân bằng
bass c. sự điều chỉnh âm trầm
brightness c. sự điều chỉnh độ chói
brilliance c. xem **brightness control**
centering c. sự chỉnh tâm
channel c. sự điều khiển kênh
chroma c. sự điều chỉnh độ bão hòa
 màu
close c. sự điều khiển kín
coarse c. sự điều chỉnh thô
color c. sự điều chỉnh màu
commitment c. sự điều khiển giao
 phó

contrast c. sự điều chỉnh (độ) tương
 phản
delayed automatic gain c. sự tự điều
 chỉnh khuếch đại trì hoãn
differential gain c. sự điều chỉnh
 khuếch đại vi sai
digital c. sự điều khiển bằng số
direct c. sự điều khiển trực tiếp
directional c. sự điều khiển theo
 hướng
duration c. sự điều khiển độ lâu
dynamic c. sự điều khiển động
electrical c. sự điều khiển bằng điện
electromechanical automatic frequen-
cy c. sự tự điều (chỉnh) tần (số bằng)
 cơ điện
electronic c. sự điều khiển bằng điện
 tử, sự điều chỉnh bằng điện tử
electronic automatic frequency c. sự
 tự điều (chỉnh) tần (số bằng) điện tử
exposure c. sự điều khiển thời gian
 lộ sáng
feedback c. sự điều khiển hồi tiếp
field frequency c. sự điều chỉnh tần
 mạnh
fine c. sự điều chỉnh tinh, sự tinh
 chỉnh
flow c. sự điều khiển thông lượng
focus c. sự điều tiêu
focusing c. sự điều chỉnh hội tụ [tự
 tiêu]
format c. sự điều khiển khuôn khổ
frame amplitude c. sự điều chỉnh
 biên độ mạnh
frame linearity c. sự điều chỉnh tuyến
 tính mạnh
framing c. sự điều chỉnh mạnh
frequency c. sự điều chỉnh tần số
gain c. sự điều chỉnh tăng ích [khuếch
 đại]
group c. sự điều khiển nhóm
hand c. sự điều khiển bằng tay, sự
 điều chỉnh bằng tay

H-centering c. sự chỉnh tâm ngang
height c. sự điều khiển độ cao
hierarchical c. sự điều khiển theo cấp bậc
high level data link c. (HLDLC) sự điều (khiển) liên (kết) dữ liệu bậc cao
hold c. sự điều khiển đồng bộ
holding c. sự điều khiển đồng bộ
horizontal centering c. sự chỉnh tâm ngang
horizontal hold c. sự điều khiển đồng bộ ngang
horizontal position c. sự chỉnh vị trí ngang
horizontal size c. sự chỉnh bề ngang
hue c. sự điều khiển sắc
job statement c. sự điều khiển công việc theo lệnh
keyed automatic gain c. sự tự điều khiển có khóa, sự tự điều chỉnh khuếch đại có khóa
light c. sự điều khiển ánh sáng
light dimmer c. sự điều khiển ánh sáng từ từ
line amplitude c. sự điều chỉnh biên độ dòng
linearity c. sự điều chỉnh tuyến tính
local c. sự điều khiển tại chỗ
loop c. sự điều khiển vòng lặp
off-line c. sự điều khiển không nối trực tiếp (*máy tính*)
on-line c. sự điều khiển nối trực tiếp (*máy tính*)
open-loop sự điều khiển vòng hở, sự điều khiển không hồi tiếp
phase c. sự điều chỉnh pha
phasing c. sự điều chỉnh đặc tuyến pha
pitch c. sự điều khiển bước
position c. sự điều khiển vị trí
power c. sự biến điệu anôt
priority c. sự điều khiển theo ưu tiên
programmed c. sự điều khiển theo

chương trình
push button c. sự điều khiển bằng nút bấm
quiet automatic gain c. sự tự điều khiển khuếch im, sự tự điều chỉnh khuếch đại im
quiet automatic volume c. sự tự điều chỉnh âm lượng im
radar c. sự điều khiển rada
radar approach c. sự điều khiển tiếp cận bằng rada
radar traffic c. sự điều khiển giao thông bằng rada
radio c. sự điều khiển bằng vô tuyến
reaction c. sự điều khiển hồi tiếp
real time c. sự điều khiển thời gian thực
regeneration c. sự điều khiển tái sinh
regulation c. sự điều khiển ổn định
remote c. sự điều khiển từ xa
selectivity c. sự điều chỉnh độ chọn lọc
selsyn c. sự điều khiển xenxin
sensitivity time c. sự điều khiển thời gian nhạy
sequential c. sự điều khiển tuần tự [trình tự]
speed c. sự điều khiển tốc độ
statistical c. sự điều khiển xác suất
supervisory c. sự điều khiển giám sát
synchronous data link c. (SDLC) sự điều (khiển) liên (kết) dữ liệu đồng bộ
tapped c. sự điều khiển thay đổi đầu ra
temperature c. sự điều khiển nhiệt độ
thyatron motor c. sự điều khiển mô tơ thyatron
tilt angle c. sự điều khiển góc nghiêng
tone c. sự điều chỉnh âm sắc
traffic c. sự điều khiển giao thông
treble c. sự điều chỉnh âm bổng
tuning c. sự điều hướng
vertical centering c. sự chỉnh tâm cao
vertical hold c. sự điều khiển đồng bộ dọc

vertical position c. sự điều khiển vị trí dọc

vertical size c. sự điều chỉnh bề cao

voice c. sự điều khiển tiếng nói

voltage c. sự điều khiển điện áp

volume c. sự điều chỉnh âm lượng

width c. sự điều chỉnh bề rộng

controllability tính khả điều, tính điều khiển được

controller bộ điều khiển, tính điều khiển được

automatic c. bộ điều khiển tự động

bus c. bộ điều khiển thanh truyền

cluster c. bộ điều khiển chùm (máy vi tính)

communication c. bộ điều khiển truyền tin

DMA c. bộ điều khiển DMA

graphics display c. bộ điều khiển đồ họa

radar c. bộ điều khiển rada

servo c. bộ điều khiển trợ động

store c. bộ điều khiển hệ con

subsystem c. bộ điều khiển hệ con

terminal c. bộ điều khiển đầu cuối

convection sự đối lưu

convener người tổ chức hội nghị

convention sự quy ước

conventional quy ước; thông thường, bình thường

convergence sự hội tụ; độ hội tụ

dynamic c. sự hội tụ động

static c. sự hội tụ tĩnh

conversation sự trao đổi; sự nói chuyện, sự đàm thoại

man-computer graphical c. sự trao đổi đồ thị giữa người-máy, tính

telephone c. điện đàm

conversational (thuộc) đối thoại, hội thoại

conversion sự chuyển đổi

A-D c. sự chuyển đổi tương tự-số

analog-digital c. sự chuyển đổi tương tự-số

binary c. sự chuyển đổi nhị phân

card to tape c. sự chuyển đổi phiếu sang băng

code c. sự chuyển đổi mã

data c. sự chuyển đổi dữ liệu

digital-analog c. sự chuyển đổi số-tương tự

digital-image c. sự chuyển đổi số-hình

fixed to floating c. sự chuyển đổi dấu phẩy [chấm] cố định sang di động

frequency c. sự đổi tần

image-digital c. sự chuyển đổi hình-số

impedance c. sự chuyển đổi trở kháng

logical c. sự chuyển đổi logic

mode c. sự chuyển đổi chế độ, sự chuyển đổi kiểu [mốt]

parallel-serial c. sự chuyển đổi song song-nối tiếp

PD (proportional-derivative) c. bộ đối tỷ lệ-đạo hàm

phase lag c. bộ đối chậm pha

phase lead c. bộ đối sớm pha

proportional-derivative c. bộ đối tỷ lệ-đạo hàm

range c. sự đối phạm vi, sự đối thang

tape-to-tape c. sự chuyển đổi băng sang băng

time to digital c. sự chuyển đổi thời gian-số

two to four wire c. sự chuyển đổi hai sang bốn dây

convert biến đổi, chuyển đổi

converter bộ đổi; bộ đổi tần; bộ đổi diện

A/D (analog/digital) c. bộ đổi tương tự/số

analog to binary c. bộ đổi tương tự sang nhị phân

analog to digital c. bộ đổi tương tự ra số

binary to analog c. bộ đổi nhị phân sang tương tự
bipolar-unipolar c. bộ đổi lưỡng-đơn cực
card to tape c. bộ đổi phiếu ra băng
code c. bộ đổi mã
color c. bộ đổi màu
crystal c. bộ đổi tần dùng tinh thể
DA c. bộ đổi số-tương tự
digital-to-analog c. bộ đổi số-tương tự
dual slope A/D c. bộ đổi tương tự/số loại dốc kép
frequency c. bộ đổi tần
frequency-to-number c. bộ đổi tần-số
homodyne c. bộ đổi đồng tần
language c. bộ chuyển ngữ
line c. bộ chuyển hệ mạnh
number-to-time c. bộ đổi số sang thời gian
number-to-voltage c. bộ đổi số sang điện áp
parallel-to-serial c. bộ đổi song song-nối tiếp
parametric c. bộ đổi tham số
position-to-number c. bộ đổi vị trí sang số
pulse c. bộ đổi xung
serial-to-parallel c. bộ đổi nối tiếp-song song
shaft position to digit c. bộ đổi từ trục sang số
single slope A/D c. bộ đổi tương tự/số loại dốc đơn
speech c. bộ đổi tiếng nói
step down c. bộ đổi giảm
step up c. bộ đổi tăng
tape to card c. bộ đổi từ băng sang phiếu
tape to printer c. bộ đổi từ băng sang máy in
television standard c. bộ đổi chuẩn truyền hình
time to number c. bộ đổi thời gian

sang số
unipolar-bipolar c. bộ đổi đơn sang lưỡng cực
voltage to digital c. bộ đổi điện áp sang số
voltage to frequency A/D c. bộ đổi tương tự/số điện áp-tần số
convertible có thể đổi được
convex lồi
convexity tính lồi; bề lồi
conveyer băng chuyền
convolution sự nhân chập, sự tích chập
cooler bộ phận làm mát, bộ phận làm nguội
cooling sự làm mát, sự làm nguội
air c. sự làm nguội bằng không khí
forced air c. sự làm nguội bằng không khí quạt
natural c. sự làm nguội tự nhiên
oil c. sự làm nguội bằng dầu
self c. sự tự làm nguội
vaporization c. sự làm nguội bằng bốc hơi
coordinate tọa độ // kết hợp
absolute c. tọa độ tuyệt đối
device c. tọa độ thiết bị
normalized device c. tọa độ thiết bị chuẩn
relative c. tọa độ tương đối
user c. tọa độ người sử dụng
world c. tọa độ vạn năng
cophasal đồng pha
cophased (được) đồng pha
copier máy sao chụp
plain paper c. máy sao dùng giấy
coplanar đồng diện
copper đồng
electrolytic c. đồng điện phân
copper-glass thủy tinh-dồng
copper-oxide ôxit đồng
copper-plated được mạ đồng
copper-steel thép đồng
coprocessing sự đồng xử lý

coprocessor bộ đồng xử lý
I/O c. bộ đồng xử lý vào/ra
math c. bộ đồng xử lý toán học
networking c. bộ đồng xử lý kết mạng
vector c. bộ đồng xử lý vector
copy bản sao // sao chép
backup c. bản sao dự trữ, bản lưu
block c. sao chép khối
hard c. bản sao trên giấy
master c. bản gốc, bản chính
soft c. bản sao trên màn hình, bản sao mềm
copying sự sao lại, sự in lại
electrostatic c. sự sao bằng tĩnh điện
infrared c. sự sao bằng hồng ngoại
laser c. sự sao bằng laze
xerographic c. sự sao bằng tĩnh điện, sự sao in xerô
cord dây phích, dây mềm
answering c. dây đáp
calling c. dây gọi
connecting c. dây nối
dial c. dây mặt số
extension c. dây kéo dài
flexible c. dây mềm dẻo
instrument c. dây máy điện thoại
jack c. dây jack
multiple c. dây nhiều sợi
switchboard c. dây tổng đài
test c. dây thử
universal c. dây vạn năng
cordless không dây mềm
core lõi, ruột (cáp), tâm
air c. lõi không khí
AND c. lõi VÀ
bobbin c. lõi cuộn dây
cable c. lõi cáp
closed c. lõi kín
dust c. lõi bột ép
E c. lõi chữ E (biến áp)
ferrite c. lõi ferit, vòng ferit
floating point c. lõi phẩy di động
iron c. lõi sắt

iron dust c. lõi sắt bột ép
laminated c. lõi lá
logic c. lõi logic
magnet c. lõi nam châm
magnetic c. lõi từ (tính)
memory c. lõi nhớ
molded c. lõi đúc
movable c. lõi di động được
NOT c. lõi KHÔNG
open c. lõi hở
OR c. lõi HOẶC
pot c. lõi hộp
powdered iron c. lõi sắt bột
resistor c. lõi điện trở
saturated c. lõi bão hòa
square loop c. lõi đường từ chữ vuông (ferit)
storage c. lõi bộ nhớ
three-hole c. lõi ba lỗ
toroidal c. lõi hình xuyên
transformer c. lõi biến áp
wire c. ruột dây, lõi dây
coreless không lõi
co-resident đồng thường trú
corona quang sáng điện hoa, côrôna
coroutine đồng thường trình, đồng chương trình thông dụng
corpuscule hạt
correcting sự sửa, sự chỉnh
correction sự sửa, sự hiệu chỉnh
aperture c. sự hiệu chỉnh góc mở
automatic error c. sự hiệu chỉnh sai số tự động
bass c. sự hiệu chỉnh âm trầm
bearing c. sự hiệu chỉnh góc phương
gamma c. sự hiệu chỉnh gamma
phase c. sự hiệu chỉnh pha
synchronous c. sự hiệu chỉnh đồng bộ
corrector bộ sửa, bộ hiệu chỉnh
correlation sự tương quan; phép đối xạ
angular c. sự tương quan góc
cross c. sự tương quan qua lại [chéo]
direct c. sự tương quan trực tiếp

inverse c. sự tương quan ngược
 mode c. sự tương quan kiểu sóng
 negative c. sự tương quan âm
 time c. sự tương quan theo thời gian
 correlator bộ tương quan, tương quan tử
 bandwidth c. bộ tương quan dải thông
 electronic c. bộ tương quan điện tử
 optical c. bộ tương quan quang
 microwave c. bộ tương quan sóng cực ngắn [vi ba]
 correspondence phép tương ứng; thu tín
 many-to-many c. sự tương ứng nhiều-nhiều
 one-to-many c. sự tương ứng một-nhiều
 corrugate khía, gợn sóng, nhăn
 corrugated bị nhăn, bị gợn sóng
 corruption sự sai lạc, sự làm hỏng
 coset bộ bù
 cosmic (thuộc) vũ trụ
 cosmodrome sân bay vũ trụ
 cosmo vũ trụ
 cost chi phí, giá thành
 cotree cây bù
 coulomb culôm, culông
 coulombmeter máy đo culôm, culông kế
 count đếm
 countdown sự đếm ngược
 count đếm; kiểm
 counter máy đếm, đồng hồ đếm, bộ đếm
 address c. máy đếm địa chỉ
 asynchronous c. máy đếm dị bộ
 batch c. máy đếm lô
 binary c. máy đếm nhị phân
 call c. máy đếm (số lần) đàm thoại
 coincidence c. máy đếm trùng hợp
 cycle c. máy đếm chu kỳ
 decade c. máy đếm thập tiến
 decrement c. máy đếm giảm dần
 digit c. máy đếm hiện số
 electronic c. máy đếm điện tử
 exposure c. máy đếm thời gian lộ sáng

Geiger Muller c. máy đếm Geiger Muller
 impulse c. máy đếm xung
 instruction c. bộ đếm lệnh
 ion c. máy đếm ion
 modulo-n c. máy đếm modulô n
 photoelectric c. máy đếm quang điện
 pocket c. máy đếm bỏ túi
 preselector c. máy đếm chọn trước
 program c. bộ đếm chương trình
 program address c. bộ đếm địa chỉ chương trình
 radiation c. máy đếm phóng xạ
 reversible c. bộ đếm nghịch đảo được
 ripple c. máy đếm dị bộ
 scale-of-two c. máy đếm nhị phân
 seconds c. máy đếm giây
 sequence c. máy đếm trình tự, máy đếm địa chỉ lệnh
 spark c. máy đếm tia điện
 synchronous c. máy đếm đồng bộ
 total c. bộ đếm tổng
 up/down c. bộ đếm tới/lui
 counterclockwise ngược chiều kim đồng hồ, bên trái
 counter-countermeasure(s) biện pháp khử [chống] phá rối
 electronic c. biện pháp chống phá rối bằng điện tử
 infrared c. biện pháp chống phá rối bằng hồng ngoại
 countermeasure(s) biện pháp chống [phá rối]
 communications c. biện pháp chống phá rối thông tin
 electronic c. biện pháp chống phá rối bằng điện tử
 high confidence c. biện pháp chống phá rối bảo mật
 infrared c. biện pháp chống phá rối bằng hồng ngoại
 radar c. biện pháp chống phá rối rada

radio c. biện pháp chống phá rối vô tuyến
counterpoise đối trọng
 antenna c. đối trọng anten
counter-radar rada phá rối
counterweight đối trọng
counting sự đếm
couple ngẫu lực, cặp // ghép, nối, khớp
 thermoelectric c. cặp nhiệt điện
coupled bị ghép
coupler bộ ghép, phần tử ghép
 antenna c. bộ ghép anten
 acoustic c. bộ ghép âm thanh (truyền
 số liệu trên đường điện thoại)
 Bethe hole c. bộ ghép lỗ Bethe
 bidirectional c. bộ ghép hai đường
 cathode c. bộ ghép catôt
 coaxial directional bộ ghép đồng trục
 định hướng
 directional c. bộ ghép định hướng
 electron c. bộ ghép điện tử
 fixed c. bộ ghép cố định
 hybrid c. bộ ghép lai
 multihole c. bộ ghép nhiều lỗ
 optical c. bộ ghép quang
 two-hole c. bộ ghép hai lỗ
 waveguide c. bộ ghép ống dẫn sóng
coupling sự ghép; sự nối
 acoustic c. sự ghép âm thanh
 antenna c. sự ghép anten
 aperture c. sự ghép qua lỗ
 autoinductive c. sự ghép tự cảm
 back c. sự ghép ngược
 beam c. sự ghép chùm
 box c. sự ghép hộp
 capacitance-resistance c. sự ghép
 dung-trở
 capacitive c. sự ghép dung tính, sự
 ghép bằng điện dung
 cathode c. sự ghép catôt
 cavity c. sự ghép hốc
 choke c. sự ghép bằng cuộn cản
 close c. sự ghép chặt

coflow c. sự ghép đồng thông
 complex c. sự ghép phức
 conductive c. sự ghép bằng điện trở
 contraflow c. sự ghép ngược thông
 critical c. sự ghép tới hạn, sự ghép
 giới chuyển
 cross c. sự ghép chéo
 crosstalk c. sự ghép do xuyên âm, sự
 xuyên nhiễu
 dc (direct-current) c. sự ghép điện
 một chiều
 direct c. sự ghép trực tiếp, sự ghép
 bằng điện trở
 elastic c. sự ghép đàn hồi
 electric c. sự ghép điện
 electromagnetic c. sự ghép điện từ
 electron c. sự ghép điện tử
 electronic c. sự ghép điện tử
 electrostatic c. sự ghép điện tĩnh
 feedback c. sự ghép hồi tiếp
 flexible c. sự ghép mềm dẻo
 ground return c. sự ghép đường về
 đất
 impedance c. sự ghép trở kháng
 indirect c. sự ghép gián tiếp
 inductive c. sự ghép cảm ứng
 interphase c. sự ghép giữa pha
 interstage c. sự ghép giữa tầng
 joint c. sự ghép nối
 LC c. sự ghép LC
 loop c. sự ghép vòng
 loose c. sự ghép lỏng
 magnetic c. sự ghép từ tính
 magnetron c. sự ghép macnêtron
 modes c. sự ghép kiểu (sóng)
 module c. sự ghép môđun
 ohmic c. sự ghép điện trở
 optical c. sự ghép quang
 optimum c. sự ghép tối ưu
 output c. sự ghép đầu ra
 over c. sự ghép quá mức
 parallel c. sự ghép song song
 parametric c. sự ghép tham số

parasitic c. sự ghép tạp
 radiation c. sự ghép bức xạ
 RC c. sự ghép RC, sự ghép trở-dung
 reaction c. sự hồi tiếp
 regenerative c. sự hồi tiếp
 resistance c. sự ghép điện trở
 resistance-capacitance (RC) c. sự
 ghép trở-dung, sự ghép RC
 resistive c. sự ghép điện trở
 resistor c. sự ghép bằng điện trở
 resistor-capacitor c. sự ghép trở-dung
 return c. sự ghép trở về
 series slot c. sự ghép (bằng) khe nối
 tiếp
 slot c. sự ghép (bằng) khe
 space c. sự ghép phân bố
 spurious c. xem parasitic coupling
 static c. sự ghép tĩnh
 stray c. xem parasitic coupling
 tight c. sự ghép chặt
 transformer c. sự ghép bằng biến áp
 transverse electric c. sự ghép điện
 ngang
 under c. sự ghép dưới mức
 underdamped c. sự ghép nhụt dưới
 nước
 waveguide c. sự ghép bằng ống dẫn
 sóng
 weak c. sự ghép lỏng
 courier kiểu chữ in courier
 course đường hướng; hướng bay, hướng
 chạy, hàng hướng
 courseware chương trình dạy học
 covalent đồng (hóa) trị
 covariance tính hiệp biến, hiệp phương
 sai
 covariant hiệp biến
 cover cái chụp, cái nắp; phong bì; bọc
 dây
 coverage sự bao quát, sự quét
 azimuth c. sự quét góc phương
 camera c. sự bao quát của camera
 cosecant-squared c. sự quét cosec

bình phương
 frequency c. sự bao quát tần số
 high c. sự bao quát rộng
 low c. sự bao quát hẹp
 range c. sự quét cự ly
 vertical c. sự quét dọc
 covering sự bọc dây
 CPU (central processing unit) bộ
 xử lý trung tâm
 cramping sự méo co rút
 crane cần trục
 camera c. xe nâng camera (truyền
 hình)
 crash sự cố, hư hỏng
 creating sự tạo ra
 creep sự rảo, sự trượt
 crest ngọn, đỉnh
 cripple làm hỏng
 criterion chuẩn cứ, tiêu chuẩn
 associative c. chuẩn cứ kết hợp
 circle c. chuẩn cứ vòng tròn
 decision c. chuẩn cứ quyết định
 Nyquist's c. chuẩn cứ Nyquist
 performance c. chuẩn cứ chỉ tiêu chất
 lượng
 Routh's c. chuẩn cứ Routh
 Routh-Hurwitz c. chuẩn cứ Routh-
 Hurwitz
 stability c. chuẩn cứ ổn định
 unique associative c. chuẩn cứ kết
 hợp đơn
 critical giới chuyển, tới hạn
 cross sự trộn, sự chạm, sự giao chéo,
 sự vượt qua // ngang, chéo
 crossarm xà
 cross-assembler hợp ngữ chéo
 cross-attenuation sự suy giảm chéo
 crossbar (loại) ngang dọc (điện thoại
 tự động)
 cross-compiler bộ biên dịch chéo
 cross-configuration xem configuration,
 processor
 cross-connection sự nối chéo

cross-correlation sự tương quan chéo
cross-correlator bộ tương quan chéo
cross-domain đomen chéo
cross-coupling phép đo cặp chéo
cross-fire sự cảm ứng, sự xuyên âm
 (điện báo)

crossfoot cộng chéo

crossfooting sự kiểm tra chéo

crosshair dây tóc chéo

crossing sự đảo, sự chéo, sự vượt, sự
 giao nhau

cross-interleaving sự xen chéo

cross-modulation sự biến điệu chéo

cross-neutralization sự trung hòa chéo

crossout gạch xóa

crossover sự xuyên chéo; sự chuyển hệ
 thống; điểm giao nhau

crosspoint giao điểm

cross-polarization sự phân cực chéo

cross-processor bộ xử lý chéo

cross-product tích chéo

cross-section mặt cắt ngang

cross-simulator bộ mô phỏng chéo

cross-software phần mềm chéo

cross-subarea miền con chéo

crosstalk sự xuyên âm

coupling c. sự xuyên âm ghép

far end c. sự xuyên âm đầu xa

intelligible c. sự xuyên âm rõ

interaction c. sự xuyên âm tương tác

inverted c. sự xuyên âm đảo ngược

near end c. sự xuyên âm đầu gần

nonlinear c. sự xuyên âm không tuyến
 tính

receiving end c. sự xuyên âm đầu thu

sending end c. sự xuyên âm đầu phát

side-to-phantom c. sự xuyên âm giữa
 thực và ảo (tuyến)

side-to-side c. sự xuyên âm giữa thực
 và thực (tuyến)

transverse c. sự xuyên âm ngang

unintelligible c. sự xuyên âm không rõ

uninverted c. sự xuyên âm rõ

video c. sự xuyên thị tần

crowbar mạch ổn áp

CRT (cathode ray tube) ống tia catôt

crunching nhai, gặm

number c. nhai số

cryogenic (thuộc) môn nhiệt độ thấp,
 cryogenic

cryogenics kỹ thuật nhiệt độ thấp

cryophysics vật lý học nhiệt độ thấp
 (cryogenic)

cryosar cryôsa

cryosistor cryôzisto

cryostat thiết bị tạo nhiệt độ thấp

cryotron cryôtron

closed field c. cryôtron trường kín

crossed field c. cryôtron trường chéo

film c. cryôtron màng

open field c. cryôtron trường hở

planar thin film c. cryôtron màng

mỏng mặt bằng

read-in c. cryôtron vào

read-out c. cryôtron ra

single control c. cryôtron một màng
 điều khiển

tunneling c. cryôtron đường hầm

two-control c. cryôtron hai màng điều
 khiển

cryotronic (thuộc) cryôtron

cryotronics kỹ thuật cryôtron

cryptoanalysis sự phân tích mật mã

cryptogram bức điện báo (mật) mã

cryptographic (thuộc) giải-mã hóa

cryptography phép mật mã (gồm cả
 mã hóa và giải mã điện báo)

crystal tinh thể

AT-cut c. tinh thể cắt kiểu AT

doped c. tinh thể bị pha tạp [kích tạp]

ferroelectric c. tinh thể sắt điện

germanium c. tinh thể gecmani

GT-cut c. tinh thể cắt kiểu GT

ideal c. tinh thể lý tưởng

imperfect c. tinh thể không hoàn
 chỉnh

laser c. tinh thể laze
left-handed c. tinh thể (quay) trái
perfect c. tinh thể hoàn chỉnh
piezoelectric c. tinh thể áp điện
quartz c. tinh thể thạch anh
right handed c. tinh thể (quay) phải
semiconductor c. tinh thể bán dẫn
silicon c. tinh thể silic
single c. tinh thể đơn
synthetic c. tinh thể nhân tạo, tinh thể tổng hợp
X-cut c. tinh thể cắt kiểu X
Y-cut c. tinh thể cắt kiểu Y
Z-cut c. tinh thể cắt kiểu Z

crystallization sự tinh thể hóa

crystallographic (*thuộc*) tinh thể học
crystallography môn tinh thể, tinh thể học

C-size khổ A2

cube hình lập phương; lũy thừa bậc ba
cubic(al) (*thuộc*) hình lập phương, hình khối, cubic

cubicle tủ chuyển mạch; chỗ làm việc
cue tín hiệu báo, dấu hiệu; khóa; lệnh gọi; đề tựa // chen vào

cueing sự đề tựa; sự điều khiển, sự điều bộ; sự ghi âm tốc độ nhanh

cumulation sự tích lũy

cumulative tích lũy

cuprous đồng

curie curi

curl róta; vòng xoắn // xoắn

currency sự lưu hành; tiền tệ

current dòng; dòng điện // đang dùng, đang làm, hiện tại, hiện hành

absorption c. dòng hấp thụ

active c. dòng thực

aerial c. dòng anten

alternative c. dòng (điện) xoay chiều

anode c. dòng anot

anode ray c. dòng tia anot

anomalous displacement c. dòng dịch chuyển dị thường

antenna c. dòng anten

avalanche c. dòng thác

average c. dòng trung bình

beam c. dòng chùm

bidirectional c. dòng hai hướng

bleeder c. dòng trích

branch c. dòng nhánh

bulk c. dòng khối

carrier c. dòng mang

cathode c. dòng catôt

cathode-ray c. dòng tia catôt

channel c. dòng kênh

charging c. dòng nạp

circulating c. dòng xoay tròn

collector c. dòng cực góp

compensating c. dòng bù

conduction c. dòng dẫn

constant c. dòng không đổi

continuous c. dòng liên tục

convection c. dòng đối lưu

critical c. dòng giới chuyển [tới hạn]

critical grid c. dòng lưới giới chuyển

crystal c. dòng tinh thể

cut-off c. dòng tắt, dòng giới hạn

dark c. dòng tối

d'Arsonval c. dòng d'Arsonval

dc Josephson c. dòng Josephson một chiều

derived c. dòng rẽ

dielectric c. dòng điện môi

diffusion c. dòng khuếch tán

direct c. dòng một chiều

direct tunneling c. dòng đường hầm một chiều

discharge c. dòng phóng

displacement c. dòng dịch (chuyển)

double c. dòng kép, dòng hai đầu

drain c. dòng (cực) máng

drift c. dòng trôi đạt

drive c. dòng kích thích

earth c. dòng đất

eddy c. xem Foucault current

effective c. dòng hiệu dụng

electrode c. dòng điện cực
 electron c. dòng điện tử
 elementary c. dòng nguyên tố
 emission c. dòng phát xạ
 emitter c. dòng cực phát
 excess c. dòng thừa (*điốt đường hầm*)
 exciting c. dòng kích thích
 external c. dòng ngoài
 extra c. dòng phụ (*khi đóng và cắt mạch*)
 feed c. dòng cung cấp, dòng dưỡng
 feedback c. dòng hồi tiếp
 filament c. dòng sợi nung
 focus c. dòng tiêu điểm
 focusing c. dòng tụ tiêu
 forward c. dòng xuôi
 Foucault c. dòng xoáy, dòng Foucault
 fusing c. dòng nóng chảy
 galvanic c. dòng một chiều, dòng galvanic
 gas c. dòng khí
 gate c. dòng cực cửa
 grid c. dòng lưới
 ground c. dòng đất
 half period average c. dòng trung bình nửa chu kỳ
 Hall c. dòng Hall
 harmonic c. dòng hài
 heat c. dòng nhiệt
 heater c. dòng sợi nung
 heating c. dòng nung
 heavy c. dòng điện nặng
 high frequency c. dòng cao tần
 high tension c. dòng cao áp
 hole c. dòng lỗ trống
 idle c. dòng chạy không
 incident c. dòng tới
 induced c. dòng ứng
 induction c. dòng cảm
 inhibit c. dòng ức chế
 initial c. dòng khởi đầu
 in-phase c. dòng thực hiệu
 input c. dòng vào

instantaneous c. dòng tức thời
 insulation c. dòng cách điện
 interference c. dòng giao thoa
 intermittent c. dòng gián đoạn, dòng chấp chớn
 inverse c. dòng ngược
 ionization c. dòng ion hóa
 Josephson c. dòng đường hầm Josephson
 keep alive c. dòng mồi
 lagging c. dòng tụt sau
 leading c. dòng vượt trước
 leakage c. dòng rò
 light c. dòng ánh sáng
 limiting c. dòng giới hạn
 line c. dòng đường dây
 linear c. dòng tuyến tính
 load c. dòng gánh (phụ tải)
 longitudinal c. dòng dọc
 low-frequency c. dòng âm tần
 magnetizing c. dòng từ hóa
 noise c. dòng ồn
 no-load c. dòng chạy không, dòng không gánh
 offset c. dòng lệch
 open-circuit c. dòng mạch hở
 opposed c. dòng đối
 oscillating c. dòng dao động
 parasite c. dòng tạp
 parasitic c. dòng tạp
 peak c. dòng đỉnh
 penetration c. dòng thấm
 periodic c. dòng tuần hoàn
 photoelectric c. dòng quang điện
 pickup c. dòng thụ cảm
 pinch-off c. dòng thắt (*tranzito* *mờng*)
 plate c. *xem anode current*
 polarizing c. dòng phân cực [cực hóa]
 positive c. dòng dương
 primary c. dòng sơ cấp
 pulsating c. dòng xung động
 pump c. dòng bơm

push-pull c. dòng đẩy kéo
 quiescent c. dòng chế độ tĩnh, dòng nghỉ
 radiofrequency c. dòng cao tần
 reactive c. dòng hư kháng
 read c. dòng đọc
 recombination c. dòng tái hợp
 recovery c. dòng lặp lại
 rectified c. dòng nắn
 redressed c. xem rectified current
 reflected c. dòng phản xạ
 residual c. dòng sót
 resultant c. dòng tổng
 return c. dòng trở về
 reverse c. dòng ngược
 reversed c. dòng bị ngược
 reverse electrode c. dòng điện cực ngược
 reverse grid c. dòng lưới ngược
 ringing c. dòng gọi (điện thoại)
 ripple c. dòng gợn sóng, dòng nhấp nhô
 r.m.s. c. dòng hữu hiệu
 running c. dòng làm việc, dòng gánh
 saturation c. dòng bão hòa
 screen c. dòng lưới chắn
 secondary c. dòng thứ cấp
 short-circuit c. dòng ngắn mạch
 signaling c. dòng báo hiệu
 simple c. dòng đơn, dòng một dấu
 simple alternating c. dòng một pha
 simple harmonic c. dòng đơn hài
 simple sinusoidal c. dòng sin thuần
 sine wave c. dòng sóng sin
 single c. dòng đơn
 sinusoidal c. dòng điện hình sin
 source c. dòng cực nguồn
 space c. dòng không gian
 space charge limited c. dòng giới hạn điện tích không gian
 spacing c. dòng khoảng cách
 speaking c. dòng nói chuyện
 standing c. dòng đứng

starter c. dòng khởi động
 starting c. xem starter current
 steady c. dòng đã thiết lập
 steady-state c. dòng đã thiết lập, dòng ổn định
 stray c. dòng lạc
 surface c. dòng bề mặt
 sustained c. dòng duy trì
 telephone c. dòng điện thoại
 terrestrial c. dòng đất
 thermionic c. dòng nhiệt điện tử
 total c. dòng tổng
 transient c. dòng giao thời, dòng quá độ
 trigger c. dòng trigơ, dòng xúc phát
 tunneling c. dòng đường hầm
 undulatory c. dòng gợn
 unidirectional c. dòng đơn hướng
 unsteady c. dòng không ổn định
 vagabond c. dòng lạc
 valley (point) c. dòng ở điểm trung
 vector c. dòng vector
 video c. dòng thị tần
 virtual c. dòng ảo
 wattful c. dòng thực, dòng có công
 wattless c. dòng hư, dòng vô công
 write c. dòng viết
 Zener c. dòng Zener
 cursor con chạy, con trỏ
 blinking c. con chạy nhấp nháy
 destructive c. con chạy xóa
 non-destructive c. con chạy không xóa
 curtain giàn, màn
 aerial c. giàn anten
 antenna c. giàn anten
 parasitic c. giàn tạp
 radiating c. giàn bức xạ
 reflecting c. giàn phản xạ
 curtate nhóm dòng kế cận (bìa đục lỗ); phần ngang của ký tự
 lower c. nhóm dòng kế cận phía dưới (bìa đục lỗ)
 upper c. nhóm dòng kế cận phía trên

(bìa đục lỗ)

curvature độ cong**curve** đường, đường cong; đặc tuyến**BH** c. đường từ trễ**calibration** c. đường lấy mẫu**charging** c. đường nạp, đặc tuyến nạp**color response** c. đáp tuyến màu**correlation** c. đường tương quan**decay** c. đường phân rã**decrement** c. đường giảm lượng**demagnetization** c. đường khử từ hóa**energy distribution** c. đường phân

bố năng lượng

fidelity c. đường trung thực**frequency response** c. đáp tuyến tần

số

Gaussian c. đường Gauss**harmonic** c. đường hài**hysteresis** c. đường từ trễ**magnetization** c. đường từ hóa**permeability** c. đường từ thẩm**photopic** c. đường cong ngoài sáng**power spectrum density** c. đường

mật độ phổ công suất

regulation c. đường cong điều chỉnh**resonance** c. đường cộng hưởng**response** c. đáp tuyến**saturation** c. đường bão hòa**saw-toothed** c. đường răng cưa**scotopic** c. đường cong trong tối**selectivity** c. đường chọn lọc, đặc

tuyến chọn lọc

sensitivity c. đường nhạy, đặc tuyến

nhạy

sine c. đường sin**transmission** c. đường cong truyền

dẫn

tuning c. đường điều hướng**weighting** c. đường cong trọng lượng**cushioned** (đệm) đệm**customer** người thuê bao, người tiêu

thụ, người dùng, khách hàng

customization sự thực hiện theo yêu

cầu khách hàng

cut cách cắt, kiểu cắt; sự chuyển cảnh

(truyền hình) // cắt

crystal c. kiểu cắt tinh thể**Curie** c. kiểu cắt Curie**face parallel** c. kiểu cắt mặt song song**face perpendicular** c. kiểu cắt mặt

vuông góc

normal c. kiểu cắt X**parallel** c. kiểu cắt song song**perpendicular** c. kiểu cắt vuông góc**X** c. kiểu cắt X**Y** c. kiểu cắt Y**Z** c. kiểu cắt Z**cut-and-paste** cắt và dán (văn bản)**cut-off** tần số cắt, tần số giới hạn; tần

số cộng hưởng song song; điểm cắt //

cắt mạch; cắt đảm thoại

alpha c. tần số giới hạn theo alpha**beta** c. tần số giới hạn theo beta**cut-out** cầu chì; phần cắt ra**cut-over** sự mở, sự chuyển qua**cutter** đầu khắc (đĩa)**crystal** c. đầu khắc tinh thể**magnetic** c. đầu khắc từ**cutting** sự cắt**cyan** màu xanh lá mạ**cybernetic** (thuộc) điều khiển học,

xibecnêtic

cybernetics điều khiển học, xibecnêtic**engineering** c. kỹ thuật điều khiển, kỹ

thuật xibecnêtic

cycle chu kỳ; chu trình**c. of magnetization** chu kỳ từ hóa**c. of operation** chu kỳ hoạt động**c. per second** chu kỳ mỗi giây, héc**access** c. chu kỳ truy cập**back-up** c. chu kỳ sao chép dự phòng**clock** c. chu kỳ đồng hồ, chu kỳ máy**coding** c. chu kỳ mã**complete** c. chu kỳ toàn trình**computer** c. chu kỳ máy tính**count** c. chu kỳ đếm

display c. chu kỳ trình bày
 diurnal c. chu kỳ ngày đêm
 dot c. chu kỳ điểm
 duty c. chu kỳ làm việc; hệ số đầy
 (*xung*)
 engineering c. chu kỳ sản xuất
 execution c. chu kỳ thực hiện
 executive c. chu kỳ thực hiện
 half c. chu kỳ nửa; nửa chu kỳ
 I c. chu kỳ thực hiện lệnh
 inhibit c. chu kỳ ức chế
 instruction c. chu kỳ lệnh
 machine c. chu kỳ máy
 magnetic c. chu kỳ từ
 magnetization c. chu kỳ từ hóa
 major c. chu trình ngoài
 memory c. chu kỳ nhớ
 minor c. chu trình con
 open c. chu trình mở
 operation c. chu kỳ thao tác
 operating c. chu kỳ thao tác, chu kỳ
 hoạt động
 polarization c. chu kỳ phân cực
 print c. chu trình in
 program c. chu kỳ chương trình
 read c. chu kỳ đọc
 refresh c. chu kỳ bù tụ (*do phóng
 điện*); chu kỳ làm mới lại
 repetitive c. chu trình lặp
 ringing c. chu kỳ gọi chuông
 scanning c. chu trình quét
 search c. chu kỳ tìm
 storage c. chu trình nhớ
 timing c. chu kỳ định thời
 virtual c. chu trình ảo
 work c. chu kỳ làm việc
 cycler bộ điều khiển chu trình
 cyclic(al) (*thuộc*) chu kỳ, tuần hoàn
 cycling sự vận hành theo chu kỳ
 cyclogram đường đẳng khuynh bộ dao
 động điện trở âm; biểu đồ chu trình
 cyclograph đồ họa tuần hoàn
 cycloid xiclôit

cyclosynchrotron xiclôxincrôtron
 cyclotron xiclôtron
 isochronous c. xiclôtron đẳng thời
 cylinder trụ, hình trụ, mặt trụ
 blanket c. trụ lớp xốp
 counter pressor c. trụ đối áp lực
 delivery c. trụ cung cấp
 elliptic c. trụ elip
 finite c. trụ giới hạn
 label c. mặt trụ nhãn
 master c. trụ gốc
 nodal c. trụ nút
 parabolic c. trụ parabol
 rectangular c. trụ vuông
 Wehnelt c. trụ Wehnelt
 cylindric(al) (*thuộc*) hình trụ
 cypher số không; chữ số; mã

D

daisy-chain dây xích in
 damp làm nhụt, làm tắt dần; ẩm ướt
 damper bộ làm nhụt, bộ làm tắt dần
 inertia d. bộ làm nhụt quán tính
 sound d. bộ làm nhụt âm thanh
 damping sự làm nhụt;
 acoustic c. sự làm nhụt âm thanh
 aperiodic c. sự làm nhụt không tuần
 hoàn
 critical d. sự làm nhụt tới hạn [giới
 chuyển]
 exponential d. sự làm nhụt theo hàm
 mũ
 magnetic d. sự làm nhụt từ
 mechanical d. sự làm nhụt cơ
 periodic d. sự làm nhụt tuần hoàn
 vibration d. sự làm nhụt rung động
 dam-proof chống ẩm ướt
 daraf daraf (*đơn vị dung nạp*)
 dark tối; đậm // bóng tối, phần tối

dark-conductive sự dẫn tối

darken làm mờ, làm tối

dash gạch (ngang)

Morse d. gạch Morse

data dữ liệu, dữ kiện, số liệu; tin tức

absolute d. dữ liệu tuyệt đối

alphabetic d. dữ liệu chữ cái

alphanumeric d. dữ liệu chữ-số

analog d. dữ liệu tương tự

balanced d. dữ liệu cân đối

binary d. dữ liệu nhị phân

block d. dữ liệu khối

coded d. dữ liệu mã hóa

control d. dữ liệu điều khiển

cumulative d. dữ liệu tích lũy

decimal d. dữ liệu thập phân

digital d. dữ liệu số

digitalized d. dữ liệu thành chữ số

discrete d. dữ liệu phân rời

fixed-point d. dữ liệu phẩy [chấm] cố định

floating-point d. dữ liệu phẩy [chấm] di động

formatted d. dữ liệu đóng khuôn

graphic d. dữ liệu đồ thị

hierarchical d. dữ liệu cấp bậc

incremental d. dữ liệu gia số

input d. dữ liệu vào (nhập)

integrated d. dữ liệu tổ hợp

machine readable d. dữ liệu máy đọc được

master d. dữ liệu gốc, dữ liệu chính; dữ liệu thường trực

message d. thông báo/số

numerical d. dữ liệu số

on-line d. dữ liệu phụ thuộc

operational d. dữ liệu tác vụ

output d. dữ liệu ra

packed d. dữ liệu đóng gói

position d. dữ liệu vị trí

pure d. dữ liệu thuần

raw d. dữ liệu thô

reference d. dữ liệu đối chiếu

relative d. dữ liệu tương đối

resident d. dữ liệu thường trú

sampled d. dữ liệu lấy mẫu

semi-processed d. dữ liệu xử lý sơ bộ

shareable d. dữ liệu dùng chung

soft d. dữ liệu mềm

source d. dữ liệu nguồn

test d. dữ liệu thử

transaction d. dữ liệu bổ sung [cập nhật]

transparent d. dữ liệu trong suốt

unbalanced d. dữ liệu không cân đối

updatable d. dữ liệu cập nhật

databank ngân hàng dữ liệu, căn cứ dữ liệu

database cơ sở dữ liệu [số liệu], ngân hàng dữ liệu [số liệu]

chain d. cơ sở dữ liệu móc xích

deductive d. cơ sở dữ liệu suy diễn

distributed d. cơ sở dữ liệu phân bố

flat-file d. căn cứ dữ liệu một bản

hierarchical d. cơ sở dữ liệu phân cấp

hybrid d. cơ sở dữ liệu lai

infological d. cơ sở dữ liệu thông tin-lôgic

in house d. cơ sở dữ liệu xí nghiệp

integrated d. cơ sở dữ liệu tổ hợp

intelligent d. cơ sở dữ liệu thông minh

logical d. cơ sở dữ liệu lôgic

network d. cơ sở dữ liệu thành mạng

on-line d. cơ sở dữ liệu trực tuyến

random access d. cơ sở dữ liệu truy cập tùy ý

relational d. cơ sở dữ liệu hệ thức, cơ sở dữ liệu quan hệ

shareable d. cơ sở dữ liệu dùng chung

dataflow lưu đồ

datagram gói dữ liệu

datalogging sự đăng ký số liệu

datamation sự xử lý dữ liệu tự động, sự xử lý thông tin tự động

dataset tập tin

datastream dòng dữ liệu

date ngày (tháng)

Julian d. ngày đánh số

cut off d. ngày hết hạn

regular d. ngày tháng

scratch d. ngày hết hạn

datum phần tử dữ liệu

daylight ánh sáng (ban) ngày

artificial d. ánh sáng ngày nhân tạo

deaccentuator mạch hậu giảm, mạch chính giảm

deactivation sự khử hoạt

session d. sự khử phiên

dead chết

deadband dải chết, vùng chết

deadbeat tắt dần quá nhanh

deadlock tắc nghẽn, trạng thái luẩn quẩn, chết tắc

deadtime thời gian chết, thời gian không làm việc

deallocate thu hồi phân bố

debit tốc độ truyền bit

deblock hoàn khối, giải khối, tách khối

deblocking sự hoàn khối; sự giải khối

debounce giữ, hãm

debouncing sự giữ, sự hãm

debug tìm sai, gỡ rối

debugger bộ tìm sai, chương trình gỡ rối

symbolic d. bộ tìm sai tượng trưng

debugging sự tìm chỗ hỏng [sai], sự hoàn chỉnh chương trình, sự gỡ rối

symbolic d. sự gỡ rối ký tượng

debunching sự phân tỏa

decade thập tiến, một chục

decameter decamét

decatron decatron, ống đếm có catốt nguội

decay sự sáng dư; sự phân rã, sự giảm sút; bit tập

contrast d. sự mất tương phản

emission d. sự giảm phát xạ

exponential d. sự (phân) rã theo hàm (số) mũ

radioactive d. sự (phân) rã phóng xạ

decelerating sự giảm tốc

decentering sự lệch tâm

decentralize phi tập trung, phân tán

decibel deciben

adjusted d. mức ồn tính bằng deciben

decibelmeter deciben kế, máy đo deciben

decile thập phân vị

decimal thập phân

binary coded d. số thập phân mã nhị phân, mã 2-10

external d. thập phân không nên

natural binary-code d. số thập phân mã nhị phân tự nhiên

packed d. thập phân nén

unpacked d. thập phân không nén

decimal-binary thập-nhị phân

decimalize đổi sang thập phân

decimeter decimet

decipher dịch mã, giải mã

decipher dịch mã, giải mã

deciphering sự dịch mã, sự giải mã

decision sự quyết định; sự giải quyết

binary d. sự quyết định nhị phân

go-no-go d. sự quyết định đi-không-đi

leading d. quyết định đầu

logic d. quyết định logic

programmable d. sự giải quyết chương trình hóa được

statistical d. sự quyết định theo thống kê

trade-off d. sự quyết định thỏa hiệp

trailing d. sự quyết định cuối

virtual d. sự quyết định ảo

yes-no d. sự quyết định có-không

deck mâm; cỗ, xấp, chồng, tập; máy ghi âm

card d. chồng phiếu

cassette d. máy ghi âm băng hộp

cold d. tập thứ cấp

data d. chồng dữ liệu

hot d. tập khẩn

job d. lô công việc
tape d. máy ghi băng nhà nghề; măm ghi băng
declaration sự khai báo, sự định nghĩa, sự mô tả; chỉ thị giả
constant d. sự khai báo không đổi
default d. sự khai báo chuẩn; sự khai báo mặc định
forward d. sự khai báo trước
local d. sự khai báo cục bộ
macro d. sự khai báo vĩ mô
procedure d. sự khai báo thủ tục
declarator lệnh khai báo, bộ khai báo
array d. lệnh khai báo mảng,
explicit d. lệnh khai báo dương nhiên
procedure d. lệnh khai báo thủ tục
declination độ thiên
magnetic d. độ từ thiên
declinometer từ thiên kế
decode giải mã
decoder bộ giải mã
address d. bộ giải mã địa chỉ
beacon d. bộ giải mã pha vô tuyến
binary d. bộ giải mã nhị phân
color d. bộ giải mã màu
digital-analog d. bộ giải mã số-tương tự
gated d. bộ giải mã cổng
operation d. bộ giải mã thao tác
stereo d. bộ giải mã lập thể
voltage d. bộ giải mã điện áp
decoding sự giải mã
address d. sự giải mã địa chỉ
minimum-error d. sự giải mã sai sót tối thiểu
sequential d. sự giải mã tuần tự
decollate phân bản, chiết bản, chọn tách
decollating sự chiết bản
decollator máy chiết bản
decolor làm mất màu
decompiler bộ biên dịch ngược
decompiling sự biên dịch ngược
decometer bộ phận chỉ đường (của hệ

thống) đạo hàng Decca
decomposition sự phân ly, sự phân rã; sự phân tích
block d. sự phân rã theo khối
functional d. sự phân rã theo chức năng
sequential d. sự phân rã tuần tự
structural d. sự phân rã cấu trúc
temporal d. sự phân rã theo thời gian
decontrol bỏ kiểm tra
decoupling sự khử ghép
decrement giảm lượng, độ suy giảm
logarithmic d. giảm lượng lôga
decryption sự giải mã, sự mở khóa
dector mạch lấy tín hiệu từ sóng mang
dedicated chuyên dụng, được dành cho
dedication sự chỉ định, sự dành riêng
deduction phép suy diễn
dee cực kim loại rỗng (cyclotron)
de-emphasis mạch hậu giảm, mạch chỉnh giảm
de-energise khử kích thích, khử từ
default sự thiếu; sự ngầm định // vắng mặt; bỏ cuộc, ngầm định, mặc định, mặc nhiên
defect sự khuyết, sự thiếu sót; khuyết tật
hidden d. khuyết tật ẩn
lattice d. khuyết mạng
defer hoãn, trì hoãn
deference quá trình tránh va chạm
definition độ phân tích; độ phân giải; độ rõ nét; sự định nghĩa, sự xác định
d. of image độ phân tích của hình
ambiguous d. định nghĩa nhập nhằng
commitment d. sự định nghĩa giao phó
data d. thông số dữ liệu, sự định nghĩa dữ liệu
high d. độ phân tích cao
horizontal d. độ phân tích dòng
job d. định nghĩa công việc
library macro d. sự định nghĩa macro trong chương trình thư viện^o
low d. độ phân tích thấp

macro d. sự định nghĩa macro
 multiple d. định nghĩa lặp
 picture d. đồ phân tích của hình
 recursive d. định nghĩa đệ quy
 source macro d. sự định nghĩa macro nguồn
deflection sự làm lệch, sự lái tia
 angular d. sự làm lệch góc
 beam d. sự làm lệch chùm
 electric d. sự lái tia điện
 horizontal d. sự lái ngang
 magnetic d. sự lái tia từ
 vertical d. sự lái dọc
deflector bộ lái tia
 A-field d. bộ lái tia trường A
 B-field d. bộ lái tia trường B
 electrooptic d. bộ lái tia quang điện
 electrostatic d. bộ lái tia điện tĩnh
 total internal reflection d. bộ lái tia phản xạ nội toàn phần
defocusing sự mất tụ tiêu, sự tán tiêu
deformation sự méo dạng
defuzzication sự chuyển mờ (*giá trị mờ sang giá trị rời rạc*)
degassing sự loại khí
degaussing sự khử từ
degeneracy sự suy biến, sự thoái hóa
 mode d. sự suy biến kiểu (sóng)
 orbital d. sự suy biến quỹ đạo
degeneration sự suy biến, sự thoái hóa
 cathode d. sự suy biến catôt
degenerative suy biến, thoái hoá
degradation sự (suy) giảm, sự thoái hóa
degree độ; bậc
 d. of accuracy độ chính xác
 d. of fineness độ mịn
 d. of magnification độ phóng đại
 electrical d. độ điện
dehumidifier máy hút ẩm
deinterleave sự rút ra
deionization sự khử ion
dejagging sự chỉnh khung
defilteriser bộ xóa biến động tạp

deka xem deca

del nabla (*toán tử*)

DEL xem delete

delay sự trì hoãn; thời khoảng // làm trễ, làm chậm, trì hoãn

absolute d. sự trì hoãn tuyệt đối

clear request d. (CLRD) thời gian đòi trả mạch

coarse d. sự trì hoãn đại khái

coding d. sự trì hoãn có mã

envelope d. thời gian truyền nhóm

fine d. sự trì hoãn chính xác

flyback d. sự trì hoãn quét trở về

group d. thời gian truyền nhóm

latency d. sự trễ l

line d. sự trễ dòng

long d. sự trì hoãn dài

phase d. thời gian truyền pha

propagation time d. sự trì hoãn thời gian truyền dẫn

rotation d. sự làm trễ quay

sequential time d. sự trì hoãn thời gian tuần tự

time d. sự trì hoãn thời gian

total call connection d. thời gian toàn bộ để thiết lập liên lạc

transmission d. sự trì hoãn truyền tin

trigger d. sự trì hoãn xúc phát (trigơ)

trigger gate d. sự trì hoãn cửa xúc phát (trigơ)

deleave phân ra, chiếu ra

delete xóa

deletion sự xóa

zero bit d. sự xóa bit zero

delimiter bộ giới hạn; dấu tách

ending frame d. dấu giới hạn cuối khung

starting frame d. dấu giới hạn đầu khung

delivery sự phân phối, sự phân phát (*thư*)

mastery d. sự nạp bản gốc

paper d. sự nạp giấy

delta delta; chạc ba pha

demagnetization sự khử từ hóa

demagnetize khử từ

demagnetizer cái khử từ, bộ khử từ

demo xem demonstration

demodulate hoàn điệu, giải điệu

demodulation sự hoàn điệu, sự giải điệu

chrominance d. sự hoàn điệu màu sắc

frequency d. sự hoàn điệu tần số

phase d. sự hoàn điệu pha

selective d. sự hoàn điệu chọn lọc

synchronous d. sự hoàn thiện đồng bộ

time d. sự hoàn điệu thời gian

demodulator bộ hoàn điệu, bộ giải điệu

chrominance d. bộ hoàn điệu màu sắc

color d. bộ hoàn màu

logarithmic d. bộ hoàn điệu lôga

phase d. bộ hoàn điệu pha

picture d. bộ hoàn điệu hình

ring d. bộ hoàn điệu vòng

sound d. bộ hoàn điệu tiếng

synchronous d. bộ hoàn điệu đồng bộ

television d. bộ hoàn điệu truyền hình

demonstration sự biểu diễn, sự chứng minh

demount lấy ra

demultiplex phân đa kênh; phân rã kênh

demultiplexer bộ phân đa kênh; bộ phân rã kênh

grating d. bộ phân đa kênh mạng quang

demultiplexing sự phân đa kênh; sự phân rã kênh

demultiplier bộ giảm; bộ giảm tốc

frequency d. bộ giảm tần, bộ phân tần

demux xem demultiplexer

denary thập phân

denial sự phủ nhận, sự từ chối

joint d. hàm phủ định theo thành phần

denominator mẫu thức, mẫu số

dense dày đặc, chặt

densitometer quang mật độ kế

density mật độ; tỷ trọng

d. of charge mật độ điện tích

d. of field mật độ trường

d. of traffic mật độ lưu lượng, mật độ lưu thông

average d. mật độ trung bình

bit d. mật độ bit

character d. mật độ ký tự

charge d. mật độ điện tích

current d. mật độ dòng điện

data d. mật độ dữ liệu

double d. mật độ kép

carrier d. mật độ hạt mang

charge d. mật độ điện tích

current d. mật độ dòng điện

electric d. mật độ điện

electric displacement d. mật độ dịch chuyển điện

electric flux d. mật độ điện thông

electron d. mật độ điện tử

energy d. mật độ năng lượng

field d. mật độ trường

flux d. mật độ thông lượng

hole d. mật độ lỗ trống

impurity d. mật độ chất tạp

induction d. mật độ cảm ứng

information d. mật độ thông tin

inversion d. mật độ đảo

inverted population d. mật độ đám đông nghịch đảo

ionization d. mật độ ion hóa

luminous d. mật độ ánh sáng

magnetic flux d. mật độ từ thông

mode d. mật độ kiểu sóng

noise d. mật độ tiếng ồn

optical d. mật độ quang

packaging d. mật độ đóng gói, mật độ sắp xếp

packing d. mật độ đóng gói

population d. mật độ đám đông (quần thể)

- population inversion d.** mật độ đảo đám đông
power d. mật độ công suất
probability d. mật độ xác suất
record d. mật độ mẫu tin
recording d. mật độ ghi (tin)
single d. mật độ đơn
sound energy d. mật độ năng lượng âm thanh, mật độ âm năng
surface charge d. mật độ điện tích bề mặt
tape d. mật độ băng từ
track d. mật độ vết từ
dent vết lõm
depart ra đi, khởi hành; chệch hướng; sao lãng
department d. cục, sở; phòng; bộ; gian hàng
departure sự rời khỏi, sự lệch hướng
frequency d. sự lệch tần
dependence sự phụ thuộc, sự ràng buộc
frequency d. sự phụ thuộc tần số
one-to-many d. sự phụ thuộc một đến nhiều
one-to-one d. sự phụ thuộc một-một
random d. sự phụ thuộc ngẫu nhiên
time d. sự phụ thuộc thời gian
dependent phụ thuộc; dựa vào
dephased bị lệch pha
dephasing sự lệch pha
depict vẽ, tả
depletion sự nghèo, sự hiếm (*bán dẫn*)
depolarization sự khử cực
depolarize khử cực
depolarizer chất khử cực
depopulate di tán đám đông (*laze*)
depopulation sự di tán đám đông (*laze*)
deposit vật gửi; chất lắng // gửi, lưu
deposition sự lắng đọng
chemical d. sự lắng đọng hóa học
electrolytic d. sự lắng đọng điện phân
epitaxial layer d. sự lắng đọng lớp epitaxi
thin film d. sự lắng đọng màng mỏng
depository kho chứa; người giữ đồ
depot kho chứa; ga; bến
deprecated không dùng nữa
depress ấn xuống, nén xuống
depression sự hạ thấp; chỗ lõm
depth độ sâu, chiều sâu; bề dày, độ dày
d. of modulation độ biến điệu
d. of penetration độ xuyên thấm
diffusion d. độ sâu khuếch tán
Josephson penetration d. độ thấm Josephson
optical d. độ sâu quang
penetration d. độ thấm sâu
depump bơm hút; giảm bơm
deque (double ended queue) hàng hai đuôi
dequeue ra khỏi hàng; giải toá
derating sự không đạt tiêu chuẩn; sự giảm sút
derivation phép lấy đạo hàm; sự bắt nguồn; nguồn gốc; sự rút ra
derivative đạo hàm; chất dẫn xuất
derivator bộ lấy vi phân
derive nhân được từ; thu được từ
desampling sự chuyển từ phân rời sang tương tự
descend đi xuống; bắt nguồn từ
descender phần dưới của chữ thường
descrambler bộ phục hồi (tiếng nói) (*sau khi trộn*); bộ lặp lại trước xáo trộn
description sự mô tả
file d. sự mô tả tập tin
format d. sự mô tả khuôn khổ
job d. sự mô tả công tác
problem d. sự mô tả bài toán
structural d. sự mô tả cấu trúc
system d. sự mô tả hệ thống
descriptor bộ mô tả

array d. bộ mô tả mảng
 string d. bộ mô tả chuỗi
 parameter d. bộ mô tả tham số
 vector d. bộ mô tả vector
deserializer bộ đổi nối tiếp sang song song
desiccant chất làm khô, chất hút ẩm
desiccation sự sấy khô
desiccator máy hút ẩm
design sự thiết kế // thiết kế
 architectural d. thiết kế kiến trúc
 card d. thiết kế mẫu phiếu
 computer-aided d. (CAD) thiết kế với máy tính
 functional d. thiết kế chức năng
 layout d. thiết kế sơ bộ
 modular d. thiết kế môđun
 systematic d. thiết kế hệ thống
design thiết kế // đề án, đồ án
designation sự chỉ định; ký hiệu
desk bàn; bục; bàn viết
 control d. bàn điều khiển
 information d. bàn hỏi đáp, bàn giải đáp, bàn hướng dẫn
 instruction d. bàn điều khiển; ngăn phiếu (dục lỗ) chương trình
 monitor's d. bàn điều khiển
 observation d. bàn quan sát
 test d. bàn thử
deskew sự chỉnh
desktop để bàn
despool xổ ra
detach tách ra
destination nơi nhận
destruction sự phá hủy
destructive phá hủy
detail chi tiết; đồ lễ; bộ phận; phần tử; đặc điểm
 contrast d. chi tiết tương phản
 picture d. chi tiết hình
detect tách sóng; phát hiện, dò tìm
detectable phát hiện được
detecting sự tách sóng; sự phát hiện

detection sự tách sóng; sự phát hiện; sự dò tìm; sự nhận dạng
anode bend d. sự tách sóng bằng anôt
aural d. sự phát hiện bằng âm thanh
baseband d. sự tách sóng thị tần; sự tách sóng trực tiếp
coherent d. sự tách sóng nhất quán
coherent-light d. sự tách sóng ánh sáng nhất quán
collision d. sự phát hiện đâm vào nhau, sự dò tìm xung đột
correlation d. sự tách sóng tương quan
diode d. sự tách sóng bằng diôt
double wave d. sự tách sóng toàn sóng
edge d. sự nhận dạng cạnh
envelope d. sự tách sóng đường bao; sự tách sóng trực tiếp
error d. sự phát hiện sai sót
failure d. sự phát hiện hư hỏng
frequency d. sự tách sóng tần số
grid d. sự tách sóng lưới
grid current d. sự tách sóng dòng lưới
grid leak d. sự tách sóng lưới
heterodyne d. sự tách sóng phách
linear d. sự tách sóng tuyến tính
long-range d. sự phát hiện cự ly xa
multigrid d. sự tách sóng nhiều lưới
on-line d. sự tách sóng nối liền
phase d. sự tách sóng pha
plate d. xem anode-bend detection
power d. sự tách sóng công suất
slope d. sự tách sóng biến điệu tần số
square law d. sự tách sóng bình phương
storm d. sự phát hiện bão
target d. sự phát hiện mục tiêu
video d. sự tách sóng thị tần
detector bộ tách sóng; bộ phát hiện; bộ phân tích
amplitude d. bộ tách sóng biên độ
aural d. bộ phát hiện âm thanh
baseband d. bộ tách sóng thị tần

coherent d. bộ tách sóng nhất quán
 coincidence d. bộ tách sóng trùng hợp
 contact d. bộ tách sóng tiếp xúc
 correlation d. bộ tách sóng tương quan
 crystal d. bộ tách sóng (dùng) tinh thể
 differential d. bộ tách sóng sai động
 diode d. bộ tách sóng (dùng) diốt
 diode peak d. bộ tách sóng đỉnh diốt
 envelope d. bộ tách đường bao
 error d. bộ phát hiện sai số
 fault d. bộ phát hiện chỗ hỏng
 first d. bộ tách sóng thứ nhất, bộ đổi tần
 FM d. bộ tách sóng biến điệu tần số, bộ giải điệu tần
 Foster Seeley d. bộ tách sóng biến điệu tần số Foster Seeley
 frequency modulation d. bộ tách sóng biến điệu tần số, bộ giải điệu tần
 galea d. bộ tách sóng dùng galen
 gas d. bộ phát hiện khí
 grid bias d. bộ tách sóng lưới
 grid leak d. bộ tách sóng lưới
 harmonic d. vôn kế hài
 heterodyne d. bộ tách sóng thứ nhất, bộ tách sóng phách
 heterodyne optical d. bộ tách sóng quang phách
 infrared d. bộ phát hiện tia hồng ngoại
 leakage d. bộ phát hiện rò
 level d. bộ phát hiện mức
 light d. bộ tách sóng ánh sáng
 magnetic d. bộ phát hiện từ
 null d. cái chỉ báo số không
 optical d. bộ tách sóng quang
 oscillation d. bộ phát hiện dao động
 peak d. bộ tách sóng đỉnh
 phase d. bộ tách sóng pha
 phased locked loop d. bộ tách sóng nhảy pha

phase modulation d. bộ tách sóng biến điệu pha
 phase selective d. bộ tách sóng pha
 photoconductive d. bộ tách sóng quang dẫn
 photoelectromagnetic d. bộ tách sóng quang điện từ
 photoemissive d. bộ tách sóng quang phát
 photoparametric d. bộ tách sóng quang tham số
 photovoltaic d. bộ tách sóng quang điện
 PIN (positive-intrinsic-negative) d. bộ tách sóng PIN
 position error d. bộ phát hiện sai số vị trí
 power d. bộ tách sóng công suất
 quantum d. bộ tách sóng lượng tử
 radiation d. bộ phát hiện bức xạ
 radio echo d. bộ phát hiện tiếng dội vô tuyến
 ratio d. bộ tách sóng tỷ lệ
 rectifying d. bộ tách sóng nắn điện
 regenerative d. bộ tách sóng tái sinh
 second d. bộ tách sóng thứ hai
 semiconductor d. bộ tách sóng bằng bán dẫn
 silicon d. bộ tách sóng (dùng) silic
 solid-state d. bộ tách sóng mạch rắn
 square-law d. bộ tách sóng bình phương
 standing wave d. bộ chỉ báo sóng đứng
 synchronous d. bộ tách sóng đồng bộ
 tantalum d. bộ tách sóng tantan
 temperature d. bộ phát hiện nhiệt độ
 thermal d. bộ phát hiện nhiệt
 tube d. bộ tách sóng dùng đèn
 video d. bộ tách sóng thị tần
 visual d. bộ phát hiện bằng mắt
 wave d. bộ phát hiện sóng vô tuyến

detent cái chốt, cái khóa

determinant định thức; yếu tố quyết định

determination sự xác định

deterministic tất định, tất yếu

detonation sự nổ

detrapping sự thoát bẫy

detour chỗ ngoặt; sự chệch hướng

detune mất hòa, mất điều hướng, lệch cộng hưởng

detuned bị mất điều hướng, bị lệch cộng hưởng

detuning sự mất điều hướng, sự lệch cộng hưởng

developer thuốc hiện ảnh

development sự khai triển, sự phát triển, sự khai thác; sự tráng phim; sự hiện ra

engineering d. sự phát triển kỹ thuật

software d. sự phát triển phần mềm

deviation độ lệch; sự lệch

absolute d. sự lệch tuyệt đối

accumulated d. sự lệch tích lũy

angular d. sự lệch góc

carrier d. sự lệch sóng mang

compass d. sự lệch của la bàn

direction finder d. sự lệch góc tìm phương

frequency d. sự lệch tần số; độ di tần

IF d. sự lệch trung tần

lateral d. sự lệch ngang

longitudinal d. sự lệch dọc

magnetic d. sự lệch từ

mean d. sự lệch trung bình

mean square d. sự lệch quân phương

phase d. sự lệch pha

slope d. sự lệch dốc

standard d. sự lệch tiêu chuẩn

device dụng cụ; thiết bị; bộ; máy; dụng cụ; phương pháp; cách

add-on d. thiết bị thêm vào

adjusting d. thiết bị điều chỉnh

amorphous d. thiết bị vô định hình

analog d. thiết bị tương tự

antijamming d. thiết bị chống nhiễu

antiradar d. thiết bị chống rada

antisidetone d. thiết bị chống nội âm

auctioneering d. thiết bị chọn cực trị

backup d. thiết bị sao chép

batch d. bộ ghi đọc theo lô

bipolar d. thiết bị lưỡng cực (hai đầu)

breaking d. thiết bị cắt

bubble d. dụng cụ bọt (từ)

bulk effect d. dụng cụ hiệu ứng khối

calling d. thiết bị gọi

character recognition d. thiết bị nhận dạng ký tự

charge coupled d.(CCD) dụng cụ ghép điện tích

choice d. thiết bị chọn

communication d. thiết bị truyền tin

commutating d. thiết bị chuyển mạch

computing d. thiết bị tính toán

connecting d. thiết bị nối

control d. thiết bị điều khiển

correcting d. thiết bị hiệu chỉnh

counting s. bộ đếm

crossed field d. thiết bị trường chéo

cryogenic d. dụng cụ nhiệt độ thấp, dụng cụ cryogenic

digital d. thiết bị số, thiết bị hiện số

direct access storage d. (DASD) bộ nhớ trực truy

display d. thiết bị hiện hình

electronic d. thiết bị điện tử, dụng cụ điện tử

graphics d. thiết bị đồ họa

high electron mobility transistor

(HEMT) d. tranzito điện tử linh hoạt cao

input d. thiết bị vào

integrating d. thiết bị tích phân

intelligent d. thiết bị thông minh

interface d. thiết bị giao diện

Josephson junction d. thiết bị chức năng Josephson

limiting d. thiết bị hạn chế
locator d. thiết bị định vị
logic d. thiết bị logic
LSI (large-scale integration) d. thiết bị mạch tổ hợp quy mô lớn
magnetic bubble d. thiết bị bọt từ
makeshift d. thiết bị tạm thời
mapping d. thiết bị ánh xạ
mark-sensing d. bộ dò dấu
mass storage d. thiết bị trữ tin lớn
mediation d. thiết bị dần xếp
memory mapped d. thiết bị bộ nhớ xa ảnh
microwave d. thiết bị sóng cực ngắn, thiết bị vi ba, dụng cụ vi ba
MOS (metal-oxide semiconductor) d. thiết bị MOS (bán dẫn-ôxít-kim loại)
multiport d. thiết bị nhiều bến
one port d. thiết bị một bến
organic d. thiết bị hữu cơ
output d. thiết bị ra
paging d. thiết bị tìm người
paper-fed d. thiết bị đẩy giấy
peripheral d. thiết bị ngoại vi
pick d. thiết bị chọn
photosensitive d. thiết bị nhạy quang
plotting d. thiết bị ghi toạ độ, thiết bị vẽ
printing d. thiết bị in
quantum effect d. thiết bị hiệu ứng lượng tử
random access d. bộ vào tìm tùy ý
read-out d. thiết bị đọc ra
recording d. thiết bị ghi
reproducing d. thiết bị sao lại
safety d. thiết bị an toàn
semiconductor d. dụng cụ bán dẫn
sensing d. thiết bị thụ cảm
sequential access d. bộ vào tìm tuần tự
SOI d. dụng cụ silíc trên cách điện
solid-state d. thiết bị mạch rắn, dụng cụ mạch rắn

storage d. thiết bị trữ (nhớ)
superconducting d. thiết bị siêu dẫn
surface-channel charge coupled d. (SCCCD) thiết bị ghép điện tích kênh bề mặt
switching d. thiết bị chuyển mạch
terminal d. thiết bị đầu cuối
thin-film d. thiết bị màng mỏng, dụng cụ màng mỏng
timing d. thiết bị định thời
transparent d. thiết bị trong suốt
two-port d. thiết bị hai bến
valuator d. thiết bị vào trình
voice operated d. thiết bị đo tiếng nói khởi động
wireless d. thiết bị vô tuyến, dụng cụ vô tuyến
device-dependent dùng thiết bị riêng
device-independent dùng thiết bị bất kỳ
diac điắc, cặp thirixto diốt lộn đầu đuôi
diacritic dấu phụ
diaeresis dấu tách đôi, dấu hai chấm trên
diagnosis chẩn đoán, dự đoán
diagnostics sự chẩn đoán
compiler d. sự chẩn đoán biên dịch
error d. sự chẩn đoán sai sót
on-line d. sự chẩn đoán trực tuyến
preventive d. sự chẩn đoán dự phòng
diagnotor thường trình chẩn đoán
diagonal đường chéo
diagram biểu đồ, sơ đồ, đồ thị
basing d. sơ đồ chân đèn
block d. sơ đồ khối
bridge d. sơ đồ cầu
cabling d. sơ đồ nối dây
chromaticity d. đồ thị màu sắc
circle d. đồ thị vòng tròn, đồ thị Smit
circuit d. sơ đồ mạch
color d. đồ thị màu
color-phase d. đồ thị pha-màu
connection d. sơ đồ nối

coverage d. biểu đồ phạm vi bao quát
 data flow d. (DFD) sơ đồ vòng dữ liệu
 directional d. đồ thị hướng tính
 energy level d. biểu đồ mức năng lượng
 field strength d. biểu đồ độ cường độ trường
 flow d. đồ thị chảy; đồ thị trình tự (lưu trình)
 functional d. sơ đồ khối chức năng
 impedance circle d. đồ thị vòng tròn trở kháng
 level d. biểu đồ mức
 load impedance d. biểu đồ trở kháng gánh
 logical d. đồ thị logic
 nodal d. biểu đồ nút
 Nyquist d. đồ thị Nyquist
 polar d. đồ thị tọa độ cực
 RGB (Red Green Blue) chromaticity d. đồ thị sắc sai đỏ lục lam
 Rieke d. đồ thị Rieke
 schematic circuit d. sơ đồ mạch đại cương
 set-up d. đồ thị thiết lập, đồ thị lắp ráp
 skeleton d. sơ đồ khối, sơ đồ khung
 tree d. đồ thị cây
 Veitch d. đồ thị Veitch
 Venn d. đồ thị Venn
 Warnier d. đồ thị Warnier
 dial mặt số; mặt đồng hồ // (thuộc) về điện thoại tự động // quay số (gọi điện thoại)
 clock type d. mặt số kiểu đồng hồ
 control d. mặt số điều khiển
 direct drive d. mặt số trực tiếp
 drum d. mặt số hình trống
 fan d. mặt số hình quạt
 luminous d. mặt số dạ quang
 meter d. mặt số đồng hồ
 precision d. mặt số chính xác

rotary d. mặt số quay tròn
 tuning d. mặt số điều hướng, mặt số tìm đài
 vernier d. mặt số vi chỉnh, mặt số vecniê; mặt số du xích
 dialer bộ gọi số; bộ tự quay số
 card d. bộ gọi số bằng phiếu (điện thoại tự động)
 dialing sự quay số, sự chọn số (điện thoại tự động)
 abbreviatted d. sự quay số tắt
 alternating current d. sự quay số (bằng dòng) xoay chiều
 battery d. sự quay số bằng pin
 direct d. sự quay số trực tiếp
 direct inward d. (DID) sự chọn trực tiếp khi đến
 (long) distance d. sự quay số điện thoại đường dài
 push-button d. sự gọi điện thoại không ấn nút
 speed d. sự quay số tắt
 touch-tone d. sự gọi số ấn nút (nút bấm)
 two-frequency d. sự quay số bằng hai tần số
 voice-frequency d. sự quay số bằng âm tần
 dialog(ue) sự đối thoại
 man-made d. sự đối thoại người-máy
 menu d. sự đối thoại chọn thực đơn
 dialog-box hộp đối thoại
 dial-up gọi quay số (điện thoại)
 diamagnetic nghịch từ
 diamagnetism tính nghịch từ
 diameter đường kính
 diamond kim cương; hình thoi
 double d. hình thoi kép
 diaphragm màn; màn ngăn, màn che; diafram
 capacitive d. màn ngăn dung tính
 flexible d. màn ngăn mềm dẻo
 inductive d. màn ngăn cảm tính

iris d. màn ngăn kiểu con người

matching d. màn ngăn thích ứng

microphone d. màn micrô

scanning d. màn ngăn quét

slot d. màn ngăn có khe

vibrating d. màn rung động

diary sổ tay

digital d. sổ tay điện tử số

electronic d. sổ tay điện tử

diathermic thấu nhiệt

diathermy phép thấu nhiệt

diatomic lưỡng nguyên tử

diaz (thuộc) diazô (hợp chất có một cặp nguyên tử nitơ liên kết với nhau và với một gốc hữu cơ)

ditbit bit đôi

dichotomy phép lưỡng phân; phép phân đôi

dichroism tính hai màu, tính lưỡng sắc

dichromatic (thuộc) hai màu gốc

dicing kẻ ô

dictaphone máy ghi nói chuyện, máy ghi thoại

dictionary từ điển

cross reference d. từ điển tra cứu chéo

data d. từ điển dữ liệu

electronic d. từ điển điện tử

external symbol d. từ điển ký hiệu ngoài

phase d. từ điển giai đoạn

relocation d. từ điển định vị lại

dictograph máy ghi nói chuyện

die con súc sắc; khuôn dập // tàn lụi

die-away giảm, yếu

dielectric (chất) điện môi

air d. điện môi không khí

artificial d. điện môi nhân tạo

ferrimagnetic d. điện môi ferit từ

ideal d. xem perfect dielectric

imperfect d. điện môi không hoàn hảo, điện môi có khuyết

isotropic d. điện môi đẳng hướng

loss-free d. điện môi không tổn hao

lossy d. điện môi tổn hao

perfect d. điện môi hoàn hảo

solid d. điện môi chất rắn

tantalum d. điện môi tantan

transparent d. điện môi trong suốt

difference hiệu, hiệu số; sai phân, vi sai

d. of phase hiệu pha

phase d. hiệu pha

population d. hiệu số quần thể (laze)

propagation d. hiệu số truyền lan

differentiable khả vi

differential vi phân, vi sai; hiệu

differentiated được vi phân

differentiating sự lấy vi phân

differentiation phép lấy vi phân

differentiator bộ (lấy) vi phân

capacitive d. bộ (lấy) vi phân dung tính

feedback d. bộ (lấy) vi phân hồi tiếp

inductive d. bộ (lấy) vi phân cảm tính

mutual inductance d. bộ (lấy) vi phân hổ cảm

diffracted bị nhiễu xạ

d. by aperture sự nhiễu xạ do khe hở

d. by disk sự nhiễu xạ do đĩa

edge d. sự nhiễu xạ bờ

electron d. sự nhiễu xạ điện tử

Fraunhofer d. sự nhiễu xạ Fraunhofer

Fresnel d. sự nhiễu xạ Fresnel

isotropic d. sự nhiễu xạ đẳng hướng

light d. sự nhiễu xạ ánh sáng

microwave d. sự nhiễu xạ vi ba

ultrasonic d. sự nhiễu xạ siêu thanh

diffuser xem diffusor

diffusion sự khuếch tán, sự tán xạ

base d. sự khuếch tán cực gốc

bulk d. sự khuếch tán trong khối

carrier d. sự khuếch tán hạt mang

coherent d. sự khuếch tán nhai quán

complementary d. sự khuếch tán bù

deep d. sự khuếch tán sâu

double d. sự khuếch tán kép

emitter d. sự khuếch tán cực phát
impurity d. sự khuếch tán chất tạp
isolation d. sự khuếch tán cách ly
lateral d. sự khuếch tán ngang
localized d. sự khuếch tán cục bộ
masking d. sự khuếch tán làm màng che
n type d. sự khuếch tán loại *n*
p type d. sự khuếch tán loại *p*
diffusivity độ khuếch tán; tính khuếch tán
diffusor cái khuếch tán, cái chụp mờ
digit xem digital
digit ký số, chữ số
addend d. ký số số hạng
augend d. ký số số hạng thứ hai
binary d. ký số nhị phân
binary-coded d. ký số mã nhị phân
carry d. ký số mang sang, chữ số như
check d. ký số kiểm
coded d. ký số mã
decimal d. chữ số thập phân
equal order d. chữ số cùng hàng
gap d. ký số trống
high-order d. chữ số cao, chữ số bên
 trái
least significant d. chữ số thấp, chữ
 số bên phải
low-order d. chữ số thấp, chữ số bên
 phải
most significant d. chữ số cao, chữ
 số bên trái
N-segment d. ký số N đoạn
nonsignificant d. chữ số không nghĩa
overflow d. ký số tràn
parity d. ký số chẵn lẻ
sign d. ký số dấu
significant d. chữ số có nghĩa
digital (thuộc) số; hiện số // phẩm
digitization sự chuyển sang số, sự số hóa
digitize số hóa
digraph đồ thị có hướng
digram digram

dihedral nhị diện
DIL xem dual-line package
dilatation sự nở
dim tối, mờ; yếu
dimension kích thước; thứ nguyên;
 chiều // đo kích thước
incremental d. kích thước gia số
dimensioning sự định cỡ, sự đo kích
 thước
dimensionless không thứ nguyên,
 không cỡ
diminish giảm bớt, thu nhỏ
dimmer bộ làm mờ
light d. bộ giảm ánh sáng
dimness sự mờ, sự không rõ
dinistor dinisto
diode diốt, đèn hai cực
abrupt junction d. diốt tiếp giáp dốc
 thẳng đứng
alloyed d. diốt hợp kim
avalanche d. diốt thác
back-to-back d.s diốt đầu lưng
backward d. diốt lùi
balancing d. diốt bù
break down d. diốt thác
charge storage d. diốt tích điện tích
circular laser d. diốt laze vòng tròn
clamping d. diốt ghim
damping d. diốt làm nhụt
double d. diốt kép
double base d. diốt hai gốc, tranzito
 tiếp giáp đơn
dual d. diốt kép
dummy d. diốt tương đương
efficiency d. diốt đậm
epitaxial d. diốt epitaxi, diốt lớp sắp
 mặt
equivalent d. diốt tương đương
Esaki d. diốt đường hầm
field-effect d. diốt hiệu ứng trường
forward biased d. diốt định thiên
 thuận
four-layer d. diốt bốn lớp

GaAs d. diốt axênit gali
gallium arsenide d. diốt axênit gali
germanium d. diốt gecmani
gold-bonded d. diốt đầu nối bằng vàng
Gunn (effect) d. diốt (hiệu ứng) Gunn
heterojunction d. diốt tiếp giáp không đồng nhất
hyperabrupt junction d. diốt tiếp giáp dốc siêu thẳng đứng
IMPATT d. diốt thác vượt quãng, diốt IMPATT
injection laser d. (ILD) diốt laze phun
integrated d. diốt tổ hợp
junction d. diốt tiếp giáp, diốt tiếp mặt
laser d. diốt laze
light emitting d. (LED) diốt phát sáng
limited space charge accumulation (LSA) d. diốt tích điện tích không gian hạn chế
limiter d. diốt hạn chế
metal-oxid-semiconductor d. xem MOS diode
MIS (metal-insulator-conductor) d. diốt MIS
mixer d. diốt trộn
monolithic d. diốt đơn khối
MOS d. diốt kim loại-ôxit-bán dẫn
noise s. diốt ồn, diốt âm tạp
parametric d. diốt tham số
peak detecting d. diốt tách sóng biên độ
photo d. diốt quang
photomixer d. diốt trộn quang
photoparametric d. diốt tham số quang
photosensitive d. diốt cảm quang
pin d., p-i-n d. diốt p-i-n
planar d. diốt mặt bằng, diốt plana
p-n d. diốt p-n

p-n junction silicon d. diốt silic p-n
point-contact d. diốt tiếp điểm
resonant tunneling d. diốt đường hầm cộng hưởng
semiconductor d. diốt bán dẫn
series d. diốt nối tiếp
silicon d. diốt silic
snap-off d. diốt trữ điện tích
step-recovery d. diốt trữ điện tích
storage d. diốt trữ
strobed d. diốt chọn xung
superluminescent d. diốt siêu phát quang
switching d. diốt chuyển mạch
thermionic d. diốt chân không
thin-film d. diốt màng mỏng
TRAPATT d. xem IMPATT diod
tunnel d. diốt đường hầm, diốt tunen
two-base d. diốt hai gốc
varactor d. diốt tham số, diốt varăcto
voltage variable capacitance (VVR) d. xem varicap
Zener d. diốt Zener
diode-triode diốt-triốt, đèn hai-ba cực
diode-pentode đèn hai-năm cực
dioptr diốp
dip độ nghiêng, độ chùng, độ giảm
magnetic d. độ từ khuynh
DIP xem dual in-line package
diphase hai pha vuông
diplex song lộ; cặp đôi
diplexer bộ phối hợp (hai máy phát dùng chung một anten)
bridge d. bộ phối hợp cầu
dipole lưỡng cực
active d. lưỡng cực chủ động, lưỡng cực tích cực
batwing d. lưỡng cực cánh dơi
broadband d. lưỡng cực băng rộng
complementary d. lưỡng cực bù
double d. lưỡng cực kép
electric d. lưỡng cực điện
elementary d. lưỡng cực nguyên tố

- energized d.** ngẫu cực được kích thích
folded d. ngẫu cực vòng dẹt
H d. ngẫu cực chữ H
half wave d. ngẫu cực nửa sóng
Hertzian d. ngẫu cực Hertz
hollow d. ngẫu cực rỗng
horizontal d. ngẫu cực ngang
magnetic d. ngẫu cực từ
passive d. ngẫu cực thụ động
radial d. ngẫu cực xuyên tâm
reflector d. ngẫu cực phản xạ
slot d. ngẫu cực khe
slot-fed d. ngẫu cực khe tiếp sóng
turnstile folded d. ngẫu cực vòng dẹt
vertical d. ngẫu cực thẳng đứng
wave d. ngẫu cực sóng
dipping sự nhúng, sự ngâm
DIR (directory) lệnh xem thư mục
direct trực tiếp, thẳng // chỉ đạo, chỉ thị, ra lệnh
direction hướng, phương; sự điều khiển, chỉ thị
clockwise d. chiều kim đồng hồ
downstream d. hướng hạ nguồn
flow d. hướng luồng; chiều dòng
forward d. hướng xuôi, hướng trước
propagation d. hướng truyền lan
reference d. hướng chuẩn
reverse d. hướng ngược, hướng sau
upstream d. hướng thượng nguồn
directional định hướng, có hướng
direction-finder máy tìm phương
Adcock d. máy tìm phương Adcock
automatic d. máy tìm phương tự động
Bellini Tosi d. máy tìm phương Bellini Tosi
cathode ray d. máy tìm phương tia catôt
compensated loop d. máy tìm phương khung bù
fixed d. máy tìm phương cố định
fixed aerial d. máy tìm phương anten cố định
Robinson d. máy tìm phương Robinson
direction-finding sự tìm phương
directive định hướng, chỉ dẫn, chỉ thị
directivity tính định hướng
director thiết bị điều khiển, thiết bị định hướng, anten hướng xạ, bộ hướng xạ; đường chuẩn
directory danh bạ, danh mục, thư mục
auxiliary d. thư mục phụ
bin d. thư mục lệnh ngoại trú
contents d. thư mục nội dung
current d. thư mục hiện dùng, thư mục hiện hành
data d. thư mục dữ liệu
default d. thư mục mặc định
file d. thư mục tập tin
hierarchical d. thư mục phân cấp
program d. thư mục hồ sơ
root d. thư mục gốc
routing d. thư mục lộ trình
sub d. thư mục thứ cấp
sub-sub d. thư mục thứ-thứ cấp
telephone d. danh bạ điện thoại
user d. thư mục người sử dụng
working d. thư mục làm việc
disable loại ra, phá hủy; vô hiệu hóa, làm mất khả năng
interrupt d. cho phép ngắt
disabled bị mất khả năng hoạt động
disassemble phép phân giải; sự tháo rời; dịch ngược về mã hợp ngữ
disassign xóa gán
disassembly sự phân rã
packet d. sự phân rã gói
disc xem disk
discernability tính phân biệt được
discharge sự phóng (điện); sự dỡ hàng // phóng điện
aperiodic d. sự phóng không theo chu kỳ
arc d. sự phóng hồ quang

atmospheric d. sự phóng điện khí quyển
back d. sự phóng ngược
corona d. sự phóng quang sáng [điện hoa, cô rô na]
creeping d. sự phóng ở bề mặt
dark d. sự phóng điện tối
disruptive d. sự phóng điện xuyên
electric d. sự phóng điện
electrodeless d. sự phóng không có cực
gaseous d. sự phóng qua khí
globular d. sự phóng hình cầu
glow d. sự phóng điện lạnh
impulsive d. sự phóng điện xung
keep alive d. sự phóng điện duy trì
laser d. sự phóng laze
lightning d. sự phóng điện sét
marginal d. sự phóng ở biên
residual d. sự phóng điện sót
ring d. sự phóng vòng
self d. sự tự phóng điện
silent d. sự phóng im lặng
spark d. sự phóng tia lửa
static d. sự phóng tĩnh
surface d. sự phóng điện bề mặt
discharger bộ phóng điện; khe phóng điện
arc d. bộ phóng điện hồ quang
disk d. bộ phóng điện hình đĩa
rotary d. bộ phóng điện quay
spark d. bộ phóng điện tia lửa
discipline kỷ luật; kỷ cương; quy tắc
alternating priority d. quy tắc ưu tiên luân phiên
dynamic priority d. quy tắc ưu tiên động
endogenous priority d. quy tắc ưu tiên nội sinh
exogenous priority d. quy tắc ưu tiên ngoại sinh
first-come first-served s. quy tắc đến trước-được phục vụ trước

first-in first-out d. quy tắc đến trước-ra trước
last-come first-served d. quy tắc đến sau-được phục vụ trước
last-in last-out d. quy tắc đến sau-ra sau
queue d. quy tắc xếp hàng
random service d. quy tắc dịch vụ tùy ý
round-robin priority d. quy tắc ưu tiên
disconnect tháo, cắt, tách rời
disconnecting sự tháo, sự cắt; sự tách rời
disconnection sự tháo, sự cắt, chỗ đứt
discontinuity sự gián đoạn; chỗ cắt; chỗ không liên tục
discontinuous gián đoạn, không liên tục
discordance tính bất hòa
discrepancy sự khác biệt
discrete d. phân rời, rời rạc, gián đoạn; nguyên
discretization sự phân rời hóa, sự gián đoạn hóa
discriminant biệt số, biệt thức
discrimination sự phân biệt; khả năng phân biệt
bearing d. sự phân biệt góc phương
filter d. sự phân biệt do bộ lọc
frequency d. sự phân biệt tần số
mode d. sự phân biệt kiểu (sóng)
discriminator d. bộ phân biệt; bộ tách sóng biến điệu tần số
amplitude d. bộ phân biệt biên độ
Armstrong d. bộ phân biệt Armstrong
birefringent d. bộ phân biệt lưỡng chiết
differential d. bộ phân biệt vi sai
equal arm d. bộ phân biệt nhánh đều
FM d. bộ tách sóng biến điệu tần số, bộ giải điều tần
Foster Seeley d. bộ tách sóng biến điệu tần số Foster Seeley

- frequency d. bộ tách sóng biến điệu
tần số, bộ phân biệt tần số, bộ giải
điều tần
- peak d. bộ phân biệt đỉnh
- phase d. bộ tách sóng biến điệu pha
- pulse d. bộ phân biệt xung
- pulse-duration d. bộ phân biệt độ
rộng xung
- pulse-height d. bộ phân biệt độ cao
xung
- pulse-length d. bộ phân biệt độ dài
xung
- pulse-width d. bộ phân biệt độ rộng
xung
- reference d. bộ phân biệt chuẩn
- single ended d. bộ phân biệt một đầu
ra
- time d. bộ phân biệt thời gian
- disengage** nhả ra, tách ra
- dish** cái phản xạ lõm; anten parabol,
anten chảo
- cosecant-squared d. cái phản xạ
cosec bình phương
- equal energy d. cái phản xạ cosec
- disjunction** phép tuyển, phép cộng
lògic
- exclusive d. phép tuyển loại
- inclusive d. phép tuyển bao
- disk** đĩa; đĩa từ; đĩa hát; vòng đệm //
tạo đĩa
- alien d. đĩa lạ
- anode d. đĩa anot
- audio d. đĩa âm thanh
- blank d. đĩa trắng
- boot d. đĩa khởi động
- call indicator d. đĩa quay số
- cartridge d. đĩa hộp
- cathode d. đĩa catốt
- chopper d. đĩa ngắt quãng
- clean d. đĩa sạch
- cleaning d. đĩa làm sạch
- color d. đĩa màu
- color filter d. đĩa lọc màu
- color video d. đĩa ghi hình màu
- compact d. đĩa nén, đĩa compac
- contact d. đĩa tiếp xúc
- copyprotected d. đĩa bảo vệ không sao
chép
- coupling d. đĩa ghép
- cover d. cái chụp tròn
- default d. đĩa ngầm định
- diagnostic d. đĩa chẩn đoán
- DD (double density) d. đĩa mật độ
kép
- DDDS (double density double sided)
d. đĩa hai mặt mật độ kép
- demo d. đĩa biểu diễn
- digital d. đĩa số
- digital audio d. (DAD) đĩa âm thanh
số
- digital optical d. (DOD) đĩa quang số
- double density (DD) d. đĩa mật độ
kép
- double density double sided (DDDS)
d. đĩa hai mặt mật độ kép
- double sided (DS) d. đĩa hai mặt
- DS (double sided) d. đĩa hai mặt
- exploring d. đĩa quét
- fixed d. đĩa cố định; đĩa cứng
- flexible d. đĩa mềm
- floppy d. đĩa mềm
- format d. đĩa định khuôn, đĩa định
hình
- friction d. đĩa ma sát
- gramophone d. đĩa hát
- grid d. đĩa lưới
- hard d. đĩa cứng
- hard sectored d. đĩa cung đoạn cứng
- inking d. đĩa in mực, bánh xe in mực
- interrupter d. đĩa ánh sáng biến điệu
- laser d. đĩa lazer
- learning d. đĩa học tập
- lens d. đĩa thấu kính
- lens-scanning d. đĩa thấu kính quét
- long-player d. đĩa hát chạy lâu
- long-playing d. đĩa hát chạy lâu

master d. đĩa chủ
 microfloppy d. đĩa mềm nhỏ
 minifloppy d. đĩa mềm mini
 Nipkow d. đĩa Nipkow
 number d. đĩa số
 optical d. đĩa quang
 optical digital d. đĩa quang số
 plastic d. đĩa chất dẻo
 pregrooved d. đĩa khắc rãnh trước
 quad-density d. đĩa mật độ gấp bốn
 quadrasonic d. đĩa tứ âm
 RAM d. đĩa nhớ truy nhập nhanh, đĩa RAM; giá đĩa
 recorded d. đĩa đã ghi
 recording d. đĩa ghi
 reflecting d. đĩa phản xạ
 reflective d. đĩa xạ ánh; đĩa laser
 resistive d. đĩa điện trở
 retarding d. đĩa hãm
 single sided (SS) d. đĩa một mặt
 scanning d. đĩa quét, đĩa phân tích
 slotted d. đĩa có khe
 soft-sectored d. đĩa cung đoạn mềm
 spell d. đĩa đánh vần
 spiral d. đĩa Nipkow
 stereophonic d. đĩa (hát) lập thể
 stroboscopic d. đĩa hoạt nghiệm
 thesaurus d. đĩa tra từ
 tutorial d. đĩa trợ lý
 utility d. đĩa thường trình
 video d. đĩa ghi hình
 virtual d. đĩa ảo
 Winchester d. đĩa cứng Winchester
 working d. ổ đĩa làm việc
 WORM-optical d. đĩa quang ghi một lần đọc nhiều lần
 write-once d. đĩa ghi một lần
 write-once read-mostly (WORM) d. đĩa ghi một lần đọc nhiều lần
 write-protected d. đĩa không cho ghi
diskcopy lệnh chép vào đĩa
diskette đĩa nhỏ, đĩa mềm
 backup d. đĩa (sao) dự phòng

diagnostic d. đĩa chẩn đoán
 DOS d. đĩa điều hành hệ thống, đĩa DOS
 double density d. đĩa mật độ kép
 double sided d. đĩa hai mặt
 formatted d. đĩa đã định hình, đĩa đã tạo khuôn
 virtual d. đĩa ảo
disk-resident đĩa chương trình điều khiển, đĩa resident, đĩa thường trú
dismountable tháo lắp được
disparity sự chênh lệch, sự không tương ứng
dispatch sự điều phối; sự gửi; bức điện // gửi
 telephone d. bức điện báo; bảng điện thoại
dispatcher nơi gửi; người gửi; người điều khiển; bộ điều khiển, bộ điều phối
dispatching sự điều khiển; sự điều phối, sự điều độ
disperse tán mạn, rời rạc
dispenser bộ phân tán
dispersion sự tiêu tán; độ tiêu tán; sự tán sắc
 acoustic d. sự tiêu tán âm thanh
 anomalous d. sự tiêu tán dị thường
 zero d. sự tiêu tán không
displacement sự chuyển dịch, sự dời; độ dịch chuyển
 beam d. sự dịch chuyển chùm
 current d. sự dịch chuyển dòng điện
 Doppler d. sự dịch chuyển phách Doppler
 electric d. sự dịch chuyển điện
 magnetic d. sự dịch chuyển từ
 phase d. sự dịch chuyển pha
display sự trình bày, sự phơi bày; sự thể hiện; màn hình // trình bày, thể hiện; hiển thị
 alphanumeric d. sự trình bày bằng chữ số
 call d. cái báo gọi

cathode ray tube d. sự trình bày trên màn ống tia điện tử, màn hình tia điện tử

character d. màn hiển thị

color d. màn hình màu

computer d. màn hình máy tính

computergraphic d. màn hình đồ thị máy tính

CTR d. màn hình tia điện tử

data d. màn hình dữ liệu

digital d. sự trình bày bằng (chữ) số

dot matrix d. màn hình ma trận điểm

expanded center d. sự trình bày tâm giãn

formatted d. màn hình nguyên trang

full size d. màn định hình, màn hình định khuôn

gas plasma d. màn hình loại plasma khí

graphic d. màn hình đồ họa

green phosphor d. màn hình photpho lục

holographic d. màn hình toàn ký

I d. màn hình I

image d. màn hình

intelligent d. màn hình thông minh

intensified d. màn hình tăng cường, màn hình phân giải cao

LC d. (LCD) màn hình tinh thể lỏng

LED (light emitting diode) d. màn hình diốt phát sáng

limited space-charge accumulation

(LSA) d. màn hình diốt tích điện tích không gian hạn chế

liquid crystal d. màn hình tinh thể lỏng

matrix d. sự trình bày ma trận

meter d. sự trình bày bằng đồng hồ

monochrome d. màn hình đơn sắc

multidigit d. sự trình bày nhiều chữ số

multiplex s. màn hình dồn nhiều loại

n-digit s. sự trình bày n chữ số

nonemitter d. màn hình không phát quang

numerical d. sự trình bày bằng số

optoelectronic d. màn hình quang điện tử

page d. màn hình toàn trang

pictorial d. sự trình bày toàn cảnh

positive d. màn hình dương bản

radar d. sự trình bày màn radar

remote d. màn hình điều khiển từ xa

television d. màn hình truyền hình

three-dimensional d. sự trình bày ba chiều

touch d. màn hình sờ

type A d. sự trình bày kiểu A

type B d. sự trình bày kiểu B

type J d. sự trình bày kiểu J

type P d. sự trình bày kiểu P

unformatted d. màn hình không định khuôn

velocity-azimuth d. sự trình bày góc phương-vận tốc

video d. màn hình video

3D d. xem three-dimensional display

disposition' sự lắp đặt; sự dùng

disruption sự tan rã; sự đánh xuyên

dissector ống phân tích (hình)

picture d. ống phân tích hình

photomultiplier-image d. ống phân tích hình nhân quang

dissipate tiêu tán

dissipated bị tiêu tán

dissipation sự tiêu tán

collector d. sự tiêu tán cực góp

electrode d. sự tiêu tán điện cực

incidental d. sự tiêu tán bất thường

plate d. sự tiêu tán anốt

rated d. sự tiêu tán danh định

screen d. sự tiêu tán màn che

dissipator lá tiêu tán, cánh tiêu tán

dissociation sự phân ra, sự tách ra

dissolve hòa tan

dissonance sự nghịch âm

dissymmetrical bất đối xứng, không đối xứng

distance cự ly, khoảng cách

angular d. cự ly góc

clearance d. khoảng cách an toàn

code d. khoảng cách mã

column d. khoảng cách cột

electrical d. cự ly điện

focal d. tiêu cự

geometrical horizon d. cự ly chân trời hình học

Hamming d. cự ly Hamming, cự ly giữa tín hiệu

horizon d. cự ly chân trời

optical horizon d. cự ly chân trời quang

propagation d. cự ly truyền lan

radio horizon d. cự ly chân trời vô tuyến

row d. khoảng cách dòng

skip d. cự ly nhảy

standard radio horizon d. cự ly chân trời vô tuyến chuẩn

transmission d. cự ly truyền dẫn

distinction sự phân biệt; sự rõ

distorted bị méo

distorter bộ làm méo

distortion sự méo, sự biến dạng

amplitude d. sự méo biên độ

amplitude-frequency d. sự méo biên (độ)-tần (số)

aperture d. sự méo do độ rộng tia (diện tích), sự méo góc mở

asymmetrical d. sự méo không đối xứng

attenuation d. sự méo suy giảm

attenuation-frequency d. sự méo suy giảm tần số

barrel d. sự méo hình chum, sự méo phình

bias telegraph d. sự méo khoảng cách không đều; sự méo không đối xứng

characteristic d. sự méo đặc tính

cubic d. sự méo hình học

cyclic d. sự méo tuần hoàn

delay d. sự méo trì hoãn, sự méo pha

delay-frequency d. sự méo trì hoãn-tần số

deviation d. sự méo lái tia

dial d. sự méo mặt số

directional d. sự méo hướng tính

echo d. sự méo tiếng dội

edge d. sự méo biên

envelope delay d. sự méo trì hoãn đường bao

field d. sự méo trường

FM d. sự méo biến điệu tần số

fortuitous d. sự méo ngẫu nhiên

frame d. sự méo màn hình; sự méo khung

frequency d. sự méo suy giảm tần số

fundamental component d. sự méo thành phần cơ bản

geometric d. sự méo hình học

harmonic d. sự méo hài

image d. sự méo hình

intensity d. sự méo biên độ

intermodulation d. sự méo do biến điệu qua lại

keystone d. sự méo hình học

lens d. sự méo thấu kính

line d d. sự méo dòng

linear d. sự méo tuyến tính

mode d. sự méo kiểu

modulation d. sự méo biến điệu

non linear(ity) d. sự méo không tuyến tính

odd harmonic d. sự méo hài lẻ

overshoot d. sự méo do quá gánh

pattern d. sự méo màn hình [mô hình; đường vẽ]

percentage d. sự méo phần trăm

phase d. sự méo pha

phase-amplitude d. sự méo pha-biên (độ)

phase coefficient d. sự méo hệ số pha

phase-frequency d. sự méo pha-tần số

picture d. sự méo hình
pillow d. sự méo hình gối, sự méo co rút
pincushion d. sự méo hình gối, sự méo co rút
propagation d. sự méo do truyền lan
quadrature d. sự méo cầu phương
quantization d. sự méo lượng tử hóa
radio wavefront d. sự méo mặt đầu sóng vô tuyến
raster d. sự méo màn hình
ratio d. sự méo tỷ lệ
rhombic d. sự méo hình thoi
S d. sự méo chữ S
second order d. sự méo bậc hai
signal d. sự méo tín hiệu
single harmonic d. sự méo đơn hài
spatial d. sự méo không gian
start-stop d. sự méo khởi-ngừng
telegraph signal d. sự méo tín hiệu điện báo
third order d. sự méo bậc ba
total d. sự méo toàn phần
total harmonic d. (THD) sự méo hài toàn phần
total Morse telegraph d. sự méo điện báo Morse
total telegraph d. sự méo điện báo toàn phần
transmitter d. sự méo đầu phát
trapezium d. sự méo hình thang
trapezoidal d. sự méo hình thang
velocity d. sự méo vận tốc
volume d. sự méo thể tích
wave d. sự méo dạng sóng
waveform amplitude d. sự méo đường bao
distortionless không méo
distress cấp cứu
distribute phân bố, phân phối; phân tán
distribution sự phân bố, sự phân phối
angular d. sự phân bố (theo) góc
arbitrary d. sự phân bố tùy tiện

beam d. sự phân bố chùm
Boltzmann d. sự phân bố Boltzmann
chi-square d. sự phân bố chi-bình phương
cumulative d. sự phân bố tích lũy
current d. sự phân bố dòng
density d. sự phân bố mật độ
energy d. sự phân bố năng lượng
field d. sự phân bố trường
Gaussian d. sự phân bố Gauss
level d. sự phân bố mức
marginal d. sự phân bố biên
near-normal d. sự phân bố gần bình thường
normal d. sự phân bố bình thường
Poisson d. sự phân bố Poisson
population d. sự phân bố quần thể
random d. sự phân bố ngẫu nhiên
sampling d. sự phân bố lấy mẫu
spectral d. sự phân bố phổ
standard normal d. sự phân bố bình thường chuẩn
time d. sự phân bố thời gian
distributor hộp phân phối, bộ phân phối
terminal d. bộ phân phối đầu cuối
disturbance d. sự nhiễu loạn, sự rối loạn; âm tạp
atmospheric d. sự nhiễu loạn điện khí quyển
ionospheric d. sự nhiễu loạn điện ly
telephone d. âm tạp điện thoại
dit (decimal digit) ký số thập phân
dithering hình màu từng điểm
diurnal hằng ngày, ban ngày
divergence sự phân kỳ
divergent phân kỳ
diversion đường rẽ
diversity sự phân tập; sự phân tán
ehannel d. sự phân tập kênh
complementary d. sự phân tập bù
dual d. sự phân tập kép
frequency d. sự phân tập tần số
octuple d. sự phân tập tám

- polarization** d. sự phân tập cực hướng
quadruple d. sự phân tập bốn
space d. sự phân tập không gian
divider bộ chia
binary d. bộ chia nhị phân
current d. bộ chia dòng
floating point d. bộ chia dấu phẩy động
frequency d. bộ chia tần
line d. bộ phân chia đường
power d. bộ chia công suất
slide d. bộ chia bằng con chạy
voltage d. bộ chia điện áp
divisibility tính chia hết
division sự chia; phép chia; phần, đoạn, chương
binary d. phép chia nhị phân
frequency d. sự chia tần số
identification d. phần danh hiệu
procedure d. chương thủ tục
scale d. sự chia thang độ
space d. sự chia không gian
time d. sự chia thời gian
voltage d. sự chia điện áp
divisor số chia, ước số
DMA (Direct Memory Access) trực truy bộ nhớ
DO toán tử DO
document tài liệu, hồ sơ
source d. tài liệu gốc
documentation sự tra cứu; sự cung cấp tài liệu; sự dẫn chứng
system d. sự tra cứu hệ thống
documentator trình tự liệu
documentor trình tự liệu
docuterm thuật ngữ cơ bản để truy tìm
Dolby hệ thống Dolby (*giảm tiếng ồn trong ghi băng*)
dolly xe đẩy
camera d. xe đẩy camera
DO-loop vòng lặp
domain miền, vùng; Domen
data d. miền dữ liệu
electric d. miền điện
magnetic d. miền từ
mapping d. miền ánh xạ
dome cái vòm, cái chụp
antenna d. cái vòm anten
radar d. cái vòm rada
domestic dân dụng; trong nhà, trong nước
dominant trội, lấn át, ưu thế
donor nguyên tử cho; chất cho
donor-type loại cho
door cửa
access d. cửa vào, cửa truy nhập
trap d. cửa bẫy, cửa sập
dopant chất kích tạp
doper bộ kích tạp, mạch kích tạp
doping sự kích tạp (*bán dẫn*)
heavy d. sự kích tạp nhiều
light d. sự kích tạp ít
post-oxidation d. sự kích tạp sau ôxi hóa
rare-earth d. sự kích tạp loại đất hiếm
doppler doppler (*hiệu ứng*)
FM d. doppler biến điệu tần số
dopplometer doppler kế (*máy đo tần số doppler tương đối*)
DOS (Disk Operating System) hệ điều hành đĩa
dose liều lượng
dosimeter liều lượng kế
dosimetry liều lượng học
dot điểm; dấu chấm
d. and dash điểm và gạch, chấm và gạch
d. below dấu nặng
phosphor d. điểm lân quang
picture d. điểm hình
trio d. điểm chụm ba
double đôi, kép, hai
double-acting tác động kép, tác động hai chiều
double-amplitude hai biên độ, biên độ kép

double-beam hai chùm, chùm kép
double-byte hai бай
double-cross-product tích chéo kép
double-current dòng hai đầu
double-density mật độ đôi
double-diode diốt kép
double-dot hai chấm
double-entry kế toán kép; vào kép
double-gate cửa đôi
double-gun hai nòng
double-layer hai lớp
double-leaded cách vòng đôi
double-phantom ảo kép
double-pole double-throw hai dây-hai đầu (*chuyển mạch*), hai lá-hai vị trí
double-pole single-throw hai dây-một đầu (*chuyển mạch*), hai lá-một vị trí
voltage d. bộ nhân đôi điện áp, bộ bội áp
double-precision chính xác kép
double-quick chạy nhanh
double-quote dấu ngoặc kép
double-side hai mặt
double-sideband hai dải biên
doublet bộ nhân đôi; bộ bội áp
frequency d. bộ nhân đôi tần số
full-wave d. bộ bội áp toàn sóng
half-wave d. bộ bội áp nửa sóng
doublet ngẫu cực; vạch đôi; nhóm đôi; bản sao
double d. ngẫu cực kép
electric d. ngẫu cực điện
half-wave d. ngẫu cực nửa sóng
magnetic d. ngẫu cực từ
staggered d. ngẫu cực lệch cộng hưởng
double-throw hai đầu (*chuyển mạch*), hai vị trí
doubleword từ đôi
doubling sự cặp đôi; sự tăng đôi; sự trùng hợp
d. of frequency sự cặp đôi tần số
d. of the image sự cặp đôi hình

DO-UNTIL LÀM ĐẾN KHI
DO-WHILE LÀM CHỪNG NÀO
down ngừng
downlink nối xuống dưới
download tải xuống dưới
downloading sự chuyển tập tin từ máy lớn xuống máy nhỏ
downsizing sự giảm kích thước
downtime thời gian hư hỏng
DP (data processing) sự xử lý dữ liệu; tin học
DPI (dots per inch) số điểm mỗi inch
draft bản nháp // thử; dự thảo; phác thảo
drafting môn vẽ kỹ thuật
drag kéo hình
d. mouse kéo chuột
dragging sự cản, sự hãm; sự kéo
drain cực máng (*transito trường*), anốt
common d. cực máng chung
highly doped d. (HDD) cực máng kích tạp cao
drainage sự chống ảnh hưởng điện rò thoát
DRAM (dynamic RAM) RAM động
draw sự kéo; sự vạch; sự hút // vẽ
drawing bản vẽ; sự vẽ; sự kéo; sự dân
drift sự trôi dạt; độ trễ; sự trễ
d. of frequency sự trôi dạt tần số
carrier d. sự trôi dạt hạt mang
daily d. sự trôi dạt hàng ngày
Doppler d. sự trôi dạt Doppler
electron d. sự trôi dạt điện tử
frequency d. sự trôi dạt tần số
hole d. sự trôi dạt lỗ trống
level d. sự trôi dạt mức
longitudinal d. sự trôi dạt dọc
thermal d. sự trôi dạt nhiệt
zero d. sự trôi dạt điểm không
drill cái khoan
drive sự truyền động; sự kích thích; bộ phận; ổ đĩa (*máy tính*) // kích thích, truyền
amplidyne d. sự truyền động amplidin

azimuth d. sự truyền động phương vị
 cartridge disk d. bộ quay đĩa hộp
 cartridge tape d. bộ quay băng hộp
 default d. ổ ngầm định
 default disk d. ổ đĩa ngầm định
 disk d. bộ quay đĩa từ
 elevation d. sự truyền động góc nâng
 floppy disk d. bộ quay đĩa mềm
 grid d. sự kích thích lưới
 hard disk d. bộ quay đĩa cứng
 LC d. sự kích thích LC
 machine d. sự truyền động mô-tơ
 magnetic d. sự kích thích từ
 mechanical d. sự truyền động cơ khí
 microfloppy disk d. bộ quay đĩa mềm
 micro
 minifloppy disk d. bộ quay đĩa mềm
 mini
 moving-head multiple-platter
 (MHMP) d. bộ đầu đọc di động-
 nhiều đĩa
 moving-head single-platter (MHSP)
 d. bộ đầu đọc di động một đĩa
 quad d. bộ nhớ đĩa kép hai mặt
 tape d. bộ quay băng từ
 thyatron motor d. sự kích thích
 mô-tơ bằng thyatron
 virtual d. ổ đĩa ảo
 Ward-Leonard d. sự truyền động kiểu
 Ward-Leonard
 driver bộ kích thích; bộ điều khiển
 thanh truyền, bộ điều vận; chương
 trình điều khiển
 bus d. bộ điều vận thanh truyền
 debug d. chương trình điều khiển sửa
 sai
 final d. bộ kích thích cuối
 first d. bộ kích thích đầu tiên
 loadable d. chương trình điều khiển
 nạp
 modulator d. bộ kích thích biến điệu
 mouse d. bộ điều vận chuột
 peripheral d. bộ điều khiển ngoại vi;

chương trình điều khiển ngoại vi
 plotter d. bộ điều khiển máy vẽ
 selsyn d. bộ kích thích xenxin
 time sharing d. bộ điều vận phân thời
 driving sự kích thích; sự truyền động;
 sự dẫn động
 drop sự sụt; sự rơi, lá báo gọi; giọt //
 rơi, sụt, tụt
 d. and drag kéo-thả
 anode d. sự sụt anốt
 calling d. lá báo gọi
 cathode d. sự sụt áp catốt
 contact d. sự sụt áp tiếp xúc
 line d. sự bỏ dòng
 ohmic d. sự sụt áp thuần trở
 voltage d. sự sụt điện áp
 drop-in sự tạo bit do rùi ro // đọc tín
 hiệu tạp
 drop-out sự rơi role, sự rơi lá báo; sự
 mất (đồng bộ); sự mất bit do rùi ro;
 sự mất tín hiệu tạm thời
 drum trống; thùng quay
 cable d. lõi cuộn cáp
 ear d. màng nhĩ
 magnetic d. trống từ
 photoconductor d. trống quang dẫn
 phonic d. trống âm thanh
 print d. trống in
 program d. trống chương trình
 recorder d. trống ghi
 scanning d. trống quét
 titanium coated d. trống phủ titan
 dry khô, ráo
 dryer máy sấy khô
 D-size khổ A1
 dual kép; đôi; đối ngẫu
 dual-drive ổ truyền động kép
 dual-feed cung cấp từ hai phía, đẩy từ
 hai phía
 duality tính cặp đôi; tính đối ngẫu
 dual-mode hai chế độ
 dual-track hai rãnh
 dub lồng tiếng; sao chép, sao băng

dubbing sự lồng tiếng; sự sao băng; sự phối âm

high speed d. sự sao băng tốc độ cao

synchronized d. sự lồng tiếng đồng bộ

duct ống; ống dẫn; ống cống

atmospheric d. ống dẫn sóng khí quyển

cable d. cống cáp

cement d. cống xi măng

radio d. xem atmospheric duct

wire d. ống dẫn dây

ducting sự nối ống, sự thông ống

tropospheric d. ống dẫn sóng đối lưu

dumb câm, không thông minh, hạn chế
dummy giả

dump sự xổ // xổ; kết xuất, in nội dung
; hiển thị bộ nhớ

binary d. sự xổ bộ nhớ nhị phân

change d. sự xổ phần thay đổi

core d. sự xổ bộ nhớ

disaster d. in các sự cố

disk d. sự xổ ra đĩa

dynamic d. sự số động, kết xuất động

hex d. xổ hệ mười sáu

memory d. sự xổ bộ nhớ

post-mortem d. sự xổ sau khi xong

programmed d. sự xổ theo chương trình

rescue d. sự xổ giải thoát

selective d. sự xổ chọn lọc

selective trace d. chương trình xổ chọn lọc

snap-shot d. sự xổ bất chợt

static d. sự xổ tĩnh

storage d. sự xổ bộ nhớ

tape d. sự xổ băng

dumper bộ xổ

dumping sự xổ; sự đổ

duobinary nhị phân kép

duodecimal (cơ) mười hai, thập nhị phân

duodenary theo cơ mười hai

duodiode diốt kép

duomode chế độ kép

duopentode đèn năm cực kép

duotetrode đèn bốn cực kép

duotriode đèn ba cực kép

duplex hai, đôi

duplet nhị tử, hai phần tử

duplex đôi, kép; song công; hai chiều

bridge d. song công cầu

differential d. song công sai động

double channel d. song công hai kênh

full d. toàn song công

half d. bán song công

incremental d. song công cộng

opposition d. song công đối

single-frequency d. song công một tần

số, song công đơn tần

two-frequency d. song công hai tần số

duplexer bộ song công anten, bộ phối

hợp anten dùng chung, bộ chuyển

mạch thu phát, bộ ngăn thu vào phát

balanced d. bộ song công cân bằng

coaxial d. bộ song công đồng trục

diode d. bộ song công diốt

ferrite d. bộ song công ferit

gas discharge type d. bộ song công

loại phóng điện trong khí

radar d. bộ song công anten rada

waveguide d. bộ song công ống dẫn sóng

duplexing sự làm song công; sự bố trí cặp đôi

duplicate bản sao thay thế // sao chép

duplication sự sao lại ; bản sao

uplicator máy sao chép

duplicity tính nhị nguyên, tính kép

duration thời khoảng, thời hạn

d. of pulse độ rộng xung

burst d. thời khoảng chớp màu [xung]

digit d. khoảng xung

field d. thời khoảng màn

pulse d. thời khoảng xung

response d. thời gian đáp

durchgriff độ thấu lưới

dust bụi // rắc

dust-color màu bụi

dust-core lõi bột ép

dust-proof chống bụi

duty chế độ làm việc; công suất; phiên
continuous d. chế độ làm việc liên tục
intermittent d. chế độ làm việc không
liên tục

operating d. chế độ làm việc, chế độ
vận hành; công suất làm việc

periodic d. chế độ làm việc chu kỳ

duty-free miễn phí; miễn thuế

Dvorak bàn phím Dvorak

dwelt sự dừng // dừng

dyad cặp màu phụ nhau; (tích) dyat;
số hai, nhóm hai, bộ đôi

dyadic nhị nguyên, dyadic

dye màu // nhuộm

saturable d. bộ lọc bão hòa (*lượng
nhiệt học*)

dynamic động; (*thuộc*) động lực học

dynamicalizer bộ chuyển theo hàng, bộ
chuyển tuần tự

dynamics động lực học

dynamizer bộ đổi không gian-thời gian
dynamo dinamo, máy phát điện một
chiều

compound d. dinamo phức

series d. dinamo nối tiếp

shunt d. dinamo song song

unipolar d. dinamo đơn cực

dynamoelectric (*thuộc*) điện động học

dynamotor dinamoto

dynatron dinatron

dynistor dinixto

dynode dinốt

reflection (-type) d. dinốt loại phản
xa

transmission (-type) d. dinốt loại
truyền

E

e e (*cơ sở loga tự nhiên*)

EAPROM (electrically alterable pro-
grammable read only memory)

ROM lập trình và thay đổi được

ear tai

artificial e. tai giả, tai nhân tạo

telephone e. tai nghe, ống nghe điện
thoại

EAROM (electrically alterable read
only memory) ROM thay đổi được

earphone ống nghe

earpiece vành tai ; ống nghe

earth đất // tiếp đất

earthed được tiếp đất

earthing sự nối đất

EBCDIC (extended binary coded
decimal interchange code) mã

truyền tin EBCDIC

ebonite êbônít

eccentric đĩa lệch tâm, bánh lệch tâm
// lệch tâm

eccentricity tâm sai

echo tiếng dội, tiếng vọng // hồi âm,
dội lại

artificial e. tiếng dội giả

back e. tiếng dội ngược

current e. dòng điện dội

electric e. tiếng dội điện

fluctuating e. tiếng dội chập chờn

flutter e. tiếng dội nhiều lần, tiếng
dội phách động

ground e. tiếng dội do đất

long delay e. tiếng dội trì hoãn lâu

multipath e. tiếng dội nhiều đường

multiple e. tiếng dội nhiều lần

radar e. tiếng dội rada

radio e. tiếng dội vô tuyến

returning e. tiếng dội về

sea e. tiếng dội do biển
echoplex sự kiểm tra truyền song công theo tiếng dội
echo-suppressor bộ triệt tiếng dội
econometrics kinh tế lượng học
economics kinh tế học
E-cycle chu kỳ thực hiện
eddy sự xoáy, chỗ xoáy // (thuộc) dòng Foucault, dòng xoáy
edge cạnh, bờ, biên, sườn, mép
band e. biên dải sóng
leading e. cạnh trước, sườn trước, mép đầu
pulse e. cạnh xung, sườn xung
trailing e. cạnh sau, sườn sau
wave e. biên sóng
edge-triggered sườn xúc phát, mép xúc phát
edit thu thập, chọn lọc; sửa chữa, thêm bớt; kiểm; lắp ráp; soạn thảo
logic e. kiểm logic
memory e. sửa bộ nhớ
textual e. kiểm theo văn bản
editing sự lắp ráp; sự dựng hình; sự soạn thảo; sự biên tập
fat bit e. sự soạn thảo bit béo
full screen e. sự soạn thảo toàn màn hình
linkage e. sự soạn thảo liên kết
sound e. sự ráp tiếng
VCR (video cassette recorder) e. sự ráp hình video
editor bộ lắp; chương trình biên tập; bộ soạn thảo
full screen e. bộ soạn thảo toàn màn hình
graphics e. chương trình biên tập đồ thị
line e. bộ soạn thảo dòng
link e. chương trình biên tập kết nối
program e. hệ soạn thảo chương trình
screen e. chương trình biên tập màn hình

syntax oriented e. chương trình biên tập cú pháp
text e. chương trình soạn thảo văn bản
WYSIWYG (what you see is what you get) e. bộ soạn thảo toàn diện
EDP (electronic data processing) sự xử lý dữ liệu điện tử, tin học
education sự giáo dục
time sharing e. sự giáo dục phân thời
effacement sự xóa bỏ
effect hiệu ứng; ảnh hưởng; kết quả // thực hiện
ac Josephson e. hiệu ứng Josephson xoay chiều
aeroplane e. hiệu ứng máy bay
antenna e. hiệu ứng anten
aperture e. hiệu ứng góc mở, hiệu ứng khẩu độ
asymmetrical e. hiệu ứng bất đối xứng
Barkhausen e. hiệu ứng Barkhausen
Bernoulli e. hiệu ứng Bernoulli
binaural e. hiệu ứng nghe hai tai
body e. hiệu ứng thân
boundary e. hiệu ứng biên
capture e. hiệu ứng bắt
Cerenkov e. hiệu ứng Cerenkov
channel e. hiệu ứng kênh
clustering e. hiệu ứng chùm
coast e. hiệu ứng bờ biển
continental e. hiệu ứng lục địa
curtain e. hiệu ứng màn che
dc Josephson e. hiệu ứng Josephson một chiều
Dellinger e. hiệu ứng Dellinger
diversity e. hiệu ứng phân tập
Doppler e. hiệu ứng Doppler
doubling e. hiệu ứng cấp đôi
dynatron e. hiệu ứng dynatron
echo e. hiệu ứng dội
edge e. hiệu ứng biên; hiệu ứng bờ
Edison e. hiệu ứng Edison

end e. *xem* edge effect
 flicker e. hiệu ứng lấp lánh
 flywheel e. hiệu ứng bánh đà
 fringe *xem* edge effect
 Gunn e. hiệu ứng Gunn
 Hall e. hiệu ứng Hall
 hole burning e. hiệu ứng thiêu hủy lỗ trống
 hot carrier e. (HCE) hiệu ứng hạt mang nóng
 image e. hiệu ứng ảnh
 iris e. hiệu ứng màn che kiểu con người
 island e. hiệu ứng đảo
 Josephson e. hiệu ứng Josephson, hiệu ứng khe bức xạ
 Joule e. hiệu ứng Joule
 Kelvin e. hiệu ứng Kelvin
 Kerr e. hiệu ứng Kerr
 leading e. hiệu ứng vượt trước
 Luxemburg e. hiệu ứng Luxemburg
 magnetostriction e. hiệu ứng từ giãn
 magnetron e. hiệu ứng macnêtron
 masking e. hiệu ứng mặt che, hiệu ứng lẩn át
 microphone e. hiệu ứng micro
 Miller e. hiệu ứng Miller
 mirror e. hiệu ứng gương
 mountain e. hiệu ứng núi
 multipath e. hiệu ứng nhiều đường
 night e. hiệu ứng đêm
 Peltier e. hiệu ứng Peltier
 photoconductive e. hiệu ứng quang dẫn
 photoelectric e. hiệu ứng quang điện
 photoemissive e. hiệu ứng phát quang
 photovoltaic e. hiệu ứng quang galvanic
 piezoelectric e. hiệu ứng áp điện
 pinch e. hiệu ứng thắt
 pincushion e. hiệu ứng gối, hiệu ứng méo co rút
 plastic e. hiệu ứng tạo hình

proximity e. hiệu ứng gần
 punch-through e. sự nổi tạp giữa các đảo ốc (*mạch IC*)
 pyroelectric e. hiệu ứng hỏa điện
 Raman e. hiệu ứng Raman
 resonance e. hiệu ứng cộng hưởng
 Richardson e. hiệu ứng Richardson
 scattering e. hiệu ứng tán xạ
 Schottky e. hiệu ứng Schottky
 screening e. hiệu ứng màn che
 shadow e. hiệu ứng bóng
 shore e. *xem* coast effect
 shot e. hiệu ứng lao xao
 sidetone e. hiệu ứng nội âm (*điện thoại*)
 skin e. hiệu ứng vỏ
 space charge e. hiệu ứng điện tích không gian
 stereophonic e. hiệu ứng âm thanh lập thể, hiệu ứng âm thanh stereo
 stereoscopic e. hiệu ứng nhìn nổi
 stroboscopic e. hiệu ứng hoạt nghiệm
 sunrise e. hiệu ứng mặt trời mọc
 sunset e. hiệu ứng mặt trời lặn
 surface charge e. hiệu ứng điện tích mặt
 thermionic e. hiệu ứng nhiệt điện tử
 threshold e. hiệu ứng thêm, hiệu ứng ngưỡng
 trapping e. hiệu ứng bẫy
 tunnel e. hiệu ứng đường hầm, hiệu ứng tunen
 vertical e. hiệu ứng thẳng đứng
 vibration e. hiệu ứng rung động
 wave e. hiệu ứng sóng
 Zener e. hiệu ứng Zener
 effective hiệu dụng, có hiệu lực, có tác động
 effector phần tử thực hiện, phần tử chấp hành, phần tử khởi động
 efficiency hiệu suất, hiệu quả; năng suất, năng lực, khả năng
 e. of conversion hiệu suất biến đổi;

hiệu suất đổi tần

e. of rectification hiệu suất nắn điện

aerial e. hiệu suất anten

anode e. hiệu suất anốt

aperture e. hiệu suất lỗ khe

capture e. hiệu suất bắt

circuit e. hiệu suất mạch

conversion e. hiệu suất biến đổi; hiệu suất đổi tần

emission e. hiệu suất phát xạ

high e. hiệu suất cao

information e. hiệu quả thông tin

lens e. hiệu suất thấu kính

loudspeaker e. hiệu suất của loa

operating e. hiệu suất vận hành, hiệu suất làm việc

plate e. hiệu suất anốt

radiation e. hiệu suất bức xạ

switching e. hiệu suất chuyển mạch, hiệu suất đổi nối

transfer e. hiệu suất truyền đạt

transmission e. hiệu suất truyền dẫn

transmitting e. hiệu suất chuyển đổi điện thanh

EGA (enhanced graphics adapter)

phụ kiện màn hình dùng cho đồ thị

eigenfunction hàm đặc trưng, hàm riêng

eigenvalue giá trị riêng

eigenvector vector riêng

eject ném, bỏ; bật ra, đẩy ra

ejection sự đẩy ra, sự phun ra, sự phóng ra

ejector bộ đẩy ra

elastance dung nạp

elastic đàn hồi

elasticity tính đàn hồi

elbow khuỷu

waveguide e. khuỷu ống dẫn sóng

electret electret

electric(al) (thuộc) điện

electricity điện; điện học

free e. điện tự do

negative e. điện âm

positive e. điện dương

resinous e. điện âm, điện nhựa

static e. điện tĩnh

vitreous e. điện dương, điện thủy tinh

electrification sự điện khí hóa

electrify điện khí hóa

electrization sự nhiễm điện

electroacoustic(al) (thuộc) điện thanh

electroacoustics điện âm học, điện thanh học

electroanalysis sự phân tích điện phân

electrobiolgy điện sinh vật học

electrocapillarity tính điện mao dẫn

electrocardiogram điện tâm đồ, biểu đồ sóng tim

electrocardiograph điện tâm ký, máy ghi sóng tim

electrocardiography điện tâm học, môn ghi sóng tim

electrochemical (thuộc) điện hóa

electroconductivity tính dẫn điện; sự dẫn điện

electrode cực, điện cực

accelerating e. cực tăng tốc

applicator e. điện cực nung nóng

auxiliary e. cực phụ

base e. cực gốc

bipolar e. cực lưỡng cực

collecting e. cực thu góp

collector e. cực góp

control e. cực điều khiển

decelerating e. cực giảm tốc

deflecting e. cực lái tia [làm lệch]

drain e. cực máng (tranzito trường)

emitter e. cực phát

focusing e. cực tụ tiêu

gate e. cực cửa (tranzito trường)

horizontal deflecting e. cực lái ngang

hot e. cực nóng

intensifying e. cực tăng tốc thêm, cực tăng cường

keep alive e. cực duy trì, cực môi

modulating e. cực biến điệu

negative e. cực âm
 normal e. cực tiêu chuẩn
 porous e. cực xốp
 positive e. cực dương
 post-accelerating e. cực tăng tốc thêm
 reflecting e. cực phản xạ
 retarding e. cực hãm
 signal e. cực tín hiệu
 source e. cực nguồn (*transistor* trường)
 splitting e. cực chẻ
 trigger e. cực trigơ
 vertical deflecting e. cực lái đứng
 electrodynamic (*thuộc*) điện động lực
 electrodynamics điện động lực học
 electro-dynamometer điện lực kế
 electroencephalograph điện não ký,
 máy ghi sóng não
 electro-induction hiện tượng cảm ứng
 điện; sự cảm ứng điện
 electrograph điện ký
 elektokinetics dòng điện học
 electroluminescence sự điện phát
 quang
 electrolyte chất điện phân, dung dịch
 điện phân
 electrolytic (*thuộc*) điện phân
 electromagnet nam châm điện
 bar e. nam châm điện loại thanh
 continuous duty e. nam châm điện
 tác động liên tục
 horseshoe e. nam châm điện loại
 móng ngựa
 momentary duty e. nam châm điện
 tác động nhất thời
 plunger e. nam châm điện loại lõi
 polarized e. nam châm điện phân cực
 superconducting e. nam châm điện
 siêu dẫn
 electromagnetic(al) (*thuộc*) điện từ
 electromagnetism môn điện từ
 electromechanic(al) (*thuộc*) điện cơ
 electromechanics môn điện cơ
 electrometer tính điện kế, máy đo tính

điện, electromet
 quadrant e. tính điện kế góc phần tư
 tube e. tính điện kế điện từ
 electromigration sự di trú điện
 electromotive điện động
 electromotor động cơ điện, mô-tơ điện
 electron điện tử, electron
 bounding e. điện tử liên kết
 conduction e. điện tử dẫn
 degenerate e. điện tử suy biến
 excess e. điện tử thừa
 fast e. điện tử nhanh
 free e. điện tử tự do
 hard e. điện tử năng lượng cao
 mobile e. điện tử di động
 multiplier e. điện tử nhân lên
 orbital e. điện tử quỹ đạo
 paired e.s điện tử cặp đôi
 peripheral e. điện tử lớp ngoài
 photoconduction e. điện tử quang dẫn
 planetary e. điện tử quỹ đạo
 positive e. điện tử dương
 primary e. điện tử sơ cấp
 secondary e. điện tử thứ cấp
 trapped e. điện tử bị bẫy
 thermal e. điện tử nhiệt
 unpaired e.s điện tử không cặp đôi
 valence e. điện tử hóa trị
 electronic(al) (*thuộc*) điện tử; điện từ
 học
 electronics điện tử học, môn điện tử
 consumer e. điện tử (học) dân dụng
 cryogenic e. điện tử học nhiệt độ thấp,
 điện tử học cryogenic
 industrial e. điện tử học công nghiệp
 integrated e. điện tử học tổ hợp, vi
 điện tử học
 medical e. điện tử học y học
 microminiature e. điện tử học vi tiểu
 hình hóa
 micromodule e. điện tử học vi mô-đun,
 điện tử học vi khối
 micropower e. điện tử học vi công suất

- microwave** e. điện tử học vi ba [sóng cực ngắn]
military e. điện tử học quân sự
molecular e. điện tử học phân tử
navigation e. điện tử học đạo hàng
nuclear e. điện tử học hạt nhân
quantum e. điện tử học lượng tử
radio e. điện tử học vô tuyến
semiconductor e. điện tử học bán dẫn
solid-state e. điện tử học chất rắn
space e. điện tử học vũ trụ
thin-film e. điện tử học màng mỏng
transistor e. điện tử học tranzito
electron-optics môn quang điện tử
electrooptic(cal) (*thuộc*) điện quang
electrooptics điện quang học, môn quang điện
electrophone máy hát, máy quay đĩa có tăng âm
electrophotography môn chụp hình điện
electroplated được mạ điện
electroquasistatic điện tựa tĩnh
electrostatic (*thuộc*) điện tĩnh
electrostatics điện tĩnh học
electrotechnics kỹ thuật điện
electrotherapy điện liệu pháp
electrothermic (*thuộc*) điện nhiệt
element phần tử, bộ phận; pin; nguyên tố; yếu tố; chi tiết
acceptor e. phần tử nhận
active e. phần tử tích cực, phần tử chủ động
aerial e. phần tử anten
analog e. phần tử tương tự
AND e. phần tử VÀ
arithmetic e. bộ phận số học
array e. phần tử giàn anten; phần tử mảng
binary e. phần tử nhị phân
circuit e. phần tử mạch
code e. phần tử mã
combinational logic e. phần tử logic tổ hợp
coupling e. phần tử ghép
decision e. phần tử quyết định
delay e. phần tử trì hoãn
detectable e. phần tử phát hiện được
discrete e. phần tử rời rạc, phần tử gián đoạn
display e. phần tử hiện hình
dissipative e. phần tử tiêu tán
distributed e. phần tử phân bố
doping e. phần tử kích tạp
driven e. phần tử tích cực (*anten*), phần tử chủ đạo
dynamic e. phần tử động
exclusive OR e. phần tử HOẶC loại trừ
half wave e. phần tử nửa sóng
heater e. phần tử nung
identity e. phần tử đồng nhất
IF AND ONLY IF e. phần tử NẾU và CHỈ NẾU
IF NOT THEN e. phần tử NẾU KHÔNG THÌ
IF THEN e. phần tử NẾU THÌ
image e. phần tử ảnh
inclusive e. phần tử bao hàm
input e. phần tử vào
integrated circuit e. phần tử mạch tổ hợp
logic(al) e. phần tử logic
majority e. phần tử đa số
matrix e. phần tử ma trận
memory e. phần tử nhớ
microelectronic e. phần tử vi điện tử
modulation e. phần tử biến điệu
moving e. phần tử di động
NAND e. phần tử KHÔNG VÀ
NOR e. phần tử KHÔNG HOẶC
NOT e. phần tử KHÔNG
output e. phần tử ra
parallel e. phần tử song song

parasitic e. phần tử thụ động
partition queue e. phần tử hàng đợi phân chia
picture e. phần tử ảnh, điểm ảnh
primary e. phần tử cơ bản; phần tử sơ cấp
radiating e. phần tử bức xạ, thanh bức xạ
rectifying e. phần tử nắn
reference e. phần tử chuẩn
resistive e. phần tử điện trở
scanning e. phần tử quét
sensing e. phần tử thụ cảm
sequential logic e. phần tử logic tuần tự
series e. phần tử nối tiếp
solid-state e. phần tử mạch rắn
standard e. phần tử tiêu chuẩn [thông thường]
stop e. phần tử dừng; bit dừng
stroke e. phần tử quét
telegraph signal e. phần tử tín hiệu điện báo
threshold e. phần tử ngưỡng; *xem* threshold gate
transfer e. phần tử truyền đạt
unit e. phần tử đơn vị
elementary nguyên tố; cơ bản; thành phần; sơ cấp
elevation độ cao (*so với mặt biển*) trắc diện; sự nâng
elimination sự loại trừ, sự khử
chrominance e. sự khử màu sắc
interference e. sự khử nhiễu
noise e. sự khử tiếng ồn
stage by stage e. sự loại trừ từng tầng một
eliminator bộ loại trừ, bộ triệt; bộ lọc loại
interference e. bộ triệt nhiễu
static e. bộ triệt điện khí quyển
elite chú in elite
ellipse elip

ellipsoid elipsoid
elliptic (đang) elip, eliptic
ellipticity of polarization tính elip cực hướng
elongated giãn (dài)
elongation sự giãn (dài); độ giãn (dài), ly độ
magnetic e. sự giãn từ
else nếu không, hay là
ELSE (mạch logic) NẾU KHÔNG
e-mail thư tín điện tử
embedded gắn vào, đặt vào, nhúng vào
emboldening quá trình làm đậm, quá trình làm rõ lên
embossed làm nổi
embossment sự méo bề mặt văn bản
emergency trường hợp khẩn cấp
emission sự phát xạ
atmospheric e. sự phát xạ điện khí quyển
autoelectronic e. sự tự phát xạ điện tử, sự phát xạ lạnh
cathode e. sự phát xạ catôt
cold e. *xem* autoelectronic emission
continuous e. sự phát xạ liên tục
control e. sự phát xạ có điều khiển
electron e. sự phát xạ điện tử
field e. sự phát xạ trường
field-electron e. sự phát xạ điện tử trường
field-induced e. sự phát xạ trường cảm ứng
filament e. sự phát xạ sợi nung
grid e. sự phát xạ lưới
infrared e. sự phát xạ (tia) hồng ngoại
internal field e. sự phát xạ trường nội
laser e. sự phát xạ laze
low w. sự phát xạ thấp
normal e. sự phát xạ bình thường
photoelectric e. sự phát xạ quang điện
positive e. sự phát xạ dương
primary e. sự phát xạ sơ cấp
pulsed e. sự phát xạ xung động

radio e. sự phát xạ sóng vô tuyến
 regular r. sự phát xạ đều
 secondary e. sự phát xạ thứ cấp
 selective e. sự phát xạ chọn lọc
 self-stimulated e. sự phát xạ tự kích thích
 space-charge limited e. sự phát xạ giới hạn điện tích không gian
 spontaneous e. sự phát xạ tự phát
 spurious e. sự phát xạ tạp
 stimulated e. sự phát xạ kích thích
 stimulated Raman e. sự phát xạ Raman kích thích
 thermal electron e. sự phát xạ nhiệt điện tử
 thermionic e. sự phát xạ nhiệt điện tử
 thermoelectron e. sự phát xạ nhiệt điện tử
 total e. sự phát xạ toàn phần
 tunnel e. sự phát xạ đường hầm
 emissive phát xạ
 emissivity tính phát xạ
 emitron (*xem thêm* iconoscope) emitron
 cathode potential stabilized e. emitron thế catốt ổn định
 emittance suất công suất bức xạ; độ trung
 emitter cực phát, emitơ; bộ phát, bộ phân phối
 alloyed e. cực phát hợp kim
 common e. cực phát chung, cực phát nổi đất
 floating e. cực phát di động [thả nổi]
 grounded e. *xem* common emitter
 majority e. cực phát (hạt mang) đa số
 minority e. cực phát (hạt mang) thiểu số
 optical e. nguồn phát quang
 ring-type e. cực phát loại vòng
 space-charge limited e. cực phát giới hạn điện tích không gian

tunnel e. cực phát đường hầm
 emphasize gia cường
 emphasizeer bộ gia cường (âm tần)
 empirical (*thuộc*) thực nghiệm
 empty trống, rỗng // làm cạn
 emulation sự bắt chước
 emulate ganh đua, cạnh tranh
 emulator đối thủ; bộ bắt chước; emulato; bộ phỏng tạo, bộ mô phỏng
 in-circuit e. bộ mô phỏng cài trên mạch
 integrated e. bộ mô phỏng tổ hợp
 terminal e. bộ mô phỏng đầu cuối
 emulsion nhũ tương
 photographic e. nhũ tương ảnh
 enable kích hoạt; cho phép
 interrupt e. cho phép ngắt
 enabled được cho phép
 enamel men (trắng)
 enameled được tráng men
 encapsulation sự bao bọc
 active e. sự bao bọc tích cực
 passive e. sự bao bọc thụ động
 plastic e. sự bao bọc bằng chất dẻo
 encipher bộ làm mã
 enciphering sự làm mã
 keyboard e. sự mã bàn phím
 enclosure thùng, hộp
 bass-reflex e. thùng loa phản trầm
 encode mã hóa
 encoder bộ mã hóa
 color e. bộ mã hóa màu
 duobinary e. bộ mã hóa nhị phân kép
 magnetic tape e. máy ghi dữ liệu lên băng
 encoding sự mã hóa
 phase e. sự mã hóa pha
 encrypt mã hóa
 encryption sự mã hóa
 data e. sự mã hóa dữ liệu
 end sự kết thúc; cuối, đầu cuối // ngưng; xong, kết thúc
 abnormal e. sự ngưng bất thường

far e. đầu xa
front e. khối cao tần (*máy thu rada*);
 đầu cuối; cửa vào; ngoại vi; đầu trước
rear e. đầu gần
endless vô tận, vô hạn, không kết thúc
endurance sự chịu đựng
end-user người dùng cuối cùng, người
 dùng trực tiếp
energetic (*thuộc*) năng lượng
energized được cung cấp năng lượng,
 đã có điện
energy năng lượng
activation e. năng lượng hoạt hóa
available e. năng lượng đạt được [sử
 dụng được]
electrical e. năng lượng điện
electromagnetic e. năng lượng điện từ
excitation e. năng lượng kích thích
excess e. năng lượng thừa
laser e. năng lượng laze
light e. năng lượng ánh sáng
luminous e. quang năng
peak e. năng lượng đỉnh
potential e. thế năng
pumping e. năng lượng bơm
radiant e. năng lượng bức xạ
sound e. thanh năng, năng lượng âm
 thanh
enhancement sự tăng, sự nâng cao, sự
 nâng cấp
enhancer bộ nâng cấp
engine máy, động cơ
inference e. động cơ suy luận
engineer kỹ sư
data processing e. kỹ sư xử lý dữ liệu
electronic e. kỹ sư điện tử
process e. kỹ sư môn tự động
radio e. kỹ sư vô tuyến (điện)
software e. kỹ sư phần mềm
wireless e. *xem* radio engineer
engineering kỹ thuật; kỹ thuật thiết kế
 và quản lý; công nghệ

acoustic e. kỹ thuật âm thanh
audio e. *xem* acoustic engineering
communication e. kỹ thuật thông tin
 liên lạc
computer aided e. (CAE) công nghệ
 trợ giúp bởi máy tính
electrical e. kỹ thuật điện
electronic e. kỹ thuật điện tử
hardware e. kỹ thuật phần cứng
knowledge e. công nghệ tri thức
radar e. kỹ thuật rada
radio e. kỹ thuật vô tuyến điện
 [radiô]
research e. kỹ thuật nghiên cứu
software e. kỹ thuật phần mềm
systems e. kỹ thuật hệ thống
telecommunication e. kỹ thuật viễn
 thông
engraver sự khắc
electronic e. sự khắc bằng điện tử
photoelectric e. sự khắc bằng quang
 điện
enhancement sự nâng lên, sự tăng
 cường, sự cải tiến
enlarge mở rộng, phóng to; triển khai
enlargement sự mở rộng, sự phóng to
enqueue đặt thứ tự, sắp đặt hàng; vào
 hàng
enquiry *xem* inquiry
ensemble tập hợp, nhóm
enter cho vào
entity đối tượng; vật thể, thực thể; phạm
 trù
date e. đối tượng dữ liệu
peer e. thực thể tương đồng
entrance lối vào, đầu vào; điểm vào
entropy entropi
character mean e. entropi trung bình
 ký tự
conditional e. entropi có điều kiện
differential e. entropi vi sai
negative e. entropi âm

relative e. entropi tương đối
 unconditional e. entropi không điều kiện
entry lối vào; đề mục // nhập, đưa vào
 batch e. lối vào theo lô
 checkpoint e. lối vào kiểm tra
 conversational remote job e. (CRJE) đưa vào công việc từ xa hội thoại
 deferred e. lối vào trì hoãn
 description e. đề mục mô tả dữ liệu vào
 job e. nhập công việc
 keyboard e. lối vào bàn phím
 page e. lối vào trang
 remote batch e. nhập lô từ xa
 remote job e. nhập công việc từ xa
enumeration sự đếm; sự liệt kê
envelope vỏ, đường bao, hình bao
 beam e. đường bao chùm
 electron e. đường bao điện tử
 frequency deviation e. đường bao đi lẫn
 gaussian e. đường bao Gauss
 glass e. bóng thủy tinh, vỏ thủy tinh
 mode e. đường bao kiểu (sóng)
 modulation e. đường bao biến điệu
 signal wave e. đường bao sóng tín hiệu
 spectrum e. đường bao phổ
 spike e. đường bao đỉnh
 tube e. vỏ đèn
environment môi trường; chế độ; phương tiện; trạng thái
 batch e. chế độ xử lý theo lô
 distributed e. môi trường phân bố
 execution e. môi trường thực hiện
 external e. môi trường bên ngoài
 hardware e. phương tiện cứng
 interactive e. chế độ tương tác
 master e. môi trường chủ
 open e. môi trường mở
 parent e. môi trường cha mẹ
 processing e. phương tiện xử lý

software e. phương tiện mềm
epicycloid epixicloit
epicycloidal (thuộc) epixicloit
epi-layer lớp sắt mặt, lớp epitaxi
epitaxial (thuộc) lớp sắt mặt, lớp epitaxi
epitaxy sự kéo lớp sắp mặt, sự kéo lớp epitaxi
 molecular beam e. epitaxi chùm phân tử
epsilon epsilon
EPROM (erasable programmable ROM) EPROM, ROM có thể lập trình lại được, ROM tái tạo
equal bằng
equality đẳng thức; tính bằng; bình đẳng
equalization sự làm bằng; sự quân bằng; sự bù; sự hiệu chỉnh
frequency response e. sự hiệu chỉnh đáp tuyến tần số
treble e. sự bù âm bổng
equalized được làm bằng
equalizer bộ hiệu chỉnh, bộ bù
 amplitude e. bộ hiệu chỉnh biên độ
 attenuation e. bộ bù suy giảm
 block end e. bộ hiệu chỉnh phụ
 hump e. bộ san bằng chỗ lồi
 delay e. bộ bù pha; bộ hiệu chỉnh trì hoãn
 delay frequency e. bộ hiệu chỉnh trì hoãn tần số
 graphic e. bộ hiệu chỉnh đồ thị
 lattice-type e. bộ hiệu chỉnh kiểu cầu chéo
 phase e. bộ hiệu chỉnh pha
 phase-frequency e. bộ hiệu chỉnh pha-tần (số)
 resonance e. bộ hiệu chỉnh cộng hưởng
 slope e. bộ hiệu chỉnh dốc
 transversal e. bộ hiệu chỉnh ngang
 wave e. bộ hiệu chỉnh sóng
equalizing sự hiệu chỉnh, sự bù
equation phương trình; sự làm cân bằng

Maxwell's e. phương trình Maxwell
 nodal e. phương trình nút
 radar e. phương trình rada
 telegraphy e.(s) phương trình điện tín
 wave e. phương trình sóng
equator đường xích đạo
equatorial (thuộc) xích đạo
equiamplitude đẳng biên (độ)
equiangular đẳng giác
equidirectional đẳng hướng
equidistant cách đều
equilateral đều
equilibrium sự cân bằng
 bridge e. sự cân bằng cầu
 dynamic e. sự cân bằng động
 stable e. sự cân bằng ổn định
 statical e. sự cân bằng tĩnh
 thermal e. sự cân bằng nhiệt
 transient e. sự cân bằng giao thời
 unstable e. sự cân bằng không ổn định
equiphase đẳng pha
equimpedance đẳng trở kháng
equipment thiết bị
 analog e. thiết bị tương tự
 answering e. thiết bị trả lời
 antenna e. thiết bị anten
 audio-visual e. thiết bị thính thị, thiết bị nghe-nhìn
 built-in e. thiết bị cài đặt sẵn
 built-in test e. thiết bị kiểm tra cài đặt sẵn
 calling e. thiết bị gọi
 channel translating e. (CTE) thiết bị biến điệu kênh
 communication e. thiết bị thông tin liên lạc
 computer e. thiết bị máy tính
 control e. thiết bị điều khiển, thiết bị điều chỉnh
 data communication e. thiết bị truyền số liệu [dữ liệu]
 data processing e. thiết bị xử lý dữ

liệu [số liệu]
desktop publishing e. thiết bị in ấn để bàn
dialing e. thiết bị gọi số
digital e. thiết bị số, thiết bị hiện số
display e. thiết bị trình bày (chỉ báo)
electrical e. thiết bị điện
electronic e. thiết bị điện tử
facsimile e. thiết bị fắcsimin [fax]
group modulating e. thiết bị biến điệu nhóm sơ cấp
input e. thiết bị vào
line e. thiết bị đường dây
multiplexing e. thiết bị đa lộ, thiết bị đa hợp
off line e. thiết bị không phụ thuộc (máy tính); thiết bị ngoại tuyến
on-line e. thiết bị phụ thuộc (máy tính); thiết bị nội tuyến
output e. thiết bị ra
peripheral e. thiết bị ngoại vi
portable e. thiết bị mang xách được, thiết bị xách tay
processing e. thiết bị xử lý dữ kiện
radar e. thiết bị rada
radio e. thiết bị vô tuyến [radio]
read-write e. thiết bị đọc-viết
recording e. thiết bị ghi
remote control e. thiết bị điều khiển từ xa
signalling e. thiết bị báo hiệu
stand by e. thiết bị dự phòng
supervisory e. thiết bị giám sát
telecine e. thiết bị chiếu phim truyền hình
telecommunication e. thiết bị viễn thông
telegraph e. thiết bị điện báo
telephone e. thiết bị điện thoại
terminal e. thiết bị đầu cuối
test e. thiết bị thử
transmission e. thiết bị truyền dẫn
word processing e. thiết bị xử lý từ

X-ray e. thiết bị tia X
equipotential đẳng thế
equipped (được) trang bị
equiresistance đẳng trở
equisignal đẳng tín hiệu
equivalence sự tương đương
equivalent đương lượng; tương đương;
 sự suy giảm tương đương
articulation reference e. (ARE) sự
 suy giảm tương đương độ rõ
attenuation e. sự suy giảm bản thân
binary e. đương lượng nhị phân
circuit e. sự suy giảm toàn bộ mạch
electrochemical e. đương lượng điện
 hóa
load e. đương lượng gánh, đương
 lượng phụ tải
loudness volume e. tương đương âm
 lượng
noise e. tương đương tạp âm
photochemical e. đương lượng quang
 hóa
reference e. tương đương suy giảm
relative e. tương đương suy giảm
 tương đối
transmission e. tương đương truyền
 dẫn
volume e. tương đương âm lượng
equivocation sự không rõ rệt, sự không
 chắc chắn; sự mập mờ
erasable xóa được
erase xóa
bulk e. xóa gộp
EPROM e. bộ xóa EPROM
erasable xóa được
erase xóa
eraser đầu xóa, bộ xóa
erasing sự xóa
AC e. sự xóa xoay chiều
selective e. sự xóa chọn lọc
erasure sự xóa
erection sự dựng; phép dựng
erg éc, erg

ergodic ergodic
ergodicity tính ergodic
ergonomics khóa tổ chức lao động, er-
 gonomic
erlang erlang (đơn vị lưu lượng thông
 tin)
erlangmeter máy đo erlang
erratic tản mạn, hỗn độn
error sai số; sai lầm; thiếu sót; lỗi
absolute e. sai số tuyệt đối
accidental e. sai số rủi ro
accumulated e. sai số tích lũy
additive e. sai số cộng
altitude e. sai số độ cao
apertural e. sai số góc mở, sai số khẩu
 độ
algorithmic e. sai số thuật toán
balanced e. sai số cân bằng
bearing e. sai số góc phương
centering e. sai số chỉnh tâm
compile e. sai số khi biên dịch
cumulative e. sai số chồng chất
data e. sai số dữ liệu
detected e. sai số phát hiện
dynamic e. sai số động
fabrication e. sai số chế tạo
fatal e. sai số tiền định
fixed e. sai số cố định
framing e. sai số định mảnh
hard e. lỗi cứng
hysteresis e. sai số do từ trễ
individual e. sai số cá nhân
inherent e. sai số vốn có
instrumental e. sai số do máy đo
irrevocable e. sai số không thể hủy
 bỏ được
logical e. sai sót logic
machine e. sai số của máy
mean-square e. sai số hiệu dụng
measuring e. sai số đo
metering e. sai số đo (đếm)
night e. sai số đêm
noise e. sai số tạp âm

observation e. sai số quan sát
offset e. sai số dịch chuyển
operator e. sai số do nhân viên thao tác
permanent e. sai số cố hữu, sai số cố định
permissible e. sai số cho phép dung sai
phase e. sai số pha
pointing e. sai số ngắm
position e. sai số vị trí
positive e. sai số dương
psychological e. sai số tâm lý
quadrantal e. sai số góc phần tư
quantization e. sai số lượng tử hóa
reading e. lỗi ghi
rejection e. lỗi bỏ trống
relative e. sai số tương đối
residual e. sai số lai
rounding e. sai số do làm tròn
round-off e. sai số làm tròn
sampling e. sai số lấy mẫu
semantic e. lỗi ngữ nghĩa
site e. sai số địa điểm
soft e. lỗi mềm
software e. lỗi phần mềm
solid e. lỗi cứng
source e. sai số nguồn
spacing e. sai số khoảng dừng
staging e. sai số bậc tầng
standard e. sai số hiệu dụng
syntactic e. lỗi cú pháp
syntax e. lỗi cú pháp
systemic e. sai số hệ thống
temperature e. sai số nhiệt độ
timing e. sai số định thời
transient e. sai sót quá độ
truncation e. sai số cắt cụt
unrecoverable e. lỗi không khắc phục được
zero-drift e. sai số lệch điểm không
escape giải thoát, thoát ra; trả lại mức gốc

essential thiết yếu; bản chất
establish thiết lập, lập ra
estimation sự ước lượng, sự đánh giá
etch khắc
 oxide e. khắc ôxit
 silicon e. khắc silic
etching sự khắc
 chemical e. sự khắc hóa học
 electrochemical e. sự khắc điện hóa
 electron beam e. sự khắc bằng chùm điện tử
 photochemical e. sự khắc quang hóa
 photoresist e. sự khắc quang trở
ether ethe
Ethernet chuẩn Ethernet (*mạng cục bộ*)
evacuation sự di tản, sự thoát ra
evaluation sự tính; sự đánh giá
evanescent phai mờ; suy biến; vi phân
evaporation sự bay hơi
 vacuum e. sự bay hơi trong chân không
even chẵn; đều; bằng phẳng
even-odd chẵn lẻ
event trường hợp, sự kiện, biến cố
 dependent e. sự kiện phụ thuộc
 independent e. sự kiện độc lập
exa 10^{18}
examination sự xem xét, sự quan sát
exception ngoại lệ, ngoại trừ
 overflow e. ngoại lệ tràn trên
 underflow e. ngoại lệ tràn dưới
excess sự thừa
 population e. sự thừa quần thể
 voice freeze out e. sự thừa đóng đặc tín hiệu âm thanh
exchange tổng đài (điện thoại), trung tâm điện thoại; sự trao đổi
 all relay e. tổng đài toàn role
 automanual (telephone) e. tổng đài nửa tự động
 automatic e. tổng đài tự động
 bus e. sự trao đổi dữ liệu qua thanh truyền

central battery e. tổng đài nguồn chung
 central battery signaling e. tổng đài gọi nguồn chung
 charge e. sự trao đổi điện tích
 cross-bar e. tổng đài ngang dọc, tổng đài tọa độ
 date e. sự trao đổi dữ liệu; tổng đài dữ liệu
 data switching e. tổng đài dữ liệu
 dependent e. tổng đài phụ thuộc
 dial e. tổng đài tự động
 electron e. sự trao đổi điện tử
 electronic e. tổng đài điện tử
 full-satellite e. tổng đài vệ tinh hoàn toàn
 heat e. sự trao đổi nhiệt
 incoming international terminal e. trung tâm viễn thông quốc tế đến
 international transit e. trung tâm quá giang quốc tế
 local e. tổng đài nội hạt
 magneto e. tổng đài từ thạch
 main e. tổng đài chính
 manual e. tổng đài quay tay [nhân công]
 memory e. sự trao đổi bộ nhớ
 private e. tổng đài tư nhân
 private automatic e. (PAX) tổng đài tự động tư nhân
 private automatic branch e. (PABX) tổng đài nhánh tự động tư nhân
 private branch e. (PBX) tổng đài nhánh tư nhân
 private manual e. tổng đài nhân công tư nhân
 private manual branch e. (PMBX) tổng đài nhánh nhân công tư nhân
 rotary e. tổng đài tự động loại quay
 rural e. tổng đài nông thôn
 rural automatic e. tổng đài nông thôn tự động
 satellite e. tổng đài vệ tinh

semi-automatic e. tổng đài nửa tự động
 step by step e. tổng đài từng nấc
 storage e. sự trao đổi bộ trữ
 switching e. tổng đài
 tandem e. tổng đài quá giang
 telegraph e. tổng đài điện báo
 telephone e. tổng đài điện thoại
 teletypewriter e. tổng đài điện báo in chữ
 terminal e. tổng đài cuối
 toll e. tổng đài liên thị, tổng đài ngoại thành
 transit e. tổng đài quá giang
 trunk e. tổng đài liên tỉnh, tổng đài đường dài

excitation sự kích thích

collision e. sự kích thích do va chạm
 compound e. sự kích thích phức hợp
 electron-beam e. sự kích thích chùm điện tử
 grid e. sự kích thích lưới
 impulse e. sự kích thích xung
 independent e. sự kích thích độc lập
 indirect e. sự kích thích gián tiếp
 laser e. sự kích thích lazer
 optical e. sự kích thích quang
 parametric e. sự kích thích tham số
 principal mode e. sự kích thích kiểu chính
 self e. sự tự kích thích
 separate e. sự kích thích ngoài [riêng]
 series e. sự kích thích nối tiếp
 shunt e. sự kích thích song song
 spark e. sự kích thích tia lửa
 step by step e. sự kích thích từng bước
 thermal e. sự kích thích nhiệt

excite kích thích
 excited bị kích thích
 exciter bộ kích thích
 exciting sự kích thích
 excitron excitron

exclusion sự loại trừ; phép loại trừ

exclusive loại trừ

excursion sự di chuyển, sự dịch chuyển

amplitude e. sự di chuyển biên độ

frequency e. sự di chuyển tần số

grid e. sự di chuyển lưới

signal e. sự di chuyển tín hiệu

exec xem execution

executable có thể thực hiện được

execute thực hiện

execution sự thực hiện

executive thực hiện, điều hành, thi hành

// chương trình điều hành

real-time e. sự thực hiện thực thời

resident e. sự thực hiện thường trú

time sharing e. sự thực hiện phân

thời

exerciser hệ thử, chương trình thử

exhaust sự hút (nhả); máy hút; ống xả

exhaustive toàn bộ, toàn diện

exit lối ra; chỉ thị ra

exitance độ thoát ra

luminous e. độ thoát ra ánh sáng

radiant e. độ thoát ra bức xạ

exjunction HOẶC loại trừ

expanded (được) bành trướng

expander bộ giãn

automatic e. bộ giãn tự động

dynamic e. bộ giãn dải động

volume e. bộ giãn âm lượng

expander xem expander

expansion sự mở rộng, sự khai triển;

sự giãn

contrast e. sự giãn tương phản

memory e. sự mở rộng bộ nhớ

volume e. sự giãn âm lượng

expectation kỳ vọng

expert chuyên gia

system e. chuyên gia hệ thống

expertise sự giám định

explicit đương nhiên; hiển rõ

exploded được trình bày chi tiết riêng

ra; bùng ra

exploitation sự khai thác, sự sử dụng

explosion sự nổ

exploration sự thăm dò; sự quét

image e. sự quét hình

explorer bộ quét

exponent số mũ

binary e. phân bậc nhị phân

exponential đường số mũ

exponentiation sự mũ hóa

exposure sự lộ sáng; sự phơi sáng; thời

gian lộ sáng

expression biểu thức; sự biểu diễn

absolute e. biểu thức tuyệt đối

conditional e. biểu thức có điều kiện

logical e. biểu thức logic

Polish notation e. biểu thức ký hiệu

Ba Lan

relational e. biểu thức hệ thức

string e. biểu thức chuỗi

extended (được) mở rộng

extender bộ sao; bộ mở rộng, bộ nối

rộng

extensible mở rộng được

extension sự mở rộng, sự nối rộng;

phần mở rộng

filename e. phần mở rộng tên tập tin

network e. sự mở rộng mạng lưới

extent phạm vi, miền

external ngoài, bên ngoài

extraction sự khai thác, sự rút ra; sự

khai căn

e. of root sự khai căn

extraordinary bất thường

extrapolation phép ngoại suy

extreme cực trị, cực hạn

extrinsic ngoại lai, từ ngoài

eye con mắt

electric e. con mắt điện

electronic e. con mắt điện tử

magic e. con mắt thần, con mắt xanh,

dền chỉ thị

tuning e. con mắt điều hướng

eyelet tai hàn, cốt hàn

F

face mặt, diện; bề mặt; mặt chữ // nhìn

về, hướng về; tạo mặt

bold f. kiểu chữ đậm

tube f. mặt hình, màn hình

type f. mặt chữ in

faceplate mặt hình, màn hình

glass f. mặt kính ngoài

phosphor dot f. mặt hình điểm lân quang

facility phương tiện, thiết bị

communication f. phương tiện thông tin liên lạc

computing f. phương tiện tính toán, thiết bị tính toán

maintenance f. phương tiện bảo quản

PAD (packet assembly and disassembly) e. phương tiện hợp và tháo rời bộ

query f. phương tiện yêu cầu

radio f. phương tiện vô tuyến

standby f. phương tiện dự trữ

telecommunication f. phương tiện viễn thông

test f. phương tiện thử nghiệm

facsimile môn điện báo ảnh truyền tích (nét), fax(simin); bức điện báo ảnh truyền tích (nét)

fact sự kiện, việc; thực tế

factor hệ số; nhân tử; nhân số, thừa số

absorption f. hệ số hấp thụ

amplification f. hệ số khuếch đại

amplitude f. hệ số biên độ

array f. hệ số mạng

attenuation f. hệ số suy giảm

audibility f. hệ số nghe được

avalanche multiplication f. hệ số nhân thác

bandwidth f. hệ số độ rộng dải (thông)

beam shape f. hệ số dạng chùm

blocking f. hệ số kết khối

bunching f. hệ số tụ nhóm

capacity f. hệ số dung lượng [điện dung]

correction f. hệ số điều chỉnh

correlation f. hệ số tương quan

coupling f. hệ số ghép

crest f. hệ số đỉnh

current amplification f. hệ số khuếch dòng

damping f. hệ số nhớt, hệ số tắt dần

debunching f. hệ số phân tỏa

decay f. hệ số giảm sút, hệ số phân rã

deflection f. hệ số làm lệch

degeneration f. hệ số suy biến

dielectric power f. hệ số công suất điện môi

diminution f. hệ số giảm

directivity f. hệ số hướng tính

dissipation f. hệ số tiêu tán

distortion f. hệ số méo

distribution f. hệ số phân phối, hệ số phân bố

divergence f. hệ số phân kỳ

diversity f. hệ số phân tập

duty f. độ rộng (xung)

elimination f. hệ số loại trừ

energy f. hệ số năng lượng

exponential f. thừa số hàm mũ

fill f. hệ số đầy

filling f. hệ số nhét đầy

focusing f. hệ số tụ tiêu

form f. hệ số dạng

frequency scaling f. hệ số thang độ tần số

hysteresis f. hệ số từ trễ

impedance f. hệ số trở kháng

intelligibility f. hệ số độ rõ (âm)

interface f. hệ số xen kẽ, hệ số quay vòng; hệ số giao diện

load f. hệ số gánh, hệ số tải

loss f. hệ số tiêu hao

luminance f. hệ số chói
luminosity f. hệ số sáng chói
magnification f. hệ số phóng đại
merit f. hệ số phẩm chất
mismatching f. hệ số không thích ứng, hệ số không phối hợp
modulation f. hệ số biến điệu
mu f. hệ số mu
multiplication f. hệ số nhân
mutual coupling f. hệ số ghép hồ cảm
noise f. hệ số ồn
omission f. hệ số bỏ qua
peak f. hệ số đỉnh
peakedness f. hệ số sự bất thường
penetration f. hệ số thấm
phase f. thừa số pha
pick up f. hệ số thụ cảm
power f. hệ số công suất
propagation f. hệ số truyền lan
psophometric weighting f. hệ số âm tạp thoại trong số
pulse duty f. độ rộng xung
Q f. hệ số Q, hệ số phẩm chất
quadrupole attenuation f. hệ số suy giảm mạng bốn đầu
quality f. hệ số phẩm chất, hệ số Q
radiation f. hệ số bức xạ
rectification f. hệ số nắn
regulation f. hệ số điều chỉnh (ổn định)
relocation f. hệ số định vị lại
retardation f. hệ số trì hoãn, hệ số trễ
ripple f. hệ số gợn sóng
roughness f. hệ số nhấp nhô, hệ số nhám
safety f. hệ số an toàn
saturation f. hệ số bão hòa
scale f. hệ số thang độ
scaling f. hệ số tỷ lệ xích
scattering f. hệ số tán xạ
screening f. hệ số bọc kim
secondary emission f. hệ số bức xạ thứ cấp

selectivity f. hệ số chọn lọc
shadow f. hệ số bóng
shape f. hệ số dạng
shield(ing) f. hệ số bọc kim, hệ số chắn
smoothing f. hệ số san bằng
space f. hệ số không gian
stability f. hệ số ổn định
steepness f. hệ số dốc đứng
storage f. hệ số trữ
transfer f. hệ số truyền đạt
transition f. hệ số chuyển tiếp
transmission f. hệ số truyền dẫn
use f. hệ số sử dụng
utilization f. hệ số sử dụng
voltage f. hệ số điện áp
weighting f. trọng số
wobble f. hệ số du đưa
factorial giai thừa // (*thuộc*) thừa số
factorization phép nhân tử hóa
factory xí nghiệp
virtual f. xí nghiệp ảo
facultative tùy ý, không bắt buộc
fade mờ dần, phai dần
fade-in sự hiện hình dần dần
fade-out sự tắt hình dần dần; fadin
radio f. fadin vô tuyến điện
fader bộ điều chỉnh âm lượng, chiết áp
fading fadin
absorption f. fadin hấp thụ
amplitude f. fadin biên độ
interference f. fadin nhiễu
long-term f. fadin dài
multi-path f. fadin nhiều đường
non-selective f. fadin không chọn lọc
phase f. fadin pha
polarization f. fadin cực hướng
rapid f. fadin nhanh
selective f. fadin chọn lọc
short-period f. fadin ngắn
slow f. fadin chậm
synchronous f. fadin đồng bộ
vertical f. fadin dọc

fail hỏng; thiếu

failsafe an toàn, tin cậy

failsoft sai sót phần mềm

failure sự hỏng, sự cố, chướng ngại

catastrophic f. sự hỏng nguy hiểm

chance f. sự hỏng may rủi

degradation f. sự hỏng phá hủy

dependent f. sự hỏng phụ thuộc

deterioration f. sự hư hỏng

gradual f. sự hỏng dần dần

independent f. sự hỏng không phụ thuộc

intermittent f. sự hỏng chập chờn

operational f. sự hỏng vận hành

random f. sự hỏng ngẫu nhiên

secondary f. sự hỏng phụ thuộc

total f. sự hỏng toàn bộ

fall sự rơi, sự giảm, sự sụt // rơi, giảm, sụt

f. of potential sụt thế

fallback trả lại, phục hồi; dự trữ, dự phòng

false giả, sai

family họ; dãy, chuỗi

f. of characteristics họ đặc tuyến

fan quạt

cooling f. quạt làm nguội

fanfold xếp nếp quạt, xếp ziczac

fan-in số đầu vào của cổng

fan-out số đầu ra của cổng

farad fara (*đơn vị điện dung*)

faradic (*thuộc*) dòng điện sinh lý

faradmeter fara kế, máy đo fara

fast nhanh

fast-acting sự tác động nhanh

fastopen lệnh giảm thời gian để mở tập tin

fast-response sự đáp nhanh

FAT (file allocation table) bảng phân bố tập tin

father thế hệ thứ hai, cha

fault sự hỏng, sự sai; lỗi

balancing f. sự hỏng cân bằng

cable f. sự hỏng cáp

contact f. sự hỏng tiếp xúc

data sensitive f. lỗi dữ liệu

hard f. sự hỏng phần cứng

insulation f. sự hỏng cách điện

intermittent f. sự hỏng chập chờn

pattern f. lỗi mẫu

program f. lỗi chương trình

signaling f. sự hỏng báo hiệu

soft f. sự hỏng phần mềm

fax xem facsimile

feasibility tính khả thi

feather-touch núm chạm nhẹ, phím chạm nhẹ

feature đặc điểm; nét; phương tiện riêng

diskette only f. phương tiện chỉ có đĩa mềm

special f. phương tiện riêng

feed sự cung cấp; sự nuôi dưỡng; sự

tiếp sóng; sự đi tới, sự chạy tới; sự

tiếp phiếu, sự tiếp bằng // tiếp, cung

cấp; dấy

aerial f. sự tiếp sóng anten

antenna f. sự tiếp sóng anten

automatic f. sự tiếp sóng tự động

card f. sự tiếp phiếu, sự cung cấp phiếu

Cassegrainian f. sự tiếp sóng xuyên

tâm hai gương, sự tiếp sóng anten

Cassegrain

continuous f. sự tiếp giấy liên tục

current f. sự tiếp sóng ở bụng dòng điện

Cutler f. sự tiếp sóng bằng khe

directive f. sự tiếp sóng định hướng

endwise f. sự đưa vào từng cột

face down f. sự tiếp giấy mặt xuống dưới

face up f. sự tiếp giấy mặt lên trên

file f. sự tiếp tập tin

form f. sự tiếp mẫu in, sự nạp giấy

front f. sự tiếp sóng trước mặt

horn f. sự tiếp sóng loa

ink f. sự tiếp mực

- line f. sự cung cấp bằng đường dây;
 sự dây dòng in
 offset f. sự tiếp sóng lệch tiêu điểm
 page f. sự đẩy trang in
 paper f. sự tiếp giấy
 parallel f. sự tiếp sóng song song
 pillbox f. sự tiếp sóng bằng loa para-
 bon trụ det ở đằng trước
 pinwheel f. sự tiếp giấy bánh xe có
 cựa
 rear f. sự tiếp sóng ngang; sự tiếp
 sóng xuyên giữa
 ribbon f. sự tiếp bằng
 serial f. sự tiếp sóng nối tiếp
 sheet f. sự tiếp trang
 shunt f. sự tiếp sóng song song
 specify f. sự cung cấp riêng biệt
 sprocket f. sự tiếp theo răng bánh xích
 tape f. cơ cấu dây băng từ
 vertex f. sự tiếp sóng ở đầu
 voltage f. sự tiếp sóng ở bụng điện áp
 waveguide f. sự tiếp sóng bằng ống
 dẫn sóng
feedback sự hồi tiếp, sự hồi dưỡng; sự
 phản hồi, sự liên hệ ngược
 acoustic f. sự hồi tiếp âm thanh
 active f. sự hồi tiếp tích cực
 bridge f. sự hồi tiếp cầu
 capacitive f. sự hồi tiếp điện dung
 current f. sự hồi tiếp dòng điện
 data f. sự hồi tiếp dữ liệu
 degenerative f. sự hồi tiếp âm
 delayed f. sự hồi tiếp trễ
 inductive f. sự hồi tiếp điện cảm
 in-phase f. sự hồi tiếp cùng pha
 inverse f. sự hồi tiếp ngược
 mechanical f. sự hồi tiếp cơ khí
 multiloop f. sự hồi tiếp nhiều vòng
 negative f. sự hồi tiếp âm
 passive f. sự hồi tiếp thụ động
 positive f. sự hồi tiếp dương
 primary f. sự hồi tiếp sơ cấp
 regenerative f. sự hồi tiếp tái sinh
 reverse f. sự hồi tiếp ngược
 thermal f. sự hồi tiếp nhiệt
 voltage f. sự hồi tiếp điện áp
feedboard bảng cung cấp
feeder fidor, dây tiếp sóng; bộ tiếp
 dưỡng; khay [ngăn] đưa giấy vào.
 antenna f. fidor Anten
 automatic document f. ngăn đưa văn
 bản tự động
 coaxial f. fidor đồng trục
 friction f. ngăn dây dùng ma sát
 non-resonant f. fidor không cộng
 hưởng
 resonant f. fidor cộng hưởng
 suction f. ngăn dây hút
 stub f. fidor nhánh cụt
feedhorn loa chiếu xạ (anten)
feeding sự cung cấp
 card f. sự cung cấp phiếu
 tape f. sự cung cấp băng
FEFO (first ended first out) xong
 trước ra trước
femto femto (10^{-15})
fence hàng rào, lá chắn
fender cái chắn, cái cản
fernico fernico
ferric (thuộc) sắt
ferrimagnetic (thuộc) ferit từ
ferrimagnetism ferit từ tính
ferristor feristo
ferrite ferit
 hard f. ferit từ cứng
 high-frequency f. ferit cao tần
 magnetic f. ferit từ, ferit nam châm
 nickel f. ferit kền, ferit nicken
 soft f. ferit từ mềm
 square-loop f. ferit vòng chữ nhật
ferrocart ôxit sắt
ferrod thanh ferit Anten
ferroelectric sắt điện
ferroelectricity (thuộc) sắt từ
ferroresonance sự cộng hưởng sắt từ
ferroresonant cộng hưởng sắt từ

ferroxcube ferit

FET (field-effect transistor) tranzito trường, FET

F. with substrate brought out tranzito trường cực nối liền đưa ra

common-drain F. tranzito trường cực máng chung

common-gate F. tranzito trường cực cửa chung

common-source F. tranzito trường cực nguồn chung

delta doped MOS F. (MOSFET)

MOSFET kích tạp denta

depletion mode F. tranzito trường kiểu nghèo, tranzito trường kiểu hiếm

D-MOS F. D-MOSFET

dual gate F. xem two gate FET

enhancement mode F. tranzito trường kiểu giàu [thừa]

heterostructure F. (HFET) tranzito trường cấu trúc không đồng nhất, HFET

heterostructure insulated F. (HIFET) tranzito trường cách điện cấu trúc không đồng nhất, HIFET

insulated gate F. (IGFET) tranzito trường cực cách ly, IGFET

junction gate F. (JGFET) tranzito cực cửa tiếp giáp, JGFET

metal-oxide-semiconductor F. (MOSFET) tranzito trường kim loại oxit bán dẫn, MOSFET

metal-semiconductor F. (MESFET) tranzito trường kim loại bán dẫn, MESFET

minority carrier injection controlled F. (MICFET) tranzito trường điều khiển phun hạt thiểu số, MICFET
modulation doped F. (MODFET) tranzito trường kích tạp biến điệu, MODFET

MOS F. xem metal-oxide-semiconductor FET

MUCH F. xem multichannel FET
multichannel F. (MUCH FET) tranzito trường đa kênh, MUCH FET

n-channel F. tranzito trường kênh n
negative resistance F. (NERFET)

tranzito trường điện trở âm, NERFET

p-channel F. tranzito trường kênh p
optical F. (OPFET) tranzito trường quang, OPFET

planar MUCH F. tranzito trường đa kênh mặt bằng [plana]

pseudomorphic heterostructure F.

(PHFET) tranzito trường cấu trúc không đồng nhất giả hình, PHFET

silicon insulated gate F. (SIGFET) tranzito trường silic cửa cách điện, SIGFET

suspended gate F. (SGFET) tranzito trường cửa treo, SGFET

two dimensional electron gas F.

(2DEGFET) tranzito trường khí điện tử hai chiều, 2DEGFET

two-gate F. tranzito trường hai cửa

fetch rút ra, gọi ra; đặt vào chỗ; nhận, tìm nạp

memory f. tìm nạp bộ nhớ

program f. tìm nạp chương trình

fetcher bộ tìm nạp, bộ trích chọn

fiability tính đảm bảo; độ đảm bảo

fiber sợi, thớ

clad optical f. sợi quang có bọc

first window f. sợi 0,85 μm

glass f. sợi thủy tinh

graded index f. sợi quang chiết suất giảm từng nấc, sợi quang chiết suất biến đổi

mica f. sợi mica

monomode f. sợi quang đơn kiểu

multimode f. sợi quang đa kiểu

near-parabolic-index f. sợi quang chiết suất gần parabolic

optical f. sợi quang

power low index f. sợi quang chiết

- suất gradient số mũ
quartz f. sợi thạch anh
second window f. sợi loại 1,3 um
single mode f. sợi quang (chiết suất) đều
stepped index f. sợi quang chiết suất biến đổi từng nấc
unclad f. sợi không bọc
fiberglass sợi thủy tinh
fiber-optic sợi quang
fidelity sự trung thực; độ trung thực
f. of reproduction sự trung thực tạo lại
f. of response sự trung thực đáp lại
acoustic f. sự trung thực âm thanh
color f. sự trung thực màu
high f. sự trung thực cao, hifi
field trường; mảnh (*truyền hình*); phạm vi; miền, vùng, lĩnh vực; cuộn kích thích
f. of force trường lực
accelerating f. trường tăng tốc, trường gia tốc
address f. trường địa chỉ
alternating f. trường xoay chiều
argument f. trường argumen
axial f. trường hướng trục
brake f. trường hãm
card f. vùng phiếu
character f. trường chữ
comment f. trường chú giải
constant f. trường không đổi
control f. trường điều khiển
counter f. trường đối
critical f. trường giới chuyển, trường tới hạn
cross f. trường chéo
cyclical f. trường tuần hoàn
data f. trường dữ liệu
deflecting f. trường lái tia, trường làm lệch
demagnetizing f. trường khử từ
derived f. trường dẫn xuất
destination f. trường nơi tới
display f. trường hiển thị
electric f. trường điện
electromagnetic f. trường điện từ
electroquasistatic f. trường điện tựa tĩnh
electrostatic f. trường điện tĩnh
erasing f. trường xóa
even f. mảnh chẵn
fixed f. trường cố định
flag f. trường cờ
flow f. trường thông
focusing f. trường tụ tiêu
free f. trường tự do
free space f. trường không gian tự do
ground f. trường cơ sở
induced f. trường ứng
induction f. trường cảm ứng
instruction f. trường chỉ thị
irrotational f. trường không xoáy
key f. thuộc tính khóa
label f. thuộc tính nhãn, trường nhãn
local f. trường cục bộ
longitudinal f. trường dọc
magnetic f. trường từ
magnetoquasistatic f. trường từ tựa tĩnh
memo f. trường nhớ
non uniform f. trường không đều, trường không đồng nhất
odd f. mảnh lẻ
operand f. miền toán hạng
operation f. miền khai thác
opposite f. trường ngược
optical f. trường quang
oscillating f. trường dao động
pertubated f. trường bị nhiễu loạn
piecewise magnetic f. trường từ phân đoạn
potential f. trường thế
quasi-electric f. (QEF) trường tựa điện
radial f. trường xuyên tâm
radiation f. trường bức xạ

radio f. trường vô tuyến
 reconfiguration f. trường cấu hình lại
 record f. trường ghi
 reference f. trường chuẩn, trường mốc
 relative f. trường tương đối
 residual f. trường dư, trường sót
 resonance f. trường cộng hưởng
 retarding f. trường hãm
 rotary f. trường quay
 rotating f. trường quay
 rotational f. trường xoắn
 scalar f. trường vô hướng
 scalar potential f. trường thế vô hướng
 scanning f. phạm vi quét.
 signed f. trường có dấu
 sinusoidal f. trường sin
 solenoidal f. trường dạng xoắn ruột gà, trường solenoid
 sound f. trường âm thanh
 source f. trường nguồn
 stationary f. trường dừng
 stray f. trường tạp tán
 tag f. trường dấu hiệu
 terrestrial magnetic f. trường từ quả đất
 transverse f. trường ngang
 transverse electric f. trường điện ngang
 transverse magnetic f. trường từ ngang
 tubular vector f. trường vector ống
 uniform f. trường đều, trường đồng nhất
 variable f. trường biến đổi
 variant f. trường dấu hiệu
 vector(ial) f. trường vector
 velocity f. trường vận tốc
 video f. trường video
 viewing f. trường ngắm
 vortex f. trường xoắn
 wave f. trường sóng
 waveguide f. trường ống dẫn sóng

fieldistor tranzito trường
 FIFO (first in-first out) vào trước ra trước
 figure hình; số; hệ số // ký hiệu bằng số
 f. of merit hệ số công ích
 f. of noise hệ số tiếng ồn
 interference f. hình giao thoa
 Lissajous f. hình Lissajous
 magnetic f. từ phổ
 noise f. hệ số tiếng ồn
 performance f. chỉ tiêu chất lượng
 significant f. chữ số có nghĩa
 filament sợi; sợi nung
 carbon f. sợi cacbon
 oxide f. sợi ôxit
 oxide coated f. sợi bọc ôxit
 spiral f. sợi xoắn ốc
 thoriated f. sợi bọc thori
 tungsten f. sợi vonfam
 Wehnelt f. sợi Wehnelt
 filamentary có dạng sợi
 file tập tin, tệp, fai; hồ sơ // xếp nối nhau
 account f. tập tin kế toán
 active f. tập tin hoạt động
 ancestral f. tập tin tiền bối
 archived f. tập tin lưu trữ
 array f. tập tin có phần tử mảng
 audit-review f. tập tin kiểm tra; tập tin kiểm toán
 backup f. tập tin sao, tập tin dự phòng
 batch f. tập tin theo lô
 card f. tập tin phiếu
 cassette f. tập tin cassette
 chained f. tập tin xâu chuỗi
 change f. tập tin biến động
 combining f. tập tin phối hợp
 command f. tập tin lệnh
 copied f. tập tin sao chép lại
 copying f. tập tin sao chép
 data f. tập tin dữ liệu
 detail f. tập tin chi tiết
 direct f. tập tin trực tiếp, tập tin theo địa chỉ

- direct access f.** tập tin trực truy
disk f. tập tin đĩa
encrypted f. tập tin mã
EXE f. tập tin loại EXE
executable f. tập tin khả thi
external f. tập tin ngoài, tập tin nhất thời
father f. tập tin cha
FIR (finite impulse response) digital f. bộ lọc loại số đáp tuyến xung hữu hạn
flat f. tập tin phẳng, tập tin hai chiều
follow-up f. tập tin tiếp theo
grand-father f. tập tin ông nội
hidden f. tập tin bị che khuất, tập tin ẩn
hierarchical f. tập tin phân cấp
historical f. tập tin lịch sử
incident f. tập tin phụ
indexed f. tập tin chỉ mục; tập tin số hóa
indexed sequential f. tập tin chỉ mục tuần tự
intermediate f. tập tin trung gian
internal f. tập tin trong, tập tin cố định
inverted f. tập tin đảo
job f. tập tin công việc
journal f. tập tin nhật ký
labelled f. tập tin có nhãn
link f. tập tin nối
logical f. tập tin logic
main f. tập tin chính
mangled f. tập tin bị cắt xén
master f. tập tin gốc, tập tin chủ
merge f. tập tin hòa hợp
multi-level f. tập tin nhiều cấp
object f. tập tin đối tượng
on-line f. tập tin nối liền, tập tin trực tuyến
paged f. tập tin theo trang
partitioned f. tập tin phân chia; thư viện; tập tài liệu toàn bộ
permanent f. tập tin thường trực, tập tin gốc
problem f. tập tin vấn đề
program f. tập tin chương trình
protected f. tập tin được bảo vệ
public f. tập tin công khai
query f. tập tin hỏi
queued f. tập tin xếp hàng
random f. tập tin ngẫu nhiên
random access f. tập tin truy tìm tùy ý
raw f. tập tin thô, tập tin trung gian
read-only f. tập tin chỉ đọc
reference f. tập tin tham chiếu
register f. tập tin thanh ghi
relational f. tập tin liên hệ
report f. tập tin báo cáo
sensitive f. tập tin quan trọng
sequential f. tập tin tuần tự
shared f. tập tin phân chia dùng
sharing f. tập tin dùng chung
son f. tập tin con
sort f. tập tin phân loại
source f. tập tin nguồn, tập tin gốc
spool f. tập tin đệm, tập tin xử lý sau, tập tin chờ xử lý
stream f. tập tin truyền di
structured data f. tập tin dữ liệu theo cấu trúc
summary f. tập tin tóm lược xếp thứ tự
tag f. tập tin hiệu hoán
tape f. tập tin băng
temporary f. tập tin nhất thời, tập tin ngoài
text f. tập tin văn bản (đọc được)
threaded f. tập tin móc nối
tickler f. tập tin cuối, tập tin tiếp theo
transaction f. tập tin biến động
tube f. tập tin rút ra
update f. tập tin cập nhật
virtual f. tập tin ảo

volatile f. tập tin tạm thời, tập tin trung gian
work f. tập tin làm việc
filename tên tập tin
fileserver máy dịch vụ chủ
filetype loại tập tin
fill đổ, rót; lấp đầy, điền vào
gradient f. sự tô màu nhạt dần
graduated f. sự tô màu nhạt dần
filler chất độn, chất đổ đầy; chữ độn, chữ điền
filling sự độn, sự đổ đầy
film phim, màng // chụp phim
acetate f. phim axêtat
alloy f. màng hợp kim
black and white f. phim trắng đen
control f. màng điều khiển
couplant f. màng ghép
deposited f. màng lắng đọng
dielectric f. màng điện môi
epitaxial f. màng sắp mặt, màng epitaxi
evaporated f. màng bốc hơi
ferrite f. màng ferit
ferroelectric f. màng sắt điện
ferromagnetic f. màng sắt từ
germanium f. màng gecmani
glass f. màng thủy tinh
holographic f. màng toàn ký
insulating f. màng cách ly
magnetic f. màng từ tính
magnetic garnet f. màng garnet từ
magnets-optical f. màng từ quang
magnet thin f. màng mỏng từ
mylar f. màng myla (*một loại polyeste*)
non recursive f. bộ lọc không đệ quy
oxide f. màng ôxit
passivating f. màng thụ động hóa
photographic f. phim ảnh
photoresist f. màng cản quang
planar f. màng plana
plastic f. màng chất dẻo
polycrystalline f. màng đa tinh thể

resistive f. màng điện trở
semiconductor f. màng bán dẫn
sensitive f. màng thụ cảm
silicon f. màng silic
superconducting f. màng siêu dẫn
tantalum f. màng tantan
television f. phim truyền hình
thick f. màng dày
thin f. màng mỏng
vacuum deposited f. màng lắng đọng trong chân không
wide-ecran f. phim màn ảnh rộng
filmstor cái điện trở màng mỏng
filter bộ lọc; màn che
acoustic f. bộ lọc âm thanh
active f. bộ lọc tích cực
additive f. bộ lọc cộng (màu)
all-pass f. bộ lọc pha
amplitude f. bộ lọc biên độ
autoregressive integrated moving average f. bộ lọc trung bình di chuyển tổ hợp tự hồi quy
autoregressive moving average (ARMA) f. bộ lọc trung bình di chuyển tự hồi quy
band f. bộ lọc dải
band-elimination f. bộ lọc bỏ dải
band-exclusion f. bộ lọc bỏ dải
band-pass f. bộ lọc thông dải, bộ lọc lấy dải
band-rejection f. bộ lọc bỏ dải
band-stop f. bộ lọc bỏ dải
band-suppression f. xem band-rejection filter
Bessel f. bộ lọc Bessel
branching f. bộ lọc rẽ nhánh
broadband f. bộ lọc dải rộng
brute force f. bộ lọc gợn sóng
Butterworth f. bộ lọc Butterworth
capacitor input f. bộ lọc tụ ở đầu
cavity f. bộ lọc hốc
charge coupled f. bộ lọc loại ghép điện tích

Chebyshev f. bộ lọc Tsebushev, bộ lọc thông dải đều
choke f. bộ lọc cuộn cán
choke-input f. bộ lọc cuộn cán ở đầu
chrominance notch f. bộ lọc loại màu sắc
clutter f. bộ lọc nhiễu
code f. bộ lọc mã
color f. cái lọc màu
comb f. bộ lọc răng lược
compensating f. bộ lọc bù
composite f. bộ lọc phức
constant K f. bộ lọc loại K, bộ lọc hằng số k
constant M f. bộ lọc loại M, bộ lọc hằng số m
constant time-delay f. bộ lọc thời gian trễ không đổi
crystal f. bộ lọc tinh thể
decoupling f. bộ lọc khử ghép
dichroic f. bộ lọc lưỡng sắc
differential f. bộ lọc sai động
digital f. bộ lọc loại số
directional f. bộ lọc hướng
discrete f. bộ lọc rời rạc
Doppler f. bộ lọc Doppler
electric f. bộ lọc điện
electric wave f. bộ lọc sóng điện
electromechanical f. bộ lọc cơ điện
elliptic f. bộ lọc elip
Fabry-Perot (interference) f. cái lọc (giao thoa) Fabry-Perot
feedback f. bộ lọc hồi tiếp
four-port f. bộ lọc bốn bến
glare f. bộ lọc chói
group f. bộ lọc nhóm sơ cấp
harmonic f. bộ lọc hài
high-pass f. bộ lọc thông cao
interference f. cái lọc giao thoa
iterative f. bộ lọc (nhiều khâu) nối tiếp, bộ lọc lặp
key click f. bộ lọc tiếng đánh manip

ladder f. bộ lọc (nhiều khâu) nối tiếp, bộ lọc lặp
lattice f. bộ lọc cầu chéo
light f. cái lọc ánh sáng
line f. bộ lọc đường dây; bộ lọc tap âm
Linwitz f. bộ lọc Linwitz
Lipshitz f. bộ Lipshitz
low-pass f. bộ lọc thông thấp
LR f. bộ lọc LR
L-type f. bộ lọc chữ L
Lytot f. bộ lọc Lyot
magnetostriuctive f. bộ lọc từ giáo
mastergroup f. bộ lọc nhóm tam cấp
m-derived f. bộ lọc hằng số m
mechanical wave f. bộ lọc sóng cơ
microwave f. bộ lọc vi ba
mode f. bộ lọc kiểu (sóng)
moving average f. bộ lọc trung bình di chuyển
multiple feedback active f. bộ lọc tích cực đa hồi tiếp
noise f. bộ lọc ồn
non recursive f. bộ lọc không đệ quy
notch f. bộ lọc khía
octave f. bộ lọc octa, bộ lọc cung tám
optical f. cái lọc quang
optic-light f. cái lọc ánh sáng
output f. bộ lọc ra
parametric f. bộ lọc tham số
periodic f. bộ lọc tuần hoàn
pi f. bộ lọc chữ pi, bộ lọc chữ π
pink f. bộ lọc màu hồng
postdigitizing f. bộ lọc sau số hóa
predigitizing f. bộ lọc trước số hóa
primary-color f. bộ lọc màu sơ cấp
pulsed f. bộ lọc xung
quarter-wave f. bộ lọc phần tư sóng
quartz f. bộ lọc thạch anh
RC f. bộ lọc RC
rectifier f. bộ lọc nắn điện, bộ lọc gợn sóng
recursive f. bộ lọc đệ quy

rejection f. bộ lọc loại trừ, bộ lọc bỏ
resistance-capacitance f. bộ lọc trở-
 dung
ring f. bộ lọc vòng
ring mode f. bộ lọc vòng
ripple f. bộ lọc gợn sóng
SAW f. *xem* surface acoustic wave fil-
 ter
separation f. bộ lọc phân loại
series M-derived f. bộ lọc loại M nối
 tiếp
shunt M-derived f. bộ lọc loại M
 song song
smoothing f. bộ lọc san bằng
spatio-temporal f. bộ lọc không-thời
 gian
subtractive f. bộ lọc trừ (màu)
supermastergroup f. bộ lọc nhóm tứ
 cấp
suppression f. *xem* rejection filter
surface acoustic wave (SAW) f. bộ
 lọc sóng âm thanh bề mặt
switched capacitor f. bộ lọc chuyển
 tụ điện
T f. bộ lọc chữ T
tapped delay line f. bộ lọc đường dây
 trễ
through connecting f. bộ lọc chuyển
 dẫn nhóm sơ cấp
through group f. (TGF) bộ lọc
 chuyển nhóm sơ cấp
through master group f. bộ lọc
 chuyển nhóm tam cấp
through supergroup f. (TSF) bộ lọc
 chuyển siêu nhóm, bộ lọc chuyển
 nhóm thứ cấp
through supermaster group f. bộ lọc
 chuyển nhóm tứ cấp
tuned f. bộ lọc điều hưởng
twin T f. bộ lọc chữ T kép
twin T feedback active f. bộ lọc tích
 cực hồi tiếp T kép
two-port f. bộ lọc hai bên

universal active f. bộ lọc tích cực vạn
 năng
vestigial sideband f. bộ lọc dải biên
 sót
video f. bộ lọc thị tần
wave f. bộ lọc sóng
wave digital f. bộ lọc sóng loại số
wedge f. bộ lọc có răng nhọn
weighting f. bộ lọc trọng số
YIG f. bộ lọc dùng garnet sắt-ytri
zero-impedance f. bộ lọc trở kháng
 không
filterglass thủy tinh lọc
filtering sự lọc
directional f. sự lọc có hướng
duobinary f. sự lọc nhị phân kép
frequency f. sự lọc tần số
optical f. sự lọc quang
spatial f. sự lọc không gian
fin cánh, lá
attenuation f. cánh suy giảm, lá suy
 giảm
cooling f. cánh tỏa nhiệt, cánh làm
 nguội
final cuối cùng, chốt
finder bộ chọn, bộ tìm; bộ dò
automatic direction f. máy tìm
 phương tự động
call f. bộ chọn gọi
depth f. bộ dò sâu
direction f. máy tìm phương
fault f. máy dò chỗ hỏng
laser range f. máy đo cự ly bằng laze
line f. bộ chọn dây
position f. bộ chọn vị trí
radio direction f. máy tìm phương vô
 tuyến
range f. máy đo cự ly từ xa
sonic depth f. máy dò sâu bằng âm
 thanh
ultrasonic depth f. máy dò sâu bằng
 siêu thanh

- wireless direction f.** máy tìm phương vô tuyến
finding sự dò tìm, sự xác định
direction f. sự tìm phương
fault f. sự dò hỏng
elevation f. sự xác định chiều cao
height f. sự xác định độ cao
position f. sự xác định vị trí
sense f. sự tìm hướng
fine nhỏ, thanh, mịn; trong; chính xác
finger ngón tay
feed f. bộ phận kéo giấy
finite hữu hạn
fireproof chống lửa
fire-resistant chịu nhiệt, chịu lửa
firing sự đốt cháy, sự phát hỏa, sự bắn
f. of laser sự phát (tia) laze
firmware vi chương trình, chương trình (cài đặt sẵn) của hãng
first-come, first-served đến trước được phục vụ trước
first-come, last-served đến trước được phục vụ sau
first-in, first-out đến trước ra trước
first-in, last-out đến trước ra sau
fit sự điều chỉnh; sự cò xát // vừa khớp, thích hợp // khớp
fitting sự thích hợp; trang bị; phụ tùng; sự lắp ráp; sự chỉnh tỳ
fix cố định; dừng; sửa chữa; ấn định
fixation sự cố định, sự gắn chặt
fixed được cố định; (*thuộc*) thường trình
fixing sự cố định
heat f. sự cố định nhiệt
page f. sự cố định trang
pressure f. sự cố định áp suất
fixture điểm tựa; gối tựa; thiết bị cố định; sự lắp ráp
flag cờ hiệu; dấu hiệu // chỉ báo, báo hiệu
busy f. cờ bận
carry f. cờ mang sang, cờ nhớ
control f. cờ điều khiển
device f. cờ thiết bị
done f. cờ đã thực hiện
error f. cờ báo sai
halt f. cờ dừng
indicator f. cờ báo hiệu
opening f. cờ mở
overthrow f. cờ tràn
parity f. cờ hiệu ngang hàng
ready f. cờ sẵn sàng
sign f. cờ dấu hiệu
skip f. cờ nhảy
status f. cờ mệnh đề
zero f. cờ báo rỗng, cờ zero
flaging sự méo hình
flameproof xem fireproof
flange mặt bích
choke f. mặt bích cán
coupling f. mặt bích ghép
flap cửa sập, lưới trai
flare lửa; đèn tín hiệu; pháo hiệu
flash chớp; đèn chớp
flash-back trở lùi
flashbulb bóng đèn chớp
flashing sự phóng hồ quang // nhấp nháy
flashtube đèn chớp
flat bằng phẳng; đẹp; phong bì to; mặt phẳng
optical f. mặt phẳng quang
flatness sự phẳng
flattening sự làm phẳng
flaw sự bất thường
flexibility tính mềm dẻo, tính thích nghi
flexible uốn cong
flicker sự nhấp nháy
color f. sự nhấp nháy màu
interline f. sự nhấp nháy giữa dòng
flip gạt nhẹ, búng nhẹ
flip-flop mạch bập bênh [lật đặt, flip-flop]
binary f. mạch bập bênh nhị phân
carry f. mạch bập bênh nhớ số giữ
complementing f. mạch bập bênh

đếm đầu vào

D f. mạch bập bênh loại D

delay f. mạch bập bênh trì hoãn,
mạch bập bênh loại D

dynamic f. mạch bập bênh động

JK f. mạch bập bênh JK

MOS f. mạch bập bênh loại MOS

M-S (master-slave) f. mạch bập bênh
MS

read f. mạch bập bênh đọc

reset-set f., RS f. mạch bập bênh
hai đầu vào, mạch bập bênh RS

RSD f. mạch bập bênh ba đầu vào
mạch bập bênh RST

set-reset (SR) f. mạch bập bênh
thường trực

static f. mạch bập bênh tĩnh

transistor f. mạch bập bênh dùng
tranzito

trigger f. mạch bập bênh xúc phát
[trigo]

flippy-floppy đĩa mềm hai mặt

float cái phao; dấu phẩy // nổi

floating sự thả nổi // tự do, di động;
không gánh

floating-point phẩy di động, chấm di
động

**FLOPS (floating-point operations per
second)** số phép toán phẩy di động
mỗi giây

flow dòng, luồng

f. of traffic lưu lượng giao thông

bidirectional f. lưu trình hai chiều

data f. luồng dữ liệu

electron f. luồng điện tử

information f. luồng thông tin, luồng
tin tức

magnetic f. luồng từ

parallel f. dòng một hướng

primary f. dòng sơ cấp

traffic f. luồng giao thông, lưu lượng

flowchart lưu đồ, biểu đồ thông [trình
tự]

data f. lưu đồ dữ liệu

logical f. lưu đồ logic

operations f. lưu đồ tác vụ

program f. lưu đồ chương trình

programming f. lưu đồ tháo chương,
lưu đồ lập trình

structure f. lưu đồ cấu trúc

flowcharting sự vẽ lưu đồ

flowgraph vận đồ thông

flowmeter lưu tốc kế

fluctuation sự thăng giáng, sự biến đổi;
sự dao động

laser f. sự thăng giáng laze

long-term f. sự thăng giáng dài lâu

short-term f. sự thăng giáng ngắn hạn

signal strength f. sự thăng giáng
cường độ tín hiệu

fluid chất lỏng

conducting f. chất lỏng dẫn

fluidics kỹ thuật lưu thể

fluorescence huỳnh quang

fluorescent (thuộc) huỳnh quang

flush dõn; xóa sạch

core f. trở về zero

flutter phách động, rung động; xuyên
âm

aeroplane f. phách động của máy bay

time f. sự quét không ổn định

flux thông lượng; chất trợ dung, chất
giúp chảy

alternating f. thông lượng xoay chiều

displacement f. thông lượng cảm ứng
điện

electric f. điện thông

leakage f. thông lượng rò

light f. thông lượng ánh sáng

luminous f. quang thông

magnetic f. từ thông

power f. thông lượng công suất

pulsating f. thông lượng xung động

radiant f. thông lượng bức xạ

trapped f. thông lượng bẫy

fluxmeter thông lượng kế

flyback sự quét trở về; đường trở về,
tia trở về

line f. về đầu dòng

flywheel bánh đà

FM (*xem* frequency modulation) biến
điều tần số

narrow-band F. biến điều tần số dải
hẹp

wide-band F. biến điều tần số dải rộng

F-mode chế độ độ dài cố định

foam bọt

focal (trục) tiêu

focus tiêu điểm

dynamic f. tiêu điểm động

electron f. tiêu điểm điện từ

equivalent f. tiêu điểm tương đương

ion f. tiêu điểm ion

post-deflection f. tiêu điểm sau lái tia

principal f. tiêu điểm chính

real f. tiêu điểm thật

true f. tiêu điểm thật

focuser bộ phận tụ tiêu

focusing sự tụ tiêu, sự điều tiêu

electromagnetic f. sự tụ tiêu điện từ

electron f. sự tụ tiêu điện từ

electrostatic f. sự tụ tiêu điện tĩnh

gas f. sự tụ tiêu bằng khí

magnetic f. sự tụ tiêu điện từ

M-type f. sự tụ tiêu loại M

O-type f. sự tụ tiêu loại O

phase f. sự tụ tiêu pha

velocity f. sự tụ tiêu vận tốc

foil giấy trong suốt

fold nếp gấp // gấp

folding sự gấp

line f. sự cắt dòng

folio sự đánh số

follow theo, bám theo, theo sát

follower bộ lập, bộ chuyển phát; cơ cấu

truyền theo, cơ cấu bị dẫn

cathode f. mạch gánh catôt

complementary symmetry emitter f.

mạch gánh cực phát đối xứng bù

curve f. máy dọc đồ thị

Darlington emitter f. mạch cấp gánh
cực phát, mạch Darlington

emitter f. mạch gánh cực phát

graph f. bộ can vẽ đồ thị

following sự theo sát

automatic f. sự theo sát tự động

manual f. sự theo sát nhân công

target f. sự theo sát mục tiêu

font kiểu chữ, fông

coded f. kiểu chữ mã

double byte coded f. kiểu chữ mã hai
kép

internal f. kiểu chữ nội tại

magnetic ink f. kiểu chữ mực từ

matrix f. kiểu chữ ma trận

OCR-A f. kiểu chữ chuẩn nhận dạng
quang

resident f. kiểu chữ thường trú

scalable f. kiểu chữ đổi cỡ được

type f. kiểu chữ đánh máy

footage đo bằng foot

footer phần chân

footing từ đầu trang

footnote lời chú cuối trang

footnoting sự ghi chú cuối trang

force lực, sức (mạnh)

back electromotive f. sức phản điện
động

coercive f. lực khử từ, trường khử từ

counter-electromotive f. sức phản
điện động

defocusing f. lực tán tiêu

demagnetization f. lực khử từ

electric f. lực điện

electromagnetic f. lực điện từ

electromotive f. sức điện động

expanding f. lực giãn chùm

magnetic f. lực từ

magnetizing f. lực từ hóa

magnetomotive f. sức từ động

photoelectromotive f. sức quang điện
động

psophometric electromotive f. sức
điện động tạp thoại
thermoelectromotive f. sức nhiệt điện
động

forced bị ép buộc, bị cưỡng bức

forecast dự báo

ionospheric disturbance f. dự báo
nhiều loạn điện ly

radio f. dự báo vô tuyến điện

forecasting sự dự báo

ionospheric f. sự dự báo điện ly

radar f. sự dự báo rada

short-wave f. sự dự báo sóng ngắn

foreground cận cảnh; mặt tiền, mặt
trước; môi trường // nổi bật; ưu tiên cao

forest rừng

fork cái chạc; chỗ rẽ; cái phích

tuning f. âm thoa

form dạng, kiểu, mẫu: khuôn; mẫu in
sẵn // tạo dạng

analog f. dạng tương tự

Backus Naur f. mẫu Backus Naur

blank f. mẫu in sẵn

canonical f. mẫu chính tắc

coding f. mẫu mã

coil f. lõi cuộn dây

continuous f. dạng liên tục

digital f. dạng chữ 3

first normal f. dạng chuẩn thứ nhất

matrix f. dạng ma trận

normal f. dạng chuẩn tắc

normalized f. dạng chuẩn hóa

preprinted f. mẫu in trước

printed f. mẫu in

programming f. mẫu viết chương
trình, mẫu lập trình

standard f. mẫu chuẩn

wave f. dạng sóng

formal hình thức

format khuôn khổ; sự định hình, sự tạo
dạng // định hình, khuôn thức

address f. khổ địa chỉ, định khuôn
địa chỉ

binary f. khổ nhị phân

data f. khổ dữ liệu

disk f. sự định hình đĩa

file f. khổ tập tin

fixed f. khổ cố định

fixed-length f. khổ chiều dài cố định

I f. khung toàn bộ

internal f. dạng nội tại

instruction f. khổ lệnh

landscape f. khổ ngang

packed f. khổ nén

portrait f. khổ đứng

print f. khổ in

record f. khổ ghi mẫu tin

track f. khổ vết ghi

variable-length f. khổ chiều dài thay
đổi

word f. khổ từ

zoned f. khổ vùng

formation sự hình thành, sự tạo thành

analog f. sự mô hình hóa tương tự

avalanche f. sự hình thành thác

formatted được định khổ, được định
hình

formatter bộ định hình, bộ khuôn

disk f. bộ định hình đĩa

text f. bộ định hình văn bản

formatting sự định khổ, sự định hình

data f. sự định khổ dữ liệu

message f. sự định khổ thông báo

former khuôn; cỡ kích; bộ lập dạng

pulse f. bộ lập dạng xung

formfactor hệ số dạng (đường cong)

formula công thức

interpolation f. công thức nội suy

matrix f. công thức chuyển ma trận

FORTH (ngôn ngữ) FORTH

FORTAN (ngôn ngữ) FORTRAN

fortuitous may rủi, không dự kiến

forward thuận, xuôi; về phía trước;
chuyển

fount xem font

four-port bốn bến

four-terminal bốn đầu

fractal fractal

fractile điểm phân vị

fraction phân số, phần thức

voice queue freezeout f. tỷ lệ đóng
dặc hàng đợi tín hiệu âm thanh

fractional (*thuộc*) phân số; một phần

fragmentation sự phân đoạn

frame sườn, khung; giá phối tuyến; mảnh
(*truyền hình*); cột; đơn vị // định khung

bidirectional f. khung hai hướng

burst f. khung liên tục

character f. khung chữ, khung ký tự

color f. mảnh màu

display f. vùng ghi ảnh hiện thị

distributing f. thanh phân phối

freeze f. hình dừng

group distribution f. giá phối tuyến
nhóm sơ cấp

horizontal distributing f. thanh
chuyển ngang

information f. khung thông tin

intermediate distributing f. (IDF)

giá phối tuyến trung gian

intra f. khung nội

main distributing f. (MDF) giá
phối tuyến chính

page f. khung trang

prediction f. khung dự đoán

repeater distribution f. (RDF) giá
phối tuyến âm tần

response f. khối trả lời

supergroup distribution f. (SDF) giá
phối tuyến siêu nhóm

time f. cấu trúc thời định

transmission f. khung truyền

wire f. khung đường ngang

framework sườn, khung, lõi

framing sự đóng khung

franking (*thuộc*) thiết bị in; dấu hiệu
in thêm vào

free tự do, rồi

air f. không có không khí

freeware phần mềm miễn phí (*tác giả
vẫn giữ bản quyền*)

freeze đông đặc, đông cứng; treo, đứng
frequency tần số

acoustical f. tần số âm thanh

angular f. tần số góc, mạch số

antiresonant f. tần số cộng hưởng
song song

approach f. tần số tiếp cận

assigned f. tần số chỉ định

audio f. tần số âm thanh, âm tần (*từ
15 đến 20.000 héc*)

aural center f. tần số trung tâm tiếng

authorized f. tần số cho phép

average f. tần số trung bình

base f. tần số gốc

basic f. tần số cơ bản

beat f. tần số phách

bit f. tần số bit

buncher f. tần số tụ nhóm

calling f. tần số gọi

carrier f. tần số mang

center f. tần số giữa, tần số trung
tâm (*khi biến điệu tần số*)

centre f. xem center frequency

characteristic f. tần số đặc tính

chrominance subcarrier f. tần số
sóng mang con màu sắc

clock f. tần số đồng hồ, tần số đồng
bộ

color subcarrier f. tần số sóng mang
phụ màu

combination f. tần số tổ hợp

conversion f. tần số đổi

critical f. tần số giới chuyển, tần số
tới hạn

cross over f. tần số giao chéo

cut off f. tần số cắt, tần số giới hạn

cyclic f. tần số vòng

cyclotron f. tần số cyclotron

day f. tần số ngày

deviation f. tần số làm lệch

difference f. hiệu tần

discrete f. tần số gián đoạn, tần số phân rời
 distress f. tần số cấp cứu
 dominant f. tần số chủ; tần số phách Doppler
 dot f. tần số điểm
 effective cutoff f. tần số cắt thực tế
 extremely high f. tần số cực cao, cực cao tần, tần số sóng milimét (từ 30 đến 300 gigahec)
 field f. tần số mảnh
 fixed f. tần số cố định
 frame f. tần số mảnh, tần số khung
 free f. tần số tự do
 free running f. tần số dao động bản thân
 group f. tần số nhóm
 Gunn f. tần số Gunn
 gyro f. tần số hồi chuyển
 harmonic f. tần số hài
 heterodyne f. tần số dao động tại máy
 high f. tần số cao, cao tần, tần số sóng decamet
 horizontal f. tần số dòng
 hypersonic f. tần số siêu cực thanh
 idle f. xem center frequency
 image f. tần số bóng
 impulse f. tần số xung
 industrial f. tần số công nghiệp
 infrasonic f. tần số á thanh (dưới 15 hec)
 instantaneous f. tần số tức thời
 intercarrier f. tần số giữa sóng mang
 intermediate f. tần số trung gian, trung tần
 inversion f. tần số đảo
 Josephson cutoff f. tần số giới hạn Josephson
 keying f. tần số đánh manip
 laser f. tần số laze
 limiting f. tần số giới hạn
 line f. tần số dòng; tần số mạng điện
 low f. tần số thấp, thấp tần, hạ tần

(từ 30 đến 300 kilôhec)
 lowest usable high f. cao tần dùng được thấp nhất
 magnetohydrodynamic f. tần số từ thủy động
 marker f. tần số đánh dấu
 maser f. tần số maza
 master f. tần số chủ
 maximum usable f. (MUF) tần số cực đại dùng được
 mean f. xem center frequency
 mean carrier f. sóng mang trung tâm
 medium f. tần số trung bình
 microwave f. tần số vi ba, tần số sóng cực ngắn
 midband f. tần số giữa dải
 middle f. trung tần, tần số sóng hectômet
 modulation f. tần số biến điệu
 multiple f. tần số bội
 natural f. tần số tự nhiên, tần số bản thân
 night f. tần số đêm
 noise f. tần số ồn
 nominal f. tần số định danh
 normalized f. tần số được chuẩn
 notch f. tần số suy giảm đỉnh (bộ lọc)
 note f. xem audio frequency
 operating f. tần số làm việc
 optical f. tần số quang
 optimum traffic f. tần số liên lạc tối ưu
 optimum working f. tần số làm việc tối ưu
 oscillation f. tần số dao động
 parallel resonant f. tần số cộng hưởng song song
 penetration f. tần số thẩm thấu
 picture f. tần số hình
 pilot f. tần số chủ
 plasma f. tần số plasma
 power f. tần số điện lực
 pulsed f. tần số xung động

pulse recurrence f. tần số lặp xung
 pulse repetition f. tần số lặp xung
 pumping f. tần số bơm, tần số kích thích
 quench(ing) f. tần số tắt, tần số dập tắt
 radian f. tần số góc
 radio f. tần số vô tuyến
 range f. tần số cự ly (*rada*)
 recurrence f. tần số lặp lại
 reed f. tần số rung động
 repetition f. tần số lặp lại
 resonance f. *xem* resonant frequency
 resonant f. tần số cộng hưởng
 resting f. tần số mang (*trong biển điệu tần số*)
 ringing f. tần số gọi chuông
 ripple f. tần số gợn sóng, tần số xung động
 sampling f. tần số lấy mẫu
 scan f. tần số quét
 side f. tần số biên
 signal f. tần số tín hiệu
 signaling f. tần số báo hiệu
 sonic f. tần số âm thanh
 spacing f. tần số khoảng dừng
 spark f. tần số đánh lửa
 speech f. tần số tiếng nói (*100 đến 2000 hec*)
 speed f. tần số tốc độ (*rada*)
 spike f. tần số xung đỉnh nhọn
 standard f. tần số chuẩn
 straight-line f. tần số tuyến tính
 subaudio f. tần số á thanh (*dưới 15 hec*)
 subcarrier f. tần số sóng mang phụ
 sub-telephone f. tần số á thoại (*dưới 300 hec*)
 supér-audio f. tần số siêu thanh (*trên 20000 hec*)
 super-high f. tần số quá cao, quá cao tần, tần số sóng centimét (*từ 3 đến 30 gigahec*)

supersonic f. tần số siêu thanh (*trên 20000 hec*)
 sweep f. tần số quét
 synchronization f. tần số đồng bộ
 synchronizing f. tần số điều bộ [*làm đồng bộ*]
 synchronous f. tần số đồng bộ
 telephone f. tần số điện thoại (*300 đến 3000 hec*)
 theoretical cutoff f. tần số cắt lý thuyết
 threshold f. tần số ngưỡng
 timing f. tần số định thời, tần số quét
 tolerance f. tần số dung sai
 tracking f. tần số bám sát
 train f. tần số nhóm, tần số chuỗi
 transition f. tần số chuyển tiếp
 ultra-high f. tần số siêu cao, siêu cao tần, tần số sóng dèximét (*từ 300 đến 3000 megahec*)
 ultra-low f. tần số siêu thấp, siêu thấp tần
 ultra-sonic f. tần số siêu âm
 vertical f. tần số dọc
 very-high f. tần số cực cao, cực cao tần, tần số sóng mét (*từ 30 đến 300 megahec*)
 very-low f. tần số cực thấp, cực thấp tần (*từ 3 đến 80 kilôhec*)
 vibration f. tần số rung động
 video f. thị tần, tần số video
 voice f. tần số tiếng nói (*200 đến 3500 hec*)
 wave f. tần số sóng
 waveguide cutoff f. tần số giới hạn ống dẫn sóng
 wobbe f. tần số đu đưa
 working f. tần số làm việc
 zero f. tần số zêrô, tần số "không"
 fresnel fresnel, têrahec (10^{12} Hz)
 friction lực ma sát; sự ma sát, sự cọ sát
 Coulomb f. lực ma sát Coulomb
 magnetic f. lực ma sát từ, sự ma sát từ
 static f. sự ma sát tĩnh

viscous *f.* sự ma sát nhớt
friendly thân thiện; thuận tiện
fringe mép, ván
diffraction *f.* vân nhiễu xạ
Fabry-Perot *f.* vân Fabry-Perot
interference *f.* vân giao thoa
fringing bờ, biên, mép
front mặt đầu, mặt trước; frông; đằng trước
cold *f.* frông lạnh
phase *f.* mặt pha
pulse *f.* mặt đầu xung
frontal chính diện; thuộc tuyến
front-end đầu cuối; cửa vào; mặt giao diện ngoài; mặt cuối bộ xử lý chuyển mạch; bộ xử lý trước
front-page trang đầu
FSK (frequency shift keying) sự biến điệu tần số
continuous phase F. (CPFSK) sự biến điệu tần số pha liên tục
double sine F. (DSFSK) sự biến điệu tần số sin kép
full đầy, toàn bộ
full-adder bộ tổng nhị phân
full-duplex bán song công
full-frequency cả dải tần
full-load gánh đầy
full-time đủ giờ, hết giờ
full-wave cả hai nửa chu kỳ, toàn sóng
full-word toàn từ
fully-integrated được tổ hợp hoàn toàn
fully-transistorized được tranzito hóa hoàn toàn, toàn tranzito
function hàm (số); chức năng; vận hành; thao tác
address *f.* hàm địa chỉ hóa
ambiguity *f.* hàm nhập nhằng
autocorrelation *f.* hàm tự tương quan
ballistic *f.* hàm xạ kích
Boolean *f.* hàm Boole
built-up *f.* hàm cài sẵn

cumulative probability density f. (CPDF) hàm tỷ trọng xác suất tích lũy
distribution *f.* hàm phân bố
ergodic *f.* hàm ergôdic
external *f.* hàm ngoại
frequency *f.* hàm tần số
gain *f.* hàm tăng ích
Gaussian *f.* hàm Gauss
generation *f.* hàm tạo
glossary *f.* trình truy nhập từ điển
hashing *f.* hàm băm, hàm phân bố
housekeeping *f.* thủ tục nội dịch, thao tác nội dịch
impulse *f.* hàm xung
insertion transfer *f.* hàm truyền đạt xen
intrinsic *f.* hàm tự tại
library *f.* hàm thư viện
logic *f.* hàm lôgic
merit *f.* hàm đánh giá
NEQ *f.* hàm không tương đương
non equivalence *f.* hàm không tương đương
orthogonal *f.* hàm trực giao
potential *f.* hàm thế
reset *f.* hàm đưa về không
stand-by *f.* hàm độc lập
step *f.* hàm bậc thang
step unit *f.* hàm bậc thang đơn vị
string *f.* hàm chuỗi
switching *f.* hàm lôgic
utility *f.* hàm hữu ích thường trình
wave *f.* hàm sóng
weighting *f.* hàm gia trọng
work *f.* công thoát ra
functional phẩm hàm; chức năng, hoạt động
functionality tính hoạt động
functor hàm tử
fundamental tần số cơ bản // cơ bản, gốc
fungusproof chống nấm
furnace lò

arc f. lò hồ quang
 electric f. lò điện
 high-frequency f. lò cao tần
 induction f. lò cảm ứng
 resistance f. lò điện trở
 fuse cầu chì, cầu cháy; ngòi nổ // nóng chảy
 alarm f. cầu chì báo khẩn
 cartridge f. cầu chì hộp
 electric f. cầu chì (điện)
 enclosed f. cầu chì kín
 filament f. cầu chì sợi
 glass tube f. cầu chì ống thủy tinh
 plug f. cầu chì cắm
 quick break f. cầu chì cắt nhanh
 safety f. cầu chì bảo vệ
 tube f. cầu chì ống
 wire f. cầu chì dây
 fusible nóng chảy được
 fusing sự nấu chảy
 fusion sự nấu chảy
 fuze (xem thêm fuse) ngòi nổ
 influence f. ngòi nổ không tiếp xúc
 proximity f. ngòi nổ không tiếp xúc
 radio f. ngòi nổ vô tuyến
 fuzzy mờ; logic mờ
 fuzzyfier bộ làm logic mờ

G

G giga (10^9)
 gage (xem thêm gauge) cỡ, số calíp // lấy chuẩn
 American wire g. (AWG) cỡ dây Mỹ
 British standard wire g. (BSWG) cỡ dây Anh
 dip g. thước đo độ chùng
 measuring g. cỡ đo
 standard wire g. (SWG) cỡ dây tiêu chuẩn

wire g. cỡ dây
 gain độ tăng ích; hệ số khuếch đại
 antenna g. độ tăng ích anten
 antenna field g. độ tăng ích trường anten
 composite g. độ tăng phức
 conversion g. độ tăng ích đổi tần; độ tăng ích chuyển đổi
 conversion voltage g. độ tăng ích điện áp đổi tần
 current g. độ tăng ích dòng
 differential g. độ tăng vi phân
 directional g. độ tăng ích hướng tính
 directive g. hệ số hướng tính
 field g. độ tăng trường
 insertion g. độ tăng ích xen vào
 open-loop g. độ tăng ích vòng hở
 overall g. độ tăng tương đương
 power g. độ tăng ích công suất
 transducer g. độ tăng chuyển đổi
 transmission g. độ tăng truyền dẫn
 unsaturated g. hệ số khuếch đại lúc không bão hòa
 voltage g. độ tăng ích điện áp
 galena galen
 galvanic (thuộc) điện galvanic, galvanic
 galvanized được mạ điện
 galvanomagnetic (thuộc) từ-galvanic
 galvanometer điện kế
 absolute g. điện kế tuyệt đối
 astatic g. điện kế vô tính
 ballistic g. điện kế xung kích
 D'Arsonval g. điện kế D'Arsonval, điện kế từ điện
 differential g. điện kế sai động
 mirror g. điện kế gương
 moving coil g. điện kế từ-điện
 pointer g. điện kế (loại) kim
 potential g. điện kế dùng nhu vôn kế
 quantity g. điện kế đo điện lượng
 reflecting g. điện kế phản xạ
 sine g. điện kế sin

string g. điện kế dây
 tangent g. điện kế tang
 thermal g. điện kế nhiệt
 torsion g. điện kế dây xoắn
 vertical g. điện kế đứng
 vibrating g. điện kế (loại) rung
 vibration g. xem vibrating galvanometer

game trò chơi

arcade g. trò chơi điện tử
 business g. trò chơi kinh doanh
 computer(-assisted) g. trò chơi máy tính
 constrained g. trò chơi ràng buộc
 cooperative g. trò chơi hợp tác
 electronic g. trò chơi điện tử
 extreme g. trò chơi giới hạn
 free-play g. trò chơi tự do
 management g. trò chơi quản lý
 market g. trò chơi thị trường
 perfect-information g. trò chơi thông tin hoàn hảo
 programmable g. trò chơi chương trình hóa
 Robinson Crusoe g. trò chơi đơn độc
 training g. trò chơi đào tạo
 video g. trò chơi video

gameware phần mềm trò chơi

gamma gamma (độ *ngưng phân*); gamma (tỷ lệ giữa độ chói và điện áp thị tần); gamma (đơn vị cường độ từ trường)

gang nhóm, bộ

gap khe; khoảng hở; bộ phóng điện
 air g. khe hở, khoảng hở không khí
 arc g. khe hồ quang
 armature g. khe sắt
 back g. khe sau
 blank g. khoảng trống
 block g. khoảng cách khối
 buncher g. khe hốc tụ nhóm
 catcher g. khe hốc bắt
 double g. khe đôi

energy g. xem forbidden gap
 file g. khoảng cách tập tin
 forbidden g. dải cấm
 head g. khe đầu (từ)
 horn g. khe loa
 information g. gián đoạn thông tin
 input g. khe vào
 inter-block g. khoảng cách khối
 interrecord g. khoảng giữa ký tin
 interword g. khoảng giữa ký tự
 lighting g. khe đánh lửa, bộ phóng điện
 line g. bộ phóng điện đường dây
 magnet g. khe từ
 main g. khe chính
 modulation g. khe biến điệu
 needle g. cầu nổ mũi nhọn
 non-arc g. khe không đánh lửa
 open g. khe hở
 outer g. khe ngoài cùng
 output g. khe ra
 quenched g. bộ phóng điện dập tia
 record g. khe ký tin
 resonant g. khe cộng hưởng
 RF g. khe cao tần
 rotary g. cầu nổ quay
 safety g. khe phóng điện bảo vệ
 spark g. khe phóng điện
 sphere g. cái nổ hình cầu
 starter g. khe đánh lửa
 garnet gacnêl, garnet, nhóm silicat tinh thể hình khối
 rare earth iron g. gacnêl sắt đất hiếm
 yttrium-iron g. (YIG) gacnêl sắt ytri
 gas khí
 buffer g. khí đệm
 carrier g. khí mang
 inert g. khí trơ
 occluded g. khí kẹt
 pumped g. khí (bị) bơm, khí (bị) kích thích (laze)
 residual g. khí sót

gas-cooled được làm nguội bằng khí

gas-filled chứa khí

gasket khớp kín

gassing sự hút khí

gate cửa, cổng; cực cửa, cực lưới (*transistor mạch*); xung chọn

A except B g. của A loại trừ B

A ignore B g. của A không biết B

A implies B g. của A bao hàm B

amplitude g. của biên độ

burst g. của chớp màu

coincidence g. của trùng hợp

common g. cực cửa chung

control g. cực cửa điều khiển

DCTL g. của logic transistor ghép thẳng

diode transistor logic (DTL) g. của logic diốt-transistor

exclusive NOR g. của KHÔNG

HOẶC loại trừ

exclusive OR g. của HOẶC loại trừ

if A then B g. của nếu A thì B

if A then not B g. của nếu A thì không B

IF-AND-ONLY-IF g. của NẾU-VÀ-

CHỈ-NẾU

IF-THEN g. của NẾU-THÌ

inclusive NOR g. của KHÔNG

HOẶC bao hàm

inclusive OR g. của HOẶC bao hàm

inhibit g. của cấm

insulated g. cực cửa cách ly

junction g. cực cửa tiếp giáp

logic g. của logic

main g. của chính

narrow g. của hẹp

negative AND g. của VÀ âm

negative OR g. của HOẶC âm

NOR g. của KHÔNG HOẶC

NOT g. của KHÔNG

NOT-IF-THEN g. của KHÔNG-

NẾU-THÌ

offset g. của lệch

OR g. của HOẶC

OR-ELSE g. của HOẶC-NẾU KHÔNG

OR to AND g. của HOẶC đến VÀ

OR to OR g. của HOẶC đến HOẶC

positive AND g. của VÀ dương

positive OR g. của HOẶC dương

priority AND g. của VÀ ưu tiên

pulse g. của xung

range g. của cự ly

resistor-transistor logic g. của logic điện trở-transistor

RTL g. xem resistor-transistor logic gate

select g. của chọn

steering g. của điều khiển, cửa lái

synchronous g. của chọn đồng bộ

threshold g. của ngưỡng

time g. của thời gian

transistor-transistor logic gate của

logic transistor-transistor

TTL g. xem transistor-transistor logic gate

TTL g. xem transistor-transistor logic gate

wide g. của rộng

gated được chọn, được cho qua cửa;

cổng được điều khiển bằng xung

gateway cổng nối mạng, cầu nối mạng,

bộ nối mạng

LAN g. cổng nối mạng cục bộ

gathering sự thu thập, sự tập hợp

data g. sự thu thập dữ liệu

gating sự chọn qua cửa, sự cho qua của

gauge (xem thêm gage) cỡ; số; calip //

lấy chuẩn

American wire g. (AWG) cỡ dây Mỹ

British standard wire g. (BSWG)

cỡ dây Anh

dip g. thước đo độ chùng

measuring g. cỡ đo

resistance strain g. dây đo biến dạng

strain g. dây đo biến dạng

gaussian (thuộc) gaussơ

gaussmeter máy đo cảm ứng từ; gauss kế

gear cơ cấu; hộp số; cơ cấu truyền động; bánh răng

adjusting g. cơ cấu điều chỉnh

belt g. truyền động bằng dây đai

brake g. cơ cấu hãm

measuring g. cơ cấu đo

remote control g. cơ cấu điều khiển từ xa

selsyn drive g. cơ cấu truyền động xenxin

stop g. cơ cấu dừng

tuning g. cơ cấu điều hướng

wheel g. truyền động bằng bánh răng

gen xem generator

general chung, tổng quát

generalization sự tổng quát hóa, sự suy rộng

general-purpose vạn năng, vạn dụng

generate tạo, phát sinh; tự dao động

generating sự tạo ra, sự sinh ra // tạo ra, sinh ra

generation sự tạo; sự kích thích; thế hệ

code g. sự tạo mã

computer g. thế hệ máy tính

electron-hole pair g. sự tạo cặp điện tử lỗ trống

first g. thế hệ thứ nhất

function g. sự tạo hàm

giant pulse g. sự tạo xung khổng lồ

harmonic g. sự tạo hài

macro g. sự tạo macro

magnetohydrodynamic power g. sự tạo năng lượng từ thủy động

monopulse g. sự tạo đơn xung

optical g. sự kích thích dao động quang

pattern g. sự tạo đường mạch in, sự tạo mạch vi điện tử

second g. thế hệ thứ hai

thermal g. sự tạo nhiệt

third g. thế hệ thứ ba

generator máy tạo sóng; bộ dao động; bộ tạo; máy phát điện

AC g. máy phát điện xoay chiều

acoustic g. máy tạo sóng âm thanh

alternating current g. máy phát điện xoay chiều

analytical function g. bộ tạo hàm giải tích

arc g. bộ dao động loại tia lửa

audio g. máy tạo sóng âm tần

bar g. máy tạo băng, máy tạo thành ngang (*truyền hình*)

blocking g. máy tạo sóng nghẹt

bit-rate g. bộ tạo nhịp bit

bubble g. bộ tạo bọt từ

caption g. bộ tạo tựa đề

carrier g. bộ tạo sóng mang

character g. bộ tạo ký tự

clock g. bộ tạo đồng hồ

clock pulse g. bộ tạo xung đồng hồ

coherent g. máy tạo sóng nhất quán

compiler g. bộ tạo chương trình biên dịch

constant-current g. máy tạo dòng không đổi

cross-reference g. bộ tạo tham chiếu chéo

current g. nguồn dòng điện

curve g. bộ tạo đường cong

data g. bộ tạo dữ liệu

delay g. máy tạo trễ

delayed pulse g. máy tạo xung trì hoãn

dot matrix g. bộ tạo ma trận điểm

dot matrix character g. bộ tạo ký tự ma trận điểm

electric g. máy phát điện

electronic g. máy tạo sóng loa điện tử

electrostatic g. máy điện tĩnh

flowchart g. bộ vẽ lưu đồ

FM (signal) g. máy tạo tín hiệu biến điệu tần số

frame scanning g. bộ tạo sóng quét mảnh
function g. bộ tạo hàm
gate f. bộ tạo nhịp
graphic g. bộ tạo đồ thị
Hall g. phần tử Hall
hand g. máy phát điện quay tay
harmonic g. máy tạo sóng hài
horizontal scanning g. máy tạo sóng quét dòng, máy tạo sóng quét ngang
horizontal synchronizing g. bộ dao động đồng bộ dòng
impulse g. máy tạo xung
klystron g. máy tạo sóng dùng klystron
laser g. máy tạo laze
LC g. máy tạo sóng LC
light g. máy tạo ánh sáng
line g. bộ tạo dòng
linear sweep g. bộ tạo sóng quét tuyến tính
macro g. bộ tạo macro
magneto(electric) g. manhê tô
magnetohydrodynamic g. máy phát từ thủy động
marker g. máy tạo mốc
maser g. máy tạo tia maze
MIID g. xem magnetohydrodynamic generator
microsecond pulse g. máy tạo xung mili-giây
negative grid g. máy tạo sóng lưới âm
noise g. máy tạo ồn, máy tạo âm tạp
normal g. máy phát chuẩn
notch g. máy tạo xung đánh dấu
parity g. bộ tạo chẵn lẻ
parser g. máy tạo chương trình phân tích
pattern g. máy tạo hình mẫu (*truyền hình*)
picture g. máy tạo hình
pilot g. bộ tạo sóng chủ
program g. bộ tạo chương trình
pseudorandom number g. bộ tạo số

giả ngẫu nhiên
pulse g. máy tạo xung
pulse EHT g. bộ tạo điện áp rất cao bằng xung
radiofrequency signal g. máy tạo tín hiệu cao tần
rainbow g. (*xem thêm bar generator*) máy tạo vạch màu
random number g. bộ tạo số ngẫu nhiên
range marker g. máy tạo mốc cự ly
RC g. máy tạo sóng RC
reference g. máy tạo sóng tiêu chuẩn
report g. bộ soạn thảo báo cáo
report program g. (RPG) (ngôn ngữ) RPG
ringing g. manhê tô gọi
sawtoothed g. máy tạo răng cưa
sawtooth wave g. máy tạo sóng răng cưa
scanning g. máy tạo sóng quét
secondary g. ắc quy
selsyn g. máy xenxin
shunt g. máy phát điện kích thích song song
signal g. máy tạo tín hiệu
single sideband g. máy tạo sóng đơn biên
square wave g. máy tạo sóng vuông
staircase g. máy tạo sóng bậc thang
standard frequency g. máy tạo tần số chuẩn
standard signal g. máy tạo tín hiệu chuẩn
subcarrier g. máy tạo sóng mang thứ cấp
sweep g. máy tạo sóng quét
synch g. máy tạo xung đồng bộ
synchro differential g. xenxin phát vi sai
synchro g. xenxin phát
synchronous g. máy phát điện đồng bộ

television test pattern g. máy tạo hình mẫu truyền hình
 test g. bộ tạo sóng thử
 thermoelectric g. máy phát nhiệt điện
 time base g. máy tạo chu kỳ quét
 time mark g. máy tạo xung chuẩn thời gian
 timing g. bộ định thời
 tone g. máy phát âm thanh
 trigger g. máy tạo sóng xúc phát [trigo]
 ultrahigh frequency g. máy tạo sóng siêu cao tần
 ultrasonic g. máy tạo sóng siêu thanh
 vacuum tube g. máy tạo sóng (bằng) đèn điện tử
 vector g. bộ tạo vectơ
 vertical scanning g. máy tạo sóng quét (thẳng) đứng
 vertical synchronizing g. bộ dao động đồng bộ dọc [màn hình]
 video g. máy tạo sóng thị tần [video]
 waveform g. máy tạo dạng sóng
 generic cùng giống; chung
 geomagnetic (thuộc) địa từ
 geometry môn hình học
 germanium gecmani
 doped g. gecmani kích tạp
 epitaxial g. gecmani sắp mặt, gecmani epitaxi
 intrinsic g. gecmani thuần
 n-type g. gecmani loại n
 polycrystalline g. gecmani đa tinh thể
 p-type g. gecmani loại p
 getter gēte. chất hút khí
 ghost cái bóng; tiếng dội radar
 ghosting việc làm cho chữ cổ bóng (dánh hai lần)
 giga giga (10^9)
 gigabit gigabit
 gigaflops gigaflop (tỷ phép tính phẩy di động mỗi giây)
 gigahertz gigaherz

GIGO (garbage in, garbage out)
 rác vào, rác ra
 gilbert ginbe (đơn vị lực từ động)
 GKS (Graphic Kernel System)
 chuẩn đồ họa quốc tế
 glass thủy tinh
 conductive g. thủy tinh dẫn
 Faraday rotation g. thủy tinh quay Faraday
 frosted g. thủy tinh mờ
 metallized g. thủy tinh mạ kim loại
 neutral filter g. thủy tinh lọc trung tính
 semiconducting g. thủy tinh bán dẫn
 glide-path đường hạ cánh
 glide-slope đường dốc hạ cánh
 glimmer mica; sự lấp lánh
 gimmick tụ điện dây xoắn (cho siêu cao tần)
 glint lấp lánh
 glist mica
 glitch xung tạp nhiễu; đáp sai
 glitter sự lấp lánh, sự nhấp nháy
 global toàn bộ; toàn cầu
 globular (thuộc) hình cầu
 glossary từ điển thuật ngữ; bảng chú giải
 glow sự phát sáng; lớp sáng; sự phóng điện
 anode g. lớp sáng anốt
 blue g. sự phát quang màu xanh lam
 cathode g. lớp sáng catốt
 negative g. sự phát quang âm
 phosphorescent g. sự phát lân quang
 glower sợi nung
 glue keo dán
 goniometer máy tìm phương
 gooey xem graphic user interface (GUI)
 governor bộ phận ổn định; bộ phận điều tiết
 grabber máy xúc. máy ngoạm; cái kẹp cá sấu
 frame g. bộ bắt hình

gradation sự phân cấp; sự chuyển cấp
 g. of image sự phân cấp hình
 g. of light sự phân cấp ánh sáng
 tone g. sự phân cấp âm (thanh)
grade chất lượng; loại // xếp loại; lựa
gradient gradien
 concentration g. gradien nồng độ
 contrast g. gradien tương phản
 density g. gradien mật độ
 diffusion g. gradien khuếch tán
 field g. gradien điện trường
 phase g. gradien pha
 potentiel g. gradien điện thế
 temperature g. gradien nhiệt độ
 voltage g. gradien điện áp
grading cái chuyển mạch từng bước;
 sự sắp xếp
graduate chia độ
graduation sự chia độ; thang chia độ
 centesimal g. thang bách phân
grain hạt, thớ
 carbon g. hạt cacbon
 crystal g. hạt tinh thể
grained chia nhỏ; có cấu tạo hạt
grammar ngữ pháp
 ambiguous g. ngữ pháp nhập nhằng
 attribute g. ngữ pháp thuộc ngữ
 context-free g. ngữ pháp không theo
 văn cảnh
 context-sensitive g. ngữ pháp theo
 văn cảnh
 functional g. ngữ pháp chức năng
 generative g. ngữ pháp tái tạo
 phrase structure g. ngữ pháp cấu
 trúc câu
 semantic g. ngữ pháp cú pháp
 tree g. ngữ pháp cây
gramme gam
grandfather thế hệ thứ nhất, ông
granular (thuộc) hạt
granularity mức độ chi tiết hóa; tính
 có hạt; tính lộn cộn

granular hạt, hạt nhỏ
graph đồ thị, vận đồ, biểu đồ
 acyclic g. vận đồ phi tuần hoàn
 bar g. đồ thị cây, đồ thị thanh, đồ
 thị cột
 circular g. đồ thị vòng tròn
 closed g. vận đồ kín
 clustered bar g. đồ thị thanh chùm
 columnar g. đồ thị cột
 connected g. vận đồ nối
 cyclic g. vận đồ tuần hoàn
 data flow program g. vận đồ luồng
 chương trình
 derivation g. đồ thị dẫn ra
 directed g. (xem thêm *diagraph*) đồ
 hình có hướng
 E g. vận đồ E
 flat g. vận đồ phẳng
 flow g. lưu đồ
 functional g. vận đồ chức năng
 line g. đồ thị nối đường thẳng
 linear g. vận đồ tuyến tính
 network g. đồ thị mạng
 oriented linear g. đồ thị tuyến tính
 có hướng
 pie g. đồ thị bánh, đồ thị tròn
 segregate g. đồ thị tách rời
 stacked g. đồ thị xếp chồng
 stacked bar g. đồ thị cột xếp chồng,
 đồ thị thanh xếp chồng
 terminal g. biểu đồ đầu cuối
 tree g. vận đồ cây
 undirected g. đồ hình không hướng
 XY g. đồ thị hai chiều
graphecon graphecon
graphical (thuộc) đồ thị; có vẽ hình
graphics môn đồ họa, môn vẽ hình;
 thiết bị đồ họa
 bit-mapped g. đồ họa ảnh xạ bit
 character g. đồ họa ký tự
 color g. đồ họa màu
 computer g. đồ họa máy tính

dot g. đồ họa điểm
 fixed image g. đồ họa hình ảnh cố định
 high-resolution g. đồ họa độ phân tích cao
 intelligent g. đồ họa thông minh
 interactive g. đồ họa giao lưu
 low resolution g. đồ họa phân giải thấp
 management g. đồ họa quản lý
 man-computer g. đồ họa người-máy tính
 object-oriented g. đồ họa hướng đối tượng
 passive g. đồ họa thụ động
 pixel g. đồ họa điểm
 printer g. đồ họa máy in
 raster g. đồ họa màn hình
 soft-copy g. đồ họa qua màn hình
 three-dimensional g. đồ họa ba chiều
 turtle g. đồ họa con rùa
 vector g. đồ họa vector
 graphite than chì, graphit
 grass tạp nhiễu (*radar*)
 graticule mạng ô vuông, lưới ô vuông
 grating mạng (xen kẽ); cách tử (nhiều xạ); lưới
 absorption g. mạng lưới (nhiều xạ) hấp thụ
 attenuator g. mạng lưới (nhiều xạ) suy giảm
 circular g. lưới vòng tròn (*ống dẫn sóng*)
 dielectric g. mạng lưới (nhiều xạ) điện môi
 diffraction g. cách tử nhiễu xạ
 holographic g. mạng lưới (nhiều xạ) toàn ký [hologram]
 master g. mạng lưới (nhiều xạ) gốc
 plane g. cách tử phẳng
 phased hologram g. mạng lưới (nhiều xạ) toàn ký [hologram] pha

radial g. lưới xuyên tâm (*ống dẫn sóng*)
 random g. mạng lưới (nhiều xạ) không đều
 reflecting g. cách tử phản xạ
 sound g. cách tử âm thanh
 thick hologram g. mạng lưới (nhiều xạ) toàn ký [hologram] dày
 thin hologram g. mạng lưới (nhiều xạ) toàn ký [hologram] mỏng
 three-dimensional hologram g. mạng lưới (nhiều xạ) toàn ký [hologram] ba chiều
 two-dimensional hologram g. mạng lưới (nhiều xạ) toàn ký [hologram] hai chiều
 grave dấu huyền
 gravity sự hấp dẫn; sức hút; trọng lực
 greater-than lớn hơn
 green màu xanh (lá cây), màu lục
 grid lưới; màng lưới; cực lưới
 accelerating g. lưới tăng tốc, lưới gia tốc
 buncher g. lưới hội tụ
 cathode g. lưới catốt
 cavity g. lưới hốc cộng hưởng
 control g. lưới điều khiển
 fine mesh g. lưới mắt nhỏ
 floating g. lưới tự do, lưới di động
 free g. lưới tự do
 grounded g. lưới nối đất
 injection g. lưới phun
 inner g. lưới trong cùng
 intensity g. lưới cường độ
 klystron control g. lưới điều khiển klystron
 mesh g. lưới đan
 modulating g. lưới biến điệu
 movable g. lưới di động
 open g. lưới hở
 oscillator g. lưới dao động
 paralld wire g. lưới dây song song

positive g. lưới dương
priming g. lưới mồi
protective g. lưới bảo vệ
reference g. mảng lưới tọa độ
resonator g. lưới hốc cộng hưởng
screen g. lưới chắn
shadow g. (xem thêm shadow mask) màn che
shield g. lưới học
signal g. lưới tín hiệu (điều khiển)
space charge g. lưới điện tích không gian
suppressor g. lưới triệt
through g. độ thông lưới
variable-pitch g. lưới bước thay đổi
grid-dip máy đo sóng loại hấp thụ
grid-leak thoát lưới
gridless không lưới
grille mạng, lưới
grip cọc; đầu kẹp, tay cầm
groove rãnh
g. of insulator cổ sứ
choke g. rãnh cuộn cảm
concentric g. rãnh đồng tâm
eccentric g. rãnh lệch tâm
insulator g. cổ sứ
lead-in g. rãnh vào
lead-out g. rãnh ra
lead-over g. rãnh chuyển bài
locked g. rãnh kín
spread g. rãnh nổi
unmodulated g. rãnh không biến điệu
ground đất // nối đất
artificial g. đất giả
protective g. đất bảo vệ
grounded được nối đất
group nhóm; nhóm sơ cấp
basic g. nhóm cơ bản
channel g. nhóm kênh (12 kênh), nhóm sơ cấp
closed user g. (CUG) nhóm người dùng kín
compound g. nhóm hỗn hợp

data g. nhóm dữ liệu
display g. nhóm trình bày
graphic g. nhóm đồ thị
jumbo g. nhóm đại (6 nhóm chủ)
logical g. nhóm logic
master g. nhóm chủ; nhóm tam cấp (10 siêu nhóm)
phantom g. nhóm ảo
principal g. nhóm chính
record g. nhóm ghi tin
relay g. nhóm rơle
super g. siêu nhóm, nhóm thứ cấp (5 x 12 kênh)
supermaster g. nhóm tứ cấp
user g. nhóm người dùng
wave g. nhóm sóng
grouping sự tụ nhóm
groupware phần mềm cho nhóm
growing sự kéo; sự nuôi
rate g. sự kéo tốc độ thay đổi
grown kéo (bán dẫn)
growth sự kéo, sự nuôi; sự tăng trưởng
epitaxial g. sự kéo lớp sắp mặt, sự kéo lớp epitaxi
oxide g. sự tráng màng ôxi
rheotaxial g. sự kéo lớp rheotaxi
single crystal g. sự kéo đơn tinh thể
vapor-phase g. sự kéo trong giai đoạn hơi
guard bộ phận bảo vệ; bảo vệ
lightning g. bộ chống sét
guidance sự điều khiển; sự dẫn đường; đạo hàng
aerial g. đạo hàng hàng không
cable g. sự dẫn theo dây cáp
celestial g. đạo hàng vũ trụ
electronic g. sự dẫn đường (bằng dụng cụ) điện tử
homing g. sự dẫn đường về
hyperbolic g. sự dẫn (theo đường) hypebôn
inertial g. sự dẫn đường theo quán tính

optical g. sự dẫn đường bằng dụng cụ quang học
 radar g. sự dẫn đường (bằng) rada
 radio g. sự dẫn đường (bằng) vô tuyến; sự điều khiển bằng vô tuyến
 radionavigation g. sự dẫn đường (bằng) vô tuyến
 wire g. sự điều khiển (bằng) hữu tuyến
 guide sự hướng dẫn, sự điều khiển; thiết bị hướng dẫn; ống dẫn sóng // hướng dẫn
 air-filled g. ống dẫn sóng (chứa) không khí
 card g. sự dẫn phiếu
 conducting g. ống dẫn sóng
 dielectric g. ống dẫn sóng điện môi
 H g. ống dẫn sóng chữ H
 hollow type g. ống dẫn sóng rỗng
 light g. ống dẫn quang
 radiating g. ống dẫn sóng bức xạ
 rigid g. ống dẫn sóng cứng
 tape g. bánh xe dẫn băng, trục dẫn băng
 wave g. ống dẫn sóng
 guiding sự dẫn
 gulp nhóm bai
 gun nòng điện tử, súng điện tử
 blue electron g. nòng điện tử (màu xanh) lam
 electron g. súng điện tử
 green electron g. nòng điện tử (màu) lục
 kinescope g. nòng kinescop
 red electron g. nòng điện tử (màu) đỏ
 guy dây neo, dây co
 gyration gyration, dụng cụ không thuận nghịch
 capacitor-transformer g. gyration tụ điện-biến áp
 cryotron g. gyration cryotron
 microwave g. gyration vi ba
 two-port g. gyration hai bên

gyrocompass la bàn hồi chuyển, la bàn con quay
 gyrofrequency tần số hồi chuyển
 gyromagnetic từ hồi chuyển
 gyropilot bộ lái hồi chuyển
 gyroscope con quay hồi chuyển
 gyroscopic (thuộc) hồi chuyển
 gyroservo cơ cấu trợ động hồi chuyển
 gyro-stabilization sự ổn định hồi chuyển (bằng con quay)

H

half một nửa
 half-adder bộ cộng không giữ, bộ nửa cộng, bộ cộng nhị phân
 half-amplitude nửa biên độ
 half-byte nửa bai
 half-cycle nửa chu kỳ
 half-dipole nửa lưỡng cực
 half-duplex nửa song công
 half-period nửa chu kỳ
 half-power nửa công suất
 half-session nửa phiên
 half-space nửa chiều cao, nửa bước
 half-splitting sự tách một nửa
 half-subtractor bộ nửa trừ
 half-tone nửa tông
 half-track nửa đường, nửa vết
 half-value nửa trị số
 half-wave nửa sóng
 half-width nửa bề rộng
 half-word nửa từ
 halo quang sáng
 halt sự dừng // dừng
 breakpoint h. sự dừng ở điểm ngắt
 conditional h. sự dừng có điều kiện
 dead h. sự dừng hẳn
 optional h. sự dừng tùy chọn

halve chia đôi, giảm một nửa

ham nghiệp dư vô tuyến

hand tay; nhân công

handle tay cầm, cán // cầm

game h. cần điều khiển trò chơi

handie-talkie bộ đàm, bộ thu-phát đàm thoại xách tay

handler thiết bị điều khiển; chương trình quản lý

condition h. chương trình xử lý đặc biệt

disk h. thiết bị nhớ đĩa từ

document h. thiết bị đọc tài liệu

exception h. chương trình xử lý đặc biệt

interrupt h. chương trình xử lý ngắt

protocol h. chương trình quản lý thủ tục

queue h. chương trình quản lý xếp hàng đợi

terminal h. thiết bị điều khiển đầu cuối

handling sự xử lý; sự điều khiển

handset ống điện thoại (cầm tay)

handshake thủ tục đối thoại; đồng bộ

hanger dây căng

hangup sự dừng không chờ đợi // treo

hard cứng, rắn; chân không cao; khô, không thay đổi

hardcopy bản in (trên giấy hay băng)

hardening sự làm cứng

hardness độ cứng

hardware phần cứng, thiết bị của bản thân máy tính (không kể phần làm chương trình)

common h. phần cứng chung

compatible h. phần cứng tương thích

terminal h. phần cứng đầu cuối

hardwared được nối dây

harmonic hài, sóng hài; hàm điều hòa

aural h. hài chủ quan

even h. sóng hài bậc chẵn

first h. sóng hài bậc một

higher h. sóng hài bậc cao

n-th h. sóng hài bậc *n*

odd h. sóng hài bậc lẻ

radiofrequency h. sóng hài cao tần

second h. sóng hài bậc hai

third h. sóng hài bậc ba

harmonization sự điều hòa, sự điều hướng, sự hài hòa

hartley hartley (đơn vị thông tin)

hash cắt vụn, băm

hash-coding sự mã cắt vụn

hashing sự cắt vụn, sự băm

hatch gạch chéo

haul cự ly; nối; kéo; liên lạc

long h. đường dài

short h. đường ngắn

hazard sự may rủi

head đầu, ngọn, phần trên; đề mục // cắt ngọn; đứng đầu

ac erasing h. đầu xóa xoay chiều

audio h. đầu xóa âm tần

cable h. đầu cáp

combined h. đầu liên hợp

crystal reproducing h. đầu tạo lại bằng tinh thể

cutting h. đầu ghi đĩa

dc erasing h. đầu xóa một chiều

detecting h. đầu phát hiện

double h. đầu kép

erase h. đầu xóa

erasing h. xem **erase head**

fixed h. đầu cố định

laser h. đầu laze

magnetic h. đầu từ

magnetic read-write h. đầu từ đọc viết

magnetic tape h. đầu (đọc) băng từ

measuring h. đầu đo

monitor h. đầu kiểm tra

multi-track h. đầu nhiều vết

permanent magnet erasing h. đầu xóa bằng nam châm vĩnh cửu

pickup h. đầu đọc tiếng; đầu thu cảm

piezoelectric reproducing h. đầu tạo lại bằng áp điện
 playback h. đầu phát lại
 plotting h. đầu vẽ
 print h. đầu in
 radiofrequency h. đầu cao tần
 read(ing) h. đầu đọc
 read-write h. đầu đọc viết
 recording h. đầu ghi
 replay h. đầu phát lại
 reproducing h. đầu tạo lại
 rf h. xem radio-frequency head
 ring h. đầu vòng có khe
 rotating h. đầu xoay
 running h. chỉ dẫn đầu trang, dòng đầu trang
 scanning h. đầu quét
 sensing h. đầu cảm thụ
 sound h. đầu âm thanh
 video h. đầu video
 video-erase h. đầu xóa hình (video)
 video-recording h. đầu ghi hình (video)
 write h. đầu viết
 write-read h. đầu viết-đọc
header đầu đề; tiêu đề; phần đầu
 batch h. đầu đề lô
 loop h. đầu đề vòng lặp
 page h. đầu đề trang
 procedure h. đầu đề thủ tục
 volume h. nhãn bắt đầu khối tập
headgear ống nghe choàng đầu
heading đường bay
headlight đèn pha
headphone ống nghe choàng đầu
 bone-conduction h. ống nghe dẫn bằng xương
headset ống nghe choàng đầu
headwheel bánh xe đầu từ
heap đống; vùng động // xếp đống; đoạn nhớ phân đoạn theo nhu cầu
hearing sự nghe; thính giác
 binaural h. sự nghe bằng hai tai

monaural h. sự nghe bằng một tai
 stereophonic h. sự nghe âm nổi
heart lõi, ruột (cáp)
heat nhiệt // nung nóng
 h. to foot trang in liền (giấy máy tính)
 h. to head trang in sang trang
 radiant h. nhiệt bức xạ
 specific h. tỉ nhiệt
heater sợi nung
 helical h. sợi nung xoắn ốc
heating sự nung
 dielectric h. sự nung điện môi
 electronic h. sự nung điện tử
 high-frequency h. sự nung bằng cao tần
 induction h. sự nung cảm ứng
 rf h. xem high-frequency heating
 solar h. sự nung bằng mặt trời
heavy nặng; to lớn; khó
hecto hectô
hectowatt hectôoat
height độ cao, chiều cao
 effective h. độ cao hiệu lực
 effective h. of antenna độ cao hiệu lực của anten
 equivalent h. chiều cao tương đương
 flying h. chiều cao giữa đầu đọc và đĩa
 picture h. chiều cao hình
 radiation h. chiều cao bức xạ
 virtual h. chiều cao ảo
helical xoắn ốc; (thuộc) đường dinh ốc
helicon sóng xoắn, helicon
helipot chiết áp
helium hêli
helix đường xoắn ốc; ống dẫn sóng xoắn ốc
 axial mode h. đường xoắn ốc kiểu dọc trục
 bifilar h. đường xoắn ốc hai dây
 conical h. đường xoắn ốc hình nón
 demodulation h. đường xoắn ốc hoàn điệu

- modulation h.** đường xoắn ốc biến điệu
- tapered h.** đường xoắn ốc hình nón
- traveling-wave h.** ống dẫn sóng xoắn ốc [sóng chạy]
- variable pitch conical h.** đường xoắn ốc hình nón bước thay đổi
- help** trợ giúp; chỉ dẫn
- henry henri** (đơn vị tự cảm)
- henrymeter henri** kế, máy đo tự cảm
- heptode** đèn bảy cực
- hermetically** kín, chặt
- hertz hec** (chu kỳ mỗi giây)
- hertzian** (thuộc) hec
- heterodyne** sự phách tần; phách tần
- heterodyning** sự làm phách
- optical h.** sự làm phách quang
- heterogeneity** tính không đồng nhất, tính không thuần nhất
- heterogeneous** không đồng nhất, không thuần nhất
- heterointerface** giao diện không đồng nhất
- heterojunction** tiếp giáp không đồng nhất
- heterostructure** cấu trúc không đồng nhất
- heuristic** heuristic, phương pháp tìm tòi sáng tạo
- hex** xem hexadecimal; hexagonal
- hexadecimal** hệ mười sáu
- hexagonal** sáu cạnh
- hexode** đèn [ống] sáu cực
- mixing h.** ống sáu cực trộn sóng
- hidden** ẩn, trốn
- hierarchy** cấp bậc, đẳng cấp; thứ bậc
- constrained h.** cấp bậc ràng buộc
- data h.** cấp bậc dữ liệu
- functional h.** cấp bậc chức năng
- inheritance h.** cấp bậc thừa kế
- logic h.** cấp bậc logic
- math h.** cấp bậc tính toán
- storage h.** cấp bậc trữ, cấp bậc bộ nhớ
- hierarchical** có thứ bậc, có cấp bậc
- hi-fi độ [tính]** trung thực cao, hi-fi
- high** cao; lớn, to
- logic h.** bit 1
- high-fidelity độ [tính]** trung thực cao, hi-fi
- high-frequency** cao tần
- highlight** sáng hơn, đậm nét, rõ nét
- display h.** sáng hơn trên màn hình
- highlighting** sự nhấn mạnh, sự làm sáng hơn
- high-tech** xem high technology
- hill** gò, đỉnh
- potential h.** đỉnh thế, hàng rào thế
- hipersil** hipecsin
- hi-res** xem high resolution
- histogram** histogram, biểu đồ cột; đa giác tần số
- hit** sự trùng hợp
- hold** kẹp, giữ, treo, cắt // sự giữ cân bằng điện thế, sự giữ nhớ; sự điều chỉnh đồng bộ
- horizontal h.** sự điều chỉnh đồng bộ ngang
- mains h.** sự điều chỉnh đồng bộ từ tần số điện lực
- vertical h.** sự đồng bộ dọc
- holder** tay cầm; cái giữ, cái kẹp; giá đỡ; đuôi đèn
- brush h.** cái kẹp chổi
- carbon h.** cái kẹp chổi than
- fuse h.** cái kẹp cầu chì
- holding** sự giữ; sự ghim; sự ổn định; sự chặn; sự giữ đồng bộ
- hole** lỗ, lỗ trống (bán dẫn)
- center h.** lỗ giữa
- code h.** lỗ mã
- excess h.** lỗ trống thừa
- feed h.** lỗ dẫn
- excess h.** lỗ trống thừa
- free h.** lỗ trống tự do
- guiding h.** lỗ dẫn
- index h.** lỗ chỉ số

mobile h. lỗ trống di động
 pole h. lỗ cột
 potential h. lỗ thế
 punch h. lỗ đột
 trapped h. lỗ trống bị bẫy
 tunneling h. lỗ trống xuyên đường hầm

hollow rỗng, trống; đào

hologram ảnh toàn ký, hólôgram

acoustic h. ảnh toàn ký âm thanh
 black and white h. ảnh toàn ký đen trắng
 computer-generated h. ảnh toàn ký do máy tính tạo
 diffused (illumination) h. ảnh toàn ký chiếu sáng khuếch tán
 Fraunhofer (diffraction) h. ảnh toàn ký Fraunhofer
 gas laser h. ảnh toàn ký (chiếu bằng) laze khí
 giant pulse h. ảnh toàn ký (chiếu bằng) laze xung khổng lồ
 image h. ảnh toàn ký hình
 incoherent h. ảnh toàn ký (chiếu bằng) nguồn không nhất quán
 interferometric h. ảnh toàn ký giao thoa
 laser h. ảnh toàn ký (chiếu bằng) laze
 microwave h. ảnh toàn ký vi ba
 moving target h. ảnh toàn ký mục tiêu di động
 multicolor h. ảnh toàn ký nhiều màu
 non diffused (illumination) h. ảnh toàn ký (chiếu bằng) nguồn không khuếch tán
 nonoptical h. ảnh toàn ký không phải nguồn quang
 optical h. ảnh toàn ký nguồn quang
 phase h. ảnh toàn ký pha
 phase-contrast h. ảnh toàn ký tương phản pha
 product h. ảnh toàn ký in lại
 pulsed laser h. ảnh toàn ký (chiếu

bằng) laze xung
 recorded h. ảnh toàn ký ghi
 reflection h. ảnh toàn ký phản xạ
 single beam h. ảnh toàn ký đơn chùm
 synthetic h. ảnh toàn ký tổng hợp
 television h. ảnh toàn ký truyền hình
 three-dimensional h. ảnh toàn ký ba chiều

two-beam h. ảnh toàn ký hai chùm
 two-dimensional h. ảnh toàn ký hai chiều

volume h. ảnh toàn ký khối
 xerographic h. ảnh toàn ký in tĩnh điện

holographic (thuộc) ảnh toàn ký, hólôgrafic

holography môn ảnh toàn ký, hólôgrafi
 back and white h. môn ảnh toàn ký đen trắng

color h. môn ảnh toàn ký màu
 Fraunhofer h. môn ảnh toàn ký Fraunhofer

laser h. môn ảnh toàn ký bằng laze
 optical h. môn ảnh toàn ký (dùng) quang học

three-dimensional h. môn ảnh toàn ký ba chiều

two-beam h. môn ảnh toàn ký hai chùm

two-dimensional h. môn ảnh toàn ký hai chiều

home phím về đầu dòng; phía về đầu trang; gốc, đầu, cơ sở

homeostat trạng thái nội cân bằng

homing sự dẫn đường, sự dẫn về
 active h. sự dẫn về chủ động

directional h. sự dẫn về có hướng

passive h. sự dẫn về thụ động

homomorphism tính đồng cấu

homogeneity tính thuần nhất

homogeneous thuần nhất

homojunction sự tiếp giáp thuần nhất

homology phép thấu xạ; tính đồng đều

homopolar đồng cực

hood cái chụp, cái mũ, nắp dây

acoustic h. nắp dây cách âm

lens h. vành che thấu kính

hook cái móc; đầu móc; lưỡi câu; khả năng mở rộng // uốn cong; móc

telephone h. cần móc máy điện thoại

hooking sự móc hình

hookup mạch đầu dây; sự móc nối

hop bước nhảy

hopper hộc, hộp

card feed h. hộc tiếp phiếu

horizon chân trời; đường nằm ngang

artificial h. chân trời nhân tạo

gyro h. chân trời nhân tạo, chân trời con quay

microwave h. chân trời vi ba

optical h. chân trời quang học

radar h. chân trời rada

radio h. chân trời vô tuyến

horizontal (theo) chân trời, ngang, nằm ngang

horn ống loa, loa

acoustic h. ống loa âm thanh

biconical h. ống loa hai chóp

box h. ống loa hộp

coaxial h. ống loa đồng trục

conical h. ống loa nón

dual aperture h. ống loa lỗ kép

electromagnetic h. ống loa điện từ

exponential h. ống loa hàm mũ

folded h. ống loa xếp

hyperbolic h. ống loa hypecbôn

logarithmic h. ống loa lôga

loudspeaker h. vành loa

multicellular h. ống loa nhiều ngăn

pyramidal h. ống loa tháp

rear feed h. ống loa tiếp sóng đằng sau

rectangular h. ống loa chữ nhật

sectoral h. ống loa hình quạt

horse con ngựa

Trojan h. con ngựa thành Troie (một loại virus)

horseshoe hình móng ngựa

host chủ; trung tâm; dịch vụ

hot-carrier hạt nóng

hour giờ

busy h. giờ bận (cao điểm)

peak h. giờ cao điểm

time consistent busy h. giờ bận trung bình

housekeeping công việc nhà; nội dịch; nội trợ

routine h. thủ tục nội dịch

housing sự bọc; cái bọc

hermetic h. sự bọc kín

howl tiếng rú

hub trục; trung tâm; tâm đĩa; ổ cắm

active h. ổ cắm tích cực

passive h. ổ cắm thụ động

hue vé, sắc thái, màu sắc

color h. sắc thái màu, màu sắc

complementary h. sắc thái bù

neutral h. sắc thái trung tính

spectral h. sắc thái phổ

hum tiếng ù

alternating current h. tiếng ù (do) dòng xoay chiều

power line h. tiếng ù điện lực

humming tiếng nền

hunt tìm kiếm

hunting sự tìm kiếm

automatic h. sự tìm tự động

continuous h. sự tìm liên tục

level h. sự tìm từng mức, sự tìm từng nấc.

rotary h. sự tìm quay

trunk h. sự tìm dây rỗi

hybrid lai, ghép

hybrid-coupled ghép lai

hydraulic thủy lực

hydroacoustics môn thủy âm thanh

hydrodynamic thủy động lực

hydroelectric thủy điện

hydrometer phù kế, tỉ trọng kế

hydrophone ống nghe dưới nước

all-directional h. ống nghe dưới nước
đẳng hướng

hydrostatic thủy tĩnh

hygroscopicity tính hút ẩm

hyperacoustic siêu thanh

hyperbola hypecbôn

hyperbolic (*thuộc*) hypecbôn, hypecbôlic

hyperboloid hypecbôlôit

hypercompound siêu phức hợp

hypercube cấu trúc bộ xử lý song song

hyperdrive đĩa truy nhập nhanh

hyperfrequency (*thuộc*) vi ba, sóng cực
ngắn (*1 mm: 1 m*)

hypersonic siêu thanh

hypersynchronous siêu đồng bộ

hypertext siêu văn bản

hypervisor chương trình điều khiển

hyphen dấu gạch ngang, dấu nối

hyphenate xử lý hợp nhất; tách từ

hyphenation sự tách từ

hypothesis giả thiết

admissible h. giả thuyết chấp nhận
được

alternative h. giả thuyết loại trừ nhau.

statistical h. giả thuyết thống kê

hypothetical (*thuộc*) giả thuyết

hypogram biểu đồ mức

hysteresigraph từ trễ ký

hysteresimeter từ trễ kế

hysteresis tính từ trễ, từ trễ; hiện tượng
trễ

dielectric h. tính điện môi trễ

electric h. tính điện trễ

magnetic h. tính từ trễ

static h. hiện tượng trễ tĩnh

hysteroscope máy hiện đường từ trễ

I

IBM-compatible tương thích IBM

I-beam con chạy, điểm chèn

IC (Integrated circuit) mạch tổ hợp,
mạch tích hợp, vi mạch, IC

beam-lead I. mạch tổ hợp tia đầu ra

compatible I. mạch tổ hợp tương thích

complementary I. mạch tổ hợp bù

custom I. mạch tổ hợp thông dụng

hybrid I. mạch tổ hợp lai

Josephson I. mạch tổ hợp Josephson

linear I. mạch tổ hợp tuyến tính

microwave and millimeter-wave I.

(MMIC) mạch tổ hợp vi ba và sóng
milimet

microwave monolithic I. (MMIC)

mạch tổ hợp đơn khối vi ba

monolithic I. mạch tổ hợp đơn khối

multichip I. mạch tổ hợp đa chip

thin film I. mạch tổ hợp màng mỏng

SOS I. mạch tổ hợp SOS (*silicon trên
saphia*)

icon biểu tượng, hình tượng

directory i. biểu tượng thư mục

drive i. biểu tượng ổ đĩa

iconoscope icônôscôp

image I. supeicônôscôp

ideal lý tưởng

identical đồng nhất

identification sự nhận dạng; sự đồng
nhất hóa

character i. sự nhận dạng ký tự

file i. sự nhận dạng tập tin

friend or foe i. sự nhận dạng bạn hay
thù

information i. sự nhận dạng thông tin
{tin tức}

lead i. sự nhận dạng đầu ra

level i. sự nhận dạng mức

password i. sự nhận dạng mật hiệu

pattern i. sự nhận dạng đường đi

point i. sự nhận dạng điểm

signal i. sự nhận dạng tín hiệu

tape i. sự nhận dạng băng từ

target i. sự nhận dạng mục tiêu

user i. sự nhận dạng người dùng

voice i. sự nhận dạng tiếng nói

identifier bộ phận dạng; danh tính, danh biểu; mục nhận dạng

array i. bộ nhận dạng mảng

entity i. bộ nhận dạng đối tượng

label i. bộ nhận dạng nhãn

mode i. bộ nhận dạng kiểu

port i. bộ nhận dạng bến

procedure i. bộ nhận dạng thủ tục

system i. bộ nhận dạng hệ thống

identify định danh

identity tính đồng nhất; mã định danh; đồng nhất thức

terminal i. mã định danh đầu cuối

ideogram chữ tượng ý, dấu ký hiệu

ideographic (thuộc) tượng ý

idichromatic tự sắc

idiostatic đồng thể

idle chạy không, không có tác dụng, rỗi

idler bánh cao su chạy không

idling sự chạy không

if nếu

IF mạch NẾU, toán tử NẾU

IF-THEN-ELSE NẾU-THÌ-NGƯỢC LẠI

i-frame xem *intra frame*

ignition sự mồi

advanced i. sự mồi sớm

electrical i. sự mồi điện

retarded i. sự mồi trễ

ignitor cực mồi, bộ mồi

ignitron initron

double grid i. initron hai lưới

high voltage i. initron điện áp cao

ignore hủy, bỏ qua, làm ngơ

IKD (Incomplete Knock Down) dạng

lắp ráp bộ linh kiện không hoàn chỉnh

illegal không hợp lệ, sai

illuminance độ rọi sáng

illuminant chất chiếu sáng

illuminated được chiếu sáng, được rọi

illumination sự chiếu, sự chiếu sáng, sự thấp sáng; sự chiếu xạ (*anten*)

antenna i. sự chiếu xạ anten

aperture i. sự chiếu xạ theo góc mở [qua lỗ]

diffused i. sự chiếu sáng tán xạ

direct i. sự chiếu sáng trực tiếp

hologram i. sự chiếu ánh toàn ký

indirect i. sự chiếu sáng gián tiếp

laser i. sự chiếu laze

radar i. sự chiếu xạ rada

illuminator đèn chiếu sáng

image ảnh, hình ảnh

acoustical i. ảnh nguồn âm thanh

aerial i. ảnh anten

after i. hậu ảnh

application program i. ảnh chương trình ứng dụng

background i. ảnh nền

binary i. ảnh nhị phân

black and white i. ảnh đen trắng

card i. ảnh phiếu, ảnh bìa

cathode i. ảnh catôt

coded i. ảnh mã

configuration i. ảnh định hình

contrast i. ảnh tương phản

customized i. ảnh theo yêu cầu khách hàng

digital i. ảnh số

discrete i. ảnh phân rời

display i. ảnh trình diễn

dot i. ảnh điểm

double i. ảnh kép

echo i. ảnh dội

electric i. ảnh điện

electron i. ảnh điện tử

facsimile i. ảnh facsimin

fault i. ảnh bị méo dạng

foreground i. ảnh động; ảnh cận cảnh

ghost i. ảnh có bóng
 hard i. ảnh tương phản đậm
 high-contrast i. ảnh tương phản đậm
 high-definition i. ảnh độ phân tích lớn
 hologram i. ảnh toàn ký
 holographic i. ảnh toàn ký
 inverted i. ảnh đảo ngược
 latent i. ảnh ẩn
 latent electronic i. ảnh điện tử ẩn
 load i. ảnh nạp
 mirror i. ảnh gương
 negative i. ảnh âm
 optical i. ảnh quang học
 positive i. ảnh dương
 real i. ảnh thực
 reversed i. ảnh đảo ngược
 screen i. ảnh trên màn
 sharp i. ảnh nét
 soft i. ảnh tương phản nhạt
 spurious i. ảnh tạp
 standard i. ảnh tiêu chuẩn
 stereoscopic i. ảnh nổi, hình nổi, ảnh ba chiều
 storage i. ảnh trữ
 synthesized i. ảnh tổng hợp
 system i. ảnh hệ thống
 task i. ảnh công việc
 television i. ảnh truyền hình
 three color i. ảnh ba màu
 three dimensional i. *xem stereoscopic image*
 image
 video i. ảnh video
 virtual i. ảnh ảo, hình ảo
 2D i. ảnh hai chiều
 3D i. *xem stereoscopic image*
 image-orthicon *supercathicon*
 imaginary ảo
 imaging sự tạo ảnh
 imaginary ảo
 imbedded *xem embedded*, được nhúng
 imitation sự bắt chước
 signal i. sự bắt chước tín hiệu
 immediate lập tức, khẩn trương, tức

thời, trực tiếp
 immerse nhúng (chìm)
 immersion sự nhúng (chìm)
 immittance trở dẫn, immittan
 input i. trở dẫn vào
 load i. trở dẫn gánh
 output i. trở dẫn ra
 port i. trở dẫn bên
 immunity sự miễn trừ
 electromagnetic i. sự miễn trừ điện từ
 noise i. sự chống nhiễu
 impact sự va chạm; sự gõ // xung kích, nhiễu; tác động
 impairment sự suy giảm; sự cân đối
 distortion transmission i. sự giảm chất lượng truyền dẫn do giới hạn dải tần
 frequency distortion transmission i. sự giảm chất lượng truyền dẫn do giới hạn dải tần
 noise transmission i. sự giảm chất lượng truyền dẫn do tạp âm
 imparity sự chênh lệch; tính chẵn lẻ
 impedance trở kháng
 acoustic i. trở kháng âm thanh
 antenna i. trở kháng anten
 antiresonant i. trở kháng cộng hưởng song song
 aperture i. trở kháng góc mở, trở kháng khe
 avalanche i. trở kháng thác
 beam i. trở kháng chùm
 breakdown i. trở kháng đánh xuyên
 characteristic i. trở kháng đặc tính
 characteristic wave i. trở kháng sóng đặc tính
 cold i. trở kháng nguội
 collector-base i. trở kháng cực góp gốc
 complex i. trở kháng phức
 conjugate i. trở kháng liên hợp
 coupled i. trở kháng được ghép
 coupling i. trở kháng ghép
 damped i. trở kháng bị nhut

direct i. trở kháng trực tiếp
 dynamic i. trở kháng động
 dynamic plate i. trở kháng nội động
 electrode i. trở kháng điện cực
 external i. trở kháng ngoài
 filter i. trở kháng bộ lọc
 free i. trở kháng tự do
 free motional i. trở kháng chuyển động tự do
 gate to drain i. trở kháng giữa cực cửa-màng
 gate to source i. trở kháng giữa cực cửa-nguồn
 image i. trở kháng ảnh, trở kháng bóng
 input i. trở kháng vào
 internal i. xem anode impedance
 intrinsic i. trở kháng nội tại
 iterative i. trở kháng lặp
 line i. trở kháng đường dây
 loaded i. trở kháng được gánh
 matched i. trở kháng được thích ứng
 matching i. trở kháng thích ứng
 mechanical i. trở kháng cơ học
 motional i. trở kháng chuyển động
 mutual i. trở kháng tương hỗ, trở kháng qua lại
 natural i. trở kháng bản thân
 negative i. trở kháng âm
 nominal i. trở kháng danh định
 open-circuit i. trở kháng hở mạch
 output i. trở kháng ra
 parasitic i. trở kháng tạp
 plate i. trở kháng nội (dần điện tử)
 plate load i. trở kháng gánh ở anốt
 plate to plate i. trở kháng anốt đến anốt (mạch dây kéo)
 positive i. trở kháng dương
 radiation i. trở kháng bức xạ
 reciprocal i. trở kháng ngược
 reflected i. trở kháng phản xạ
 short-circuit i. trở kháng ngắn mạch
 shunt i. trở kháng rẽ

source i. trở kháng nguồn
 terminal i. trở kháng đầu cuối
 transfer i. trở kháng chuyển đạt
 tube i. trở kháng đèn
 vector i. trở kháng vector
 virtual i. trở kháng ảo
 wave i. trở kháng sóng
 impedometer máy đo trở kháng
 Impedor mạng hai đầu, mạng hai cửa
 imperative bắt buộc; mệnh lệnh
 imperfect không hoàn hảo, bị khuyết tật
 imperfection sự không hoàn hảo; chỗ khuyết tật
 crystalline i. chỗ khuyết mạng tinh thể
 electronic i. chỗ khuyết điện tử
 lattice i. chỗ khuyết mạng tinh thể
 impermeability tính không thấm
 Implantation sự cài đặt
 ion i. sự cấy ion
 implementation sự thực hiện; sự bố sung; sự cài đặt
 big-bang i. sự cài đặt không có phương pháp
 bottom-up i. sự cài đặt từ dưới lên
 system i. sự cài đặt hệ thống
 top-down i. sự cài đặt từ trên xuống
 implementor kỹ sư ứng dụng
 Implication sự liên quan; phép bao hàm
 conditional i. sự liên quan có điều kiện
 implicit ẩn, ngầm ngầm
 implied ngụ ý, bao hàm
 implode tụ lại, nhóm lại
 Implosion sự nổ hút (của ống tia điện tử)
 Important quan trọng, trọng yếu
 impregnated được tẩm
 impregnation sự tẩm
 vacuum i. sự tẩm trong chân không
 Impression cảm giác; sự in; sự đóng dấu
 imprint viết in, dấu in
 imprinter dụng cụ viết in
 imprinting sự viết in

improve cải tiến, thúc đẩy
impulse (xem thêm *pulse*) xung
anticoincidence i. xung đối trùng hợp
coincidence i. xung trùng hợp
dotting i. xung vuông
echo i. xung dội
field synchronizing i. xung đồng bộ
 màn hình
inverted i. xung đảo
line synchronizing i. xung đồng bộ
 dòng
picture synchronizing i. xung đồng
 bộ hình
revertive i. xung đảo
spacing i. xung nghỉ
impurity chất tạp
acceptor i. chất tạp nhận
chemical i. chất tạp hóa học
donor i. chất tạp cho
n-type i. chất tạp loại *n*
p-type i. chất tạp loại *p*
stoichiometric i. chất tạp hợp thức
in đầu (cuộn dây); đầu vào
inability không có khả năng
inaccessible không tới được
inaccuracy sự sai, sự không chính xác
inaction sự không hoạt động, sự thụ
 động
inactive không hoạt động, nghỉ
inaudible không nghe được
inblock trong khối
inbound truyền vào
inbuilt nằm trong
incandescence sự nóng sáng
incandescent nóng sáng
incidence sự tới; sự liên thuộc
normal i. sự tới thẳng (góc)
ablique i. sự tới xiên (góc)
radiant i. sự tới bức xạ
incident tới
in-circuit trên mạch, cài trên mạch
inclination sự nghiêng; độ nghiêng

magnetic i. sự nghiêng từ; độ từ
 khuynh
include bao gồm, bao hàm
inclusion sự bao hàm; phép bao hàm
inclusive bao hàm
Incoherence sự không nhất quán, sự
 không kết hợp
Incoherent không nhất quán, rời rạc
Incoming nơi tới, nơi đến, đầu vào //
 đưa vào
Incommensurable vô ước
Incompatible không kết hợp được,
 không tương thích
incomplete không đầy đủ
inconnector bộ nối đường lưu đồ bất
 đầu liên tục (hết chấm chấm)
Incorrect sai
Increase sự tăng // tăng
increased được tăng
increment gia lượng, gia số
incremental gia lượng, vi lượng
incrementor bộ gia lượng; bộ tăng từng
 bước
incrust sự chồng hình (video)
indefinite bất định
indefinitive không xác định
indemnity sự bảo hiểm; phụ cấp
indent chỗ thụt vào (đầu dòng); chỗ
 lõm // dịch lẽ
Indentation sự lõm vào
indeterminate vô định, ẩn
independent độc lập, không phụ thuộc
index chỉ số, chỉ mục; chỉ tiêu, hệ số;
 số mũ
i. of co-operation chỉ số quét
i. of modulation độ biến điệu
i. of refraction chiết suất
acousto-electric i. hệ số thanh điện
alternate i. chỉ số thứ cấp
array i. chỉ số mảng
articulation i. độ nghe rõ
chromaticity i. hệ số sắc sai

control i. chỉ mục điều khiển
cycle i. chỉ số chu kỳ
cylinder i. chỉ số trụ
destination i. chỉ số đích
directivity i. chỉ mục hướng tính
fine i. chỉ mục thứ cấp; chỉ số chi tiết
gross i. chỉ mục chính
hash i. chỉ số băm
help i. chỉ số trợ giúp
loudness directivity i. chỉ mục hướng tính âm thanh
main i. chỉ mục chính
master i. chỉ số chủ
modulation i. độ biến điệu
multimode graded i. chiết suất bậc đa kiểu
multimode step i. chiết suất bậc đa kiểu
performance i. chỉ tiêu
refractive i. chiết suất
reliability i. chỉ số đảm bảo, chỉ số an toàn
single-mode step i. chiết suất bậc đơn kiểu (sợi quang)
source i. chỉ số nguồn
string i. chỉ số chuỗi
track i. chỉ số vết, chỉ số rãnh
tree i. chỉ số cây
word i. chỉ mục từ
indexed được đánh số, được chỉ số
indexed-sequential chỉ mục-tuần tự
indexer bộ chỉ mục
indexing sự định chỉ mục, chỉ số hóa
cumulative i. sự định chỉ mục lũy tiến
feedback i. sự định chỉ số theo nhóm từ
word i. sự định chỉ số từ
indication sự chỉ dẫn
indicator cái chỉ báo, đồng hồ chỉ báo
A i. cái chỉ báo loại A
alphanumeric i. cái chỉ báo chữ
altitude i. cái chỉ báo độ cao, đồng hồ độ cao

approach i. cái chỉ báo tiếp cận
audio i. cái chỉ báo thính giác [âm thanh]
B i. cái chỉ báo loại B
bearing i. cái chỉ báo góc phương
beat i. cái chỉ báo phách
C i. cái chỉ báo loại C
call i. cái báo gọi
cathode ray tuning i. cái chỉ báo điều hướng bằng ống tia điện tử
charge i. đồng hồ tính cước
chargeable time i. đồng hồ tính cước
clearing i. cái chỉ báo dây rối
current i. cái chỉ báo dòng
D i. cái chỉ báo loại D
digital i. cái chỉ báo số
drop i. lá báo
echo doppler i. cái chỉ báo xung dội Doppler
F i. cái chỉ báo loại F
frequency i. cái chỉ báo tần số
G i. cái chỉ báo loại G
H i. cái chỉ báo loại H
height i. cái chỉ báo độ cao
I i. cái chỉ báo loại I
J i. cái chỉ báo loại J
K i. cái chỉ báo loại K
L i. cái chỉ báo loại L
level i. cái chỉ báo mức
M i. cái chỉ báo loại M
modulation i. cái chỉ báo biến điệu
moving target i. cái chỉ báo mục tiêu di động
N i. cái chỉ báo loại N
N-bar i. cái chỉ báo N thanh
needle i. cái chỉ báo (bằng) kim
neon i. cái chỉ báo (bằng) đèn neon, đèn báo neon
neon tuning i. cái chỉ báo điều hướng bằng đèn neon
neutralizing i. cái chỉ báo trung hòa
open-circuit i. cái chỉ báo hở mạch
output i. cái chỉ báo mức ra

overflow i. cái chỉ báo tràn
pilot i. cái chỉ báo đạo tần
plan position i. (ppi) cái chỉ báo quét mặt tròn, màn (báo quét mặt) tròn
polarity i. cái chỉ báo cực hướng
position i. cái chỉ báo vị trí
position error i. cái chỉ báo sai số vị trí
priority i. cái chỉ báo ưu tiên
radar i. cái chỉ báo rada
resonance i. cái chỉ báo cộng hưởng
ring i. cái chỉ báo vòng
routing i. cái chỉ báo dẫn đường
speed i. đồng hồ tốc độ
standing wave i. cái chỉ báo sóng đứng
status i. cái chỉ báo trạng thái
supervisory i. cái (chỉ) báo giám sát
symbolic i. cái chỉ báo tượng trưng
target i. cái chỉ báo mục tiêu
tuning i. cái chỉ báo điều hướng; chỉ báo tìm đài
visual i. cái chỉ báo thị giác
volume i. cái chỉ báo âm lượng
volume unit i. cái chỉ báo đơn vị âm lượng
wind i. cái chỉ báo số vòng (dây)
indirect gián tiếp
individual riêng, cá nhân
indoor trong nhà
induce cảm; quy nạp
induced ứng
inducing sự cảm
inductance độ tự cảm; điện cảm; cuộn cảm
air core i. cuộn cảm lõi không khí
air gap i. cuộn cảm có khe hở
apparent i. điện cảm biểu kiến
coil i. cuộn cảm
distributed i. điện cảm phân bố
effective i. điện cảm hữu hiệu
equivalent i. điện cảm tương đương
internal i. điện cảm nội

lead i. điện cảm đầu ra
leakage i. điện cảm rò
lumped i. điện cảm tập trung
mutual i. hổ cảm
primary i. điện cảm sơ cấp
secondary i. điện cảm thứ cấp
self i. điện cảm bản thân, độ tự cảm
tank i. điện cảm mạch cộng hưởng
trimming i. điện cảm tinh chỉnh
true i. điện cảm thật
tuning i. điện cảm điều hướng
variable i. điện cảm biến đổi được
Induction sự cảm ứng; độ cảm ứng; phép quy nạp
dielectric i. sự cảm ứng điện môi
electromagnetic i. sự cảm ứng điện từ
electromotive i. sự cảm ứng điện động
electrostatic i. sự cảm ứng điện tĩnh
magnetic i. sự cảm ứng từ
mutual i. sự hổ cảm
remanent i. sự cảm ứng dư
residual i. sự cảm ứng sót
ringing i. sự cảm ứng gọi chuông
saturation i. sự cảm ứng bão hòa
self i. sự tự cảm
stray i. sự cảm ứng rò
telegraphic i. sự cảm ứng điện báo
inductive cảm ứng
Inductivity độ điện thẩm, hằng số điện môi
magnetic i. độ từ thẩm
Inductor cuộn cảm; phần cảm điện; nam châm
adjustable i. cuộn cảm điều chỉnh được
coupling i. cuộn cảm ghép
current limiting i. cuộn cảm hạn chế dòng
plug-in i. cuộn cảm có chân cắm
solenoidal i. cuộn solenoidit
tuning i. cuộn cảm điều hướng
variable i. cuộn cảm biến đổi được
industrial (thuộc) công nghiệp

Industry công nghiệp

cottage i. thủ công nghiệp; sự làm việc từ xa; nghề tự làm

electric i. công nghiệp điện

electronic i. công nghiệp điện tử

information i. công nghiệp thông tin

software i. công nghiệp phần mềm

ineffective không tác dụng, không hiệu quả

inertance độ ì

acoustic i. độ ì âm thanh

inertia quán tính, tính ì

inertial (có) quán tính

inference phép suy luận; hệ quả

chain i. phép suy luận dây chuyền

formal i. phép suy luận hình thức

grammatical i. phép suy luận ngữ pháp

immediate i. phép suy luận tức thời

mediate i. phép suy luận gián tiếp

propositional i. phép suy luận mệnh đề

Inferential (thuộc) suy luận

inferior dưới, thấp

infinite vô hạn; vô số

infinity vô tận; vô hạn; vô số

infinitesimal vi phân

infinity vô tận, vô cực

infix trung tố

inflection sự uốn

influence sự ảnh hưởng // ảnh hưởng

info xem information

infographics tin học đồ thị

infology công nghệ thông tin

informatics tin học

information thông tin, tin tức, dữ liệu

alphanumeric i. thông tin chữ số

binary i. thông tin nhị phân

color i. thông tin màu

content i. thông tin nội dung

digital i. thông tin chữ số

file i. thông tin tập tin

graphical i. thông tin đồ thị

image i. thông tin hình ảnh

input i. thông tin vào

intrablock i. thông tin trong khối

luminance i. thông tin độ sáng chói

phase i. thông tin pha

processed i. thông tin được xử lý

raw i. thông tin thô

real-time i. thông tin thời gian thực

redundant i. thông tin dư thừa

source i. thông tin nguồn gốc

technical i. thông tin kỹ thuật

window i. thông tin cửa sổ phụ

infracoustic (thuộc) hạ thanh

infrared hồng ngoại

infrasonic hạ thanh

INGRES INGRES (cần cứ dữ liệu hệ mở)

Inherent vốn có, cố hữu

inheritance sự thừa kế

inhibit ức chế, kiềm chế, hãm, ngăn chặn

inhibition sự ngăn, sự kiềm chế

inhibitor mạch ức chế, mạch "trừ phi là"; bộ chặn

inhomogeneity không đồng tính, không đồng đều

inhouse cùng một chỗ, nội tại; (thuộc) địa phương; bản thân

initial khởi đầu, ban đầu; gốc

initialising sự khởi động, sự khởi đầu

initialization sự thiết lập trạng thái ban đầu

initialize khởi động, khởi đầu

initiate bắt đầu, khởi đầu

initiator bộ khởi đầu; bộ mồi

injected được phun

injection sự phun; sự nội xạ; đơn ánh (toán)

avalanche i. sự phun thác

carrier i. sự phun hạt mang

electron i. sự phun điện tử

hole i. sự phun lỗ trống

injector bộ phun, cực phun

ink mực**conductive** i. mực dẫn điện**magnetic** i. mực từ tính**nonreflective** i. mực không phản xạ**reflectant** i. mực rõ nét**inker** bộ phận in mực**inking** sự bôi mực**ink-jet** mực phun**inlet** sự vào**in-line** theo trục, theo đường, nối tiếp nhau; trực tiếp; tức thời; hàng chân cắm**inner** phía trong**in-plant** cùng một chỗ**in-phase** cùng pha**input** lối vào, đầu vào, nhập; khối vào**address** i. đầu vào địa chỉ**card** i. đầu vào (bằng) phiếu**data** i. đầu vào dữ liệu**punched card** i. đầu vào (bằng) phiếu đục lỗ**reset** i. đầu vào lập lại**tape** i. đầu vào (bằng) băng**input-output** vào-ra**inquiry** sự điều tra; sự dò hỏi // hỏi tin**database** i. sự hỏi cơ sở dữ liệu**direct-access** i. sự hỏi vào trực tiếp**remote** i. sự hỏi từ xa**insensitive** không nhạy**insert** xen vào, chen vào**insertion** sự xen vào, sự chèn**zero bit** i. sự chèn bit zêrô**inside** bên trong**inspection** sự kiểm soát, sự kiểm tra, sự xem xét**acceptance** i. sự kiểm tra nghiệm thu**periodic** i. sự kiểm tra chu kỳ**random** i. sự kiểm tra bất thường**routine** i. sự kiểm tra thường lệ, sự kiểm tra bình thường**visual** i. sự kiểm tra bằng mắt**instability** tính không ổn định**instable** không ổn định**install** lắp đặt, cài đặt**installation** sự lắp; thiết bị, trang bị**computer** i. trang bị máy tính**electrical** i. sự lắp điện; thiết bị điện**telecommunication** i. sự trang bị phương tiện viễn thông**instantaneous** tức thời**instead** thay vì, thay cho**instruction** lệnh, chỉ thị; bảng chỉ thị, bảng thuyết minh; sự dạy học**absolute** i. lệnh tuyệt đối, lệnh ngôn ngữ máy**actual** i. lệnh hiệu lực, lệnh thực**addressless** i. lệnh không địa chỉ**alphanumeric** i. lệnh chữ số**arithmetic** i. lệnh số học**assignment** i. lệnh gán**blank** i. lệnh trống; lệnh giá**block** i. lệnh khối**branch** i. lệnh rẽ nhánh**breakpoint** i. lệnh dừng, lệnh ngắt**clearing** i. lệnh xóa; lệnh trở về không**computer** i. lệnh máy**computer-aided** i. sự dạy học bằng máy tính**computer-assisted** i. sự dạy học bằng máy tính**conditional** i. lệnh có điều kiện**conditional branch** i. lệnh rẽ nhánh có điều kiện**conditional jump** i. lệnh nhảy có điều kiện**conflicting** i. lệnh mâu thuẫn**control** i. lệnh điều khiển**copy** i. lệnh sao chép**decision** i. lệnh quyết định**direct** i. lệnh trực tiếp**dummy** i. lệnh giả**edit** i. lệnh soạn thảo**entry** i. lệnh vào**executive** i. lệnh thực hiện**extract** i. lệnh trích ra**full-word** i. lệnh toàn từ

half-word i. lệnh nửa từ
 halt i. lệnh dừng
 illegal i. lệnh không hợp pháp
 immediate i. lệnh trực tiếp
 indirect i. lệnh gián tiếp
 interpretive i. lệnh macro
 invalid i. lệnh sai
 invitation i. lệnh mời
 iterative i. lệnh lặp
 jump i. lệnh nhảy, lệnh chuyển
 key macro i. lệnh macro của khóa
 link i. lệnh nối kết
 logic i. lệnh nối kết
 machine i. lệnh máy
 macro i. lệnh vi mô, lệnh macro
 micro i. lệnh vi mô, lệnh micro
 multiaddress i. lệnh nhiều địa chỉ
 non-operable i. lệnh trống, lệnh vô tác
 no-operation i. lệnh vô tác, lệnh không làm
 null i. lệnh rỗng
 object i. lệnh cuối cùng, lệnh chương trình hướng mục tiêu
 one-address i. lệnh một địa chỉ
 one plus one i. lệnh một cộng một
 operating i. lệnh điều hành
 optional pause i. lệnh dừng tùy chọn
 presumptive i. lệnh giả định
 privileged i. lệnh ưu tiên, lệnh đặc quyền
 program i. lệnh chương trình
 programmed i. lệnh lập trình
 pseudo i. giả lệnh
 push i. lệnh đẩy xuống
 quasi i. tựa lệnh
 read i. lệnh đọc
 reference i. lệnh tham chiếu
 repetition i. lệnh lặp lại
 retard i. lệnh bắt đầu lại, lệnh chạy lại
 shift i. lệnh dịch
 single address i. lệnh địa chỉ đơn
 skip i. lệnh lướt qua

stop i. lệnh dừng
 symbolic i. lệnh tượng trưng, lệnh ký tượng
 table look-up i. lệnh tìm bảng
 tape i. lệnh ghi băng
 transfer i. chỉ thị chuyển dịch
 trap i. lệnh dừng
 two plus one i. lệnh hai cộng một
 unconditional branch i. lệnh rẽ không điều kiện
 variable-length i. lệnh chiều dài thay đổi
 waste i. lệnh trống, lệnh bỏ qua
 write i. lệnh ghi
 zero-address i. lệnh địa chỉ rỗng
 instrument dụng cụ; máy đo; đồng hồ đo
 calibration i. dụng cụ lấy chuẩn
 differential i. máy đo sai động
 direct reading i. máy đo đọc trực tiếp
 electrical i. dụng cụ điện, máy đo điện
 electronic i. máy đo điện tử
 electrostatic i. máy đo điện tĩnh
 electrothermic i. máy đo điện nhiệt
 end i. thiết bị đầu cuối
 graphic i. máy ghi
 high-frequency i. máy cao tần
 indicating i. máy đo chỉ báo
 integrating i. máy tích phân
 measuring i. máy đo
 moving coil i. máy đo từ điện (máy đo có cuộn cảm di động)
 moving iron i. máy đo điện từ
 moving magnet i. máy đo điện từ
 permanent magnet i. máy đo loại nam châm vĩnh cửu
 pointer i. máy đo có kim
 portable i. máy đo mang được
 precision i. máy đo chính xác
 recording i. máy ghi
 reference i. dụng cụ kiểm tra
 registering i. máy ghi
 standard i. máy chuẩn
 thermal i. máy nhiệt

zero i. dụng cụ ghi số không
instrumentation sự trang bị máy móc, sự trang bị máy đo
control i. sự trang bị máy điều khiển
electronic i. sự trang bị máy điện tử
test i. sự trang bị máy thử nghiệm
insulate cách ly, cách điện
insulated được cách ly, được cách điện
insulating sự làm cách ly, sự làm cách điện
insulation sự cách ly, sự cách điện
air i. sự cách điện bằng không khí
cotton i. sự cách điện bằng vải (bông)
defective i. sự cách điện hỏng
liquid i. sự cách điện bằng chất lỏng
low i. sự cách điện thấp
magnetic i. sự cách từ
noise i. sự cách ồn
paper i. sự cách điện bằng giấy
poor i. sự cách điện kém
rubber i. sự cách điện bằng cao su
silk i. sự cách điện bằng tơ
sound i. sự cách âm
insulator cái cách điện; sứ cách điện; cái cách ly
bar i. cái cách điện hình thanh, thanh cách điện
base i. sứ đỡ
bell i. sứ hình chuông
bracket i. cái sứ đỡ, thanh sứ
ceramic i. cái cách điện bằng gốm
crosspoint i. sứ hai cổ
double petticoat i. sứ hai chup
double shed i. sứ hai chup
egg i. sứ (hình) trứng
ferrite i. cái cách ly bằng ferit
glass i. cái cách điện thủy tinh
inlet i. sứ rãnh ngậm
lead(ing)-in i. sứ vào
line i. sứ đường dây
link i. cái cách điện chuỗi, sứ chuỗi
metallic i. cái cách điện bằng kim loại (nhánh cực phần tư sóng)

petticoat i. sứ chup
pin i. cái cách điện hình gậy, sứ gậy
porcelain i. cái cách điện bằng sứ, sứ cách điện
post type i. sứ thanh
pot i. sứ chén
rod i. sứ thanh
single shed i. sứ một chup
sound i. cái cách âm
strain guy i. sứ dây méo, sứ dây co
suspension i. sứ đỡ
terminal i. sứ đầu cuối
wall entrance i. sứ xuyên tường
intake đầu vào; công suất tiêu thụ
integer số nguyên
integral tích phân; nguyên
Laplace's i. tích phân Laplace
Fourier's i. tích phân Fourier
Poisson's i. tích phân Poisson
integrated (được) tích phân, (được) tổ hợp
integrating sự lấy tích phân; sự tổ hợp
integration phép tích phân, sự tổ hợp (vi điện tử)
i. of circuits sự tổ hợp mạch
i. of devices sự tổ hợp chi tiết, sự tổ hợp dụng cụ
i. of system sự tổ hợp hệ thống
bottom-up i. sự tổ hợp từ dưới lên
complete i. sự tổ hợp hoàn toàn
electrical i. sự tích phân điện
extra large scale i. (ELSI) sự tổ hợp quy mô rất lớn
full i. sự tổ hợp hoàn toàn
giga scale i. (GSI) sự tổ hợp cỡ giga
horizontal i. sự tổ hợp ngang
incremental i. sự tổ hợp gia lượng
large scale i. (LSI) sự tổ hợp quy mô lớn
medium scale i. (MSI) sự tổ hợp quy mô vừa
monolithic circuit i. sự tổ hợp mạch đơn khối

optimum scale i. sự tổ hợp quy mô tối ưu
seamless i. sự tổ hợp không mối nối
small scale i. sự tổ hợp quy mô nhỏ
top down i. sự tổ hợp từ trên xuống
vertical i. sự tổ hợp dọc
Integrator bộ lấy tích phân
analog i. bộ lấy tích phân tương tự
bootstrap i. bộ lấy tích phân mỗi
digital i. bộ lấy tích phân số
regenerative i. bộ lấy tích phân tái tạo
Integrity tính toàn vẹn, tính nguyên vẹn
Intelligence trí tuệ
artificial i. trí tuệ nhân tạo
distributed i. trí tuệ phân bố
machine i. trí tuệ máy
Intelligibility độ rõ (phát âm); độ nghe hiểu
i. of phrases độ rõ câu
i. of syllables độ rõ vần
i. of words độ rõ tiếng
discrete sentence i. độ rõ câu riêng
discrete word i. độ rõ (từng) tiếng riêng
percent i. độ rõ phần trăm
phrase i. độ rõ câu
sentence i. độ rõ câu
sound i. độ rõ phát âm
syllable i. độ rõ mỗi âm
intensification sự tăng cường
image i. sự tăng sáng ảnh
intensifier bộ tăng cường, bộ tăng sáng
intensify tăng cường
Intensimeter máy đo cường độ
intensity cường độ; cường độ dòng điện
i. of traffic mật độ lưu thông
beam i. cường độ chùm
current i. cường độ dòng
dielectric field i. cường độ trường điện môi
electric i. cường độ điện
electric field i. cường độ điện trường
electrostatic field i. cường độ trường

tính điện
field i. cường độ trường
free space field i. cường độ trường không gian tự do
luminous i. cường độ ánh sáng
magnetic i. cường độ từ
magnetic field i. cường độ từ trường
minimum field i. cường độ trường tối thiểu
noise field i. cường độ trường tạp âm
pumping i. cường độ bơm, cường độ kích thích
pumping-light i. cường độ bơm ánh sáng, cường độ kích thích ánh sáng
radiant i. cường độ bức xạ
radiation i. cường độ bức xạ
radio field i. cường độ trường vô tuyến
signal i. cường độ tín hiệu
sound i. cường độ âm thanh
threshold i. cường độ thềm, cường độ ngưỡng
zeroth-order i. cường độ ánh sáng thứ tự không
intent ý định; nghĩa
Interaction sự tương tác, sự tác động qua lại
acoustic-electric i. sự tương tác điện thanh
backward wave i. sự tương tác sóng ngược
man-computer i. sự tương tác người-máy tính
man-machine i. sự tương tác người-máy
one-way i. sự tương tác một đường
optical i. sự tương tác quang
parametric i. sự tương tác tham số
interactive tương tác, giao lưu
Interblock giữa khối, giữa blốc
intercarrier sóng mang phách; dải giữa hai sóng mang
Interception sự ngăn chặn

interchangeable thay thế được

intercommunication sự thông tin nội bộ

two-way i. sự thông tin nội bộ hai chiều

interconnect sự nối thông

interconnection sự nối; sự ghép qua lại

intercoupling sự ghép tạp

interelectrode giữa cực

interface giao diện; mặt phân giới [tiếp giáp]; khớp nối // trao đổi; làm việc trực tiếp

back-end i. giao diện nội tại

buffered i. giao diện đệm

bus i. giao diện thanh truyền

channel i. giao diện kênh

command i. giao diện lệnh

communication i. giao diện truyền tin

data transmission i. giao diện truyền dữ liệu

DMA i. giao diện trực truy

front-end i. giao diện đầu vào

graphic i. giao diện đồ hình

graphical user i. (GUI) giao diện người dùng đồ thị

host i. giao diện bộ xử lý chính

human-machine i. giao diện người-máy

hybrid i. giao diện lai (tương tự-số)

input-output i. giao diện vào-ra

man-machine i. giao diện người-máy

master-slave i. giao diện chủ-tớ

multiplex i. giao diện bộ dồn kênh

multiport i. giao diện nhiều bến

optical i. giao diện quang

peripheral i. giao diện ngoại vi

physical i. giao diện vật lý

processor i. giao diện bộ xử lý

serial i. giao diện nối tiếp

standard i. giao diện chuẩn

terminal i. giao diện đầu cuối

transparent i. giao diện trong suốt

universal peripheral i. giao diện ngoại vi vạn năng

user i. giao diện người dùng

user-friendly i. giao diện người dùng tiện ích

user network i. giao diện người dùng mạng

video i. giao diện video

interference sự nhiễu; nhiễu; sự giao thoa

adjacent channel i. sự nhiễu do kênh bên cạnh

atmospheric i. sự nhiễu khí quyển

background i. sự nhiễu do phòng, sự nhiễu do nền

back lobe i. sự nhiễu do búp sau

beat i. sự giao thoa phách

coherent i. sự giao thoa nhất quán

common channel i. sự nhiễu kênh chung

constructive i. sự giao thoa tăng

crosstalk i. sự xuyên âm

destructive i. sự giao thoa giảm

electrical i. sự nhiễu điện

electro-magnetic i. (EMI) tiếng ồn điện-từ nội tại

harmonic i. sự giao thoa hài

ignition i. sự nhiễu do đánh lửa

image i. sự nhiễu ảnh

induced i. sự nhiễu bị cảm ứng

inductive i. sự nhiễu cảm ứng

intermodulation i. sự nhiễu biến điệu qua lại

multipath i. sự nhiễu do nhiều đường

multiprocessor i. sự nhiễu đa xử lý

noise i. sự nhiễu ồn

optical i. sự nhiễu quang

radio i. sự nhiễu vô tuyến

radio station i. sự nhiễu đài vô tuyến

selective i. sự nhiễu chọn lọc

sideband i. sự nhiễu do biên bên

station i. sự nhiễu đài

wave i. sự nhiễu sóng

interferometer giao thoa kế

active i. giao thoa kế tích cực

Fabry-Perot i. giao thoa kế Fabry-Perot
grating i. giao thoa kế nhiễu xạ
Interferometry môn đo giao thoa
holographic i. môn đo giao thoa bằng ánh sáng
multiple-beam i. môn đo giao thoa nhiều chùm
interfile trộn vào một tập tin
interlace sự xen kẽ, sự đan // đan, xen kẽ
dot i. sự quét xen kẽ điểm
even line i. sự quét xen kẽ dòng chẵn
frequency i. sự xen kẽ tần số
odd line i. sự quét xen kẽ dòng lẻ
progressive i. sự quét xen kẽ liên tiếp
sequential i. sự quét xen kẽ tuần tự
interleave chen vào, xen lẫn
interleaving sự chen vào, sự xen vào
bit i. sự xen bit
memory i. sự xen vào bộ nhớ
packet i. sự xen gói
interflgne khoảng cách dòng
interlock chặn, khóa
interlocking sự chặn, sự khóa
interlude chương trình dạo đầu
intermediate trung gian
intermessage khoảng cách thông báo
intermittent chập chờn, gián đoạn
intermodulation sự biến điệu tương hỗ
 [qua tại]
chrominance to luminance i. sự biến điệu qua lại từ màu sắc
internal nội tại, trong
international quốc tế
internetwork liên kết mạng
internetworking sự truyền trong mạng
internodal giữa nút
Interoperability tính vận hành với nhau được
interoperable vận hành với nhau được
interphone máy nói nội bộ, điện thoại nội bộ
interpolation phép nội suy

Interpretation sự giải thích
interpreter máy dịch phiếu; chương trình dịch
interpreting sự dịch; sự dịch phiếu
command i. chương trình dịch lệnh
electronic i. chương trình dịch điện tử
language i. chương trình dịch ngôn ngữ
Interrecord khoảng cách mẫu tin
interrogation sự hỏi
pulse i. sự hỏi xung
interrogator bộ hỏi, máy hỏi
Interrogator-responder bộ hỏi-đáp
interrupt sự dừng, sự gián đoạn, sự ngắt
clock i. sự dừng đồng hồ
error i. sự ngắt báo lỗi
external i. sự ngắt ngoài
hardware i. sự ngắt phần cứng
internal i. sự ngắt bên trong
maskable i. sự ngắt che được
non-maskable i. sự ngắt không che được, sự ngắt không tránh được
peripheral i. sự ngắt ngoại vi
power-down i. sự ngắt khi tắt nguồn
priority i. sự ngắt ưu tiên
processor i. sự ngắt bộ xử lý
power-up i. sự ngắt khi bật nguồn
software i. sự ngắt phần mềm
synchronous i. sự ngắt đồng bộ
system i. sự ngắt hệ thống
timer i. sự ngắt bộ định thời
transparent i. sự ngắt trong suốt
vectored i. sự ngắt theo hướng
interrupter bộ cắt (mạch), cầu dao
automatic i. bộ cắt tự động
magnetic i. bộ cắt từ
periodic i. bộ cắt tuần hoàn
relay i. bộ cắt role
interruption sự dừng, sự cắt (mạch)
intersection sự giao nhau; sự tương giao
iterstage giữa tầng
interstation giữa trạm
interval khoảng cách; thời gian

blanking i. thời gian xóa
charging i. thời gian nạp
dead i. chu kỳ không tác động
delayed pulse i. khoảng cách xung trì hoãn
equalizing pulse i. khoảng cách xung làm bằng
field blanking i. khoảng cách giữa xung
line blanking i. thời gian xóa dòng
nested i. khoảng lồng nhau
pitch i. khoảng cách độ cao âm thanh
pulse i. khoảng cách xung
quench i. khoảng cách dập
quiescent i. khoảng cách nghỉ
range i. khoảng cách dài [tầm]
recurrence i. khoảng cách lặp lại
retrace i. thời gian quét trở về
return i. khoảng cách trở về
sampling i. khoảng lấy mẫu
signal i. khoảng cách tín hiệu
significant i. khoảng cách có nghĩa
spacing i. khoảng cách dừng
unit i. khoảng cách đơn vị
vertical blanking i. thời gian xóa màn hình

interword giữa từ
into vào trong
intra block trong khối, trong block
intra-call sự gọi nội bộ, điện thoại nội bộ
intraclass trong lớp
intrinsic tự tại, nội tại; sơ khai
introduction mở đầu, nhập môn
intuition trực giác
invalid sai, không hợp lệ; cấm
invalidation sự làm mất hiệu lực
invalidity sự mất hiệu lực
Invar inva (hợp kim sắt-niken)
Invariable không đổi, bất biến
invariance tính bất biến, tính không đổi
Doppler i. tính bất biến Doppler
invariant lượng bất biến // bất biến
Inventory sự kiểm kê

inverse sự đảo, sự lật ngược
critical i. sự đảo giới chuyển, sự đảo giới hạn
energy level i. sự đảo mức năng lượng
frequency i. sự đảo tần số
input i. sự đảo tín hiệu
logic i. sự đảo logic
matrix i. sự đảo ma trận
phase i. sự đảo pha
polarity i. sự đảo cực hóa
population i. sự đảo quần thể
residual population i. sự đảo quần thể
speech i. sự đảo tiếng nói
inverter bộ biến đổi; bộ đổi điện; bộ đảo; cổng đảo
amplifier i. bộ biến đổi khuếch đại
investigate điều tra, khảo sát
invigilator bộ kiểm tra tuân tự
invoke gọi ra
involution phép đối hợp; phép nâng lên lũy thừa
I/O (input/output) vào-ra, đầu vào-đầu ra
memory mapped I. đầu vào đầu ra ảnh xạ bộ nhớ
program-controlled I. đầu vào đầu ra do chương trình điều khiển
ion ion
complex i. ion phức
ionic (thuộc) ion, ionic
ionization sự ion hóa
avalanche i. sự ion hóa (do hiệu ứng) thác
collision i. sự ion hóa do va chạm
cumulative i. sự ion hóa (kiểu) chồng chất
impact i. sự ion hóa do va chạm
residual i. sự ion hóa sót
specific i. độ ion hóa riêng
spontaneous i. sự ion hóa tự phát
sporadic E i. sự ion hóa tầng E thất thường

thermal i. sự ion hóa do nhiệt
 ionize ion hóa
 ionized bị ion hóa
 ionizer bộ ion hóa
 ionizing sự ion hóa
 ionophone loa ion, iônophôn
 ionoscatteer sự tán xạ điện ly
 ionosonde máy thăm dò tầng điện ly
 ionosphere tầng điện ly
 lower i. tầng điện ly lớp dưới cùng
 plan-stratified i. tầng điện ly lớp cầu
 steady-state i. tầng điện ly trạng thái ổn
 stratified i. tầng điện ly từng lớp
 uppermost i. tầng điện ly lớp trên cùng
 ionospheric (thuộc) tầng điện ly
 ionotron iônôtron
 ipot (inductive potentiometer) chiết áp cảm ứng
 involved khó; phức tạp
 iraser laze hồng ngoại
 iris màn ngăn kiểu con người, màn ngăn, lỗ cách, diafam
 adjustable coupling i. màn ngăn ghép điều chỉnh được
 circular i. màn ngăn tròn
 inductive i. màn ngăn cảm tính
 resonant i. màn ngăn cộng hưởng
 symmetrical capacitive i. màn ngăn dung tính đối xứng
 iron sắt
 core i. sắt lõi
 electric soldering i. mỏ hàn điện
 powdered i. sắt bột
 soft i. sắt mềm
 soldering i. mỏ hàn
 transformer i. sắt biến áp
 iron-clad bọc sắt
 iron-core lõi sắt
 iron-dust bột sắt ép
 irradiance độ rọi năng lượng
 irradiation sự chiếu, sự rọi

laser i. sự chiếu laze
 irreducible bất khả quy
 irregular không theo quy tắc
 irregularity sự thất thường, sự sai sót; tính không theo quy tắc; sự gián đoạn
 irrelevance tính không thích hợp
 irreversible bất khả nghịch, không đảo ngược được
 irrotational không rôta, không xoáy
 isobars đường đẳng áp suất
 isochromatic đẳng sắc
 isochrone đẳng thời; đường đẳng thời
 isochronism tính đẳng thời
 isochronous đường đẳng thời
 isocline đường đẳng khuynh
 isoclinic đẳng khuynh, đẳng tà
 isodynamic đẳng địa từ
 isoelectronic đẳng điện tử
 isogonal đẳng góc
 isolantite gốm cao tần
 isolate cách ly, cách điện
 isolated được cách ly, được cách điện
 isolation sự cách ly, sự cách điện
 dielectric i. sự cách ly điện môi
 diode i. sự cách ly bằng diôt
 epitaxial layer i. sự cách ly bằng lớp epitaxi
 optical i. sự cách ly quang
 oxide i. sự cách ly bằng lớp ôxít
 resistive i. sự cách ly bằng lớp điện trở
 isolator cái cách ly, cái cách điện
 Faraday i. cái cách ly Faraday
 ferrite i. cái cách ly ferit
 field displacement i. cái cách ly dịch chuyển trường
 optical i. cái cách ly quang
 resonance i. cái cách ly cộng hưởng
 isometric đẳng cự
 isomorphic đẳng cấu; đồng hình
 isothermal đẳng nhiệt
 isotope chất đồng vị
 radioactive i. chất đồng vị phóng xạ
 isotropic đẳng hướng

issue đưa ra

italics chữ in nghiêng

item chi tiết; yếu tố; phần tử (*thông tin*); mặt hàng; mục tin

i. of information phần tử thông tin

data i. mục tin dữ liệu

elementary i. mục tin đơn tố

format i. mục tin khuôn khổ

information i. mục tin thông tin

logical i. mục tin lôgic

numeric i. mục tin số

string i. mục tin chuỗi

virtual i. mục tin ảo

iteration phép lặp, sự lặp

matrix i. phép lặp ma trận

iterative lặp (lại)

i-type loại i, loại thuần, loại nội tại (*bán dẫn*)

J

jabber sự truyền quá thời hạn

jack jắc, lỗ cắm

answering j. jắc trả lời

branch(ing) j. jắc song song, jắc nhánh

break j. jắc cắt

bridging j. jắc song song

busy back j. jắc bận

calling j. jắc gọi

double break j. jắc cắt kép

four way j. jắc bốn dây

lamp j. dui đèn

line j. jắc đường dây

listening j. jắc nghe

monitoring j. jắc kiểm tra

multiple j. jắc bội số

open-circuit j. jắc hở mạch

operator's telephone j. jắc điện thoại viên

switchboard j. jắc tổng đài

telephone j. jắc điện thoại

test j. jắc thử

three point j. jắc ba điểm

through j. jắc quá giang

twin j. jắc kép

jacket vỏ bọc, áo bọc, bao

cooling j. áo làm nguội

heating j. áo làm nóng

jaggies chủ bị cắt khúc không liền

jagging đường lổm chổm, đường không trơn, đường răng cưa

jam nhiều, phá rối; làm kẹt

j. to signal nhiều trên tín hiệu

jammer máy (làm) nhiều, máy phá rối

automatic search j. máy phá rối tìm tự động

communication j. máy phá rối thông tin

noise modulated radar j. máy phá rối rada

radio j. máy phá rối vô tuyến

jamming sự làm nhiều, sự phá rối

active j. sự làm nhiều tích cực

barrage j. sự làm nhiều chặn

foil j. sự làm nhiều bằng giấy bạc

off target j. sự làm nhiều lệch mục tiêu

passive j. sự làm nhiều thụ động

radar j. sự làm nhiều rada

radio j. sự làm nhiều vô tuyến

jar bình, thùng

battery j. bình ắc quy

jelly-filled (cô) đổ chất đông đặc (*nước điện*)

jet lỗ phun; phản lực

jewel đá quý

jig calip, cữ

jingle nhạc nền

jitter sự biến động tap

random j. sự biến động ngẫu nhiên

job công việc

background j. công việc thứ cấp

- batch j. công việc theo lô
 dummy j. công việc giả
 foreground j. công việc ưu tiên
 jogger máy xúc bìa
 joggle xúc bìa
 join sự nối, phép nối
 joint bộ nối; khớp nối // nối khớp
 annular rotary j. khớp nối quay
 branch j. khớp nối rẽ
 cable j. măng sông cáp, hộp nối cáp
 capacitive j. hộp nối dung tính
 choke j. khớp nối cản
 choke flange j. khớp nối mặt bích cản
 cross j. khớp chéo
 rotary j. khớp nối quay
 sleeve j. măng sông, khớp nối lồng
 T j. khớp nối chữ T
 twisted j. bộ nối xoắn
 waveguide j. bộ nối ống dẫn sóng
 waveguide rotating j. gối nối ống dẫn sóng
 jointer bộ nối, bộ ghép
 joker cái thay thế
 joule jun
 journal nhật ký
 journaling sự ghi nhật ký
 joystick cần điều khiển (trò chơi)
 jumbogroup nhóm đại (bằng 6 nhóm chủ)
 jump bước nhảy // nhảy; rẽ
 conditional j. bước nhảy có điều kiện
 phase j. bước nhảy pha
 unconditional j. bước nhảy không điều kiện
 jumper cầu nhảy; dây nhảy; bộ nhảy
 bonding j. cầu nối
 flexible j. cầu nhảy mềm dẻo
 short-circuit j. cầu nhảy ngắn mạch
 jumping sự nhảy
 j. of picture sự nhảy hình
 mode j. sự nhảy kiểu sóng
 junction chỗ nối; chỗ rẽ; tiếp giáp; nối
 abrupt j. tiếp giáp dốc thẳng đứng
 alloy j. tiếp giáp hợp kim
 backward-biased j. tiếp giáp định thiên ngược
 base-emitter j. tiếp giáp cực gốc-phát
 collector j. tiếp giáp cực góp
 diffused j. tiếp giáp khuếch tán
 diode j. tiếp giáp diốt
 doped j. tiếp giáp kích tạp
 emitter j. tiếp giáp cực phát
 epitaxial j. tiếp giáp sắp mặt, tiếp giáp epitaxi
 forward biased j. tiếp giáp định thiên thuận
 gate j. tiếp giáp cực cửa
 gate-channel j. tiếp giáp kênh cực cửa
 grown j. tiếp giáp kéo
 hybrid j. khớp nối lai
 hyperabrupt j. tiếp giáp dốc rất đứng
 Josephson j. tiếp giáp Josephson (siêu dẫn)
 n-i j. tiếp giáp n-i
 n-n j. tiếp giáp n-n
 n-n+ j. tiếp giáp n-n+
 n-p j. tiếp giáp n-p
 ohmic j. tiếp giáp thuần trở
 planar j. tiếp giáp mặt bằng, tiếp giáp plana
 p-n j. tiếp giáp p-n
 point contact j. tiếp giáp điểm
 p-p j. tiếp giáp p-p
 p-p+ j. tiếp giáp p-p+
 rate-grown j. tiếp giáp kéo tốc độ thay đổi
 rectifying j. tiếp giáp nắn
 reverse biased j. tiếp giáp định thiên ngược
 semiconductor j. tiếp giáp bán dẫn
 series T j. khớp nối chữ T mặt E
 shunt T j. khớp nối chữ T mặt H
 silicon j. tiếp giáp silic
 silicon-planar j. tiếp giáp silic-mặt bằng, tiếp giáp silic-plana
 surface barrier j. tiếp giáp lớp chắn

T j. bộ nối chữ T

tapered coaxial j. chỗ nối đồng trục thon dần

tee j. bộ nối chữ T

thermal j. cấp nhiệt ngẫu

thermoelectric j. cấp nhiệt ngẫu

tunneling j. tiếp giáp đường hầm

turnstile j. chỗ nối quay được

waveguide j. bộ nối ống dẫn sóng

waveguide hybrid j. khớp nối ống dẫn sóng lai

wye j. khớp nối chữ Y

Y j. khớp nối chữ Y

junctor bộ nối

juncture mối nối

junk loại bỏ

justification sự canh; sự căn lề; sự làm bằng

horizontal j. sự canh ngang

label j. sự canh nhãn

left j. sự canh trái

right j. sự canh phải

vertical j. sự canh dọc

justify canh

left j. canh trái

right j. canh phải

juxtaposition sự đặt cạnh nhau, sự đặt kề nhau

K

kallirotron kalirottron

kathode xem cathode

kayser kayser (đơn vị đo bước sóng cm)

kbit kilôbit (1024 bit)

kbyte kilôбай (1024 бай)

kenotron kenotron

kernel nhân, hạt nhân; sơ đồ phần mềm

DOS k. hạt nhân DOS

processor k. hạt nhân bộ xử lý

kerning sự giảm khoảng cách giữa các con chữ; sự co kéo

kevatron kevatron

key khóa; phím // quay số

actual k. khóa thực

alternate function k. phím chức năng đồng thời

anticlash k. phím gỡ kẹt

arrow k. phím mũi tên

ascending k. khóa trở lên

attention k. phím ngắt

backspace k. phím lùi

break k. khóa cắt

call k. khóa gọi

cancel k. phím xóa

candidate k. khóa dự bị

chained k. khóa móc xích

character k. phím ký tự

cipher k. khóa mật mã

command k. khóa lệnh

control k. phím điều khiển

correction k. phím sửa chữa

data set k. phím bộ dữ liệu

dead k. phím chết

decimal tabulator k.s. phím lập bảng thập phân

descending k. khóa giảm xuống

editing k. phím in

encryption k. phím mã

enter k. phím đưa vào; phím kết thúc nhập

erase k. phím xóa

erase all k. phím xóa hết

escape k. phím thoát

external k. phím ngoài

F k. phím chức năng

function k. phím chức năng; phím lệnh

home k. phím đưa con chạy về vị trí ban đầu

interrupt k. phím ngắt

listening k. khóa nghe (theo dõi)

load k. khóa nạp
 looking k. khóa chốt
 magnetic k. khóa từ
 major k. khóa chính
 make and break k. khóa đóng và cắt
 manipulating k. khóa manip
 margin release k. phím mở lề
 minor k. khóa thứ yếu
 Morse k. khóa Morse
 non escaping k. phím không thoát
 non-locking k. khóa không chốt
 operating k. khóa điều hành
 primary k. phím sơ cấp
 printing k. phím in
 press button k. khóa loại nút ấn
 programmable k. phím chương trình
 hóa
 push button k. khóa loại nút ấn
 record k. phím ghi
 releasing k. khóa tự trả về
 repeat k. phím lặp lại
 reset k. phím chạy lại
 return k. phím trở lại
 reversing k. khóa đảo ngược
 ringing k. khóa chuông
 search k. khóa tìm
 secondary k. khóa sơ cấp
 sending k. khóa phát
 sequencing k. khóa trình tự
 shift k. khóa dịch chuyển
 shift lock k. khóa dịch chốt
 signaling k. khóa tín hiệu
 soft k. phím chức năng; khóa mềm
 sort k. khóa lựa; khóa sắp xếp
 speaking k. khóa nói chuyện
 speaking and ringing k. khóa nói và
 gọi chuông
 start k. khóa bắt đầu
 stroke k. phím gõ
 switch k. khóa chuyển mạch
 tab k. khóa lập bảng
 tabulator k. khóa lập hàng

telegraph k. khóa điện báo
 telegraph sending k. khóa phát điện
 báo
 test k. khóa thử
 touch k. phím chạm
 transmitting k. khóa truyền
 user defined k. khóa người dùng
 vertical tabulator k. phím lập bảng
 dọc
 write k. khóa ghi
keyboard bàn điều khiển, bàn phím
AZERTY k. bàn phím AZERTY
DVORAK k. bàn phím DVORAK
QWERTY k. bàn phím QWERTY
soft k. bàn phím chức năng, bàn phím
 lập trình được
stroke k. bàn phím loại gõ
tactile k. bàn phím chạm, bàn phím
 không phím
touch k. bàn phím sờ
keying sự đánh manip, sự đánh phím;
 chốt, khóa
anode k. sự đánh manip ở anốt
break-in k. sự đánh manip ngược
 động tác
carrier shift k. sự đánh manip
 chuyển sóng mang
cathode k. sự đánh manip ở catốt
electronic k. sự đánh manip điện tử
frequency shift k. (FSK) sự đánh
 manip di tần; sự biến điệu tần số
grid k. sự đánh manip ở lưới
modulation k. sự đánh manip biến
 điệu
phase reversal k. (PRK) sự biến
 điệu đảo pha
phase shift k. (PSK) sự biến điệu
 dịch pha
quadrature phase shift k. (QPSK)
 sự biến điệu dịch pha vuông góc
single tone k. sự đánh manip đơn âm
two source frequency k. sự đánh ma-
 nip hai nguồn tần số

two tone k. sự đánh manip hai âm
keyless không có khóa
keypad bàn phím; vùng bàn phím số
numeric k. bàn phím con bấm số
keypunch đột lỗ
keystone (méo) hình thang (*truyền hình*)
keystroke đánh phím
keyway ngành, cửa (*dèn điện tử*)
keyword từ khóa
 k. in context từ khóa trong ngữ cảnh
 k. out of context từ khóa ngoài ngữ cảnh
kHz kilohertz (*kHz*)
kill cắt, ngắt, xóa
killer bộ triệt; bộ xóa
 color k. bộ xóa màu
 echo k. bộ triệt dội
 noise k. bộ triệt tiếng ồn
 spark k. bộ triệt tia lửa
killling sự triệt, sự xóa
 color k. sự xóa màu
kilo kilô (10^3)
kiloampere kiloaampe
kilobaud kilôbôt
kilobit kilôbit (1024 bit)
kilobyte kilôbai (1024 bai)
kilocurie kilôcuri
kilocycle kilôhec
kiloelectronvolt kilôelectron-vôn
kilohertz kilôhec
kilolumen kilôlumen
kilomega giga (10^9)
kilohm kilôm
kilometre, kilometer (Mý) kilômet
kiloctet kilôoctet
kloton kilôtôn, một ngàn tấn TNT (*sức nổ*)
kilovar kilôvaro
kilovolt kilôvôn
kilovoltage điện áp một kilôvôn (*dèn tia X*)
kilovolt-ampere kilôvôn-ampe

kilowatt kilôoat
kilowatt-hour kilôoat-giờ
kiloword kilô từ
kind loại, hạng
kinematic (*thuộc*) động hình học
kinematics động hình học
kinescope ống thu hình, kinêscôp
 aperture-mask k. ống thu hình che lỗ
 beam indexing k. ống thu hình chỉ thị chùm tia
 color k. ống thu hình màu
 tricolor k. ống thu hình ba màu
kinetic (*thuộc*) động học; vận động học
kinetics động học; vận động học
kít bộ dụng cụ; bộ lắp ráp
 head cleaning k. bộ lau đầu từ
 repair k. bộ đồ nghề sửa chữa
klirfactor hệ số méo phi tuyến tính
kludge giải pháp tạm thời
klystron klystron
 double cavity k. klystron hai hốc
 double transit k. klystron vượt hai quãng
 duplex traveling wave k. klystron sóng chạy song công
 electrostatically focused k. klystron tụ tiêu điện tĩnh
 external cavity k. klystron hốc ngoài
 floating drift k. klystron khoảng trôi thay đổi
 frequency multiplier k. klystron nhân tần
 gridless k. klystron không lưới
 hybrid traveling wave k. klystron sóng chạy lai
 hybrid traveling wave multiple beam k. klystron nhiều chùm sóng chạy lai
 microwave k. klystron vi ba
 millimeter wave k. klystron sóng milimet
 multicavity k. klystron nhiều hốc
 multiple beam k. klystron nhiều chùm

pulse k. klystron xung
 reflex k. klystron phản xạ
 single cavity k. klystron một hốc
 three cavity k. klystron ba hốc
 traveling wave k. klystron sóng chạy
 TW k. *xem* traveling wave klystron
 two cavity k. klystron hai hốc
 two gap k. klystron hai khe
 two resonator k. klystron hai hốc
 cộng hưởng

knob núm

control k. núm điều chỉnh

knot nút; hải lý (1853 m)

know-how sự biết làm, bí quyết sản xuất

knowledge kiến thức, trí thức

k. oriented software tri thức hướng phần mềm

declarative k. tri thức tuyên bố

procedural k. tri thức thủ tục

krarup giả cảm

K-rating hệ số mèo hài

krypton krypton

L

lab *xem* laboratoty

label nhãn // dán nhãn

beginning of file l. nhãn (bắt) đầu tập tin

beginning of volume l. nhãn bắt đầu khối tập

checkpoint l. nhãn điểm kiểm

ending l. nhãn chấm hết

end of file l. nhãn hết tập tin

end of volume l. nhãn hết khối tập

entry l. nhãn vào

external l. nhãn bên ngoài

file l. nhãn tập tin

header l. nhãn đầu đề

header file l. nhãn đầu đề tập tin

magnetic tape l. nhãn băng từ

operational l. nhãn tác vụ; nhãn phép toán

prefix l. nhãn tiền tố

program l. nhãn chương trình

record l. nhãn ghi tin

reel l. nhãn cuộn băng

symbolic l. nhãn tượng trưng

tape l. nhãn băng từ

track l. nhãn vết tin

trailer l. nhãn cuối tập tin

user l. nhãn người dùng

volume l. nhãn khối tập; nhãn băng

labeling sự ghi nhãn; sự ghi chú

labeller bộ dán nhãn

laboratory phòng thí nghiệm

labyrinth đường rối, đường ốc

l. of loudspeaker đường ốc của loa

acoustic l. đường ốc âm thanh

lace tạo khuôn, tạo khung

lacing sự bó (dây)

lack sự thiếu, sự vắng

lacquer sơn

insulating l. sơn cách điện

lacune chỗ trống, chỗ khuyết

ladder cái thang, hình thang

binary l. thang nhị phân

lag sự trễ, sự chậm

group l. sự trễ nhóm

ignition l. sự mồi trễ

magnetic l. từ trễ

phase l. sự chậm pha

response l. sự chậm đáp

signal l. sự trễ tín hiệu

thermal l. sự trễ nhiệt

time l. sự trễ thời gian

transmission l. sự trễ truyền dẫn

lagger bộ làm trễ, bộ làm chậm

lagging sự trễ, sự chậm

lamellar (*thuộc*) bản, phiến, lá, tấm

laminar thành lớp

laminated được thành lớp

lamination sự phân thành lớp

lamp đèn

alarm l. đèn báo nguy

arc discharge l. đèn phóng hồ quang

ballast l. đèn ổn dòng

blow l. đèn hàn

busy l. đèn báo bận

calling l. đèn báo gọi

carbon filament l. đèn sợi cac-bon

cathode ray l. ống tia điện tử

ceiling l. đèn trần

chargeable l. đèn báo thời gian tính cước

clearing l. đèn báo hết

colored l. đèn màu

daylight l. đèn ánh sáng ban ngày,

đèn nhật quang

dial l. đèn chiếu mặt số

discharge l. đèn phóng điện

electric l. đèn điện

filament l. đèn nóng sáng

flash l. đèn chớp

flickering l. đèn nhấp nháy

fluorescent l. đèn huỳnh quang

gas-filled l. đèn chứa khí

glow l. đèn phóng khí

mercury vapor l. đèn hơi thủy ngân

incandescent l. đèn sáng nóng

indicating l. đèn báo

mercury arc l. đèn hồ quang thủy ngân

mercury discharge l. đèn phóng điện thủy ngân

mercury vapor l. đèn hơi thủy ngân

neon (glow) l. đèn neon

osglim l. đèn neon

panel l. đèn mặt bảng (điều khiển)

pilot l. đèn kiểm tra

projection l. đèn chiếu hình

projector l. đèn chiếu sáng

pump l. đèn bơm, đèn kích thích

recording l. đèn ghi

signal l. đèn tín hiệu

signaling l. đèn báo hiệu

sodium vapor l. đèn hơi natri

supervisory l. đèn kiểm tra

switchboard l. đèn tổng đài

tuning l. đèn điều hướng, đèn tìm đài

ultraviolet l. đèn tử ngoại

uvioi l. xem ultraviolet lamp

vacuum l. đèn chân không

LAN (local area network) mạng cục bộ

baseband L. mạng cục bộ dải gốc

broadband L. mạng cục bộ dải rộng

cableless L. (CLAN) mạng cục bộ không dây

land đất

landing lên bờ; hạ cánh

landline đường dây ngầm

landscape xoay ngang (*chiều ngang dài hơn chiều cao*)

language ngôn ngữ // (*thuộc*) ngôn ngữ absolute l. ngôn ngữ tuyệt đối, ngôn ngữ máy

advance l. ngôn ngữ bậc cao

algebraic l. ngôn ngữ đại số

ALGOL l. ngôn ngữ ALGOL

algorithmic l. ngôn ngữ thuật toán

analog hardware design l. (AHDL)

ngôn ngữ thiết kế phần cứng tương tự

application-oriented l. ngôn ngữ hướng ứng dụng

applicative l. ngôn ngữ chức năng

artificial l. ngôn ngữ nhân tạo

assembler l. hợp ngữ

assembly l. hợp ngữ

block-structured l. ngôn ngữ cấu trúc khối

business-oriented l. ngôn ngữ hướng doanh

C l. ngôn ngữ C

code l. ngôn ngữ mã

command l. ngôn ngữ lệnh

common l. ngôn ngữ chung
 common business-oriented l.
 (COBOL) ngôn ngữ COBOL
 compiler l. ngôn ngữ biên dịch
 computer l. ngôn ngữ máy tính
 computer-dependent l. ngôn ngữ phụ
 thuộc máy tính
 computer-oriented l. ngôn ngữ hướng
 máy tính
 computer sensitive l. (CSL) ngôn
 ngữ cảm nhận máy tính
 context free l. ngôn ngữ phi ngữ cảnh
 context sensitive l. ngôn ngữ cảm
 ngữ cảnh
 control l. ngôn ngữ điều khiển
 conversational l. ngôn ngữ đối thoại
 data l. ngôn ngữ quản lý dữ liệu
 database l. ngôn ngữ cơ sở dữ liệu
 database control l. (DBCL) ngôn
 ngữ điều khiển cơ sở dữ liệu
 database management l. ngôn ngữ
 quản lý cơ sở dữ liệu
 data control manipulation l. ngôn
 ngữ điều khiển dữ liệu
 data definition l. (DDL) ngôn ngữ
 định nghĩa dữ liệu
 data description l. ngôn ngữ mô tả
 dữ liệu
 data structure l. ngôn ngữ cấu trúc
 dữ liệu
 declarative l. ngôn ngữ khai báo
 descriptive l. ngôn ngữ mô tả
 device description l. (DDL) ngôn
 ngữ mô tả thiết bị
 end-user l. ngôn ngữ người sử dụng
 đầu cuối
 finite state l. ngôn ngữ trạng thái
 hữu hạn
 formal l. ngôn ngữ hình thức
 FORTAN (formula translator) l.
 ngôn ngữ FORTRAN
 functional l. ngôn ngữ hàm
 generated l. ngôn ngữ được tạo ra

high level l. ngôn ngữ bậc cao
 host l. ngôn ngữ chủ
 human-oriented l. ngôn ngữ hướng
 người sử dụng
 imperative l. ngôn ngữ bắt buộc
 information retrieval l. ngôn ngữ
 truy tìm thông tin
 input l. ngôn ngữ vào
 interactive l. ngôn ngữ tương tác
 interactive query l. ngôn ngữ hỏi
 tương tác
 intermediate l. ngôn ngữ trung gian
 internal l. ngôn ngữ nội tại
 interpretative l. ngôn ngữ diễn giải
 job control l. ngôn ngữ điều tác
 job oriented l. ngôn ngữ hướng việc
 language translator l. bộ dịch ngôn
 ngữ
 linear l. ngôn ngữ tuyến tính
 list processing l. ngôn ngữ xử lý danh
 sách
 low-level l. ngôn ngữ bậc thấp
 machine l. ngôn ngữ máy
 machine independent l. ngôn ngữ
 độc lập máy
 machine-oriented l. ngôn ngữ hướng
 máy
 macro (assembly) l. ngôn ngữ macro
 macroinstruction l. ngôn ngữ lệnh
 macro
 macroprogramming l. ngôn ngữ lập
 trình macro
 meta l. siêu ngôn ngữ
 microwave hardware description l.
 (MHDL) ngôn ngữ mô tả phần cứng
 vi ba
 mnemonic l. ngôn ngữ gợi nhớ
 multidimensional l. ngôn ngữ nhiều
 chiều
 native l. ngôn ngữ riêng
 natural l. ngôn ngữ tự nhiên
 network-oriented l. ngôn ngữ hướng
 mạng

object l. ngôn ngữ đích, ngôn ngữ đối tượng
object oriented l. ngôn ngữ hướng đối tượng
onion skin l. ngôn ngữ phân lớp
page description l. ngôn ngữ mô tả trang
problem-oriented l. ngôn ngữ hướng đề [bài toán]
procedural l. ngôn ngữ thủ tục
procedure-oriented l. ngôn ngữ hướng thủ tục
program l. ngôn ngữ lập trình, ngôn ngữ thuật toán
program design l. ngôn ngữ thiết kế chương trình
programming l. ngôn ngữ lập trình
pseudo l. giả ngôn ngữ
pseudo object l. ngôn ngữ đối tượng giả
query l. ngôn ngữ hỏi
relational l. ngôn ngữ hệ thức
robot l. ngôn ngữ máy
rule-oriented l. ngôn ngữ hướng quy tắc
science-oriented l. ngôn ngữ hướng khoa học
semantic l. ngôn ngữ ngữ nghĩa, ngôn ngữ semantic
simulation l. ngôn ngữ mô phỏng
source l. ngôn ngữ gốc
stratified l. ngôn ngữ phân lớp
structured l. ngôn ngữ cấu trúc
structured query l. (SQL) ngôn ngữ truy nhập cơ sở dữ liệu
super l. ngôn ngữ bậc siêu cao
symbolic l. ngôn ngữ tượng trưng
system-oriented l. ngôn ngữ hướng hệ thống
target l. ngôn ngữ đích
threaded l. ngôn ngữ liên kết, ngôn ngữ dịch/diễn giải
universal l. ngôn ngữ vạn năng

unstratified l. ngôn ngữ không phân lớp
user l. ngôn ngữ cho người dùng
user-oriented l. ngôn ngữ hướng người dùng
large-scale quy mô lớn
laryngophone micro họng
laser laze
amplitude stabilized l. laze ổn định biên độ
argon l. laze argon
atomic beam l. laze chùm nguyên tử
avalanche injection l. laze phun thác
carbon dioxide l. laze cacbon dioxit
cavity l. laze hốc
chelate l. laze sêlat
chemically pumped l. laze bơm hóa chất
circular ring l. laze vòng tròn
continuous wave l. laze sóng liên tục
cryogenic l. laze nhiệt độ thấp, laze cryogenic
crystalline l. laze tinh thể
CW gas l. laze khí sóng liên tục
CW ruby l. laze ruby sóng liên tục
dielectric solid state l. laze chất rắn điện môi
double heterojunction l. laze tiếp giáp không đồng nhất kép
double injection l. laze phun kép
double mode l. laze hai kiểu (sóng)
dye l. laze nhuộm màu
external mirror l. laze gương ngoài
F l. laze biến điệu tần số
four level l. laze bốn mức
Ga-As l. laze axênit gali
gallium arsenide l. laze axênit gali
gas l. laze khí
giant pulse l. laze xung khổng lồ
glass l. laze thủy tinh
graded index single quantum well l. laze giếng lượng tử đơn chỉ số tầng cấp

helium-neon l. laze hêli-nêon
 He-Ne l. laze hêli-nêon
 high-power l. laze công suất lớn
 injection l. laze phun
 liquid l. laze chất lỏng
 metallic vapor l. laze hơi kim loại
 multimode l. laze nhiều kiểu (sóng)
 neodymium glass l. laze thủy tinh có pha neôdym
 optical avalanche l. laze thác quang
 optically pumped l. laze bơm quang
 organic l. laze hữu cơ
 pulse l. laze xung
 Q-spoiled l. laze chuyển Q, laze xung không lỗ
 Q-switching l. laze chuyển Q, laze xung không lỗ
 Raman l. laze Raman
 rare earth l. laze đất hiếm
 ring l. laze vòng
 ruby l. laze ruby, laze hồng ngọc
 semiconductor l. laze bán dẫn
 solid state l. laze thể rắn
 three level l. laze ba mức
 traveling wave ring l. laze vòng sóng chạy
lasercomp sự sắp chữ bằng laze
laserdisc đĩa laze
lasing sự tạo tia laze
last cuối cùng
last come, first served đến sau được phục vụ trước
last-in, first-out (LIFO) vào sau ra trước
latch cái chốt; mạch khóa; sơ đồ đóng mở, mạch lưỡng ổn
 data l. chốt dữ liệu
 control l. chốt điều khiển
 octal l. chốt tám bit
 row l. chốt dãy
latching sự khóa, sự đóng
late chậm, trễ
latency thời gian trễ; góc trễ // tiềm tàng

latent ngầm ngấm; tiềm tàng
lateral bên, xung quanh
lathe máy tiện
latitude vĩ độ
lattice mạng, giàn
 bubble l. mạng bọt (tù)
 crystal l. mạng tinh thể
 centred l. mạng có tâm
 cubic l. mạng lập phương
 face centred l. mạng diện tâm
 perfect l. mạng hoàn hảo
launching sự hạ thủy; sự phóng (tên lửa)
law định luật, luật; nguyên lý
 Ampere's l. định luật Ampere
 associative l. định luật kết hợp
 Biot Savart's l. định luật Biot Savart
 Coulomb's l. định luật Coulomb
 distribute l. định luật phân phối
 electroquasistatic l. định luật điện tựa tĩnh
 Faraday's l. định luật Faraday
 inverse square l. định luật bình phương đảo
 Joule's l. định luật Joule
 Kirchhoff's l. định luật Kirchhoff
 Langmuir's l. định luật Langmuir
 Laplace's l. định luật Laplace
 Lenz's l. định luật Lenz
 magnetoquasistatic l. định luật từ tựa tĩnh
 Maxwell's l. định luật Maxwell
 Ohm's l. định luật Ohm
 periodic l. định luật tuần hoàn
 Planck's l. định luật Planck
 reflexive l. định luật phản xạ
lay bước xoắn; lớp // đặt
layer lớp, tầng // đặt ống, đặt cáp
 accumulation l. lớp tích
 active l. lớp tích cực
 Appleton l. lớp Appleton
 application l. lớp ứng dụng
 barrier l. lớp chắn

blocking l. lớp chặn
 buried l. lớp ngầm
 control l. lớp điều khiển
 D l. lớp D
 data l. lớp dữ liệu
 data link l. lớp liên kết dữ liệu
 depletion l. lớp nghèo
 E l. lớp E
 enriched l. lớp tích
 epitaxial l. lớp sắp mặt, lớp epitaxi
 Es l. lớp E thất thường, lớp Es
 F l. lớp F
 file l. lớp tập tin
 F1 l. lớp F1
 F2 l. lớp F2
 Heaviside l. lớp Heaviside
 inversion l. lớp đảo
 ionized l. lớp ion hóa
 Kennely Heaviside l. lớp Kennely-Heaviside
 light sensitive l. lớp cảm quang
 link l. lớp kết nối
 memory l. lớp nhớ
 network l. lớp mạng
 photoresist l. lớp cản quang
 passive l. lớp thụ động
 physical l. lớp vật lý
 polycrystalline l. lớp đa tinh thể
 presentation l. lớp trình bày
 presentation control l. lớp điều khiển trình bày
 program l. lớp chương trình
 resistive l. lớp điện trở
 semiconductor l. lớp bán dẫn
 session l. lớp phiên
 session service l. lớp dịch vụ phiên
 space charge l. lớp điện tích không gian
 sporadic E l. lớp E thất thường
 stratified i. s cấu trúc lớp
 substandard l. lớp dưới của khí quyển
 superstandard l. lớp trên của khí quyển

thin l. lớp mỏng
 transitional l. lớp chuyển tiếp
 transport l. lớp vận chuyển
 transport end to end l. lớp vận chuyển đầu cuối đến cuối
 vacuum-deposited l. lớp lắng đọng trong chân không
 vacuum-evaporated l. lớp bốc hơi trong chân không
 laying sự ngắm; sự đặt
 cable l. sự đặt cáp
 layout bản vẽ, sơ đồ // bố trí, sắp đặt
 circuit l. bản vẽ mạch
 file l. sơ đồ tập tin
 page l. bố cục trang
 record l. sơ đồ ghi mẫu tin
 wiring l. bản vẽ đấu dây
 L-band dải L (19,35-77,19 cm)
 LCD (liquid crystal display) LCD, màn hình tinh thể lỏng
 field-effect L. LCD hiệu ứng trường
 reflective-type L. LCD kiểu phản xạ
 reflective field-effect L. LCD hiệu ứng trường phản xạ
 transmissive L. LCD truyền
 twisted nematic L. LCD nematic xoắn, LCD hiệu ứng trường
 lead đầu ra; sự sớm // dẫn đầu; đúng đầu
 axial l. đầu ra theo trục
 base l. đầu ra cực gốc
 calibrated l. dây chuẩn
 ground l. đầu tiếp đất
 phase l. sự sớm pha
 plate l. đầu ra anốt
 power i. sự cung cấp điện; dây cung cấp điện
 radial l. đầu ra xuyên tâm
 sleeve l. dây thân phích
 twin l. đường hai dây
 leader bộ đầu; bộ mồi bằng
 lead-in đầu vào
 leading sự sớm, sự đi trước
 column l. cột đi đầu

phase I. sự sớm pha
leadless mạch in trần (*chưa gắn linh kiện*)
lead-out đầu ra
leak sự rò, sự thấm lậu // rò, thấm lậu
 carrier I. phần sóng mang; sự rò sóng mang
 grid I. sự thoát lưới
leakage sự rò, sự thấm lậu
 base I. sự rò qua chân, sự rò qua đế
 body I. sự rò qua thân người
 ground I. sự rò đất
 input I. sự rò đầu vào
 insulation I. sự rò cách điện
 interelectrode I. sự rò điện giữa các cực
 magnetic I. sự rò từ, sự lọc từ
 surface I. sự rò điện ở bề mặt
leap-frog kiểu cóc nhảy, nhảy bô qua
learning sự học tập
 computer-aided I. (CAL) sự học có máy tính hỗ trợ
 programmed I. sự học theo chương trình
leased cho thuê
least tối thiểu, nhỏ nhất
LED (light emitting diode) diốt phát sáng
 edge-emitting L. (ELED) diốt phát sáng biên
 surface-emitting L. (SLED) diốt phát sáng bề mặt
 voltage sensitive L. (VSLED) diốt phát sáng nhạy điện áp
ledger sổ; sổ cái
 nominal I. sổ cái
 sales I. sổ cái bán hàng
left (bên) trái
 flush I. cạnh trái
 raffed I. nhỏ trái
left-adjust canh trái
left-handed quay trái, thuộc về tọa độ trái

leftmost trọng lượng mạnh // về bên trái nhất
leg chân; nhánh; cạnh; cạnh bên; bộ phận tuyến tính của chương trình
legal hợp pháp, khả chấp
legend lời chú thích
length chiều dài, độ dài; đoạn mẫu
 angular I. độ dài góc
 block I. độ dài khối [blóc]
 code I. độ dài mã
 collision I. độ dài va chạm
 data word I. độ dài từ dữ liệu
 diffusion I. độ dài khuếch tán
 drift I. độ dài trôi dạt
 effective I. độ dài hiệu dụng
 effective antenna I. độ dài hữu hiệu của anten
 electrical I. độ dài điện
 equivalent I. độ dài tương đương
 field I. độ dài trường
 fixed I. độ dài cố định
 focal I. tiêu cự
 free path I. quãng tự do, quãng vượt gap
 gap I. độ dài khe
 gate I. độ dài cửa
 implicit I. độ dài ẩn
 interaction I. độ dài tương tác
 memory I. khối lượng nhớ; thời gian trữ trong bộ nhớ
 overall I. độ dài toàn bộ
 propagation I. cự ly truyền lan
 pulse I. độ dài xung
 radian I. độ dài bằng radian
 recombination I. độ dài tái hợp
 record I. độ dài mẫu tin; độ dài bản ghi
 register I. độ dài thanh ghi
 scale I. độ dài thang
 string I. độ dài xâu
 sweep I. độ dài quét
 wave I. độ dài sóng
 word I. độ dài từ
lengthener bộ kéo dài
 pulse I. bộ kéo dài xung

lens thấu kính; kính vật

achromatic L. thấu kính tiêu sắc

acoustic L. thấu kính âm thanh

anastigmatic L. thấu kính chính thị

aplanatic L. thấu kính tương phẳng

apochromatic L. thấu kính tiêu sắc phức

astigmatic L. thấu kính loạn thị

biconvex L. thấu kính hai mặt lồi

coated L. thấu kính tráng

compound L. thấu kính phức hợp

concave L. thấu kính lõm

concave-convex L. thấu kính lõm-lồi

condensor L. thấu kính tụ sáng

convergent L. thấu kính hội tụ

converging L. thấu kính hội tụ

convex L. thấu kính lồi

correcting L. thấu kính hiệu chỉnh

cylindrical L. thấu kính trụ

cylindrical convex L. thấu kính trụ lồi

cylindrical Luneberg L. thấu kính

Luneberg trụ

delay (type) L. thấu kính trì hoãn

dielectric L. thấu kính điện môi

diverging L. thấu kính phân kỳ

double concave L. thấu kính hai mặt lõm

double convex L. thấu kính hai mặt lồi

echelon L. thấu kính bậc

electromagnetic L. thấu kính điện từ

electrostatic L. thấu kính tĩnh điện

focusing L. thấu kính tụ tiêu

horn L. thấu kính loa

liquid L. thấu kính chất lỏng

Luneberg L. thấu kính Luneberg

magnetic L. thấu kính từ

metal L. thấu kính kim loại

metallic dielectric L. thấu kính điện

môi kim loại

metallic microwave L. thấu kính vi ba kim loại

metal-plate L. thấu kính phiến kim loại (song song)

microwave L. thấu kính vi ba

objective L. vật kính

optical L. thấu kính quang

path length L. thấu kính phiến xiên

plano-concave L. thấu kính phẳng-lõm

sound L. thấu kính âm thanh

stepped metal L. thấu kính kim loại thành bậc

telephoto L. thấu kính chụp từ xa

waveguide L. thấu kính ống dẫn sóng

wide angle L. thấu kính góc rộng

zoned L. thấu kính bậc

zoom L. kính vật tiêu cự biến đổi

lepton lepton

less-than nhỏ hơn

letter chữ; thư // ghi chữ, khắc chữ

call L. chữ gọi

capital L. chữ hoa

code L. chữ mã

drive L. tên ổ đĩa

form L. thư mẫu

function L. chữ hàm

identifying call L. chữ gọi nhận dạng

international call L. chữ gọi quốc tế

key L. chữ khóa

key L. in context chữ khóa trong ngữ cảnh

lower-case L. chữ thường, chữ phía dưới ô phím

registered L. thư ghi số

standard L. chữ chuẩn; thư chuẩn

upper-case L. chữ hoa, chữ phía trên ô phím

level mức, mực; cấp bậc; nấc (điện thoại) // san bằng; ngắm

L. up điều chỉnh

absolute L. mức tuyệt đối

absolute current L. mức dòng tuyệt đối

absolute power L. mức công suất tuyệt đối

absolute voltage L. mức điện áp tuyệt đối

acceptor l. mức nhận
 access l. mức truy tìm
 addressing l. mức định địa chỉ
 amplitude l. mức biên độ
 average picture l. (APL) mức độ
 chói hình trung bình
 background noise l. mức ồn nền
 black l. mức đen
 blacker than black l. mức đen hơn
 đen
 blanking l. mức xóa
 carrier l. mức sóng mang *
 carrier noise l. mức ồn sóng mang
 carrier reference white l. mức trắng
 chuẩn sóng mang
 clamp l. mức ghim
 clip l. mức ghim
 color l. mức màu
 crosstalk l. mức xuyên âm
 data l. cấp dữ liệu
 datum l. mức không; mức chuẩn
 dielectrical l. mức điện môi
 donor l. mức cho
 electrical l. mức điện
 empty l. mức trống, mức rỗng
 energetic l. mức năng lượng
 energy l. mức năng lượng
 equivalent loudness l. mức âm lượng
 tương đương
 equivalent noise l. mức ồn tương
 đương
 excitation l. mức kích thích
 Fermi l. mức Fermi
 filled l. mức bị chiếm
 forbidden l. mức cấm
 frequency l. mức tần số
 hum l. mức ù
 impurity l. mức chất tạp
 input l. mức vào
 integration l. mức độ tổ hợp
 intensity l. mức cường độ
 inverted l. mức đảo
 ionized l. mức ion hóa

interrupt l. mức ngắt
 laser energy l. mức năng lượng laze
 light l. mức ánh sáng
 line blanking l. mức xóa dòng
 local l. mức tại chỗ [cục bộ]
 logical l. mức logic
 loudness l. mức âm lượng
 maser l. mức mase
 metastable laser l. mức laze tạm ổn
 nesting l. mức lồng nhau
 network l. cấp bậc mạng
 neutral l. mức trung bình
 new l. thế hệ mới
 noise l. mức ồn, mức tạp âm
 overload l. mức quá gánh, mức quá tải
 peak signal l. mức đỉnh tín hiệu
 pedestal l. mức nền, mức đế
 physical l. mức vật lý
 power l. mức công suất
 priority l. mức ưu tiên
 pumping l. mức kích thích, mức bơm
 quantization l. mức lượng tử hóa
 quasi Fermi l. mức gần Fermi
 recording l. mức ghi
 reference l. mức chuẩn
 reference black l. mức đen chuẩn
 reference white l. mức trắng chuẩn
 relative l. mức tương đối
 saturation l. mức bão hòa
 sensation l. mức cảm giác
 side lobe l. mức búp bên
 signal l. mức tín hiệu
 sound l. mức âm thanh
 sound pressure l. mức áp suất âm
 thanh
 speech l. mức tiếng nói
 static l. mức tĩnh
 sync l. mức đồng bộ
 testing l. mức thử
 threshold l. mức ngưỡng
 thwart l. mức tuyệt đối điện áp
 transmission l. mức truyền dẫn
 trap l. mức bẫy

upper case l. chữ hoa; chữ phía trên ở phím
user l. cấp bậc người dùng
vacant l. mức trống
velocity l. mức vận tốc
volume l. mức âm lượng
white l. mức trắng
zero l. mức không
leveling sự san bằng; sự ngắm (mục tiêu); sự cân bằng
lever đòn bẩy, tay đòn, thanh
form release l. cần tiếp giấy
leverage cơ cấu đòn bẩy
leveraging sự thực hiện cơ cấu đòn bẩy
lexical (*thuộc*) từ vựng học
lexicology từ vựng học
liaison sự liên lạc
liberation sự giải thoát
l. of electrons sự giải thoát điện tử
libname tên thư viện
librarian thủ thư; chương trình thư viện
magnetic-tape l. thủ thư bằng từ
program l. thủ thư chương trình
library thư viện; thư viện chương trình
command l. thư viện lệnh
data l. thư viện dữ liệu
disk l. thư viện đĩa
job l. thư viện công việc
link l. thư viện liên kết
macro l. thư viện chỉ thị vĩ mô
micro l. thư viện chỉ thị vi mô
object l. thư viện mục tiêu
phase l. thư viện giai đoạn
production l. thư viện làm việc
program l. thư viện chương trình
public l. thư viện công cộng
resident l. thư viện chương trình gốc, thư viện chương trình thường trú
routine l. thư viện chương trình con
run time l. thư viện thực hành
software l. thư viện phần mềm
source l. thư viện nguồn

subroutine l. thư viện chương trình con
tape l. thư viện băng
test l. thư viện kiểm thử
videotape l. thư viện băng video
licence giấy phép; giấy phép xuất nhập; bằng sáng kiến phát minh
amateur l. giấy phép vô tuyến nghiệp dư
radio l. giấy phép sử dụng đài vô tuyến
software l. giấy phép sử dụng phần mềm
license xem licence
life đời sống; thời gian
average l. đời sống trung bình
mean l. đời sống trung bình
operating l. thời gian làm việc
operation l. thời gian vận hành
rated l. thời gian định danh, thời gian định mức
service l. thời gian phục vụ
lifetime thời gian sống
effective l. thời gian sống hiệu dụng
mean l. đời sống trung bình
LIFO (last-in, first-out) vào sau ra trước
lift lực thăng; thang máy
lifter cần nâng
ligature hai ký tự dính
light ánh sáng; đèn // chiếu sáng // nhẹ
approach l. đèn tiếp cận (*sân bay*)
black l. ánh sáng đen
blinker l. đèn nhấp nháy
circularly polarized l. ánh sáng cực hướng tròn
coherent l. ánh sáng nhất quán, ánh sáng kết hợp
dark l. tia tối
dial l. đèn mặt máy
diffused l. ánh sáng khuếch tán
electric l. ánh sáng điện, đèn điện

elliptically polarized l. ánh sáng cực hướng elip
indicator l. đèn báo
market l. đèn mốc
monochromatic l. ánh sáng đơn sắc
navigation l. đèn dẫn đường
pilot l. đèn kiểm tra
plane polarized l. ánh sáng cực hướng phẳng
polarized l. ánh sáng cực hướng
pumping l. ánh sáng kích thích, ánh sáng bơm
signal l. đèn tín hiệu
supervisory l. đèn kiểm tra
white l. đèn sáng trắng
lightguide ống dẫn quang
lighthouse đèn pha
lighting sự chiếu sáng
lightning sét, chớp
lightpen bút sáng
LIFO (last in last out) vào sau ra sau
limit giới hạn, hạn chế
 l. of audition giới hạn nghe được
 control l. giới hạn điều khiển
 inferior l. giới hạn dưới
 permissible l. giới hạn cho phép
 priority l. giới hạn ưu tiên
 superior l. giới hạn trên
 upper frequency l. giới hạn tần số trên
limitative hạn chế
limiter bộ hạn chế, bộ giới hạn
 amplitude l. bộ hạn chế biên độ
 automatic noise l. bộ hạn chế tiếng ồn tự động
 clipper l. bộ hạn chế xén trên dưới
 current l. bộ hạn chế dòng
 diode l. bộ hạn chế bằng diốt
 inverse l. bộ hạn chế ngược
 noise l. bộ hạn chế nhiễu, bộ hạn chế tạp âm
 peak l. bộ xén đỉnh
 video l. bộ hạn chế thị tần

voltage l. bộ hạn chế điện áp
volume l. bộ hạn chế âm lượng
white peak l. bộ hạn chế đỉnh trắng
limiting sự hạn chế, sự giới hạn
 amplitude l. sự hạn chế biên độ
 cutoff l. sự hạn chế bằng điểm tắc
 grid l. sự hạn chế ở lưới
 negative l. sự hạn chế phía âm
 positive l. sự hạn chế phía dương
line đường; dây; đường dây; dòng // kẻ, gạch
 l. up điều chỉnh
 access l. đường truy nhập
 acclinic l. đường vô khuynh
 acoustic delay l. dây tạo trễ
 active l. đường tích cực
 addressing l. đường định địa chỉ
 aerial l. đường dây trên không
 air l. đường hàng không
 artificial l. đường dây giả, đường dây nhân tạo
 artificial delay l. đường tạo trễ nhân tạo
 asynchronous l. đường dây dị bộ
 balance l. đường dây cân bằng
 balanced transmission l. đường dây truyền dẫn cân bằng
 base l. dòng cơ sở
 bidirectional l. dây hai chiều
 bit l. dòng bit
 blank l. dòng trắng
 broken l. đường chấm chấm
 bus l. đường thanh truyền
 busy l. đường dây bận
 cable l. đường cáp
 called l. đường được gọi
 calling l. đường gọi
 carrier l. đường tải ba, đường mang sóng
 chrominance delay l. dây tạo trễ màu sắc
 coaxial transmission l. đường truyền dẫn đồng trục

code l. dòng chương trình
 comb l. đường răng lược
 command l. dòng điều khiển, dòng lệnh
 communication l. đường dây thông tin
 contour l. đường bao
 control l. dây điều khiển
 cross connecting l. đường giao chéo
 current l. dòng hiện hành
 date l. đường truyền dữ liệu
 datum l. trục tọa độ
 dedicated l. đường dây riêng
 delay l. dây trì hoãn, dây (tạo) trễ
 descriptor l. dòng mô tả
 direct exchange l. đường (điện thoại) riêng
 distant early warning l. tuyến báo động trước từ xa
 dot and dash l. đường chấm gạch
 drive l. dây điều khiển
 duplex l. đường dây song công
 echo delay l. dây tạo trễ tiếng dội
 electric l. đường dây điện
 electroacoustic delay l. dây tạo trễ điện thanh
 electromagnetic delay l. dây tạo trễ điện từ
 emergency l. đường dây khẩn cấp
 end l. dòng cuối
 engaged l. đường (dây) bận
 equalized delay l. dây trễ bù
 equipedance l. đường đẳng trở kháng
 equipotential l. đường đẳng thế
 equisignal l. đường đẳng tín hiệu
 exchange l. đường dây tổng đài
 exclusive exchange l. đường (điện thoại) riêng
 exponential transmission l. đường truyền dẫn hàm mũ
 extension l. đường dây (máy) phụ
 ferrite delay l. dây tạo trễ ferit
 flow l. đường thông lượng

ground l. đường (dây) đất
 half wave l. dây nửa sóng
 helical delay l. dây trễ xoắn ốc
 heterogeneous l. dây không đồng nhất
 hidden l. dòng ẩn, đường ẩn
 H-pole l. đường cột chữ H
 hyperbolic transmission l. đường truyền dẫn hypebôn
 infinite l. đường vô tận
 in-house l. đường dây nội bộ
 interrupt l. đường ẩn
 isoclinic l. đường đẳng khuynh
 isodynamic l. đường đẳng địa từ
 isogonic l. đường đẳng thiên
 lag l. dây trễ
 leased l. kênh thuê bao, đường dây thuê bao
 load l. đường dây gánh, đường dây tải
 loaded l. đường dây được gánh
 loss-free l. đường dây không tiêu hao
 lossless l. đường dây không tiêu hao
 lossy l. đường dây tiêu hao nhiều
 magnetic l. đường dây từ
 magnetic delay l. dây trễ từ
 magnetostrictive delay l. dây trễ từ giảo
 main l. đường chính
 matched transmission l. đường truyền dẫn thích ứng
 mercury l. đường dây thủy ngân
 microstrip l. dây vi băng, dây dải băng nhỏ
 mismatched l. đường dây mất thích ứng
 multi-drop l. đường dây phục vụ nhiều khách hàng
 non-resonant l. đường dây không cộng hưởng
 open-circuit l. đường dây hở cuối
 open-wire l. đường dây trần
 open-wire pole l. đường cột dây trần
 optical transmission l. đường truyền dẫn quang

parallel wire l. đường dây song song
parallel wire resonant l. đường cộng hưởng dây song song
parallel wire transmission l. đường truyền dẫn dây song song
party l. đường dây tập thể, đường dây chung
PBX tie l. đường trung kế
piezoelectric delay l. dây trễ áp điện
pipe l. đường ống, ống dẫn
planar transmission l. đường truyền dẫn mặt bằng [plana]
pole l. đường cột
power l. đường dây điện lực
program l. dòng chương trình
quarter wavelength l. đường dây phần tư sóng
quarter wave transmission l. đường dây truyền dẫn phần tư sóng
reference l. đường dây chuẩn
resonant l. đường dây cộng hưởng
return l. đường trở về
rural l. đường dây nông thôn
scan l. dòng quét
scanning l. dòng quét
sense l. dây ghi
shared l. đường dây chung
shielded l. dây bọc
shorted end l. đường ngắn mạch cuối
single l. đường dây đơn
slotted l. đường dây đo
solid delay l. dây trễ chất rắn
spectral l. vạch (quang) phổ
spectrum l. vạch (quang) phổ
status l. dòng trạng thái
strip l. đường dây dải bằng
strip transmission l. đường truyền dẫn dải bằng
stub supported l. đường dây nhánh cụt đỡ
subscriber's l. đường dây thuê bao
surface wave transmission l. đường truyền dẫn sóng mặt

switched l. kênh chuyển mạch
tapered coaxial l. dây đồng trục vát đầu
tapered transmission l. đường truyền dẫn vát đầu
telecommunication l. đường thông tin liên lạc, đường viễn thông
telegraph l. đường dây điện báo
telephone l. đường dây điện thoại
terminated l. đường dây có gánh
tie l. dòng liên kết; đường liên lạc trực tiếp; đường dây nối hai tổng đài tư nhân
toll l. đường trục
transmission l. đường dây truyền dẫn
transposed transmission l. đường truyền dẫn đảo
trunk l. đường trung kế
two-wire l. đường hai dây
ultrasonic delay l. dây trễ siêu thanh
unbalanced l. đường không cân bằng
unit l. đường đơn vị (*trường*)
video delay l. đường tạo trễ thị tần
linear tuyến tính; thẳng
piecewise l. phân đoạn thẳng
linefeed ký tự giữa dòng // nhảy dòng
link mắt xích; đường thông tin; vòng khép; thông tin chuyển tiếp // nối ghép, liên kết
automatic date l. đường truyền dữ liệu tự động
data l. sự nối dữ liệu
directional radio l. thông tin vô tuyến chuyển tiếp
fiber-optic l. đường thông tin sợi quang
firstchild l. mắt xích con cả
group l. sự nối nhóm sơ cấp
microwave l. thông tin chuyển tiếp vi ba [sóng cực ngắn]
multiplex l. khâu dồn kênh
nextchild l. mắt xích con thứ
over-horizon communication l. thông

tin chuyển tiếp xa hơn chân trời
point to point l. sự nối điểm đến điểm
radio l. thông tin vô tuyến
radio relay l. thông tin vô tuyến chuyển tiếp
relay l. thông tin chuyển tiếp
studio transmitter l. (STL) thông tin giữa studio và đài phát
supergroup l. thông tin nhóm thứ cấp
tee l. mạch vòng
tie l. đường truyền trực tiếp
troposcatter l. thông tin tán xạ đối lưu
wireless l. thông tin vô tuyến
linkage sự nối liền
linker bộ kết nối
linking sự liên kết
lips (logical inferences per second)
 suy luận logic trên giây
liquid chất lỏng
LISP (ngôn ngữ) LISP
list bản (liệt) kê; danh sách
argument l. bản kê tham số
association l. bản kê liên kết
chained l. bản kê móc nối
command l. bản kê lệnh
date l. bản kê dữ liệu
description l. bản kê mô tả
distribution l. bản kê phân bố
FIFO (first-in, first-out) l. bản kê vào trước ra trước
file l. bản kê tập tin
first-in, first-out l. bản kê vào trước ra trước
inverted l. bản kê đảo
last-in, first-out l. bản kê vào sau ra trước
LIFO l. bản kê vào sau ra trước
linked l. bản kê liên kết
menu l. bản kê thực đơn
null l. danh sách rỗng
polling l. bản kê hỏi thứ tự

pop up l. danh sách trực tiếp
program l. bản kê chương trình
push-down l. bản kê ngược, bản kê vào sau ra trước, bản kê đẩy xuống
push-up l. bản kê xuôi, bản kê vào trước ra trước
reference l. danh sách tham chiếu
simple l. bản kê đơn giản
source program l. bản in chương trình gốc
stop l. danh sách dừng
threaded l. bản kê liên kết
truncate l. bản kê cắt cụt
waiting l. bản kê chờ
listen nghe
listener bộ nghe; người nghe
listing danh sách, bản kê; bản in // lập danh sách, kê ra
output l. danh sách ra
program l. danh sách chương trình
source l. danh sách chương trình nguồn
literal (thuộc) chữ; thật, đúng
litz (thuộc) dây nhiều sợi xoắn
liveware phần sống (người-máy tính)
load (cái) gánh, phụ tải // gánh, tải, nạp
alternating l. gánh xoay chiều
anode l. gánh anốt
artificial l. gánh giả
average l. gánh trung bình
balanced l. gánh cân bằng, gánh đối xứng
capacitive l. gánh dung tính
cavity l. gánh hốc
coaxial dry l. gánh đồng trục khô
coaxial water l. gánh đồng trục nước
constant l. gánh không đổi
critical l. gánh giới chuyển, gánh tới hạn
discontinuous l. gánh không liên tục
down-line l. chuyển đến máy tính khác; chuyển về thượng nguồn
dummy l. gánh giả

dynamic l. gánh động
equivalent l. gánh tương đương
even l. gánh đều
evenly distributed l. gánh phân bố đều
fixed l. gánh cố định
frequency sensitive l. gánh phụ thuộc tần số
full l. gánh đầy
head l. tải đầu từ, gánh đầu từ
inductive l. gánh cảm tính
lagging l. gánh cảm tính, gánh dòng trễ
leading l. gánh dung tính, gánh dòng sớm
light l. gánh quang
lumped l. gánh tập trung
matched l. gánh (được) thích ứng
maximum l. gánh cực đại
non-inductive l. gánh vô cảm
ohmic l. gánh thuần trở
optimum l. gánh tối ưu
passive l. gánh thụ động
peak l. gánh đỉnh
place l. gánh anốt
pulsating l. gánh xung động
rated l. gánh định danh, gánh định mức
reactive l. gánh hư kháng, gánh vô công
resistive l. gánh điện trở, gánh thuần trở
resonant l. gánh cộng hưởng
specific l. suất gánh
static l. gánh tĩnh
terminating l. gánh đầu cuối
tunable l. gánh điều hướng được
ultimate l. gánh cuối cùng
useful l. gánh hữu ích
variable l. gánh biến đổi
water l. gánh nước
loadable gánh được; nạp được

loaded được gánh [tải, nạp]
loader bộ nạp; chương trình nạp
absolute l. bộ nạp tuyệt đối
bootstrap l. bộ nạp mỗi; chương trình mỗi
card l. bộ nạp phiếu
initial l. bộ nạp ban đầu
initial program l. bộ nạp chương trình khởi đầu
linking l. bộ nạp liên kết
program l. chương trình nạp
RAM l. bộ nạp RAM
relocating l. bộ nạp định vị lại
loading sự đặt gánh, sự (đặt) phụ tải, sự tải; sự đặt; sự nạp
capacitance l. sự gánh dung tính
coil l. sự gia cảm
continuous l. sự gia cảm
dynamics l. sự nạp động
extra light l. sự gia cảm rất nhẹ
fan-in l. sự tải vào
fan-out l. sự tải ra
initial program l. sự nạp chương trình đầu
krarup l. sự gia cảm
lumped l. sự gánh tập trung
medium heavy l. sự gia cảm trung bình
phantom l. sự gia cảm mạch ảo
program l. sự nạp chương trình
series l. sự gánh nối tiếp
shunt l. sự gánh song song
lobe húp (sóng)
back l. húp sau
main l. húp chính
major l. húp chính
minor l. húp phụ
parasitic l. húp tạp
radiation l. húp bức xạ
side l. húp bên
unwanted l. húp tạp
lobing sự quét, sự dò tìm

local địa phương; cục bộ
localization sự định vị; sự hạn định vào một nơi
 l. of faults sự xác định chỗ hỏng
localizer máy dẫn hướng hạ cánh
 equisignal l. máy dẫn hướng hạ cánh đẳng tín hiệu
locater chương trình định vị
location vị trí; sự định vị
 bit l. sự định vị bit
 memory l. sự định vị ô nhớ
 program l. sự định vị chương trình
 terminal l. vị trí đầu cuối
 word l. vị trí từ
locator máy dò tìm
loci số nhũn của locus
lock cái khóa, ổ khóa; sự đóng, sự khóa, sự khớp // đóng, khóa, khớp, giữ
 caps l. khóa phím chữ cái
 num l. khóa phím số
locking sự khóa, sự tắt, sự đóng
 exclusive l. sự đóng loại trừ
 logical l. sự khóa logic
 phase l. sự đóng pha
 shared l. sự đóng chia sẻ
lock-on chuyển mục tiêu tự động (*rada*)
lock-out sự khóa // khóa, tắt
lock-up trạng thái ngõ cụt, trạng thái treo
locus quỹ tích
 Nyquist l. quỹ tích Nyquist
 root l. quỹ tích gốc rễ
log số trục nhât; nhât ký // ghi số trục nhât; ghi, đăng ký
 l. off sự tắt máy
 l. on sự mở máy
 l. out hết phiên
 audit l. sổ kiểm tra
 console l. thủ tục
 dual l. sổ ghi kép
 dynamic l. sổ ghi động
 error l. sổ sai sót
 history l. sổ ghi lịch sử

job l. sổ ghi công tác
programming l. sổ ghi thay đổi chương trình
service l. sổ ghi dịch vụ
system l. sổ hệ thống
transaction l. sổ biến động
logarithm lôga
 common l. lôga thập phân
 Napier's l. lôga Napier, lôga tự nhiên
 natural l. lôga tự nhiên
 neperian l. lôga Napier, lôga tự nhiên
logarithmic (*thuộc*) lôga
logatom logatom (*điện thoại*)
logger sổ ghi công tác
logging sự đăng ký; sự ghi dữ liệu đặc biệt
logic mạch logic; logic
 binary l. logic nhị phân
 bipolar l. logic lưỡng cực
 combinational l. logic tổ hợp
 complementary transistor l. mạch logic tranzito bù
 computer l. logic máy tính; mạch logic máy tính
 current hogging l. mạch logic nghẽn dòng
 current hogging injection l. mạch logic phun nghẽn dòng
 current mode l. mạch logic dòng
 digital l. logic số
 diode-transistor l. mạch logic điốt-tranzito
 direct-coupled transistor l. mạch logic tranzito ghép trực tiếp
 distributed l. logic phân bố
 emitter-coupled l. mạch logic ghép cực phát
 emitter-coupled transistor l. mạch logic tranzito ghép cực phát
 first order l. logic bậc nhất
 formal l. logic hình thức
 functional l. mạch logic chức năng
 fuzzy l. logic mờ

hard-wired l. mạch logic đấu nối sẵn, logic cứng
high level transistor-transistor l. mạch logic tranzito-tranzito mức cao
injection l. logic phun
integrated l. mạch logic tổ hợp
integrated injection l. (I^2L) mạch logic phun tổ hợp
internal l. mạch logic nội tại
Josephson junction l. mạch logic tiếp giáp Josephson
low level l. mạch logic mức thấp
magneto-optical l. mạch logic từ quang
mathematic l. logic toán học, logic hình thức, logic tượng trưng
merge transistor l. mạch logic tranzito hợp lại
microwave l. mạch logic vi ba
multivalued l. logic đa trị
negative l. logic phủ định, logic âm
optoelectronic l. mạch logic quang điện tử
positive l. logic dương, logic thuận
pumped tunnel transistor l. mạch logic tranzito diốt tunen bơm
recognition l. logic nhận dạng
resistor-capacitor transistor l. (**RCTL**) mạch logic tranzito điện trở-tụ điện
resistor-transistor l. (**RTL**) mạch logic điện trở-tụ điện
Schottky effect transistor l. mạch logic tranzito trường Schottky
sequential l. mạch logic tuần tự
substrate feed l. mạch logic cung cấp nền
symbolic l. mạch logic tượng trưng
symmetrically emitter-coupled l. mạch logic ghép cực phát đối xứng
transistor-coupled l. (**TCL**) mạch logic ghép tranzito

transistor-diode l. (**TDL**) mạch logic tranzito-diốt
transistor-resistor l. (**TRL**) mạch logic tranzito-diện trở
tunnel-diode l. mạch logic diốt đường hầm
tunnel-diode coupled l. mạch logic ghép diốt đường hầm
tunnel-diode transistor l. mạch logic tranzito diốt đường hầm
logicor(e) vòng logic, lõi logic
log-in bắt đầu; vào
logistic logistic, logic hình thức
logistics khoa hậu cần
LOGO ngôn ngữ LOGO
logo biểu tượng
log-off kết thúc, tắt máy, cắt rời
log-on bắt đầu; vào, mở máy
log-out chấm dứt; ra, cắt rời
log-periodic chu kỳ lôga
long-distance đường dài
longevity tuổi thọ
longitude kinh độ, độ kinh
longitudinal dọc
long-playing chạy lâu, chạy chậm (*đĩa hát*)
long-range tầm xa
long-wave sóng dài
long-wire dây dài
look-alive giống, cùng giống
look-up tìm kiếm
loop vòng, vòng lặp; chỗ cong; bụng sóng
BH l. đường cong từ trễ, vòng từ trễ
box l. anten khung
closed l. vòng kín
compensated l. vòng bù
continuous l. vòng liên tục
coupling l. vòng ghép
current l. bụng dòng điện
do-while l. vòng chờ
embedded l. vòng bội
empty l. vòng rỗng

endless l. vòng vô tận
 endless magnetic tape l. băng vòng kín (không dứt)
 exciting l. vòng kích thích
 feedback l. vòng hồi tiếp
 holding l. vòng lặp
 hysteresis l. vòng từ trễ
 hysteretic l. vòng từ trễ
 inner l. vòng nội tại
 iteration l. vòng lặp
 magnetic hysteresis l. vòng từ trễ
 magnetic tape l. vòng băng từ
 main l. vòng chủ
 major l. vòng chính
 measuring l. vòng đo
 minor l. vòng con
 Murray l. vòng Murray
 nested l. vòng bội, vòng lồng nhau
 open l. vòng mở
 open wire l. vòng dây hở
 pickup l. vòng thu cảm
 program l. vòng chương trình
 receiving l. anten khung thu
 rectangular hysteresis l. vòng từ trễ chữ nhật
 repeat until l. vòng lặp đến khi
 resonance l. vòng cộng hưởng
 rotatable l. anten khung quay
 stop l. vòng chờ
 storage l. vòng nhớ
 subscriber's l. đường dây thuê bao
 tape l. vòng băng (từ)
 test l. vòng thử
 timing l. vòng lặp thời gian
 Varley l. vòng Varley
 wait l. vòng chờ
 while l. vòng lặp "chừng nào"
loss sự tổn hao, sự tiêu hao, sự suy giảm, sự mất mát // mất mát, tổn hao
 active balance return l. sự suy giảm cân bằng chủ động
 active return l. sự suy giảm cân bằng chủ động

angular deviation l. sự tổn hao góc.
 balance return l. sự suy giảm cân bằng
 cavity l. sự tổn hao hốc
 clearance l. sự tổn hao ở khe
 coil l. sự tổn hao cuộn dây
 conversion l. sự tổn hao chuyển đổi
 core l. sự tổn hao do lõi
 crosstalk l. sự tổn hao xuyên âm
 db l. sự suy giảm bằng decibel
 dielectric l. sự tổn hao điện môi
 eddy current l. sự tổn hao do dòng xoáy, sự tổn hao do dòng Foucault
 equivalent articulation l. (AEN) sự suy giảm tương đương độ rõ
 hysteresis l. sự tổn hao từ trễ
 idling l. sự tổn hao chạy không
 insertion l. sự tổn hao xen vào
 iron l. sự tổn hao do sắt
 line l. sự tổn hao đường dây
 magnetic hysteresis l. sự tổn hao từ trễ
 magnetic residual l. sự tổn hao từ dư
 net l. xem overall loss
 no load l. sự tổn hao do chạy không, sự tổn hao do không gánh
 ohmic l. sự tổn hao do điện trở
 overall l. sự suy giảm tương đương
 passive return l. sự suy giảm cân bằng thụ động
 playback l. sự tổn hao khi phát lại, sự tổn hao khi tạo lại
 power l. sự tổn hao công suất
 radiation l. sự tổn hao bức xạ
 reactive l. sự tổn hao hư kháng
 recording l. sự tổn hao ghi
 reflexion l. sự tổn hao phản xạ
 resistance l. sự tổn hao điện trở
 return l. sự suy giảm cân bằng
 scanning l. sự tổn hao quét
 scattering l. sự tổn hao tán xạ
 transducer l. sự tổn hao chuyển đổi
 transformer l. sự tổn hao biến áp

transmission l. sự tổn hao truyền dẫn
lossless không tổn hao, không tiêu hao
lossy tiêu hao, suy giảm
lot phần; lô // nhiều
loudness âm lượng
equivalent l. âm lượng tương đương
loudspeaker loa (điện)
acoustical labyrinth l. loa ốc âm thanh
bass l. loa trầm
capacitor l. loa tụ điện
condenser l. loa tụ điện, loa điện tĩnh
cone l. loa có vành loa
crystal l. loa áp điện
diaphragm l. loa có màng
directional l. loa có hướng
direct-radiator l. loa phát âm trực tiếp
dynamic l. loa điện động
electrodynamic l. loa điện động
electromagnetic l. loa điện từ, loa kim
electrostatic l. loa điện tĩnh
exponential (horn) l. loa nên có vành hàm mũ
horn l. loa có vành loa
induction l. loa cảm ứng
ionic l. loa ion, ionôfon
labyrinth l. loa ốc
magnetostriction l. loa từ giảo
monitoring l. loa kiểm tra
moving coil l. loa cuộn động
permanent magnet (dynamic) l. loa điện động có nam châm vĩnh cửu
piezoelectric l. loa áp điện
pneumatic l. loa hơi
public-address l. loa trang âm [phòng thanh]
ribbon l. loa băng
stereo l. loa lập thể
subaqueous l. loa dưới nước
treble l. loa bổng
uniphase l. loa đơn pha
wafer l. loa dẹp, loa có nam châm phẳng trước

low-frequency tần thấp, hạ tần
low-level mức thấp
low-loss tiêu hao ít
low-noise tiếng ồn nhỏ
low-pass thông thấp
low-tension điện áp thấp
low-voltage điện áp thấp
loxodrome đường tà hành
LSI (Large Scale Integration) sự tổ hợp quy mô lớn
LU (logical unit) bộ logic
lubricant chất bôi trơn
lubrication sự bôi trơn
lug cốt, tai (hàn)
lumen lumen (*lm*)
lumerg (LUMen-ERG) lumerg (đơn vị năng lượng quang)
luminaire cái đèn
luminance độ chói
luminescence sự phát quang
luminescent phát quang
luminosity độ trung
photopic l. độ trung ngoài sáng
scotopic l. độ trung trong tối
luminous (phát) sáng
lumped tập trung (*tham số*)
lux luxơ (*lx*, đơn vị độ rọi)
luxmeter luxơ kế

M

machine máy, máy móc // bằng máy
accounting m. máy kế toán
analogue m. máy tương tự
collating m. máy đối hợp
computing m. máy đếm
data processing m. máy xử lý dữ kiện
deterministic Turing m. máy Turing đơn định
dictating m. máy ghi nói chuyện

digital m. máy tính chữ số
inference m. động cơ suy luận
invoicing m. máy làm hóa đơn
keypunch m. máy đột phiếu, máy xuyên phiếu
multiple-addressed m. máy tính đa địa chỉ
NC (numerical control) m. máy điều khiển số
non deterministic Turing m. máy Turing không đơn định
office m. máy văn phòng
parallel m. máy tính (tác động) song song
plotting m. máy vẽ
POS (point of sale) m. máy ở điểm bán hàng
pulse m. máy tạo xung
punch card m. máy đột lỗ phiếu, máy đục phiếu
reservation m. máy giữ chỗ
teaching m. máy dạy
translation m. máy dịch
Turing m. máy tính Turing
vector m. máy tính vectơ
winding m. máy quấn dây
macro (xem thêm **macroinstruction**, **macrodefinition**) vĩ mô; macro; lệnh gộp, lệnh macro
macro-assembler bộ dịch hợp ngữ macro
macrocell ô vĩ mô, tổ vĩ mô, tế bào vĩ mô
macrocircuit mạch vĩ mô
macrocode mã vĩ mô
macrocommand lệnh vĩ mô
macrodeclaration sự khai báo vĩ mô
macrodefinition định nghĩa vĩ mô
macrogenerator bộ tạo vĩ mô
macro-instruction lệnh vĩ mô, lệnh macro
macrolanguage ngôn ngữ vĩ mô
macrolibrary thư viện lệnh vĩ mô

macroprocessor bộ xử lý vĩ mô
macroprogramming chương trình vĩ mô
macros vĩ mô; lệnh vĩ mô
macroscopic (thuộc) vĩ mô
macrostructure cấu trúc vĩ mô
magamp xem **magnetic amplifier**
magcard xem **magnetic card**
magnesium mage (*Mg*)
magnesyn xenxin
magnet nam châm
annular m. nam châm xuyên
artificial m. nam châm nhân tạo
ceramic m. nam châm gốm
convergent m. nam châm hội tụ
damping m. nam châm làm nhụt
deflecting m. nam châm lái tia
exciting m. nam châm kích thích
field m. nam châm kích thích
focusing m. nam châm tụ tiêu
horseshoe m. nam châm móng ngựa
laminated m. nam châm lá
natural m. nam châm thiên nhiên
permanent m. nam châm vĩnh cửu
polarized m. nam châm cực hóa
pot m. nam châm chén
pure m. nam châm điều chỉnh màu (ống truyền hình màu)
purity m. xem **pure magnet**
relay m. nam châm rơle
static convergence m. nam châm hội tụ tĩnh
superconducting m. nam châm siêu dẫn
temporary m. nam châm nhất thời
magnetic (thuộc) nam châm; (có) từ tính
magnetism từ học; từ tính
apparent m. từ tính biểu kiến
earth m. địa từ
permanent m. từ tính vĩnh cửu
residual m. từ sót
spontaneous m. từ tính tự nhiên
terrestrial m. địa từ

magnetite magnetit, ôxit sắt từ

magnetizability tính từ hóa được

magnetizable từ hóa được

magnetization sự từ hóa; độ từ hóa

flash m. sự từ hóa bề mặt

longitudinal m. sự từ hóa dọc

perpendicular m. sự từ hóa thẳng góc

remanence m., remanent m., residual m. độ từ hóa dư (sốt)

transverse m. sự từ hóa ngang

magnetize từ hóa, nạp từ

magnetizing sự từ hóa

magneto manhêrô, máy phát điện quay

tay

calling m. manhêrô gọi

magnetodiod diôt từ

magnetograph địa từ ký

magnetohydrodynamic (thuộc) từ

thủy động

magnetohydrodynamics môn từ thủy

động

magneto-ionic (thuộc) từ-ion

magnetometer từ kế

magnetomotive từ động

magneto-optics từ-quang học

magnetoquasistatic từ tựa tĩnh

magnetophone máy ghi âm

magnetoresistance điện trở từ

magnetoresistor cái điện trở từ

magnetoscope cái từ nghiệm

magnetostriktion sự từ giảo

magnetostriptive từ giảo

magnetron macnêtron, manhêtron

butterfly turned m. macnêtron điều

hướng mach bướm

cavity m. macnêtron hốc

cw m. macnêtron sóng liên tục

frequency modulated m. macnêtron

biến điệu tần số

hot and slot type m. macnêtron khe

và lỗ

interdigital m. macnêtron có anôt

xen kẽ

multianode m. macnêtron nhiều anôt

multicavity m. macnêtron nhiều hốc

[sóng chạy]

multisegment m. macnêtron (có

anôt) chẻ

multislot m. macnêtron nhiều khe

negative resistance m. macnêtron

điện trở âm, macnêtron chẻ

oscillating m. macnêtron dao động

rising sun m. macnêtron mặt trời

mọc, macnêtron nhiều hốc

single end m. macnêtron một đầu ra

slot (type) m. macnêtron khe

split (anode) m. macnêtron (có anôt)

chẻ

squirrel cage m. macnêtron lồng sóc

strapped m. macnêtron có liên kết

traveling wave m. macnêtron sóng

chạy

tunable m. macnêtron điều hướng

được

TW m. macnêtron sóng chạy

unstrapped m. macnêtron không liên

kết

vane type m. macnêtron (có anôt)

cánh [bánh xe]

wheel m. macnêtron (có anôt) cánh

[bánh xe]

magnification sự tăng cường, sự phóng

dại

magnifier role điện tử; bộ phóng đại;

kính lúp

magnitude đại lượng; giá trị

magtape (magnetic tape) băng từ

mail thư tín // gửi thư

air m. thư máy bay

electronic m. thư tín điện tử

registerd m. thư ghi số

main chính, chủ

mainboard phiên chủ

mainframe máy tính lớn, máy tính chính

mains mạng điện lực

maintenance sự bảo quản, sự bảo dưỡng

sự bảo trì
corrective m. sự sửa chữa
gerenal m. sự đại tu
operating m. sự bảo dưỡng vận hành
preventive m. sự bảo dưỡng dự phòng
routine m. sự bảo dưỡng thông thường (theo biểu)
software m. sự bảo trì phần mềm
major chính, lớn
majority đa số, phần lớn
make sự đóng mạch // làm; đóng (mạch)
m. and break đóng và cắt (mạch)
m. before break đóng rồi cắt (mạch)
quick m. sự đóng nhanh
make-busy tín hiệu bận
make-up trang điểm, chỉnh trang
page m. dân trang, mi trang
management sự quản lý; khoa quản lý
computer-assisted m. sự quản lý có máy tính hỗ trợ
data m. sự quản lý dữ liệu
network m. sự quản lý mạng
object oriented application m. sự quản lý ứng dụng hướng đối tượng
operating system m. sự quản lý hệ điều hành
program m. sự quản lý chương trình
software m. sự quản lý phần mềm
manager nhà quản lý
manganin manganin (hợp kim)
manifold đa tạp
manipulate đánh manip, đánh tín hiệu (điện báo)
manipulating sự đánh manip, sự đánh tín hiệu (điện báo)
manipulation sự thao tác; sự điều hành; sự đánh manip, sự đánh tín hiệu (điện báo)
manipulator cái manip, bộ thao tác
mantissa phần định trị
binary m. phần định trị nhị phân
manual nhân công; tập, sách
manual-automatic nhân công-tự động

map bản đồ; sự đối dữ liệu, sự sắp xếp // vẽ bản đồ, lập bản đồ
bit m. ánh xạ bit, ánh bit
computer-generated m. bản đồ máy tính tạo ra
external m. sự thể hiện ngoại lai (cơ sở dữ liệu)
internal m. sự thể hiện nội tại (cơ sở dữ liệu)
Karnaugh m. đồ thị Karnaugh
memory m. bản đồ bộ nhớ
status m. bản đồ trạng thái
mapping bản vẽ; sự sắp xếp; phép ánh xạ; sự trình bày
address m. sự ánh xạ địa chỉ
bit m. sự ánh xạ bit
dynamic m. sự ánh xạ động
inverse m. sự ánh xạ ngược
many to many m. sự ánh xạ nhiều-nhiều
memory m. sự ánh xạ bộ nhớ
one-one m. sự ánh xạ một-một
one to many m. sự ánh xạ một-nhiều
marconigram bức vô tuyến điện báo
margin dung sai; lề; giới hạn chế độ công tác; dự trữ; giới hạn méo (điện báo)
m. of stability giới hạn ổn định
effective m. giới hạn thực tế
nominal m. giới hạn danh định
singing m. giới hạn tự dao động
marginal biên duyên, bờ, lề
mark dấu (hiệu); xung đánh dấu
block m. dấu khối [blocs]
diacritical m. dấu phụ
document m. dấu tài liệu (vi phim)
end m. dấu hết
field m. dấu trường
file m. dấu tập tin
groupe m. dấu nhóm, dấu bộ
identification m. dấu nhận dạng
magnetic m. dấu từ tính
question m. dấu hỏi

quotation m. dấu ngoặc kép

record m. dấu ghi

reference m. dấu chuẩn gốc

tape m. dấu băng

word m. dấu ký tự

marker cái mốc (vô tuyến); cái chỉ báo, cái dấu, dấu nhãn

active m. cái mốc vô tuyến chủ động

beginning-of-tape m. dấu đầu băng

boundary m. cái mốc biên

end-of-tape m. dấu nhãn hết băng

fan m. cái mốc vô tuyến hình quạt

foot-note m. dấu ghi chú cuối trang

outer m. cái mốc ngoài cùng

radar m. cái mốc rada

range m. cái mốc cự ly

reference range m. cái mốc cự ly chuẩn

Z m. cái mốc Z

marketing khoa tiếp thị

marking sự đánh dấu

mark-sensing sự nhận dạng dấu, sự đọc dấu

markup nhãn phụ // sự dán nhãn phụ

maser maze

ammonia m. maze amôniac

beam m. maze chùm

cavity m. maze hốc

gas m. maze khí

four level m. maze bốn mức

microwave m. maze vi ba

optical m. maze quang

pulse m. maze xung

ruby m. maze rubi, maze hồng ngọc

three level m. maze ba mức

traveling wave m. maze sóng chạy

two level m. maze hai mức

mask mặt nạ; màn che; cái lọc

alphanumeric m. màn che chữ

base diffusion m. màn che khuếch tán gốc

condition m. màn che điều kiện

diffusion m. màn che khuếch tán

emitter diffusion m. màn che khuếch tán cực phát

implantation m. màn che cấy (ion)

interrupt m. màn che ngắt

isolation m. màn che cách ly

lens m. màn che thấu kính

logical m. màn che logic

master m. màn che chủ

metallization m. màn che mạ kim

mixed m. màn che hỗn hợp

numeric m. màn che số

oxide m. màn che ôxit

photographic m. màn che ảnh

program m. màn che chương trình

shadow m. màn che bóng

masking sự che chắn

oxide m. sự che màng ôxit

photoresist m. sự (che) cản quang

mass khối lượng; khối; chất

acoustic m. âm quán

relativistic m. khối lượng tương đối tính

massage tối ưu hóa; giảm

massaging sự tối ưu hóa; sự giảm

data m. sự tối ưu hóa dữ liệu

massicot ôxit chì

mast cột, ống, cần

antenna m. cột anten

telescopic m. cần rút

tubular m. cột ống

master đĩa mẹ; mẫu; chính gốc, chủ đạo; bản gốc

bus m. chủ thanh truyền

lacquer m. đĩa mẹ bằng sơn lắc

magnetic m. băng gốc, đĩa gốc

original m. đĩa mẹ bằng sáp

wax m. đĩa mẹ bằng sáp

mastergroup nhóm chủ (bằng 10 siêu nhóm, 600 kênh)

match thích ứng

impedance m. thích ứng trở kháng

matcher bộ thích ứng

color m. bộ cân bằng màu

matching sự (làm) thích ứng

bilateral m. sự thích ứng hai chiều

color m. sự cân bằng màu

impedance m. sự thích ứng trở kháng

unilateral m. sự thích ứng một chiều

mate ghép, nối

material chất

acceptor m. chất nhận

activated m. chất được hoạt (hóa)

active m. chất hoạt

base m. nguyên liệu; chất nền mạch in

bubble m. chất bọt (từ)

conducting m. chất dẫn điện

damping m. chất đệm

diamagnetic m. chất phản từ

dielectric m. chất điện môi

dissipative m. chất tổn hao

donor m. chất cho

doping m. chất kích tạp

electrooptic m. chất quang điện

ferrimagnetic m. chất ferit từ

ferroelectric m. chất sắt điện

ferromagnetic m. chất sắt từ

fluorescent m. chất huỳnh quang

hard magnetic m. chất từ cứng

insulating m. chất cách điện

lossy m. chất tổn hao

luminescent m. chất phát quang

magnetic m. chất từ tính

narrow-bandgap m. chất dải cấm hẹp

paramagnetic m. chất thuận từ

photoelectric m. chất quang điện

plastic m. chất dẻo

radioactive m. chất phóng xạ

resistance m. chất điện trở

soft-magnetic m. chất từ mềm

sound absorbing m. chất hút âm

substrate m. chất nền

thermoplastic m. chất dẻo nóng

widegap m. chất dải cấm rộng

matrix ma trận

active m. ma trận tích cực

adaptative m. ma trận thích nghi

address m. ma trận địa chỉ

admittance m. ma trận trở kháng

coding m. ma trận mã

color m. ma trận màu

constraint m. ma trận ràng buộc

core m. ma trận nhân từ

diagonal m. ma trận chéo

immittance m. ma trận trở-đẫn, ma

trận immitan

impedance m. ma trận trở kháng

interconnect m. ma trận nối

inverse m. ma trận nghịch đảo

key m. ma trận bàn phím

LED m. ma trận đèn LED

memory m. ma trận bộ nhớ

operand m. ma trận ban đầu

passive m. ma trận thụ động

photocell m. ma trận tế bào quang

điện

printing m. ma trận in

switch m. ma trận đổi nối

transformation m. ma trận biến đổi

transposed m. ma trận chuyển vị

unit m. ma trận đơn vị

unitary m. ma trận đơn nguyên, ma

trận unita

vertex m. ma trận ghép với đồ thị

matrixer ma trận đồ

maximal tối đa

maximizing sự làm cực đại

maximum cực đại

mean giá trị trung bình, (số) trung bình

arithmetic m. (số) trung bình cộng

harmonic m. (số) trung bình điều hòa

geometric m. (số) trung bình nhân

population m. số trung bình quần thể

weighted m. trung bình gia trọng

means phương tiện

m. of communication phương tiện

thông tin liên lạc

mean-square quân phương

measurable đo được

measure biện pháp; độ đo // đo
counter radar m. biện pháp chống radar
measurement sự đo (lượng); cách đo, phép đo
 dc m. sự đo một chiều
level m. sự đo mức điện
noise m. sự đo tiếng ồn
precision m. sự đo chính xác
remote m. sự đo từ xa
weighted m. sự đo có gia trọng
yearly continuous m. sự đo liên tục hàng năm
yearly non-continuous m. sự đo không liên tục hàng năm
mechanical (thuộc) cơ khí
mechanics cơ học
 quantum m. cơ học lượng tử
 wave m. cơ học sóng
mechanism cơ cấu; máy móc; cơ chế
 access m. cơ cấu truy nhập
 actuating m. cơ cấu động tác
 bunching m. cơ cấu tụ nhóm
 computing m. cơ cấu tính
 disengaging m. cơ cấu cắt, cơ cấu nhả
 drive m. cơ cấu truyền động
 driving m. cơ cấu chủ đạo
 engaging m. cơ cấu đóng
 feed m. cơ cấu cung cấp
 input m. cơ cấu vào
 make and break m. cơ cấu đóng và cắt
 printing m. cơ cấu in
 pumping m. cơ cấu bơm, cơ cấu kích thích (*laze*)
 reading m. cơ cấu đọc
 servo type m. cơ cấu tự động
 start stop m. cơ cấu khởi ngừng (*diện báo*)
 storing m. cơ cấu trữ
 tape m. cơ cấu băng
 tape-driver m. cơ cấu quay băng
mechanization sự cơ khí hóa

mechanized (được) cơ khí hóa
media môi trường; phương tiện
information m. phương tiện thông tin
transmission m. phương tiện truyền tin
medical (thuộc) y học
medium môi trường; phương tiện; phương pháp; cỡ trung bình; vừa
active m. môi trường tích cực
data m. vật thể ký tin, vật mang dữ liệu
gyroelectric m. môi trường hồi chuyển điện
gyromagnetic m. môi trường hồi chuyển từ
magnetic m. môi trường từ
non volatile m. môi trường nhớ không xóa [thường xuyên]
transmission m. phương tiện truyền tin
volatile m. môi trường nhớ xóa ngay
meet họp, gặp gỡ
meg xem megabyte
megabit megabit (10^6 bit)
megabyte megabai (10^6 bai)
megacomputer máy tính cỡ lớn, megacomputơ
megacycle megaher (10^6 her)
megaflop megaflop
megahertz megaher (10^6 her)
megapips megapips
megamegacycle gigaher
megaphone megaphôn, loa tăng âm
megatransistor megatranzito
megatron megatron
megavolt megavôn
megawatt megaoat
megger máy đo megôm, megôm kế
megohm megôm
megohmmeter máy đo megôm, megôm kế
mel mel (đơn vị độ cao âm)
melting sự nấu chảy, sự nóng chảy

floating zone m. sự nóng chảy vùng di động
zone m. sự nóng chảy vùng
member phần tử; bộ phận, vé
membrane màng
carbon m. màng than
corrugated m. màng có nếp nhăn
metallic m. màng kim loại
vibrating m. màng rung
memo(randum) bản ghi nhớ
memory bộ nhớ
access m. bộ nhớ truy nhập
add-in m. bộ nhớ mở rộng
add-on m. bộ nhớ mở rộng
addressed m. bộ nhớ định địa chỉ
associative m. bộ nhớ kết hợp
auxiliary m. bộ nhớ phụ
backing m. bộ nhớ phụ trợ
backup m. bộ nhớ dự phòng; bộ nhớ ngoài
bipolar m. bộ nhớ loại hai hạt mang
bootstrap m. bộ nhớ mồi
bubble m. bộ nhớ bọt từ
buffer m. bộ nhớ trung gian, bộ nhớ tạm thời, bộ nhớ đệm
bulk m. bộ nhớ khối lớn
byte-organizer m. bộ nhớ tổ chức theo бай
cache m. bộ nhớ che, bộ nhớ ẩn, bộ nhớ đệm tốc độ cao và dung lượng lớn
CCD (charge coupled device) m. bộ nhớ ghép điện tích
circulating m. bộ nhớ xoay tròn
CMOS m. bộ nhớ CMOS
content-addressable m. bộ nhớ kết hợp, bộ nhớ nội dung định vị
control read-only m. bộ nhớ chỉ đọc điều khiển
core m. bộ nhớ lõi, bộ nhớ chính
cryogenic m. bộ nhớ nhiệt độ thấp, bộ nhớ cryogenic
cryosar m. bộ nhớ cryosa
cryotron m. bộ nhớ cryôtron

cylindrical domain m. bộ nhớ miền trụ
dedicated m. bộ nhớ chuyên dụng
delay line m. bộ nhớ dây trì hoãn, bộ nhớ dây trễ
destructive m. bộ nhớ bị xóa khi đọc
direct access m. (DAM) bộ nhớ trực truy
disk m. bộ nhớ đĩa
distributed m. bộ nhớ phân bố
DRO (destructive readout) m. bộ nhớ bị xóa khi đọc
drum m. bộ nhớ (trên) trống
dual port m. bộ nhớ song bên
dynamic m. bộ nhớ động
electrostatic m. bộ nhớ điện tĩnh
erasable m. bộ nhớ xóa được
erasable read-only m. (EROM) bộ nhớ chỉ đọc xóa được
expanded m. bộ nhớ mở lại
extended m. bộ nhớ mở rộng
external m. bộ nhớ ngoài
ferrite core m. bộ nhớ lõi ferit
ferroelectric m. bộ nhớ sắt điện
fiber-optic m. bộ nhớ sợi quang
file m. bộ nhớ tập tin
film m. bộ nhớ màng phim
fixed m. bộ nhớ cố định
floppy-disk m. bộ nhớ đĩa mềm
hierarchical m. bộ nhớ cấp bậc
high-capacity m. bộ nhớ dung lượng lớn
high-density m. bộ nhớ mật độ lớn
high speed m. bộ nhớ tốc độ cao
holographic m. bộ nhớ toàn ký [holographic]
image m. bộ nhớ hình ảnh
IC m. bộ nhớ mạch tổ hợp
interleave m. bộ nhớ xen kẽ, bộ nhớ phân lớp
internal m. bộ nhớ trong [nội]
least frequently used m. bộ nhớ thường dùng

least recently used m. bộ nhớ vừa dùng
 LFU m. bộ nhớ thường dùng
 local m. bộ nhớ trong (nội)
 LRU m. bộ nhớ vừa dùng
 magnetic bubble m. bộ nhớ bọt từ
 magnetic ferrite m. bộ nhớ ferit từ
 magnetic m. bộ nhớ từ tính
 magnetic plate m. bộ nhớ đĩa từ
 magnetic tape m. bộ nhớ băng từ
 MAS (metal-alumina-semiconductor) m. bộ nhớ MAS (kim loại-alumina bán dẫn)
 mass m. bộ nhớ siêu lớn
 matrix m. bộ nhớ ma trận
 mercury m. bộ nhớ thủy ngân
 MNOS (metal-nitride-oxide-semiconductor) m. bộ nhớ MNOS
 MOS (metal-oxide-semiconductor) m. bộ nhớ MOS
 NDRO (nondestructive readout) m. bộ nhớ không bị xóa khi đọc
 non-volatile m. bộ nhớ không xóa, bộ nhớ thường xuyên
 optical m. bộ nhớ quang học
 peripheral m. bộ nhớ ngoại vi
 permanent m. bộ nhớ thường xuyên
 photodigital m. bộ nhớ quang số
 photoelectric m. bộ nhớ quang điện
 photooptic m. bộ nhớ quang ảnh
 physical m. bộ nhớ vật lý
 programmable m. bộ nhớ chương trình hóa
 programmable read-only m. (PROM)
 ROM lập trình được
 random access m. (RAM) bộ nhớ vào tìm, bộ nhớ chọn lọc, bộ nhớ sống
 rapid m. bộ nhớ nhanh
 read mostly m. bộ nhớ đọc nhiều lần, bộ nhớ đọc chủ yếu
 read-only m. (ROM) bộ nhớ cố định, bộ nhớ chỉ đọc, bộ nhớ chết
 read/write m. bộ nhớ đọc ghi

real m. bộ nhớ thực
 regenerative m. bộ nhớ tạo lại
 reprogrammable read-only m. ROM lập trình lại được
 scratch-pad m. bộ nhớ sổ tay, bộ nhớ làm việc
 semipermanent m. bộ nhớ bán vĩnh cửu
 sheet ferrite m. bộ nhớ lá ferit
 slow m. bộ nhớ chậm
 static magnetic m. bộ nhớ từ tĩnh
 superconductive m. bộ nhớ siêu dẫn
 tab m. bộ nhớ bảng
 temporary m. bộ nhớ tạm thời
 thin film m. bộ nhớ màng mỏng
 three-dimensional m. bộ nhớ ba chiều
 twister m. bộ nhớ xoắn
 user m. bộ nhớ người dùng
 video m. bộ nhớ video
 volatile m. bộ nhớ xóa ngay
 word m. bộ nhớ tổ chức theo từ
 working m. bộ nhớ làm việc
 wrap-around m. bộ nhớ vòng lại
 write once m. bộ nhớ ghi một lần
 zero access m. bộ nhớ truy nhập nhanh

menu thực đơn, mơn
 cascading m. thực đơn trình liên tục
 exit m. thực đơn ra
 file m. thực đơn tập tin
 help m. thực đơn trợ giúp
 hierarchical m. thực đơn cấp bậc
 main m. thực đơn chính
 pop-down m. thực đơn trải ra
 pop-up m. thực đơn nhô lên, thực đơn lộ ra
 pull-down m. thực đơn tụt xuống, thực đơn kéo xuống
 pull-up m. thực đơn kéo lên
 scratch m. thực đơn làm việc
 selection m. thực đơn lựa chọn
 update m. thực đơn cập nhật

user m. thực đơn cho người dùng
memvar bộ nhớ biến đổi được
mercury thủy ngân
merge hợp lại, hòa trộn
mergesort lựa trộn
merging sự trộn phiếu
meridian kinh tuyến
mesa (lớp) mêza, phương pháp mêza
(bản dẫn)
diffused m. mêza khuếch tán
etched m. mêza khắc
mesh mắt lưới
meson mêzon
mesosphere trung quyển, tầng giữa của khí quyển (50-80 km)
message thông báo; bức điện
cipher m. thông báo mã số
coded m. thông báo mã hóa
diagnostic m. thông báo chẩn đoán
fox m. đoạn văn thứ hoạt động bàn phím
government m. thông báo chính phủ
inquiry m. thông báo hỏi
international m. thông báo quốc tế
official m. thông báo chính thức
service m. thông báo công vụ
urgent m. thông báo khẩn
messenger sứ giả; lối treo
metaassembler siêu hợp ngữ
metacompiler bộ biên dịch siêu ngữ, bộ siêu dịch
metadata siêu dữ kiện
metafont siêu kiểu chữ, metafont
metaheuristics siêu heuristic
metainformation siêu thông tin
metainstruction siêu chỉ thị
metaknowledge siêu kiến thức
metal kim loại
metalanguage siêu ngữ
metallogic siêu lôgic, metalôgic
metallic *(thuộc)* kim loại
metallized được mạ kim loại, được tráng kim loại

metaphore ẩn dụ
metaprogramming siêu lập trình
metarule siêu định luật
metastable gần ổn, tạm ổn
metasystem siêu hệ thống
metavariable siêu biến
meteor sao băng
meteorite thiên thạch
meteorologic *(thuộc)* khí tượng
meter mét; đồng hồ (đo), máy đo; công-tơ đo
audibility m. máy đo độ nghe rõ
audiofrequency m. máy đo âm tần
call m. công tơ đàm thoại, máy đếm đàm thoại
crosstalk m. máy đo xuyên âm
current m. máy đo dòng điện
db m. máy đo deciben
digital m. đồng hồ hiển số, máy đo hiển số
distortion m. máy đo méo
electricity m. đồng hồ điện
electronic frequency m. máy đo tần số loại điện tử
field intensity m. máy đo cường độ trường
field strength m. máy đo cường độ trường
frequency m. máy đo tần số
frequency deviation m. máy đo lệch tần [di tần]
graphic m. máy đo loại ghi
grid dip m. máy đo bước sóng loại cộng hưởng sụt dòng lưới
hysteresis m. máy đo từ trễ
inductance m. máy đo điện cảm
kilowatt-hour m. công tơ [đồng hồ] kilôoat-giờ
modulation m. máy đo biến điệu
modulation factor m. máy đo độ biến điệu
moving coil m. đồng hồ từ điện
multirate m. đồng hồ nhiều giá cước

n digit m. đồng hồ *n* chữ số
noise m. máy đo ồn
output m. máy đo mức ra
panel m. đồng hồ trên bảng
percentage modulation m. máy đo độ biến điệu
permanent magnet moving coil m. đồng hồ từ điện loại nam châm vĩnh cửu
Q m. máy đo *Q*, máy đo hệ số phẩm chất
rate m. đồng hồ tính cước
recording m. máy đo loại ghi
rectifier type m. máy đo loại nắn điện
reflection coefficient m. máy đo hệ số phản xạ
resonance frequency m. máy đo tần số loại cộng hưởng
reverberation m. máy đo độ vang
reverberation time m. máy đo thời gian vang
S m. máy đo cường độ tín hiệu
sensitivity m. máy đo độ nhạy
sound m. máy đo âm thanh
sound intensity m. máy đo cường độ âm thanh
sound level m. máy đo mức âm thanh
standing wave m. máy đo sóng đứng
subscriber's m. đồng hồ thuê bao
telephone call counting m. đồng hồ đếm số lần gọi điện thoại
thermal m. đồng hồ loại nhiệt
traffic m. máy đếm lưu lượng
transistor alpha m. máy đo hệ số anpha của tranzito
transmission level m. máy đo mức truyền dẫn
transmission type m. máy đo truyền dẫn
tuning m. đồng hồ điều hướng
volume m. máy đo âm lượng
volume unit m. máy đo đơn vị âm lượng
VU m. máy đo đơn vị âm lượng

wavelength m. máy đo bước sóng
metering sự đo; sự ghi; sự tính; sự đếm
multi fee m. sự tính nhiều loại cước
remote m. sự đo từ xa
single fee m. sự tính một loại cước
method phương pháp
m. of electromechanical analogy phương pháp tương tự điện cơ
m. of successive approximation phương pháp gần đúng dần
balance m. phương pháp cân bằng
ballistic m. phương pháp đạn đạo
basic access m. phương pháp truy nhập căn bản
basic direct access m. phương pháp trực truy căn bản
basic indexed sequential access m. phương pháp truy nhập tuần tự căn bản theo chỉ mục
basic partitioned access m. phương pháp truy nhập phân chia căn bản
basic sequential access m. phương pháp truy nhập tuần tự căn bản
basic telecommunication access m. phương pháp viễn truy căn bản
batch m. phương pháp xử lý theo lô [tập, gói]
binaural m. phương pháp nghe bằng hai tai
branch m. phương pháp nhánh
brute force m. phương pháp thô sơ
buffering m. phương pháp đệm
compensated m. phương pháp bù
deflecting m. phương pháp lệch tia
differential m. phương pháp sai động
Doppler m. phương pháp Doppler
drift m. phương pháp trôi
equal deflection m. phương pháp bằng độ lệch tia
equal signal m. phương pháp đẳng tín hiệu
equipotential m. phương pháp đẳng thế

etching m. phương pháp khắc
field plate m. phương pháp mặt trường
field ring m. phương pháp vòng trường
gang-ho can-do m. phương pháp thử may rủi
generalized sequential access m. phương pháp tuần truy tổng quát
graphical m. phương pháp đồ thị
heuristic m. phương pháp heuristic
hierarchical direct access m. (HDAM) phương pháp trực truy cấp bậc
hierarchical indexed direct access m. (HIDAM) phương pháp trực truy chỉ mục cấp bậc
hierarchical indexed sequential access m. (HISAM)* phương pháp tuần truy chỉ mục cấp bậc
image m. phương pháp soi gương
indexed sequential access m. (ISAM) phương pháp tuần truy chỉ mục
inference m. phương pháp suy luận
keyed sequential access m. (KSAM) phương pháp tuần truy khóa
maximum signal m. phương pháp tín hiệu cực đại
minimum signal m. phương pháp tín hiệu cực tiểu
Monte Carlo m. phương pháp Monte Carlo
nodal m. phương pháp nút
null m. máy đo (dựa về) không, phương pháp (dựa về) zêrô
null shift m. phương pháp dịch chuyển điểm không
opposition m. phương pháp xung đối
overflow sequential access m. phương pháp truy nhập tuần tự tràn
potentiometer m. phương pháp phân áp
pulse m. phương pháp xung

queued indexed sequential access m. (QISAM) phương pháp tuần truy chỉ mục xếp hàng
queued sequential access m. (QSAM) phương pháp tuần truy xếp hàng
queued telecommunication access m. (QTAM) phương pháp viễn truy xếp hàng
relative sequential access m. phương pháp truy nhập tuần tự tương đối
remote terminal access m. phương pháp truy nhập đầu cuối từ xa
resonance m. phương pháp cộng hưởng
round-robin m. phương pháp quay vòng lần lượt
sampling m. phương pháp lấy mẫu
signal comparison m. phương pháp so sánh tín hiệu
step by step m. phương pháp từng nấc [từng bước]
stroboscopic m. phương pháp nhấp sáng, phương pháp hoạt nghiệm
substitution m. phương pháp thay thế
symbolic m. phương pháp tượng trưng
telecommunication access m. phương pháp viễn truy
top down m. phương pháp trên dưới
virtual storage access m. (VSAM) phương pháp truy nhập trữ ảo
virtual telecommunication access m. (VTAM) phương pháp viễn truy ảo
zero beat m. phương pháp triệt tiêu phách
zero deflection m. phương pháp lệch không, phương pháp lệch zêrô
zero m. xem null method
methodical (có) phương pháp
methodology phương pháp luận
metric (thuộc) mét, hệ mét
metron metron (đơn vị lượng thông tin hệ mét)

mev mega electron-vôn

mho mô, simen (*Sm*)

mi xem microinstruction

mica mica

black m. mica đen

sheet m. mica lá

shell m. mica lớp

micalex micalec (*vật liệu cách điện*)

micanite micanit (*vật liệu cách điện*)

miro micrô (10^{-6}); vi mô

microalloyed (được) vi hợp kim (*bán dẫn*)

microalloying sự vi hợp kim

microammeter máy đo micrôampe, micrôampe kế

microampere micrôampe

microassembler vi hợp ngữ

microassembly sự lắp ráp vi điện tử

microbar microbar

microcapacitor cái tụ điện loại tí xít, cái tụ điện vi lượng

microcell ô vi mô, tổ vi mô, tế bào vi mô

microchip vi chip

microcircuit vi mạch

analog m. vi mạch tương tự

digital m. vi mạch (chữ) số

hybrid m. vi mạch lai

integrated m. vi mạch tổ hợp

thin film m. vi mạch màng mỏng

microcode vi mã, vi chương trình

microcommand vi lệnh

microcomponent vi chi tiết, chi tiết vi lượng, chi tiết rất nhỏ

microcomputer máy vi tính

single chip m. máy vi tính đơn chip

microdiode micrôdiôt, vi diôt

microfiche vi phiếu

microelectronic (*thuộc*) vi điện tử

microelectronics vi điện tử học, môn vi điện tử

solid state m. vi điện tử học mạch rắn

thin film m. vi điện tử học màng mỏng

microelement thành phần vi mô

microelectronics môn vi điện tử

microfarad micrôfara

microfilm micrô phim

microfloppus vi đĩa

micrographics vi đồ họa

microhenry micrôhenri

microhm micrômôm

microhologram vi ảnh toàn ký; vi hólôgram

microimage vi ảnh

microinstruction vi lệnh

micrologic mạch vi logic

resistance-transistor m. mạch vi logic tranzito-diện trở

micromho micrôsimen

micrometer trắc vi kế

micromicro picô, micrômícô (10^{-12})

microminiature vi tiểu hình hóa

microminiaturization sự vi tiểu hình hóa

micromodule vi môđun, vi khối, micrôđun

microphone micrô, ống nói

antinoise m. micrô chống ồn

audience m. micrô nền động

band m. micrô băng

bidirectional m. micrô hai hướng

capacitor m. micrô tụ điện

carbon m. micrô than

carbon powder m. micrô than bột

cardioid m. micrô caediôit [hai hướng]

cavalier m. micrô đeo cổ

close talking m. micrô kề miệng

combination m. micrô phức hợp

condenser m. micrô tụ điện

contact m. micrô tiếp xúc (với họng)

crystal m. micrô tinh thể

diaphragmless m. micrô không màng

differential m. micrô sai động

directional m. micrô hướng tính, micrô định hướng

dynamic m. micrô điện động

ear m. micrô đeo tai

electret m. micro (bằng) electret
 electret conductor m. micro tụ điện electret
 electrodynamic m. micro điện động
 electromagnetic m. micro điện từ
 electronic m. micro điện tử
 electrostatic m. micro tĩnh điện
 gradient m. micro gradien
 granular m. micro than hạt
 hand m. micro cầm tay
 high-fidelity m. micro trung thực cao (hifi)
 lapel m. micro cài áo
 lavalier m. micro dây chuyền
 magnetic m. micro điện từ
 magnetostrictive m. micro từ giảo
 neckie m. micro đeo cổ
 nondirectional m. micro không hướng
 omnidirectional m. micro đẳng hướng
 phase shift m. micro xoay pha
 piezoelectric m. micro áp điện
 pressure m. micro áp suất
 professional m. micro chuyên dùng
 ribbon m. micro băng
 spherical m. micro hình cầu
 standard m. micro chuẩn
 stereo m. micro lập thể
 studio m. micro (dùng trong) studio
 suspension m. micro treo
 telephonic m. ống nói điện thoại
 throat m. micro họng
 transistorized m. micro có tranzito
 unidirectional m. micro đơn hướng
 variable reluctance m. micro từ trở thay đổi
 velocity m. micro vận tốc
 wireless m. micro không dây, micro vô tuyến
 microphone-boom micro cần câu
 microphonic (thuộc) micro
 microphonics hiệu ứng micro, hiệu ứng rú
 microprocessing sự xử lý vi mô

microprocessor bộ vi xử lý
 bipolar m. bộ vi xử lý lưỡng cực
 bit-slice m. bộ vi xử lý phân nhóm bit
 large-scale integration (LSI) m. bộ vi xử lý mạch tổ hợp lớn
 one-chip m. bộ vi xử lý đơn mảnh [chip]
 restructurable m. bộ vi xử lý cấu trúc lại được
 single-chip m. bộ vi xử lý đơn mảnh [chip]
 microprogram vi chương trình
 microprogramming vi (lập) trình
 diagonal m. vi lập trình đường chéo
 horizontal m. vi lập trình ngang
 vertical m. vi lập trình dọc
 microrelay role vi mô
 microresistor cái điện trở vi mô
 microscope kính hiển vi
 dark field m. kính hiển vi trường tối
 electromagnetic type electron m. kính hiển vi điện tử loại điện từ
 electron(ic) m. kính hiển vi điện tử
 electrostatic type electron m. kính hiển vi điện tử loại điện tĩnh
 field emission m. kính hiển vi loại bức xạ trường
 field emission type electron m. kính hiển vi điện tử loại bức xạ trường
 holographic m. kính hiển vi loại toàn ký [holografic]
 photoelectric type electron m. kính hiển vi điện tử loại quang điện
 scanning type electron m. kính hiển vi điện tử loại quét
 secondary emission type electron m. kính hiển vi điện tử bức xạ thứ cấp
 microscopic (thuộc) vi mô, hiển vi
 microsecond micro-giây
 microsequence vi dãy
 microsoftware phần mềm vi mô
 microstep bước vi mô, bước rất ngắn
 microstrip dây băng nhỏ

microstructure cấu trúc vi mô

microsystem hệ thống vi mô

microtelephone ống điện thoại

hand m. ống điện thoại cầm tay

microtransistor tranzito tí xú, tranzito vi mô

microtron micrôtron (*một loại macnê-tron công suất bé*)

microvoltmeter máy đo micrôvôn, micrôvôn kế

microvolts micrôvôn

m.s per meter micrôvôn trên mét

microwave vi ba, sóng cực ngắn (*1000 đến 300 000 MHz*)

digital m. vi ba số

microwaves môn vi ba, môn sóng cực ngắn

microword từ vi mô

midband giữa dải

middle giữa, trung gian

middleware phần trung; phần mềm rất chuyên dụng

midfrequency tần số giữa

midget loại tí xú

midcomputer máy tính loại trung

midline đường trung gian, trung tuyến (*tự xoay*)

midpoint trung điểm

midrange giữa thang

midscale giữa thang

midsection trung gian

midtapped có đầu rút ra ở giữa

midvalue giá trị trung bình

migration sự di trú; sự biến động

data m. sự di chuyển dữ liệu

electron m. sự di trú điện tử

hole m. sự di trú lỗ trống

impurity m. sự di trú chất tạp

mike micrô

mil milo (*đơn vị chiều dài 0,025 m; đơn vị góc bằng 3⁰37*)

mile dặm

nautical m. hải lý (*1852 m*)

square m. dặm vuông (*259 ha*)

statute m. dặm Anh (*1609 m*)

milli mili

milliampere miliampe

millimicron milimicron

millimicrosecond milimicrô-giây

millisecond mili-giây

millivolt milivôn

m.s per meter milivôn trên mét

millivoltammeter milivôn ampe kế

millivoltmeter milivôn kế

milliwatt milioat

MIMD (multiple instruction-multiple data) đa lệnh-đa dữ liệu

miniassembler bộ dịch hợp ngữ mini

miniature loại nhỏ, loại nhỏ xú

miniaturization sự làm nhỏ hình

minicomputer máy tính mini

host m. máy tính mini chủ yếu

minidisk đĩa tiểu, đĩa mini

minifloppy đĩa mềm mini

minimal tối thiểu

minimax minimax

minimum cực tiểu

miniprocessor bộ xử lý mini

ministation trạm nhỏ

minor định thức con con, nhỏ, tiểu, non

minority thiểu số

minus dấu trừ; đại lượng âm

minute phút

mips (million instructions per second) triệu lệnh mỗi giây

mirror gương

cavity m. gương hốc

composite m. gương phức

concave m. gương lõm

convex m. gương lồi

dichroic m. gương lưỡng sắc

dielectric m. gương điện môi

flat m. gương phẳng

frequency selective m. gương chọn (lọc) tần (số)

liquid selenium m. gương selen lỏng

liquid semiconductor m. gương bán dẫn lỏng
 magnetic m. gương từ
 parabolic m. gương parabol
 spherical m. gương cầu
 mirroring sự soi gương
 misalignment sự lệch đồng chính
 misconnection sự nối sai, sự đấu sai
 misconvergence sự hội tụ sai lệch
 mismatch không thích ứng
 missile tên lửa
 air to air m. tên lửa không đối không
 air to surface m. tên lửa không đối đất
 guided m. tên lửa có điều khiển
 radio controlled m. tên lửa điều khiển bằng vô tuyến điện
 underwater to air m. tên lửa dưới nước đối không
 underwater to surface m. tên lửa dưới nước đối đất
 mistake sai lầm
 mistune điều hưởng sai lệch
 mistuning sự điều hưởng sai lệch
 mix trộn
 job m. trộn việc
 mixer bộ trộn
 additive m. bộ trộn cộng
 B-Y (blue-yellow) m. bộ trộn xanh-vàng
 fundamental m. bộ trộn cơ bản, bộ trộn hài bậc nhất
 harmonic m. bộ trộn hài
 heptode m. bộ trộn đèn bảy cực
 homodyne m. bộ trộn đồng dạng, bộ trộn đồng tần
 iris coupled m. bộ trộn ghép màng ngăn kiểu con người
 loop coupled m. bộ trộn ghép vòng
 optical m. bộ trộn quang
 resonant m. bộ trộn cộng hưởng
 R-Y (red-yellow) m. bộ trộn đỏ-vàng
 mixing sự trộn

additive m. sự trộn cộng
 additive color m. sự trộn màu cộng
 fundamental m. sự trộn cơ bản, sự trộn hài bậc nhất
 harmonic m. sự trộn hài
 subtractive m. sự trộn trừ
 video m. sự trộn thị tần
 mnemonic dễ nhớ, gợi nhớ
 MNOS (metal-nitride-oxide-semiconductor) chất bán dẫn ôxit-nitrit kim loại (MNOS)
 mobile di động
 mobility độ di động, độ linh động
 m. of holes độ di động lỗ trống
 carrier m. độ di động hạt mang
 diffusion m. độ di động khuếch tán
 drift m. độ di động trôi (đạt)
 electron m. độ di động điện tử
 Hall m. độ di động Hall
 hole m. độ di động lỗ trống
 impurity m. độ di động chất tạp
 intrinsic m. độ di động thuần, độ di động nội tại
 recombination m. độ di động tái hợp
 modality mô thái
 mode kiểu, cách, chủng loại; phương thức; phương pháp; chế độ
 access m. kiểu truy nhập
 addressing m. kiểu định địa chỉ
 alternate m. kiểu luân phiên
 analog hold m. chế độ treo
 answer m. kiểu trả lời
 asynchronous m. chế độ dị bộ
 asyn response m. kiểu trả lời dị bộ
 attended m. phương thức có người trông coi
 axial m. kiểu dao động xuyên tâm
 batch m. phương pháp xử lý theo lô [tập, gói]
 block multiplex m. chế độ dồn khối
 burst m. chế độ chớp; chế độ liên tục; chế độ từng lô; chế độ chiếm
 byte m. chế độ bai; chế độ gián đoạn

byte-interleave m. chế độ xen bai
 cavity m. kiểu hốc
 CGA m. kiểu màn hình đồ thị màu
 character m. chế độ chữ số
 chopped m. chế độ luân phiên
 circular electric m. kiểu dao động
 điện vòng tròn
 conversational m. chế độ đối thoại
 current m. chế độ hiện hành
 cw m. chế độ sóng liên tục
 degenerative m. kiểu suy biến, chế độ
 suy biến
 depletion m. chế độ nghèo [hiếm]
 (bán dẫn)
 dialog m. chế độ đối thoại
 dominant m. kiểu trội, kiểu ngự trị
 draft m. kiểu soạn nháp
 E (type) m. kiểu E
 eavesdropping m. sự nghe lén tín
 hiệu hành tinh ngoài trái đất
 edit m. chế độ soạn thảo
 EGA m. kiểu màn hình đồ thị
 enhancement m. chế độ giàu [thừa]
 (bán dẫn)
 evanescent m. kiểu suy biến
 even m.s kiểu chẵn
 exciting m. kiểu kích thích
 expanded m. kiểu mở rộng
 file m. kiểu tập tin
 foreground m. kiểu chính
 forms m. kiểu màn che
 free running m. chế độ tạo tự do.
 kiểu dao động tự do
 full screen m. kiểu toàn màn hình
 fundamental m. kiểu cơ bản
 graphic m. kiểu đồ thị
 Gunn m. chế độ dao động Gunn
 higher order m. dao động cấp cao
 hold m. chế độ giữ nguyên
 hybrid m. kiểu lai
 immediate m. chế độ tức thời
 inquiry m. chế độ hỏi tin
 insert m. kiểu chèn

interactive m. chế độ tương tác
 interface m. kiểu môi giới
 limited space charge accumulation
 m. chế độ tích điện tích không gian
 giới hạn
 load m. kiểu nạp
 longitudinal m. kiểu dọc
 LAS m. xem limited space charge ac-
 cumulation mode
 multijob m. chế độ đa việc
 multitask m. chế độ đa việc
 native m. chế độ riêng
 natural m. kiểu tự nhiên
 non degenerative m. kiểu không suy
 biến
 non resonant m. kiểu không cộng
 hưởng
 nonwrap m. chế độ không báo cáo
 normal m. kiểu bình thường
 normal response m. (NRM) kiểu trả
 lời chuẩn
 odd m. kiểu lẻ
 off-line m. chế độ tách rời [ngoại
 tuyến]
 on-line m. chế độ gắn liền [trực tuyến]
 operating m. chế độ điều hành
 oscillation m. kiểu dao động
 parallel m. kiểu song song
 parallel serial m. kiểu song song nối
 tiếp
 parametric m. chế độ tham số
 pi m. kiểu dao động pi, kiểu dao
 động Π
 pipeline m. chế độ ống truyền
 principal m. kiểu dao động chính
 playback m. chế độ phát lại
 pulsed m. chế độ xung
 Q-spoiled m. kiểu chuyển Q (laze),
 kiểu biến điệu Q
 Q-switched m. xem Q-spoiled mode
 quarter wave m. kiểu phần tư sóng
 quasi degenerated m. kiểu gần suy
 biến

query m. chế độ hỏi
radial m. kiểu xuyên tâm
reactive m. chế độ xử lý chậm; chế độ không đối thoại
real-time m. chế độ thực thời
record m. chế độ ghi
repeller m. kiểu dao động phản xạ
replace m. kiểu thay thế
resonant m. kiểu dao động cộng hưởng
run m. chế độ làm việc
screen m. chế độ màn hình
second order m. kiểu dao động bậc hai
serial m. kiểu nối tiếp, kiểu liên tiếp
serial parallel m. kiểu nối tiếp song song
self-locked m. kiểu tự đồng bộ
set m. chế độ nghỉ; điều kiện vào
spiking m. chế độ làm việc đỉnh
spurious m. kiểu dao động tạp
stable m. chế độ ổn định
standby m. chế độ dự phòng
stationary m. chế độ dừng, chế độ ổn định
store-and-forward m. chế độ truyền có nhớ
surface wave m. kiểu sóng mặt
TE m. kiểu (sóng) TE [điện ngang]
TEM m. kiểu (sóng) TEM [điện từ ngang]
text m. chế độ văn bản
time-sharing m. chế độ phân thời
TM m. kiểu (sóng) TM [từ ngang]
transfer m. kiểu dịch chuyển
transmission m. kiểu truyền dẫn
transverse electric m. kiểu điện ngang
transverse electric and magnetic m. kiểu từ và điện ngang
transverse magnetic m. kiểu từ ngang
trapping m. kiểu bắt

tropospheric m. kiểu đối lưu
universal m. kiểu vạn năng
waveguide m. kiểu sóng (trong ống dẫn sóng)
wrap m. kiểu không gạch nối
yo-yo m. sự ngưng hoạt động
model mô hình, mẫu, mô thức // theo mô hình
computer m. mô hình máy tính
conceptual m. mô hình quan niệm
cybernetic m. mô hình xybênetic [điều khiển học]
data m. mô hình dữ liệu
decision-tree m. mô hình cây quyết định
demonstration m. mô hình biểu diễn
descriptive m. mô hình mô tả
econometric m. mô hình kinh tế lượng học
E/R m. mô hình mục tiêu quan hệ
external m. mô hình ngoài
formal m. mô hình hình thức
gaming m. mô hình trò chơi
generalized m. mô hình tổng quát
generic m. mô hình chung
graph m. mô hình đồ thị
heuristic m. mô hình heuristic
hierarchical m. mô hình cấp bậc
HLS m. mô hình HLS (màu-sáng-đậm)
HSV m. mô hình HSV (màu-đậm-trị)
iconographic m. mô hình mô tả bằng hình tượng
implicit m. mô hình ẩn
internal m. mô hình trong [nội tại]
lumped m. mô hình tham số tập trung
mathematical m. mô hình toán
network m. mô hình mạng
piecewise linear m. mô hình phân đoạn thẳng
pilot m. mô hình điều khiển
prototype m. mô hình mẫu
relational m. mô hình hệ thức

simulation m. mô hình mô phỏng
small signal m. mô hình tín hiệu bé
statistical m. mô hình xác suất
stochastic m. mô hình ngẫu nhiên
stress m. mô hình ràng buộc
modeling làm mô hình
modern bộ biến điệu hoàn điệu, bộ biến hoàn, môdem
acoustic m. môdem âm thanh
asynchronous m. môdem dị bộ
baseband m. môdem dải gốc
burst m. môdem chuyển từng loạt
dial-in m. môdem quay số vào
digital m. môdem số
full duplex m. môdem hoàn toàn song công
group m. môdem nhóm
high speed m. môdem tốc độ cao
limited distance m. môdem đường ngắn
null m. môdem không
optical m. môdem quang
parallel data transmission m. môdem truyền số liệu song song
parallel interface m. môdem giao diện song song
sending m. môdem phát
shift down m. môdem biến đổi
short haul m. môdem đường dài
simplex m. môdem đơn công
stand alone m. môdem ngoài
synchronous m. môdem đồng bộ
wideband m. môdem băng rộng
modification sự thay đổi, sự biến đổi
address m. sự thay đổi địa chỉ
modular (thuộc) môđun, khối
modularity tính môđun
modulate biến điệu, điều chế
modulated được biến điệu, được điều chế
modulation sự biến điệu, sự điều chế
adaptive delta m. (ADM) sự biến điệu delta thích nghi

adaptive differential pulse code m. (ADPCM) sự biến điệu mã xung vi sai thích nghi
amplitude m. (AM) sự biến điệu biên độ
amplitude frequency m. sự biến điệu biên độ tần số
angular m. sự biến điệu góc
angular velocity m. sự biến điệu vận tốc góc
anode m. sự biến điệu anôt
Armstrong m. sự biến điệu Armstrong
audio m. sự biến điệu âm tần
balanced quadrature m. sự biến điệu cầu phương cân bằng
beam m. sự biến điệu chùm điện từ
binary m. sự biến điệu nhị phân
brilliance m. sự biến điệu độ chói
brightness m. sự biến điệu độ chói
cathode m. sự biến điệu ở catôt
choke m. sự biến điệu ở anôt (dòng một chiều)
chopper m. sự biến điệu ngắt quãng
chroma m. sự biến điệu màu sắc
complete m. sự biến điệu toàn phần
compound m. sự biến điệu phức
constant current m. sự biến điệu dòng không đổi
constant potential m. sự biến điệu điện thế không đổi
cross m. sự biến điệu xuyên
delta m. sự biến điệu delta
delta sigma m. sự biến điệu sigma-delta
density m. sự biến điệu mật độ
differential m. sự biến điệu vi sai
differential pulse code m. sự biến điệu mã hiệu xung
digital m. sự biến điệu số
direct m. sự biến điệu trực tiếp
directional m. sự biến điệu hướng tính

displacement m. sự biến điệu dịch chuyển
 Doppler m. sự biến điệu (do hiệu ứng) Doppler
 double m. sự biến điệu kép, sự biến điệu hai lần
 double-sideband suppressed carrier m. sự biến điệu hai biên bỏ sóng mang
 double-sideband transmitted carrier m. sự biến điệu hai biên truyền sóng mang
 dynamic m. sự biến điệu động
 eight to fourteen m. (EFM) sự biến điệu tám đến mười bốn
 floating carrier m. sự biến điệu sóng mang tự điều chỉnh
 fork tone m. sự biến điệu bằng âm thoa
 frequency division multiplex m. sự biến điệu đa lộ phân tần
 frequency m. (FM) sự biến điệu tần (số)
 grid m. sự biến điệu lưới
 group m. sự biến điệu nhóm sơ cấp
 Heising m. sự biến điệu Heising
 high level m. sự biến điệu mức cao
 high power m. sự biến điệu công suất cao
 hum m. sự biến điệu tiếng ù
 indirect m. sự biến điệu gián tiếp
 inductance tube m. sự biến điệu bằng đèn điện kháng
 intensity m. sự biến điệu cường độ
 interference m. sự biến điệu do nhiễu
 Kerr cell m. sự biến điệu ánh sáng bằng phân tử Kerr
 key m. sự biến điệu bằng manip
 laser m. sự biến điệu laze
 length m. sự biến điệu chiều dài
 light m. sự biến điệu ánh sáng
 linear m. sự biến điệu tuyến tính
 low level m. sự biến điệu mức thấp

low power m. sự biến điệu công suất thấp
 luminance m. sự biến điệu độ chói
 magneto-optic m. sự biến điệu từ quang
 mechano-optic m. sự biến điệu cơ quang
 multiplex m. sự biến điệu đa lộ
 negative amplitude m. sự biến điệu biên độ âm
 negative m. sự biến điệu âm
 nonreturn to zero m. sự biến điệu không trở về zero
 parallel m. sự biến điệu song song
 parasitic amplitude m. sự biến điệu biên (độ) tạp
 parasitic frequency m. sự biến điệu tần (số) tạp
 percentage m. sự biến điệu phần trăm
 periodic frequency m. sự biến điệu tần (số) tuần hoàn
 phase m. sự biến điệu pha
 phase inversion m. sự biến điệu đảo pha
 phase reversal m. sự biến điệu pha ngược
 phase-shift keying (PSK) m. sự biến điệu dịch pha
 plate m. xem anode modulation
 plate screen m. sự biến điệu anốt-lưới chắn
 position m. sự biến điệu vị trí
 positive m. sự biến điệu dương
 positive amplitude m. sự biến điệu biên (độ) dương
 power m. sự biến điệu công suất
 pulse m. sự biến điệu xung
 pulse amplitude m. (PAM) sự biến điệu biên độ xung
 pulse code m. (PCM) sự biến điệu mã xung
 pulse duration m. sự biến điệu độ rộng xung

pulse frequency m. sự biến điệu tần (số) xung
pulse interval m. sự biến điệu khoảng cách xung
pulse length m. sự biến điệu độ rộng xung
pulse numbers m. sự biến điệu số xung
pulse phase m. sự biến điệu pha xung
pulse position m. (PPM) sự biến điệu vị trí xung
pulse repetition rate m. sự biến điệu lặp xung
pulse time m. sự biến điệu thời gian xung
pulse width m. sự biến điệu độ rộng xung
Q m. sự biến điệu Q, sự biến điệu phẩm chất
quadrature amplitude m. (QAM) sự biến điệu biên độ cầu phương
quantized pulse m. sự biến điệu xung lượng tử hóa
screen (grid) m. sự biến điệu lưới chắn
self m. sự tự biến điệu
series m. xem anode modulation
single sideband m. sự biến điệu đơn biên, sự biến điệu một dải bên
single sideband suppressed carrier m. sự biến điệu đơn biên bỏ sóng mang
slope m. sự biến điệu dốc, sự biến điệu delta
speech m. sự biến điệu tiếng nói
subcarrier frequency m. sự biến điệu tần số sóng mang phụ
suppressed carrier m. sự biến điệu bỏ sóng mang
suppressor grid m. sự biến điệu ở lưới triệt
synchronous (quadrature) m. sự biến điệu (cầu phương) đồng bộ

time m. sự biến điệu thời gian
tone m. sự biến điệu âm tần
triangular m. sự biến điệu tam giác
triple m. sự biến điệu ba lần
velocity m. sự biến điệu vận tốc
vestigial sideband m. sự biến điệu biên bên rút
video m. sự biến điệu thị tần
voice m. sự biến điệu tiếng nói
width pulse m. sự biến điệu độ rộng xung
zero m. sự biến điệu zero
modulator bộ biến điệu, bộ điều chế
acousto-optic m. bộ biến điệu âm quang
balanced m. bộ biến điệu cân bằng
bidirectional m. bộ biến điệu hai chiều
bridge type m. bộ biến điệu kiểu cầu
brilliance m. bộ biến điệu độ chói
channel m. bộ biến điệu kênh
chopper type m. bộ biến điệu kiểu ngắt quãng
chrominance m. bộ biến điệu màu sắc
class A m. bộ biến điệu loại A
class B m. bộ biến điệu loại B
color m. bộ biến điệu màu
continuously variable slope delta (CVSD) m. bộ biến điệu delta độ dốc biến đổi liên tục
delta m. bộ biến điệu delta
digital m. bộ biến điệu số
electro-optic m. bộ biến điệu điện quang
facsimile m. bộ biến điệu truyền tích [faximin]
ferrite m. bộ biến điệu feri
ferromagnetic m. bộ biến điệu sắt từ
frequency m. bộ biến điệu tần (số)
group m. bộ biến điệu nhóm
Heising m. bộ biến điệu Heising
light m. bộ biến điệu ánh sáng
line m. bộ biến điệu đường dây

magnetic m. bộ biến điệu từ
magneto-optic m. bộ biến điệu từ quang
mechanical m. bộ biến điệu cơ khí
mechano-optic m. bộ biến điệu cơ quang
multiplex m. bộ biến điệu đa lộ
optical m. bộ biến điệu quang
optical phase m. bộ biến điệu pha quang
phase m. bộ biến điệu pha
photomechanical m. bộ biến điệu quang cơ
pulse m. bộ biến điệu xung
pulse width m. bộ biến điệu độ rộng xung
reactance m. bộ biến điệu điện kháng
ring m. bộ biến điệu vòng
supergroup m. bộ biến điệu siêu nhóm
suppressed carrier m. bộ biến điệu bộ sóng mang
ultrasonic m. bộ biến điệu siêu thanh
unbalanced m. bộ biến điệu không cân bằng
varistor m. bộ biến điệu dùng varistor
vision m. bộ biến điệu hình
voltage m. bộ biến điệu điện áp
module môđun; mạch; khối; đơn vị
add-in m. môđun (đế) mở rộng
capacitor resistor diode m. khối tụ điện điện trở diốt
data m. môđun dữ liệu
definition m. môđun định nghĩa
digital m. môđun chữ số
disk storage m. khối bộ trữ đĩa
dummy m. môđun giả
encapsulated m. khối được bao bọc
hardware m. môđun phần cứng
IC m. khối mạch tổ hợp
implementation m. môđun bổ sung
integrated circuit m. khối mạch tổ hợp

interface m. môđun giao diện
load m. môđun nạp
logic m. khối logic
memory m. khối nhớ
multichip m. môđun đa chip
object m. đoạn chương trình hướng đối tượng
package m. môđun gói
plug in m. khối cắm vào
printed circuit m. khối mạch in
program m. môđun chương trình
resident m. môđun chương trình gốc
software m. môđun phần mềm
source m. môđun nguồn
stacked m. khối chồng chất
stacked wafer m. khối lớp chồng
thin film m. khối màng mỏng
three dimensional m. môđun ba chiều
two dimensional m. môđun hai chiều
2D m. xem two-dimensional module
3D m. xem three-dimensional module
modulo theo môđun
m. N theo môđun N
modulus suất, môđun
moire (ảnh) gợn sóng
moisture độ ẩm
mol phân tử gam, mol
molded (được) ép
moletronics điện tử học phân tử
molecular (thuộc) phân tử
molecule phân tử
gram m. phân tử gam
moment mômen
m. of a dipole mômen lưỡng cực
electric m. mômen điện
magnetic m. mômen từ
momentary tức thời
momentum động lượng; xung lượng
monadic đơn phân, một ngôi
monaural (nghe) một tai
monetary (loại) trả tiền

monitor bộ giám sát, mônito, màn hình
 giám sát
hatch m. bộ giám sát lỗ
color m. bộ giám sát màu
color and sound m. bộ kiểm tra màu và tiếng
communication m. bộ giám sát truyền tin
frequency m. bộ kiểm tra tần số
laser m. bộ kiểm tra laze
modulation m. bộ kiểm tra biến điệu
monochrome m. bộ giám sát đơn sắc
monocolor m. bộ giám sát một màu
phase m. bộ kiểm tra pha
picture m. bộ kiểm tra hình
real-time m. bộ giám sát thực thời
reference m. bộ kiểm tra chuẩn
remote m. bộ kiểm tra từ xa
sequential m. bộ kiểm tra trình tự
television m. mônito truyền hình
test m. mônito thử
thrashing m. bộ giám sát quá tải, bộ giám sát chạy lồng lên
video m. mônito video, màn hình giám sát
monitoring bộ kiểm tra
continuous m. bộ kiểm tra liên tục
monobus đơn thanh truyền
monochromatic đơn sắc
monochrome một màu, một sắc, đơn sắc
monocrystal đơn tinh thể
monofrequency đơn tần số
monolithic đơn khối
monophase đơn pha
monophone đơn thanh
monopolar đơn cực
monoprocessor bộ xử lý đơn
monopulse đơn xung
monoscope mônôscôp
monospacing đơn cách
monostable đơn ổn
monotron mônôtron

monouser đơn sử dụng
monoxide ôxit đơn
MOS (metal-oxide-semiconductor)
 bán dẫn-kim loại-ôxit, MOS
complementary M. (CMOS) MOS bù
floating gate avalanche-injection M.
 MOS phun thác cửa di động
refractory gate M. MOS cửa chịu lửa
self aligned double diffused M. (SA-DMOS) MOS khuếch tán kép tự chỉnh
self aligned gate M. MOS cửa tự chỉnh
mosaic dạng men rạn, dạng kẻ ô
MOSFET MOSFET
buried channel M. MOSFET kênh ngầm
depletion type M. MOSFET loại nghèo
enhancement type M. MOSFET loại giàu
motherboard phiên mẹ
motion sự chuyển động, sự di động
apparent m. sự chuyển động biểu kiến
drift m. sự chuyển động trôi
harmonic m. sự chuyển động hình sin
oscillatory m. sự dao động
thermal m. sự xáo động nhiệt
wave m. sự chuyển động sóng
motor động cơ, mô tơ
asynchronous m. động cơ dị bộ
automatic starting m. động cơ khởi động tự động
capacitor m. động cơ khởi động bằng tụ điện
commutator m. động cơ vĩnh góp
compound m. động cơ (kích thích) phức hợp
electric m. động cơ điện
electronic m. động cơ điện tử
induction m. động cơ cảm ứng, động cơ lồng sóc

positioning m. động cơ chuyển vị,
 động cơ định hướng (*anten*)
repulsion m. động cơ kiểu đẩy
rewind m. động cơ quấn (băng)
scanning m. động cơ quét
selsyn m. động cơ xenxin
series m. động cơ (kích thích) nối tiếp
shunt m. động cơ (kích thích) song
 song
squirrel cage m. động cơ lồng sóc
step by step m. động cơ từng nấc,
 động cơ từng bước
sweep m. động cơ quét
synchro differential m. động cơ
 truyền động vi sai
synchronous m. động cơ đồng bộ
three phase m. động cơ ba pha
universal m. động cơ vạn năng
motor-alternator động cơ phát điện
 xoay chiều
motor-boating tiếng bình bịch (*tự dao
 động*)
motor-converter động cơ đổi điện
motor-driven sự dẫn động bằng động
 cơ
motor-generator động cơ phát điện
motron cơ cấu tự động, cơ cấu tự động
mount cái giá, khung; chân đèn
mouser thợ lắp ráp
mounting sự lắp ráp
panel m. sự lắp bảng, sự lắp panen
rack m. sự lắp giá
mouse con chuột (*máy vi tính*)
absolute m. con chuột tuyệt đối
optical m. con chuột quang
physical m. con chuột vật lý
relative m. con chuột tương đối
mouth miệng, mồm; cửa
artificial m. mồm nhân tạo
movable di động được, di chuyển được
movement sự chuyển động
absolute m. sự chuyển động tuyệt đối
relative m. sự chuyển động tương đối

movies điện ảnh
hologram m. điện ảnh toàn ký
three dimensional m. điện ảnh nổi
moving di động, chuyển động
moving-coil cuộn dây động
moving-magnet nam châm động
movotron dụng cụ chỉ báo, đồng hồ
 chỉ báo
MTBF (mean time between failure)
 thời gian trung bình giữa hư hỏng
MTTK (mean time to response)
 thời gian đáp trung bình
mu mu (hệ số khuếch đại đèn)
multiaccess đa truy nhập
multiaddress đa địa chỉ
multinode nhiều anốt
multiband nhiều băng
multibeam nhiều chùm
multibyte đaбайt
multicathode nhiều catốt
multicellular nhiều ô, nhiều ngăn; nhiều
 tế bào
multichannel nhiều kênh
multicore nhiều lõi
multidigit nhiều ký số
multidimensional nhiều chiều
multidirectional nhiều hướng
multidomain nhiều miền, nhiều domain
multidrop đa điểm ra
multielectrode nhiều điện cực
multielement nhiều phần tử
multitext nhiều tổng đài
multifiber nhiều loại cước
multiflex sợi quang từ 4 đến 8 sợi
multiframe đa khung
multifrequency nhiều tần số, đa tần
multifunction đa chức năng
multigang nhiều ngăn (*tụ điện*)
multigap nhiều khe
multigrad nhiều lưới
multijob đa tác, nhiều việc
multi-host nhiều máy chủ
multilanguage đa ngôn ngữ

multilayer nhiều lớp

multilingual (*thuộc*) đa ngữ

multilink đa khâu, đa đoạn nối

multiloop nhiều vòng kín

multimedia đa phương tiện; đa dạng tài

multimeter đồng hồ vạn năng

autoranging m. đồng hồ vạn năng tự
chỉnh thang đo

digital m. đồng hồ vạn năng hiện số

electronic m. đồng hồ vạn năng điện
tử

scope m. đồng hồ vạn năng hiện số

multimode nhiều kiểu

multipath nhiều đường

multiphase nhiều pha

multiple bội; bội số; song song; bội số
của tổng đại diện thoại

multiple-address nhiều địa chỉ

multiplex đa công, đa lộ, đa hợp; dẫn
kênh

code division m. sự đa hợp phần mã

frequency division m. đa lộ phân tần

pulse m. đa công xung

time division m. đa lộ phân thời

multiplexer bộ đa hợp, bộ đa lộ hóa,
bộ dẫn kênh

analog m. bộ đa hợp tương tự

burst mode m. bộ đa hợp truyền gói

byte m. bộ đa hợp bội

communication m. bộ đa hợp truyền
tin

data channel m. bộ đa hợp kênh dữ
liệu

digital m. bộ đa hợp số

DMA m. bộ đa hợp truy nhập trực
tiếp

first order m. bộ đa hợp bậc nhất

formal m. bộ đa hợp chuẩn hình

framing m. bộ đa hợp mảnh

high-order m. bộ đa hợp cấp cao

I/O m. bộ đa hợp vào ra

status bus m. bộ đa hợp thanh truyền
trạng thái

terminal m. bộ đa hợp đầu cuối

time division m. bộ đa hợp phân thời

multiplex-demultiplex bộ dẫn-phân
kênh

multiplexing bộ đa hợp, sự đa lộ hóa,
sự dẫn kênh

asynchronous time division m.

(ASTDM) sự đa hợp phân thời dị bộ

burst m. sự dẫn kênh truyền gói

bus m. bộ sự đa hợp thanh truyền

byte m. bộ sự đa hợp bội

dynamic m. bộ sự đa hợp động

frequency division m. bộ sự đa hợp
phân tần

heterogenous m. sự đa hợp không
đồng nhất

homogeneous m. sự đa hợp đồng nhất

postamble m. sự đa hợp đoạn cuối

preamble m. sự đa hợp mào đầu

synchronous time division m.

(STDM) sự đa hợp phân thời đồng bộ

time division m. sự đa hợp phân thời

time interleaved m. sự đa hợp xen
thời

multiplexor xem multiplexer

multiplicand số bị nhân

multiplication sự nhân, phép nhân

avalanche m. sự nhân thác

binary m. phép nhân nhị phân

carrier m. sự nhân hạt mang

current m. sự nhân dòng

floating point m. phép nhân phẩy
[chấm] di động

frequency m. sự nhân tần

vector m. phép nhân vector

multiplicator số nhân, nhân tử

multiplicity tính bội

multiplier bộ nhân, số nhân, nhân tử

binary m. bộ nhân nhị phân

crossed field m. bộ nhân trường chéo

electron beam m. bộ nhân chùm điện
tử

electron(ic) m. bộ nhân điện tử

fixed point m. bộ nhân thấy [chấm] cố định
floating point m. bộ nhân thấy [chấm] di động
frequency m. bộ nhân tần (số)
Hall m. bộ nhân Hall
secondary m. bộ nhân thứ cấp
secondary electron m. bộ nhân điện tử thứ cấp
secondary emission m. bộ nhân phát xạ thứ cấp
voltage m. bộ nhân điện áp
multi-path nhiều đường
multi-point nhiều điểm
multipolar nhiều cực
multipole đa cực, nhiều cực, cực phức hợp
multiport nhiều cửa, nhiều cổng
multiprocessing sự đa xử lý
 distributed m. sự đa xử lý phân bố
 sharing m. sự đa xử lý chia dùng
multiprocessor bộ đa xử lý
 channel coupled m. bộ đa xử lý ghép kênh
 common bus m. bộ đa xử lý thanh truyền chung
multiprogramming sự (làm) đa chương trình
 foreground/background m. đa chương trình ưu tiên/không ưu tiên
 master/slave m. đa chương trình chính/phụ
 priority m. đa chương trình ưu tiên
multi-protocol đa thủ tục
multi-purpose nhiều công dụng, vạn năng
multi-range nhiều thang, nhiều dải
multi-slot nhiều khe
multi-stage nhiều tầng
multi-task đa tác vụ, nhiều việc, đa nhiệm
multi-tasking đa công việc, đa nhiệm
 real time m. đa tác vụ thời gian thực

multiuser nhiều người dùng
multivibrator bộ (dao động) đa hài
 astable m. bộ đa hài phiếm định
 asymmetrical m. bộ đa hài không đối xứng
 balanced m. bộ đa hài cân bằng
 delay m. bộ đa hài trì hoãn
 driven m. bộ đa hài điều bộ
 duplex m. bộ đa hài song công
 flip-flop m. bộ đa hài bập bênh
 free running m. bộ đa hài phiếm định
 master m. bộ đa hài chủ
 modulated m. bộ đa hài biến điệu
 monostable m. bộ đa hài một dạng
 narrow gate m. bộ đa hài xung cửa hẹp
 oneshot m. bộ đa hài một xung; độ đa hài đơn ổn
 square wave m. bộ đa hài sóng vuông
 symmetrical m. bộ đa hài đối xứng
 synchronized m. bộ đa hài đồng bộ
multiuser nhiều người dùng
multivoltmeter vôn kế nhiều thang
multiwave nhiều sóng
multiwindowing kiểu nhiều cửa sổ
multiwire nhiều dây
munmetal kim loại mu
MUMPS (Massachusetts General Hospital Utility Programming System) hệ thống đa chương trình dùng cho bệnh viện đa khoa
muscovite mưcôvit (*một loại mica*)
mute câm, lặng thính, chò
mutual tương hỗ
mux xem multiplexer
mylar mylar (*một loại pôlyeste*)

N

N (newton) niuton, *N* (đơn vị lực)

n-address *n* địa chỉ

n-adic *n* ngôi

nail đinh, móng; dấu

letter *n.* dấu đóng chữ

number *n.* dấu đóng số

NAK ký tự ghi nhận phủ định

name tên // gọi tên, chỉ tên

address *n.* tên địa chỉ

data definition *n.* tên định nghĩa dữ liệu

drive *n.* tên ổ đĩa tìm tập tin

entry *m.* tên vào

external *n.* tên ngoài

file *n.* tên tập tin

full *n.* tên họ

internal *n.* tên nội bộ

job *n.* tên công việc

logical *n.* tên logic

program *n.* tên chương trình

NAND (mạch logic) KHÔNG VÀ,

mạch phủ định của hội, mạch Sêfe

NAND NOR (mạch logic) KHÔNG

VÀ-KHÔNG HOẶC

nano nanô (10^{-9})

nanocircuit mạch siêu tiểu hình, mạch

nanô

nanofared nanôfara

nanosecond nanô-giây

napier xem neper

narrow-angle góc hẹp

narrow-band dải băng, dải hẹp

narrow-beam chùm hẹp

narrow-gate cửa hẹp

narrowing sự làm hẹp

n. of a pulse sự làm hẹp xung

n-ary *n* phân

native riêng (phần mềm)

navigation sự dẫn đường, sự đạo hàng

aerial *n.* hàng không, sự đạo hàng không

aerospace *n.* hàng không không gian

approach *n.* sự dẫn đường tiếp cận

astronomical *n.* hàng không thiên

văn; đạo hàng thiên văn

celestial *n.* hàng không thiên văn; đạo hàng thiên văn

Decca *n.* đạo hàng Decca (đường hypecbôn)

hyperbolic *n.* đạo hàng hypecbôn

inertial *n.* đạo hàng quán tính, đạo hàng con quay

long distance *n.* đạo hàng đường xa

long range *n.* đạo hàng đường xa, Loran

short range *n.* đạo hàng đường ngắn, Soran

space *n.* hàng không vũ trụ

navigational (thuộc) đạo hàng

navigator bộ đạo hàng, bộ dẫn đường

Decca *n.* bộ đạo hàng Decca (hypecbôn)

radar *n.* bộ đạo hàng rada, rada dẫn đường

N-channel *N* kênh, *N* đường

N-digit *N* ký số

N-dimensional *N* chiều

neck of a tube cổ ống, cổ đèn

needle kim, kim in

compass *n.* kim la bàn

reproducing *n.* kim máy hát

negate hoàn thành phép toán KHÔNG

negation sự phủ định

negative âm, giá trị âm

negator bộ phủ định

negatron nêgatron

negentropy nêgêtrôpi, êntrôpi âm

neon nêon

neutron nêôtron

neper nêpe (bằng 8,686 dB)

nepermeter máy đo nêpe, nêpe kế

nest sự lồng // lồng vào

nesting sự lồng vào, sự lấp

block n. sự lồng khối

net mạng, lưới

correlation n. mạng tương quan

inference n. mạng suy luận

logic n. mạng lôgic

Petri n. mạng Petri, mạng hoạt động của máy móc

rediffusion n. mạng tiếp âm

netting sự tổ chức mạng thông tin

network mạng (lưới); mạch; sơ đồ;

mạng bốn đầu; mạng nhiều đầu

active n. mạng chủ động, mạng tích cực

active two terminal n. mạng hai đầu chủ động, mạng hai đầu tích cực

aerial n. mạng anten

analog n. mạng tương tự

asymmetrical n. mạng không đối xứng

attenuation n. mạng suy giảm

automatic digital n. (autodin) hệ thống thông tin chữ số tự động (toàn cầu)

automatic voice n. (autovon) hệ thống điện thoại tự động (toàn cầu)

backbone n. mạng vòng nhỏ ra, mạng cơ sở

balance n. mạng cân bằng

balanced n. mạng được cân bằng

balancing n. mạng làm cân bằng

baseband n. mạng dải gốc

basic n. mạng cơ bản

bridge n. mạng (hình) cầu

bridged T n. mạng cầu chữ T

bus n. mạng thanh truyền

canonical lattice n. mạng cầu chéo chính tắc

cantilever n. mạng chữ L

centralized n. mạng tập trung

circuit n. mạng bốn đầu trong đường

dây

closed private n. mạng tư nhân kín

communications n. mạng thông tin

compensating n. mạng bù

computer n. mạng máy tính

concentrator n. mạng bộ tập trung

corrective n. mạng chỉnh

coupling n. mạng ghép

cross-over n. mạch lợi bóng lợi trầm

data n. mạng dữ liệu

decentralized n. mạng phi tập trung

de-emphasis n. mạng hậu giảm, mạng chỉnh giảm

delay n. mạng trì hoãn

delta n. mạch tam giác

despotic n. mạng chuyên quyền

difference phase n. mạng hiệu pha

differentiating n. mạch vi phân

digital data n. mạng dữ liệu số

distribution n. mạng phân phối

electric n. mạng điện

electronic mail n. mạng thư tín điện tử

equivalent n. mạng tương đương

exchange n. mạng điện thoại công cộng

four-port n. mạch bốn bến

four-terminal n. mạng bốn đầu, mạch bốn cửa

front-end n. mạng mặt cuối

fully connected n. mạng nối dây đủ

GENTEX n. mạng GENTEX

global n. mạng toàn cầu

heterogeneous n. mạng không đồng nhất

hierarchical n. mạng cấp bậc

hierarchical computer n. mạng máy tính cấp bậc

high-speed n. mạng tốc độ cao

homogeneous n. mạng đồng nhất

information retrieval n. mạng truy tìm thông tin

intelligent n. mạng thông minh

- integrated n.** mạng tổ hợp
integrated broadband communication (IBCN) n. mạng truyền tin băng rộng tổ hợp
integrated digital n. (IDN) mạng số tổ hợp
integrated service digital n. (ISDN) mạng số dịch vụ tổng hợp
integrating n. mạch lấy tích phân
interactive n. mạng tương tác
iterated n. mạng được lặp
iterative n. mạng lặp
ladder n. mạng hình thang
matching n. mạng thích ứng, mạch thích ứng
lattice n. mạng cầu chéo
leased n. mạng cho thuê; mạng hình thang
linear n. mạng tuyến tính, mạch tuyến tính
local n. mạng địa phương, mạng cục bộ
local area n. (LAN) mạng cục bộ
lumped n. mạng tập trung
mesh n. mạng mắt lưới
metropolitan area n. (MAN) mạng vùng trung tâm
multiport n. mạng đa điểm
multistage n. mạng nhiều tầng
multiterminal n. mạng nhiều đầu cuối
notch n. mạng loại trừ, bộ lọc loại trừ
non-linear n. mạng không tuyến tính, mạch không tuyến tính
N-port n. mạng N bến
office n. mạng văn phòng
oligarchical n. mạng trùm số
optical n. mạng cáp quang
overlay n. mạng phủ
packet switching n. (PSN) mạng chuyển gói [gói]
parallel T n. mạng chữ T song song
passive n. mạng thụ động
passive four-terminal n. mạng bốn đầu thụ động
passive optical n. (PON) mạng quang thụ động
passive two terminal n. mạng hai đầu thụ động
peaking n. mạng làm nhọn
peer n. mạng của một nhánh
peer coupled n. mạng nối cùng mức
phase shifting n. mạng dịch pha
pi n. mạng chữ pi
pre-emphasis n. mạng tiền gia
public n. mạng công cộng
public data n. (PDN) mạng dữ liệu công cộng
public packet switched n. mạng chuyển mạch gói công cộng
public switched n. (PSN) mạng chuyển mạch công cộng
radio n. mạng vô tuyến
recurrent n. mạng lặp
resistance n. mạng điện trở
ring n. mạng vòng
security n. mạng an toàn
selective n. mạng chọn lọc
semantic n. mạng ngữ nghĩa
series n. mạng nối tiếp
shaping n. mạng lập dạng
signalling n. mạng tín hiệu
simulative n. mạng mô phỏng
slotted-ring n. mạng vòng khe
SNA n. mạng SNA (*cấu trúc hệ thống*)
square n. mạng ô vuông
star n. mạng "sao"
switching n. mạng chuyển mạch
synchronous n. mạng đồng bộ
synchronous data n. mạng dữ liệu đồng bộ
system n. mạng hệ thống
T-n. mạng chữ T
telecom n. mạng viễn thông
teleprocessing n. mạng viễn xử lý

television n. mạng truyền hình
token-bus n. mạng thanh dẫn thẻ bài
token-ring n. mạng thẻ bài chạy vòng
toll n. mạng ngoại thành
transit n. mạng quá giang
transposed n. mạng đảo
tree n. mạng cây
triangular n. mạng tam giác
trunk n. mạng liên tỉnh, mạng đường dài
two-port n. mạch hai bến
two-terminal n. mạng hai đầu, mạch hai cửa
user application n. mạng ứng dụng cho người dùng
value-added n. (VAN) mạng trị giá tăng
weighting n. mạng trọng số
wide area n. (WAN) mạng vùng rộng, mạng toàn cục
worldwide communication n. mạng thông tin toàn cầu
networking sự nối mạng, sự thành lập mạng
neuristor noristo
neurobionics norobionic, thần kinh-phòng sinh học
neuroelectricity điện thần kinh
neuroinformatics thần kinh-tin học
neuron nơron, tế bào thần kinh; nơron (*phần nê logic, tranzitoferu tiêu chuẩn*)
adaptive linear n. nơron tuyến tính tự thích ứng
adjustor n. nơron điều chỉnh
cerebral n. nơron não
cortical n. nơron vỏ não
internuncial n. xem **adjustor neuron**
motor n. nơron động cơ
unipolar n. nơron đơn cực
neuroscience thần kinh học
neutral trung hòa
neutrality tính trung hòa, trung tính
beam n. tính trung hòa chùm

charge n. tính trung hòa điện tích
electrical n. tính trung hòa điện
neutralization sự trung hòa
charge n. sự trung hòa điện tích
coil n. sự trung hòa bằng cuộn cảm
cross n. sự trung hòa chéo
grid n. sự trung hòa lưới
Hazeltine n. sự trung hòa ở anốt
inductive n. sự trung hòa điện cảm
plate n. sự trung hòa anốt
shunt n. sự trung hòa song song
space charge n. sự trung hòa điện tích không gian
neutralized được trung hòa
neutralizing sự làm trung hòa
neutrodyne mạch khuếch đại trung hòa
neutron notron
newton niuton, *N* (*đơn vị lực*)
nexus mối nối // nối; nhân quả
nlbble nửa bai, từ bốn bit
nichrome nicrôm (*hợp kim*)
nickel kền, niken
nil không
noctovision sự truyền hình hồng ngoại
nocturnal (*thuộc*) đêm
nodal (*thuộc*) nút
nodalizer cái chỉ báo nút
node nút; tiết điểm
circuit n. nút mạch
cluster controller n. nút điều khiển chùm
communication controller n. nút điều khiển truyền tin
current n. nút dòng
data processing n. nút xử lý dữ liệu
father n. nút cha
host n. nút chính
input n. nút vào
intermediate routing n. nút dẫn đường trung gian
major n. nút lớn
master n. nút chủ
mesh n. nút lưới

- minor n. nút con
 network n. nút mạng
 output n. nút ra
 peripheral n. nút ngoại vi
 slave n. nút phụ thuộc
 standing wave n. nút sóng đứng
 subarea n. nút miền con
 terminal n. nút đầu cuối
 vibration n. nút dao động
 voltage n. nút điện áp
 no-home gián tiếp; thứ cấp
 noise tiếng ồn, tiếng động, âm tạp, nhiễu
 acoustic n. tiếng ồn, âm tạp
 acoustic thermal n. tiếng ồn nhiệt
 additive n. tiếng ồn cộng
 additive white n. tiếng ồn trắng cộng
 AM n. tiếng ồn biến điệu biên (độ)
 ambient n. tiếng ồn môi trường chung quanh
 amplitude n. tiếng ồn biên độ
 atmospheric n. tiếng ồn điện khí quyển
 avalanche n. tiếng ồn thác
 background n. tiếng ồn nền
 base n. tiếng ồn gốc
 beam n. tiếng ồn chùm
 carbon n. tiếng ồn điện trở than
 carrier n. tiếng ồn sóng mang
 clutter n. tiếng ồn nhiễu
 collector n. tiếng ồn cực góp
 color n. tạp màu
 contact n. tiếng ồn tiếp xúc
 cosmic n. tiếng ồn vũ trụ
 dark n. tiếng ồn tối
 delta n. tiếng ồn denta
 diffusion n. tiếng ồn khuếch tán
 digital n. tạp số
 electrical n. tiếng ồn điện
 flat n. tiếng ồn trắng, tiếng ồn không gia trọng
 flicker n. tạp nhấp nháy
 fluctuation n. tiếng ồn thăng giáng
 FM n. tiếng ồn biến điệu tần (số)
 galactic n. tiếng ồn thiên hà
 galactic radio n. tiếng ồn vô tuyến thiên hà
 gate n. tiếng ồn cửa
 gated n. tiếng ồn lọt cửa
 gaussian n. tiếng ồn gaussơ
 granular n. tiếng ồn hạt
 hum n. tiếng ù
 impulse n. tiếng ồn xung
 industrial n. tiếng ồn công nghiệp
 internal n. tiếng ồn nội
 intrinsic n. tiếng ồn nội tại
 junction n. tiếng ồn tiếp giáp
 laser n. tiếng ồn laze
 line n. tiếng ồn do đường điện lực
 luminance n. tạp chói
 manipulation n. tiếng ồn đánh manip
 man made n. tiếng ồn nhân tạo
 mechanical n. tiếng ồn cơ khí
 microphone n. tiếng ồn micro
 microwave n. tiếng ồn vi ba
 modulation n. tiếng ồn biến điệu
 needle n. tiếng ồn do kim
 non gaussian n. tiếng ồn không phân bố theo gaussơ
 periodic n. tiếng ồn tuần hoàn
 phase n. tiếng ồn pha
 pink n. tạp hồng
 psophometric n. tạp thoại
 pump n. tiếng ồn do bơm
 quantization n. tiếng ồn lượng tử hóa
 radio n. tiếng ồn vô tuyến
 random n. tiếng ồn ngẫu nhiên
 random white n. tiếng ồn trắng ngẫu nhiên
 receiver n. tiếng ồn máy thu
 recording n. tiếng ồn ghi
 reference n. tiếng ồn đối chiếu
 shot n. tiếng ồn do phát xạ đèn trong bộ khuếch đại
 site n. tiếng ồn địa điểm
 sky n. tiếng ồn khí quyển
 solar n. tiếng ồn mặt trời

surface n. tiếng ồn bề mặt (*đĩa hát*)
tape n. tiếng ồn băng từ
telegraph n. tiếng ồn điện báo
thermal n. tiếng ồn nhiệt
thermal agitation n. tiếng ồn xáo động nhiệt
traffic n. tiếng ồn lưu thông
transmitter n. tiếng ồn ống nói
tube n. tiếng ồn của đèn
uniform (spectrum) random n. tiếng ồn trắng
unweighted n. tiếng ồn không trọng số
visible n. vết tap trên màn ảnh
weighted n. tiếng ồn gia trọng
white n. tiếng ồn trắng
white gaussian n. tiếng ồn gaussian trắng
noiseless không ồn
noisiness tính ồn, tính tap
noisy có ồn
no-load chạy không, không gánh (tải)
nomenclature ký pháp, danh pháp, hệ thống ký hiệu
AN n. xem **JAN nomenclature**
JAN n. ký pháp JAN (*hệ thống ký hiệu vô tuyến điện tử dùng trong ngành quân sự Mỹ*)
nominal danh định, định danh, định mức
nomogram toán đồ
nonabsorptive không hấp thụ
non-add không cộng
non-aligned không đồng chỉnh
noncapacitive không dung tích
non-compatibility tính không tương thích
nonconductive không dẫn
nonconjunction sự không kết hợp
noncorrosive không ăn mòn
nondestructive không hủy hoại
nondirectional vô hướng
non-disjunction sự không tách rời
non-erasable sự không xóa được
non-executable không thực hiện được

nonhoming không về vị trí ban đầu
non-imbedded không nhúng
non-impact không tác động
noninductive vô cảm, không cảm tính
nonlinear phi tuyến (tính), không tuyến tính
nonlinearity tính phi tuyến
nonloaded không gánh, không tải
nonlocking không khóa, không cấm
nonmagnetic không từ tính
nonmapping không ánh xạ
nonode nônốt
nonoscillating không dao động
nonperiodic không chu kỳ, không tuần hoàn
nonpolarized không cực hóa [hướng]
nonredundancy không dư thừa
nonresonant không cộng hưởng
non-return-to-zero (NRZ) không trở về zero
nonreversible không thuận nghịch
nonscrollable thông báo thường xuyên
nonuniform không đồng đều
nonwrappable chương trình ưu tiên
no-op vô tác
non-volatile không bay hơi; không xóa
NOR (mạch logic) KHÔNG HOẶC, mạch logic phủ định của tuyến, mạch Pierce
normal bình thường; chuẩn, chuẩn tắc; pháp tuyến
normalization sự tiêu chuẩn hóa
normally bình thường
north bắc
NOT (mạch logic) KHÔNG
NOT-AND (mạch logic) KHÔNG-VÀ, mạch phủ định của hội, mạch Sheffer
notation ký hiệu, phép ghi, ký pháp
base n. ký hiệu gốc
biased n. ký pháp lệch
binary n. ký hiệu nhị phân
binary-coded decimal n. ký hiệu thập phân mã nhị

decimal n. hệ đếm thập phân
 denary n. ký pháp thập phân
 duotricenary n. hệ đếm ba mươi hai
 exponential n. biểu diễn mũ
 fixed-point n. ký hiệu phẩy [chấm] cố định
 fixed-radix n. ký hiệu cơ số cố định
 floating-point n. ký hiệu phẩy [chấm] di động
 hexadecimal n. hệ đếm mười sáu
 infix n. ký hiệu trung tố
 left-handed Polish n. ký hiệu Ba Lan trái
 logarithmic n. ký hiệu lôga
 Lukasiewicz n. ký hiệu Ba Lan
 mathematical n. ký hiệu toán
 number (system) n. ký hiệu hệ thống đánh số
 numerical n. ký (hiệu) số
 parenthesis-free n. ký hiệu không dấu ngoặc; ký hiệu Ba Lan
 Polish n. ký hiệu Ba Lan
 positional n. phép ghi có trọng số
 postfix n. ký hiệu hậu tố, ký hiệu Ba Lan ngược
 prefix n. ký hiệu tiền tố, ký hiệu Ba Lan
 radix n. ký hiệu cơ số
 reverse Polish n. ký hiệu Ba Lan ngược
 right-handed Polish n. ký hiệu Ba Lan phải
 scientific n. ký hiệu khoa học
 suffix n. ký hiệu tiếp tố
 symbolic n. ký hiệu tượng trưng
 syntax n. ký hiệu cú pháp
 varsaw n. ký hiệu Ba Lan
 notch bô; chặn // rãnh (cắt), khắc
 error n. dấu sai
 write-protect n. khắc bảo vệ chống ghi
 note âm, nốt
 beat n. âm phách
 Doppler beat n. âm phách Doppler

high-pitched n. âm cao
 low n. âm thấp
 NOT-OR (mạch logic) KHÔNG HOẶC, mạch phủ định của tuyến, mạch Pierce
 nought số không
 noval (loại) chín chân (dèn)
 nuclear (thuộc) hạt nhân
 nucleonics kỹ thuật hạt nhân
 nucleus hạt nhân
 atomic n. hạt nhân nguyên tử
 null không, số không // rỗng; không có nghĩa, không dùng được
 number (con) số // đếm; đánh số
 abbreviated n. số tắt
 atomic n. số nguyên tử
 Avogadro's n. số Avogadro
 backward sequence n. số đoạn phía sau
 binary n. số nhị phân
 call n. số gọi
 called party n. số bị gọi
 calling party n. số người gọi
 complex n. số phức
 conjugate complex n. số phức liên hợp
 decimal n. số thập phân
 Fibonacci n. số Fibonacci
 irrational n. số vô tỷ
 level n. số hiệu mức
 logical n. số logic
 mode n. số kiểu
 personal identification n. số nhận diện cá nhân
 pin n. số chân
 pseudo-random n. số giả ngẫu nhiên
 quantum n. số lượng tử
 random n. số ngẫu nhiên
 rational n. số hữu tỷ
 real n. số thực
 round-off n. số làm tròn
 serial n. số thứ tự
 wave n. số sóng
 numbering sự đánh số

numberlock khóa số
numeral (con) số, chữ số // (thuộc) số
 binary n. số nhị phân
 decimal n. số thập phân
numeration sự đếm; hệ đếm
numerator tử số
numeric(al) bằng số; (thuộc) số // (con) số, chữ số
nutaton sự dao động địa trục; chương động
nutator thiết bị chương động (*rada*)
nuvistor nuvisto (dèn điện tử vi hình)
nybble (xem thêm *nibble*) nửa bai, từ bốn bit

O

object đối tượng, mục tiêu; vật
 program o. đối tượng chương trình
 system o. đối tượng hệ thống
objective vật kính
object-oriented hướng đối tượng
oblique xiên, nghiêng
observability tính quan sát
observation sự quan sát
 sampling o. sự quan sát lấy mẫu
 statistical o. sự quan sát thống kê
 target o. sự quan sát mục tiêu
 timeless o. sự quan sát không phụ thuộc thời gian
obstacle chướng ngại
 capacitive o. chướng ngại dung tích
 inductive o. chướng ngại cảm tính
obstruction chỗ tắt, chỗ ứ đọng
occlusion sự đóng, sự bị
occurence trường hợp; sự xuất hiện, sự phân bố; lần gặp
octal (loại) tám chân (dèn); cơ số tám, bát phân

octantal góc phần tám
octave bát độ
octet octê (đơn vị bằng 8 bit)
octode dèn tám cực
octuple bội tám
odd lẻ; thêm
odd-even chẵn-lẻ
oersted ostê (đơn vị cường độ từ thông)
off cái, tắt
 bleed o. in ra cả lề
off-bit bit zêrô
off-hook cho chạy, mở máy; cầm máy lên, liên lạc, nói chuyện
office đài; trạm; sở, văn phòng
 automated o. (AO) văn phòng tự động hóa
 automatic o. đài điện thoại tự động
 branch o. đài lẻ
 branch dial o. đài tự động lẻ
 call o. đài gọi
 central o. trung tâm điện thoại
 controlling o. đài kiểm tra
 crosshar o. đài điện thoại tự động ngang dọc
 dial o. đài điện thoại tự động
 general post o. tổng cục bưu điện
 integrated o. văn phòng tổ hợp
 intermediate o. đài trung gian
 international terminal o. đài đầu cuối quốc tế
 local central o. đài nội hạt
 main o. đài chính
 manual o. đài điện thoại nhân công
 master o. đài chính
 mobile o. văn phòng di động
 originating o. đài gốc
 post o. sở bưu điện
 public call o. trạm điện thoại công cộng
 receiving o. đài thu
 repeater o. đài chuyển
 satellite o. đài phụ thuộc

sending o. đài phát, đài gửi
 step by step o. đài điện thoại tự động từng bước
 tandem o. đài kép
 telegraph o. đài điện báo
 terminal o. trạm đầu cuối
 terminating o. trạm đầu cuối
 toll o. đài đường dài
 trunk line o. đài đường dài
 via o. đài quá giang
 official chính thức
 off-line không nối liền, không thụ thuộc (máy tính), tự trị; tách ra, ngoại tuyến
 offset sự bù; sự lệch; sự dịch chuyển; cự ly (từ điểm này đến điểm khác)
 carrier o. sự dịch hạt mang
 collision o. sự dịch tần số do va chạm
 frequency o. sự dịch tần số
 magnetic o. sự dịch tần số trong từ trường
 zero o. sự dịch điểm không
 ohm ôm (đơn vị điện trở)
 acoustic o. âm âm thanh
 international o. âm quốc tế
 legal o. âm hợp pháp
 mechanical o. âm cơ
 ohmage số lượng ôm
 ohmic (thuộc) điện trở
 ohmmeter ôm kế
 series o. ôm kế nối tiếp
 shunt o. ôm kế song song
 oligarchy nhóm đầu sỏ, trùm sỏ
 omnibearing đẳng phương vị
 omnidirectional đẳng hướng
 omnidistance đẳng cự
 omnirange đẳng cự
 on mở, chạy
 on-bit bit đơn vị
 ondograph máy ghi sóng cao tần
 odometer máy đo sóng
 one một
 one-address một địa chỉ
 one-entry một đầu vào

one-frequency một tần số
 one-port một bến, một cổng
 one-stage một tầng
 one-touch một nút
 on-hook gác máy; tắt, nghỉ
 on-line phụ thuộc, nối liền (máy tính); liên hệ trực tiếp, trực tuyến
 on-off đóng mở
 op xem operation
 opacity tính mờ
 op-amp (operational amplifier) bộ khuếch đại thuật toán
 opaque mờ, đục
 opcode (operational code) mã tác vụ
 open hở, mở, không giới hạn
 open-ended mở rộng được
 open-circuit mạch hở
 opening sự mở, độ mở
 open-wire dây hở
 operability tính khả tác
 operand ôpêran
 address o. ôpêran địa chỉ
 buffer o. ôpêran đệm
 flag o. ôpêran cờ
 macroinstruction o. ôpêran chỉ thị macro
 source o. ôpêran gốc
 operation sự vận hành, tác vụ, sự thao tác; phép toán
 AND o. phép toán VÀ
 arithmetic o. phép toán số học
 asynchronous o. tác vụ đồng bộ
 auxiliary o. tác vụ phụ
 batch o. sự vận hành theo lô
 binary o. phép toán nhị phân
 Boolean o. phép toán Boole
 complementary o. phép toán bù
 complete o. tác vụ đầy đủ
 computer o. thao tác máy tính; phép toán máy tính
 concurrent o. phép toán đồng thời, phép toán tương tranh
 conditional o. tác vụ có điều kiện

continuous α. sự vận hành liên tục
control α. thao tác điều khiển, phép toán kiểm tra

cryogenic α. sự vận hành ở nhiệt độ thấp [criogenic]

diplex α. sự vận hành song lộ

dual α. sự vận hành kép

duplex α. sự vận hành song công

dyadic Boolean α. phép toán Boole nhị phân

equivalence α. phép toán tương đương

full duplex α. sự vận hành song công hoàn toàn

hand α. sự vận hành nhân công

home-loop α. hoạt động tự lập

identity α. tác vụ đồng nhất

illegal α. tác vụ không hợp pháp

line-loop α. hoạt động nối liền

logical α. phép toán logic

majority α. phép toán đa số

monadic α. phép toán đơn nguyên, phép toán một toán hạng

multimode α. sự vận hành đa kiểu

multiplex α. sự vận hành đa lộ

n-adic α. phép toán n -nguyên

NAND α. phép toán KHÔNG-VÀ

NOR α. phép toán KHÔNG-HOẶC

NOT α. phép toán KHÔNG

NOT-OR α. phép toán KHÔNG-HOẶC

off-line α. sự vận hành không nối liền, sự vận hành không phụ thuộc bộ xử lý trung tâm

on-line α. sự vận hành nối liền, sự vận hành phụ thuộc bộ xử lý trung tâm

open-circuit α. sự vận hành mạch hở

parallel α. sự vận hành song song

ping-pong α. sự vận hành qua lại

polling α. sự vận hành kế tiếp

Q-switched α. sự vận hành theo chuyển Q [biến điều Q]

quadrature α. sự vận hành theo góc vuông pha

quasi-continuous α. sự vận hành gần như liên tục

read α. thao tác đọc

real-time α. phép toán thời gian thực

relational α. phép toán quan hệ

repetitive α. thao tác lặp; phép toán lặp

semi-duplex α. sự vận hành bán song công

sequential α. thao tác tuần tự

serial α. sự vận hành nối tiếp

simplex α. sự vận hành đơn công

simultaneous α. thao tác đồng thời

single mode α. sự vận hành theo một kiểu sóng

single-step α. thao tác một bước

spiking α. sự vận hành theo chế độ xung nhọn

threshold α. toán tử ngưỡng

unary α. phép toán đơn nguyên, phép toán một toán hạng

operations-research vận trù học

operational (thuộc) vận hành; thao tác

operator điện thoại viên; điện báo viên;

thao tác viên; toán tử; ôpêrator, tác tử

AND α. toán tử VÀ

arithmetic α. toán tử số học

audio α. nhân viên thu thanh

binary α. toán tử nhị phân

Boolean α. toán tử Boole

character α. thao tác ký tự

comparison α. toán tử so sánh

complementary α. toán tử bù

concatenation α. toán tử xâu chuỗi

conversion α. tác tử chuyển đổi

duplication α. tác tử sao

dyadic α. toán tử nhị nguyên

Laplacian α. toán tử Laplace

logical α. toán [tác] tử logic

machine α. thao tác viên máy

monadic Boolean α. toán tử Boole một ngôi

monitor α. nhân viên điều khiển

numeric *o.* tác tử số

OR *o.* toán tử HOẶC

quaternary *o.* toán tử tứ nguyên, toán tử bộ bốn

radar *o.* nhân viên rada

radio *o.* nhân viên vô tuyến điện

recording *o.* nhân viên ghi âm

relational *o.* toán tử quan hệ

relationing *o.* toán tử hệ thức

system *o.* thao tác viên hệ thống

telegraph *o.* điện báo viên

telephone *o.* điện thoại viên

tensor *o.* toán tử tenxơ

toil *o.* điện thoại viên đường dài

trunk *o.* điện thoại viên đường dài

unary *o.* toán tử một ngôi

opm (operations per minute) phép toán mỗi phút; thao tác mỗi phút

opposite đối, ngược

opposition sự đối chọi, sự đối lập

optical (*thuộc*) quang

optics quang học

electron *o.* quang học điện tử

fiber *o.* quang học về sợi

geometrical *o.* quang hình (học)

hologram *o.* quang học toàn ký,

quang học hologram

microwave *o.* quang học vi ba

physical *o.* quang lý (học)

optimization sự tối ưu hóa

optimize tối ưu hóa

optimizer bộ tối ưu

optimum tối ưu

option phương án chọn, phần chọn.

default *o.* phương án chọn ngầm định

fault *o.* chọn chuẩn

time sharing *o.* (TSO) phương án chọn phân thời (*của các máy đầu cuối*)

optional tùy chọn

opto-coupler bộ ghép quang

optoelectrical điện quang

optoelectronics quang điện tử học

integrated *o.* quang điện tử học tổ hợp

solid state *o.* quang điện tử học chất rắn

opto-isolator cái cách quang

opto-transistor quang-tranzito

OR (mạch logic) HOẶC

exclusive *o.* (mạch logic) loại trừ HOẶC, mạch tuyến loại

inclusive *o.* (mạch logic) bao hàm HOẶC, mạch tuyến không loại

ORACLE ORACLE (*cơ sở dữ liệu hệ mở*)

orbit quỹ đạo

allowed *o.* quỹ đạo được phép

completed *o.* quỹ đạo đầy đủ

outer *o.* quỹ đạo ngoài

retrograde *o.* quỹ đạo lùi

stable *o.* quỹ đạo bền

orbital (*thuộc*) quỹ đạo

orchard vườn cây; *xem* ordered tree

order cấp; thứ tự; sự chỉ huy; lệnh, chỉ thị // đặt hàng

alphabetic *o.* thứ tự chữ cái

ascending *o.* thứ tự lên

chronological *o.* thứ tự thời gian

circular *o.* thứ tự vòng quanh

delayed *o.* lệnh trì hoãn

descending *o.* thứ tự xuống

high *o.* thứ tự bậc cao; trọng lượng nặng; bên trái nhất; cao nhất; có nghĩa nhất; ưu tiên

initial *o.* lệnh ban đầu

link *o.* lệnh nối

low *o.* bên phải; trọng lượng nhẹ; có nghĩa ít nhất

operating *o.* thứ tự thao tác, lệnh công tác

operational *o.* lệnh thao tác

output *o.* lệnh ra

print *o.* lệnh in

transfer *o.* lệnh chuyển

ordering sự điều chỉnh, sự sắp xếp theo thứ tự

ordinary bình thường

ordinate tung độ
organ bộ phận, cơ quan; đàn ống
 arithmetic α . bộ phận số học
 electric α . đàn ống điện
 electronic α . đàn ống điện tử
organization tổ chức
 file α . tổ chức tập tin
 hierarchical α . tổ chức cấp bậc
 logical α . tổ chức logic
organizer máy số tay
 electronic α . máy số tay điện tử
orientation sự theo hướng, sự định hướng
origin nguồn gốc; từ gốc; chính gốc; gốc tọa độ
 assembled α . gốc hợp dịch
 computer program α . gốc chương trình máy tính
 loaded α . gốc nạp
original bản chính, bản gốc
 continuous-tone α . bản gốc đủ tông
 fulltone α . bản gốc đủ tông
 halftone α . bản gốc nửa tông
 line α . bản gốc đường nét
 transparent α . bản gốc trong suốt
originating nơi phát sinh, nơi gốc
origination nguồn gốc; sự phát sinh
 data α . nguồn gốc dữ liệu
originator bộ khởi đầu; bộ phát
orphan câu đầu như câu cuối trang trước
orthicon oethicon
 image α . supeoethicon
orthochromatic chính sắc
orthogonal trực giao, thẳng góc
orthonormal trực chuẩn
oscillate dao động
oscillating sự làm dao động
oscillation sự dao động, sự rung động
 acoustic α . sự dao động âm thanh
 angular α . sự dao động góc
 aperiodic α . sự dao động không tuần hoàn
 coherent α . sự dao động nhất quán,

sự dao động kết hợp
 constrained α . sự dao động cưỡng bức
 continuous α . sự dao động duy trì, sự dao động liên tục
 damped α . sự dao động nhụt dần [tắt dần]
 dynatron α . sự dao động dinatron
 electromagnetic α . sự dao động điện từ
 electronic α . sự dao động điện tử
 forced α . sự dao động cưỡng bức
 free α . sự dao động tự do
 fundamental α . sự dao động cơ bản
 giant α . sự dao động xung khổng lồ
 Gunn (effect) α . sự dao động (hiệu ứng) Gunn
 harmonic α . sự dao động hài
 multimode α . sự dao động nhiều kiểu (sóng)
 natural α . sự dao động tự nhiên
 parasitic α . sự dao động ký sinh
 periodic α . sự dao động chu kỳ
 pi-mode α . sự dao động kiểu pi
 pure α . sự dao động thuần
 quasi-fundamental mode α . sự dao động kiểu gần cơ bản
 quasi-harmonic α . sự dao động gần hài
 regular α . sự dao động đều
 relaxation α . sự dao động tích thoát
 resonance α . sự dao động cộng hưởng
 self α . sự tự dao động
 single-frequency sự dao động đơn tần
 single-mode α . sự dao động đơn kiểu
 steady state α . sự dao động ổn định
 undamped α . sự dao động duy trì
oscillator bộ dao động, máy tạo sóng
 all wave α . bộ dao động toàn sóng
 Armstrong α . bộ dao động điều hưởng anôt lưới
 audio α . bộ dao động âm thanh
 audiofrequency α . bộ dao động âm tần

autosynchronized α . bộ dao động tự đồng bộ
backward wave α . bộ dao động sóng ngược
balanced α . bộ dao động cân bằng
beat frequency α . bộ dao động tần phách
beating α . bộ dao động phách
blocking α . bộ dao động nghẹt
buzzer α . máy con ve, bộ dao động tiếng ve
capacitance resistance α . bộ dao động trở dung
cathode coupled α . bộ dao động ghép catôt
coherent α . bộ dao động nhất quán, bộ dao động kết hợp
coherent phase locked synchronous α . (CPSO) sự dao động đồng bộ khóa pha nhất quán
Colpitts α . bộ dao động Colpitts, bộ dao động ba điểm điện dung
continuous wave α . bộ dao động duy trì
crystal α . bộ dao động tinh thể
CW α . bộ dao động duy trì
driver α . bộ dao động kích thích
dynatron α . bộ dao động dinatron
electron coupled α . bộ dao động ghép điện tử, bộ dao động catôt hai lưới
feedback α . bộ dao động hồi tiếp
field effect transistor α . bộ dao động dùng tranzito trường
FM α . bộ dao động biến điệu tần (số)
fork α . bộ dao động âm thoa
harmonic α . bộ dao động hài
Hartley α . bộ dao động Hartley, bộ dao động ba điểm điện cảm
heterodyne α . bộ dao động tại máy [phách]
high-frequency α . bộ dao động cao tần
horizontal sweep α . bộ dao động quét dòng

IMPATT α . bộ dao động IMPATT (bộ dao động dùng diôt thác vượt quang)
klystron α . bộ dao động dùng klystron
laser α . bộ dao động laze
lighthouse tube α . bộ dao động (dùng) đèn thấp
line α . bộ dao động quét dòng
local α . bộ dao động nội tại [tại máy]
magnetron α . bộ dao động macnêtron
master α . bộ dao động chủ
Meissner α . bộ dao động hồi tiếp điện cảm
microwave α . bộ dao động vi ba
modulated α . bộ dao động biến điệu
negative impedance α . bộ dao động trở kháng âm
negative resistance α . bộ dao động điện trở âm
negative transconductance α . bộ dao động hở dẫn âm
optical frequency α . bộ dao động quang tần
optical maser α . bộ dao động maze quang
phase locked α . bộ dao động tự điều chỉnh pha, paramêtron
phase shift α . bộ dao động xoay pha
Pierce α . bộ dao động Colpitts (dùng) thạch anh, bộ dao động Pierce
piezoelectric α . bộ dao động áp điện
positive grid α . bộ dao động lưới dương
pulse α . bộ dao động xung
pump α . bộ dao động bơm, bộ dao động kích thích
push-pull α . bộ dao động đẩy kéo
quartz master α . bộ dao động thạch anh chủ
radiofrequency α . bộ dao động cao tần
RC α . bộ dao động RC
reference α . bộ dao động chuẩn
reflex α . bộ dao động hồi tiếp

relaxation α. bộ dao động tích thoát
resistance capacitance α. bộ dao
động dung trở

resonant line α. bộ dao động dùng
dây cộng hưởng

retarding field α. bộ dao động trường
hãm

ring α. bộ dao động vòng

sawtoothed α. bộ dao động răng cưa
self excited α. bộ dao động tự kích
(thích)

squegging α. bộ dao động nghệt

stabilized master α. bộ dao động chủ
được ổn định

stable α. bộ dao động ổn định

subsonic α. bộ dao động á thanh

sweep α. bộ dao động quét

tapped capacitor α. xem Colpitts os-
cillator

tapped coil α. xem Hartley oscillator

TGTP α. bộ dao động điều hướng
anôt-lưới

tickler coil α. bộ dao động hồi uếp
điện cảm

timing α. bộ dao động định thời, bộ
dao động điều bộ

transistron α. bộ dao động tranzitron

transmitting α. bộ dao động phát

triggered blocking α. bộ dao động
nghệt đợi

tritet α. bộ dao động thạch anh nhiều
tần số

tuned grid α. bộ dao động điều
hướng lưới

tuned grid tuned plate α. bộ dao
động điều hướng anôt-lưới

tuned plate α. bộ dao động điều
hướng anôt

tuning fork α. bộ dao động âm thoa

tunnel diode α. bộ dao động dùng
điôt đường hầm

vacuum tube α. bộ dao động (dùng)
đèn chân không

variable frequency α. bộ dao động
tần số biến đổi được

velocity modulated α. bộ dao động
biến điệu vận tốc

warble tone α. bộ dao động thành
tiếng

Wien bridge α. bộ dao động cầu
Wien

oscillogram biểu đồ dao động; hình
sóng hiện

oscillograph máy ghi sóng, máy ghi dao
động, dao động ký

cathode ray α. máy ghi sóng loại tia
điện tử

electronic α. máy ghi sóng điện tử

mirror α. máy ghi sóng loại gương

oscilloscope máy hiện sóng, máy hiện
dao động

cathode ray α. máy hiện sóng loại tia
điện tử

double α. máy hiện sóng kép

double beam α. máy hiện sóng hai
(chùm) tia

double trace α. máy hiện sóng kép

dual trace α. máy hiện sóng hai tia

dual trace sampling α. máy hiện
sóng lấy mẫu [hoạt nghiệm] hai tia

electronic α. máy hiện sóng điện tử

pulsed α. máy hiện sóng xung

sampling α. máy hiện sóng lấy mẫu
[hoạt nghiệm]

storage α. máy hiện sóng nhớ

stroboscopic α. máy hiện sóng lấy
mẫu [hoạt nghiệm]

traveling wave α. máy hiện sóng chạy

two gun α. máy hiện sóng hai nòng

oscillosynchroscope máy hiện sóng
đồng bộ

oscillotron ống tia điện tử

out-band ngoài dải

outcome hậu quả, kết quả

outconnector đầu nối đường lưu đồ
(đường chấm chấm nối bên ngoài)

outdoor ngoài trời

outer bên ngoài

outlet lỗ thông, lỗ ra, lỗ cắm // rút ra

outline dạng, đại cương; bản vẽ; chương trình

output lối ra, đầu ra, xuất; lượng ra; công suất ra; kết quả

apparent o. công suất ra biểu kiến

asynchronous o. đầu ra di bộ

balanced o. lối ra cân bằng

digital o. lối ra số

fuzzy o. lối ra mờ

floating o. đầu ra di động

light o. lượng ánh sáng ra

peak o. xung ra

peak power o. công suất xung ra

power o. công suất ra

printed o. đầu in ra

push pull o. lối ra đẩy kéo

rated o. công suất ra

real-time o. đầu ra thời gian thực

selective o. đầu ra chọn lọc

single mode o. đầu ra một kiểu

video o. lối ra thị tần

waveguide o. lối ra ống dẫn sóng

oval đường trái xoan, đường bầu dục, đường oval

oven lò

high frequency o. lò cao tần

microwave o. lò vi ba

overall toàn bộ, chung; giới hạn

overamplification sự khuếch đại quá mức

overcharge nạp quá (mức); gánh quá (mức)

overcharging sự nạp quá (mức); sự gánh quá (mức)

overcompensation sự bù quá

overcompounding sự kích thích phức hợp đồng biến

overcoupling sự ghép quá chặt

overcurrent dòng siêu

overdamping sự tắt dần quá nhanh

overdriven sự kích thích quá mức

overexcitation sự kích thích quá mức

overflow sự tràn

arithmetic o. sự tràn số học

overhead trên không; máy chiếu; thời

gian không tham gia trực tiếp tính toán

overheat sự quá nhiệt, sự nung quá

overlap phủ, bọc, trùng lặp

overload quá gánh, quá tải; gánh quá mức

channel o. tràn kênh

overmodulation sự biến điệu quá mức

overpopulation quần thể quá đông

overpunch đục thêm

overrating định danh quá mức; tốc độ

quá mức; công suất quá mức

overridable hàng thứ, không ưu tiên

override dành quyền, ưu tiên; thay thế

overrun tràn qua, vượt qua; dao động quá mức

overshoot quá mức, quá tải

overstrike đánh chồng lên

overstriking sự trộn ký tự đồ họa

overtension quá điện áp

overthrow sự đảo lộn

overtime giờ làm thêm, giờ phụ trội

overtone họa âm cao

overtime thay ký tự

overvoltage quá (điện) áp

overwrite ghi đè lên, thay thế

owner chủ nhân

ownership quyền sở hữu

oxidation sự ôxi hóa

oxide ôxit

copper o. ôxit đồng

cuprous o. ôxit đồng

ferric o. ôxit sắt

silicon o. ôxit silic

oxygen ôxi

P

PABX (private automatic branch exchange) tổng đài điện thoại tư nhân nhánh tự động

wireless P. tổng đài tự động không dây

pac thư viện chương trình

pace bước; vận tốc bước; nhịp

pacing sự đo khoảng cách bằng bước chân; kỹ thuật thu điều khiển phát; chỉ đạo tốc độ

receive p. chỉ đạo tốc độ thu

send p. chỉ đạo tốc độ phát

virtual route p. chỉ đạo tốc độ đường ảo

pack cái gói; bộ // gói, đóng gói

debug p. chương trình sửa sai [gỡ rối]

disk p. bộ đĩa từ

flat p. đóng gói phẳng đẹp

power p. bộ nguồn

package sự gói; gói, bó, bọc; chương trình chuyên dùng

application p. bộ chương trình ứng dụng

dual in line p. (DIL hay DIP) sự bọc có hai hàng đầu ra

epoxy p. sự bọc êpôxy

IC p. sự bọc mạch tổ hợp

integrated circuit p. sự bọc mạch tổ hợp

flat p. sự bọc đẹp

math p. chương trình tính toán

microcircuit p. sự bọc mạch vi điện tử

microepoxy p. sự bọc mạch micro-êpôxi

modular p. sự bọc khối

N-pin p. sự bọc có N-đầu

plug in p. sự bọc có chân cắm

power p. khối cung cấp điện

program p. chương trình chuyên dùng
quad-in-line p. sự bọc có bốn hàng ra
routine p. chương trình con chuyên dùng

scientific p. chương trình chuyên dùng khoa học

single in line p. sự bọc một hàng đầu ra

software p. bộ phần mềm ứng dụng

standard p. sự bọc theo tiêu chuẩn

TO-5 p. sự bọc bằng vỏ loại TO-5

transistor p. sự bọc tranzito

trig p. chương trình lượng giác

packaging sự đóng gói, sự bọc

packed được bó, được nén

packet bó, gói, nhóm

call connected p. bó gọi báo đã nối

call request p. bó bị hủy

data p. gói dữ liệu

discarded p. bó bị hủy

incomming call p. bó gọi đến

permit p. bó cho phép

pulse p. gói xung

reset p. bó cho chạy lại

RNO (receive not only) p. bó báo không chỉ thu

RR (ready to receive) p. bó báo sẵn sàng nhận

wave p. nhóm sóng, bó sóng

packing nhóm; chương trình chuyên dùng

p. of orders hợp lệnh

character p. sự nén ký tự

dense p. sự nén chặt

pad bộ suy giảm; dây giả; đệm; bàn phím phụ; bó, gói, tập

attenuation p. bộ suy giảm cố định

bridged T p. bộ suy giảm hình T bắc cầu

coaxial p. bộ suy giảm đồng trục

cursor p. bộ phím con chạy

damping p. bộ đệm ảm (*máy sao chụp*)

digitizing p. tập số hóa
 editing p. bàn phím in
 graphic p. tập đồ họa
 H p. bộ suy giảm hình H
 hex p. bàn phím hệ mười sáu
 leading p. zêrô không có nghĩa
 minimum loss p. bộ suy giảm tiêu
 hao tối thiểu
 numeric p. vùng phím số
 phone p. mặt số của máy điện thoại
 push-button dialing p. bộ phím điện
 thoại nhấn nút
 scratch p. bộ nhớ nháp; sổ tay
 T p. bộ suy giảm hình T
 paddler tụ padin, tụ đồng chỉnh nối tiếp
 padding sự đồng chỉnh, sự san bằng;
 sự dộn, sự lót, sự lấp
 paddle cần điều khiển; bộ nhấn phím
 game p. cần điều khiển trò chơi điện
 tử
 paint tô vẽ; chia màn hình, dùng một
 phần màn hình
 paintbrush trình ảnh màu (Windows)
 painter họa sĩ
 screen p. màn hình họa sĩ
 pair cặp; cặp xoắn (cáp) // đôi, cặp
 balanced p. đôi dây cân bằng
 complementary p. cặp bù
 Darlington p. cặp tranzito gánh cực
 phát, cặp Darlington
 electron hole p. cặp lỗ trống điện tử
 staggered p. cặp lệch tần số cộng
 hướng
 symmetric cable p. đôi cáp đối xứng
 terminal p. cặp đầu ra
 twisted p. cặp xoắn
 pairing sự cặp đôi, sự tạo cặp
 page trang; tờ bộ nhớ // đánh số trang
 p. down trang dưới
 p. up trang trên
 active p. trang tích cực
 banner p. trang đầu đề
 base p. trang gốc

code p. trang mã
 device p. (DPGE) trang thiết bị
 flag p. trang cờ
 full p. trang đầy đủ
 index p. trang chỉ số
 lead-in p. trang chỉ dẫn
 link p. trang kết
 locked p. trang khóa lại
 logical p. trang logic
 memory p. trang nhớ
 parent p. trang trước
 partial p. trang đoạn
 port p. trang bến
 visual p. trang nhìn
 page-in sự chuyển trang
 pager máy tìm người
 paging sự đánh số trang, sự phân trang;
 sự nhấn tin; kiểu quản lý trao đổi
 thông tin giữa hai mức bộ nhớ
 demand p. gọi trang yêu cầu
 palantype bàn phím ký tự âm thanh
 palette gam màu, bảng màu
 pan xem panchromatic; panoramic
 panchromatic toàn sắc
 pane ô vuông
 window p. ô cửa sổ
 panel bảng, panen
 aerial p. bảng anten
 circuit p. bảng mạch
 control p. bảng điều khiển
 data p. bảng dữ liệu
 display p. bảng trình bày, bảng chỉ
 báo
 drop indicator p. bảng lá báo
 end p. bảng cuối, bảng phụ
 fuse p. bảng cầu chì
 jack p. bảng jack
 key p. bảng khóa
 lamp p. bảng đèn
 meter p. bảng đồng hồ
 monitoring p. bảng điều khiển
 ringer p. bảng gọi chuông
 solar p. pin mặt trời

switchboard p. bảng tổng đài
switching p. bảng chuyển mạch
terminal p. bảng đầu nối

panning sự lấy toàn cảnh

panoramic toàn cảnh

pantelegraphy sự truyền ảnh (điện báo), sự phát hiện báo ảnh

pantéléphone pantêlêphôn, điện thoại micro nhảy

pantograph máy vẽ truyền

paper giấy; thông báo

bakelized p. giấy tấm bakêlit

capacitor p. giấy tụ điện

chart p. giấy đồ thị

fan-fold p. giấy xếp zic zắc [chữ Z]

glass p. giấy ráp, giấy nhám

kraft p. giấy kraft

log p. giấy lôga

loglog p. giấy lôga kép

oiled p. giấy tẩm dầu

pin fed p. giấy đột lỗ hai bên mép

recording p. giấy ghi

semilog p. giấy nửa lôga

sensitive p. giấy cảm (quang)

thermal p. giấy nhiệt

Z-fold p. giấy xếp chữ Z [zic zắc]

parabola parabolôn, parabôla

parabolic (thuộc) parabolôn, parabolôn

paraboloid parabolôit

dipole fed p. parabolôit tiếp sóng

bằng ngẫu cực

horn fed p. parabolôit tiếp sóng

bằng loa

split p. parabolôit có khe

truncated p. parabolôit cụt

paraboloidal (thuộc) parabolôit

paradigmatic hệ biến hóa

paradox nghịch lý

paragraph đoạn văn

parallax thị sai

parallel song song

parallelogram hình bình hành

paramagnetic thuận từ

paramagnetism tính thuận từ

parameter tham số, thông số

address p. tham số địa chỉ

dummy p. tham số giả

dynamic p. tham số động

formal p. tham số hình thức

h p. xem hybrid parameter

hybrid p. tham số lai, tham số h

iterative p. tham số lặp

large signal p. tham số tín hiệu lớn

local p. tham số cục bộ

macro p. tham số vĩ mô

open circuit p. tham số hở mạch

program generated p. tham số động

replaceable p. tham số thay được

short-circuit p. tham số ngắn mạch

small signal p. tham số tín hiệu bé

static p. tham số tĩnh

two port p. tham số của mạng hai bên

y p. tham số y

z p. tham số z

parameterization sự tham số hóa

parametric (thuộc) tham số

parametron paramêtron

Goto p. paramêtron Goto

semiconductor p. paramêtron bán dẫn

thin film p. paramêtron màng mỏng

parasite tạp, ký sinh

parasitic xem parasite

parcel gói nhỏ; lượng nhỏ

parentheses dấu ngoặc

parity tính chẵn lẻ; sự ngang hàng

block p. tính chẵn lẻ theo khối

even p. tính chẵn lẻ dương

odd p. tính chẵn lẻ âm

vertical p. tính chẵn lẻ dọc

parse phân tích; phân tích lệnh; phân

tích ngữ pháp

parsec cự ly vũ trụ (bằng 3,2 năm ánh sáng)

parser chương trình phân tích; chương trình diễn giải

parsing sự phân tích cú pháp

part phần, bộ phận, chi tiết

component p. đồ lẻ, linh kiện

radio p. chi tiết vô tuyến

real p. phần thực

replacement p. chi tiết thay thế

partial phần, bộ phận

particle hạt

alpha p. hạt alpha

beta p. hạt beta

magnetic p. hạt từ

plasma p. hạt plasma

parting sự phân ly

partition sự phân chia; đoạn, khu, phần

active p. khu vực năng động

blind p. sự phân chia mù, sự phân chia đại

fixed p. đoạn cố định

foreground p. sự phân chia ưu tiên

functional p. sự phân chia theo chức năng

logical p. sự phân chia logic

main storage p. đoạn bộ nhớ chính

memory p. sự phân chia bộ nhớ

system p. đoạn công việc của hệ thống

task p. sự phân chia công việc

user p. đoạn người dùng

virtual p. đoạn ảo

partitional được phân chia

partitioning vùng phân chia con

party bên, người tham gia

called p. người được gọi, người được hỏi

calling p. người gọi, người hỏi

Pascal (ngôn ngữ) Pascal

concurrent p. (ngôn ngữ) Pascal đồng quy

pass sự chuyển qua lần lượt; bước chạy

máy, một lần chạy, chu kỳ chạy // đi qua, chuyển qua

sort p. bước chương trình sắp xếp-trộn

passband dải thông

passing sự chuyển qua

argument p. sự chuyển đổi số

parameter p. sự chuyển tham số

token p. sự chuyển thẻ bài

passivation sự thụ động hóa

password mật hiệu

paste dán

pasting sự dán

patch sự nối tam; bộ sửa sai; bộ hiệu chỉnh, bộ sửa đổi // chắp vá; sửa chữa

patchword từ ghép

patent bản quyền

path đường, đường dẫn

access p. đường truy nhập

alternate p. đường vòng

approach p. đường tiếp cận

beyond line of sight p. Đường (truyền sóng) quá chân trời

data p. đường dữ liệu

directory p. đường dẫn thư mục

discharge p. đường phóng điện

electron p. quỹ đạo điện tử

feedback p. đường hồi tiếp, mạch hồi tiếp

flight p. đường bay

glide p. đường hạ cánh

magnetic p. đường từ

mean free p. quãng đường tự do trung bình

minimum cost p. đường chi phí ít nhất

radio p. đường sóng vô tuyến

random p. đường ngẫu nhiên

shared p. đường phân chia

transmission p. đường truyền (sóng)

pathlength quãng đường đi được, lộ trình

pathname tên đường đi, tên đường dẫn

absolute p. tên đường tuyệt đối

full p. tên đường đầy đủ

partial p. tên đường từng phần

relative p. tên đường tương đối

pattern mô hình, mẫu, kiểu, dạng; hình vẽ; biểu đồ, đồ thị; đặc tuyến; cấu hình
antenna p. đồ thị bức xạ anten
bar p. hình mẫu băng màu (*truyền hình*), băng thử màu

beam p. đặc tuyến hướng tính
bit p. cấu hình bit, mẫu bit, dạng bit
cardioid p. đặc tuyến cardioid
circuit p. sơ đồ mạch
color bar p. hình mẫu băng màu (*truyền hình*)

directional p. đặc tuyến hướng tính
directivity p. đặc tuyến hướng tính
etch p. hình mạch khắc

field p. đồ thị trường
interference p. đồ thị giao thoa
marker p. đặc tuyến mốc vô tuyến
mask p. mẫu màn che
mode p. đồ thị kiểu sóng
noise p. đồ thị tạp âm

oscilloscope p. xem oscillogram
printed circuit p. hình mạch in
radiation p. đồ thị bức xạ
resolution p. đặc tuyến phân giải
scanning p. màn quét
television p. bia truyền hình
test p. hình mẫu truyền hình

patterning lập mô hình

pause chỗ dừng, chỗ nghỉ

interdigital p. chỗ dừng giữa số

interchain p. chỗ dừng giữa chuỗi

pawl cần móc

payphone điện thoại trả tiền trước

payroll bảng lương

pay-television truyền hình trả tiền

PAX (private automatic exchange)

tổng đài điện thoại tự động tự nhân
 (*không nối mạng công cộng*)

PBX (private branch exchange)

tổng đài điện thoại nhánh tự nhân

PC (personal computer) máy vi tính,

máy tính cá nhân

PCM (pulse code modulation) sự biến điệu mã xung; điều xung mã
differential P. sự điều xung mã vi sai
linear P. điều xung mã tuyến tính
non linear p. điều xung mã phi tuyến
uniformly quantized P. điều xung mã lượng tử hóa không đều

P-code (precision code) mã chính xác

p-code xem pseudocode

peak đỉnh

p. to peak đỉnh đến đỉnh

p. to valley đỉnh đến trũng

absorption p. đỉnh hấp thụ

black p. đỉnh đen

resonance p. đỉnh cộng hưởng

white p. đỉnh trắng

peaking sự hiệu chỉnh

pedestal nền, xung nền

color burst p. xung nền chớp màu

pulse p. xung nền

peg cái chốt

pel xem picture element

pen bút

bar code p. thiết bị đọc mã vạch

electronic p. bút quang

light p. bút sáng

marking p. bút đánh dấu

plotter p. bút vẽ

pencil chùm (hẹp)

p. of beam chùm mảnh

light p. chùm ánh sáng

scanning p. chùm quét

pend nối vào cuối đuôi

pendulum con lắc

torsion p. con lắc xoắn

penetration sự thấm (thấu)

p. of current sự thấm dòng

ionospheric p. sự thấm vào điện ly

wave p. sự thấm sóng

pentagrid đèn năm lưới; đèn bảy cực

pentode đèn năm cực, pentôt

double p. đèn năm cực kép

output p. đèn năm cực ra, đèn năm cực cuối

radiofrequency p. đèn năm cực cao tần

remote cutoff p. đèn năm cực đặc tuyến đuôi dài

sharp cutoff p. đèn năm cực đặc tuyến đuôi ngắn

transistor p. đèn năm cực tranzito

twin p. đèn năm cực kép

variable mu p. đèn năm cực hồ dẫn biến đổi

pentriode đèn ba-năm cực

penultimate áp chót, trước cuối

percentage số phần trăm

coupling p. độ ghép bằng phần trăm

modulation p. độ biến điệu bằng phần trăm

ripple p. độ gợn sóng bằng phần trăm

percentile phân vị

perception sự cảm giác, sự thụ cảm

aural p. sự thụ cảm bằng thính giác

tone p. sự thụ cảm âm thanh

percussion sự va chạm; sự đập (nổ); sự kích động

perfect hoàn hảo

perforate đục lỗ, đục lỗ

perforation sự đục lỗ, sự đục lỗ

chadless p. sự đục lỗ không thủng

tape p. sự đục lỗ băng

perforator bộ [máy] đục lỗ

keyboard p. bộ đục lỗ (kiểu) phím

printer p. bộ đục lỗ in

printing keyboard p. bộ đục lỗ (kiểu) phím có in

receiving p. bộ đục lỗ thu

performance chỉ tiêu (chất lượng); chế độ làm việc

noise p. chỉ tiêu tiếng ồn

overall p. chỉ tiêu toàn bộ

radar p. chỉ tiêu rada

system p. chỉ tiêu cả hệ thống

perigee điểm cận địa

perimeter chu vi

period chu kỳ; thời gian; dấu chấm câu

blocking p. chu kỳ chặn

delay p. chu kỳ trễ

fading p. chu kỳ fading

field blanking p. chu kỳ xóa màn hình

flyback p. chu kỳ quét trở về

frame p. chu kỳ màn hình [khung]

free p. chu kỳ tự do

half p. nửa chu kỳ

holding p. chu kỳ giữ [đồng bộ]

idle p. chu kỳ chạy không

initial p. chu kỳ ban đầu

natural p. chu kỳ tự nhiên, chu kỳ bản thân

oscillation p. chu kỳ dao động

pulse p. chu kỳ xung

pulse repetition p. chu kỳ lặp xung

retrace p. chu kỳ quét trở về

reverberation p. chu kỳ vang, thời gian vang

shake-down p. thời kỳ chạy rà [rôda]

silent p. chu kỳ im lặng

smoke p. thời gian rà, thời gian chạy thử

transformation p. chu kỳ biến đổi

transition p. chu kỳ giới chuyển

vibration p. chu kỳ rung động

word p. chu kỳ từ

write p. chu kỳ viết

periodic tuần hoàn

periodicity tính tuần hoàn

peripheral (thuộc) vòng ngoài, ngoại vi

peripherals thiết bị vòng ngoài, thiết bị ngoại vi

input p. thiết bị ngoại vi vào

intelligent p. thiết bị ngoại vi thông minh

output p. thiết bị ngoại vi ra

permalloy permalloy (hợp kim)

permanent vĩnh cửu, lâu dài, thường xuyên, cố định

permatron permatron

permeability độ thấm, độ từ thấm

absolute p. độ từ thấm tuyệt đối

differential p. độ từ thấm vi sai

dielectric p. độ từ thấm điện môi

free space p. độ từ thấm không gian tự do

incremental p. độ từ thấm gia lượng

initial p. độ từ thấm ban đầu

intrinsic p. độ từ thấm nội tại

magnetic p. độ từ thấm

relative p. độ từ thấm thuận nghịch

space p. độ từ thấm không gian

permeance độ dẫn từ, tính dẫn từ

permeur permendua (*hợp kim*)

perminvar perminva (*hợp kim*)

permissible cho phép

permittivity hằng số điện môi

absolute p. hằng số điện môi tuyệt đối

complex p. hằng số điện môi phức

complex relative p. hằng số điện môi tương đối phức

differential p. hằng số điện môi vi sai

relative p. hằng số điện môi tương đối

permutation sự hoán vị

circular p. sự hoán vị vòng quanh

cyclic p. sự hoán vị tuần hoàn

even p. sự hoán vị chẵn

odd p. sự hoán vị lẻ

perpendicular vuông góc, trực giao

persistence sự lưu ảnh; tính liên tục

image p. sự lưu ảnh

screen p. sự lưu (của) màn, dư huy của màn

visual p. sự lưu thị giác

perspective phối cảnh

pertimax pectimắc

pertinency sự thích hợp

perturbation sự nhiễu loạn, sự rối loạn

magnetic p. sự loạn từ

perveance độ dẫn khi dòng bão hòa, hệ số trong phương trình "3/2"

Petri-net mạng Petri

P-frame xem prediction frame

phanotron phanôtron

phantastron phantastron

diode p. phantastron diôt

pentagrid p. phantastron năm lưới

trigger delay p. phantastron dợi

phantom mạch ảo (*điện báo*)

double p. mạch siêu ảo

phantoming sự làm mạch ảo

phase pha; giai đoạn // chia ra từng giai đoạn

p. in đưa vào từng bước; lắp đặt từng đoạn

p. out rút ra dần dần

analysis p. giai đoạn phân tích

assembly p. giai đoạn tập hợp

color p. pha màu

compile p. giai đoạn biên dịch

execute p. giai đoạn thực hiện

fetch p. pha tìm nhập

lagging p. pha trễ

negative picture p. pha ảnh âm

neutral p. pha trung tính

opposite p. pha ngược

out p. pha lệch

positive picture p. pha ảnh dương

random p. pha ngẫu nhiên

reversed p. pha bị ngược

space p. pha không gian

stationary p. pha dừng

sweep p. pha quét

time p. pha thời gian

translate p. giai đoạn chuyển dịch

phasemeter máy đo pha

phaser bộ định pha

phasing sự định pha

external p. sự định pha ngoài

internal p. sự định pha trong

intrinsic p. sự định pha tự tại

phasitron phasitron

phenomenon hiện tượng

aperiodic p. hiện tượng không tuần hoàn
 transient p. hiện tượng giao thời
 phonophon, *ph* (đơn vị đo mức âm thanh)
 phone máy điện thoại; gọi điện thoại
 phoneme phônem, âm vị
 phonevision điện thoại truyền hình
 phonetic (thuộc) âm thanh
 phono máy hát
 phonogram bức điện báo, bức điện báo (bằng) điện thoại
 phonograph máy hát, máy quay đĩa
 phonometer máy đo cường độ âm thanh
 phonon phônôn
 acoustic p. phônôn âm thanh
 coherent p. phônôn nhất quán
 energetic p. phônôn năng lượng
 high-frequency p. phônôn cao tần
 hypersonic p. phônôn siêu thanh
 infrared p. phônôn hồng ngoại
 optical p. phônôn quang
 thermal p. phônôn nhiệt
 phonoscope máy ghi sóng âm thanh
 phosphor phốtpho
 blue p. phốtpho lam
 green p. phốtpho xanh
 red p. phốtpho đỏ
 photoluminescent p. phốtpho quang phát quang
 phosphorescent sự lân quang
 photophot, *ph* (đơn vị độ rọi, lux/cm²)
 photicon phôticon
 photon đèn quang
 photoactive cảm quang
 photammeter ampe kế quang
 photoamplifier bộ khuếch đại quang
 photocathode catốt quang điện
 photocell ống quang điện, tế bào quang điện
 alloy junction p. ống quang điện tiếp giáp hợp kim
 barrage p. ống quang điện lớp chắn

barrier layer p. ống quang điện lớp chắn
 black-body p. ống quang điện vật thể đen
 cuprous oxide p. ống quang điện ôxít đồng
 gas p. ống quang điện khí
 germanium p. ống quang điện gecmani
 photoemissive p. ống quang điện quang phát
 rectifier p. ống quang điện nắn
 selenium p. ống quang điện selen
 semiconductor p. ống quang điện bán dẫn
 thin film p. ống quang điện màng mỏng
 transistor p. tranzito quang
 vacuum p. ống quang điện chân không
 photochemical (thuộc) quang hóa
 photocomposer máy chế bản phim
 photo composition sự chế bản phim
 photoconducting sự quang dẫn
 photoconductive quang dẫn
 photoconductivity độ quang dẫn, tính quang dẫn
 negative p. tính quang dẫn âm
 positive p. tính quang dẫn dương
 photoconductor chất quang dẫn
 thin-film p. chất quang dẫn màng mỏng
 photocopier máy sao chụp, máy phôtô-côpy
 photocurrent dòng điện quang
 photodetection sự tách sóng quang
 photodesintegration sự phân rã quang
 photodetector bộ tách sóng quang
 um p. bộ tách sóng quang biến điệu biên (độ)
 fm p. bộ tách sóng quang biến điệu tần (số)
 solid state p. bộ tách sóng quang mạch rắn

traveling wave tube p. bộ tách sóng quang (dùng) ống sóng chạy
photodevice diốt quang
 avalanche p. diốt quang loại thác
 cavity type p. diốt quang loại hốc
 diffused p. diốt quang khuếch tán
 drift p. diốt quang loại trôi
 germanium p. diốt quang gecmani
 junction p. diốt quang tiếp giáp
 planar p. diốt quang (loại) mặt bằng, diốt quang loại plana
 point contact p. diốt quang tiếp điểm
 semiconductor p. diốt quang bán dẫn
 silicon p. diốt quang silic
 solid (state) p. diốt quang mạch rắn
 surface barrier p. diốt quang mặt chắn
photodissociation sự phân ly quang
photoeffect hiệu ứng quang
 barrier layer p. hiệu ứng quang lớp chắn
 depletion layer p. hiệu ứng quang lớp hiếm
 extrinsic p. hiệu ứng quang ngoài
 intrinsic p. hiệu ứng quang trong
 negative p. hiệu ứng quang âm
 positive p. hiệu ứng quang dương
photoelectric (thuộc) quang điện
photoelectricity quang điện học
photoelectron quang điện tử
photoelectronics quang điện tử học
photoemission sự quang phát xạ
photoemissive quang phát xạ
photoemitter cực phát quang, cực phát quang điện
photoengraving sự khắc quang, sự xử lý bằng quang học
photoetch khắc quang
photoetching sự khắc quang
photoexcitation sự kích thích quang
photograph bức ảnh // chụp ảnh
photographic (thuộc) chụp ảnh

photography môn chụp ảnh, môn nhiếp ảnh
 high-speed p. môn chụp ảnh tốc độ cao; môn chụp ảnh cực nhanh
 three-dimensional p. môn chụp ảnh nổi
 wavefront reconstruction p. môn chụp ảnh toàn ký
photoionization sự quang ion hóa
photoklystron klystron quang
photolayer lớp cảm quang
photoluminescence sự quang phát quang
photomask màn che quang
photomasking sự che quang, sự cản quang
photomechanical (thuộc) quang cơ
photometer quang kế
 Bunsen p. quang kế Bunsen
 flicker p. quang kế nhấp nháy
 integrating p. quang kế tích phân
 logarithmic p. quang kế lôga
 photoelectric p. quang kế quang điện
 polarization p. quang kế phân cực
 scanning p. quang kế quét
 shadow p. quang kế bóng rỗi
photometry sự đo quang
photomixer bộ trộn quang
photomultiplier bộ nhân quang (điện tử)
 dynamic crossed field p. bộ nhân quang trường chéo động
 electrostatic p. bộ nhân quang điện tĩnh
 static crossed field p. bộ nhân quang trường chéo tĩnh
photon photon, quang tử
 absorbed p. photon hấp thụ
 emitted p. photon phát xạ
 noise p. photon ồn
 pump p. photon bơm, photon kích thích

thermal p. photon nhiệt
 photonegative quang âm
 photoneutron neutron quang
 photopic ngoài sáng
 photoplate phiến ảnh
 hologram p. phiến ảnh toàn ký
 photopositive (thuộc) hiệu ứng quang
 dương
 photoprinter máy in ảnh
 photoreconnaissance sự điều tra
 [thăm dò] bằng chụp ảnh
 photorecording sự ghi ảnh
 photorelay role quang
 photoresist cản quang
 photoresistance quang trở
 photoresistor cái điện trở quang
 photosensing sự cảm quang
 photosensitive cảm quang, nhạy sáng
 photosensitivity tính nhạy sáng
 photosensitization sự cảm quang
 photosensor bộ cảm quang
 photoswitch cái chuyển mạch quang
 phototelegram bức điện báo ảnh, bức
 fax
 phototelegraph điện báo truyền ảnh
 phototelegraphy môn điện báo truyền
 ảnh
 phototelephony môn điện thoại truyền
 hình
 phototransistor tranzito quang
 field effect p. tranzito quang hiệu
 ứng trường
 phototube ống quang điện
 caesium p. ống quang điện xêzi
 electron multiplier p. ống nhân
 quang
 emission p. ống quang điện bức xạ
 gas p. ống quang điện có khí
 high vacuum p. ống quang điện chân
 không cao
 multiplier p. ống nhân quang điện tử
 multiplier traveling wave p. ống
 nhân quang sóng chạy

traveling wave p. ống quang điện
 sóng chạy
 vacuum p. ống quang điện chân không
 photovaristor varistor quang
 photovision môn truyền hình
 photovoltaic quang điện
 phrase câu
 key p. in context câu khóa trong ngữ
 cảnh
 physical (thuộc) vật lý
 physics vật lý (học), môn vật lý
 radio p. vật lý vô tuyến
 solid state p. vật lý chất rắn
 pica một loại chữ in
 pickup đầu thu chuyển; đầu đọc,
 piccop; máy quay đĩa; camera truyền
 hình, ống truyền hình; sự thu thập
 acoustic p. đầu đọc âm thanh
 capacitive p. đầu đọc dung tính
 capacitor p. đầu đọc tụ điện
 carbon contact p. đầu đọc (dùng)
 than
 condenser p. đầu đọc (loại) tụ điện
 crystal p. đầu đọc tinh thể
 dynamic p. đầu đọc điện động
 electric p. máy quay đĩa điện
 electromagnetic p. đầu đọc điện từ
 electrostatic p. đầu đọc điện tĩnh
 magnetic p. đầu đọc điện từ
 magnetostrictive p. đầu đọc từ giảo
 moving coil p. đầu đọc điện động
 phonograph p. đầu máy hát
 photoelectric p. đầu đọc quang điện;
 đầu thu chuyển quang điện
 piezoceramic p. đầu đọc gốm áp điện
 piezoelectric p. đầu đọc áp điện
 piezoresistive p. đầu đọc áp trở
 sound p. đầu đọc âm thanh
 stereo p. đầu đọc lập thể
 studio p. đầu đọc cho studio
 torsional magnetostriction p. đầu
 thu chuyển từ giảo xoắn

variable inductance p. đầu đọc điện cảm biến đổi

variable reluctance p. đầu đọc từ trở biến đổi

picô- picô- (10^{-12})

picoammeter picoampe kế

picofarad picôfara

pictogram biểu đồ hình

pictographic (thuộc) biểu đồ hình

pictorial (thuộc) ảnh

picture hình, ảnh, phim

black white p. hình đen trắng

blurred p. hình rung

color p. hình màu

hard p. hình (tương phản) đậm

high definition p. hình độ phân giải cao

interlaced p. hình xen kẽ

monochrome p. hình đơn sắc

negative p. hình âm

non-contrasty p. hình nhạt, hình ít tương phản

plastic p. hình tạo hình

positive p. hình dương

radio p. ảnh truyền hình, hình truyền hình

soft p. hình nhạt, hình ít tương phản

sound p. phim nói, phim có tiếng

sound motion p. phim nói, phim có tiếng

television p. hình truyền hình

test p. hình kiểm thử

uncontrasty p. hình nhạt, hình ít tương phản

video p. hình video

picturephone máy điện thoại truyền hình

picturetron picturetron (một loại ống tia điện tử)

piece một đoạn, một phần, phần tư

piecewise phân đoạn; từng mẫu

piezoceramic gốm áp điện

piezocrystal tinh thể áp điện

piezodielectric điện môi áp điện

piezodiode diốt áp điện

piezoelectric (thuộc) áp điện

piezoeffect hiệu ứng áp điện

piezoelectricity áp điện học

piezomagnetism áp từ học

piezoresistive áp trở

pile chồng, cọc; pin; lò phản ứng hạt nhân

dry p. pin khô

thermoelectric p. pin nhiệt điện

pilot người lái; chủ; sóng chủ; đạo tần

group p. sóng chủ nhóm

group reference p. sóng chủ nhóm (sơ cấp)

mastergroup reference p. sóng chủ nhóm tam cấp

reference p. sóng chủ

regulating p. sóng chủ ổn

supergroup reference p. sóng chủ nhóm thứ cấp

synchronizing p. sóng chủ đồng bộ

pin chốt; chân đèn

base p. chân đế đèn

center p. cọc giữa (máy quay đĩa)

chip p. đầu ra chip

control p. đầu ra điều khiển

crossarm p. cuống sứ (trên xà)

output p. đầu ra

pinboard bảng đầu ra, bảng chân cắm

pin-feed đế dấy

pinch hiệu ứng thắt, hiệu ứng bóp // kẹp; thắt;

p. off sự thắt (kênh tranzito trường)

pincushion xem distortion

ping-pong luân phiên; kỹ thuật thảo chương dùng hai bảng tù luân phiên

pip xung (nhọn)

calibration p. xung chuẩn

frequency marker p. xung đánh dấu tần số

marker p. xung đánh dấu

range marker p. xung đánh dấu cự ly

timing p. xung nhọn định thời
 trigger p. xung nhọn trigơ, xung nhọn
 phát động
 pipe ống, ống dẫn
 p. in chuyển vào
 p. out chuyển từ, chuyển ra
 hollow p. ống rỗng
 light p. ống quang
 pipeline ống truyền; sự nối truyền liên
 tiếp; đầu vào ra song song; dây truyền
 virtual p. truyền ảo
 pipelining sự nối ống dẫn, dây truyền
 piping sự đặt đường ống
 PIPO (parallel in parallel out) đầu
 vào ra song song
 piracy sự cướp (chủ quyền)
 piston pittông
 bucket p. pittông chụp (xuống)
 choke p. pittông vênh (lên)
 contact p. pittông tiếp xúc
 pitch bước, khoảng cách; độ cao âm
 thanh (*âm tần chủ quan*); mật độ in
 p. of tone độ cao của âm thanh
 p. of winding bước quấn
 array p. giữa dòng
 billing p. mật độ tám ký tự mỗi inch
 feed p. bước cung cấp, bước tiếp giấy
 grid p. bước lưới
 line p. khoảng cách dòng
 polar p. bước cực
 printing p. mật độ ký tự mỗi inch
 row p. bước hàng, bước dọc, giữa dòng
 track p. bước vết
 pivot trục quay
 pix hình, ảnh
 pixel điểm ảnh, phần tử ảnh
 plaintext văn bản rõ, văn bản không
 mã; văn bản gốc
 PL1 (ngôn ngữ) PL1
 plan chương trình, kế hoạch; bản thiết
 kế // làm kế hoạch
 planar (công nghệ) plana (*bán dẫn*)

plane mặt phẳng; cái bào // phẳng
 control p. màng điều khiển (*criôtron*)
 focal p. mặt phẳng tiêu
 gate p. màng điều khiển (*criôtron*)
 hologram p. mặt phẳng ánh toàn ký
 nodal p. mặt phẳng nút
 polarization p. mặt phẳng cực hướng
 principal E p. mặt phẳng E chính
 principal H p. mặt phẳng H chính
 plant thiết bị; nhà máy
 dismountable p. trang bị tháo rời
 exchange p. trạm tổng đài
 radiomanufacturing p. nhà máy vô
 tuyến
 semiautomatic p. thiết bị nửa tự động
 telephone p. trạm điện thoại
 toll p. trạm điện thoại đường dài
 plasma
 activated p. plasma kích thích
 electron p. plasma điện tử
 gaseous p. plasma khí
 hot p. plasma nóng
 ionic p. plasma ion
 luminous p. plasma sáng
 solid state p. plasma thể rắn
 stationary p. plasma ổn định
 thermal p. plasma nhiệt
 plastic chất dẻo // (*thuộc*) tạo hình
 plate anốt; phiến, lá, miếng, tấm, mâm
 // đục; dát
 aperture p. màn che bóng, màn che
 khoét lỗ
 baffle p. ván loa
 boiler p. đoạn bất biến, đoạn văn bản
 sử dụng nhiều
 capacitor p. phiến tụ điện
 crystal p. phiến tinh thể
 deflecting p. phiến lái tia
 dial p. đĩa quay số
 Fabry Perot p. phiến (gương) giao
 thoa kế Fabry Perot
 hologram p. tấm ảnh toàn ký

horizontal p. phiên lái ngang
 horizontal deflection p. phiên lái ngang
 masking p. màn che
 mica p. phiên mica
 multiaperture ferrite p. phiên ferit nhiều lỗ
 negative p. phiên âm
 phosphor-dot p. phiên điểm photpho
 positive p. phiên dương
 quarter wave p. phiên phần tư sóng
 quartz p. phiên thạch anh
 reflecting p. phiên phản xạ
 reflector p. anôt phản xạ
 rotor p. phiên quay, phiên động
 signal p. phiên tín hiệu
 stator p. phiên tĩnh
 storage battery p. lá ắc quy
 transverse p. phiên ngang
 vertical p. phiên dọc
 X p. phiên lái ngang, phiên X
 Y p. phiên lái dọc, phiên Y
 platinum bạch kim, platin
 platter đĩa (nhớ) cứng (tiếng lỏng)
 play trò chơi // chơi
 playback sủa lại // đọc lại, phát lại
 player máy hát, máy quay đĩa, máy đọc
 CD p. máy đọc đĩa compac
 compact disc (CD) p. máy đọc đĩa compac
 disc p. máy quay đĩa
 record p. máy hát, máy quay đĩa
 tape p. máy đọc băng
 three speed p. máy hát ba tốc độ
 video tape p. máy đọc băng ghi hình
 pleisochronous đa đẳng thời
 plex lưới // đan
 pliers cái kìm
 insulated p. cái kìm cách điện
 long nose p. cái kìm dẹp
 wire cutting p. cái kìm cắt dây
 plot bản đồ, đồ thị // vẽ đồ thị, vẽ bản đồ
 Bode p. đồ thị Bode

corner p. đồ thị góc
 Nyquist p. đồ thị Nyquist
 polar p. đồ thị cực
 plotter máy vẽ đường cong, máy vẽ (đồ thị)
 analog p. máy vẽ đồ thị tương ứng
 color p. máy vẽ đồ thị màu
 data p. máy vẽ đồ thị dữ liệu
 digital p. máy vẽ đồ thị số
 drum p. máy vẽ đồ thị trống
 flatbed p. máy vẽ ngang; máy vẽ kích thước lớn
 graph p. máy vẽ đồ thị
 incremental p. máy vẽ theo bước
 line p. máy vẽ
 on-line p. máy vẽ nối liền, máy vẽ trực tuyến
 peripheral p. máy vẽ ngoại vi
 table p. bản vẽ
 tape p. máy vẽ do băng điều khiển
 plotting sự vẽ bản đồ; sự vẽ đồ thị
 plug phích, đầu cắm
 answering p. phích trả lời
 banana p. phích chuối
 calling p. phích gọi
 DIP p. đầu cắm loại DIP
 double p. phích kép
 inquiry p. phích hỏi
 N-pin p. đầu cắm N đầu
 shielded p. phích bọc
 sparking p. buji, nến đánh lửa
 telephone p. phích điện thoại
 test p. phích thử
 three pin p. phích ba chân
 two pin p. phích hai chân
 wall p. phích lấy điện
 plugboard bảng tổng đài, bảng đầu cắm
 plug-in loại có chân cắm
 plumbicon plumbicon, vidicon ôxit chì
 plunger pittông (trụ)
 bucket p. pittông chụp (xướng)
 choke p. pittông vênh (lên)
 contact p. pittông tiếp xúc

guide p. pittông ống dẫn sóng
 short circuit p. pittông ngắn mạch
 tuning p. pittông điều hướng
 waveguide p. pittông ống dẫn sóng
PMBX (private manual branch exchange) tổng đài điện thoại nhánh nhân công tư nhân
 pneumatic (*thuộc*) kỹ thuật khí nén, khí nén
 pneumatics kỹ thuật khí nén
 point điểm, chấm; chỗ (nối); mũi nhọn, đầu nhọn; dấu phẩy (*theo hệ Anh*)
 p. of communication điểm truyền tin
 p. of sale (POS) điểm bán hàng
 p. to point điểm nối điểm
 access p. điểm truy nhập
 addressable p. điểm đánh địa chỉ được
 binary p. dấu nhị phân
 branching p. điểm nối, điểm rẽ
 break p. điểm cắt, điểm gián đoạn
 breaking p. điểm cắt, điểm gián đoạn
 check p. điểm thử
 control p. điểm kiểm tra
 critical p. điểm giới chuyển
 cross over p. điểm giao chéo
 Curie p. điểm Curie
 dead p. điểm chết
 decimal p. dấu phẩy thập phân
 dump p. điểm xả
 entry p. điểm vào
 exit p. điểm ra
 feeding p. điểm cung cấp, điểm tiếp sóng
 firing p. điểm đánh lửa
 fixed p. dấu phẩy cố định, dấu chấm cố định
 floating p. dấu phẩy di động, dấu chấm di động
 focal p. tiêu điểm
 half-power p. điểm nửa công suất
 hexadecimal p. phẩy hệ mười sáu
 infinity p. điểm vô tận
 junction p. điểm tiếp giáp, điểm nối

leading in p. điểm vào
 load p. khởi điểm
 loading p. chỗ gia cảm
 network service access p. điểm truy nhập dịch vụ mạng
 neutral p. điểm trung tính
 nodal p. điểm nút
 oscillation p. điểm dao động
 picture p. điểm hình
 quiescent p. điểm nghỉ
 radix p. chấm cơ số
 reentry p. điểm vào trở lại
 rescue p. điểm bắt đầu lại
 rerun p. điểm chạy lại
 restart p. điểm xuất phát lại, điểm khởi động lại
 sample p. điểm lấy mẫu
 sapphire p. dầu saphia
 saturating p. điểm bão hòa
 silent p. điểm im lặng
 singing p. điểm tự dao động
 tapping p. dầu rút ra; điểm rò
 test p. điểm thử
 through-fifteen supergroup assembly connection p. điểm chuyển gom 15 nhóm thứ cấp
 through-group-connection p. điểm chuyển nhóm sơ cấp
 through-mastergroup connection p. điểm chuyển nhóm tam cấp
 through-supermastergroup connection p. điểm chuyển nhóm tứ cấp
 transition p. điểm chuyển tiếp
 valley p. điểm trũng
 vanishing p. điểm biến mất
 white p. điểm trắng
 view p. điểm nhìn
 zero p. điểm không
pointer con trỏ
 address p. con trỏ địa chỉ
 back(ward) p. con trỏ lùi
 bottom of stack p. con trỏ đáy chồng
 buffer p. con trỏ đệm

cell p. con trỏ ô
 command p. con trỏ điều khiển
 current record p. con trỏ ghi tin hiện tại
 dangling p. con trỏ treo
 data p. con trỏ dữ liệu
 embedded p. con trỏ ghi vào
 forward p. con trỏ thuận
 hierarchical p. con trỏ cấp bậc
 horizontal p. con trỏ ngang
 instruction p. con trỏ lệnh
 list p. con trỏ liệt kê
 null p. con trỏ không
 overflow p. con trỏ tràn
 queue p. con trỏ xếp hàng
 space p. con trỏ vùng
 stack p. con trỏ ngăn xếp
 system p. con trỏ hệ thống
 top of stack p. con trỏ đầu ngăn
 vertical p. con trỏ dọc
 poisoning sự nhiễm độc
 p. of cathode sự nhiễm độc catốt
 polar (thuộc) cực
 polarity cực tính
 additive p. cực tính cộng
 reversed p. cực tính đảo
 subtractive p. cực tính trừ
 polarisability tính phân cực được, tính cực hóa
 polarization sự cực hóa; sự cực hướng; sự phân cực
 abnormal p. sự cực hướng bất thường
 circular p. sự cực hướng tròn
 cross p. sự cực hướng chéo
 dielectric p. sự cực hóa điện môi
 dual p. sự cực hóa kép
 elliptic p. sự cực hướng elip
 horizontal p. sự cực hướng nằm (ngang)
 laser p. sự cực hướng laze
 left handed p. sự cực hướng trái
 linear p. sự cực hướng tuyến tính
 magnetic p. sự cực hóa từ

null p. sự phân cực không
 orthogonal p. sự phân cực hướng thẳng góc
 right handed p. sự cực hướng phải
 saturation p. sự phân cực bão hòa
 vertical p. sự cực hướng thẳng đứng
 wave p. sự cực hướng sóng
 polarize cực hóa, cực hướng, phân cực
 polarizer cái phân cực, kính phân cực [cực hướng]
 polarograph cực ký
 pole cực; cột; trụ; cần
 A. p. cột chữ A
 anchor p. cột neo
 boreal p. cực bắc
 bracing p. cột chống
 concrete p. cột bê tông
 corner p. cột góc
 crossing p. cột vượt ngang
 crossover p. cột vượt trên
 double p. cột kép; hai dây (chuyển mạch)
 end p. cột cuối
 field p. cực từ
 guyed p. cột có dây co
 H p. cột chữ H
 line p. cột đường dây
 magnet p. cực nam châm
 magnetic p. cực từ
 N p. cực bắc
 north p. cực bắc
 positive p. cực dương
 preserved p. cột (có) tấm, cột có phòng mục
 reciprocal p. cực ngược
 S p. cực nam
 salient p. cực lồi
 south p. cực nam
 stayed p. cột chằng
 telegraphic p. cột điện báo
 terminal p. cột cuối
 terrestrial magnetic p. cực địa từ
 test p. cột đo thử

transposition p. cột đảo
 totem p. cực totem
 two arm p. cột (có xà) hai nhánh
 unit p. cực đơn vị
 unit magnetic p. cực đơn vị từ
 poll hỏi theo thứ tự; kiểm tra tuần tự;
 thăm dò sự sẵn sàng để truyền tin
 paralld p. hỏi song song
 serial p. hỏi nối tiếp
 status p. thăm dò trạng thái
 polling sự gọi theo thứ tự; sự thăm dò
 // mời phát đi; kiểm tra tuần tự
 automatic p. sự gọi tự động
 hardware p. sự kiểm tra tuần tự phần
 cứng
 multi p. sự gọi nhiều lần
 reverse p. sự gọi ngược
 roll-call p. sự gọi điểm danh
 software p. sự kiểm tra tuần tự phần
 mềm
 polychromatic đa sắc
 polycore nhiều lõi
 polycrystalline đa tinh thể
 polydirectional nhiều hướng
 polyester pôlieste
 polymer pôlime, chất trùng hợp
 polymerization sự trùng hợp
 polynominal đa thức
 polyphase đa pha, nhiều pha
 polystage nhiều tầng
 polystyrene pôlistiren
 polythene pôlithen
 polyvinyl pôlivinlin
 pool thùng, bể, vũng; vùng động; bộ
 chứa // dự trữ
 buffer p. bộ chứa đệm
 literal p. bộ chứa chữ
 page p. bộ chứa trang
 storage p. bộ trữ
 pooler bộ tập trung; cuộn băng ghi mau
 poor nghèo, ít
 pop đầy ra
 populate làm tăng thêm, lấp thêm

population quần thể; dân số; đám; mật
 độ mạch in
 atom p. quần thể nguyên tử
 equilibrium p. quần thể cân bằng
 excess p. quần thể thừa
 inverted p. quần thể đảo ngược
 level p. quần thể mức năng lượng
 pumped p. quần thể được bơm; quần
 thể được kích thích
 sampled p. quần thể được lấy mẫu
 porcelain sứ
 porch cổng; nền, thềm
 back p. thềm sau
 front p. thềm trước
 port bến, trạm, cửa, đầu, cổng
 bidirectional p. bến hai chiều
 buffered p. bến đệm
 command p. bến chỉ thị
 communication p. bến truyền tin
 data p. bến dữ liệu
 dual-serial p. bến nối tiếp kép
 terminal p. bến đầu cuối
 two p. hai bến
 video p. bến video
 portability tính mang xách được; tính
 dùng được trên các máy khác loại;
 tính uyển chuyển // có thể viết lại
 data p. tính dùng được các dữ liệu
 trên các hệ điều hành khác nhau
 portable mang xách được; đa năng
 porus xốp
 posistor pôzisto (*themisto có hệ số nhiệt
 độ dương*)
 position vị trí, chỗ; trạng thái
 antenna p. vị trí anten
 A p. xem outgoing position
 B p. xem incoming position
 bit p. vị trí bit
 display p. vị trí hiển thị
 enquiry p. chỗ giải đáp
 home p. vị trí nghỉ; vị trí góc mặt
 trên của màn hình
 homing p. vị trí nghỉ

- incoming p.** vị trí đến, vị trí B
off p. vị trí cắt
outgoing p. vị trí đi, vị trí A
overflow p. vị trí tràn
point p. vị trí điểm
punch p. vị trí đục
recording p. vị trí ghi
sign p. vị trí dấu
sleep p. vị trí chờ, vị trí nghỉ
stop p. vị trí dừng
switchboard p. vị trí tổng đài
testing p. vị trí thử
toll p. vị trí đường dài
trunk p. vị trí trung kế
positioning sự xác định vị trí
antenna p. sự xác định vị trí anten
positive dương
positron (positive electron) pôzitron
post cột; trụ, cọc; thư tín, bưu chính;
 trạm; cửa (*trong ống dẫn sóng*) // bố
 trí (dữ liệu); đưa vào
binding p. cọc nối
capacitive p. cửa dung tích, trụ dung
 tích
control p. trạm điều khiển
dielectric p. cửa bằng điện môi, trụ
 điện môi
inductive p. cửa cảm tính, trụ cảm
 tính
post-acceleration sự tăng tốc, sự gia tốc
postamble kết cuối; vị trí đồng bộ hóa;
 bộ đồng bộ cuối; lời cuối
postcondition điều kiện sau
postedit sửa dữ liệu ra của máy tính
post-emphasis mạch hậu giảm, mạch
 chính giảm
post-equalization sự hậu giảm, sự chính
 giảm
postforming sự tạo hình sau
postindexing sự định chỉ mục sau
posting sự ghi; báo cáo; sự thêm dữ
 liệu vào mẫu tin sẵn có
postlasing sự phát hậu xung
postmapping sự ánh xạ sau
post-mortem hậu nghiệm
postprocessing sự xử lý sau
post-processor bộ hậu xử lý, bộ xử lý
 sau
postregulation sự điều hòa sau
post-slew nháy sau khi in
postulat giả định, định đề
postulational dựa vào định đề
pot xem potentiometer; hộp, chén
potential thế; điện thế; vùng dành riêng
 trong bộ trữ
accelerating p. thế tăng tốc
back lash p. điện thế lưới ngược
barrier p. hàng rào thế
boundary p. thế biên
built in p. thế nội khuếch tán
contact p. thế tiếp xúc
control p. thế điều khiển
deionization p. thế khử ion hóa
diffusion p. thế khuếch tán
electric p. điện thế
electrode p. thế điện cực
electrostatic p. thế điện tĩnh
equilibrium p. thế cân bằng
excitation p. thế kích thích
extraction p. thế kéo ra
field p. thế trường
firing p. thế đánh lửa
floating p. thế thả nổi, thế di động
ground p. thế đất
intensifier p. thế gia cường
ionization p. thế ion hóa
operating p. thế làm việc, thế vận
 hành
plasma p. thế plasma
radiation p. thế bức xạ
resonance p. thế cộng hưởng
resting p. thế nghỉ
retarded p. thế trễ
retarding p. thế hãm
space charge p. thế điện tích không
 gian

spark p. thể đánh lửa
 stopping p. thể hãm
 surface p. thể bề mặt
 thermodynamic p. thể nhiệt động
 vector p. thể vector
 zero p. thể không
 potentiometer chiết áp; máy đo thế
 azimuth p. chiết áp phương vị
 carbon p. chiết áp than
 data p. chiết áp dữ liệu
 elevation p. chiết áp độ cao
 exponentially tapered p. chiết áp giảm theo hàm mũ
 grid p. chiết áp lưới
 height p. chiết áp độ cao
 inductive p. chiết áp cảm ứng
 excitation p. thể kích thích
 extraction p. thể kéo ra
 field p. thể trường
 firing p. thể đánh lửa
 floating p. thể thả nổi, thể di động
 ground p. thể đất
 potting sự đúc đặc
 powder bột
 iron p. bột sắt
 powdered thành bột
 power công suất; lực lượng; năng lượng;
 cường độ; sức mạnh; lũy thừa; phương
 tích // cung cấp điện
 p. off tắt (nguồn) điện
 p. on đóng (nguồn) điện
 p. on default đóng điện tự động
 absorbed p. công suất hấp thụ
 acoustical speech p. công suất tiếng
 nói
 active p. công suất thực
 actual p. công suất hữu hiệu
 antenna p. công suất anten
 apparent p. công suất biểu kiến
 available p. công suất có sẵn
 average p. công suất trung bình
 average carrier p. công suất sóng
 mang trung bình

backscattered p. công suất tán xạ lùi
 burnout p. công suất thiếu cháy
 carrier p. công suất mang
 coil p. công suất cuộn dây
 consumed p. công suất tiêu thụ
 dissipated p. công suất tiêu tán
 effective p. công suất hiệu dụng
 effective isotropic radiated p. công
 suất bức xạ đẳng hướng hiệu dụng
 effective radiated p. (ERP) công
 suất bức xạ hiệu dụng
 emissive p. công suất phát xạ
 electric p. công suất điện
 excitation p. công suất kích thích
 fictitious p. công suất giả tạo
 forward scattered p. công suất tán xạ
 tới
 grid driving p. công suất kích thích
 lưới
 hidden p. công suất ẩn
 input p. công suất vào
 instantaneous p. công suất tức thời
 leakage p. công suất rò
 mean p. công suất trung bình
 modal p. công suất kiểu sóng
 noise equivalent p. công suất tương
 đương ồn
 nuclear p. công suất hạt nhân
 output p. công suất ra
 peak p. công suất đỉnh
 peak envelope p. công suất đường
 bao đỉnh
 peak pulse p. công suất xung đỉnh
 processing p. khả năng xử lý
 psophometric p. công suất âm tạp
 thoai
 pumping p. công suất bơm, công suất
 kích thích
 pump lamp p. công suất đèn bơm,
 công suất đèn kích thích
 radiating p. công suất bức xạ
 rated p. công suất định danh

reactive p. công suất hư kháng, công suất vô công

reference noise p. mức ồn chuẩn

reflection p. công suất phản xạ

sideband p. công suất dải biên

solar p. công suất mặt trời

sound p. công suất âm thanh

specific p. mật độ công suất

speech p. công suất tiếng nói

standby p. nguồn dự trữ

thermoelectric p. công suất nhiệt điện

true p. công suất thật

useful p. công suất có ích

wattless p. xem **reactive power**

powerful mạnh, có công suất lớn

power-off tắt nguồn

power-on bật nguồn

power-supply bộ cấp nguồn điện

powerstat biến áp công suất biến đổi được

practice thực tiễn; thực tập

pragmatics môn thực dụng

preaccentuator bộ chỉnh tăng, bộ tiền gia

preamble mào đầu // vị trí đồng bộ hóa; bộ đồng bộ ban đầu

preaccentuator bộ chỉnh tăng, bộ tiền gia

preamp xem **preamplifier**

preamplification sự tiền khuếch đại, sự khuếch đại trước

preamplifier bộ tiền khuếch đại
microphone p. bộ tiền khuếch đại micro

read p. bộ tiền khuếch đại đọc

preassigned được gán trước

precedence tiền, trước

precession sự tiến động

precessional (thuộc) tiến động

precheck sự kiểm tra trước

precipitation sự kết tủa

precipitator bộ [thiết bị] kết tủa

precision tính chính xác, độ chính xác

double p. độ chính xác kép

multiple p. độ chính xác bội

real integer p. độ chính xác đầy đủ

single p. độ chính xác đơn

triple p. độ chính xác bội ba

precompensation sự bù trước

phase p. sự bù pha trước

precompiler chương trình biên dịch trước

preconfiguration sự cấu hình trước

precorrection sự chỉnh trước

phase p. sự chỉnh pha trước

predereement lượng giảm trước

predetection sự dò trước

predicate tiên đoán

prediction sự dự đoán

reliability p. sự dự đoán độ đảm bảo,

sự dự đoán độ an toàn

statistical p. sự dự đoán theo thống kê

predissociation sự tách trước, sự phân ly trước

pre-emphasis mạch tiền gia, mạch chỉnh tăng

preempt ưu tiên

preemptive được ưu tiên

pre-equalization sự tiền gia, sự chỉnh tăng

pre-fetch nạp trước; tìm trước; đọc trước

prefix tiền tố

address p. tiền tố địa chỉ

block p. tiền khối

buffer p. tiền đệm

condition p. tiền điều kiện

national (trunk) p. số đầu liên tỉnh

preformatted được đóng khuôn trước

preformatting sự đóng khuôn trước

pregroove rãnh khắc trước

preheating sự nung trước

preindexing sự chỉ mục trước

preliminary sơ bộ

premapping sự ánh xạ trước

premature sớm

premise tiền đề

preparation sự chuẩn bị, sự chế tạo

preprocessing sự xử lý trước

preprocessor bộ chọn trước; bộ xử lý trước, bộ xử lý sơ bộ; máy tính tiền về

preprogrammed được chương trình hóa trước

prerecord ghi trước

presentation sự biểu diễn, sự trình bày
p. of information sự trình bày thông tin

aural p. sự trình bày bằng âm thanh

directional p. sự trình bày hướng tính

expanded p. sự trình bày chi tiết (trải rộng)

PPI-scope p. sự trình bày trên màn ảnh tròn

range azimuth p. sự trình bày theo cự ly góc phương

two color p. sự trình bày hai màu

preservation sự bảo toàn, sự phòng vệ

pre-set điều chỉnh trước, định trước

pre-slew nhảy trước khi in

press máy nén, máy ép // nén đĩa

record p. máy ép đĩa

pressure áp suất; áp lực

acoustical speech p. áp suất tiếng nói

contact p. áp suất tiếp xúc

disruptive p. áp suất đánh xuyên

ionization p. áp suất ion hóa

radiation p. áp suất bức xạ

sound p. áp suất âm thanh

speech p. áp suất tiếng nói

static p. áp suất tĩnh

pressurization sự làm kín hơi, sự bịt kín chịu áp suất

prestage tăng vào

prestore lưu trữ sơ bộ

presumptive suy đoán; tự phụ

pretersonics âm-diện tử học

pretuning sự điều hướng trước

prevention sự đề phòng

prevision sự dự báo

prewired nối dây trước

primaries các màu cơ bản; các hạt sơ cấp

additive p. các màu cơ bản cộng

subtractive p. các màu cơ bản trừ

primary màu cơ bản sơ cấp // sơ cấp, thứ nhất, nguyên thủy; chính, cơ bản; ban đầu; đa số

additive p. màu cơ bản cộng

blue p. màu cơ bản lam

green p. màu cơ bản xanh

red p. màu cơ bản đỏ

saturated p. màu cơ bản bão hòa

subtractive p. màu cơ bản trừ

prime thứ nhất; số nguyên tố

primer sách hướng dẫn

priming sự mồi

primitive nguyên thủy

principal chính, chủ yếu

principle nguyên lý, nguyên tắc

averaging p. nguyên lý trung bình

correspondence p. nguyên lý tương ứng

minimax p. nguyên lý minimax

Pauli exclusion p. nguyên lý (loại trừ) Pauli

print sự in; bản in // in

file p. in tập tin

memory p. in bộ nhớ

spooled p. in lệnh, in có đệm

printer máy in; chương trình in

band p. máy in băng

bar p. máy in thanh đoạn chữ

barrel p. máy in trống

belt p. máy in xích

chain p. máy in xích

character p. máy in chữ

daisy-wheel p. máy in bánh xe chữ

default p. máy in ngầm định

digital p. máy in số

dot (matrix) p. máy in điểm

draft p. máy in nhanh

drum p. máy in trống

electronic p. máy in điện tử
electrostatic p. máy in điện tĩnh
electrothermal p. máy in điện nhiệt
fax laser p. máy fax in laser
friction feed p. máy in cung cấp do ma sát
golfball p. máy in quả cầu
hit on the fly p. máy in có bánh xe in quay, máy in (bắt) lướt
image p. máy in ngang
impact p. máy in va chạm, máy in trực tiếp, máy in gõ
ink jet p. máy in phun mực
keyboard p. máy in bàn phím
laser p. máy in laser
letter-quality p. máy in chữ có chất lượng, máy in văn phòng
line p. máy in dòng
matrix p. máy in ma trận
mosaic p. máy in ma trận
nonimpact p. máy in không va chạm
off-line p. máy in ngoại tuyến
on the fly p. máy in (bắt) lướt
page p. máy in trang
pen p. máy in bút
reader p. máy in đọc
serial p. máy in nối tiếp
solid font p. máy in phông chữ cứng
specific p. máy in chọn riêng
stylus p. máy in kim
tape p. máy in băng
telegraph p. máy in điện báo
thermal p. máy in loại nhiệt
thermal wax color p. máy in màu sáp gia nhiệt
train p. máy in xích
type p. máy in chữ đúc
wheel p. máy in bánh xe
wire p. máy in ma trận đầu kim
wire-dot p. máy in ma trận điểm
xerographic p. máy in xêrô, máy in lĩnh điện
printerfacing giao diện máy tính-máy in

printhead đầu in

printing sự in

background p. sự in phụ

contact p. sự in tiếp xúc, sự in va chạm

forward p. sự in từ trái sang phải

ink-jet p. sự in phun mực

matrix p. sự in ma trận

nonimpact p. sự in không tiếp xúc, sự in không va chạm

photo-offset p. sự in hình ôpset

photosensitive p. sự in bằng cảm quang

reverse p. sự in ngược (phải sang trái)

shadow p. sự in có bóng

wire-dot p. sự in ma trận điểm

print-out sự in ra // in bản kẻ

priority sự ưu tiên; thứ tự ưu tiên

dispatching p. thứ tự ưu tiên điều độ

interrupt p. thứ tự ưu tiên ngắt

job p. thứ tự ưu tiên công việc

limit p. thứ tự ưu tiên giới hạn

operation p. thứ tự ưu tiên khai thác

time sharing p. thứ tự ưu tiên dùng chung

priority-in sự ưu tiên cao nhất

priority-out sự ưu tiên thứ cấp

prism lăng kính; hình lăng trụ

disc p. lăng kính đĩa

echelon p. lăng kính bậc

Nicol p. cái Nicol

tri-hedral p. lăng kính tam diện

waveguide p. lăng kính ống dẫn sóng

Wollaston p. lăng kính Wollaston

prismatic (thuộc) lăng kính

privacy sự cách biệt; sự bí mật; sự riêng tư

privilege đặc quyền

- file p. đặc quyền tập tin

probability xác suất

conditional p. xác suất có điều kiện

false alarm p. xác suất báo động sai

message p. xác suất thông báo

occupation p. xác suất chiếm (mức

điện tử)

signal p. xác suất tín hiệu

transition p. xác suất chuyển

probe đầu dò, đầu xâm

adjustable p. đầu dò điều chỉnh được

capacitive p. đầu dò dung tính

coaxial p. đầu dò đồng trục

coupling p. đầu ghép

diode p. đầu dò bằng diot

input p. đầu dò vào

logic p. đầu dò logic

magnetic p. đầu dò từ

measurement p. đầu đo

pick up p. đầu đọc, đầu thụ cảm

radio frequency p. đầu dò cao tần

shielded p. đầu dò bọc kim

sound p. đầu dò âm thanh

transducer p. đầu dò biến đổi, đầu dò thụ chuyển

traveling p. đầu dò di động

problem vấn đề, bài toán

benchmark p. vấn đề kiểm chuẩn

multi-objective p. bài toán nhiều đối tượng

toy p. bài toán trò chơi

troubleshooting p. bài toán chẩn đoán

procedure thủ tục, quy trình, trình tự

additive color p. thủ tục cộng màu

algorithmic p. thủ tục thuật toán

alignment p. thủ tục đồng chỉnh

attached p. thủ tục liên kết

cataloged p. thủ tục thư viện

checking p. thủ tục kiểm tra

command p. thủ tục lệnh

contingency p. quá trình ngẫu nhiên

data-base p. thủ tục cơ sở dữ liệu

design p. thủ tục thiết kế

embedded p. thủ tục cài đặt

error recovery p. thủ tục phục hồi sau lỗi

generic p. thủ tục chung

HDL p. thủ tục điều khiển kênh cấp cao

in-stream p. thủ tục dòng vào

internal p. thủ tục nội tại

line control p. thủ tục điều khiển kết nối

log-off p. thủ tục loại bỏ

operator p. thủ tục thao tác

proof p. thủ tục kiểm chứng

set up p. thủ tục vận hành

starting p. thủ tục khởi đầu

process quá trình; tiến trình; phương pháp // xử lý, gia công

additive p. phương pháp cộng (màu)

adiabatic p. quá trình đoạn nhiệt

alloy p. phương pháp hợp kim

background p. quá trình không ưu tiên

batch p. phương pháp xử lý theo lô [từng tập]

branch p. quá trình rẽ nhánh

concurrent p. quá trình đồng quy

dialo p. phương pháp xử lý dialo

diffusion p. phương pháp khuếch tán

diffusion transfer p. quá trình di chuyển khuếch tán

direct electrostatic p. quá trình tĩnh điện trực tiếp

direct positive p. quá trình dương trực tiếp

epi-base p. phương pháp gốc epitaxi

finite p. quá trình hữu hạn

foreground p. quá trình ưu tiên

four color p. phương pháp bốn màu

fusion p. phương pháp nóng chảy

growing p. phương pháp nuôi kéo

hibernation p. quá trình ngủ đông

ion implanted p. phương pháp cấy ion

iterative p. quá trình lặp

MNOS p. phương pháp kim loại-nitrit-ôxit-silic [MNOS]

MOS p. phương pháp kim loại-ôxit-bán dẫn [MOS]

packaging p. phương pháp đóng gói

parent p. quá trình nguồn gốc
photoetching p. phương pháp quang khắc

planar p. phương pháp mặt bằng, phương pháp plana

pulse forming p. phương pháp nắn dạng xung

quasistationary p. quá trình chuẩn dừng

random p. quá trình ngẫu nhiên

repetitive p. quá trình lặp

subtractive p. phương pháp trừ (màu)

system p. quá trình hệ thống

thermographic p. quá trình họa nhiệt

thick film p. quá trình màng dày

thin film p. quá trình màng mỏng

user p. quá trình người sử dụng

waiting p. quá trình chờ

processing sự xử lý; sự gia công

array p. sự xử lý mảng

associative p. sự xử lý liên hợp

asynchronous p. sự xử lý dị bộ

automatic p. sự xử lý tự động

automatic data p. (ADP) sự xử lý dữ liệu tự động

backend p. sự xử lý phụ thêm

background p. sự xử lý không ưu tiên, sự xử lý nền

batch p. sự xử lý theo lô

block input p. sự xử lý nhập theo khối

break p. sự xử lý ngắt

bulk p. sự xử lý gộp

centralized p. sự xử lý tập trung

command p. sự xử lý lệnh

communications p. sự xử lý truyền tin

computer image p. sự xử lý ảnh bằng máy tính

concurrent p. sự xử lý song song, sự xử lý đồng thời

continuous p. sự xử lý liên tục

conversational p. sự xử lý đối thoại

correlation p. sự xử lý tương quan

data p. sự xử lý dữ liệu

decentralized p. sự xử lý phi tập trung [phân tán]

deferred p. sự xử lý trì hoãn

demand p. sự xử lý theo yêu cầu

direct p. sự xử lý trực tiếp

dispersed data p. (DDP) sự xử lý dữ liệu phân bố; mạng xử lý từ xa

distributed p. sự xử lý phân bố

electronic data p. (EDP) sự xử lý dữ liệu điện tử; tin học

FIFO p. sự xử lý vào trước ra trước

file p. sự xử lý tập tin

foreground p. sự xử lý ưu tiên

front-end p. sự xử lý sơ bộ; bộ xử lý truyền tin

graphic job p. sự xử lý công việc đồ họa

image p. sự xử lý ảnh

immediate p. sự xử lý tức thời

information p. sự xử lý thông tin

in-line p. sự xử lý trực tiếp

inquiry p. sự xử lý câu hỏi

integrated p. sự xử lý tổng hợp

interactive p. sự xử lý tương tác

job p. sự xử lý công tác

LIFO p. sự xử lý vào sau ra trước

list p. sự xử lý danh sách

logic p. sự xử lý logic

multiple p. sự xử lý số nhiều

off-line p. sự xử lý ngoại tuyến, sự xử lý tách ra

on-line p. sự xử lý trực tuyến, sự xử lý nối liền

on-line transaction p. sự xử lý giao dịch trực tuyến

overlap p. sự xử lý chồng lấp

override p. sự xử lý theo ưu tiên

parallel p. sự xử lý song song

peripheral p. sự xử lý ngoại vi

picture p. sự xử lý hình ảnh

pipeline p. sự xử lý theo đường ống,

sự xử lý liên hợp
priority p. sự xử lý ưu tiên
query p. sự xử lý hỏi đáp
random p. sự xử lý ngẫu nhiên
real-time p. sự xử lý thời gian thực
remote p. sự xử lý từ xa
remote access data p. sự xử lý dữ liệu truy nhập từ xa
remote batch p. sự xử lý theo lô từ xa
semantic p. sự xử lý ngữ nghĩa
sequential p. sự xử lý tuần tự
sequential batch p. sự xử lý theo lô tuần tự
serial p. sự xử lý nối tiếp
systolic p. sự xử lý systolic, sự xử lý tâm thu
text p. sự xử lý văn bản
time-bound p. sự xử lý gấp
time-sharing p. sự xử lý phân thời
transaction p. sự xử lý giao dịch
vector p. sự xử lý vector
voice p. sự xử lý tiếng nói
word p. sự xử lý từ

processor bộ xử lý; đơn vị xử lý trung tâm

algorithm p. bộ xử lý thuật toán
arithmetic p. bộ xử lý số học
array p. bộ xử lý mảng, bộ xử lý vector
associative p. bộ xử lý liên hợp
associative linear array p. bộ xử lý mảng tuyến tính liên hợp
attached p. bộ xử lý không có bộ phận vào ra
back-end p. bộ xử lý nền; bộ xử lý chủ yếu
basic p. bộ xử lý cơ bản
bit-slice p. bộ xử lý cắt mảnh
central p. bộ xử lý trung tâm
command p. bộ xử lý lệnh
communications p. bộ xử lý truyền tin
control p. bộ xử lý điều khiển
data p. bộ xử lý dữ liệu
database p. bộ xử lý cơ sở dữ liệu

data sequential p. bộ xử lý dữ liệu tuần tự
display p. bộ xử lý màn hình
distributed array p. (DAP) bộ xử lý mảng phân bố
distributed data p. (DDP) bộ xử lý dữ liệu phân bố
dyadic p. bộ xử lý nhị nguyên [diadic]
electronic data p. bộ xử lý dữ liệu điện tử
file p. bộ xử lý tập tin
floating point p. bộ xử lý phẩy di động
front-end p. bộ xử lý sơ bộ
global p. bộ xử lý toàn cục
graphics p. bộ xử lý đồ họa trung gian; bộ xử lý truyền tin; giao diện đầu cuối-máy chủ
graphic job p. (GJP) bộ xử lý công việc đồ họa
horizontal p. bộ xử lý ngang
host p. bộ xử lý chủ
host language p. bộ xử lý ngôn ngữ chủ
image p. bộ xử lý ảnh
information p. bộ xử lý thông tin
integrated data p. bộ xử lý dữ liệu tổng hợp
interface p. bộ xử lý giao diện
language p. bộ xử lý ngôn ngữ
local p. bộ xử lý cục bộ
macro p. bộ xử lý macro
master p. bộ xử lý chủ
MIMD (multiple instruction-multiple data)p. bộ xử lý đa lệnh đa dữ liệu
native-mode p. bộ xử lý ngôn ngữ chủ
network p. bộ xử lý mạng
N-pipe p. bộ xử lý N ống dẫn
off-line p. bộ xử lý ngoại tuyến, bộ xử lý tách ra
on-line p. bộ xử lý trực tuyến, bộ xử lý nối liền
optical p. bộ xử lý quang

- outline p.** bộ xử lý sơ đồ văn bản
parallel p. bộ xử lý song song
pipeline p. bộ xử lý ống dẫn liên tiếp,
 bộ xử lý paiporlai
programmed data p. bộ xử lý dữ liệu
 chương trình
queue p. bộ xử lý xếp hàng
raster p. bộ xử lý màn hình
raster image p. bộ xử lý màn hình quét
real-time p. bộ xử lý thời gian thực
sequential p. bộ xử lý tuần tự
signal p. bộ xử lý tín hiệu
SIMD (single instruction-multiple data) p. bộ xử lý đơn lệnh-đa dữ liệu
SISD (single instruction-single data) p. bộ xử lý đơn lệnh-đơn dữ liệu
stack job p. bộ xử lý công việc theo
 ngăn
target p. bộ xử lý mục tiêu
terminal p. bộ xử lý đầu cuối
text p. bộ xử lý văn bản
vector p. bộ xử lý vector
vertical p. bộ xử lý dọc
word p. bộ xử lý từ
product tích (số); sản phẩm, sản vật,
 thành phẩm; thành phần
cross p. xem vector(ial) **product**
desintegration p. sản vật vỡ hạt nhân
distortion p. thành phần méo
dot p. tích vô hướng
gain-bandwidth p. tích độ tăng ích-dải
 thông
inner p. tích vô hướng
intermodulation p. thành phần biến
 điệu qua lại
LC p. tích LC
modulation p. thành phần biến điệu
outer p. xem vectorial **product**
radioactive p. sản vật phóng xạ
scalar p. tích vô hướng
vector(ial) p. tích vector
production sự sản xuất, sự chế tạo
profile prôfin, dạng, nét; sơ lược
data set p. dạng bộ dữ liệu
group p. dạng nhóm
program p. dạng chương trình
terminal p. dạng đầu cuối
user p. dạng người dùng
profiler bộ tạo dạng chương trình
prognostic sự dự báo, sự dự đoán
program chương trình // lập trình,
 chương trình hóa
abend recovery p. chương trình phục
 hồi ngưng bất thường
absolute p. chương trình tuyệt đối
application p. chương trình ứng dụng
assembly p. chương trình hợp ngữ
background p. chương trình nền,
 chương trình ưu tiên thấp
batch circuit design p. chương trình
 thiết kế mạch theo lô
benchmark p. chương trình kiểm
 chuẩn
brittle p. chương trình phụ thuộc máy
broadcasting p. chương trình phát
 thanh
checking p. chương trình kiểm tra
coded p. chương trình mã
color p. chương trình màu
compiler p. chương trình biên dịch
compiling p. chương trình biên dịch
computer p. chương trình máy tính
control p. chương trình điều khiển
conversational p. chương trình đối
 thoại
dead p. chương trình lưu trong bộ nhớ
debugging p. chương trình tìm sai
despooling p. chương trình đồng bộ
 đầu vào-ra
diagnostic p. chương trình chẩn đoán
disk-resident p. chương trình đĩa điều
 khiển [thường trú, résiden]
draw p. chương trình vẽ
driver p. chương trình điều khiển
editor p. chương trình biên tập,
 chương trình soạn thảo

execute-only p. chương trình chỉ chấp hành
executive p. chương trình tổ chức, chương trình quản lý
explicit p. chương trình chi tiết
fetch p. chương trình tìm nhập
foreground p. chương trình ưu tiên đặc biệt
generating p. chương trình tạo, bộ tạo chương trình
hardwired p. chương trình gài cứng
high priority p. chương trình ưu tiên cao
inline p. chương trình tuyến tính
input p. chương trình vào
interpretive p. chương trình thông dịch
job control p. chương trình điều khiển công việc
library p. chương trình thư viện
load p. chương trình nạp
looping p. chương trình lặp
machine p. chương trình máy
machine dependent p. chương trình phụ thuộc máy
machine independent p. chương trình không phụ thuộc máy
main p. chương trình chính
manager p. chương trình quản lý
master p. chương trình chính
memory resident p. chương trình thường trú bộ nhớ
monitor p. chương trình điều phối
object p. chương trình cuối, chương trình đối tượng
open ended p. chương trình mở đuôi
operating p. chương trình điều hành
output p. chương trình ra
overlay p. chương trình phủ
paintbrush p. chương trình vẽ
peripheral bound p. chương trình giới hạn ngoại vi

preemptive p. chương trình ưu tiên đặc biệt
prewired p. chương trình cài đặt sẵn
problem p. chương trình hướng đề
process-bound p. chương trình buộc xử lý
processing p. chương trình xử lý
real-time p. chương trình thực thời
recorded p. chương trình ghi
re-entrant p. chương trình vào lại
relocatable p. chương trình tái định vị được
relocated p. chương trình đặt lại
resident p. chương trình thường trú [thường trú, résiden]
reusable p. chương trình sử dụng lại được
routine p. thường trình
self-adapting p. chương trình tự thích nghi
self-diagnostic p. chương trình tự chẩn đoán
self-organizing p. chương trình tự tổ chức
service p. chương trình dịch vụ
snapshot p. chương trình in bất chợt
sort p. chương trình sắp xếp
source p. chương trình nguồn
spreadsheet p. chương trình tính toán các bảng biểu
stored p. chương trình trữ
supervisory p. chương trình giám sát
support p. chương trình dịch vụ
target p. chương trình đích
test p. chương trình kiểm
time-sharing p. chương trình phân chia thời gian
trace p. chương trình dò vết
translating p. chương trình dịch
updated p. chương trình cập nhật
user p. chương trình người dùng
utility p. thường trình

wire p. chương trình cố định
programmable chương trình hóa được.
 lập trình được
programmed được chương trình hóa
programmer người thảo chương trình,
 người lập trình, thảo chương viên
application p. thảo chương viên ứng
 dụng
system p. thảo chương viên hệ thống
programmer-analyst người lập trình-
 phân tích, thảo chương-phân tích viên
programming sự thảo chương (trình),
 sự lập trình; quy hoạch
automatic p. sự thảo chương tự động
card p. sự thảo chương bằng phiếu
coding p. sự thảo chương (trình) mã
computer-aided p. sự thảo chương
 trên máy tính
concurrent p. sự thảo chương tương
 tranh
convex p. quy hoạch lồi
discrete p. quy hoạch nguyên
linear p. quy hoạch tuyến tính
macro p. sự thảo chương macro
macro-generating p. chương trình tạo
 macro
micro p. sự thảo chương micro
multiple p. sự đa thảo chương
non-linear p. quy hoạch phi tuyến
object-oriented p. sự thảo chương
 hướng đối tượng
parametric p. sự lập trình tham số
procedure-oriented p. sự thảo chương
 hướng thủ tục
quadratic p. quy hoạch cầu phương
structure p. sự thảo chương cấu trúc
structured p. sự lập trình có cấu trúc
system p. sự thảo chương hệ thống
tape p. sự thảo chương băng từ
top-down p. sự lập trình trên xuống
progression cấp số
arithmetic p. cấp số cộng
geometric p. cấp số nhân

project dự án, thiết kế; chiếu
projection sự chiếu; phép chiếu
background p. sự chiếu nền, sự chiếu
 phông
conformal p. phép chiếu bảo giác
conical p. sự chiếu (theo hình) nón
photographic p. sự chiếu ảnh
stereographic p. sự chiếu nổi
television p. sự chiếu truyền hình
projector máy chiếu
film p. máy chiếu phim
large screen television p. máy chiếu
 truyền hình màn ảnh rộng
microfilm p. máy chiếu microfilm
overhead p. máy chiếu giấy trong
sound p. máy phóng thanh
telerine p. máy chiếu phim truyền
 hình
television p. máy chiếu truyền hình
video p. máy chiếu video
PROLOG (ngôn ngữ) PROLOG
PROM (Programmable ROM) bộ
 nhớ chỉ đọc chương trình hóa được,
 ROM lập trình được
prompt dấu sẵn sàng, dấu chờ lệnh,
 dấu nhắc, dấu nhấp nháy // nhắc lại
command p. dấu nhắc lệnh
hyphen p. dấu nhắc nối
system p. dấu sẵn sàng hệ thống
prompter chương trình gọi; dấu hỏi
prompting sự sẵn sàng, sự đề xuất
prong chân, cựa, răng
proof sự chứng minh
proofreader bộ kiểm chính tá
propagation sự truyền lan
abnormal p. sự truyền lan dị thường
anomalous p. sự truyền lan dị thường
anomaly p. sự truyền lan dị thường
auroral zone p. sự truyền lan vùng
 bắc cực
beyond the horizon p. sự truyền lan
 quá chân trời
guided p. sự truyền lan dẫn

ionospheric p. sự truyền lan ở tầng điện ly
ionospheric scatter p. sự truyền lan tán xạ ở tầng điện ly
light p. sự truyền lan ánh sáng
line-of-sight p. sự truyền lan trong tầm nhìn
longitudinal p. sự truyền lan dọc
meteor burst p. sự truyền lan thời sao băng
multimode p. sự truyền lan nhiều kiểu [mô]t
multipath p. sự truyền lan nhiều đường
multiple hop p. sự truyền lan nhiều bước nhảy
non standard p. sự truyền lan không chuẩn
normal p. sự truyền lan bình thường
oblique p. sự truyền lan xiên
pulse p. sự truyền lan xung
quasi-longitudinal p. sự truyền lan tựa dọc
quasi-transverse p. sự truyền lan tựa ngang
radio wave p. sự truyền lan sóng vô tuyến
single hop p. sự truyền lan một bước nhảy
standard p. sự truyền lan chuẩn
surface duct p. sự truyền lan theo lớp mặt đất
transhorizon p. sự truyền lan quá chân trời
transverse p. sự truyền lan ngang
troposcatter p. sự truyền lan tán xạ đối lưu
tropospheric p. sự truyền lan ở tầng đối lưu
tropospheric beyond the horizon p. sự truyền lan ở tầng đối lưu quá chân trời
underground p. sự truyền lan ngầm

dưới đất
wave p. sự truyền sóng
waveguide p. sự truyền lan trong ống dẫn sóng
propeller cánh quạt; chân vịt
proper riêng, chân chính (*toán*)
properly thực sự; đúng đắn; hợp lệ
property đặc tính, tính chất; quyền sở hữu; tài sản
extrinsic p. đặc tính ngoại lai
intrinsic p. đặc tính nội tại
proportion tỷ lệ, tỷ lệ thức
proportional (thuộc) tỷ lệ
proposal sự đề nghị, sự đề xuất
proposition mệnh đề
propulsion sự đẩy
prospecting sự thăm dò
radio p. sự thăm dò bằng vô tuyến
protection sự bảo vệ
boundary p. sự bảo vệ theo biên
data p. sự bảo vệ dữ liệu
file p. sự bảo vệ tập tin
overload p. sự bảo vệ quá gánh, sự bảo vệ quá tải
overvoltage p. sự bảo vệ quá điện áp
oxide p. sự bảo vệ bằng lớp ôxít
surface p. sự bảo vệ bề mặt
protector cái bảo vệ, cái chống sét
lightning p. cái chống sét
pointed lightning p. cái chống sét mũi nhọn
vacuum lightning p. cái chống sét chân không
protocol thủ tục, nghi thức; biên bản
access p. thủ tục truy nhập
asynchronous p. thủ tục dị bộ
binary sync p. thủ tục đồng bộ nhị phân
bit-oriented p. thủ tục hướng bit
bus p. thủ tục thanh truyền
character oriented p. thủ tục hướng ký tự
communications p. thủ tục truyền tin

data collection p. thủ tục thu thập dữ liệu
data link p. thủ tục nối dữ liệu
data presentation p. thủ tục trình bày dữ liệu
end-to-end p. thủ tục từ cuối đến cuối
format p. thủ tục khuôn khổ
function management p.(FMP) thủ tục quản lý chức năng
high-level p. thủ tục cấp cao
host-host p. thủ tục thông tin giữa hai máy chủ
interface p. thủ tục mặt giao diện
link access p. thủ tục truy nhập mắt xích
network p. thủ tục mạng
network control p. thủ tục điều khiển mạng
packet p. thủ tục chuyển gói (lô)
peer p. thủ tục tương đồng
presentation p. thủ tục trình bày
SDLC (synchronized data link control) p. thủ tục điều khiển đồng bộ truyền dữ liệu
token-access p. thủ tục truy nhập thẻ bài
token-ring p. thủ tục mạng vòng truy nhập thẻ bài
transport p. thủ tục vận chuyển
trigger p. thủ tục xúc phát
user-user p. thủ tục người dùng đến người dùng
proton proton
prototype mẫu thử, mẫu đầu
provider người cung cấp; nơi cung cấp
database p. nơi cung cấp cơ sở dữ liệu
information p. nơi cung cấp thông tin
proximity gần, bên cạnh
ps, psec (picosecond) picô-giây
pseudo giả
pseudoaddress giả địa chỉ
pseudocode giả mã
pseudodielectric giả điện môi

pseudo-drive đĩa truy nhập nhanh
pseudoequilibrium giả cân bằng
pseudoinstruction giả lệnh
pseudolanguage giả ngôn ngữ
pseudo-op xem pseudo-operation
pseudooperation giả tác vụ
pseudoperiodic giả tuần hoàn
pseudopotential giả thế
pseudorandom giả ngẫu nhiên
pseudostereophonic giả lập thể
pseudostereoscopic giả lập thể (*ảnh, hình*)
pseudovvariable giả biến
PSK (phase shift keying) sự biến điệu dịch pha
4-PSK sự biến điệu dịch pha tứ vị
psophometer máy đo âm tạp thoại
psophometric (*thuộc*) âm tạp thoại
psychogalvanometer điện kế tâm lý
psychosomatograph thiết bị ghi điện sinh lý-tâm thần
public-address trang âm
publishing sự in ấn
desktop p. sự in ấn để bàn
puff (*lóng, Anh*) xem picofarad
pull kéo
p. up kéo lên
pulled bị kéo
pulley ròng rọc, puli
pulling sự kéo
cavity p. sự kéo tần số hốc
crystal p. sự kéo tinh thể
frequency p. sự kéo tần số
pulsatance tần số góc
pulsate đập mạch
pulsating mạch động
pulsation sự mạch động
regular p. sự mạch động đều
spontaneous p. sự mạch động tự phát
pulsatron pulsatron (*máy phát neutron*); đèn xung chứa khí
pulse xung; phách
acknowledge p. xung báo nhận

anticoincidence p. xung chống trùng hợp
 baseband p. xung dải gốc
 bell shaped p. xung hình chuông
 bidirectional p. xung hai đầu
 blanking p. xung xóa
 break p. xung mở
 brightening p. xung làm sáng
 bright-up p. xung làm sáng
 burst p. xung hẹp; xung chớp (màu)
 calibration p. xung lấy chuẩn
 carrier frequency p. xung tần số mang
 carry p. xung mang
 chirp p. xung biến điệu tần số tuyến tính
 clamp drive p. xung ghim
 clock p. xung đồng hồ
 cloud p. xung "mây"
 coincidence p. xung trùng hợp
 compressed p. xung bị ép; xung bị nén
 control p. xung điều khiển
 count p. xung đếm
 delayed p. xung bị trì hoãn, xung trễ
 dialing p. xung quay số
 differentiated p. xung đã vi phân
 digit p. xung ký số
 digital p. xung số
 direct p. xung trực tiếp
 disabling p. xung khóa, xung đóng
 driving p. xung chủ
 echo p. xung dội
 enabling p. xung khóa, xung đóng
 equalizing p. xung làm bằng, xung san bằng
 erase p. xung xóa
 exponential pump p. xung hàm mũ
 borm, xung hàm mũ kích thích
 extinction p. xung xóa
 field p. xung mảnh
 field sync p. xung đồng bộ mảnh
 flash lamp p. xung đèn chớp
 flat topped pump p. xung bằng đầu

(đế) bơm, xung bằng đầu (đế) kích thích
 flyback p. xung (quét) trở về
 frame p. xung mảnh
 gate p. xung cửa
 gate closing p. xung đóng cửa
 gauss p. xung dạng chuông
 ghost p. xung tạp
 giant (laser emission) p. xung laze khổng lồ
 half line p. xung nửa dòng
 horizontal sync p. xung đồng bộ dòng, xung đồng bộ ngang
 identification p. xung nhận dạng
 inhibit p. xung ức chế
 integrated p. xung đã tích phân
 intensifying p. xung gia cường
 interrogation p. xung hỏi
 inverted field p. xung đảo
 inverted frame p. xung đảo mảnh
 keying p. xung manip, xung đánh tín hiệu
 line p. xung dòng
 lock out p. xung điều bộ
 long p. xung dài
 long duration pumping p. xung dài
 (đế) bơm, xung dài (đế) kích thích
 main p. xung gốc
 make p. xung đóng
 marginal p. xung biên
 marker p. xung mốc, xung đánh dấu
 marking p. xem marker pulse
 microsecond p. xung micro-giây
 microwave p. xung vi ba
 nanosecond p. xung nano-giây
 narrow gate p. xung cửa hẹp
 negative p. xung âm
 notch p. xung đánh dấu, xung chia độ
 outgoing p. xung tới, xung trực tiếp
 paired p. xung kép, xung cặp đôi
 pedestal p. xung nền, xung chuẩn
 pip p. xung đánh dấu
 positive p. xung dương

post-write disturb p. xung nhiễu loạn sau khi ghi
preread disturb p. xung nhiễu loạn trước khi đọc
Q switched p. xung chuyển Q
quenching p. xung dập, xung xóa
radiofrequency p. xung cao tần
range p. xung cự ly
range gate p. xung cửa cự ly
read p. xung đọc
recording p. xung ghi
reference trigger p. xung phát động chuẩn
reflected p. xung dội, xung phản xạ
reset p. xung chạy lại, xung thiết lập
returning to zero p. xung trở về không
revertive p. xung đảo
RF p. xung cao tần
RTZ p. xung trở về không
satellite p. xung phụ thuộc, xung vệ tinh
sawtooth p. xung răng cưa
sequencing p. xung làm tuần tự
set p. xung kích thích
short p. xung ngắn
sine squared p. xung sin xên đầu vuông
single polarity p. xung đơn cực
spacing p. xung ngừng
spike p. xung nhọn
square p. xung vuông góc
squared p. xung được làm vuông (góc)
square topped p. xung xên đầu
start p. xung phát động
steep p. xung dốc
strobe p. xung cửa
suppressor p. xung xóa
sync p. xem **synchronous pulse**
synchronizing p. xung điều bộ
synchronous p. xung đồng bộ
test p. xung thử
timing p. xung định thời, xung điều bộ

trigger p. xung phát động, xung trigger
triggering p. xung khởi động
tripping p. xung nhả
unidirectional p. xung một đầu
unit p. xung đơn vị
variable length p. xung độ dài biến đổi
vertical sync p. xung đồng bộ dọc
video p. xung thị tần
word p. xung ký tự
write p. xung viết
pulser bộ tạo xung
logic p. bộ tạo xung logic
pulsing sự phát xung
giant light p. sự phát xung ánh sáng khổng lồ (*laze*)
grid p. sự phát xung ở lưới
key p. sự phát xung khóa
plate p. sự phát xung ở phiến
pump tín hiệu bơm, tín hiệu kích thích; máy phát kích thích; sự kích thích; cái bơm; bơm; sự bơm, sự bơm nạp (*laze*)
backing p. xem **force pump**
broadband p. sự kích thích dải rộng
fore p. máy bơm chân không sơ bộ
frequency modulated p. sự kích thích bằng tín hiệu biến điều tần (số)
incoherent p. sự kích thích không nhất quán
master p. máy phát kích thích
monochromatic optical p. sự kích thích bằng ánh sáng đơn sắc
optical p. sự kích thích quang học
quadrupole p. sự kích thích tứ cực
sputter p. cái bơm hút
vacuum p. cái bơm chân không
pumping sự kích thích, sự bơm
antiphase p. sự kích thích đối pha
chemical p. sự kích thích hóa học
direct p. sự kích thích ở tần số cơ bản
double p. sự kích thích kép, sự kích thích ở hai tần số
electron beam p. sự kích thích bơm

chùm điện tử
flash lamp p. sự kích thích bom đèn chớp xung
fundamental p. sự kích thích ở tần số cơ bản
harmonic p. sự kích thích sóng hài
heavy p. sự kích thích mạnh
in-phase p. sự kích thích đồng pha
large p. sự kích thích tín hiệu lớn
light p. sự kích thích ánh sáng
low p. sự kích thích tín hiệu bé
low frequency p. sự kích thích tần số thấp
magnetic p. sự kích thích từ
multilevel p. sự kích thích nhiều mức
multilevel frequency p. sự kích thích nhiều tần số
optical p. sự kích thích quang
parallel p. sự kích thích song song
parametric p. sự kích thích tham số
perpendicular p. sự kích thích thẳng góc
push-pull p. sự kích thích đẩy kéo
quadrature p. sự kích thích vuông pha
rapid p. sự kích thích nhanh
selective p. sự kích thích chọn lọc
punch sự đục lỗ; sự đột lỗ // đục (lỗ), đột (lỗ)
p. through đánh xuyên, đánh thủng
card p. máy đục phiếu
card read p. máy đục đọc phiếu
key p. máy đục phiếu bàn phím
paper p. máy đục băng giấy
tape p. sự đục băng
twelve p. đục cột mười hai
zone p. sự đục lỗ hàng vùng
puncher máy đục lỗ, máy đột lỗ
card p. máy đục phiếu.
punching sự đục, sự xuyên lỗ
puncture sự đánh xuyên, sự đánh thủng
pupil con người, lỗ con người
pure tinh khiết; thuần túy
purge dọn dẹp

purification sự tinh chế, sự thuần khiết
data p. sự lọc dữ liệu
zone p. sự tinh chế vùng
purity độ thuần khiết, độ tinh khiết
color p. độ thuần màu
high p. độ thuần khiết cao
spectral p. độ thuần khiết phổ
push sự sắp xếp trực tiếp // đẩy
p. pull đẩy kéo
pushback đẩy lùi
pushbutton nút ấn, nút đẩy
pushdown vào sau ra trước
push-pull đẩy kéo
pushup vào trước ra trước, xếp hàng
pylon cột, tháp
pyrex pyrex (một loại thủy tinh chịu nhiệt và ít tổn hao)
pyrite pyrit
pyroelectric hỏa điện
pyroelectricity hỏa điện học
pyrometer hỏa kế
infrared p. hỏa kế hồng ngoại
optical p. hỏa kế quang
photoelectric p. hỏa kế quang điện
radiation p. hỏa kế bức xạ

Q

Q hệ số phẩm chất, phẩm chất
acoustic Q. hệ số phẩm chất âm thanh
internal Q. xem unloaded Q
intrinsic Q. xem unloaded Q
loaded Q. hệ số phẩm chất (khi có) gánh
magnetic Q. hệ số phẩm chất từ
nonloaded Q. xem unloaded Q
primary Q. hệ số phẩm chất thứ cấp
unloaded Q. hệ số phẩm chất không gánh, hệ số phẩm chất nội tại
working Q. xem loaded Q

QAM (quadrature amplitude modulation) sự biến điệu biên độ cầu phương, sự điều biên cầu phương

16 Q. sự biến điệu biên độ cầu phương 16 bậc, sự điều biên cầu phương 16 bậc

64 Q. sự biến điệu biên độ cầu phương 64 bậc, sự điều biên cầu phương 64 bậc.

Q-switch bộ biến điệu phẩm chất, bộ biến điệu Q, bộ chuyển Q

active Q. bộ biến điệu phẩm chất tích cực

electrooptic Q. bộ biến điệu phẩm chất điện quang

kerr cell Q. bộ biến điệu phẩm chất Kerr

passive Q. bộ biến điệu phẩm chất thụ động

pulsed Q. bộ biến điệu phẩm chất xung động

rotating mirror Q. bộ biến điệu phẩm chất gương quay

quad cấp chập bốn, cấp một bốn

quadding cấu hình (kép) bốn (*tranzito*)

quadrac quadrac (*bộ chuyển mạch bán dẫn bốn lớp có bốn đầu ra*)

quadrant góc phần tư; cung phần tư; một phần tư

quadrantal (*thuộc*) góc phần tư

quadrasonic (*thuộc*) tứ âm

quadrasonic môn tứ âm

matrix q. môn tứ âm ma trận

pseudo q. môn tứ âm giả

quadratic bậc hai, toàn phương

quadrature ghép cầu phương

quadric bậc hai, cấp hai; toàn phương

quadracorrelator bộ tương quan tứ

quadruple bội bốn, gấp bốn, chập bốn

quadruplex tứ công, dồn bốn

quadrupling sự làm tứ công

quadrupole mạng bốn đầu, mạng bốn cực

active q. mạng bốn đầu tích cực

passive q. mạng bốn đầu thụ động

quadtree cây tứ

qualification sự định chất; tiêu chuẩn

qualifier bộ định tính

qualitative (*thuộc*) chất, định tính

quality chất lượng, phẩm chất

letter q. (LQ) chất lượng chữ viết

near letter q. (NLQ) chất lượng gần chữ viết

picture q. chất lượng hình

Q q. hệ số phẩm chất

tone q. chất lượng thanh

quanta lượng tử

quantification sự lượng tử hóa

quantifier bộ lượng tử hóa

quantitative định lượng

quantity số lượng, lượng

q. of information lượng thông tin

alternating q. lượng xoay chiều

generalized q. lượng tổng quát

harmonic q. lượng điều hòa

periodic q. lượng tuần hoàn

physical q. đại lượng vật lý

pseudoperiodic q. lượng giả tuần hoàn

ripple q. lượng gợn sóng

scalar q. lượng vô hướng

quantization sự lượng tử hóa

amplitude q. sự lượng tử hóa biên độ

binary q. sự lượng tử hóa nhị phân

differential q. sự lượng tử hóa vi phân

radiation q. sự lượng tử hóa bức xạ

quantize lượng tử hóa

quantized (được) lượng tử hóa

quantizer bộ lượng tử hóa

adaptive q. bộ lượng tử hóa thích hợp

digital q. bộ lượng tử hóa số

linear q. bộ lượng tử hóa tuyến tính

logarithmic q. bộ lượng tử hóa lôga

nonuniform q. bộ lượng tử hóa không đều

uniform q. bộ lượng tử hóa đều

quantizing sự lượng tử hóa

uniform q. sự lượng tử hóa đồng đều
quantum lượng tử; số lượng; đơn vị đo số lượng

electromagnetic q. lượng tử điện từ

energy q. lượng tử năng lượng

field q. lượng tử trường

quarted bỏ bốn, mức bốn

quarter phần tư

quaterly ba tháng

quarter-phase có pha sai biệt một phần tư chu kỳ

quarter-wave phần tư sóng

quartile điểm tứ phân vị

quartz thạch anh

AC-cut q. thạch anh cắt kiểu AC

AT-cut q. thạch anh cắt kiểu AT

fundamental mode q. thạch anh kiểu cơ bản

left handed q. thạch anh trái

right handed q. thạch anh phải

synthetic q. thạch anh tổng hợp

X-cut q. thạch anh cắt kiểu X

Y-cut q. thạch anh cắt kiểu Y

Z-cut q. thạch anh cắt kiểu Z

quasi tựa, chuẩn, gần như

quasi-complementary tựa bù

quasi-conductor tựa dẫn

quasi-degenerated tựa suy biến

quasi-dielectric tựa điện môi

quasi-duplex tựa song công

quasi-entropi tựa entropi

quasi-harmonic tựa hài

quasi-monochromatic tựa đơn sắc

quasi-optical tựa quang

quasi-particle tựa hạt, chuẩn hạt

quasi-periodic tựa tuần hoàn

quasi-resonance tựa cộng hưởng

quasi-single-sideband tựa một dải đơn bên (*sự truyền*)

quasi-stationary tựa dừng

quasi-transverse tựa ngang

quaternary thứ tư, có bốn thành phần

quench dập tắt

quenching sự triệt, sự dập tắt

laser q. sự dập tia laze

query sự hỏi, sự chất vấn

ad-hoc q. sự hỏi bất ngờ

batch q. sự hỏi theo lô

data q. sự hỏi dữ liệu

queue hàng; đuôi // xếp hàng

background q. sự xếp hàng không ưu tiên

batch q. hàng theo lô

channel p. hàng đợi kênh

destination q. hàng đích

device q. hàng đợi thiết bị

double ended q. hàng đợi hai đầu

FIFO q. sự xếp hàng vào trước ra trước

hold q. hàng cầm giữ

hold page q. hàng trang cầm giữ

job q. sự xếp hàng công việc

LIFO q. sự xếp hàng vào sau ra trước

print q. sự xếp hàng in

priority q. sự xếp hàng ưu tiên

read-ahead q. hàng đọc trước

sequential q. sự xếp hàng tuần tự

task q. sự xếp hàng công việc

queueing sự xếp hàng

quick-acting tác động nhanh

quick-break cắt nhanh

quick-response đáp nhanh, có quân lính nhỏ

quick-sort lựa chọn nhanh

quiescence sự dừng dần dần không tiêu hao

quiescent nghỉ, chờ, chưa hoạt động; không có tín hiệu vào

quiescing dừng do từ chối

quieting sự làm im lặng

quinary cơ năm

quinary cơ hai và năm

quintile điểm ngũ phân vị

quintuple bội năm

quintupled (được) năm lần

quit thoát khỏi, ra khỏi; thôi, nghỉ

quitting sự thoát ra

quotes dấu đóng ngoặc

dumb q. dấu đóng ngoặc thẳng

smart q. dấu đóng ngoặc ngoằn

quotient thương, tỷ số

QWERTY bàn phím QWERTY

R

R&D (research and development)

nghiên cứu và phát triển

rack giá

battery r. giá ắcquy

rack-up cuộn lên

rad rad (*đơn vị bức xạ*)

radar rada, máy vô tuyến định vị; sự định vị (bằng) vô tuyến

acoustic r. rada âm thanh

AEG r. xem **airbone early warning**

radar

airborne early warning r. ra da (của)

máy bay cảnh giới xa

aircraft r. rada máy bay

airport surveillance r. rada điều

khiển hàng không, rada không lưu

antiaircraft fire control r. rada điều

khiển cao xa

anticollision r. rada phòng đâm nhau

approach control r. rada điều khiển

tiếp cận

bistatic r. rada anten (thu-phát) riêng

chirp(ed) r. rada xung biến điệu tần

tuyến tính

coastal warning r. rada kiểm soát bờ

biển

coherent r. rada (xung) nhất quán

coherent pulse r. rada xung nhất

quán

continuous wave r. rada sóng liên tục

continuous wave Doppler r. rada

Dopplersóng liên tục

CW r. xem **continuous wave radar**

detection r. rada phát hiện

Doppler r. rada Doppler

fire control r. rada điều khiển bắn

FMCW r. rada sóng liên tục biến điệu

tần (số)

frequency modulated r. rada biến

điệu tần (số)

ground r. rada mặt đất

gun laying r. rada điều khiển súng

height-finding r. rada đo (độ) cao

high-resolution r. rada độ phân giải

cao

ICW r. rada sóng liên tục bị ngắt

interrupted r. rada sóng liên tục bị

ngắt

interrogated r. rada được hỏi

landing r. rada hạ cánh

long-pulse r. rada xung dài

long-range r. rada tầm xa

microwave r. rada vi ba, rada sóng

cực ngắn

monopulse r. rada đơn xung

monostatic r. rada anten (thu-phát)

chung

moving target indicator r. rada chỉ

mục tiêu di động

MTI r. rada chỉ mục tiêu di động

multistatic r. rada anten (thu-phát)

nhiều nơi

navigational r. rada đạo hàng, rada

dẫn đường

optical r. rada quang học

over-the-horizon r. rada vượt chân

trời

panoramic r. rada toàn cảnh

passive r. rada thụ động

phase-array microelectronic r. rada

vi điện tử giàn lệch pha

phase coherent r. rada pha nhất quán

phase comparison r. rada so pha
 precision approach r. rada tiếp cận chính xác
 pulse r. rada xung
 pulse compression r. rada ép xung
 pulse Doppler r. rada xung Doppler
 pulse modulated r. rada biến điệu xung
 primary r. rada sơ cấp
 ranging r. rada cự ly
 rapid scanning r. rada quét nhanh
 rendezvous r. rada (tàu vũ trụ) hẹn gặp
 rotary wave r. rada sóng quay
 satellite surveillance r. rada theo dõi vệ tinh
 secondary r. rada thứ cấp
 sequential scan r. rada quét tuần tự
 surveillance r. rada kiểm soát
 three dimensional r. rada (màn ảnh) nổi
 tracking r. rada theo dõi, rada bám sát
 3D r. xem three dimensional radar
 radial (thuộc) tia; theo bán kính, xuyên tâm
 radian radian
 radianlength độ dài radian
 radiant điểm phát
 radiate bức xạ, phát xạ
 radiation sự bức xạ
 antenna r. sự bức xạ anten
 background r. sự bức xạ nền
 broadside r. sự bức xạ ngang
 Cerenkov r. sự bức xạ Xêrêncôp
 characteristic r. sự bức xạ đặc trưng
 coherent r. sự bức xạ nhất quán
 cosmic r. sự bức xạ vũ trụ
 direct r. sự bức xạ trực tiếp
 electromagnetic r. sự bức xạ điện từ
 fringe r. sự bức xạ bờ
 giant-pulse r. sự bức xạ xung khổng lồ
 impact r. sự bức xạ do va chạm

impulse r. sự bức xạ xung
 incoherent r. sự bức xạ không nhất quán
 ionizing r. sự bức xạ ion hóa
 laser r. sự bức xạ laze
 leakage r. sự bức xạ rò
 monochromatic r. sự bức xạ đơn sắc
 optical pumping r. sự bức xạ kích thích [bơm] quang
 polarized r. sự bức xạ cực hướng
 pump r. sự bức xạ kích thích [bơm]
 recombination r. sự bức xạ tái hợp
 resonance r. sự bức xạ cộng hưởng
 scattered r. sự bức xạ tán xạ
 secondary r. sự bức xạ thứ cấp
 selective r. sự bức xạ chọn lọc
 space r. sự bức xạ không gian
 spontaneous r. sự bức xạ tự phát
 stimulated r. sự bức xạ kích thích
 stimulated Raman r. sự bức xạ Raman kích thích
 stray r. sự bức xạ tạp
 superradiant r. sự siêu bức xạ
 wave r. sự bức xạ sóng
 radiator cái bức xạ; bộ [cánh, lá] tỏa (tân) nhiệt
 acoustic r. cái bức xạ âm thanh
 active r. cái bức xạ tích cực
 blackbody r. cái bức xạ vật thể đen
 constrained r. cái bức xạ vòng dẹt
 horn r. cái bức xạ hình loa
 isotropic r. cái bức xạ đẳng hướng
 open r. cái bức xạ hở
 parasitic r. cái bức xạ tạp
 primary r. cái bức xạ sơ cấp
 secondary r. cái bức xạ thứ cấp
 slot r. cái bức xạ khe
 tower r. cái bức xạ tháp
 vertical r. cái bức xạ thẳng đứng
 radical căn (thức); dấu căn
 radio vô tuyến (điện), radiô; máy thu vô tuyến, máy radiô; sự phát thanh vô tuyến

crystal r. máy thu tách sóng tinh thể
directional r. máy tìm phương bằng vô tuyến;
 sự tìm phương bằng vô tuyến
guided-wave r. thông tin bằng sóng dẫn

highway r. thông tin trên xa lộ

line r. thông tin tải ba trên dây

space r. thông tin vô tuyến vũ trụ

stereophonic r. môn vô tuyến lập thể

two-way r. máy thu-phát vô tuyến;
 thông tin vô tuyến hai chiều

wired r. thông tin tải ba, thông tin
 sóng mang

radioactive (*thuộc*) phóng xạ

radioactivity tính phóng xạ

radioastronomy môn vô tuyến thiên văn

radiobeacon cái mốc vô tuyến, cái pha
 vô tuyến

radiobearing góc phương vị vô tuyến

radiocommunication thông tin vô tuyến

radioelectrocardiograph vô tuyến điện
 tâm ký, máy ghi sóng tim vô tuyến

radioelectromyograph vô tuyến điện
 não ký, máy ghi não vô tuyến

radio-electronics môn vô tuyến điện tử

radio-frequency tần số vô tuyến, cao
 tần

radiogoniometer máy tìm phương vô
 tuyến

radiogoniometry môn vô tuyến tìm
 phương

radiogram bức vô tuyến điện báo; ảnh
 chụp (bằng) tia X

radiography môn chụp ảnh (bằng) tia X

radiolead chì đồng vị phóng xạ

radiolocation sự định vị bằng vô tuyến

radiological (*thuộc*) phóng xạ học, X
 quang

radiolucient phóng xạ tia X; thấu xạ

radioluminescence sự phát quang do
 phóng xạ

radiometallography kim tương học
 phóng xạ

radiometeorology khí tượng học vô
 tuyến

radiometer bức xạ kế

correlation r. bức xạ kế tương quan

microwave r. bức xạ kế vi ba

Nichols r. bức xạ kế Nichols

resonance r. bức xạ kế cộng hưởng

radiometry sự đo bức xạ

radiomicrometer vị kế bức xạ

radionavigation vô tuyến dẫn đường,
 vô tuyến đạo hàng

radio-paging vô tuyến tìm người, vô
 tuyến nhắn tin

radioopaque không thấu xạ, không
 xuyên bức xạ

radiophare pha vô tuyến, cái mốc vô
 tuyến

radiophone vô tuyến điện thoại

radiophoto(gram) ảnh (truyền bằng) vô
 tuyến

radiophotography môn chụp ảnh bằng
 vô tuyến

radio-recorder máy thu có ghi âm

radiosonde máy thám trắc vô tuyến,
 máy thăm dò vô tuyến

radiospectroscopy phổ học vô tuyến

radiotechnology công nghệ vô tuyến

radiotelegram bức điện vô tuyến

radiotelegraph vô tuyến điện báo

radiotelegraphy môn vô tuyến điện báo

radiotelemetering sự đo từ xa

radiotelephone vô tuyến điện thoại

radiotelephony môn vô tuyến điện thoại

radiotelescope kính viễn vọng vô tuyến

radioteletype máy vô tuyến điện báo

radioteletypewriter máy vô tuyến điện
 báo in chữ, radiotêlêtip

radiotherapy trị liệu học bức xạ

radiotron đèn vô tuyến điện

radiovision môn truyền hình vô tuyến

radiovisor máy thu hình

radium radi (*Ra*)

radius bán kính; tầm; tia

radix cơ sở

fixed-point r. cơ sở phẩy [chấm] cố định

floating-point r. cơ sở phẩy [chấm] di động

radome vòm (anten)

airborne r. vòm anten máy bay

antenna r. vòm anten

inflatable r. vòm anten thổi phồng được

radon khí phóng xạ**RAM (random access memory)** bộ

nhớ truy nhập ngẫu nhiên, RAM

integrated R. RAM tích hợp

neuron R. (NRAM) RAM neuron

ramp cầu dốc, đoạn dốc chuyển tiếp;

điện áp tăng dần theo đường thẳng

random hỗn độn, ngẫu nhiên

randomization sự ngẫu nhiên; việc xếp vào một địa chỉ đã tính toán

randomizer bộ xếp theo tính toán

randomizing sự ngẫu nhiên hóa; việc xếp theo tính toán; thủ tục băm

randomly có tính ngẫu nhiên; sự xếp vào một địa chỉ đã tính

range khoảng, cự ly; tầm; dải; phạm vi

r. left căn trái

r. of audibility dải nghe được

r. of visibility tầm nhìn

attenuation r. phạm vi suy giảm

contrast r. dải tương phản

coverage r. tầm bao quát

dynamic r. dải rộng

electronic tuning r. dải điều hướng điện tử

expanded r. cự ly giãn, phạm vi trải rộng, dải giãn

free space r. cự ly không gian tự do

free transmission r. cự ly truyền dẫn tự do

frequency r. dải tần số

night r. cự ly đêm

omnidirectional radio r. đèn pha vô tuyến đẳng hướng

optical r. tầm nhìn quang học

radar r. cự ly rada

radio r. cự ly vô tuyến

tonal r. dải âm thanh

transmission r. cự ly truyền dẫn

tuning r. phạm vi điều hướng

visual r. tầm nhìn

visual radio r. tầm nhìn vô tuyến

volume r. dải âm lượng

wave r. dải sóng

ranging sự đo xa, sự đo cự ly

echo r. sự đo xa bằng tiếng dội

ultrasonic r. sự đo xa bằng siêu thanh

rank hàng; hàng, cấp

r. of selectors hàng bộ chọn

matrix r. hàng ma trận

priority r. hàng ưu tiên

rapid nhanh

rare hiếm; loãng

raster lưới; màn

television r. màn truyền hình

rate suất, tốc độ, tỷ lệ; độ; giá cước;

thuế // đánh giá; đánh cước, xếp hạng

access r. tốc độ truy tìm

angular r. tốc độ góc

average information r. tốc độ thông tin bình quân

azimuth r. tốc độ thay đổi góc phương

baud r. tốc độ bit

bit r. tốc độ truyền theo bit

calling r. lưu lượng gọi

charging r. dòng nạp (bằng ampe)

counting r. tốc độ đếm

data r. tốc độ dữ liệu

default r. tốc độ ngầm định, tốc độ chuẩn

distance r. cước theo cự ly

drift r. tốc độ trôi dạt

erasing r. tốc độ xóa

excitation pump r. tốc độ kích thích, tốc độ bơm

field repetition r. chu kỳ màn [khung]
frame repetition r. chu kỳ màn [khung]
full r. cước nguyên
generation r. chu kỳ tái sinh
growth r. tốc độ nuôi kéo (*trình thế*)
hit r. hệ số trúng
information r. tốc độ thông tin
memory r. chu kỳ nhớ
occupance r. độ chiếm
operating r. tốc độ tác vụ
optical excitation r. tốc độ kích thích quang
pull r. tốc độ kéo
pulse r. chu kỳ xung
pulse recurrence r. chu kỳ lặp xung
pulse repetition r. chu kỳ lặp xung
quantization r. suất lượng tử hóa
recombination r. tốc độ tái hợp
recurrence r. chu kỳ lặp lại
refresh r. tốc độ làm tươi lại
repetition r. chu kỳ lặp lại
retrieval r. tốc độ truy tìm
sample r. chu kỳ (lấy) mẫu
sampling r. chu kỳ lấy mẫu; chu kỳ biến điệu biên-xung
scan r. chu kỳ quét
send r. tốc độ phát
slew r. tốc độ quay vòng; tốc độ nhảy; tốc độ quét
switching r. tốc độ chuyển mạch
time r. cước theo thời gian
telephone r. cước phí điện thoại
toll r. cước (điện thoại) đường dài
transfer r. tốc độ di chuyển
transmission r. tốc độ truyền tin
transmission bit r. tốc độ truyền bit
variable bit r. (VBR) tốc độ truyền bit thay đổi
warble r. độ biến điệu tần số
rated danh định, ghi
rating chỉ tiêu định danh; khả năng, sự

đánh giá; công suất
continuous (duty) r. chỉ tiêu định danh khi làm việc liên tục
power r. công suất định danh
transmission performance r. chỉ tiêu truyền dẫn định danh
voltage r. điện áp định danh
wattage r. công suất định danh
ratio tỷ lệ; hệ số; tỷ số
activity r. tỷ số hoạt động
aspect r. cơ ảnh (*tỷ lệ chiều dài trên chiều cao*)
attenuation r. hệ số suy giảm
axial r. tỷ số trục (*elip*)
back to front r. tỷ lệ của hai chiều ngược nhau
bandwidth r. hệ số dải thông
breakmake r. tỷ lệ xung
brightness r. hệ số độ chói
carrier to interference r. (CIR) tỷ số sóng mang trên nhiễu tạp
carrier to noise r. (CNR) tỷ số sóng mang trên tạp âm
compression r. độ ép, độ nén
contrast r. độ tương phản
conversion r. hệ số biến đổi
cost/performance r. tỷ số chi phí/hiệu suất
cost/productivity r. tỷ số chi phí/năng suất
current r. tỷ lệ dòng (điện)
current transfer r. hệ số khuếch dòng (*tranzito*)
damping r. tỷ lệ nhụt
deviation r. hệ số lệch
dynamic r. độ động
echo attenuation r. tỷ số suy giảm tiếng dội
error r. tỷ số sai sót
front to back r. hiệu suất hướng tính (*trước với sau*)
front to rear r. hiệu suất hướng tính (*trước với sau*)

height-to-width r. tỷ lệ cao-rộng
image r. kích thước ảnh, cỡ ảnh
impulse r. tỷ số xung
incremental r. gia suất
LC r. hệ số LC
mark-to-space r. tỷ lệ dấu hiệu trên khoảng trống
modulation frequency r. tỷ lệ tần số biến điệu trên sóng mang
noise r. hệ số ồn
offset r. tỷ lệ lệch
one to zero r. tỷ số một-không
peak to valley r. tỷ lệ đỉnh đến trũng
phase propagation r. giảm lượng pha
picture r. xem image ratio
power r. tỷ lệ công suất (dầu vào trên đầu ra)
propagation r. giảm lượng truyền lan
pumping r. hệ số bơm, hệ số kích thích
recall r. tỷ lệ gọi không được
rejection r. hệ số suy giảm
resolution r. hệ số phân giải
resonance r. độ khuếch đại khi cộng hưởng
resonance signal to noise r. tỷ lệ tín hiệu trên tạp âm khi cộng hưởng
response r. hệ số đáp
ripple r. hệ số gợn
scaling r. tỷ lệ xích
selectivity r. độ chọn lọc
signal to noise r. tỷ lệ tín hiệu trên tạp âm
standing wave r. hệ số sóng đứng
step down r. hệ số giảm
step up r. hệ số tăng
transfer r. hệ số truyền đạt
transformation r. hệ số biến đổi
transmission r. hệ số truyền dẫn
traveling wave r. hệ số sóng chạy
turn r. tỷ lệ số vòng
unitary r. hệ số giữa hai hệ thống đơn vị CGSM và CGSE ($3 \cdot 10^{-10}$)

voice activity r. tỷ số hoạt động âm thanh

voltage r. hệ số biến áp

rational hợp lý, hữu tỷ

rationalization sự hợp lý hóa

rationalized được hợp lý hóa

ray tia

alpha r. tia alpha

beta r. tia beta

cathode r. tia catôt, tia âm cực

cosmic r. tia vũ trụ

extraordinary r. tia bất thường

gamma r. tia gamma

infrared r. tia hồng ngoại

light r. tia ánh sáng

narrow r. tia mảnh

ordinary r. tia thường

plane polarized r. tia cực hướng mặt phẳng

radio r. tia vô tuyến

roentgen r. tia X, tia rơngen

solar radio r. tia vô tuyến mặt trời

ultraviolet r. tia tử ngoại

X r. tia X

reactance điện kháng

acoustic r. trở kháng âm thanh

capacitive r. điện kháng dung tính, dung kháng

inductive r. điện kháng cảm tính, cảm kháng

leakage r. điện kháng rò

magnetic r. từ kháng

mechanical r. cơ kháng

negative r. xem capacitive reactance

positive r. xem inductive reactance

specific acoustic r. suất trở kháng âm thanh

reaction sự phản ứng

negative r. sự phản ứng âm

reactive vô công, hư kháng

reactor cuộn cảm; lò phản ứng

nuclear r. lò phản ứng hạt nhân

read sự đọc

backward r. sự đọc lùi
 destructive r. sự đọc xóa
 nondestructive r. sự đọc không xóa
 scatter r. sự đọc rời rạc
reader đầu đọc, bộ đọc; chương trình đọc
 background r. bộ đọc thứ cấp
 badge r. máy đọc thẻ
 card r. đầu đọc phiếu
 character r. bộ đọc chữ [ký tự]
 magnetic charater r. bộ đọc ký tự từ
 magnetic-drum r. đầu đọc trống từ
 magnetic ink r. đầu đọc mực từ
 magnetic tape r. đầu đọc băng từ
 mark sense r. đầu đọc dấu
 multifont r. máy đọc nhiều kiểu chữ
 optical character r. (OCR) đầu đọc chữ quang
 paper tape r. bộ đọc băng giấy
 optical document r. bộ đọc tài liệu quang học
 optical mark r. bộ đọc dấu quang học
 optical page r. đầu đọc trang quang học
 paper tape r. đầu đọc băng giấy
 perforated tape r. đầu đọc băng đục lỗ
 tape r. bộ đọc băng
 token r. đầu đọc thẻ bài vòng
reader-copier bộ đọc-sao chép
reader-printer bộ đọc in
reader-sorter bộ đọc xếp
reader-typer bộ đọc in
reading sự đọc
 destructive r. sự đọc xóa
 direct r. sự đọc trực tiếp
 meter r. sự đọc đồng hồ
 non-destructive r. sự đọc không xóa
 register r. sự đọc ghi
 sound r. sự đọc tiếng
readjust tinh chỉnh, điều chỉnh thêm
readjustment sự tinh chỉnh, sự điều chỉnh thêm

readout sự đọc; sự tính; sự chọn (tin), sự trích ra; sự trình bày
 digital r. sự đọc số hóa
 destructive r. sự đọc có xóa
 non-destructive r. sự đọc không xóa
real thực
realignment sự đồng chỉnh lại, sự đóng khung lại
reallocation sự phân bổ lại
real-time thời gian thực, thực thời (*máy tính*)
real-variable biến thực
rear đằng sau, đằng cuối
reasonable hợp lý, có lý
reasoning lý luận, lập luận
 bottom-up r. lập luận quy nạp
reblast lập trình lại trên bộ nhớ chết
reboot khởi động lại, mới lại
rebooting sự khởi động lại, sự mới lại
rebroadcast(ing) sự tiếp âm
recall sự gọi lại
 memory r. sự gọi lại bộ nhớ
receipt thu; biên lai; biên nhận
receive thu, nhận
receiver máy thu; máy thu thanh; máy thu hình; ống nghe
 ac r. máy thu chạy điện xoay chiều
 ac/dc r. *xem universal receiver*
 all-mains r. *xem universal receiver*
 all wave r. máy thu toàn sóng
 AM r. máy thu biến điệu biên
 AM/FM r. máy thu biến điệu biên và tần
 APD (avalanche photo diode) r. máy thu diốt thác quang
 band spread r. máy thu băng trải rộng [dẫn]
 barrage r. máy thu chống tạp âm
 beat frequency r. máy thu tần phá ch
 bone-conduction r. ống nghe dẫn bằng xương
 broadcast r. máy thu thanh
 capacitor r. ống nghe tụ điện

card r. máy nhận phiếu
carrier r. máy thu sóng mang
check r. máy thu kiểm tra
color r. máy thu màu
color television r. máy thu hình màu
communications r. máy thu chuyên dụng [thông tin liên lạc]
correlation r. máy thu tương quan
crystal r. máy thu tinh thể
data r. máy nhận dữ liệu
dc r. máy thu chạy điện một chiều
digital data r. máy thu dữ liệu hiện số
diversity r. máy thu phân tập
double circuit r. máy thu hai mạch cộng hưởng
double superhet r. máy thu đối tần hai lần
dual standard TV r. máy thu hình hai tiêu chuẩn
electromagnetic r. ống nghe điện từ
electrostatic r. ống nghe điện tĩnh
facsimile r. máy thu truyền tích [făximín]
fm (FM) r. máy thu biến điệu tần (số)
glide path r. máy thu đường hạ cánh
glide slope r. máy thu độ dốc hạ cánh
hand r. ống điện thoại cầm tay
head r. ống điện thoại choàng đầu
heterodyne r. máy thu đối tần, máy thu hêrêôđin
high fidelity r. máy thu trung thực cao [hifi]
IC r. xem integrated circuit receiver
infrared r. máy thu hồng ngoại
integrated circuit r. máy thu mạch tổ hợp
intermediate frequency r. máy thu tần số trung gian
log(arithmic) r. máy thu lôga
main r. máy thu chính
mains r. máy thu chạy điện đèn
microwave r. máy thu vi ba, máy thu sóng cực ngắn

monitor(ing) r. máy thu kiểm tra
monochrome r. máy thu hình đen trắng (đơn sắc)
Morse r. máy điện báo Morse
paging r. máy thu nhắn tin
panoramic r. máy thu toàn cảnh
quadruple diversity r. máy thu phân tập bốn đường
radar r. máy thu rada
radio r. máy thu vô tuyến
regenerative r. máy thu tái sinh
selective r. máy thu chọn lọc
selsyn r. máy thu xenxin
short wave r. máy thu sóng ngắn
single circuit r. máy thu một mạch cộng hưởng
single sideband r. máy thu đơn biên
solid state r. máy thu mạch rắn
standard r. ống nghe tiêu chuẩn
stereophonic r. máy thu âm lập thể, máy thu âm nổi
stereotelevision r. máy thu hình nổi
superheterodyne r. máy thu đối tần
superregenerative r. máy thu siêu tái sinh
synchro r. xenxin thu
telegraph r. máy thu điện báo
telephone r. ống nghe điện thoại
television r. máy thu hình
transistorized r. máy thu bán dẫn
triple detection r. máy thu tách sóng ba lần
TV r. máy thu hình
universal r. máy thu vạn năng, máy thu chạy hai thứ điện
video r. máy thu hình
wireless r. máy thu vô tuyến
receiving sự thu, sự nhận
automatic sending r. (ASR) sự chuyển nhận tự động
receptacle ổ cắm; đui đèn
female r. ổ cắm âm
male r. ổ cắm dương

reception sự thu, sự nhận
aural r. sự thu bằng tai
autodyne r. sự thu autôđin
beam r. sự thu hướng tính
beat r. sự thu phách
code r. sự thu mã
correlation r. sự thu tương quan
diplex r. sự thu song bộ
direct r. sự thu trực tiếp
directional r. sự thu hướng tính
directive r. sự thu hướng tính
diversity r. sự thu phân tập
double r. sự thu kép
facsimile r. sự thu truyền tích
 [făcximin]
heterodyne r. sự thu đổi tần
homodyne r. sự thu phách không
 [đồng tần]
monitor r. sự thu kiểm tra
neutrodyne r. sự thu trung hòa
printing r. sự thu in
radar r. sự thu rada
radio r. sự thu vô tuyến
reflex r. sự thu hồi khuếch
single sideband r. sự thu đơn biên
space diversity r. sự thu phân tập
 không gian
stereophonic r. sự thu âm lập thể
superheterodyne r. sự thu đổi tần
zero beat r. sự thu phách không
recharging sự nạp lại
recipient người nhận; nơi thu nhận
recipe công thức; cách làm
reciprocal đảo, thuận nghịch
reciprocity tính thuận nghịch
recirculation sự tuần hoàn lại; sự ghi
 lại thông tin
recloser bộ tự đóng
reclosing sự đóng lại
recognition sự nhận biết; sự nhận dạng
artificial r. sự nhận biết nhân tạo
automatic volume r. (AVR) sự nhận
 biết khối tập tự động

character r. sự nhận dạng ký tự
handwriting r. sự nhận dạng chữ viết
magnetic ink character r. sự nhận
 dạng ký tự mực từ tính
mark r. sự nhận dạng dấu
optical r. sự nhận dạng quang
optical character r. (OCR) sự nhận
 dạng ký tự quang
optical pattern r. (OPR) sự nhận
 dạng quang
pattern r. sự nhận dạng
speech r. sự nhận biết tiếng nói
voice r. sự nhận biết tiếng nói
recombination sự tái hợp
bulk r. sự tái hợp khối
carriers r. sự tái hợp hạt mang
hole-electron r. sự tái hợp lỗ trống-
 điện tử
surface r. sự tái hợp bề mặt
trap r. sự tái hợp bẫy
volume r. sự tái hợp thể tích
recompile biên dịch lại
recondition sự sửa mới, sự phục hồi
 trạng thái [chất lượng]
reconfigurability tính định cấu hình lại
 được
reconfiguration sự định cấu hình lại
reconnaissance sự thăm dò
radar r. sự thăm dò bằng rada
television r. sự thăm dò bằng truyền
 hình
reconstitute sự diễn lại, sự dựng lại
reconstruction sự (xây) dựng lại
reconversion sự đổi lại
record hồ sơ; biên bản; bản ghi; đĩa
 hát; mẫu (ghi) tin; sự ghi âm, ghi đĩa;
 hạch toán // ghi, ghi lại
block r. khối ghi tin
chained r. mẫu tin xâu chuỗi
data r. mẫu tin dữ liệu
deletion r. mẫu tin xóa
disc r. ghi đĩa; đĩa hát
dummy r. mẫu tin giả

file r. mẫu ghi tập tin
 fixed-length r. mẫu tin độ dài xác định
 formatted r. mẫu tin định khuôn
 frequency r. đĩa tần số
 home r. bản ghi gốc
 label r. mẫu tin nhãn
 leaded r. bản ghi đầu tiên
 logical r. mẫu tin logic
 long playing r. đĩa chạy chậm
 master r. mẫu tin chủ
 microgroove r. đĩa chạy chậm, đĩa rãnh nhỏ
 oscilloscope r. bản ghi hiện sóng
 phonograph r. đĩa hát
 physical r. mẫu tin thực thể
 primary r. sự ghi từ gốc
 supervisory r. mẫu tin kiểm tra
 tape r. mẫu tin trên băng từ
 traffic r. mẫu tin lưu lượng
 trailer r. mẫu tin kết thúc
 transaction r. bản ghi biến động
 variable-length r. mẫu tin độ dài thay đổi
recorder máy ghi; máy điện báo ghi; máy ghi âm
 analog (data) r. máy ghi tương tự
 audio-visual r. máy ghi thính thị
 cassette r. máy ghi băng hộp
 code r. máy ghi mã
 communications r. máy ghi thông tin
 conference r. máy ghi hội nghị
 data r. máy ghi dữ liệu
 digital r. máy ghi chữ số, máy ghi hiện số
 disk r. máy ghi đĩa
 drum r. máy ghi trên trống
 dual speed r. máy ghi hai tốc độ
 dual track r. máy ghi hai vết
 elongation r. máy ghi giãn
 facsimile r. máy ghi truyền tích [făximîn]

fast r. máy ghi nhanh
 half track r. xem dual track recorder
 header r. bộ ghi đầu đề
 high-speed r. máy ghi tốc độ cao
 ink r. máy ghi bằng mực
 ionosphere r. máy ghi tầng điện ly
 level r. máy ghi mức
 magnetic r. máy ghi từ tính
 magnetic tape r. máy ghi băng từ
 Morse r. máy ghi Morse (điện báo)
 pattern r. máy ghi đồ thị, máy ghi đường vẽ
 pen r. máy ghi bằng bút
 phonograph r. máy ghi đĩa, máy hát
 photoelectric r. máy ghi quang điện
 polar chart r. máy ghi theo tọa độ cực
 rate meter r. đồng hồ ghi cước
 single track r. máy ghi âm một vết
 stereophonic r. máy ghi âm nổi (lập thể)
 stereotape r. máy ghi băng nổi (lập thể)
 tape r. máy ghi âm trên băng
 television r. máy ghi (truyền) hình
 time r. máy ghi thời gian (đàm thoại)
 traffic r. máy ghi lưu lượng
 video r. máy ghi hình
 videocassette r. máy ghi video băng hộp, máy videocaset
 videotape r. máy ghi hình trên băng
 walkie type r. máy ghi loại xách tay
 X-Y r. máy ghi theo tọa độ X-Y
recording sự ghi; sự ghi âm; sự ghi đĩa
 bilateral r. sự ghi (đĩa) theo hai chiều ngang
 call charge r. sự ghi cước điện thoại
 chart r. sự ghi đồ thị
 constant amplitude r. sự ghi biên độ không đổi
 constant velocity r. sự ghi vận tốc không đổi

digital r. sự ghi số hóa
 digital optical r. (DOR) sự ghi quang số
 direct r. sự ghi trực tiếp
 disk r. sự ghi đĩa
 electromechanical r. sự ghi (bằng phương pháp) điện cơ
 high density r. sự ghi mật độ cao
 high fidelity r. sự ghi độ trung thực cao [hifi]
 hifi r. xem high fidelity recording
 hill and dale r. sự ghi (đĩa) theo chiều sâu
 holographic r. sự ghi toàn ký, sự ghi hólógram
 horizontal r. sự ghi ngang
 lateral r. sự ghi theo chiều ngang
 longitudinal r. sự ghi (theo chiều) dọc
 magnetic r. sự ghi từ tính
 microgroove r. sự ghi rãnh nhỏ
 non return to change r. sự ghi không trở về thay đổi
 non return to reference r. sự ghi không trở về chuẩn gốc
 non return to zero r. sự ghi không trở về zêrô
 non return to zero change r. sự ghi không trở về thay đổi zêrô
 non return to zero mark r. sự ghi không trở về dấu zêrô
 one-touch r. sự ghi ấn một nút
 phase encoded r. sự ghi pha mã
 photographic r. sự ghi ảnh
 picture r. sự ghi hình
 polarized return to zero r. sự ghi trở về zêrô cực hóa
 return to bias r. sự ghi trở về định thiên
 return to reference r. sự ghi trở về chuẩn gốc
 return to zero r. sự ghi trở về zêrô
 shadow r. sự ghi hai bán
 sound r. sự ghi âm

stereophonic tape r. sự ghi âm nổi (lập thể)
 studio r. sự ghi trong studio
 tape r. sự ghi băng
 transverse r. sự ghi theo chiều ngang
 TV r. sự ghi (truyền) hình
 vertical r. sự ghi dọc
 video r. sự ghi hình
 video tape r. sự ghi hình trên băng
 voice operated r. sự ghi do tiếng nói tác động
 wire r. sự ghi trên dây
 xerography r. sự ghi tĩnh điện
 recovery sự phục hồi, sự khôi phục
 backward r. sự phục hồi ngược
 backward file r. sự phục hồi ngược tập tin
 error r. sự phục hồi sai sót
 forward r. sự phục hồi thuận
 forward file r. sự phục hồi thuận tập tin
 in line r. sự phục hồi trên tuyến
 reverse r. sự phục hồi nghịch
 rectangle hình chữ nhật
 rectangular (thuộc) hình chữ nhật
 rectification sự nắn (điện), sự chỉnh lưu; phép cầu trường
 anode r. sự nắn ở anôt
 barrier layer r. sự nắn điện lớp chắn
 diode r. sự nắn bằng diôt
 full wave r. sự nắn toàn sóng, sự nắn hai nửa chu kỳ
 grid r. sự nắn ở lưới
 half wave r. sự nắn nửa sóng, sự nắn nửa chu kỳ
 linear r. sự nắn tuyến tính
 optical r. sự nắn quang
 rectifier bộ nắn (điện), bộ chỉnh lưu
 aluminium r. bộ nắn (điện) nhôm
 argon r. bộ nắn (điện) acgon
 averaging r. bộ nắn trung bình
 barrier film r. bộ nắn (điện) màng chắn

bias r. bộ nắn cho thiên áp
 blocking layer r. bộ nắn lớp chắn
 bridge r. bộ nắn hình cầu
 cascade voltage doubler r. bộ nắn
 nắn đôi điện áp liên tiếp
 cold cathode r. bộ nắn catốt nguội
 contact r. bộ nắn loại tiếp xúc
 controlled r. bộ nắn điều chỉnh
 copper (oxide) r. bộ nắn (bằng) ôxit
 đồng
 crystal r. bộ nắn (bằng) tinh thể
 cuprous oxide r. cái nắn điện ôxit
 đồng
 discharge tube r. gazôtron
 dry (contact) r. bộ nắn điện khô
 dry disk r. bộ nắn điện khô
 electrolytic r. cái nắn (điện) điện
 phân
 electromagnetic r. bộ nắn (điện) loại
 rung
 electronic r. bộ nắn (điện) điện tử
 epitaxial silicon controlled r. thyristo
 epitaxi
 full wave r. bộ nắn (điện) toàn sóng,
 bộ nắn hai nửa chu kỳ
 gaseous r. bộ nắn điện khí, gazôtron
 gas filled (tube) r. đèn nắn điện cơ
 khí
 gate turn-off silicon controlled r.
 thyricto cửa mở
 germanium r. bộ nắn bằng gecmani
 Gratz r. bộ nắn mạch cầu Gratz, bộ
 nắn ba pha toàn sóng
 grid controlled r. thyatron
 half wave r. bộ nắn điện nửa sóng,
 bộ nắn nửa chu kỳ
 high vacuum r. bộ nắn chân không
 cao
 high voltage r. bộ nắn điện áp cao
 hot cathode r. bộ nắn điện catốt nóng
 kenotron r. bộ nắn điện dùng
 kênôtron
 linear r. bộ nắn tuyến tính

liquid r. bộ nắn loại chất lỏng
 magnetic r. bộ nắn loại từ
 mechanical r. bộ nắn (điện) loại cơ
 khí
 mercury r. bộ nắn bằng thủy ngân,
 gazôtron thủy ngân
 mercury arc r. bộ nắn (điện) bằng
 thủy ngân
 mercury vapor r. bộ nắn bằng hơi
 thủy ngân, gazôtron hơi thủy ngân
 metal(lic) r. bộ nắn dùng kim loại
 phanotron r. bộ nắn điện gazôtron
 planar silicon controlled r. thyristo
 plana
 plate r. bộ tách sóng anôt, bộ nắn
 cung cấp cho anôt
 pn-junction r. bộ nắn bằng tiếp giáp
 pn
 power germanium r. bộ nắn bằng
 gecmani công suất
 pulsed r. bộ nắn xung
 regulated r. bộ nắn được ổn định
 selenium r. bộ nắn bằng selen
 semiconductor r. bộ nắn bằng bán
 dẫn
 silicon controlled r. thyristo
 single phase r. bộ nắn điện một pha
 single phase center tap r. bộ nắn
 một pha điểm giữa
 single phase full wave r. bộ nắn
 toàn sóng đơn pha
 single phase half wave r. bộ nắn
 một pha nửa sóng
 stabilized r. bộ nắn điện được ổn định
 tantalum r. bộ nắn tantan
 thermionic r. kênôtron
 three phase half wave r. bộ nắn ba
 pha nửa sóng
 tungar r. bộ nắn tunga
 vacuum r. bộ nắn chân không
 vacuum tube r. bộ nắn dùng đèn
 chân không
 valve r. bộ nắn dùng đèn (điện tử)

vibrating r. bộ nắn loại rung
voltage double r. bộ nắn nhân đôi điện áp
rectify nắn; nắn điện, chỉnh lưu
rectifying sự nắn; sự nắn điện, sự chỉnh lưu
rectilinear góc phẳng
recurrence sự lặp lại; phép truy toán
pulse r. sự lặp xung
recursion phép đệ quy
recursive đệ quy
recycle chu kỳ lặp (lại)
recycling sự lặp (lại) chu kỳ
rediffusion truyền thanh (có dây)
redirect gửi một lần nữa; đề địa chỉ mới
redirection sự định hướng mới
I/O r. sự định hướng mới vào-ra
redistribution sự phân phối lại
reduce hạ, giảm; rút gọn, quy về, thu gọn
reducible khả quy, rút ngắn được
reducing sự hạ, sự giảm; sự rút gọn, sự quy về
reduction sự hạ, sự giảm; phép rút gọn, phép quy
contrast r. sự giảm tương phản
Dolby noise r. sự giảm ồn (theo) Dolby
redundancy độ dư thừa
active r. độ dư thừa chủ động
automatic r. độ dư thừa tự động
network r. độ dư thừa mạng
parallel r. độ dư thừa song song
passive r. độ dư thừa thụ động
relative r. độ dư thừa tương đối
standby r. độ dư thừa dự trữ
reel cuộn cảm, bobin; trống quay; lõi quấn
feed r. đĩa (băng) cung cấp, cuộn cung cấp, cuộn nhả
supply r. xem feed reel
take up r. đĩa (băng) quấn, cuộn quấn
tape r. cuộn lõi băng

telegraph r. đĩa cuộn băng điện báo
reentry sự vào lại, sự tái lập; sự gọi lại
reentrant lõm vào
reference tham khảo, tham chiếu; tham trở; chuẩn
ambiguous r. tham trở nhập nhằng
backward r. tham trở ngược
circular r. tham trở vòng
cross r. tham trở chéo
dangling r. tham trở lơ lửng
downward r. tham trở trên xuống
external r. tham trở ngoài
forward r. tham trở trực tiếp
intermodular r. tham trở giữa môđun
internal r. tham trở trong
intersegment r. tham trở giữa đoạn
upward r. tham trở dưới lên
weak external r. tham trở ngoài yếu
refining sự làm thuần khiết, sự tinh chế
stepwise r. sự tinh chế phân đoạn
zone r. sự làm thuần khiết (nóng chảy) vùng
reflection sự phản xạ
abnormal r. sự phản xạ dị thường
Bragg r. sự phản xạ Bragg
ground r. sự phản xạ đất
ionospheric r. sự phản xạ điện ly
mirror r. sự phản xạ gương
scattered r. sự phản xạ tán xạ
selective r. sự phản xạ chọn lọc
sporadic r. sự phản xạ thất thường
wave r. sự phản xạ sóng
zigzag r. sự phản xạ nhiều lần [ziczac]
reflectivity tính phản xạ
acoustical r. tính phản xạ âm thanh
luminous r. tính phản xạ ánh sáng
reflectometer phản xạ kế, máy đo phản xạ
reflector cái phản xạ, bộ phản xạ
angle r. cái phản xạ góc
antenna r. cái phản xạ anten
Cassegrainian r. cái phản xạ hai gương đầu mặt, cái phản xạ Cassegrain

cheese r. anten parabolon trụ dẹt
compensated r. cái phản xạ bù
corner r. cái phản xạ góc
cut over paraboloid r. cái phản xạ paraboloid cắt
cylindrical r. cái phản xạ trụ
dihedral corner r. cái phản xạ góc hai mặt
diplane r. cái phản xạ hai mặt
disk r. cái phản xạ đĩa
dome r. cái phản xạ vòm
flat r. cái phản xạ phẳng
flat-roof r. cái phản xạ nóc bằng
full parabolic r. cái phản xạ toàn parabolon
grating r. cách tử phản xạ; giàn phản xạ xen kẽ
microwave r. cái phản xạ vi ba
parabolic(al) r. cái phản xạ parabolon
parabolic cylinder r. cái phản xạ trụ parabolon
paraboloid r. cái phản xạ paraboloid
parasitic r. cái phản xạ tạp
perforated r. cái phản xạ thùng lỗ
pillbox r. cái phản xạ parabolon trụ
semicylindrical r. cái phản xạ bán trụ
slotted dish r. cái phản xạ đĩa khe
strip r. cái phản xạ băng
triangular corner r. cái phản xạ góc ba mặt
trihedral r. cái phản xạ ba mặt
trihedral corner r. cái phản xạ góc ba mặt
tuned r. cái phản xạ điều hướng
zoned r. cái phản xạ bậc
reflectoscope máy hiện phản xạ, máy dò chỗ hỏng bằng sóng âm
reflex phản xạ, phản hồi
reformat định khuôn lại, tạo dạng lại
reformatting sự định khuôn lại, sự tạo dạng lại
refract khúc xạ
refraction sự khúc xạ

abnormal r. sự khúc xạ dị thường
acoustic r. sự khúc xạ âm thanh
anomalous r. sự khúc xạ dị thường
double r. sự khúc xạ kép, sự lưỡng chiết
prismatic r. sự khúc xạ do lăng kính
wave r. sự khúc xạ sóng
refractivity tính khúc xạ
refractometer khúc xạ kế
refractor kính viễn vọng khúc xạ
refresh làm mới lại, phục hồi, tạo lại
RAM r. làm mới lại RAM
refreshing sự làm mới lại, sự phục hồi; sự bù tụt (*do bị phóng điện*)
display r. sự phục hồi màn hình
regeneration sự tái sinh, sự phục hồi
regime chế độ
interactive r. chế độ tương tác
region vùng, miền
A r. vùng trường A
associative r. vùng liên kết
B r. vùng trường B
batch r. vùng xử lý theo lô
black r. vùng đen
blackier than black r. vùng rất đen, vùng đen hơn đen
C r. vùng trường C
collective r. vùng cực góp
D r. vùng trường D
depletion r. vùng nghèo, vùng hiếm (*bán dẫn*)
drift r. vùng trôi dạt
E r. vùng trường E
emitter r. vùng cực phát
enhancement r. vùng giàu, vùng thừa (*bán dẫn*)
F r. vùng F
i r. vùng i, vùng bán dẫn thuần (nội tại)
job r. vùng công tác
lasing r. vùng tích cực (*laze*)
main storage r. vùng trữ chính
overlay r. vùng phủ

peak r. vùng đỉnh
 resonance r. vùng cộng hưởng
 saturation r. vùng bão hòa
 shadow r. vùng bóng, vùng tối
 silencing r. vùng câm, vùng im lặng
 space charge r. vùng điện tích không gian
 transition r. vùng giao thời, vùng quá độ
 virtual r. vùng ảo
 regional (thuộc) địa phương
 register bộ ghi, thanh ghi // ghi số
 A r. bộ ghi số học
 accumulator r. bộ ghi tích trữ
 address r. bộ ghi địa chỉ
 associative r. bộ ghi liên kết
 B r. bộ ghi chỉ mục
 base r. bộ ghi cơ sở
 base address r. bộ ghi địa chỉ cơ sở
 base bound r. bộ ghi bảo vệ bộ nhớ
 base limit r. bộ ghi bảo vệ bộ nhớ
 boundary r. bộ ghi biên
 buffer r. bộ ghi đệm
 circulating (code) r. bộ ghi mã vòng, bộ ghi động
 code r. bộ ghi mã
 command r. bộ ghi lệnh
 control r. bộ ghi điều khiển
 current r. bộ ghi đang dùng
 current instruction r. bộ ghi lệnh hiện thời
 data r. bộ ghi dữ liệu
 delay-time r. bộ ghi loại dây trễ
 display r. bộ ghi màn hình
 double(-length) r. bộ ghi chiều dài gấp đôi
 double-word r. bộ ghi từ đôi
 dynamic r. bộ ghi động
 E r. bộ ghi mở rộng
 external r. bộ ghi ngoài
 flip-flop r. bộ ghi trigger
 floating-point r. bộ ghi phẩy di động
 incoming r. số ghi đến

increment r. bộ ghi lũy tiến
 ineffective r. số ghi đảm thoi không thành
 index r. bộ ghi chỉ mục
 input r. bộ ghi vào
 instruction r. bộ ghi lệnh
 instruction address r. bộ ghi địa chỉ lệnh
 internal r. bộ ghi trong
 magnetic-core r. bộ ghi bằng lõi từ
 mask r. bộ ghi màn che
 memory r. bộ ghi nhớ
 memory address r. bộ ghi địa chỉ bộ nhớ
 memory buffer r. bộ ghi bộ nhớ đệm
 memory data r. bộ ghi dữ liệu bộ nhớ
 new instruction r. bộ ghi lệnh mới
 n -tuple length r. bộ ghi chiều dài n lần
 op r. bộ ghi tác vụ
 operand r. bộ ghi ôperan
 operation r. bộ ghi tác vụ
 order r. bộ ghi chỉ thị
 outgoing r. số ghi đi
 output r. bộ ghi ra
 parallel r. bộ ghi song song
 product r. bộ ghi kết quả
 program r. bộ ghi chương trình
 queue r. bộ ghi thứ tự xếp hàng
 R r. bộ ghi R.
 readout r. bộ ghi đọc
 sequence r. bộ ghi tuần tự
 serial r. bộ ghi nối tiếp
 shift r. bộ ghi dịch chuyển
 sort r. bộ ghi sắp xếp
 static r. bộ ghi tĩnh
 status r. bộ ghi trạng thái
 status word r. bộ ghi từ-trạng thái
 stepping r. bộ ghi dịch chuyển từng bước
 storage r. bộ ghi trữ
 switch r. bộ ghi chuyển đổi
 time r. bộ ghi thời gian

triple length r. bộ ghi dài ba lần

user r. bộ ghi người sử dụng

vacant r. bộ ghi rỗng

vector r. bộ ghi vector

visitor location r. (VLR) bộ ghi định vị khách

word r. bộ ghi từ

X-r. bộ ghi X

Y-r. bộ ghi Y

register-sender số ghi phát

registered-translator số ghi dịch

registered (được) ghi số

registering số ghi, sự đếm, sự ghi vào số

registration sự ghi, sự đăng ký

regression hồi quy

regular đều; đúng; bình thường; thật; chính quy

regulate điều chỉnh

regulating sự điều chỉnh

regulation sự điều chỉnh; sự ổn định; nội quy, thể lệ, quy trình

duty r. quy trình vận hành

electronic r. sự ổn định bằng điện tử

radio r. thể lệ vô tuyến điện

safety r. nội quy an toàn

voltage r. sự ổn định điện áp

regulator bộ ổn định, bộ điều chỉnh

automatic r. bộ ổn định tự động

compensated r. bộ ổn định bù

current r. bộ ổn dòng

electronic r. bộ ổn định điện tử

frequency r. bộ ổn tần

line-voltage r. bộ ổn áp đường dây

speed r. bộ ổn tốc

switch r. bộ điều chỉnh bằng chuyển mạch

voltage r. bộ ổn áp

rehyphenation sự đánh lại dấu nối

reinforcement sự gia cường

reinitialization sự khởi động lại, sự bắt đầu lại

reinsertion sự phục hồi; sự xen vào

dc r. sự phục hồi thành phần một chiều

rejection sự loại trừ, sự gạt bỏ

adjacent channel r. sự loại kênh lân cận

clutter r. sự loại nhiễu

image r. sự loại kênh bóng

image frequency r. sự loại tần (số) bóng

rejector bộ loại trừ

image frequency r. bộ loại trừ tần (số) bóng

relation liên hệ; hệ thức

binary r. hệ thức nhị phân

one-to-many r. hệ thức một-nhiều

one-to-one r. hệ thức một-một

ordering r. hệ thức chỉ thị

phase r. hệ thức pha

relational có quan hệ

relationship hệ thức; liên hệ, quan hệ

relative tương đối, quan hệ

relativistic tương đối

relativity thuyết tương đối, tính tương đối

relaxation sự tích thoát, sự hồi phục, sự buông thả, sự lơ lửng

relay rơle; sự chuyển tiếp, sự tiếp sức, sự nối tiếp // chuyển tiếp; tiếp sức

alarm r. rơle báo nguy

auto r. rơle chuyển tiếp

automatic r. rơle tự động

auxiliary r. rơle phụ

balanced r. rơle cân bằng

biased r. rơle định thiên

busy r. rơle báo bận

call(ing) r. rơle gọi

clearing r. rơle cắt

coding r. rơle làm mã

connecting r. rơle đóng mạch (nối)

control r. rơle điều khiển

counting r. rơle đếm

Creed r. rơle Creed (điện báo)

current r. rơle dòng

current overload r. role quá dòng
cutoff r. role cắt
delay r. role trì hoãn
delayed r. role được trì hoãn
differential r. role sai động
directional r. role hướng tính
dry-reed r. role cộng từ khô, role cộng tiếp điểm khô
electromagnetic r. role điện từ
electronic r. role điện tử
electrothermal r. role điện nhiệt
electrostatic r. role tĩnh điện
ferreed r. role cộng từ ferit
flat type r. role dẹp
frequency r. role tần số
grounding r. role nối đất
guard r. role bảo vệ
high impedance r. role điện trở lớn
high speed r. role tốc độ nhanh
holding r. role giữ
impulse r. role xung
induction r. role cảm ứng
interlocking r. role tự khóa
ionic r. role đèn ion
keying r. role manip
light r. role quang điện
line r. role đường dây
magnetic r. role từ
mercury r. role thủy ngân
mercury wetted reed r. role cộng từ thủy ngân
metering r. role đếm
moving coil r. role cuộn động
multiple contact r. role nhiều tiếp điểm
neutral r. role trung tính
non polarized r. role không cực hóa [phân cực]
oscillating r. role loại rung
overload r. role quá gánh, role quá mức
photoresistor cell r. role quang điện trở

polarized r. role cực hóa, role phân cực
power r. role công suất
protective r. role bảo vệ
quick operating r. role tác động nhanh
radar r. sự chuyển tiếp rada
radio r. vô tuyến chuyển tiếp
receiving r. role thu
reclose r. role đóng lại
reclosing r. role đóng lại
reed r. role cộng từ, role cộng tiếp điểm
register r. role đếm, role ghi
regulating r. role điều chỉnh
repeating r. role chuyển tiếp
ringing r. role báo chuông
rotary r. role quay
safety r. role bảo vệ
shunt-field r. role rẽ từ
signal r. role tín hiệu
slow acting r. role tác động muộn
slow release r. role nhả muộn
starting r. role khởi động
step by step r. role từng nấc
supervisory r. role kiểm tra
telegraph r. role điện báo
television r. sự chuyển tiếp truyền hình
temperature r. role nhiệt độ
test r. role thử
thermal r. role nhiệt
thermionic r. role đèn điện tử
time r. role thời gian
time delay r. role trì hoãn
timing r. role đồng bộ
translating r. role chuyển
trigger r. role xúc phát, role trigơ
tuned r. role điều hướng
twin contact r. role tiếp điểm kép
two step r. role hai bước
underload r. role dưới gánh, role dưới mức

vacuum r. role chân không
vacuum tube r. role đèn điện tử
vibrating r. role cộng hưởng, role rung động
voltage r. role điện áp
relaying sự chuyển tiếp, sự tiếp sức
broadcast r. sự tiếp âm
release sự trả lại; sự giải thoát, sự tháo ra, sự tách ra; bản dịch (*của hệ điều hành*) // trả lại, tách ra; kết thúc, hủy bỏ
automatic r. sự trả lại tự động
called and calling subscriber's r. sự trả lại khi hai bên (thuê bao) bỏ máy
called subscriber r. sự trả lại khi bên (thuê bao) gọi bỏ máy
calling party r. sự trả lại khi bên (thuê bao) gọi bỏ máy
calling subscriber r. sự trả lại khi bên (thuê bao) gọi bỏ máy
carriage r. xem first subscriber
release
first subscriber r. sự trả lại khi bên (thuê bao) đầu tiên bỏ máy
last party r. xem last subscriber
release
last subscriber r. sự trả lại khi bên (thuê bao) cuối bỏ máy
quick r. sự trả lại nhanh
slow r. sự trả lại chậm
releasing sự trả lại; sự giải thoát; sự tách ra
reliability độ tin cậy, độ bảo đảm
engineering r. độ tin cậy kỹ thuật
inherent r. độ tin cậy cố bảo đảm
operational r. độ tin cậy (trong) vận hành
software r. độ tin cậy phần mềm
system r. độ tin cậy của hệ thống
reload nạp lại, gánh lại
relocatable tái định vị được
relocate tái định vị
relocation sự tái định vị
program r. sự chuyển vị chương trình

reluctance từ trở
gap r. từ trở khe
specific r. suất từ trở
reluctivity độ từ trở
rem rem (*đơn vị bức xạ ion hóa*)
remainder số dư, dư
remanence độ từ dư
remote từ xa
remove bỏ, dời, khử
rename đặt tên lại
rendezvous điểm hẹn
repaginate đánh số trang lại; phân trang lại
repair sự sửa chữa // sửa chữa
operating r. sự sửa chữa thường kỳ
permanent r. xem operating repair
preventive r. sự sửa chữa dự phòng
scheduled r. sự sửa chữa định kỳ
repairability tính dễ chữa, tính tiện (lợi) sửa chữa
repeat lặp lại
repeatability tính lặp lại (trên thang đo)
repeater bộ chuyển tiếp; bộ tăng âm (điện thoại)
active satellite r. bộ chuyển tiếp tích cực trên vệ tinh
data r. bộ chuyển tiếp dữ liệu
duplex r. bộ tăng âm song công
four-wire r. bộ tăng âm bốn dây
half-duplex r. bộ tăng âm nửa song công
intermediate r. bộ tăng âm trung gian
line r. bộ tăng âm đường dây
one-way r. bộ tăng âm một đường
passive r. bộ tăng âm thụ động
regenerative r. bộ chuyển tiếp tái sinh
single line r. bộ chuyển tiếp đơn tuyến
telegraph r. bộ tăng âm điện báo
telephone r. bộ tăng âm điện thoại
television r. bộ chuyển tiếp truyền hình
terminal r. bộ tăng âm đầu cuối

through r. bộ tăng âm liên tục
 transistor r. bộ tăng âm bằng tranzito
 two-way r. bộ tăng âm hai chiều
 two-wire r. bộ tăng âm hai dây
 repeller cái phản xạ
 reperforator máy nhận tin đục lỗ, máy
 thu báo có đục lỗ
 repertoire danh mục
 repetition sự lặp lại; bản sao chép
 repetitive lặp lại
 replacement sự thay thế
 tube r. sự thay thế đèn
 transistor r. sự thay thế tranzito
 replicate lặp lại, sao lại
 repicator bộ lặp lại, bộ sao lại
 reply sự trả lời // trả lời
 pulse r. sự trả lời xung
 report (bản) báo cáo, báo biểu; tình
 trạng
 r. of irregularity bản báo cáo vi
 phạm thể lệ
 representation sự trình bày, sự trình
 diễn, sự biểu diễn
 analog r. sự trình bày tương tự
 array r. sự trình bày mạng
 binary r. mã nhị phân
 centralized r. sự trình bày tập trung
 coded r. sự trình bày được mã, tổ
 hợp mã
 column binary r. mã nhị phân theo
 cột
 data r. sự trình bày dữ liệu
 declarative r. sự trình bày khai báo
 digital r. sự trình bày số hóa
 fixed point r. sự trình bày theo phẩy
 cố định
 floating point r. sự trình bày theo
 phẩy di động
 hierarchical r. sự trình bày theo cấp
 bậc
 incremental r. sự trình bày gia số
 linear r. sự trình bày theo tuyến
 number r. sự trình bày cơ số

numeric r. sự trình bày số
 picture r. sự trình bày hình ảnh
 variable point r. sự trình bày theo
 phẩy di động
 reproducer đầu đọc, bộ tạo lại; loa;
 máy sao phiếu [bản]
 card r. máy sao phiếu
 color r. bộ tạo lại màu
 dynamic r. đầu đọc điện động
 playback r. đầu đọc phát lại
 sound r. cái loa
 tape r. máy sao băng
 reproduction sự tạo lại
 audio r. sự tạo lại âm thanh
 color r. sự tạo lại màu
 high fidelity r. sự tạo lại trung thực
 cao [hifi]
 image r. sự tạo lại hình
 hifi r. xem high fidelity reproduction
 quadriphonic r. sự tạo lại âm tứ thể
 sound r. sự tạo lại âm thanh
 stereophonic r. sự tạo lại âm lập thể
 reprogrammable lập trình lại được
 reprogramming lập trình lại
 reprography kỹ thuật nhân bản
 repulsion sự đẩy
 request yêu cầu
 interrupt r. yêu cầu ngắt
 repulsion sự đẩy
 requirement yêu cầu, điều kiện
 environmental r. yêu cầu môi trường
 chung quanh
 performance r. yêu cầu chỉ tiêu
 reliability r. yêu cầu độ bền, yêu cầu
 độ bảo đảm
 reradiation sự bức xạ thứ cấp
 reradiator cái bức xạ thứ cấp
 re-recording sự ghi lại
 re-route đi vòng, đi đường khác
 rerouting phân đường khác
 rerun chạy lại; lặp lại chương trình
 research sự nghiên cứu
 operations r. vận trù học

- r. and development (R&D)** sự nghiên cứu và phát triển
- reserve** dự bị, dự trữ; dành riêng
- reset** sự điều chỉnh lại; sự điều chỉnh về trạng thái ban đầu; sự điều chỉnh về không, sự thiết lập lại, sự tái lập lại
- hand r.** sự tái lập bằng tay
- self r.** sự tự tái lập
- resident** chương trình thường trú, résiden
- core r.** chương trình thường trú cốt lõi
- disk r.** chương trình thường trú đĩa
- executive r.** chương trình thường trú điều hành
- operating system r.** chương trình thường trú hệ điều hành
- program r.** chương trình thường trú
- supervisor r.** chương trình thường trú giám sát
- residual** dư, sót; tàn dư
- residue** chất dư, chất sót lại; phần còn lại
- resilience** tính đàn hồi, tính co giãn
- resin** nhựa
- casting r.** nhựa đúc
- resist** lớp cản, lớp bảo vệ // cản ngăn
- aluminium r.** lớp bảo vệ bằng nhôm
- metal etch r.** lớp cản khắc bằng kim loại
- oxide r.** lớp bảo vệ bằng ôxit
- photo r.** chất cản quang
- resistance** điện trở; sự kháng cự, trở ngại; sức cản
- ac r.** điện trở xoay chiều
- acoustic r.** điện trở âm thanh, âm trở
- ac plate r.** điện trở trong động, điện trở nội động
- aerial r.** điện trở anten
- aerial radiation r.** điện trở bức xạ anten
- antenna r.** điện trở anten
- apparent r.** điện trở biểu kiến
- arc r.** điện trở hồ quang
- back r.** điện trở ngược
- barrier r.** điện trở lớp chắn
- base r.** điện trở gốc
- body r.** xem spread(ing) resistance
- branch r.** điện trở nhánh, điện trở rẽ
- brush contact r.** điện trở tiếp xúc chổi
- bulk r.** điện trở khối
- calibrated r.** điện trở chuẩn
- capacitor r.** điện trở tụ điện
- channel r.** điện trở kênh (*transito tròng*)
- coil r.** điện trở cuộn dây
- collector r.** điện trở cực góp
- compensating r.** điện trở bù
- contact r.** điện trở tiếp xúc
- critical r.** điện trở giới chuyển, điện trở tới hạn
- cubic r.** điện trở thể tích
- damping r.** điện trở làm nhụt
- dark r.** điện trở tối
- dc r.** điện trở một chiều
- dc plate r.** điện trở trong một chiều
- decoupling r.** điện trở thoát ghép
- derived r.** điện trở rẽ
- dielectric r.** điện trở điện môi
- diffusion r.** điện trở khuếch tán
- drain r.** điện trở cực máng
- dynamic plate r.** điện trở trong động, điện trở nội động
- effective r.** điện trở hiệu dụng
- electrode r.** điện trở điện cực
- emitter r.** điện trở cực phát
- equivalent r.** điện trở tương đương
- equivalent parallel r.** điện trở tương đương song song
- equivalent series r.** điện trở tương đương nối tiếp
- external r.** điện trở ngoài
- forward r.** điện trở thuận
- gate r.** điện trở cực cửa
- grid r.** điện trở lưới
- ground r.** điện trở đất
- heater r.** điện trở sợi nung
- high r.** điện trở cao

high frequency r. điện trở cao tần
 input r. điện trở vào
 intrinsic r. điện trở trong, điện trở nội tại
 junction r. điện trở tiếp giáp
 lamp r. điện trở của đèn
 lateral r. điện trở ngang
 leak(age) r. điện trở rò
 loop r. điện trở vòng
 low frequency r. điện trở âm tần
 lumped r. điện trở tập trung
 mechanical r. cơ trở
 mutual r. điện trở tương hỗ
 negative r. điện trở âm
 noise equivalent r. điện trở tương đương của tạp âm
 non linear r. điện trở phi tuyến (tính)
 normalized r. điện trở chuẩn
 ohmic r. điện trở thuần
 output r. điện trở ra
 parallel r. điện trở song song
 parasitic r. điện trở tạp
 plate r. điện trở trong, điện trở nội
 pure r. điện trở thuần
 radiation r. điện trở bức xạ
 reflected r. điện trở phản xạ
 regulating r. điện trở ổn định
 residual r. điện trở sót
 resonant r. điện trở cộng hưởng
 reverse r. điện trở ngược
 saturation r. điện trở bão hòa
 series r. điện trở nối tiếp
 shunt r. điện trở song song, điện trở sun
 specific r. điện trở suất
 spread(ing) r. điện trở phân bố
 standard r. điện trở chuẩn
 surface r. điện trở bề mặt
 terminal r. điện trở đầu cuối
 thermal r. nhiệt trở
 trimming r. điện trở vi điều chỉnh
 true r. điện trở thật
 unit r. điện trở đơn vị

variable r. điện trở biến đổi được
 virtual r. điện trở ảo
 voltage dependent r. điện trở biến đổi theo điện áp
 volume r. điện trở khối
resistivity điện trở suất
 effective r. điện trở suất xoay chiều
 mass r. tích điện trở suất và tỷ trọng
 volume r. điện trở suất khối
resistor cái điện trở
 adjustable r. cái điện trở điều chỉnh được
 adjusting r. cái điện trở để điều chỉnh
 ballast r. cái điện trở ổn dòng
 bias r. cái điện trở định thiên, cái điện trở thiên áp
 bleeder r. cái điện trở trích
 bulk r. cái điện trở khối
 carbon r. cái điện trở than
 carbon composition r. cái điện trở hợp chất than
 carbon film r. cái điện trở màng than
 cermet r. cái điện trở gốm kim loại
 composition r. cái điện trở hợp chất (than)
 current limiting r. cái điện trở hạn chế dòng
 decoupling r. cái điện trở khử ghép
 deposited r. cái điện trở phủ, cái điện trở lắng đọng
 diffused r. cái điện trở khuếch tán
 dropping r. cái điện trở sụt áp
 epitaxial r. cái điện trở epitaxi [sắp mặt]
 etched r. cái điện trở khắc
 evaporated r. cái điện trở bốc hơi
 filament r. cái điện trở sợi nung
 film r. cái điện trở màng
 fixed r. cái điện trở cố định
 high frequency r. cái điện trở cao tần
 metal-film r. cái điện trở màng kim loại
 metallized r. cái điện trở mạ kim loại

monolithic r. điện trở đơn khối
non-inductive r. cái điện trở thuần trở
precision variable r. cái điện trở chính xác biến đổi được
printed r. cái điện trở in
protective r. cái điện trở bảo vệ
radiofrequency r. cái điện trở cao tần
semiconductor r. cái điện trở bán dẫn
singlewound r. cái điện trở một lớp dây
swamping r. cái điện trở mất tác dụng
tapped r. cái điện trở có đầu rút ra
thermally sensitive r. themisto
thin film r. cái điện trở màng mỏng
variable r. cái điện trở biến đổi được
voltage dropping r. cái điện trở sụt áp
wirewound r. cái điện trở dây quấn
wirewound power r. cái điện trở dây công suất
wirewound precision r. cái điện trở dây chính xác

resnatron xem resnotron

resnotron resnôtron (dèn bốn cực cao tần công suất)

resolution độ phân giải, độ phân tích; sự quyết định

angular r. độ phân giải góc
azimuth r. độ phân giải góc phương
conflict r. sự quyết định tranh chấp
display r. độ phân giải màn hình
Doppler r. độ phân giải Doppler
high r. độ phân giải cao
horizontal r. độ phân tích ngang, độ phân tích dòng
pixel r. độ phân giải điểm
range r. độ phân giải cự ly
scanning r. độ phân giải quét
time r. độ phân giải thời gian
vertical r. độ phân tích dọc

resolve phân tích, giải

resolver bộ phân tích; bộ tạo sóng sin-cosin

resonance sự cộng hưởng

acoustical r. sự cộng hưởng âm thanh
anharmonic r. sự cộng hưởng không tuyến tính

antiferromagnetic r. sự cộng hưởng phản sắt từ

cabinet r. sự cộng hưởng của hộp

cavity r. sự cộng hưởng hốc

complex r. sự cộng hưởng phức

current r. sự cộng hưởng dòng

displacement r. sự cộng hưởng dịch chuyển

distributed r. sự cộng hưởng phân bố

electric r. sự cộng hưởng điện

electron paramagnetic r. sự cộng hưởng thuận từ điện tử, cộng hưởng spin điện tử
electron spin r. xem electron paramagnetic resonance

extraordinary (wave) r. sự cộng hưởng sóng bất thường

ferrimagnetic r. sự cộng hưởng ferit từ
ferromagnetic r. sự cộng hưởng sắt từ

geometric r. sự cộng hưởng hình học
(khi tương tác giữa sóng siêu âm với các điện tử trong kim loại)

gyromagnetic r. sự cộng hưởng hồi chuyển từ

inverse r. sự cộng hưởng ngược

magnetic r. sự cộng hưởng từ

magneto optic r. sự cộng hưởng từ quang

natural r. sự cộng hưởng bản thân [tự nhiên]

nuclear r. sự cộng hưởng hạt nhân

optic r. sự cộng hưởng quang

ordinary (wave) r. sự cộng hưởng sóng bình thường
parallel r. sự cộng hưởng song song

parallel phase r. sự cộng hưởng pha song song
song song

paramagnetic r. sự cộng hưởng thuận từ
parametric r. sự cộng hưởng tham số
particular r. sự cộng hưởng bộ phận
periodic r. sự cộng hưởng chu kỳ
phase r. sự cộng hưởng pha
plasma r. sự cộng hưởng plasma
precessional r. sự cộng hưởng hồi chuyển
pulsation r. sự cộng hưởng xung động
quarter wave r. sự cộng hưởng phần tư sóng
scattering r. sự cộng hưởng tán xạ
series r. sự cộng hưởng nối tiếp
space r. sự cộng hưởng phân bố
spinwave r. sự cộng hưởng sóng spin
spurious r. sự cộng hưởng tạp
submultiple r. sự cộng hưởng hài (bậc) ba
thickness r. sự cộng hưởng theo chiều dày
transverse r. sự cộng hưởng ngang
velocity r. sự cộng hưởng vận tốc
voltage r. sự cộng hưởng điện áp
resonant cộng hưởng
resonator cái cộng hưởng; hốc cộng hưởng
acoustical r. cái cộng hưởng âm thanh
afocal r. cái cộng hưởng không đồng tiêu
atomic beam r. cái cộng hưởng chùm nguyên tử
buncher r. hốc (cộng hưởng) tụ nhóm
butterfly r. hốc (cộng hưởng) loại bướm
catcher r. hốc (cộng hưởng) gộp
cavity r. hốc cộng hưởng
coaxial cylindrical r. cái cộng hưởng ống đồng trục
coaxial line r. cái cộng hưởng dây đồng trục
confocal r. cái cộng hưởng đồng tiêu
double r. hốc cộng hưởng kép

electromechanical r. cái cộng hưởng điện cơ
Fabry Perot r. cái cộng hưởng Fabry Perot
Fabry Perot laser r. cái cộng hưởng laze Fabry Perot
ferroelectric r. cái cộng hưởng sắt từ
flat roof r. cái cộng hưởng với gương phẳng
fundamental frequency r. hốc (cộng hưởng) tần số cơ bản
Helmholtz r. cái cộng hưởng âm thanh
input r. hốc (cộng hưởng) vào
laser r. cái cộng hưởng laze
magnetostrictive r. hốc (cộng hưởng) từ giảo
multimode r. cái cộng hưởng nhiều kiểu (sóng)
one entry r. hốc cộng hưởng một đầu vào
optical r. cái cộng hưởng quang
optical ring r. cái cộng hưởng vòng quang
passive r. cái cộng hưởng thụ động
piezoelectric r. cái cộng hưởng áp điện
quartz r. cái cộng hưởng thạch anh
rectangular r. hốc (cộng hưởng) chữ nhật
rising sun r. hốc cộng hưởng mặt trời mọc
single cavity r. cái cộng hưởng một hốc, hốc cộng hưởng đơn
waveguide r. cái cộng hưởng ống dẫn sóng
resource tài nguyên; nguồn lực; dự trữ
responder máy đáp vô tuyến
active r. máy đáp (vô tuyến) chủ động
passive r. máy đáp (vô tuyến) thụ động
radar r. máy đáp rada
response sự trả lời, sự đáp; sự đáp ứng; đáp tuyến; độ nhạy

acoustic r. đặc tuyến âm thanh; độ nhạy âm thanh
 bass r. độ nhạy thanh trầm
 chromatic color r. đáp tuyến màu sắc
 decay r. đáp tuyến phân rã
 default r. trả lời ngầm định
 double peak r. đáp tuyến hai đỉnh
 eye r. độ nhạy của mắt
 fast r. sự đáp ứng nhanh
 filter r. đáp tuyến bộ lọc
 finite impulse r. (FIR) đáp tuyến xung hữu hạn
 flat r. đáp tuyến phẳng
 frequency r. đáp tuyến tần số
 image r. đáp tuyến kênh bóng
 impulse r. đáp tuyến xung
 infinite impulse r. (IIR) đáp tuyến xung vô hạn
 luminosity r. đáp tuyến độ trung
 microphone r. đáp tuyến micro
 overall r. đáp tuyến tổng thể
 peak r. độ nhạy cực đại
 phase r. đáp tuyến pha
 pulse r. đáp tuyến xung
 ramp r. đáp tuyến dốc
 receiver r. đặc tuyến máy thu
 relative r. độ nhạy tương đối
 spectral r. độ nhạy phổ
 spurious r. tạp nhiễu
 step (function) r. đáp tuyến của hàm bậc thang
 time r. đáp tuyến thời gian
 transient r. chế độ giao thời
responsivity độ nhạy
repool sự quán lại
rest phần còn lại // nghỉ, tĩnh
restart khởi động lại; bắt đầu lại
 checkpoint r. khởi động lại từ điểm kiểm
 cold r. khởi động lại "nguội"
 deferred r. khởi động lại trì hoãn
 step r. khởi động lại bước đi

system r. khởi động lại hệ thống
 warm r. khởi động lại "nóng"
restarting sự khởi động lại, sự mới lại
restitution sự phục hồi
restorability tính phục hồi được
restoration sự phục hồi, sự khôi phục
 dc r. sự khôi phục thành phần một chiều
 pulse r. sự phục hồi xung
 transmission r. sự phục hồi truyền tin
restore phục hồi
restorer bộ khôi phục, bộ phục hồi
 blue r. bộ khôi phục màu xanh lam
 dc r. bộ khôi phục thành phần một chiều
 diode r. bộ khôi phục hằng diôt
 green r. sự khôi phục màu xanh (lá cây)
 red r. sự khôi phục màu đỏ
restoring sự khôi phục
 self r. sự tự khôi phục
restriction sự hạn chế
result kết quả
 numerical r. kết quả bằng số
 resultant kết thúc; hợp lực
resume hồi phục lại, bắt đầu lại; tóm lại
retardation sự chậm trễ
 r. of phase sự trễ pha
 magnetic r. từ trễ
retention sự giữ lại; sự ghi nhớ
retiming sự định thời lại
retina võng mạc
retrace chế độ trở về; giai đoạn trở về
 sweep r. giai đoạn quét trở về
retract co, co rút
retransmission sự phát lại, sự chuyển tiếp
retransmit phát lại, chuyển tiếp
retransmitter máy tiếp phát, máy chuyển phát (điện báo)
 automatic r. máy chuyển phát tự động
perforated tape r. máy chuyển phát băng băng đục lỗ

retransmitting sự chuyển phát, sự phát lại

retrieval sự (truy) tìm; sự rút ra

block r. sự tìm khối

data r. sự tìm dữ liệu

information r. sự tìm thông tin

retroaction sự hồi tiếp, sự tác dụng ngược; sự tái sinh

retrofit thiết bị hỗ trợ // chỉnh lý, đặt lại

retrograde theo chiều ngược lại

retrogression sự lùi

retry thử lại, làm lại

retuning sự điều hướng lại

return sự phản xạ ; sự trở về; sự hồi tiếp // trở về .

carriage r. sự trả về con trượt, sự quay lại đầu dòng

Doppler r. sự phản xạ Doppler

grid r. sự trở về lưới

ground r. sự phản xạ đất

hard carriage r. sự trả về do phần cứng

land r. sự phản xạ đất

negative r. sự hồi tiếp âm

soft carriage r. sự trả về do phần mềm

target r. sự phản xạ mục tiêu, tín hiệu đối

return-loss sự suy giảm cân bằng

reusable dùng lại được

reverberation sự vang

electronic r. sự vang (bằng phương pháp) điện tử

volume r. sự vang thể tích

reversal sự đảo; sự đổi hướng, sự đổi dấu, sự nổi ngược; sự chạy ngược

r. of magnetism sự đảo từ tính

r. of phase sự đảo pha

r. of polarization sự đảo cực hóa

r. of poles sự đảo cực

phase r. sự đảo pha

polarity r. sự đảo cực tính

reverse ngược

reverser bộ đảo, bộ đổi ngược

current r. bộ đảo dòng

phase r. bộ đảo pha

reversibility tính đảo (ngược) được, tính khả nghịch, tính thuận nghịch

reversible đổi ngược được

reversing sự đổi ngược

revise sửa, sửa đổi

revolution vòng quay, sự quay

r.s per minute vòng quay mỗi phút

r.s per second vòng quay mỗi giây

revolving xoay, quay

rewind sự quấn lại, sự cuộn lại

rewiring sự quấn lại

rheostat cái biến trở

carbon r. cái biến trở than

field r. cái biến trở kích thích

lamp r. cái biến trở đèn

liquid r. cái biến trở chất lỏng

potentiometer type r. cái biến trở loại chiết áp

power r. cái biến trở công suất

shunt r. cái biến trở sun

starting r. cái biến trở khởi động

slide wire r. cái biến trở có con chạy

water r. cái biến trở nước

wire r. cái biến trở dây

rho rô; điện trở suất

rhombic (thuộc) hình trám, hình thoi

rho-theta rô-thêta

rhumbatron rumbatron

ribbon băng

ridge cạnh; đỉnh, ngọn, nếp

r. of a wave ngọn sóng

riff sàng, lọc

right bên phải

flush r. cạnh phải

ragged r. nhô phải

right-angled (có) góc vuông

right-handed bên phải

right-left phải-trái

rigid cứng

ring vành, vòng, nhẫn; tiếng chuông;

(mạng) vòng // gọi chuông; rung
 chuông; gọi (điện thoại)
 back bone r. mạng vòng cột trụ
 cable r. vòng đỡ cáp
 clamping r. vòng khóa, vòng chặn
 collector r. vòng góp
 core r. vòng lõi
 counting r. vòng đếm
 coupling r. vòng ghép
 file-protect r. vòng bảo vệ tập tin
 hybrid r. vòng lai
 local r. gọi nội hạt
 phasing r. vòng định pha
 resonant r. vòng cộng hưởng
 shield r. vòng bọc kim
 slip r. vòng tiếp xúc
 tuning r. vòng điều hưởng
 ringer cái gọi chuông, máy gọi chuông
 dc r. máy gọi chuông điện một chiều
 low frequency r. máy gọi chuông tần số thấp
 low powered r. máy gọi chuông công suất thấp
 magneto r. máy gọi chuông dùng nam châm
 phonic r. máy gọi chuông âm thanh
 ringing sự gọi chuông
 automatic r. sự gọi chuông tự động
 battery r. sự gọi chuông bằng pin
 buzzer r. sự gọi bằng máy con ve
 code r. sự gọi chuông theo mã
 dc r. sự gọi chuông điện một chiều
 interrupted r. sự gọi chuông ngắt quãng
 keyless r. sự gọi chuông không có khóa
 magneto r. sự gọi chuông dùng nam châm
 manual r. sự gọi chuông nhân công
 selective r. sự gọi chuông chọn lọc
 voice frequency r. sự gọi bằng âm tần
 ripple sự gợn sóng // gợn sóng
 ripple-through nhanh; dây chuyền

rippling nổi tiếp
 RISC (reduced instruction set computing) phương pháp tính với tập hợp lệnh thu gọn
 rise sự tăng; sự leo // tăng; leo
 r-meter máy đo rơngon
 robot người máy, máy tự động; rôbô, rôbốt
 robotics kỹ thuật rôbốt, kỹ thuật người máy
 rocket tên lửa
 guided r. tên lửa có điều khiển
 long range r. tên lửa tầm xa
 rockling lắc lư, đu đưa
 rod dũa, thanh; cái cộng hưởng
 antenna r. thanh anten
 dielectric r. thanh điện môi
 discharge r. thanh phóng điện
 ground r. thanh nối đất
 insulating r. thanh cách điện
 lighting r. thanh chống sét
 polycrystalline r. thanh đa tinh thể
 roentgen (thuộc) tia rơngon, tia X
 roll một xấp, một cuộn // cuốn (lên hay xuống); chuyển từ bộ nhớ phụ vào trung tâm
 paper r. cuộn giấy
 rollback phục hồi, quay ngược lại
 rolcall điểm danh
 roller rulô; cuộn
 roll-in lan vào, chuyển vào, đọc lại
 roll-out lăn ra ngoài, chuyển ra, rút ra
 rollover lăn tròn; cùng ấn
 key r. lưu giữ phím
 rollscroll cuộn chiếu
 roll-up tích lũy
 ROM (read only memory) bộ nhớ chỉ đọc, ROM
 control R. ROM điều khiển
 electrically alterable R. (EAROM)
 ROM sửa được bằng điện
 electrically erasable R. (EEROM)
 ROM xóa được bằng điện

- erasable programmable R. (EPROM) ROM định trình xóa được
 erasable R. (EROM) ROM xóa được
 mask programmable R. ROM định trình mặt che
 phantom R. ROM ảo
 programmable R. (PROM) ROM định trình
 room phòng, buồng
 anechoic r. phòng không dội
 apparatus r. phòng máy
 battery r. phòng ắc quy
 control r. phòng điều khiển
 echo r. phòng dội
 instrument r. phòng máy đo
 listening r. phòng nghe
 screened r. phòng bọc kim
 telegraph apparatus r. phòng máy điện báo
 telephone switch r. phòng tổng đài điện thoại
 terminal r. phòng đầu cuối
 root căn (số), nghiệm; gốc
 root-mean-square căn quân phương
 rope dây thừng
 rotary (loại) quay
 rotatable quay được
 rotating sự quay
 rotation sự quay
 acoustic Faraday r. hiệu ứng quay
 Faraday âm thanh
 antenna r. sự quay anten
 Faraday r. hiệu ứng quay Faraday
 matrix r. sự quay ma trận
 microwave Faraday r. hiệu ứng quay Faraday vi ba
 optical r. sự quay quang (mặt cực hướng)
 rotational rôta
 rotator bộ quay
 antenna r. bộ quay anten
 diamagnetic Faraday r. bộ quay Faraday phản từ
 Faraday r. bộ quay Faraday
 hot electron r. bộ quay điện tử nóng
 loop r. bộ quay khung
 rotor rôto, phần quay
 rough nhám
 round làm tròn, quy tròn
 round-down quy tròn thiếu
 round-off quy tròn
 round-robin lần lượt
 round-up quy tròn thừa
 route đường; đường đi; đường bay
 alternative r. đường vòng
 emergency r. đường dự phòng
 router chương trình chuyển văn
 routine chương trình thông dụng, (thường) trình; thủ tục; kế hoạch, thời khóa biểu // bình thường
 access method r. thủ tục phương pháp truy nhập
 algorithmic r. thủ tục thuật toán
 assembly r. thường trình hợp ngữ
 benchmark r. trình định chuẩn
 bootstrap r. trình mồi
 checking r. thường trình kiểm tra
 closed r. thường trình kín
 computer r. thường trình máy tính
 control r. trình điều khiển
 damage assessment r. (DAR) trình khôi phục sự cố
 dating r. trình định ngày giờ
 debugging r. thường trình tìm lỗi
 diagnostic r. thường trình chẩn đoán
 direct inserted r. thường trình hớ
 dump r. thường trình xỏ
 error detection r. thường trình tìm sai
 executive r. chương trình thực hiện
 general r. kế hoạch đại cương
 generating r. trình tạo
 handler r. thủ tục điều khiển
 heuristic r. trình heuristic
 housekeeping r. thủ tục nội dịch
 initial r. thủ tục khởi đầu
 interactive r. thủ tục tương tác

interface r. thủ tục giao diện
 interpretive r. thủ tục diễn giải
 interrupt r. thủ tục ngắt
 library r. thủ tục thư viện
 linked r. xem closed routine
 loader r. trình nạp
 master r. chương trình cơ bản
 non-resident r. thường trình không thường trú
 non-reusable r. thủ tục không dùng lại được
 object r. chương trình trực đối
 output r. thường trình ra
 packing r. thủ tục đóng nén
 post-mortem r. thường trình mổ xẻ
 print r. trình in, thủ tục in
 processing r. thủ tục xử lý, trình xử lý
 recovery r. thủ tục khôi phục
 repetitive r. trình lặp
 service r. thường trình dịch vụ
 source r. trình nguồn
 tape bootstrap r. thường trình mỗi hãng
 target r. trình đích
 test r. xem checking routine
 troubleshooting r. thường trình tìm hỏng
 utility r. chương trình thông dụng, thường trình
 routing hành trình; lộ trình // chọn lộ trình
 adaptive r. lộ trình thích nghi
 centralized r. lộ trình tập trung
 data r. lộ trình dữ liệu
 debugging r. thường trình tìm lỗi
 diagnostic r. thường trình chẩn đoán
 directory r. danh mục lộ trình
 distributed r. lộ trình phân bố
 dynamic r. lộ trình động
 predetermined r. lộ trình định trước
 traffic r. sự định lộ trình liên lạc
 row dây, hàng
 r. of contacts dãy tiếp điểm

card r. hàng phiếu
 home r. giữa bàn phím
 rowwise phép toán theo hàng
 rubber cao su
 ruby rubi, hồng ngọc, ngọc đỏ
 unexcited r. rubi không bị kích thích
 ruggedized được làm cứng (dàn điện tử)
 rule định luật; luật lệ; quá trình; quy tắc
 Ampere's r. định luật Ampere
 code r. định luật mã
 decision r. quy tắc quyết định
 De Morgan r. quy tắc De Morgan
 fuzzy r. quy tắc (logic) mờ
 inference r. quy tắc suy luận
 left hand r. quy tắc bàn tay trái
 op-am current r. (OACR) quy tắc dòng điện bộ khuếch đại thuật toán
 op-am voltage r. (OAVR) quy tắc điện áp bộ khuếch đại thuật toán
 operating r. quy trình vận hành
 priority r. quy tắc ưu tiên
 queuing r. quy tắc xếp hàng
 right hand r. quy tắc bàn tay phải
 transformational r. quy tắc biến đổi
 ruler thước kẻ
 rumble sự rung (âm tần); độ rung
 run sự chạy (máy); sự đi; đường đi; đường
 cable r. đường cáp
 conduit r. đường ống cáp
 duct r. đường ống (cáp)
 runaround chạy vòng quanh
 runaway sự chạy quá trớn, sự chạy không còn điều khiển được
 thermal r. sự tăng nhiệt quá mức
 running sự vận hành, sự hoạt động
 no load r. sự chạy không (gánh), sự chạy không (phụ tải)
 reverse r. sự vận hành ngược
 runway đường băng
 rutile rutin
 R/W (read/write) đọc/ghi
 backward R. đọc/ghi lùi lại
 forward R. đọc/ghi tiến tới

rycotron rycôtrôn

ryotron ryôtrôn

S

sabin sabin (đơn vị hấp thụ âm)

saddle-shaped (có) dạng yên ngựa

safeguard biện pháp bảo vệ; thiết bị bảo vệ

safety sự an toàn

sag độ võng, độ chùng

salient đầu nhọn // phún ra

sample mẫu, mẫu thử // lấy mẫu

balanced s. mẫu cân bằng

biased s. mẫu lệch

check s. mẫu thử

control s. mẫu kiểm tra

digitized s. mẫu phân rời

discrete s. mẫu phân rời

random s. mẫu tùy ý

representative s. mẫu đại diện

stratified s. mẫu phân lớp

systematic s. mẫu theo hệ thống

sampler bộ lấy mẫu

color s. bộ lấy mẫu màu

sampling sự thử, sự xét nghiệm, sự lấy

mẫu; sự lượng tử hóa, sự phân rời

bulk s. sự lấy mẫu theo đống

cluster s. sự lấy mẫu chùm

flat top s. sự lấy mẫu bằng đầu.

frequency domain s. sự lấy mẫu theo tần số

instantaneous s. sự thử tức thời

natural s. sự lấy mẫu tự nhiên

random s. sự lấy mẫu tùy ý

sequential s. sự lấy mẫu tuần tự

single s. sự lấy mẫu đơn

systematic s. sự lấy mẫu hệ thống

time domain s. sự lấy mẫu theo thời gian

sanatron sanatron

sandwich loại kẹp giữa, kiểu xen giữa

sans-serif kiểu chữ không chân

sapphire saphia

satellite vệ tinh

active s. vệ tinh tích cực

active communication s. vệ tinh thông tin tích cực

artificial s. vệ tinh nhân tạo

artificial earth s. vệ tinh nhân tạo của trái đất

broadcast s. vệ tinh phát thanh

communication s. vệ tinh thông tin (liên lạc), vệ tinh viễn thông

direct broadcast s. (DBS) vệ tinh phát thanh trực tiếp

domestic s. (DOMSAT) vệ tinh nội địa

geo-stationary s. vệ tinh cố định đối với đất

made man s. xem artificial satellite

meteorological s. vệ tinh khí tượng

navigational s. vệ tinh đạo hàng

passive s. vệ tinh thụ động

primary s. vệ tinh chủ chốt

protection s. vệ tinh cấp cứu

reflecting s. vệ tinh phản xạ

relay station s. vệ tinh chuyển tiếp

spy s. vệ tinh gián điệp

stationary s. vệ tinh cố định

synchronous communication s. vệ tinh viễn thông đồng bộ

telecommunication s. vệ tinh viễn thông

television s. vệ tinh truyền hình

saturable bão hòa được

saturate bão hòa

saturation sự bão hòa; độ đậm đặc

black s. sự bão hòa mức đen

color s. sự bão hòa màu; độ đậm đặc màu sắc

core s. sự bão hòa lõi

current s. sự bão hòa dòng

magnetic s. sự bão hòa từ
 paramagnetic s. sự bão hòa thuận từ
 plate s. sự bão hòa phiến
 pump s. sự bão hòa kích thích, sự bão hòa bơm
 signal s. sự bão hòa tín hiệu
 temperature s. sự bão hòa nhiệt độ
 voltage s. sự bão hòa điện áp
 white s. sự bão hòa mức trắng
save cất giữ, lưu giữ
sawtooth răng cưa
scalability tính chuyển độ, tính mở rộng cấp độ
scalable chuyển độ được, mở rộng cấp độ được
scalar vô hướng
scale thang độ; thước đo; tỷ lệ xích; mặt chia độ // quy theo tỷ lệ
 s. of eight thang bát phân
 s. of ten thang thập phân
 s. of two thang nhị phân
 center zero s. thang độ điểm không ở giữa
 circular s. thang độ tròn
 decibel s. thang deciben
 evenly divided s. thang chia đều
 Kelvin s. thang Kelvin
 line s. thang tuyến tính
 natural s. thang tự nhiên
 range s. thang cự ly
 rate s. biểu giá cước
 reference s. thang chuẩn
scaler hệ đếm gộp, mạch đếm gộp
 binary s. mạch đếm gộp nhị phân
 decade s. mạch đếm gộp thập phân
 impulse s. mạch đếm gộp xung
scaling sự đếm gộp
scan sự quét; sự quan sát; sự phân tích; sự phân tích từ vựng // quét
 A s. sự quét kiểu A
 automatic s. sự quét tự động
 B s. sự quét kiểu B
 beam s. sự quét tia

C s. sự quét kiểu C
 circular s. sự quét tròn
 conical s. sự quét hình chóp
 D s. sự quét kiểu D
 direct s. sự quét trực tiếp
 F s. sự quét kiểu F
 fast s. sự quét nhanh
 field s. sự quét màn hình
 flying-spot s. sự quét bằng tia quét
 E s. sự quét kiểu E
 G s. sự quét kiểu G
 H s. sự quét kiểu H
 helical s. sự quét xoắn ốc
 horizon s. sự quét chân trời
 J s. sự quét kiểu J
 K s. sự quét kiểu K
 L s. sự quét kiểu L
 M s. sự quét kiểu M
 N s. sự quét kiểu N
 odd line interlaced s. sự quét xen kẽ dòng lẻ
 P s. sự quét kiểu P
 parallel s. sự quét song song
 perpendicular s. sự quét thẳng góc
 R s. sự quét kiểu R
 radar s. sự quét rada
 random s. sự quét ngẫu nhiên
 raster s. sự quét màn hình
 spiral s. sự quét tròn ốc
 spiral conical s. sự quét chóp tròn ốc
 transverse s. sự quét ngang
scanner bộ quét, bộ phân tích
 aircraft s. bộ quét của máy bay
 bar-code s. bộ quét mã vạch
 card s. bộ quét phiếu
 character recognitions s. bộ quét nhận dạng ký tự
 color s. bộ quét màu
 disc s. bộ quét đĩa
 drum s. bộ quét trống
 electrooptic (beam) s. bộ quét chùm điện quang
 FAX s. bộ quét fac

film s. bộ quét phim
 flat-bed s. bộ quét ngang
 flying spot s. bộ quét bằng tia quét
 follow s. bộ quét theo sát, bộ quét bám sát
 hand s. bộ quét cầm tay
 image s. bộ quét ánh
 laser s. bộ quét laze
 mechanical s. bộ quét cơ khí
 omnidirectional s. bộ quét đẳng hướng
 optical s. bộ quét quang điện
 radar s. bộ quét rada
 rapid s. bộ quét nhanh
 rocking horse s. bộ quét lắc lư
 slit s. bộ quét khe
 slot s. đầu đọc phiếu từ
 video s. bộ quét video
scanning sự quét; sự phân tích; sự dò tìm
 alternate s. sự quét dòng xen kẽ
 circular s. sự quét vòng tròn
 coarse s. sự quét thô
 conical s. sự quét hình nón
 constant s. sự quét không đổi
 delayed s. sự quét trì hoãn, sự quét dợt
 direct s. sự quét trực tiếp
 disk s. sự quét đĩa
 electrical s. sự quét bằng điện
 electronic s. sự quét điện tử
 electronic line s. sự quét điện tử
 electronic raster s. sự quét màn hình điện tử
 expanded s. sự quét giãn
 exponential s. sự quét hàm mũ
 facsimile s. sự quét truyền tích [facsimin]
 ferrite s. sự quét bằng ferit
 film s. sự quét phim
 fine s. sự quét tinh
 flying spot s. sự quét điểm
 helical s. sự quét xoắn ốc
 horizontal s. sự quét ngang

indirect s. sự quét gián tiếp
 interlaced s. sự quét xen kẽ
 line s. sự quét dòng
 linear s. sự quét tuyến tính
 low velocity s. sự quét chậm
 magnetic s. sự quét từ
 mechanical s. sự quét bằng cơ khí
 multiple interlaced s. sự quét xen kẽ nhiều lần
 optical s. sự quét bằng quang học
 oscillatory s. sự quét dao động
 photoelectric s. sự quét quang điện
 progressive s. sự quét tuần tự, sự quét tiến dần
 quadruple s. sự quét bốn lần
 range s. sự quét cự ly
 rapid s. sự quét nhanh
 raster s. sự quét màn hình
 rectangular s. sự quét chữ nhật
 relaxation s. sự quét tích thoát
 sector s. sự quét hình quạt
 sequential s. xem progressive scanning
 spiral s. sự quét xoắn ốc
 staggered s. sự quét lệch dần
 transverse s. sự quét ngang
 triple s. sự quét ba lần
 triple interlaced s. sự quét xen kẽ ba lần
 variable speed s. sự quét tốc độ thay đổi
 vertical s. sự quét dọc, sự quét thẳng đứng
scannogram biểu đồ quét
scannography môn biểu đồ quét
scatter tán xạ, tán mạn
scattered bị tán xạ
scatterer chất tán xạ; vật tán xạ
scattering sự tán xạ
 acoustic s. sự tán xạ âm thanh
 back s. sự tán xạ lùi
 bistatic s. sự tán xạ do hai vị trí (anten rada)

coherent s. sự tán xạ nhất quán
 electromagnetic s. sự tán xạ điện từ
 forward s. sự tán xạ về phía trước
 incoherent s. sự tán xạ không nhất quán
 isotropic s. sự tán xạ đẳng hướng
 microwave s. sự tán xạ vi ba
 resonance s. sự tán xạ cộng hưởng
 spontaneous Raman s. sự tán xạ Raman tự phát
 stimulated Raman s. sự tán xạ Raman kích thích
 tropospheric s. sự tán xạ đối lưu
schedule đồ thị; chương trình; lịch trình, lịch biểu
scheduler người đặt kế hoạch; bộ lập lịch biểu, bộ danh mục
 job s. bộ lập lịch công tác
 master s. bộ thư mục chính
 priority s. bộ lập lịch ưu tiên
 program s. bộ lập lịch chương trình
scheduling sự đặt lịch trình
 nonpreemptive s. sự đặt lịch trình không ưu tiên
schema sơ đồ, lược đồ
 axiom s. sơ đồ tiên đề
 computational s. sơ đồ tính toán
 conceptual s. sơ đồ quan niệm
 external s. sơ đồ ngoài
 internal s. sơ đồ trong
 labelling s. sơ đồ đánh nhãn
 relation s. sơ đồ quan hệ
schematic sơ lược
scheme sơ đồ; kế hoạch; hệ thống // thiết kế, dự toán
schlieren phương pháp bóng, phương pháp schlieren
science khoa học
 communication s. lý thuyết thông tin liên lạc
 computer s. khoa học máy tính; tin học
 cognitive s. lý thuyết nhận thức

scientific (thuộc) khoa học
scintillation sự lấp lánh
scissoring sự cắt xén
scissors cái kéo
scope phạm vi bao quát; phạm vi hoạt động; cái chỉ báo
 delayed sweep storage s. cái chỉ báo đợi và nhớ
 dynamic s. phạm vi động
 expanded s. cái chỉ báo kéo giãn
 fine range s. cái chỉ báo cự ly chi tiết
 range s. cái chỉ báo cự ly
 static s. phạm vi tĩnh
score số điểm; đường vạch
scotopic trong tối
SCR (silicon controlled rectifier) thyristo
 epitaxial S. thyristo epitaxi
 gate turn off S. thyristo (chuyển từ đóng sang) cắt
 light activated S. (LASCR) thyristo tác động bằng ánh sáng
scramble xáo trộn, làm rối
scrambler bộ xáo trộn
 speech s. bộ xáo trộn tiếng nói
scratch bản nháp // tạm thời; hỗn tạp // xóa; trầy, rách
scratchpad vùng nhớ đệm
screen màn ảnh; màn che // che, chắn, bọc; lựa chọn
 accelerating s. màn tăng tốc
 afterglow s. màn dư huy
 aluminized s. màn tráng nhôm
 colors s. màn hình màu
 display s. màn hình
 electric s. màn điện
 electromagnetic s. màn điện từ
 electrostatic s. màn điện tĩnh
 flat s. màn (hình rất) phẳng
 fluorescent s. màn huỳnh quang
 long persistence s. màn dư huy lâu
 luminescent s. màn phát quang
 magnetic s. màn từ

metallized s. màn mạ kim loại
 persistence s. màn dư huy
 phosphor dot s. màn (có) điểm lân quang
 phosphorescent s. màn lân quang
 retrieval s. màn hình hỏi đáp
 short persistence s. màn dư huy ngắn
 split s. màn chia nhỏ
 text s. màn hình văn bản
 touch s. màn sờ, màn hình cảm thụ
screening sự che, sự bọc
screw vít // vặn vít; ren
 adjusting s. vít điều chỉnh
 endless s. vít vô tận
 tuning s. vít điều hướng
scroll cuộn tròn, tuôn tròn
scrolling sự cuộn tròn
 display s. sự cuộn màn hình
 horizontal s. sự cuộn ngang
 jump s. sự cuộn có nhảy
 vertical s. sự cuộn dọc
scrub loại bỏ những thứ vô ích
scrubber bộ loại bỏ
seal sự hàn // hàn
 ceramic metal s. sự hàn gốm kim loại
 copper glass s. sự hàn đồng thủy tinh
 glass s. sự hàn thủy tinh
 glass-to-metal s. sự hàn thủy tinh-kim loại
 Kovar glass s. sự hàn Kôva-thủy tinh
 metal to ceramic s. sự hàn kim loại-gốm
 metal-to-glass s. sự hàn kim loại-thủy tinh
 vacuum s. sự hàn trong chân không
sealing sự hàn
 hermetic s. sự hàn kín
 pressure s. sự hàn dưới áp lực
seam mối nối
seamless không ghép nối
search sự tìm kiếm // nghiên cứu; thăm dò
 associative s. sự tìm liên kết

automatic s. sự tìm tự động
binary s. sự tìm nhị phân
bit-parallel s. sự tìm theo bit song song
bit-sequential s. sự tìm theo bit tuần tự
block s. sự tìm khối
breadth-first s. sự tìm chiều rộng
chaining s. sự tìm móc xích
depth-first s. sự tìm chiều sâu
chaining s. sự tìm móc xích [dây chuyền]
dichotomizing s. sự tìm lưỡng phân [phân đôi]
disjunctive s. sự tìm tuyến loại
exhaustive s. sự tìm toàn bộ
Fibonacci s. sự tìm theo phương pháp Fibonacci, sự tìm phân đôi
graph s. sự tìm theo vận đồ
hash s. sự tìm cất vụn
information s. sự tìm thông tin
interpolation s. sự tìm nội suy
optimum s. sự tìm tối ưu
parallel s. sự tìm song song
random s. sự tìm ngẫu nhiên
redundant s. sự tìm dư thừa
rotary s. sự tìm theo vòng
serial s. sự tìm tuần tự
target s. sự tìm theo mục tiêu
tree s. sự tìm theo cây
word-parallel s. sự tìm từ song song
searchlight đèn chiếu
seasonal theo mùa
secant cát tuyến
second giây // thứ hai; phụ
 leap s. giây nhảy qua
secondary thứ cấp, thứ hai; phụ
secrecy sự bảo mật
 s. of calls sự bảo mật đàm thoại
secret (bí) mật
section khâu, mắt, đoạn; mặt cắt, tiết diện
 s. of multiple đoạn bội số

cross s. mặt cắt, tiết diện
 filter s. khâu lọc
 group s. đoạn nhóm sơ cấp
 matching s. đoạn thích ứng
 radar cross s. mặt cắt rada
 super group s. đoạn nhóm thứ cấp
 supply s. khu cung cấp (điện)
 T s. khâu chữ T
 transposition s. khu đảo
 π s. khâu chữ π

sectionalization sự phân đoạn hóa

sector hình quạt, khu vực; cung đoạn
 (trên đĩa từ), sector

bearing s. vùng tìm phương

dead s. góc chết

equisignal s. vùng quạt đẳng tín hiệu

hard s. cung đoạn cứng

soft s. cung đoạn mềm

sectorial (có) hình quạt

sectoring sự phân đoạn (quạt)

hard s. sự phân đoạn cứng

soft s. sự phân đoạn mềm

security sự an toàn

log-in s. sự an toàn ban đầu

password s. sự an toàn mật hiệu

seek tìm kiếm

segment đoạn, phần, mảng; đoạn
 chương trình; xecmăng

array s. đoạn mảng

child s. đoạn con

data s. đoạn dữ liệu

database s. đoạn cơ sở dữ liệu

dummy s. đoạn giả

header s. đoạn đầu đề

indexed s. đoạn chỉ số hóa

indexing s. đoạn đánh chỉ số

index pointer s. đoạn trỏ chỉ số

index source s. đoạn nguồn chỉ số

index target s. đoạn đích chỉ số

masked s. đoạn bị che

overlay s. đoạn phủ

parent s. đoạn cha mẹ

physical s. đoạn vật lý

programs s. đoạn chương trình

root s. đoạn gốc

shared s. đoạn dùng chung

sibling s.s những đoạn anh em

source s. đoạn nguồn

sphere s. cầu phân

segmentation sự phân đoạn

segmented thành đoạn

segregated được phân chia, được tách
 ra

select chọn, lựa

selectance độ chọn lọc theo kênh

selected được chọn lọc

selecting sự chọn lọc

selection sự chọn (lọc)

coincidence s. sự chọn trùng hợp

dc s. sự chọn (điện) một chiều

direct s. sự chọn trực tiếp

field s. sự chọn trường

forward s. sự chọn thuận

frequency s. sự chọn tần số

long distance s. sự chọn đường dài

longitudinal (mode) s. sự chọn kiểu
 dọc

menu s. sự chọn thực đơn

mode s. sự chọn kiểu sóng

numerical s. sự chọn số

phase s. sự chọn pha

priority s. sự chọn ưu tiên

random s. sự chọn tùy ý

state s. sự chọn trạng thái

step by step s. sự chọn từng nấc

time s. sự chọn thời gian

transverse (mode) s. sự chọn kiểu
 ngang

selective có tính chọn lọc

selectivity độ chọn lọc; tính chọn lọc

adjacent channel s. độ chọn lọc với
 kênh lân cận

coincidence s. độ chọn lọc trùng hợp

directional s. độ chọn lọc hướng

frequency s. độ chọn lọc tần số
image channel s. độ chọn lọc đối với kênh bóng
overall s. độ chọn lọc tổng quát
perception s. độ chọn lọc cảm giác
polarization s. độ chọn lọc phân cực
radiofrequency s. độ chọn lọc cao tần
variable s. độ chọn lọc biến đổi
selector bộ chọn; cái chuyển mạch
access s. bộ chọn truy nhập
all relay s. bộ chọn toàn role
amplitude s. bộ chọn biên độ
auxiliary s. bộ chọn phụ
band s. bộ chọn băng sóng, bộ chọn dải sóng
channel s. bộ chọn kênh
code s. bộ chọn mã
crossbar s. bộ chọn ngang dọc
external mode s. bộ chọn kiểu sóng ở ngoài
final s. bộ chọn cuối
group s. bộ chọn nhóm
incoming s. bộ chọn đến
ink s. bộ chọn điều khiển mực
intermediate group s. bộ chọn nhóm trung gian
internal mode s. bộ chọn kiểu sóng ở trong
line s. bộ chọn đường dây
mode s. bộ chọn kiểu sóng
motor s. bộ chọn chạy bằng motor
moving target s. bộ chọn mục tiêu di động
numerical s. bộ chọn số
outgoing s. bộ chọn đi
page s. bộ chọn số trang in
pulse s. bộ chọn xung
pulse height s. bộ chọn độ cao xung
rotary s. bộ chọn loại quay
state s. bộ chọn trạng thái
Strowger s. bộ chọn loại Strowger
subscriber's. bộ chọn thuê bao
tandem s. bộ chọn kép

target s. bộ chọn mục tiêu
test s. bộ chọn thử
trunk offering s. bộ chọn cho nối đường dài
selectron bộ chuyển mạch điện tử, selectron
selekon bộ nắn selen
selenium selen
self-acting sự tự tác động
self-adapting sự tự thích nghi
self-adjusting sự tự điều chỉnh
self-booting sự tự khởi
self-adjusting sự tự điều chỉnh
self-calibrating sự tự chuẩn
self-contained độc lập, tự điều khiển
self-cooling sự tự làm nguội
self-correcting sự tự sửa
self-diagnostic sự tự chẩn đoán
self-discharge sự tự phóng điện
self-excitation sự tự kích thích
self-excited tự kích thích
self-focusing sự tự điều tiêu
self-generating sự tự tạo
self-heating sự tự nung
self-impedance trở kháng nội, trở kháng trong
self-inductance độ tự cảm
self-modulation sự tự biến điệu
self-monitoring sự tự kiểm tra
self-oscillation sự tự dao động
self-powered được tự cung cấp điện
self-programming sự tự lập chương trình
self-quenching sự tự dập tắt
self-recording sự tự ghi
self-registering sự tự ghi
self-regulating sự tự ổn định
self-restoring sự tự phục hồi
self-starting sự tự khởi, sự tự chạy
self-synchronization sự tự đồng bộ
self-testing sự tự kiểm tra
self-triggered tự khởi
self-tuning sự tự điều hướng

selsyn xenxin

azimuth s. xenxin góc phương
 coarse s. xenxin thô
 differential s. xenxin sai động
 elevation s. xenxin góc nâng
 exciter s. xenxin kích thích
 fine s. xenxin tinh
 range transmitting s. xenxin phát cự
 ly
 receiving s. xenxin thu
 remote azimuth s. xenxin góc phương
 xa

transmitting s. xenxin phát

semantic (thuộc) ngữ nghĩa

semantics ngữ nghĩa học

semaphore cờ tín hiệu, xêmapho

semi bán, nửa

semiautomatic bán tự động

semicolon dấu chấm phẩy

semicompiled nửa biên dịch

semiconductor chất bán dẫn

alloy s. chất bán dẫn hợp kim

bulk s. chất bán dẫn khối

compensated s. chất bán dẫn bù

compound s. chất bán dẫn phức

degenerated s. chất bán dẫn suy biến

doped s. chất bán dẫn kích tạp

electronic s. chất bán dẫn điện tử

extrinsic s. chất bán dẫn tạp, chất
 bán dẫn ngoại lai

high energy gap s. chất bán dẫn dải
 cấm rộng

highly doped s. chất bán dẫn kích tạp
 nhiều

hole s. chất bán dẫn lỗ trống

impurity s. chất bán dẫn tạp

intermetallic s. chất bán dẫn giữa kim
 loại

intrinsic s. chất bán dẫn thuần, chất
 bán dẫn nội tại

ionic s. chất bán dẫn ion.

metal-nitride s. chất bán dẫn kim loại
 nitrit

monocrystalline s. chất bán dẫn đơn
 tinh thể

narrow(-band) gap s. chất bán dẫn
 dải cấm hẹp

n -type s. chất bán dẫn loại n [thừa,
 điện tử]

n^+ -type s. chất bán dẫn loại n^+

organic s. chất bán dẫn hữu cơ

p -type s. chất bán dẫn loại p [thiếu,
 lỗ trống]

p^+ -type s. chất bán dẫn loại p^+

pure s. chất bán dẫn thuần

simple s. chất bán dẫn thuần

wide-band gap s. chất bán dẫn dải
 cấm rộng

III-V (compound) s. chất bán dẫn
 $A_{III}B_V$

semiinsulator cái bán cách ly

semigraphics nửa đồ họa

semigroup nửa nhóm

semilattice nửa dàn

semimatrix nửa ma trận

semilinear nửa tuyến tính

semiresident bán trú

semiring nửa vòng

semistable nửa ổn định

semivariable nửa biến đổi, bán biến đổi

send phát, gửi

sender nơi gửi; người gửi; nơi phát

sending sự gửi, sự phát

sensation sự cảm giác, cảm giác

auditory s. thính giác

color s. cảm giác màu

sound s. thính giác

sense chiều, phương, ý nghĩa // dò,
 nhận biết, đọc

mark s. nhận dấu hiệu

negative s. chiều âm

opposite s. chiều ngược lại

positive s. chiều dương

sensibility xem sensitivity

sensing sự thụ cảm, sự nhạy cảm, sự đọc

mark s. sự đọc dấu hiệu

sensitive nhạy cảm

sensitivity độ nhạy, tính nhạy

color s. độ nhạy màu

contrast s. độ nhạy tương phản

current s. độ nhạy dòng

deflection s. độ nhạy lệch, độ nhạy lái tia.

deviation s. độ nhạy lệch

display s. độ nhạy trình bày (màn hình)

dynamic s. độ nhạy động

ear s. độ nhạy tai nghe

effective s. độ nhạy hiệu dụng

light s. độ nhạy ánh sáng

luminous s. xem **light sensitivity**

maximum s. độ nhạy cực đại

maximum deviation s. độ nhạy lệch cực đại

meter s. độ nhạy đồng hồ đo

monochromatic s. độ nhạy đơn sắc

radiant s. độ nhạy bức xạ

range s. độ nhạy cự ly

rate s. độ nhạy tốc độ

receiving current s. độ nhạy dòng thu

receiving voltage s. độ nhạy điện áp thu

speed s. độ nhạy tốc độ

total s. độ nhạy toàn phần

voltage s. độ nhạy điện áp

sensitization sự làm nhạy

sensitometer nhạy kế

sensor bộ cảm nhận, bộ thụ cảm, phần tử nhạy cảm, bộ cảm biến

CCD (charge coupled device) s. bộ

cảm nhận loại ghép điện tích

charge coupled s. bộ cảm nhận ghép điện tích

electrochemical s. bộ cảm nhận điện hóa

image s. bộ cảm nhận hình ảnh

infra-red s. bộ cảm nhận hồng ngoại

music s. bộ cảm nhận âm nhạc

MOS s. bộ cảm nhận loại MOS

optic s. bộ cảm nhận quang

piezoelectric s. bộ cảm nhận áp điện

pilot night vision s. bộ cảm nhận lái ban đêm tự động

semiconductor s. bộ cảm nhận bán dẫn

tape break s. bộ phát hiện đứt băng

temperature s. bộ cảm nhận nhiệt độ

thermocouple s. bộ cảm nhận nhiệt ngẫu

sentence câu, mệnh đề; ý kiến

sentinel dấu hiệu canh giữ

separable có thể tách ra

separate tách ra, chia ra

separation sự phân chia; sự tách ra; khoảng cách, cự ly

s. of modes sự tách kiểu sóng

s. of signals sự tách tín hiệu

amplitude s. sự tách theo biên độ

carrier s. sự phân chia hạt; sự tách sóng mang

channel s. sự tách kênh

data s. sự tách dữ liệu

echo s. sự tách tiếng dội

frequency s. sự tách tần số

harmonic s. sự tách hài; khoảng cách giữa các hài

level s. sự tách mức

peak s. khoảng cách giữa đỉnh

peak to peak s. biên độ đỉnh đến đỉnh

pulse s. khoảng trống giữa xung

timing s. sự phân chia theo thời gian

waveform s. sự phân chia theo dạng sóng

wavelength s. sự phân chia theo bước sóng

word s. sự tách theo từ

separator bộ phân chia; bộ tách ra; bộ sàng lọc; dấu tách

amplitude s. bộ phân chia theo biên độ

band s. bộ phân chia dải

color burst s. bộ tách tín hiệu đồng

bộ màu, bộ tách chớp màu
column s. dấu tách cột
electrostatic state s. hệ thống phân chia điện tĩnh
file s. dấu tách tập tin
frequency s. bộ phân tần
group s. dấu tách nhóm
horizontal sync s. bộ tách xung đồng bộ dòng [ngang]
pulse s. bộ tách xung
record s. dấu tách mẫu tin ghi
state s. hệ thống phân chia trạng thái
sync s. bộ tách xung đồng bộ
synchronizing s. bộ- tách xung đồng bộ
unit s. dấu tách thiết bị
vertical sync s. bộ tách xung đồng bộ mảnh [dọc]
word s. dấu tách từ
septenary cơ số bảy
septet bộ bảy, mức bảy; từ bảy bit
septum vách che, màng ngăn
sequence sự tuần tự, sự nối tiếp; cảnh (phim); thứ tự, trình tự; dãy // xếp theo trình tự
s. of operation trình tự thao tác, trình tự vận hành
approach s. trình tự tiếp cận
arbitrary s. trình tự tùy ý
ascending s. trình tự lên
automatic s. trình tự tự động
binary s. dãy nhị phân
calling s. trình tự gọi, dãy gọi
check s. trình tự kiểm
coded s. trình tự được mã
collating s. trình tự so lựa; thứ tự lớp
color sampling s. trình tự lấy mẫu màu
data s. dãy dữ liệu
decreasing s. trình tự giảm dần
Fibonacci s. dãy Fibonacci, dãy lưỡng phân
finite s. dãy hữu hạn

instruction s. trình tự chỉ thị
infinite s. dãy vô hạn
inverted s. trình tự đảo
key s. trình tự khóa
lower s. dãy dưới
macro s. dãy macro
marshalling s. thứ tự sắp xếp
phase s. thứ tự pha
random s. trình tự ngẫu nhiên, dãy ngẫu nhiên
random number s. dãy số ngẫu nhiên
recursively defined s. dãy định đệ quy
scanning s. trình tự quét
testing s. trình tự thử
timing s. trình tự theo thời gian, trình tự điều chỉnh
upper s. dãy trên
sequencer bộ trình tự, bộ sắp thứ tự
sequencing sự sắp xếp theo trình tự, sự sắp thứ tự
sequential theo trình tự, nối tiếp; (thuộc) dãy
serial theo thứ tự, theo trình tự; (thuộc) chuỗi
s. by bit theo thứ tự bit
s. by character theo thứ tự ký tự
s. by word theo thứ tự từ
serialization sự chuỗi hóa
serialize chuyển song-tiếp
serializer bộ chuyển đổi song-tiếp
series chuỗi; dãy; nối tiếp; thang, gam // mắc nối tiếp
contact s. dây tiếp điểm
electric s. dây điện áp
electromotive s. dây sức điện động
harmonic s. dãy hài
thermoelectric s. dây nhiệt điện
series-parallel nối tiếp-song song
server thiết bị dịch vụ, đài dịch vụ; bộ (xử lý) dịch vụ, máy dịch vụ
access s. bộ dịch vụ truy nhập
client s. bộ dịch vụ khách hàng
communication s. bộ dịch vụ liên lạc

database s. bộ dịch vụ cơ sở dữ liệu

file s. bộ dịch vụ tập tin

gateway s. bộ dịch vụ cổng nối

host s. máy dịch vụ chủ

LAN s. bộ dịch vụ mạng cục bộ

print s. bộ dịch vụ in

telex s. bộ dịch vụ tēlec

service sự phục vụ; ngành dịch vụ;
công vụ; sự cung cấp, sự phân phối
// bảo dưỡng, bảo quản

aeronautical radio s. ngành vô tuyến
hàng không

air mail s. bưu chính hàng không,
bưu chính máy bay

aviation s. ngành hàng không

babypHONE s. dịch vụ gọi điện thoại
đến một máy bỏ rời ra

broadcasting s. ngành truyền thanh

communication s. ngành thông tin
liên lạc

computer s. dịch vụ máy tính

current awareness s. dịch vụ cập nhật

database s. dịch vụ cơ sở dữ liệu

general usage s. ngành dịch vụ công
cộng

information s. ngành thông tin

international telecommunication s.

ngành viễn thông quốc tế

maintenance s. nghiệp vụ bảo quản

payphone s. dịch vụ điện thoại trả
tiền

radio s. ngành vô tuyến điện, ngành
radio

radio paging s. dịch vụ tìm người
bằng vô tuyến điện

repair s. nghiệp vụ sửa chữa

session s. dịch vụ phiên

telephony s. ngành điện thoại

telecommunications s. ngành viễn

thông, ngành thông tin liên lạc

telegraphic s. ngành điện báo

telephoto s. ngành truyền ảnh

telex s. ngành điện báo thuê bao

three-party s. dịch vụ có người thứ ba

time sharing s. dịch vụ phân thời

toll s. dịch vụ điện thoại ngoài thành

user s. dịch vụ người dùng

videophone s. dịch vụ điện thoại có
hình

videotext s. dịch vụ văn bản video

servicing sự phục vụ, sự bảo quản và
sửa chữa

servo cơ cấu trợ động, cơ cấu tự động;
hệ thống trợ động, servô

capstan s. sự truyền động theo tời

drum s. sự truyền động trống

drum phase s. mạch tự động ổn định
pha

drum speed s. mạch tự động ổn định
theo tốc độ

phase s. sự truyền động pha

speed s. sự truyền động tốc độ

servoamplifier bộ khuếch đại truyền
động

servocontrol sự điều khiển truyền động

servodrives sự kích thích truyền động

servomechanism cơ cấu trợ động; cơ
cấu tự động; hệ thống trợ động

positional s. cơ cấu trợ động vị trí

power s. sự truyền động công suất

servomodulator bộ biến điệu trợ động

servomotor động cơ trợ động

servorecorder sự ghi truyền động

servosystem hệ truyền động

session phiên (nối mạng)

batch s. phiên theo lô

clear s. phiên rõ

cryptographic s. phiên mã

end to end s. phiên bố trí bên nào
phát cũng được

inquiry s. phiên hỏi

LU-LU s. phiên giữa bộ logic

PU to SSCP s. phiên bộ vật lý đến
điểm kiểm tra dịch vụ hệ thống

SSCP to LU s. phiên điểm kiểm tra
dịch vụ hệ thống đến bộ logic

SSCP to PU s. phiên điểm kiểm tra dịch vụ hệ thống đến bộ vật lý

SSCP to SSCP s. phiên điểm kiểm tra dịch vụ hệ thống đến điểm kiểm tra dịch vụ hệ thống

work s. phiên làm việc

set thiết bị; máy; bộ; máy thu thanh, máy thu hình, máy điện thoại; tập hợp; trạng thái "1" // đặt, gán

all electric s. máy thu chạy hai loại điện

alphabetic character s. bộ ký tự chữ cái

alphabetic coded character s. bộ ký tự chữ cái mã

alphanumeric character s. bộ ký tự chữ-số

alphanumeric coded character s. bộ ký tự chữ-số mã

amateur s. máy nghiệp dư

automatic telephone s. máy điện thoại tự động

bell s. chuông điện

character s. bộ ký tự

charging s. máy nạp

code s. bộ mã

coded character s. bộ ký tự mã

coin box s. máy điện thoại loại bỏ tiền

color s. xem color TV set

color TV s. máy thu hình màu

common battery s. máy điện thoại nguồn chung

console s. máy thu kiểu bàn

data s. tập dữ liệu

dial telephone s. máy điện thoại tự động

empty s. tập hợp rỗng

hand s. ống điện thoại

instruction s. tập lệnh, bảng lệnh

level measuring s. máy đo mức điện

multistandard TV s. máy thu hình nhiều tiêu chuẩn

null s. tập hợp rỗng, tập hợp zêrô

portable s. máy xách tay

radio s. máy thu vô tuyến

return loss measuring s. máy bảo đo suy giảm cân bằng

signaling s. máy gọi, máy báo hiệu

sub(scriber's) s. máy điện thoại thuê bao

telephone s. máy điện thoại

television s. máy thu hình

test s. máy đo thử

transistor s. máy thu bán dẫn

transmission level measuring s. máy đo mức truyền dẫn

transmission measuring s. máy đo truyền dẫn

TV s. máy thu hình

wall telephone s. máy điện thoại treo tường

setting sự lắp ráp; sự dựng; sự điều chỉnh

zero s. sự điều chỉnh về không

set-up chuẩn bị làm; làm sẵn; thiết đặt

call s. sự thiết lập liên lạc

page s. thiết đặt trang in

sexadecimal hệ mười sáu

sextile điểm lục phân vị

sextet sextet, bài dây thứ sáu

sextuple bội sáu

shackle mắt xích

shade bóng; làm mờ

shading sự làm mờ; vệt tối

shadow bóng (tối)

acoustical s. bóng âm thanh

shadow-mask màn che, mặt che

shaft trục; cán; thanh

driving s. trục truyền (động)

transmission s. trục truyền (động)

shakedown sự thử // rà

shank ống, nhánh; phân

shannon shannon (đơn vị đo lượng thông tin)

shape dạng; cấu hình

band-pass s. dạng dải thông

beam s. dạng chùm
 groove s. dạng kim
 picture s. dạng hình
 pulse s. dạng xung
 wave s. dạng sóng
shaper bộ nắn dạng
shareable có thể phân chia được; dùng chung
shareware phần mềm cổ đông
sharing sự phân chia, sự chia đều; sự dùng chung; cổ phần
 call s. sự phân chia gọi
 data s. sự phân chia dữ liệu
 information s. sự phân chia thông tin
 load s. sự phân chia nạp [tải]
 memory s. sự phân chia bộ nhớ
 port s. sự phân chia vào cổng
 resource s. sự phân chia nguồn lực
 time s. sự phân chia thời gian, sự phân thời
sharp nhọn, sắc
sharpning sự làm nhọn
 pulse s. sự làm nhọn xung
sharpness độ nhọn, độ sắc
shear xén, cắt
sheath lá, tấm, biển, bảng; tờ; hồ sơ
 cue s. biển báo
 electrical s. thép lá điện
 program s. tờ chương trình
sheet tờ, dải
 data s. bảng mô tả kỹ thuật
shelf kệ, ngăn
shell lớp, vỏ; bộ xử lý lệnh
shellac cánh kiến
shield lá chắn // lá; bọc vỏ, bọc; bảo vệ; che chắn
 antimagnetic s. vỏ bọc che từ
 electric s. vỏ bọc điện
 electrostatic s. vỏ bọc điện tĩnh
 laminated s. vỏ bọc thành lá
 magnetic s. vỏ bọc từ
shielded được bọc
shielding sự bọc; sự che chắn

shift sự dịch chuyển, sự thay đổi // dịch chuyển, di chuyển, thay đổi; nhóm; lọc, rây
 arithmetic s. sự dịch số học
 blue s. sự dịch màu lam
 carrier s. sự dịch chuyển hạt mang
 circular s. sự dịch vòng
 cyclic s. sự dịch chuyển chu kỳ
 destructive s. sự dịch xóa
 Doppler s. sự dịch chuyển Doppler
 end-around s. sự dịch chuyển chu kỳ
 figures s. sự dịch sang số
 frequency s. sự dịch tần số
 green s. sự dịch màu lục
 left s. sự dịch trái
 letters s. sự dịch sang chữ
 logical s. sự dịch chuyển logic
 phase s. sự dịch chuyển pha
 red s. sự dịch màu đỏ
 right s. sự dịch phải
 ring s. sự dịch chuyển vòng
 upper s. phím chữ hoa
shifter bộ dịch chuyển; bộ chuyển đổi
 directional phase s. bộ dịch pha không nghịch đảo
 phase s. bộ xoay pha, bộ dịch pha
 rotary phase s. bộ xoay pha
shift-in (SI) chuyển vào; ký tự mã chuẩn
shifting sự dịch chuyển
 camera s. sự chuyển cảnh theo cự ly
shift-out (SO) chuyển ra; ký tự mã riêng
shift-right dịch phải
shock sự va chạm, sự kích động
 acoustic s. sự va chạm âm thanh
 electric s. sự va chạm điện
 thermal s. sự va chạm nhiệt
shoe hộp nối, măng sông
 cable s. hộp nối cáp
 pole s. đầu phình của nam châm
shooting sự ngắm
 camera s. sự ngắm camera

shopping sự mua hàng

home s. sự mua hàng tại nhà

remote s. sự mua hàng từ xa

short sự ngắn mạch; thiết bị ngắn mạch;

pitôtong ngắn mạch // ngắn mạch

adjustable s. pitôtong ngắn mạch điều chỉnh được

shortage sự thiếu, sự khủng hoảng

short-circuit ngắn mạch, đoản mạch, chập mạch

short-circuited (bị) ngắn mạch, (bị) chập mạch

shortcut đường ngắn, đường tắt; lệnhcắt

short-wave sóng ngắn

shot bắn, ngắm; chụp hình, bắt hình; thú; trùng hợp; tới

test s. thử trên máy

shotgunning sự tìm lỗi theo cách thay thế cụm

show sự bày // trưng bày; triển lãm

shredder máy hủy tài liệu

shrink sự thu nhỏ cửa sổ, sự rút ngắn // co, rút

shrinkage sự co, sự rút ngắn

shunt sun; sự rẽ mạch, sự mắc sun, sự phân dòng

calibrated s. sun lấy chuẩn

magnetic s. sun từ

universal s. sun vạn năng

shunting sự mắc sun, sự phân dòng

shutdown dừng máy, đóng máy

shutoff dừng máy, đóng máy

automatic s. dừng máy tự động

shutter lá chắn, cửa sập

active s. cửa sập tích cực

camera s. cửa sập camera

drop indicator s. lá báo

electronic s. cửa sập điện tử

electrooptic s. cửa sập điện quang

Kerr cell s. cửa sập bộ biến điệu quang loại Kerr

passive s. cửa sập thụ động

shuttle qua lại như con thoi // đường

ngắn; phi thuyền con thoi

space s. phi thuyền không gian con thoi

side mạch thực (*điện thoại*) // bên cạnh; phụ; hề trái

s. to phantom giữa mạch thực và ảo

s. to side giữa mạch thực

sideband dải biên, biên bên

color s. dải biên màu

lower s. dải biên dưới

noise s. dải biên ồn

optical s. dải biên quang

single s. dải biên đơn, đơn biên

upper s. dải biên trên

vestigial s. dải biên rút [sót]

side-lobe búp bên

sidetone nội âm (*điện thoại*)

zero s. nội âm zêrô

siemens simen (*đơn vị điện dẫn*)

sieve rây, sàng

sifting in xen vào

sight thước ngắm; sự nhìn // nhìn, ngắm

sighting sự thăm dò; sự trùng hợp

sign dấu, dấu hiệu // làm dấu, đánh dấu

code s. dấu mã

conventional s. dấu quy ước

dollar s. dấu đô la

equals s. dấu bằng

exponent s. dấu mũ

identification s. dấu nhận dạng

operational s. dấu phép toán

summation s. dấu tổng

signal tín hiệu // (*thuộc*) tín hiệu // phát tín hiệu

s. to crosstalk tín hiệu trên xuyên âm

s. to noise tín hiệu trên tiếng ồn

acknowledgement s. tín hiệu ghi nhận [báo nhận]

actuating s. tín hiệu động tác

alarm s. tín hiệu cấp cứu

alphabetic s. tín hiệu văn chữ cái

alternate mark inversion s. tín hiệu lưỡng cực

analog s. tín hiệu tương tự
 answer s. tín hiệu trả lời
 approach s. tín hiệu tiếp cận
 audible s. tín hiệu nghe được
 audio s. tín hiệu âm thanh
 aural s. tín hiệu chuông (quay về)
 B s. tín hiệu B, tín hiệu lam
 backward s. tín hiệu về phía sau
 bell s. tín hiệu chuông
 binary s. tín hiệu nhị phân
 blanking s. tín hiệu xóa
 block s. tín hiệu chặn
 blue difference s. tín hiệu hiệu lam
 breakdown s. tín hiệu đánh xuyên
 burst s. tín hiệu chớp (màu)
 busy s. tín hiệu báo bận
 buzzer s. tín hiệu con ve
 B-Y s. tín hiệu xanh-vàng
 call(ing) s. tín hiệu gọi
 camera s. tín hiệu camera
 cancellation s. tín hiệu hủy bỏ
 carrier chrominance s. tín hiệu sóng mang màu sắc
 carrier color s. tín hiệu màu
 change-over s. tín hiệu chuyển qua dự phòng
 character s. tín hiệu ký tự
 chirp s. tín hiệu biến điệu tần tuyến tính
 chrominance s. tín hiệu màu sắc
 clear back s. tín hiệu gác máy
 clear-forward s. tín hiệu xong
 clearing s. tín hiệu giải thoát
 clock s. tín hiệu đồng hồ
 code s. tín hiệu mã
 coherent s. tín hiệu nhất quán
 color difference s. tín hiệu hiệu màu
 color picture s. tín hiệu hình màu
 color television s. tín hiệu truyền hình màu
 complete video s. tín hiệu thị tần toàn bộ
 composite s. tín hiệu phức; tín hiệu

toàn bộ
 composite picture s. tín hiệu hình toàn bộ
 composite synchronizing s. tín hiệu đồng bộ toàn bộ
 composite video s. tín hiệu thị tần toàn bộ
 correcting s. xem correction signal
 correction s. tín hiệu hiệu chỉnh
 digital s. tín hiệu (chữ) số
 discrete s. tín hiệu phân rời
 discretely-timed s. tín hiệu thời gian phân rời
 distress s. tín hiệu cấp cứu
 driving s. tín hiệu kích thích [điều khiển]
 echo s. tín hiệu dội
 emergency s. tín hiệu sự cố
 enabling s. tín hiệu cho phép
 erasure s. tín hiệu xóa
 error s. tín hiệu sai số
 executive s. tín hiệu thực hiện
 facsimile s. tín hiệu điện báo ảnh nét [truyền tích, faximin]
 false s. tín hiệu sai
 field synchronizing s. tín hiệu đồng bộ màn hình
 figures shift s. tín hiệu vị trí số
 forward s. tín hiệu đi tới (từ người gọi đến được gọi)
 frame s. tín hiệu màn hình
 G s. tín hiệu G, tín hiệu lục
 garble s. tạp âm thấy được
 gating s. tín hiệu chọn
 ghost s. tín hiệu tạp
 G-Y s. tín hiệu lục-vàng
 hash s. ký hiệu #
 header s. ký hiệu đầu dòng, ký hiệu đầu trang
 I s. tín hiệu I, tín hiệu cùng pha
 IFF s. tín hiệu (nhận dạng) bạn hay thù
 information s. tín hiệu thông tin

- inhibit** s. tín hiệu ức chế
inhibiting s. tín hiệu làm ức chế
inhibition s. tín hiệu cấm
input s. tín hiệu vào
interrogation s. tín hiệu hỏi
jump s. tín hiệu nhảy vọt
lamp s. tín hiệu đèn
laser s. tín hiệu laze
letters-shift s. tín hiệu vị trí chữ
light s. tín hiệu ánh sáng
line s. tín hiệu dòng
linear FM s. xem chirp signal
line synchronizing s. tín hiệu đồng bộ dòng
luminance s. tín hiệu độ chói, tín hiệu Y
marking s. tín hiệu đánh dấu
meteorological s. dấu hiệu khí tượng
metering s. tín hiệu đếm
minimum detectable s. tín hiệu tối thiểu phát hiện được
modulated s. tín hiệu được biến điệu
modulating s. tín hiệu biến điệu
monochrome s. tín hiệu đơn sắc, tín hiệu độ chói
multimode s. tín hiệu nhiều kiểu sóng
on hook s. tín hiệu bỏ máy
parasitic s. tín hiệu tạp
phantom s. tín hiệu ảo
phasing s. tín hiệu định pha
picture s. tín hiệu hình
pilot s. tín hiệu chủ
proceed-to-select s. tín hiệu mời quay số
pulsing s. tín hiệu quay số
Q s. tín hiệu Q, tín hiệu pha vuông góc
quantized s. tín hiệu được lượng tử hóa
R s. tín hiệu R, tín hiệu đỏ
radio s. tín hiệu vô tuyến
ramp s. tín hiệu dốc
reading s. tín hiệu đọc
recall s. tín hiệu gọi lại
recorder s. tín hiệu ghi
red difference s. tín hiệu hiệu đỏ
ring back s. tín hiệu hồi gọi
ringing s. tín hiệu gọi chuông
R-Y s. tín hiệu đỏ-vàng
saturation s. tín hiệu bão hòa
seizing s. tín hiệu bắt vào
selection s. tín hiệu chọn lọc
selective call s. tín hiệu gọi chọn lọc
sense s. tín hiệu đọc
sequence s. tín hiệu trình tự
service s. tín hiệu công vụ
sine squared s. tín hiệu sin xén đầu
skip s. tín hiệu nhảy
sound s. tín hiệu âm thanh
space s. tín hiệu khoảng cách
spacing s. tín hiệu cách khoảng
standard s. tín hiệu chuẩn
standard frequency s. tín hiệu tần số chuẩn
standard television s. tín hiệu truyền hình chuẩn
start s. tín hiệu khởi
stop s. tín hiệu dừng
strong s. tín hiệu khỏe
supervisory s. tín hiệu giám sát
surround s. tín hiệu âm thanh bao quanh
synchronizing s. tín hiệu đồng bộ
telegraph s. tín hiệu điện báo
television s. tín hiệu truyền hình
test s. tín hiệu thử
time s. tín hiệu thời gian
timing s. tín hiệu đồng bộ [định thời]
tone s. tín hiệu âm thanh
trigger s. tín hiệu trigơ
unreadable s. tín hiệu không đọc được
urgent s. tín hiệu khẩn
video s. tín hiệu thị tần [video]
visible s. tín hiệu thấy được
warning s. tín hiệu báo động
weak s. tín hiệu yếu
weighted s. tín hiệu gia trọng

Y s. tín hiệu Y, tín hiệu độ chói

signaling sự báo hiệu

automatic s. sự báo hiệu tự động

backward s. sự báo hiệu đằng sau

dc s. sự báo hiệu bằng điện một chiều

direct current s. sự báo hiệu bằng điện một chiều

double current s. sự báo hiệu bằng dòng kép

fault s. sự báo hiệu chỗ hỏng

forward s. sự báo hiệu đằng trước

impulse s. sự báo hiệu xung

link by link s. sự báo hiệu nối tiếp

low frequency s. sự báo hiệu âm tần

remote s. sự báo hiệu từ xa

single current s. sự báo hiệu dòng đơn

single frequency s. sự báo hiệu tần đơn

voice frequency s. sự báo hiệu âm tần

user-user s. sự báo hiệu người dùng đến người dùng

signature chữ ký

digital s. chữ ký số hóa

significant có nghĩa, đáng kể

least s. giá trị nhỏ nhất

most s. giá trị lớn nhất

sign-off dấu tắt máy // kết thúc, tắt máy; chấm dứt phiên

sign-on dấu mở máy // bắt đầu, mở máy; bắt đầu phiên

silencer bộ giảm ồn, bộ tiêu âm

noise s. bộ giảm ồn, bộ tiêu âm

silent êm, yên lặng

silica ôxít silíc

silicagel silicagen

silicon silíc

s. on sapphire (SOS) silíc trên saphia

epitaxial s. silíc êpitaxi, silíc sắp mặt

monocrystalline s. silíc đơn tinh thể

passivated s. silíc thụ động hóa

polycrystalline s. silíc đa tinh thể

silicone silícôn

silver bạc

silverplated bọc bạc

SIMD (single instruction-multiple data) đơn lệnh-đa dữ liệu

simple đơn; đơn giản

simplex đơn công

single channel s. đơn công một kênh

single frequency s. đơn công một tần số

simplexing sự làm đơn công

simplified (được) đơn giản hóa

simulative bắt chước, mô phỏng

simulation sự mô phỏng, sự mô hình hóa

analog s. sự mô phỏng tương tự

analog digital s. sự mô phỏng tương tự chữ số

digital s. sự mô phỏng chữ số

functional s. sự mô phỏng hoạt động

logic s. sự mô phỏng lôgic

mathematical s. sự mô phỏng toán học

real time s. sự mô phỏng thời gian thực

time s. sự mô phỏng thời gian

simulator bộ mô phỏng, mô hình

analog s. bộ mô phỏng tương tự

digital s. bộ mô phỏng chữ số

fault s. bộ mô phỏng hư hỏng

functional s. bộ mô phỏng chức năng

simultaneous đồng thời

sine hình sin

sine-cosine hình sin côsin

sine-wave sóng sin

singing tiếng rú

single-action đơn động tác

single-address đơn địa chỉ

single-band đơn băng

single-cavity đơn hốc, một hốc

single-channel đơn kênh, một kênh

single-circuit đơn mạch, một mạch

single-crystal đơn tinh thể

single-current dòng đơn, dòng một đầu

single-cycle đơn chu kỳ, một chu kỳ

single-digit đơn ký số, đơn digit
single-layer một lớp
single-phase một pha
single-polarity đơn cực hóa
single-pole đơn cực, một cực
single-precision độ chính xác đơn
single-sideband đơn biên, một biên
 bên
single-stage một tầng
single-step từng bước một
single-wave đơn sóng
singular đơn chiếc; riêng lẻ; kỳ dị, lạ
singularity tính đặc biệt, tính kỳ dị
sink bộ thu nhận // nhận, gộp lại
 data s. bộ thu tín hiệu
 heat s. lá tỏa nhiệt; bộ tản nhiệt
sinusoidal (*thuộc*) hình sin
SISD (single instruction-single data)
 đơn lệnh-đơn dữ liệu
siphon si phông
site vị trí, địa điểm, chỗ
six-phase sáu pha
size cỡ, kích thước, kích cỡ
 point s. kích thước ký tự
sizing sự lấy cỡ, sự định cỡ, sự định
 kích thước
skating sự trượt
 page s. sự nhảy trang
 paper s. sự nhảy giấy
SKD (semi knock down) dạng lắp
 ráp theo cụm chức năng
sketch bản vẽ, phác thảo
skew xiên, nghiêng
skiatron skiatron
skip đội trưởng // nhảy, nhảy qua
 overflow s. nhảy sang trang tiếp theo
sky-wave sóng trời
slab phiến; nhóm 12 bit
slack dự trữ thời gian; chùng; dãn ra
slant xiên, nghiêng
slash khía, vết rạch // gạch chéo
 back s. gạch chéo ngược (\)
 forward s. gạch chéo xuôi (/)

reverse s. gạch chéo ngược
slave phụ thuộc, thụ động
sleeve hộp nối; măng sông; thân bọc
 branch s. hộp rẽ
 cable s. măng sông cáp
 coupling s. hộp ghép
 jointing s. hộp nối
slew nhảy dòng in; giấy tiến vào
slice phiến, miếng, lát
 silicon s. phiến silic
 slicer mạch cắt
slicing sự cắt lát
 bit s. lát bit
slide phim dương bản // trượt; chà
slider con trượt, con chạy
sliding sự trượt, sự chạy
slim mỏng
sling sự treo // treo
slip trượt
slippage sự lệch; sự chạy
slipping sự trượt, sự chạy
slit khe hở
 coupling s. khe ghép
 inductive s. khe cảm ứng
slope đường dốc, độ dốc, độ nghiêng
 glide s. đường dốc hạ cánh
slot khe (hở); lỗ, ổ (cắm); rãnh; vùng
 nhỏ // xẻ rãnh
 axial s. khe theo trục
 bit s. vết bit
 dead s. khe trống
 diskette s. cửa đưa đĩa vào
 expansion s. ổ cắm mở rộng
 half wave s. khe nửa sóng
 head s. khe cho đầu từ
 I/O s. ổ ra vào
 longitudinal s. khe dọc
 measuring s. khe đo
 near resonant s. khe gần cộng hưởng
 non radiating s. khe không bức xạ
 non resonant s. khe không cộng
 hưởng
 open s. khe hở

radiant s. khe bức xạ
rectangular s. khe chữ nhật
resonant s. khe cộng hưởng
series s. khe nối tiếp
shunt s. khe song song
time s. khe thời gian
transverse s. khe ngang
waveguide feed s. khe tiếp sóng của ống dẫn sóng

slot-coupled được ghép bằng khe

slow chậm

slow-acting tác động chậm

slow-motion chạy chậm

slow-release nhả chậm

slow-speed tốc độ chậm

slug thanh, thỏi

SMALLTALK ngôn ngữ SMALLTALK

smart thông minh; mạnh; khéo léo

smaser maze sóng ngắn hơn milimét,
 maze dài sóng S

smear vết; bôi

smoke khói // đốt khói

smooth trơn; bằng phẳng; êm; mịn;
 nhẵn

smoothing su san bằng; sự làm nhẵn

snap sự vỡ nhanh // đột ngột; tức thời

snapshot bắt chợt; ghi tức thời

soak chạy thử ban đầu

socket chân cắm; đế (dèn); dui (dèn)

hayonet s. dui ngạnh

ceramic s. chân cắm (loại) gốm

DIP s. chân cắm loại DIP

molded s. chân cắm (loại) nhựa ép

octal s. đế đèn octan

quad-in-line s. chân cắm hai dây

pole s. đế cột

shielded s. chân cắm có bọc kim

transistor s. chân cắm tranzito

tube s. chân cắm đèn

wafer s. chân cắm dẹp

sodium natri

soft mềm

soft-eject đẩy êm

softening sự làm mềm

softkey phím êm

soft-touch sờ nhẹ

software phần mềm; phương tiện logic,
 phương tiện chương trình

accounting s. phần mềm kế toán

bundled s. phần mềm đi kèm (phần cứng)

business s. phần mềm kinh doanh

canned s. phần mềm chuẩn; phần mềm hàng loạt

common s. phần mềm phổ biến, phần mềm chung

compatible s. phần mềm tương thích

cross s. phần mềm chương trình chéo

custom-made s. phần mềm đặt hàng

database s. phần mềm cơ sở dữ liệu
desktop publishing s. phần mềm in ấn nhỏ

development s. phần mềm phát triển

diagnostic s. phần mềm chẩn đoán

educational s. phần mềm giáo dục

embedded s. phần mềm cài đặt

engineering s. phần mềm công nghệ

friendly s. phần mềm thuận tiện

gateway s. bộ nối giữa các mạng

generated s. phần mềm tạo ra

graphics s. phần mềm đồ thị

in-house s. phần mềm nội bộ làm

integrated s. phần mềm tổ hợp

interface s. phần mềm giao diện

library s. phần mềm thư viện

network s. phần mềm mạng

objects-based s. phần mềm dựa trên đối tượng

OS level s. phần mềm mức hệ điều hành

page composition s. phần mềm dàn trang

parameter level s. phần mềm tham số

proprietary s. phần mềm có bản quyền

public domain s. phần mềm công cộng
 reliable s. phần mềm tin cậy
 resident s. phần mềm thường trú
 scanning s. phần mềm quét
 spooler s. phần mềm phân chia công việc
 standard s. phần mềm chuẩn
 supervisory s. phần mềm giám sát
 system s. phần mềm hệ thống
 text-processing s. phần mềm xử lý văn bản
 unbundled s. phần mềm tính riêng
 user s. phần mềm người dùng
 word-processing s. phần mềm xử lý từ

SOI (silicon on isolator) silic trên cách điện

solar (thuộc) mặt trời

solder chất hàn
 hard s. chất hàn cứng
 quick s. chất hàn nhanh
 rosincore s. chất hàn có lõi nhựa thông
 soft s. chất hàn mềm

soldered được hàn

soldering sự hàn
 ultrasonic s. sự hàn siêu âm

solderless không hàn; không cần hàn

solenoid solênoit, cuộn ruột gà

solenoidal (thuộc) solênoit

solid-state thể rắn // (thuộc) mạch rắn; (thuộc) vi điện tử; bán dẫn
 all s. mạch rắn toàn bộ

solution nghiệm, lời giải, phép giải

solvable giải được

solver bộ giải

solving sự giải quyết

sonar sự định vị dưới nước

sonde máy dò, đầu dò

sonic (thuộc) âm thanh

sonometer âm kế

sonority tính vang

sonorous vang

sophistication tinh vi, phức tạp, hiện đại

sort loại, hạng, thứ hạng // lựa, sắp xếp, phân loại
 ascending s. lựa từ dưới lên, sắp theo chiều tăng, sắp xuôi
 backward s. sắp ngược
 balanced merge s. lựa chọn cân đối
 block s. lựa khối
 bubble s. lựa theo bọt, lựa cặp đôi lần lượt
 descending s. lựa từ trên xuống, sắp theo chiều giảm, sắp ngược
 disk s. lựa đĩa
 external s. lựa ngoài
 forward s. lựa tăng lên
 heap s. lựa dọc
 insertion s. sắp theo cách chèn tuần tự
 internal s. lựa trong
 merge s. lựa đối hợp
 merge exchange s. lựa trao đổi đối hợp
 property s. lựa theo đặc điểm
 quick s. lựa nhanh
 radix s. sắp theo cơ số
 selection s. sắp có chọn lọc
 shell s. sắp bóc vỏ
 sifting s. xem bubble sort
 tape s. lựa băng
 tennis-match s. lựa qua lại

sorter máy lựa phiếu

sorting sự lựa chọn, sự sắp xếp
 bubble s. sự lựa bọt
 card s. sự lựa phiếu
 depth s. sự lựa sâu
 disk s. sự lựa đĩa
 key s. sự lựa khóa
 tennis-match s. sự lựa qua lại

SOS tín hiệu cấp cứu

sound âm thanh; tiếng // bấm chuông, gọi chuông
 background s. âm tạp, âm nền
 complex s. âm thanh phức

infrasonic s. âm á thanh (*dưới 15*
hec)

infrasonic s. âm á thanh

pure s. âm thuần

reverberent s. âm thanh vang

stereophonic s. âm thanh nổi, âm
thanh lập thể

stretched s. âm thanh giãn

supersonic s. âm siêu thanh (*trên*
20 000 hec)

ultrasonic s. âm siêu thanh

sounder máy dò bằng âm thanh; máy
con ve

double current s. máy con ve dòng
kép

echo s. máy dò bằng tiếng dội

ionosphere s. máy dò điện ly

Morse s. máy con ve điện báo Morse

radio s. máy dò vô tuyến

telegraph s. máy con ve điện báo

sounding sự dò bằng âm thanh; sự
phát ra âm thanh

source nguồn; cực nguồn (*tranzito*
trường); chương trình gốc

constant current s. nguồn dòng
không đổi

constant voltage s. nguồn điện áp
không đổi

diffusing s. nguồn khuếch tán

discrete s. nguồn kín đáo, nguồn ẩn

dummy s. nguồn giả

equal energy s. nguồn đẳng năng

incoherent s. nguồn không nhất quán

information s. nguồn thông tin

Josephson s. máy tạo sóng Josephson

light s. nguồn ánh sáng

message s. nguồn thông báo

neutron s. nguồn nơtron

noise s. nguồn ồn

optical s. nguồn quang

pumping s. nguồn kích thích, nguồn
bơm

tone s. nguồn âm thanh

virtual s. nguồn ảo

space không gian; khoảng (cách) // đặt
cách nhau

address s. vùng địa chỉ

control s. không gian điều khiển

dark s. khoảng tối

dead s. khoảng chết

decision s. không gian quyết định

display s. không gian trình diễn

drift s. khoảng trôi dạt

equipotential s. không gian đẳng thế

free s. không gian tự do

hard s. khoảng "cứng"

image storage s. không gian trữ ảnh

Morse s. khoảng cách tín hiệu Morse

name s. vùng tên

sample s. vùng mẫu

virtual s. khoảng ảo

working s. khoảng làm việc

spacebar phím cách

space-charge điện tích không gian

spacecraft trạm không gian, trạm vũ trụ

active s. trạm vũ trụ tích cực

passive s. trạm vũ trụ thụ động

spacer vòng đệm; bộ phân cách

dielectric s. vòng đệm điện môi

intelligent s. bộ phân cách thông
minh

spacing sự tách rời, sự cách biệt;

khoảng dừng; khoảng cách bước

interword s. khoảng cách giữa các từ

line s. khoảng cách dòng

spacistor spazisto

spaghetti ống lồng, ống gen

span nhảy, bắc (cầu) // khoảng cách;
nhịp

error s. phạm vi sai sót

spare dự trữ; cặp thay thế

spark tia lửa // đánh lửa

disruptive s. tia đánh xuyên

quenched s. tia bị dập

singing s. hồ quang reo

sparking sự đánh lửa

spark-over mồi, kích thích

spatial (*thuộc*) không gian, vũ trụ

spawn tạo ra

speaker loa; ống nghe; phát thanh viên

bass-reflex s. loa phản trầm

bass-boost s. loa lợi trầm

coaxial s. loa đồng trục

extension s. loa phụ

external s. ống nghe ngoài

special đặc biệt

specialist chuyên viên

specific riêng

specification sự quy định; đặc tính; yêu cầu kỹ thuật

data s. sự quy định về dữ liệu

electrical s. yêu cầu về điện

functional s. sự quy định chức năng

interface s. sự quy định về mặt giao diện

MIL s. yêu cầu kỹ thuật quân sự (*Mỹ*)

military s. yêu cầu kỹ thuật quân sự

package s. yêu cầu kỹ thuật đóng gói

performance s. yêu cầu kỹ thuật về đặc điểm

software s. yêu cầu kỹ thuật phần mềm

system s. yêu cầu kỹ thuật hệ thống

specimen mẫu

Specmark (**system performance evaluation cooperative mark**)

chuẩn kiểm định chất lượng máy tính

specs *xem* specification

spectra phổ

spectral (*thuộc*) phổ

spectrogram biểu đồ phổ

spectrograph phổ ký

spectrometer phổ kế

audiofrequency s. phổ kế âm tần

ionization s. phổ kế ion hóa

magnetic s. phổ kế từ

mass s. khối phổ kế

scintillation s. phổ kế nhấp nháy

X-ray s. phổ kế tia X

spectrophotoelectric (*thuộc*) quang điện phổ

spectrophotometer phổ quang kế

infrared s. phổ quang kế hồng ngoại

photoelectric s. phổ quang kế quang điện

spectrophotometric (*thuộc*) phổ quang kế

spectroscopy (quang) phổ học

electron spin resonance s. phổ học về cộng hưởng thuận từ điện tử

infrared s. (quang) phổ học hồng ngoại

ion laser s. phổ học laser ion

magnetic s. phổ học từ

microwave s. phổ học vi ba

molecular s. phổ học phân tử

Raman s. phổ học Raman

resonance s. phổ học cộng hưởng

spectrum phổ; quang phổ

s. of frequency phổ tần số

absorption s. phổ hấp thụ

audible s. phổ âm thanh (nghe được)

continuous s. phổ liên tục

discontinuous s. phổ không liên tục

Doppler s. phổ Doppler

emission s. phổ phát xạ

frequency s. phổ tần số

interference s. phổ giao thoa

light s. phổ ánh sáng

magnetic s. phổ từ

mass s. khối phổ

pulse s. phổ xung

radio s. phổ vô tuyến

solar s. phổ mặt trời

sound s. phổ âm thanh

visible s. phổ thấy được

wavelength s. phổ sóng

speech tiếng nói; sự phát âm

inverted s. tiếng nói bị đảo (*báo mặt*)

scrambled s. tiếng nói bị xáo trộn

speed tốc độ

s. of response tốc độ đáp ứng độ nhạy

s. of transmission tốc độ truyền dẫn

access s. tốc độ truy nhập

burst s. tốc độ gõ (phím)

clock s. tốc độ đồng hồ

computation s. tốc độ tính toán

drift s. tốc độ trôi dạt

drum s. tốc độ quay (của) trống

groove s. tốc độ kim

head to tape s. tốc độ đầu ghi trên băng

key s. tốc độ đánh điện báo

line s. tốc độ truyền dẫn

operating s. tốc độ điều hành

processing s. tốc độ xử lý

pumping s. tốc độ bơm, tốc độ kích thích

rated s. tốc độ danh định

reproduction s. tốc độ tạo lại

scanning s. tốc độ quét

signaling s. tốc độ báo

hiệu

spot s. tốc độ (của) vết

tape s. tốc độ (của) băng

telegraph s. tốc độ điện báo

transmission s. tốc độ truyền dẫn

writing s. tốc độ viết

speedometer tốc độ kế

speller từ điển chính tả

spelling sự viết theo chính tả; sự kiểm lỗi chính tả

sphere mặt cầu, hình cầu

spherical (*thuộc*) hình cầu

spider mạng nhện (*loa*)

spike xung nhọn; mũi nhọn; đinh, kim // dóng đinh

irregular s. xung nhọn không đều

oscillation s. xung nhọn dao động

Raman laser s. xung nhọn laze Raman

regular s. xung nhọn tuần hoàn [đều]

ruby laser s. xung nhọn laze rubi

spike-free không có xung nhọn

spiking chế độ xung nhọn, chế độ mạch động

partially regular s. chế độ xung nhọn gần đều

random s. chế độ xung nhọn không đều

regular s. chế độ xung nhọn đều

spill-in chuyển vào bộ nhớ trung tâm

spill-out chuyển sang bộ nhớ phụ

spin kéo theo; quay

spindle trục, cơ cấu kéo

spiral đường xoắn ốc

splice đan, tết // chỗ nối tết; chỗ nối có hàn

split khe, vết nứt; sự phân chia

s. screen sự phân chia màn hình

splitter bộ tách

phase s. bộ tách pha

splitting sự tách, sự phân chia

frequency s. sự tách tần số

phase s. sự tách pha

power s. sự chia công suất

spoiler bộ phá rối

Q s. bộ chuyển Q, bộ biến điều Q

spontaneous tự phát, tự sinh

spool cuộn băng // quấn; đệm

feed s. cuộn cung cấp

tape s. cuộn băng

spooler bộ quấn băng; bộ đệm giữa đầu vào và đầu ra; bộ đồng tác

spool-in việc xử lý trễ ở đầu vào

spooling (simultaneous peripheral operation on-line) sự đệm giữa đầu vào và đầu ra, sự làm lệch đồng bộ vào ra (*các thiết bị ngoại vi làm việc đồng thời*), đồng tác

spool-out việc thực hiện trễ

sporadic thất thường, tản mạn

spot vết, điểm, chấm; chỗ nơ; giọt

black s. vết đen

blind s. điểm mù

breakdown s. vết đánh xuyên
 cathode s. vết catốt
 dark s. vết tối
 exploring s. vết quét, vết thăm dò
 flare s. điểm sáng
 flying s. vết quét, vết bay
 focal s. vết tiêu
 hot s. điểm nóng, điểm sáng, điểm trung tâm
 ion s. vết ion
 luminous s. vết sáng
 noise s. vết ồn
 recording s. vết ghi
 scanning s. vết quét
 sun s. vết đen mặt trời
spotlight đèn chiếu
spread sự truyền bá, sự phát triển, sự mở mang // phát triển, phân tán
 band s. sự giãn băng
spreading sự phát triển
spreadsheet bảng biểu (tính toán)
spring tính đàn hồi; lò xo // nhảy
 break s. lò xo cắt
 contact s. lò xo tiếp xúc
 damping s. lò xo đệm
 jack s. lò xo jắc
 pressure s. lò xo nén
 restoring s. lò xo trả lại
sprite phương tiện tạo hình đồ thị động
spurious sai, tạp
sputtering khủi khủi; tiếng lách tách
square vuông; bình phương; vuông góc
 filled-in s. chấm vuông đen
squarer bộ nắn dạng xung vuông
square-root căn bậc hai
square-wave sóng vuông
squaring sự làm vuông góc; phép cầu phương
squawker loa lợi trung
squeal tiếng phanh
squeeze ép, nén, dồn
squegging sự ép, sự nén
squelch sự điều chỉnh không có

tiếng ồn; sự đè bẹp, sự nén
squid đầu cá mập
squirrel-cage lồng sóc
SSB (single sideband) đơn biên
 amplitude compandoring S.
 (ACSSB) đơn biên biên độ ép-dãn
stability tính ổn định; độ bền vững
carrier frequency s. tính ổn định tần số mang
frequency s. tính ổn định tần số
image s. tính ổn định ảnh
phase s. tính ổn định pha
stabilization sự ổn định
current s. sự ổn dòng
frequency s. sự ổn định tần số, sự ổn tần
voltage s. sự ổn định điện áp, sự ổn áp
stabilized được ổn định
stabilizer bộ ổn định
 color reference s. bộ ổn định màu chuẩn
voltage s. bộ ổn định điện áp
stable ổn định, bền vững
stack chồng, đóng; ống khói; ngăn xếp // xếp vào ngăn
instruction s. kho lệnh
program s. ngăn xếp chương trình
push down s. ngăn xếp đẩy xuống
stacker bộ xếp chồng
 card s. bộ xếp chồng phiếu
stage tầng; giai đoạn; bậc; giàn // dựng lên
 s. of amplification tầng khuếch đại
 s. of preselection tầng chọn trước
 s. of selection tầng chọn
buffer s. tầng đệm
complementary s. tầng bù
Darlington s. tầng Darlington, tầng tranzito cặp gánh cực phát
double ended s. tầng ra đối xứng
drives s. tầng kích thích
flip-flop s. tầng lật bật, tầng flip-flop
floating input s. tầng vào đối xứng

intermediate frequency s. tầng trung tần
inverter s. tầng đảo
mixer s. tầng trộn
modulated s. tầng được biến điệu
modulator s. tầng biến điệu
neutralized s. tầng trung hòa
output s. tầng ra
penultimate s. tầng trước cuối
phase correcting s. tầng chỉnh pha
power s. tầng công suất
power amplifier s. tầng khuếch đại công suất
preselector s. tầng chọn trước
pulse shaping s. tầng tạo dạng xung
push-pull s. tầng đẩy kéo
scanning s. tầng quét
selecting s. tầng chọn
single ended s. tầng ra đơn
single ended push pull s. tầng đẩy kéo ra đơn, tầng không biến áp ra.
transformerless s. tầng không biến áp ra
video s. tầng video
stagger-damped được nhut lệch
stagger-tuned được cộng hưởng lệch
staggering sự làm lệch tần số cộng hưởng (của nhiều mạch cộng hưởng)
staging sự dịch chuyển theo bậc
data s. sự dịch chuyển dữ liệu
demand s. sự dịch chuyển theo yêu cầu
stalo, STALO (stable local oscillator)
 bộ dao động tại máy ổn định, stalô (rada)
cavity stabilized s. stalô hốc
frequency multiplier s. stalô nhân tần
phase locked s. stalô khóa pha
stamp con dấu; nhãn hiệu
stand tình trạng; chân // đứng
microphone s. chân micro
stand-alone tự chủ, tự trị, không phụ thuộc

standard chuẩn, mẫu; chất lượng; lớp; giá đỡ
active frequency s. chuẩn tần số tích cực
atomic frequency s. chuẩn tần số nguyên tử
bracket s. tính vạn năng, tính kết hợp
 nhiều tiêu chuẩn truyền hình
caesium frequency s. chuẩn tần số xêzi
color s. chuẩn màu
color frequency s. chuẩn tần số màu
current s. chuẩn dòng điện
frequency s. chuẩn tần số
maser frequency s. chuẩn tần số maser
maze
passive frequency s. chuẩn tần số thụ động
police s. kiểu chữ chuẩn
primary s. chuẩn cấp một
primary frequency s. chuẩn tần số gốc, chuẩn tần số cấp một
secondary s. chuẩn cấp hai
secondary frequency s. chuẩn tần số thứ cấp
tertiary s. chuẩn cấp ba
standardization sự tiêu chuẩn hóa
standby dự phòng; sẵn sàng
cold s. dự phòng nguội; dự phòng nhân công
hot s. dự phòng nóng; dự phòng có ngay
star sao
star-delta sao-tam giác
star-quad sao-tứ
start sự khởi động, sự bắt đầu
 s. of header đầu phần biến tố
 s. of text đầu phần văn bản
checkpoint s. sự khởi đầu ở điểm kiểm
cold s. sự khởi đầu lạnh
warm s. sự khởi đầu nóng
starter bộ khởi động
automatic s. bộ khởi động tự động

starting sự khởi động, sự bắt đầu

start-stop khởi-ngừng (điện báo)

state trạng thái, tình trạng

acceptor s. trạng thái nhận

active s. trạng thái tích cực; trạng thái hoạt động

allowed s. trạng thái cho phép

balanced s. trạng thái cân bằng

bound s. trạng thái ràng buộc

capturing s. trạng thái bắt

charge s. trạng thái tích (nap)

conduction s. trạng thái dẫn

correlated s. trạng thái tương quan

cutoff s. trạng thái cắt, trạng thái tắc

degenerate s. trạng thái suy biến

disabled s. trạng thái không điều khiển được

discrete s. trạng thái phân rời

donor s. trạng thái cho

empty s. trạng thái trống

energy s. trạng thái năng lượng

filled s. trạng thái đầy

forced s. trạng thái cưỡng bức

frozen s. trạng thái đông đặc

high Q s. trạng thái Q cao

impurity s. trạng thái chất tạp

idle s. trạng thái hoạt động

inactive s. trạng thái không hoạt động

initial s. trạng thái ban đầu

interface s. trạng thái giao diện

intermediate s. trạng thái trung gian

irreversible s. trạng thái không đảo ngược được

normal s. trạng thái chuẩn, trạng thái bình thường

occupied s. trạng thái chiếm

off s. trạng thái hở, trạng thái cắt, trạng thái ngắt

on s. trạng thái kín, trạng thái đóng, trạng thái chạy

perfect s. trạng thái hoàn hảo

quantum s. trạng thái lượng tử

ready s. trạng thái sẵn sàng

reference s. trạng thái chuẩn

remanent s. trạng thái dư huy

reset s. trạng thái phục hồi [trở lại ban đầu, "0"]

residual s. trạng thái sót

resistive s. trạng thái điện trở

saturated s. trạng thái bão hòa

set s. trạng thái "1"; trạng thái thiết lập

solid s. trạng thái rắn, chất rắn

stable s. trạng thái ổn định

standby s. trạng thái dự phòng

stationary s. trạng thái dừng

steady s. trạng thái ổn định

superconducting s. trạng thái siêu dẫn

surface s. trạng thái bề mặt

transient s. trạng thái giao thời, trạng thái quá độ

transmission s. trạng thái truyền tin

trapping s. trạng thái bẫy

user s. trạng thái người dùng

vacant s. trạng thái trống

virtual s. trạng thái ảo

wait s. trạng thái chờ

statement lệnh; mệnh đề; sự phát biểu;

chuỗi ký hiệu // khai báo

access s. lệnh truy nhập

arbitrary s. lệnh tùy ý

assignment s. lệnh gán

basic s. lệnh cơ bản

branch s. lệnh rẽ

case s. lệnh chọn

code s. lệnh mã

command s. lệnh điều khiển

commit s. lệnh giao phó

compound s. lệnh hỗn hợp, lệnh phức hợp

conditional s. lệnh có điều kiện

data s. lệnh dữ liệu

debugging s. lệnh tìm lỗi, lệnh gỡ lỗi

declarative s. lệnh khai báo

delimiter s. lệnh giới hạn

display s. lệnh màn hình

dummy s. lệnh giả
 edit s. lệnh in
 end-of-file s. lệnh hết tập
 executable s. lệnh thực hiện được
 external s. lệnh ngoài
 first level s. lệnh mức một
 format s. lệnh định khuôn khổ
 imperative s. lệnh không điều kiện
 imperative go to s. toán tử chuyển đến không điều kiện
 input s. lệnh vào
 instruction s. câu lệnh
 job s. lệnh công tác
 job control s. lệnh điều khiển công tác
 labeled s. lệnh có nhãn
 loop s. lệnh vòng
 move s. lệnh di chuyển
 nonexecutable s. lệnh có thể không thực hiện
 null s. lệnh rỗng
 print s. lệnh in
 procedure s. lệnh trình tự
 program s. lệnh chương trình
 protocol s. lệnh thủ tục
 read s. lệnh đọc
 return s. lệnh trở lại
 rewind s. lệnh quấn lại
 source s. lệnh nguồn
 specification s. sự đề ra điều kiện kỹ thuật
 unconditional s. lệnh không điều kiện
 write s. lệnh ghi

static tĩnh; cố định; đứng; nhiều âm
 staticize đối nối tiếp-song song
 staticizer bộ đối nối tiếp-song song; bộ đối thời-không gian; thiết bị làm ổn định, bộ làm dừng
 statics nhiều loạn do khí quyển, tạp âm
 corona s. tạp âm do quang sáng
 lightning s. tạp âm do sấm sét
 station đài, trạm; đài phát; đài điện thoại; máy; vị trí, chỗ

active s. đài tích cực
 aeronautical s. đài hàng không
 aircraft s. đài máy bay
 airport control s. đài điều khiển sân bay
 amateur s. đài (thu-phát) nghiệp dư
 attended s. đài (trạm) có người (quản lý)
 automatic s. đài tự động
 broadcast(ing) s. đài phát thanh
 called s. đài được gọi
 calling s. đài gọi
 coast s. đài bờ biển
 coast earth s. đài mặt đất ở bờ biển
 coin box telephone s. trạm điện thoại (loại) bỏ tiền
 control s. đài điều khiển
 data collection s. trạm thu dữ liệu
 data input s. trạm vào dữ liệu
 data processing s. trạm xử lý dữ liệu
 dependent s. đài có điện từ xa; đài phụ thuộc
 direction finding s. đài tìm phương
 dispatch s. trạm điều độ
 extension s. máy phụ, máy lẻ
 field s. đài lưu động, đài ngoài trời
 fixed s. đài cố định
 fixed ground s. đài mặt đất cố định
 inquiry s. đài hỏi, trạm hỏi tin
 land s. đài mặt đất
 land mobile s. đài mặt đất lưu động
 local s. đài địa phương
 loran s. đài đạo hàng loran
 main s. máy chính; đài chính
 master s. đài chủ
 mobile s. đài lưu động
 parent s. đài cha mẹ
 passive s. đài phụ thuộc; đài thụ động
 pay s. trạm điện thoại công cộng (loại), bỏ tiền
 portable s. đài xách tay, máy xách tay
 power feed s. trạm cung cấp điện
 preset s. đài chỉnh trước

primary s. đài sơ cấp
public s. đài công cộng, máy công cộng
radio s. đài vô tuyến
radionavigation s. đài vô tuyến đạo hàng
radio relay s. đài vô tuyến chuyển tiếp
receiving s. đài thu
regional s. đài địa phương
relay s. trạm tăng âm, đài tiếp âm
relay broadcast s. đài (phát thanh) tiếp âm
relaying s. trạm tăng âm, đài tiếp âm
remote controlled s. trạm điều khiển từ xa
repeater s. đài tiếp sức; trạm tăng âm; đài tiếp phát (truyền hình)
retransmitting s. đài phát tiếp
satellite s. đài vệ tinh; đài phụ (trợ)
slave s. đài phụ thuộc
standard broadcast s. đài phát sóng trung
standard frequency s. đài phát tần số chuẩn
sub s. xem subscriber's station
sub-control s. trạm kiểm tra phụ
subscriber's s. máy thuê bao
subscriber's extension s. máy thuê bao phụ
subscriber's main s. máy thuê bao chính
supervisory s. đài kiểm soát
supply s. trạm cung cấp điện
switching s. trạm tổng đài; trạm chuyển
telegraph s. đài điện báo
telephone s. đài điện thoại
television s. đài truyền hình
terminal s. trạm đầu cuối
toll s. trạm đường dài
transmitting s. đài phát (xạ)
tributary s. đài phụ thuộc

tropo relay s. đài chuyển tiếp đối lưu
unattended s. đài (trạm) không người (quản lý)
work s. trạm làm việc
stationary đứng, dừng
statistic(al) (thuộc) thống kê
statistics thống kê học
stator phần tĩnh, stato
status trạng thái
steady không đổi, ổn định
stealing sự lấy trộm
cycle s. sự lấy trộm chu kỳ
steel thép
steep dốc
steepness độ dốc
steerable điều chỉnh hướng được
steering sự điều khiển; sự lãnh đạo
stem cái chốt; thân
step bước; bậc; độ; bậc thang // từng bước, từng nấc
s. by step từng bước, từng nấc
frequency s. bậc (thang) tần số
job s. bước công tác; đơn vị công tác
program s. bước chương trình
quantization s. bước lượng tử hóa
single s. bước đơn
time s. nhịp (thời gian)
unit s. bậc (thang) đơn vị
step-down giảm
stepped từng bước, (có) bậc thang
step-up tăng
stepwise phân đoạn từng bước
steradian steradian
stereo(phony) môn âm thanh lập thể {nối, stereo}
multichannel s. môn âm thanh lập thể nhiều kênh
multiplex s. môn âm thanh lập thể nhiều kênh
one-channel s. môn âm thanh lập thể một kênh
three-channel s. môn âm thanh lập thể ba kênh

stereocasting sự truyền thanh lập thể (nổi)
stereophonic (*thuộc*) âm thanh lập thể [nổi]
stereophony môn âm thanh lập thể [nổi]
stereo-quadraphonic (*thuộc*) lập thể tứ âm
stereoscope kính nhìn nổi
stereotelevision sự truyền hình lập thể (nổi)
stew tiếng lào rào
stick cái gậy, cái cán
 job s. cần điều khiển
stiffness độ cứng
stigmatic tương điểm
stimulation sự kích thích
 laser s. sự kích thích laser
stimulator bộ kích thích
stimulus tín hiệu vào; cái kích thích
 color s. cái kích thích màu
stirring sự kích thích
stochastic ngẫu nhiên
stoichiometric hợp thức
stop chỗ dừng, sự dừng; chấm (câu)
 conditional s. sự dừng có điều kiện
 dynamic s. sự dừng động
 finger s. sự dừng bằng cần
 loop s. chỗ dừng vòng lặp
 switch s. sự dừng bằng chuyển mạch
stopper cuộn cần
storage bộ nhớ; sự trữ, sự tích trữ
 active s. bộ nhớ hoạt động
 actual s. bộ nhớ hiện đại
 addressed s. bộ nhớ có địa chỉ
 alterable read-only s. bộ nhớ chỉ đọc
 archival s. bộ nhớ lưu trữ
 associative s. bộ nhớ liên tưởng
 auxiliary s. bộ nhớ phụ
 backing s. bộ nhớ dự trữ
 backup s. bộ nhớ sao chép dự phòng
 buffer s. bộ nhớ đệm, bộ nhớ trung gian

bulk s. bộ nhớ lớn
cache s. bộ nhớ che
capacitor s. bộ nhớ tụ điện
cathode ray s. bộ nhớ tia âm cực
cryogenic s. bộ nhớ cryogenic
computer s. bộ nhớ máy tính
content addressed s. bộ nhớ liên kết
control s. bộ nhớ điều khiển
core s. bộ nhớ lõi
cyclic s. bộ nhớ vòng
delay line s. bộ nhớ dây trì hoãn, bộ nhớ trễ
destructive s. bộ nhớ xóa
direct access s. bộ nhớ trực truy
disk s. bộ nhớ đĩa
drum s. bộ nhớ trống
dynamic s. bộ nhớ động
electric power s. sự trữ điện năng
electrostatic s. bộ nhớ tĩnh điện
erasable s. bộ nhớ xóa được
erasable optical s. bộ nhớ quang xóa được
extended s. bộ nhớ mở rộng
external s. bộ nhớ ngoài
fast s. bộ nhớ nhanh
ferroelectric s. bộ nhớ sắt điện
file s. bộ nhớ phụ, bộ nhớ tập tin
first level s. bộ nhớ mức một
fixed s. bộ nhớ cố định
floppy disk s. bộ nhớ đĩa mềm
free s. bộ nhớ trống
high-capacity s. bộ nhớ dung lượng lớn
high-density s. bộ nhớ mật độ cao
high speed s. bộ nhớ tốc độ lớn
hologram s. bộ nhớ toàn ký, bộ nhớ hologram
hologram
immediate access s. bộ nhớ truy nhập ngay
information s. bộ nhớ tin tức
intermediate s. bộ nhớ trung gian
internal s. bộ nhớ trong
logical s. bộ nhớ logic

magnetic s. bộ nhớ từ tính
magnetic core s. bộ nhớ lõi từ
magnetic drum s. bộ nhớ trống từ
magnetic energy s. sự trữ từ năng
magnetic tape s. bộ nhớ băng băng từ
main s. bộ nhớ chính.
mass s. bộ nhớ khối, bộ nhớ lớn
matrix s. bộ nhớ ma trận
mercury s. bộ nhớ thủy ngân
n-core per bit s. bộ nhớ *n*-lõi mỗi bit
nesting s. bộ nhớ danh mục đảo ngược
nonerasable s. bộ nhớ không xóa được
non-volatile s. bộ nhớ không xóa
off-line s. bộ nhớ tách dòng [ngoại tuyến]
optical s. bộ nhớ quang học
parallel s. bộ nhớ song song
peripheral s. bộ nhớ ngoại vi
permanent s. bộ nhớ vĩnh viễn
primary s. bộ nhớ sơ cấp
program s. bộ nhớ chương trình
pushdown s. bộ nhớ đẩy xuống
pushup s. bộ nhớ đẩy lên
random access s. bộ nhớ truy nhập ngẫu nhiên [tùy ý]
read only s. bộ nhớ chỉ đọc
real s. bộ nhớ thực
secondary s. bộ nhớ thứ cấp
sequential access s. bộ nhớ tuần truy
serial s. bộ nhớ nối tiếp
static s. bộ nhớ tĩnh
tape s. bộ nhớ băng (từ)
temporary s. bộ nhớ tạm thời
ultrasonic s. bộ nhớ siêu thanh
virtual s. bộ nhớ ảo
volatile s. bộ nhớ xóa
wrap-around s. bộ nhớ vòng lại
working s. bộ nhớ làm việc
zero-access s. bộ nhớ truy nhập không
store bộ nhớ // trữ
s. and forward trữ và truyền lại
storing sự dự trữ, sự nhớ

storm bão

ionospheric s. bão điện ly
magnetic s. bão từ

straight thẳng, đường thẳng

straightforward thẳng xuôi

straight-line đường thẳng

strain sự biến dạng, sự ứng biến

strand dây thừng

guy s. dây neo, dây chằng

suspension s. dây treo

strap dây đai, băng đai, cua roa; mối nối // nối

strapping sự liên kết (*macnêtron*), sự buộc nối

double ring s. sự liên kết hai vòng

echelon s. sự liên kết từng bậc

ring s. sự liên kết bằng vòng

single ring s. sự liên kết một vòng

strategy chiến lược

divide-and-conquer s. chiến lược chia để trị

stratification sự chia tầng, sự phân tầng

stratified được chia tầng

stratosphere tầng bình lưu

stratovision sự truyền hình qua máy bay

stray lạc // tiếng lách tách; tạp

strays tạp, nhiều

streak gạch chéo

streaker bộ nhả băng liên tục

stream dòng; sự chảy; chuỗi // chảy
bit s. dòng bit

data s. dòng dữ liệu

streamer ổ băng chuyển tự động; cờ hiệu; bộ phận luồn

stream-file tập tin dữ liệu

stream-flow lưu lượng chuyển

streamline tối ưu hóa tiến trình

strength lực, độ bền, sức bền; cường độ

dielectric s. độ bền điện môi

disruptive s. độ bền đánh xuyên

echo s. cường độ tiếng dội

electric s. độ bền điện

electric field s. cường độ điện trường

electrostatic field s. cường độ trường điện tĩnh

field s. cường độ trường

insulation s. độ bền cách điện

magnetic s. cường độ từ trường

magnetic field s. cường độ từ trường

pump s. cường độ trường bơm, cường độ trường kích

pumping s. công suất trường bơm, công suất kích thích

radiofield s. cường độ trường vô tuyến

signal s. cường độ tín hiệu

stress sức căng, ứng lực // làm căng

stretcher bộ kéo căng

pulse s. bộ kéo căng xung

strike đánh; mồi, đánh lửa

string dây; chuỗi, xâu

alphabetic s. chuỗi ký tự

binary bit s. chuỗi bit nhị phân

bit s. chuỗi bit

blank s. dòng trống

character s. chuỗi ký tự

null s. chuỗi rỗng

straight binary s. chuỗi nhị phân thuần

terminal s. chuỗi cuối

text s. chuỗi văn bản

unit s. chuỗi một đơn vị

strip băng, dải // tháo gỡ

s. of keys dải khóa

bimetallic s. băng lưỡng kim

connecting s. dải đầu nối

control s. màng điều khiển

gate s. màng điều khiển, cửa điều khiển

IF s. bộ khuếch đại trung tần

jack s. dài jack

picture s. băng hình

scanning s. băng quét

text s. chuỗi văn bản

stripe băng; thanh

stripper máy đánh sạch đầu dây

stripped trần, đơn giản

strobe xung chọn, xung cửa; tín hiệu tra cứu // lấy mẫu; cắt; gửi gói

data s. tín hiệu có dữ liệu

gated s. xung cửa bẫy

stroboscope máy hoạt nghiệm

stroke sự chuyển động; cú đánh, cú gõ // đánh, gõ

back s. sự chuyển động lùi

lightning s. cú sét đánh

strong mạnh, chắc, khỏe

strontium stronti

structural (thuộc) cấu trúc

structure cấu trúc, cấu tạo; công trình

cavity mode s. cấu trúc kiểu hốc

chain s. cấu trúc chuỗi

comb type slow-wave s. cấu trúc

sóng chậm loại răng lược

CMOS s. cấu trúc CMOS

crystal s. cấu trúc tinh thể

data s. cấu trúc dữ liệu

dynamic data s. cấu trúc dữ liệu động

elastic data s. cấu trúc dữ liệu đàn hồi

energy band s. cấu trúc dải năng lượng

epitaxial s. cấu trúc sắp mặt, cấu trúc epitaxi

file s. cấu trúc tập tin

frame s. cấu trúc khung

graph s. cấu trúc đồ thị

hardware s. cấu trúc phần cứng

interdigital slow-wave s. cấu trúc

sóng chậm cài răng lược

ladder slow-wave s. cấu trúc sóng

chậm hình thang

list s. cấu trúc danh mục

mathematical s. cấu trúc toán

mesa s. cấu trúc mễza

MIS s. cấu trúc kim loại-cách điện-bán dẫn (MIS)

mode s. cấu trúc kiểu sóng

monolithic s. cấu trúc đơn khối

MOS s. cấu trúc kim loại-ôxit-bán dẫn (MOS)

network s. cấu trúc mạng
periodic s. cấu trúc tuần hoàn
planar s. cấu trúc mặt bằng, cấu trúc plana
polycrystalline s. cấu trúc đa tinh thể
program s. cấu trúc chương trình
ring s. cấu trúc vòng
static data s. cấu trúc dữ liệu tĩnh
storage s. cấu trúc bộ nhớ
string s. cấu trúc chuỗi
tree(-like) s. cấu trúc cây
stub nhánh cụt, mẫu; cuống (phiếu); mẫu
capacitive s. nhánh cụt dung tính
coaxial s. nhánh cụt đồng trục
compensative s. nhánh cụt thích ứng
matching s. nhánh cụt thích ứng
movable s. nhánh cụt di động
non dissipative s. nhánh cụt không tiêu hao
open s. nhánh cụt hở
phasing s. nhánh cụt dịch pha
quarter wave s. nhánh cụt phần tư sóng
resonant s. nhánh cụt cộng hưởng
short circuited s. nhánh cụt ngắn mạch
shorted s. nhánh cụt ngắn
slow-wave s. đường dây trễ
supporting s. nhánh cụt đỡ
terminal s. nhánh cụt cuối
tuning s. nhánh cụt điều hướng
waveguide s. nhánh cụt ống dẫn sóng
stud điểm tiếp xúc, đầu tiếp xúc
contact s. tiếp điểm
dummy s. tiếp điểm giả
studio studio
broadcasting s. studio phát thanh, phòng phát thanh
sound recording s. studio truyền thanh, phòng thu thanh
television s. studio truyền hình, trường quay truyền hình

study sự nghiên cứu
feasibility s. sự nghiên cứu khả thi
stuffing sự nhồi thêm, sự bổ sung
bit s. sự nhồi bit
byte s. sự nhồiбай
character s. sự nhồi ký tự
pulse s. sự nhồi xung
style kiểu
type s. kiểu chữ
stylus kim; bút; điểm
diamond s. kim kim cương
recording s. kim ghi
reproducing s. kim phát
sapphire s. kim saphia
stereo s. kim ghi âm lập thể
styrene stiren
sub xem substrate
subadditive cộng tính dưới
subaddress địa chỉ con
subarea vùng phụ
subarray mạng con
subassembly khối nhỏ ráp
sub-audio hạ thanh
sub-band băng con, dải con
subcarrier sóng mang thứ cấp [phụ]
chrominance s. sóng mang thứ cấp màu sắc
color s. sóng mang thứ cấp màu
intermediate s. sóng mang thứ cấp trung gian
subchannel kênh con, kênh thứ
subclass lớp con
subdirectory danh mục con
subdivision sự chia nhỏ
subdomain miền con
subenvironment môi trường thứ cấp, môi trường con
subexchange tổng dài lẻ, tổng dài phụ
subgraph đồ thị con
subgroup nhóm con
subharmonic hài (bậc) ba
subject chủ đề, vấn đề
sublattice mạng con

sublayer lớp con

sublevel mức phụ, mức con

submarine dưới nước

submenu thực đơn con

subminiature rất bé

submodel mô hình con

submodulation sự biến điệu phụ

submultiple bội con

subnetwork mạng con

subproduct sản phẩm phụ

subprogram chương trình con

check s. chương trình con để kiểm

closed s. chương trình con khép kín

editing s. chương trình con để in

generic s. chương trình con cùng loại

library s. chương trình con thư viện

print s. chương trình con để in

test s. chương trình con để thử

subrack ngăn con

subroutine thường trình con, chương trình con; kế hoạch phụ

closed s. thường trình con kín

direct inserted s. thường trình con chèn trực tiếp

dynamic s. thường trình con động

first remove s. thường trình con bậc nhất

library s. thường trình con thư viện

linked s. thường trình con kín

mathematical s. thường trình con toán học

one-level s. thường trình con mức một

parametric s. thường trình con tham số

static s. thường trình con tĩnh

system s. thường trình con hệ thống

subsample mẫu con

subschemata sơ đồ con

database s. sơ đồ con cơ sở dữ liệu

subscriber đơn vị thuê bao, người thuê bao, hộ thuê bao // thuê bao

called s. thuê bao được gọi

calling s. thuê bao gọi

direct line s. thuê bao đường dây trực tiếp

extension s. thuê bao lẻ

flat rate s. thuê bao tính cước theo thời gian

message rate s. thuê bao tính cước theo số lần đàm thoại

priority s. cước ưu tiên

telegraph s. thuê bao điện báo

telephone s. thuê bao điện thoại

temporary s. thuê bao tạm thời

subscript ký chú; chỉ số dưới; chữ xuống dưới

subset máy thuê bao; tập con

alphabetic character s. tập con chữ cái

alphanumeric s. tập con ký tự số-chữ

character s. tập con ký tự

data s. tập con dữ liệu

subsidiary hỗ trợ

subsonic hạ thanh

substance chất

substation đài lẻ

substitution sự thay thế

substrate đế, nền

active s. nền tích cực

ceramic s. nền gốm

common s. nền chung

double s. nền kép

glass s. nền thủy tinh

insulating s. nền cách ly

isolated s. nền bị cách ly

kovar s. nền kovar

n-type s. nền loại n

passive s. nền thụ động

polycrystalline s. nền đa tinh thể

p-type nền loại p

sapphire s. nền saphia

semiconductor s. nền bán dẫn

semiinsulating s. nền nửa cách điện

silicon s. nền silic

thin film s. nền màng mỏng

substratum nền, đế

subsystem hệ thống con, hệ thống phụ
substring chuỗi con
subtotal tổng con
subtract trừ
subtrahend số trừ
subtree cây con
 left s. cây con trái
 right s. cây con phải
subtype loại con
suburban ngoại ô
successive liên tiếp
sudden đột nhiên
sum tổng
 check s. tổng kiểm
super siêu, supe
superaudio siêu âm thanh
supercomputer siêu máy tính
superconductivity tính siêu dẫn
superconductor dây siêu dẫn
 hard s. dây siêu dẫn cứng
 soft s. dây siêu dẫn mềm
 thin film s. màng mỏng siêu dẫn
supercurrent siêu dòng điện
superemitter supeemitter
supergroup siêu nhóm (5 x 12 kênh);
 nhóm thứ cấp
 basic s. siêu nhóm cơ bản
superhet máy thu đối tần
superheterodyne (máy thu) đối tần
 double s. máy thu đối tần hai tần
superheterodyning sự đối tần (máy
 thu)
 optical s. sự đối tần quang
superimposition sự chồng chất
 color s. sự chồng màu
super-Iconoscope supe-icônôscôp
superlinearly tính siêu tuyến tính
supermalloy supermaloi
supermastergroup nhóm tử cấp
supermicro máy vi tính 32 bit
supermode siêu kiểu
supermultiframe siêu đa khung
super-orthicon supeorthicon

superposition sự xếp chồng
superpower siêu công suất
superregeneration siêu tái sinh
superscalar siêu hướng
superscript chỉ số trên; chữ bên trên
supersonic siêu thanh; siêu âm
supersonics môn siêu thanh
supervision sự kiểm soát, sự kiểm tra;
 sự giám sát
 alternating current s. sự kiểm soát
 bằng điện xoay chiều
 analogue s. sự kiểm soát tương tự
 digital s. sự kiểm soát bằng chữ số
 direct current s. sự kiểm soát bằng
 điện một chiều
supervisor bộ giám sát
 executive s. bộ giám sát thực hiện
 overlay s. bộ giám sát phủ lấp
 resident s. bộ giám sát thường trú
supervisory sự kiểm tra
supervoltage siêu điện áp
supplement phụ, bù, bổ sung
supply sự cung cấp, sự cung cấp điện
 // cung cấp
 A s. sự cung cấp (điện cho) sợi nung
 anode s. sự cung cấp (cho) anôt
 A-power s. sự cung cấp (điện cho) sợi
 nung
 B s. sự cung cấp (điện cho) anôt
 C s. sự cung cấp (điện cho) lưới
 C-power s. sự cung cấp (điện cho) lưới
 current s. sự cung cấp dòng
 electric power s. sự cung cấp điện lực
 electromechanical power s. sự cung
 cấp công suất cơ điện
 filament s. sự cung cấp cho sợi nung
 laser power s. sự cung cấp công suất
 cho lazer
 plate s. sự cung cấp cho anôt
 power s. sự cung cấp công suất
 signal s. sự cung cấp tín hiệu
support cột đỡ, giá đỡ, thanh đỡ // phụ
 trợ

hardware s. cột trụ phần cứng

software s. cột trụ phần mềm

suppression sự xóa bỏ, sự loại trừ

anti-tinkle s. sự cấm chuông reo
(*môdem*)

carrier s. sự bó sóng mang

instruction s. sự xóa lệnh

mode s. sự bó kiểu sóng

noise s. sự loại bỏ tiếng ồn

zero s. sự dịch điểm không

suppressor bộ triệt

carrier s. bộ triệt sóng mang

echo s. bộ triệt tiếng dội

grid s. bộ triệt lưới

harmonic s. bộ triệt hài

interference s. bộ triệt nhiễu

noise s. bộ triệt tiếng ồn

oscillation s. bộ triệt dao động

overmodulation s. bộ triệt biến điệu
quá mức

overvoltage s. bộ triệt điện áp quá
mức

parasite s. bộ triệt tạp âm

singing s. bộ triệt tự dao động

surd vô tỷ

surface bề mặt, mặt

absorptive s. bề mặt hấp thụ

active s. bề mặt tích cực

contact s. bề mặt tiếp xúc

equiphase s. bề mặt đẳng pha

equipotential s. bề mặt đẳng thế

etched s. bề mặt khắc

leakage s. bề mặt rò

oxide s. bề mặt phủ ôxit

passivated s. bề mặt thụ động hóa

radiating s. bề mặt bức xạ

reflecting s. bề mặt phản xạ

storage s. bề mặt trữ; bia

surge sự trào; sự tăng vọt

switching s. sự tăng vọt điện áp do
chuyển mạch

surround bao quanh (*âm thanh chất
lượng cao*)

stereo s. bao quanh stereo

surveillance sự kiểm soát

survey sự trắc đạc; sự xem xét; sự thăm
dò; sự điều tra

susceptance điện nạp

capacitive s. điện nạp dung tính

inductive s. điện nạp cảm tính

wave s. điện nạp sóng

susceptibility độ cảm; tính cảm

dielectric s. độ cảm điện môi

electric s. độ cảm điện

magnetic s. độ cảm từ, hệ số thụ cảm
từ

relative electric s. độ cảm điện tương
đối

suspension sự treo

bifilar s. sự treo hai dây

pivot s. sự treo trên trục

torsion s. sự treo xoắn

unifilar s. sự treo một dây

sustaining sự đỡ

swamp sự tràn ngập // tràn ngập

swap sự đổi chiều quấn; sự thay chương
trình; sự trao đổi

swapp-in xử lý đưa vào; chen vào do
hoán vị

swapping sự hoán vị, sự trao đổi; sự
thay chương trình

logical s. sự đổi logic

page s. sự đổi trang

physical s. sự đổi vật lý

swapp-out xử lý lấy ra, lấy ra do hoán
vị

sweep sự quét; sự bao quát // quét

azimuth s. sự quét góc phương

circular s. sự quét vòng tròn

continuous s. sự quét liên tục

delayed s. sự quét trì hoãn, sự quét
trễ, sự quét dợt

expanded s. sự quét giãn

exponential s. sự quét hàm mũ

fast s. sự quét nhanh

field s. sự quét mảnh

horizontal s. sự quét ngang
 linear s. sự quét tuyến tính
 panoramic s. sự quét toàn cảnh
 precision s. sự quét chính xác
 range s. sự quét tầm xa
 search s. sự quét tìm
 single s. sự quét đơn
 slave s. sự quét phụ thuộc
 slow s. sự quét chậm
 two trace s. sự quét hai vết
 vertical s. quét dọc

sweeping sự quét

swing sự đu đưa, sự lắc lư; biên độ
 đỉnh đến đỉnh

current s. biên độ đến đỉnh dòng điện

frequency s. sự đu đưa tần số

grid s. biên độ điện áp xoay chiều ở
 lưới

logic s. sự đu đưa logic

phase s. sự đu đưa pha

voltage s. biên độ điện áp đỉnh đến
 đỉnh

switch cái chuyển mạch; cái công tắc,
 cái hãm, cái cầu dao chuyển mạch; bộ
 tìm; sự chuyển chương trình // chuyển
 s. off cắt

s. on đóng

s. over chuyển, đổi

s. out cắt

access s. cái chuyển truy nhập

active Q s. cái chuyển Q tích cực, bộ
 biến điệu Q tích cực

air s. cái cầu dao không khí

antenna s. cái chuyển anten

anti-TR s. cái chuyển chặn thu vào
 phát

ART s. xem anti-TR switch

band s. cái chuyển băng

band-selector s. cái chuyển băng

bandwidth s. cái chuyển dải thông

bilateral s. cái chuyển hai chiều

box s. cái chuyển hộp

branch s. cái chuyển mạch ở nhánh rẽ

call s. cái chuyển mạch gọi

changeover s. cái chuyển mạch
 chuyển sang

closing s. cái chuyển mạch đóng

coaxial s. cái chuyển mạch đồng trục

cradle s. cái chuyển mạch trên giá
 (điện thoại)

crossbar s. cái chuyển mạch ngang
 dọc

delay s. cái chuyển mạch trì hoãn

dimmer s. cái công tắc tắt dần

diode s. cái chuyển mạch bằng diốt

discharge s. bộ phóng điện

disconnecting s. cái cắt mạch

double break s. cái chuyển mạch cắt
 kép

double contact s. cái chuyển mạch
 tiếp xúc kép

double pole double throw (DPDT) s.
 cái chuyển mạch hai lá hai vị trí [hai
 đường hai đầu]

double pole single throw (DPST) s.
 cái chuyển mạch hai lá một vị trí [hai
 đường một đầu]

double pole s. cái chuyển mạch hai
 đường [lá]

double throw s. cái chuyển mạch hai
 đầu [vị trí]

drum s. cái chuyển mạch trống

electronic s. cái chuyển mạch điện tử

electronic automatic s. cái chuyển
 mạch tự động điện tử

ferreed s. cái chuyển mạch cộng từ
 ferit

ferroelectric s. cái chuyển mạch sắt
 điện

filament s. cái cắt sợi nung

finder s. bộ tìm gọi

fuse s. cái chuyển mạch có cầu chì

gang s. cái chuyển mạch liên kết, cái
 cái chuyển mạch ghép liền

gas tube s. cái chuyển mạch bằng đèn
 có khí

gate turn-off (GTO) s. thyristo cắt
gravity s. cái chuyển mạch do sức nặng
grounding s. cái chuyển mạch nối đất
hand s. cái chuyển mạch bằng tay
interlocking s. cái chuyển mạch khóa
jack s. jack chuyển mạch
Kerr cell s. cái chuyển mạch phân tử Kerr
knife s. cái cầu dao
lever s. cái cầu dao
lightning s. cái chống sét
limit s. cái cắt mạch giới hạn
line s. cái cắt mạch đường dây; bộ chọn trước; bộ chọn điện áp
logical s. cái chuyển logic
magnetic s. cái chuyển mạch từ
mercury s. cái chuyển mạch thủy ngân
multicontact s. cái chuyển mạch nhiều tiếp điểm
multiple s. khóa điện thoại; cái chuyển mạch nhiều tiếp điểm
multipole s. cái chuyển mạch nhiều đường
number s. đĩa quay số
off-on s. cái công tắc, cái đóng cắt
oil s. cầu dao ngâm dầu
on-off s. công tắc đóng-mở
optical s. cái chuyển quang
overload circuit s. cái cắt mạch quá mức [gánh]
passive Q s. cái chuyển mạch Q thụ động, bộ biến điệu Q thụ động
phase (waveguide) s. cái chuyển pha (ống dẫn sóng)
plug s. cái chuyển mạch bằng phích
power s. cái chuyển mạch công suất
preselecting s. bộ chọn trước
press button s. cái chuyển mạch bằng nút ấn
program s. bộ chuyển chương trình

Q s. cái chuyển Q, bộ biến điệu Q
quick break s. cái chuyển mạch cắt nhanh
range s. cái chuyển thang, cái chuyển bằng
ratio s. cái chuyển thang độ
relay s. role chuyển mạch
reversing s. cái chuyển mạch đảo
rotary s. cái chuyển mạch quay
rotary waveguide s. cái chuyển đường ống dẫn sóng loại quay
selector s. bộ chọn
sequence s. cái chuyển mạch tuần tự [trình tự]
single pole single throw (SPST) s. cái chuyển mạch một lá một vị trí [một đường một đầu]
single pole double throw (SPDT) s. cái chuyển mạch một lá hai vị trí [một đầu hai đường]
single throw s. cái chuyển mạch một đầu [vị trí]
spring return s. cái chuyển mạch có lò xo trả về
step-by-step s. cái chuyển mạch từng nấc
Strowger s. cái chuyển mạch Strowger (điện thoại)
superconductive s. cái chuyển mạch siêu dẫn
tap s. cái chuyển mạch rẽ
telephone s. cái chuyển mạch điện thoại
three way s. cái chuyển mạch ba đường
time s. bộ chuyển thời gian
toggle s. cái công tắc bật
touch s. cái công tắc sờ
TR s. cái chuyển chặn phát vào thu
tumbler s. công tắc bật
two pole double throw s. cái chuyển mạch hai lá hai vị trí [hai đường hai đầu]

- two way s. cái chuyển mạch hai đường
 vacuum s. cái chuyển mạch chân không
 waveband s. cái chuyển băng sóng
 waveguide s. cái chuyển đường ống dẫn sóng
switchboard bảng tổng đài; tổng đài nhân công
 automatic s. tổng đài tự động
 cordless s. tổng đài loại bẻ khóa [không dây (còcordless)]
 manual s. tổng đài nhân công
 multiple s. tổng đài bội số
 non-multiple s. tổng đài không bội số
 telegraph s. tổng đài điện báo
 telephone s. tổng đài điện thoại
 toll s. tổng đài đường dài
 trunk s. tổng đài trung kế
switching sự chuyển mạch
 s. off sự cắt
 s. on sự đóng
 s. out sự cắt
 active Q s. sự chuyển Q tích cực, sự biến điệu Q tích cực
 automatic s. sự chuyển mạch tự động
 color s. sự chuyển màu
 digital s. sự chuyển số
 lobe s. sự chuyển búp
 packet s. sự chuyển gói
 telephone s. sự chuyển mạch điện thoại
swivel khớp xoay; quay, xoay
symbol ký hiệu, dấu
 abstract s. ký hiệu trừu tượng
 aiming s. ký hiệu mục tiêu
 cue s. ký tự đặc biệt
 declared s. ký hiệu khai báo
 flowchart s. ký hiệu lưu đồ
 graphic s. ký hiệu đồ thị
 mnemonic s. ký hiệu gợi nhớ
 pipe s. ký hiệu hai gạch dọc (|)
 prompt s. ký hiệu sẵn sàng
 sequence s. ký hiệu lần lượt
 shriek s. dấu chấm than
 time division s. sự chuyển mạch phân thời
 tracking s. ký hiệu theo dõi
symbolic (thuộc) ký hiệu, tượng trưng
symbolism hệ ký hiệu
symmetrical đối xứng
symmetrize làm đối xứng
symmetry tính đối xứng
 axial s. tính đối xứng theo trục
 circular s. tính đối xứng vòng
symptom hiện tượng
sync đồng bộ
synching làm đồng bộ
synchro đồng bộ; xcnxun // thiết bị cảm ứng
synchronism sự đồng bộ
synchronization sự đồng bộ hóa
 bit s. sự đồng bộ bit
 block s. sự đồng bộ khối
 byte s. sự đồng bộ bai
 chrominance s. sự đồng bộ màu sắc
 field s. sự đồng bộ mảnh
 horizontal s. sự đồng bộ ngang
 line s. sự đồng bộ dòng
 vertical s. sự đồng bộ dọc
synchronizer bộ đồng bộ hóa, bộ điều bộ
 field s. bộ điều bộ mảnh
 frame s. bộ điều bộ mảnh
synchronizing sự điều bộ, sự làm đồng bộ
synchronometer máy đo đồng bộ
synchronous đồng bộ
synchroscope máy hiện sóng đồng bộ
synchrotron sincrôtron
 electron s. sincrôtron electron
 proton s. sincrôtron proton
syndetic được nối; về tài liệu có tham chiếu chéo
synergetic sự kết động (một cách liên kết mà tổng lại lớn hơn tổng cộng đơn thuần)

synergistic xem *synergetic*

synergy năng suất, hiệu suất

synonym từ đồng nghĩa

synoptic tổng quát

syntactic (*thuộc*) cú pháp học

syntax cú pháp

logical s. cú pháp logic

synthesis sự tổng hợp

harmonic s. sự tổng hợp hài

image s. sự tổng hợp hình

logical s. sự tổng hợp logic

optical s. sự tổng hợp quang

speech s. sự tổng hợp tiếng nói

system s. sự tổng hợp hệ thống

synthesizer bộ tổng hợp

digital s. bộ tổng hợp loại số

frequency s. bộ tổng hợp tần số

graphic s. bộ tổng hợp đồ thị

image s. bộ tổng hợp hình

pulse s. bộ tổng hợp xung

quartz s. bộ tổng hợp thạch anh

stereo s. bộ tổng hợp stereo

syllable s. bộ tổng hợp âm tiết

synthetic tổng hợp

syntonic điều hướng

syntonise điều hướng

syntonization sự điều hướng

syntony sự điều hướng

syphon-recorder máy ghi xi-phông

sysgen thực hiện việc tạo hệ thống

system hệ thống; hệ thiết bị

active s. hệ tích cực

adaptive s. hệ thích nghi

Adcock s. hệ thống tìm phương Adcock

addressing s. hệ thống ghi địa chỉ

air traffic control s. hệ thống điều khiển hàng không [không lưu]

all relay s. hệ thống toàn role

antenna s. hệ thống anten

audiovisual s. hệ thống nghe nhìn [thính thị]

automatic switching s. hệ thống chuyển mạch tự động

automatic telephone s. hệ thống điện thoại tự động

balanced s. hệ thống cân bằng

basic input/output operating s.

(BIOS) hệ điều hành vào/ra cơ sở

basic operating s. hệ điều hành cơ sở

batch (processing) s. hệ thống xử lý theo lô

binary s. hệ thống nhị phân

binary coded decimal s. hệ thống thập mã nhị

binary communication s. hệ thống thông tin nhị phân

broadcast s. hệ thống phát thanh

Bulletin Board S. (BBS) hệ dữ liệu BBS

carrier s. hệ thống tải ba

cellular s. hệ dạng tổ ong

central battery s. hệ thống điện thoại nguồn chung

chirp radar s. hệ thống rada biến điệu tần tuyến tính

closed circuit television s. hệ thống truyền hình nội bộ

cluster s. hệ thống phân thời

coding s. hệ thống mã

communication s. hệ thống thông tin liên lạc

community television s. hệ thống truyền hình (anten) tập thể

computer s. hệ máy tính

computerized information s. hệ thống tín hiệu máy tính hóa

concurrent operating s. hệ điều hành tương tranh

conference s. hệ thống thông tin hội nghị

control s. hệ thống điều khiển

cooling s. hệ thống làm nguội, hệ thống làm mát

crossbar s. hệ thống điện thoại ngang dọc
data s. hệ thống dữ liệu
database s. hệ thống cơ sở dữ liệu
database management s. (DBMS) hệ quản lý cơ sở dữ liệu
data handling s. hệ thống xử lý dữ liệu
data processing s. hệ thống xử lý dữ liệu
data retrieval s. hệ thống tìm dữ liệu
Decca navigator s. hệ thống đạo hàng Decca
decimal s. hệ thống thập phân
decision-making s. hệ quyết định
development s. hệ phát triển
dial telephone s. hệ thống điện thoại tự động
diagnostically reconfigurable s. hệ thống chẩn đoán tự cấu hình lại
differential duplex s. hệ thống song công vi sai
digital radio s. hệ vô tuyến số
digital transmission s. hệ truyền dẫn số
duplex s. hệ thống song lộ
disk operating s. (DOS) hệ điều hành đĩa
distributed s. hệ phân bố
diversity s. hệ thống phân tập
Dolby s. hệ Dolby (*chống tạp nhiễu*)
Doppler radar s. hệ thống rada Doppler
dot interlace s. hệ thống quét điểm xen kẽ
dot sequential s. hệ thống quét điểm tuần tự
double current s. hệ thống dòng kép
duobinary s. hệ nhị phân
duplex s. hệ song công
dynamically reconfigurable s. hệ thống cấu hình lại một cách động
electronic s. hệ thống điện tử

electronic automatic telephone s. hệ thống điện thoại tự động điện tử
electronic data processing s. hệ xử lý dữ liệu điện tử
electro-optical s. hệ thống điện quang
embedded s. hệ thống lồng
enhanced s. hệ nâng cao
evolutionary s. hệ thống phát triển
expert s. hệ chuyên gia
feedback s. hệ hồi tiếp
feedback control s. hệ điều khiển bằng hồi tiếp
field sequential s. hệ thống quét mảnh tuần tự
field simultaneous s. hệ thống quét mảnh đồng thời
file s. hệ tập tin
fixed point s. hệ thống phẩy cố định
flexible manufacturing s. hệ sản xuất linh hoạt; hệ người máy đa năng
floating point s. hệ thống phẩy di động
four level s. hệ thống bốn mức (laze)
front-end s. hệ trung gian
fuzzy logic s. hệ logic mờ
global communication s. hệ thống thông tin toàn cầu
global positioning s. (GPS) hệ thống định vị toàn cầu
graphics s. hệ đồ thị
ground s. hệ thống ở mặt đất
ground controlled approach s. hệ thống tiếp cận điều khiển ở mặt đất
Hell s. thiết bị điện báo kẻ ô
Hellschreiber s. thiết bị điện báo kẻ ô
hexadecimal s. hệ mười sáu
hierarchical communications s. hệ truyền tin phân cấp
holographic s. hệ thống (ảnh) toàn ký
host s. hệ thống chính; hệ thống chủ dịch vụ
hyperbolic navigation s. hệ thống đạo hàng hypebon

indeterminate s. hệ vô định
information s. hệ thông tin
intelligent tutorial s. hệ dạy kèm thông minh
integrated s. hệ tổ hợp
integrated communication s. hệ thống thông tin tổ hợp
integrated electronic s. hệ thống điện tử tổ hợp
integrated management s. hệ quản lý tổ hợp
interactive s. hệ thống tương tác
intercommunication s. hệ thống thông tin nội bộ
intercommunication telephone s. hệ thống điện thoại nội bộ
interphone s. hệ thống điện thoại nội bộ
knowledge s. hệ thống kiến thức, hệ tri thức
knowledge based s. hệ cơ sở tri thức
laser s. hệ thống laze
laser communication s. hệ thống thông tin laze
line sequential s. hệ thống quét dòng tuần tự
local battery s. hệ thống điện thoại nguồn riêng
macroinstruction s. hệ thống lệnh vi mô, hệ thống lệnh macro
magneto s. hệ thống điện thoại từ thạch
management information s. (MIS) hệ thống quản lý thông tin
man-made s. hệ thống người làm ra
man-machine s. hệ thống người-máy
manual s. hệ thống nhân công
manual switching s. hệ thống chuyển mạch nhân công
manual telephone s. hệ thống điện thoại nhân công
marker s. hệ thống mốc
massively parallel s. hệ thống song

song toàn bộ
metric s. hệ thống mét
microelectronic s. hệ thống vi điện tử
microwave relay s. hệ thống chuyển tiếp vi ba
mix-and-match s. hệ thống thiết bị khác nhau, hệ thống thiết bị linh tính
modeless s. hệ thống một kiểu ngoại vi
monoprogramming s. hệ đơn trình
multicomputer s. hệ thống nhiều máy tính
multiplex s. hệ thống đa công
multiplexer s. hệ đa công, hệ dồn kênh
multiprocessing s. hệ thống đa xử lý
multiprogramming s. hệ thống đa chương trình
multitasking s. hệ đa việc
multiuser s. hệ nhiều người dùng
multivariable s. hệ đa biến
network s. hệ thống mạng, hệ thống sơ đồ
network database s. hệ cơ sở dữ liệu mạng
non linear s. hệ thống không tuyến tính
NTSC s. hệ thống truyền hình màu NTSC (Mỹ)
numerotation s. hệ thống đếm
PAL s. hệ thống truyền hình màu PAL (Tây Đức)
off-line s. hệ thống gián tiếp, hệ thống không phụ thuộc (máy tính)
one loop control s. hệ điều khiển một vòng hồi tiếp
on-line s. hệ thống trực tuyến, hệ thống xử lý ngay (máy tính)
open s. hệ thống mở
open loop s. hệ vòng mở
operational s. xzm operating service
operating s. (OS) hệ điều hành (máy tính)

optical communication s. hệ thống thông tin quang
optoelectronic s. hệ thống quang điện tử
pipeline s. hệ thống nối truyền liên tiếp, hệ thống pipeline
point-of-sale s. hệ bán hàng trả tiền đầu cuối
presentation s. hệ thống trình bày, hệ thống chỉ báo
probabilistic s. hệ thống xác suất
program development s. hệ triển khai chương trình
programming s. hệ thống chương trình
public-address s. hệ thống trang âm
pure binary s. hệ thống nhị phân thuần túy
push-pull s. hệ thống đẩy kéo
quadriphonic s. hệ thống tứ âm
quadruplex s. hệ thống tứ công
quasistatic s. hệ thống tựa tĩnh
queueing s. hệ thống xếp hàng
radiating s. hệ thống bức xạ
radio relay s. hệ thống vô tuyến chuyển tiếp
real time s. hệ thống thời gian thực (*máy tính*)
Rebecca Eureka s. hệ thống đạo hàng Rebecca Eureka
record s. hệ thống ghi
relay s. hệ thống role, hệ thống chuyển tiếp
restorable s. hệ thống phục hồi được
retrieval s. hệ thống tìm tin
RGB color s. hệ thống màu đỏ lục lam
Rho-Theta (navigation) s. hệ thống đạo hàng Rho-Theta
RISC s. hệ thống máy tính bộ chỉ thị rút ngắn, hệ thống RISC
rollback s. hệ thống quay ngược lại

rotary s. hệ thống quay
rotary switching s. hệ thống chuyển mạch quay
run time s. hệ thời gian chạy
sampling s. hệ thống lấy mẫu
SECAM s. hệ thống truyền hình màu SECAM (*Pháp*)
secrecy s. hệ thống mật
secretarial s. hệ thống chọn lọc
selective s. hệ thống chọn lọc
self-checking s. hệ tự kiểm
self synchronous s. hệ thống tự đồng bộ
selsyn date s. hệ thống dữ liệu xenxin
semi-automatic s. hệ thống nửa tự động
semi-automatic telephone s. hệ thống điện thoại bán tự động
sequential color s. hệ thống màu tuần tự
single current s. hệ thống dòng điện một đầu [đơn]
software s. hệ thống phần mềm
sophisticated s. hệ thống phát triển hiện đại
sound recording s. hệ thống ghi âm
sound reproducing s. hệ thống tạo lại âm
spark s. hệ thống đánh lửa
squelch s. hệ thống dập xóa
stand-alone s. hệ tách rời
start stop s. hệ thống khởi ngừng
step by step s. hệ thống từng nấc
step by step automatic s. hệ thống tự động từng nấc
stereophonic s. hệ thống âm thanh lập thể [nối]
stereoscopic s. hệ thống nhìn lập thể * [nối]
Strowger automatic telephone s. hệ thống điện thoại tự động Strowger
synchro s. xenxin

synchronous s. hệ thống đồng bộ
synchronous communication s. hệ thống truyền thông đồng bộ
synchroserve s. hệ thống mô-tơ xecvô [trợ động]
systolic s. hệ thống tâm thu, hệ thống systolic
tape drive s. hệ thống quay băng
telecine s. hệ thống phim truyền hình
telecommunication s. hệ thống viễn thông
telegraph s. hệ thống điện báo
telemetry s. hệ thống đo từ xa
telephone s. hệ thống điện thoại
teleprocessing s. hệ thống xử lý dữ liệu từ xa
television s. hệ thống truyền hình
television radio relay s. hệ thống vô tuyến chuyển tiếp truyền hình
television telephone s. hệ thống điện thoại truyền hình
three-color s. hệ thống ba màu
three-level s. hệ thống ba mức (*laze*)
time sharing s. hệ thống chia thời (gian)
tracking s. hệ thống theo dõi, hệ thống bám sát
transmission s. hệ thống truyền thông
transposition s. hệ thống đảo
troposcatter s. hệ thống tán xạ đối lưu
tropospheric radio s. kỹ thuật vô tuyến đối lưu
turnaround s. hệ thống khép vòng
turnkey s. hệ thống chia khóa trao tay
TV s. hệ thống truyền hình
two-level s. hệ thống hai mức (*laze*)
two-way simplex s. hệ thống đơn công hai đường
two-wire s. hệ thống hai dây
unrestorable s. hệ thống không phục hồi được

vestigial sideband n. hệ thống băng rớt
videotext s. hệ thống văn bản video
windowing s. hệ thống cửa ngắm
Y s. hệ thống tham số Y; hình sao
Z s. hệ thống tham số Z
zone s. hệ thống phân vùng
systematic (thuộc) hệ thống, có hệ thống
systematization sự hệ thống hóa
systolic tâm thu, systolic

T

T (cái) khớp chữ T
hybrid T. khớp chữ T lai
magic T. khớp chữ T magic
series T. khớp chữ T nối tiếp
shunt T. khớp chữ T song song
tab ký hiệu bảng biểu; phím bảng biểu
// tạo bảng, lập bảng
write-protected t. nhãn bảo vệ ghi
table bàn; bảng
date t. bảng dữ liệu
decision t. bảng quyết định
extended-entry (decision) t. bảng quyết định đầu vào mở rộng
frame t. bảng khung
hash t. bàn băm
instrument t. bàn dụng cụ
limited-entry (decision) t. bảng quyết định đầu vào hạn chế
look-up t. bảng dò tìm
observation t. bàn quan sát
open-decision t. bảng quyết định mở
page t. bảng trang
periodic t. bảng tuần hoàn
plotting t. bảng ghi trên sơ đồ
shape t. bảng hình

truth t. bảng giá trị thật, bảng đúng
 tablet bảng vẽ
 tabling sự đóng cột
 tabulate định bảng, lập bảng
 tabulation sự lập bảng biểu
 horizontal t. sự lập bảng ngang
 vertical t. sự lập bảng dọc
 tabulator máy ấn toán; máy lập bảng
 tachometer tốc kế góc
 electric t. tốc kế góc chạy điện
 stroboscopic t. tốc kế góc hoạt nghiệm
 tachygraph máy ghi tốc độ
 tact xử trí; nhịp
 tag dấu hiệu; nhãn; dấu hàn // đánh dấu
 tail đuôi; phần dư; phần cuối
 pulse t. đuôi xung
 wave t. đuôi sóng
 take off bay lên, cất cánh
 take up quấn (băng), thu (dây)
 talkie phim có tiếng
 handie t. bộ đàm (vô tuyến điện thoại)
 walkie t. bộ đàm (vô tuyến điện thoại)
 tally nhân; bàn đối chiếu // kiểm, đếm
 tandem kép, đôi
 tangential tiếp tuyến
 tank bình, thùng
 vacuum t. bình chân không
 tantalum tantan
 tap dấu hàn, dấu mối // lấy dầu ra
 tape băng, băng giấy; băng ghi âm; băng từ; băng dính // quấn băng
 adhesive t. băng dính
 armoring t. băng bọc (cáp)
 audio t. băng âm tần
 blank t. băng trắng
 carriage control t. băng điều khiển lên giấy
 cassette t. băng hộp [catxet]
 center-feed t. băng lỗ giữa
 chad t. băng đột lỗ hoàn toàn, băng thùng
 chadless t. băng đột lỗ một phần.
 băng đột không thùng

CrO₂ t. băng CrO₂
 data t. băng dữ liệu
 digital audio t. (DAT) băng ghi âm số
 directory t. băng thu mục
 dump t. băng xổ
 edit t. băng in
 endless t. băng không dứt
 file t. băng tập tin
 insulating t. băng cách điện
 leader t. băng dẫn
 liftoff t. băng tráo nhau được
 long play t. băng chạy lâu
 long playing magnetic t. băng từ chạy lâu
 magnetic t. băng từ (tính)
 magnetic recording t. băng ghi từ tính
 master t. băng chủ, băng gốc
 metal t. băng kim loại
 multitrack t. băng nhiều vết, băng nhiều từ đạo
 normal t. băng thường
 paper t. băng giấy
 perforated t. băng đột lỗ
 plastic t. băng chất dẻo
 program t. băng chương trình
 punched t. băng đột lỗ
 recorded t. băng ghi
 recorded video t. băng ghi hình
 scotch t. băng dính
 scratched t. băng bị xước, băng không dùng được
 splicing t. băng dán
 standard t. băng chuẩn
 telegraph t. băng điện báo
 video t. băng ghi hình
 virgin t. băng mới, băng trắng
 taper hình chóp; đầu nối ống dẫn sóng; sự sụt; dạng diện trở chiết áp
 amplitude t. sự sụt biên độ
 linear t. khớp nối thẳng; chiết áp tuyến tính
 logarithm t. chiết áp lôga

waveguide t. khớp nối ống dẫn sóng
taperecorder máy ghi âm
cassette t. máy ghi âm băng hộp
video t. máy ghi hình
tapering đầu nhọn, đầu hình chóp, đầu thon dần
tapped có đầu rút ra
tapping chỗ lấy ra, đầu ra; chỗ rẽ
target mục tiêu; bia
 fixed t. mục tiêu cố định
 fluctuating t. mục tiêu chập chờn
 isotropic t. mục tiêu đẳng hướng
 mosaic t. bia men rạn
 phantom t. mục tiêu ảo
 polarizing t. mục tiêu cực hướng
 radar t. mục tiêu rada
 rotating t. mục tiêu quay
 saticon t. bia saticon
 selected t. mục tiêu chọn lọc
 surface t. mục tiêu trên mặt (nước, đất)
tariff tiền cước, giá cước, cước phí
 binary t. giá cước nhị phân
 distance t. cước theo cự ly
 flat rate t. cước đều, cước theo thời gian
 graduated t. cước tăng dần
task công việc; nhiệm vụ; vấn đề; nhánh
 nối
 active t. công việc tích cực
 attached t. nhánh nối
 background t. công việc không ưu tiên
 current t. công việc hiện tại
 processor-bound t. công việc đếm
 stopped t. công việc dừng lại
 waiting t. công việc đang chờ
tautological lặp thừa
tautology phép lặp thừa, tautology
taxonomic (thuộc) phân loại
taxonomy phương pháp phân loại
teachware phần mềm dạy học
tear giọt // xé

technician kỹ thuật viên
technique(s) kỹ thuật
 bit-stuffing t. kỹ thuật nhồi bit
 computing t. kỹ thuật tính toán
 cryogenic t. kỹ thuật nhiệt độ thấp, kỹ thuật cryogenic
 digital t. kỹ thuật số
 information retrieval t. kỹ thuật truy tìm thông tin
 laser t. kỹ thuật laze
 management t. kỹ thuật quản lý
 microelectronic t. kỹ thuật vi điện tử
 microwave t. kỹ thuật vi ba
 modeling t. kỹ thuật mô hình
 printed-circuit t. kỹ thuật mạch in
 program evaluation and review t. (PERT) kỹ thuật lập chương trình cho công trình, phương pháp PERT
 programming t. kỹ thuật lập trình
 pulse t. kỹ thuật xung
 radar t. kỹ thuật rada
 radio t. kỹ thuật vô tuyến, kỹ thuật radio
 simulation t. kỹ thuật mô phỏng
 solid-state t. kỹ thuật mạch rắn
technology công nghệ học; kỹ thuật sản xuất
 communication t. công nghệ thông tin liên lạc
 computer t. công nghệ máy tính
 digital t. công nghệ số
 high t. công nghệ cao cấp
 information t. công nghệ thông tin
 information processing t. công nghệ xử lý thông tin
 laser t. công nghệ laze
 microwave t. công nghệ vi ba
 semiconductor t. công nghệ bán dẫn
 solid logic t. (SLT) công nghệ logic-rắn
 solid-state t. công nghệ mạch rắn
 surface mount t. công nghệ lắp trên mặt

time-slot saving t. công nghệ tận dụng khe thời gian
 Winchester t. công nghệ đĩa cứng Winchester
 tectron tectron
 tee (cái) khớp chữ T, mạng khớp vòng
 H-plane t. khớp chữ T mặt H
 hybrid t. khớp chữ T lai
 magic t. khớp chữ T magic
 series t. khớp chữ T nối tiếp
 shunt t. khớp chữ T song song
 teflon teflon, tetrafluoroethilen
 teleautography môn điện báo truyền ảnh nét
 teleautomatics môn điều khiển từ xa
 telecamera camera truyền hình
 telecast chương trình truyền hình
 telecasting sự phát truyền hình
 telecenter trung tâm xử lý từ xa
 telecine điện ảnh truyền hình
 telecinematography môn điện ảnh truyền hình
 telecom(munication) viễn thông, thông tin liên lạc
 global t. viễn thông toàn cầu
 satellite t. viễn thông vệ tinh
 telecomputing sự tính toán từ xa
 teleconference hội nghị truyền hình từ xa
 teleconferencing sự phối hợp công việc từ xa; hội nghị từ xa
 telecommuting sự làm việc từ xa
 telecontrol điều khiển từ xa
 telecopier máy sao bản từ xa
 telecord máy ghi âm điện thoại
 teledistribution sự phân phối từ xa
 telefax têlêfăc, telefax
 telefilm phim điện thoại
 telegathering sự thu thập từ xa
 telegram bức điện (báo)
 cipher t. bức điện mã số
 facsimile t. bức điện báo truyền tích [făcximin]

government t. bức điện của nhà nước, bức điện của chính phủ, công điện
 ordinary t. bức điện thường
 private t. bức điện tư
 service t. bức điện công vụ
 urgent t. bức điện khẩn
 telegraph máy điện báo // đánh điện báo
 Baudot t. máy điện báo Baudot
 Creed t. máy điện báo Creed
 dial t. máy điện báo tự động
 duplex bridge t. máy điện báo cầu song công
 electronic t. máy điện báo điện tử
 high speed t. máy điện báo tốc độ nhanh
 Hughes t. máy điện báo Hughes
 low frequency t. máy điện báo âm tần
 Morse t. máy điện báo Morse
 needle t. máy điện báo kim
 page printing t. máy điện báo in trang
 printing t. máy điện báo in
 recording t. máy điện báo ghi
 roll t. máy điện báo in trang
 start stop t. máy điện báo khởi ngừng
 subscriber's t. máy điện báo thuê bao
 voice frequency t. máy điện báo âm tần
 telegrapher điện báo viên
 telegraphic (thuộc) điện báo
 telegraphy môn điện báo; sự đánh điện báo
 acoustic t. môn điện báo âm tần
 alphabetic t. môn điện báo truyền chữ
 automatic t. môn điện báo tự động
 carrier t. môn điện báo tải ba
 dc t. xem direct current telegraphy
 direct current t. môn điện báo (dòng) một chiều
 duplex t. môn điện báo song công
 facsimile t. môn điện báo truyền tích [făcximin]
 frequency t. môn điện báo tần số

high frequency t. môn điện báo cao tần.

high speed t. môn điện báo tốc độ nhanh

infra-acoustic t. môn điện báo á thanh

interband t. môn điện báo giữa dải

intradband t. môn điện báo trong dải (điện thoại)

Morse t. môn điện báo Morse

mosaic t. môn điện báo kẻ ô

multiplex t. môn điện báo đa công

picture t. môn điện báo ảnh

printing t. môn điện báo chữ in

radio t. môn vô tuyến điện báo

signal recording t. môn điện báo ghi tín hiệu

subaudio t. môn điện báo điện thoại

subscriber's t. môn điện báo thuê bao

superaudio t. môn điện báo siêu thoại

type printing t. môn điện báo in chữ

voice frequency t. môn điện báo âm tần

Wheatstone automatic t. môn điện báo Wheatstone tự động

wireless t. xem radio telegraphy

teleinformatics viễn tin học

telematics viễn tin học

telemechanics thiết bị [hệ thống] cơ học từ xa

telemesssage thông báo từ xa

telemeter máy đo xa

telemetering sự đo từ xa

telemetry sự đo lường từ xa

digital t. sự đo lường từ xa bằng số

radio t. sự đo lường từ xa bằng vô tuyến

teleobjective viễn vật kính

telepack sự truyền tin theo gói

telephone máy điện thoại // gọi điện thoại

Bell t. máy điện thoại Bell

business t. máy điện thoại hãng buôn [thương mại]

cellular mobile t. máy điện thoại di động tổ ong

coin box t. máy điện thoại bỏ tiền

community t. máy điện thoại công cộng

cordless t. máy điện thoại không dây

desk t. máy điện thoại để bàn

dial t. máy điện thoại quay số

digital t. máy điện thoại số

domestic t. máy điện thoại nhà riêng [tư]

executive t. máy điện thoại chỉ nghe [nhận lệnh]

extension t. máy điện thoại phụ

house t. xem domestic telephone

intercommunication t. máy điện thoại nội bộ

local battery t. máy điện thoại nguồn riêng

long distance t. máy điện thoại đường dài

loud-speaking t. máy điện thoại có loa

mobile t. máy điện thoại di động

monetary t. xem coin box telephone

official t. máy điện thoại công

panel t. máy điện thoại treo bảng (treo tường)

portable t. máy điện thoại xách tay

postpayment coin t. máy điện thoại trả tiền sau

prepayment coin t. máy điện thoại trả tiền trước

public t. máy điện thoại công cộng

push-button t. điện thoại ấn nút

residence t. máy điện thoại nhà riêng

service t. điện thoại công vụ

soundpowered t. điện thoại tự cấp (điện)

table t. máy điện thoại để bàn

touch-tone t. máy điện thoại ấn nút

volume control t. máy điện thoại điều chỉnh âm lượng

wall t. máy điện thoại treo tường

telephone

wireless t. máy vô tuyến điện thoại
telephonic (*thuộc*) điện thoại
telephonist điện thoại viên
telephonograph máy điện thoại có loa
telephonometry môn đo lường điện thoại
telephony môn điện thoại
acoustic t. môn điện thoại âm tần
automatic l. môn điện thoại tự động
carrier current t. môn điện thoại sóng mang [tái hạ]
carrier t. môn điện thoại sóng mang [tái hạ]
cellular mobile t. môn điện thoại di động tổ ong
digital cellular mobile t. môn điện thoại di động tổ ong loại số
long distance t. môn điện thoại đường dài
mobile t. môn điện thoại di động
multiplex carrier current t. môn điện thoại sóng mang đa công
quiescent carrier t. môn điện thoại bỏ sóng mang khi nghỉ
semiautomatic t. môn điện thoại nửa tự động
sideband t. môn điện thoại dải biên
suburban t. môn điện thoại nội hạt
toll t. môn điện thoại đường dài
urban t. môn điện thoại nội thị
voice frequency t. môn điện thoại âm tần
wired t. môn điện thoại hữu tuyến
wireless t. môn điện thoại vô tuyến
telephoto *xem* telephotography
telephotography môn chụp ảnh từ xa
teleprinter máy điện báo chữ
teleprocessing sự xử lý (dữ liệu) từ xa
teleproduction sự sản xuất truyền hình
Teleran hệ thống dao hàng Têlêran
telerecording sự ghi từ xa
telescope kính thiên văn

Cassegrain t. kính thiên văn hai gương đầu mắt [Cassegrain]
electron t. kính thiên văn điện tử
infrared l. kính thiên văn hồng ngoại
mirrot t. kính thiên văn gương
radio t. kính thiên văn vô tuyến
telescopic (kiểu) rút ống lồng
teleshopping sự mua hàng từ xa
telestudio studio truyền hình, trường quay truyền hình
telesupervision sự kiểm soát từ xa
teleteaching sự dạy từ xa
teletext sự truyền văn bản
teletraffic lưu lượng thông tin từ xa
teletrician kỹ thuật viên truyền hình
teletron ống thu truyền hình
teletype máy điện báo in chữ, têlêtip
electronic t. têlêtip điện tử
page t. máy điện báo in trang
teletypesetter máy sắp chữ in
teletypewriter máy điện báo in chữ
televew *xem* truyền hình
televiever khán giả truyền hình, người *xem* truyền hình
televise truyền hình
television sự truyền hình, môn truyền hình
all electronic t. sự truyền hình toàn điện tử
black and white t. sự truyền hình đen trắng
closed circuit t. sự truyền hình nội bộ
coin feed t. máy thu hình loại bỏ tiền
color t. sự truyền hình màu
community t. sự truyền hình (anten) chung
digital t. sự truyền hình số
educational t. sự truyền hình giáo dục
electronic t. sự truyền hình điện tử
film t. sự truyền hình chiếu phim
fixed t. sự truyền hình cố định
full color t. sự truyền hình đủ màu

high definition t. sự truyền hình độ phân giải cao
hologram t. sự truyền hình toàn ký
industrial t. sự truyền hình công nghiệp
intercarrier t. sự truyền hình phách sóng mang
low definition t. sự truyền hình độ phân giải thấp
medical t. sự truyền hình y học
mobile t. sự truyền hình lưu động
monochromatic t. sự truyền hình đơn sắc
monochrome t. sự truyền hình đơn sắc
multichannel t. sự truyền hình nhiều kênh
multilingual t. sự truyền hình nhiều thứ tiếng
pay t. sự truyền hình bỏ tiền
piped t. sự truyền hình bằng dây
projection t. sự truyền hình chiếu
public t. sự truyền hình công cộng
satellite t. sự truyền hình vệ tinh
sequential color t. sự truyền hình màu tuần tự
simultaneous color t. sự truyền hình màu đồng thời
stereoscopic t. sự truyền hình lập thể [nổi]
three dimensional t. xem stereoscopic television
training t. sự truyền hình huấn luyện
tricolor t. sự truyền hình ba màu
two-way t. sự truyền hình hai chiều
wired t. sự truyền hình bằng dây
televisor máy thu hình
black and white t. máy thu hình đen trắng
coin feed t. máy thu hình loại bỏ tiền
color t. máy thu hình màu
free t. máy thu hình loại bỏ tiền
IC t. xem integrated circuit
televisor

integrated circuit t. máy thu hình mạch tổ hợp [vi điện tử]
monochrome t. máy thu hình đơn sắc
transistorized t. máy thu hình bán dẫn
televoltmeter vôn kế đo từ xa
telewattmeter oát kế đo từ xa
telewriter máy điện báo truyền ảnh
telewriting viễn viết, viễn ghi
telex télec, mạng điện báo thuê bao
teller máy thu tiền ở ngân hàng
tellurium tenlua
temperature nhiệt độ
absolute t. nhiệt độ tuyệt đối
ambient t. nhiệt độ môi trường
color t. nhiệt độ màu
cryogenic t. nhiệt độ thấp, nhiệt độ cryogenic
environment t. nhiệt độ môi trường
intrinsic t. nhiệt độ nội tại
noise t. nhiệt độ tiếng ồn
standard noise t. nhiệt độ tiếng ồn chuẩn
template bìa mẫu (đốt lỗ để vẽ) // giữ mẫu
keyboard t. bảng mẫu bàn phím
pre-designed t. bìa mẫu thiết kế
temporary tạm thời, trung gian
tendency xu hướng
tension điện áp; áp suất, lực căng
tensor tenxơ
tera tera (10^{12})
term từ; thời hạn, kỳ hạn; số hạng; hạn thức
absolute t. số hạng tuyệt đối
arithmetic t. số hạng số học
editing t. lệnh soạn thảo
logical t. số hạng lôgic
relocatable t. số hạng định vị lại được
terminal đầu cuối, đầu mút; đầu ra; hộp nối cuối, trạm cuối; thiết bị đầu cuối
battery t. đầu ắc quy
cable t. hộp nối cuối của cáp, măng sông cuối của cáp.

carrier t. thiết bị sóng mang đầu cuối
channel attached t. đầu cuối có kênh kèm
circuit t. đầu mạch
connection t. đầu nối
console t. đầu cuối để bàn
control t. đầu cuối điều khiển
data t. đầu cuối dữ liệu
data entry t. đầu cuối dữ liệu vào
desk-top t. đầu cuối để bàn
dial-up t. đầu cuối quay gọi
display t. đầu cuối màn hình
distribution r. bảng phân phối
dumb t. đầu cuối hạn chế, đầu cuối không thông minh
final t. trạm cuối cùng
fixed function t. đầu cuối nhiệm vụ cố định
graphic t. đầu cuối đồ thị
ground t. đầu nối đất
hard copy t. đầu cuối in giấy
intelligent t. đầu cuối thông minh
interactive t. đầu cuối tương tác, đầu cuối giao lưu
job oriented t. đầu cuối hướng việc
key t. đầu cuối then chốt
link attached t. đầu cuối kết nối
local t. đầu cuối địa phương
master t. đầu cuối chủ
negative t. đầu cuối âm
output t. đầu cuối ra
packet-mode t. đầu cuối từng gói
point of sale (POS) t. đầu cuối điểm bán
stand alone t. đầu cuối đứng riêng
synchronous t. đầu cuối đồng bộ
telecommunication t. đầu cuối viễn thông
test t. đầu thử
user t. đầu cuối người dùng
vacant t. đầu cuối trống
video t. đầu cuối video
video display t. đầu cuối hiển thị

màn hình
virtual t. đầu cuối ảo
visual display t. (VDT) đầu cuối màn hình
termination điểm cuối, đầu cuối; thiết bị cuối, mạch cuối, gánh cuối; kết thúc
t. four-wire mạch cuối bốn dây
t. two-wire mạch cuối hai dây
abnormal t. sự dừng bất thường
balanced t. đầu cuối cân bằng
cable t. đầu cáp
coaxial t. gánh đồng trục
hybrid t. đầu cuối lai
matched t. đầu cuối được thích ứng
matching t. đầu cuối làm thích ứng
open-circuit t. đầu cuối hở mạch
power t. đầu hấp thụ công suất
pure reactance t. đầu cuối thuần kháng
pure resistance t. đầu cuối thuần trở
quarter wave t. đầu cuối phần tư sóng
short-circuit t. đầu cuối ngắn mạch
shorted t. xem short-circuit termination
transmission line t. đầu cuối đường truyền dẫn
wafering t. đầu cuối đánh cá cược
terminator cái đầu cuối
terminology thuật ngữ học
termistor xem thermistor
ternary tam phân, ba bộ, thứ ba
terrestrial (thuộc) quả đất
tertiary bậc ba
test sự thử, sự đo thử; sự kiểm tra // đo; kiểm tra
accelerated t. sự thử được gia tốc
acceptance t. sự nghiệm thu
aging t. sự thử làm già
alpha t. sự kiểm tra cấp một
audible t. sự thử nghe
benchmark t. sự kiểm tra chuẩn gốc
bending t. sự thử uốn
beta t. sự kiểm tra cấp hai

breakdown t. sự thử đánh xuyên
 bridge t. sự đo thử bằng cầu
 calibration t. sự thử chuẩn độ
 climatic t. sự thử khí hậu
 continuity t. sự thử nối thông
 crippled leapfrog t. sự kiểm tra nhảy cóc
 destructive t. sự thử xõa
 diagnostic t. sự thử chẩn đoán
 dielectric t. sự thử điện môi
 disruptive t. sự thử đánh xuyên
 dynamic t. sự thử động
 efficiency t. sự thử hiệu quả
 electric l. sự thử về điện
 environment t. sự thử môi trường
 fatigue t. sự thử chịu đựng
 field t. sự thử ngoài trời
 flammability t. sự chịu lửa
 functional t. sự thử hoạt động
 fungus t. sự thử chịu mốc
 humidity t. sự thử ẩm
 impact t. sự thử va chạm
 impulse t. sự thử bằng xung
 in-circuit t. sự thử trong mạch
 insulation t. sự thử cách điện
 leap-frog t. sự kiểm tra nhảy cóc, sự kiểm tra chọn lọc
 life t. sự thử độ bền, sự thử thời gian chạy
 limit t. sự thử giới hạn
 longevity t. sự thử tuổi thọ
 logical t. sự thử lôgic
 marginal t. sự thử ở biên
 no-load t. sự thử chạy không, sự thử không gánh [tải]
 non-destructive t. sự thử không phá hủy
 operational t.s sự thử khi vận hành, sự kiểm tra chế độ
 overload t. sự thử quá gánh
 performance t.s xem operational tests
 periodic t. sự kiểm tra theo chu kỳ
 program t. sự thử chương trình

proof t. sự thử chạy thử
 sampling t. sự thử lấy mẫu
 service t. sự thử khai thác
 standard t. sự thử tiêu chuẩn
 static t. sự thử tĩnh
 thermal t. sự thử nhiệt
 transmitter t. sự thử máy phát
 usability t. sự thử tính khả dụng
 validation t. sự thử hợp thức
 verification t. sự thử kiểm tra
 yes or not t. sự thử có không
 testboard bàn thử, phiên thử
 tester máy thử, đầu thử
 beta t. máy đo beta
 circuit t. máy thử thông mạch
 insulation t. máy thử cách điện
 line t. máy thử đường dây
 magnetic t. máy thử từ
 meginsulation t. megôm kế
 pole t. máy thử cực
 quality t. máy thử chất lượng
 transistor t. máy thử tranzito
 tube t. máy thử đèn (điện tử)
 valve t. máy thử đèn (điện tử)
 testing sự thử
 acceptance t. sự thử nghiệm thu
 alpha t. sự thử đầu tiên
 articulation t. sự thử độ rõ phát âm
 busy t. sự thử bận
 in-circuit t. sự thử trong mạch
 non-destructive t. sự thử không phá hủy
 pulse-echo t. sự thử theo xung dội
 ultrasonic t. sự thử bằng siêu âm
 tête-bêche cặp ngược đầu, cặp lộn đầu
 tetrad bậc bốn
 tetrapolar (thuộc) bốn cực, bốn đầu
 tetrode đèn bốn cực, tetrôt
 beam t. đèn bốn cực hướng chùm
 diode t. đèn hai-bốn cực
 double t. đèn bốn cực kép
 duo t. đèn bốn cực kép
 field-effect t. tranzito trường bốn cực

gas t. đèn bốn cực khí
junction transistor t. tranzito bốn cực

screen grid t. đèn bốn cực lưới chắn
semiconductor t. tranzito bốn cực
space-charge t. đèn bốn cực điện tích không gian

transistor t. tranzito bốn cực

twin t. đèn bốn cực kép

triode t. đèn ba bốn cực

text văn bản

cipher t. văn bản mã

clear t. văn bản rõ, văn bản minh ngữ

plain t. xem clear text

post-formatted t. văn bản định hình khi in

pre-formatted t. văn bản định hình trước

unjustified t. văn bản chưa sang trang

textolite tectolit

then thế thì

THEN cửa "THẾ THÌ"

theorem định lý

compensation t. định lý bù

Fourier t. định lý Fourier

Poynting t. định lý Poynting

reciprocity t. định lý thuận nghịch

superposition t. định lý chồng chất

Thevenin's t. định lý Thevenin

theoretical (thuộc) nguyên lý, lý thuyết

theory lý thuyết, thuyết

atomic t. thuyết nguyên tử

band t. thuyết dải năng lượng

circuit t. lý thuyết mạch

electronic t. lý thuyết điện tử

game t. lý thuyết trò chơi

graph t. lý thuyết văn đồ

group t. lý thuyết nhóm

holographic t. lý thuyết toàn ký
(holographic)

information t. lý thuyết thông tin,
thông tin luận

linear network t. lý thuyết mạng

tuyến tính

network t. lý thuyết mạng

nuclear t. lý thuyết hạt nhân

probability t. lý thuyết xác suất

quantum t. lý thuyết lượng tử

queueing t. lý thuyết xếp hàng

sampling t. lý thuyết lấy mẫu

statistical communication t. lý thuyết
thông tin thống kê

therapy sự trị liệu

thermal (về) nhiệt

thermion nhiệt điện tử

thermionic (thuộc) nhiệt điện tử

thermistor thermisto

thermoammeter ampe kế nhiệt

thermocouple nhiệt ngẫu

vacuum t. nhiệt ngẫu chân không

thermocurrent dòng nhiệt điện

thermodetector bộ phát hiện nhiệt

thermoelectric (thuộc) nhiệt điện

thermoelectromotive nhiệt điện động

thermoelectron nhiệt điện tử

thermoelement phần tử nhiệt

thermogalvanometer điện kế nhiệt

thermogenerator máy phát nhiệt

thermograph nhiệt ký

thermoionic (thuộc) nhiệt điện tử

thermomagnetic (thuộc) nhiệt tử

thermometer nhiệt kế, nhiệt biểu

electronic t. nhiệt kế điện tử

resistance t. nhiệt kế điện trở

vacuum t. nhiệt kế chân không

thermonuclear nhiệt hạch, hạt nhân
nóng

thermopile pin nhiệt điện

vacuum t. pin nhiệt điện chân không

thermoplastic (thuộc) dẻo nóng

thermoregulator bộ ổn định nhiệt

thermorelay rơle nhiệt

thermosensitive nhạy nhiệt

thermostimulation sự kích thích nhiệt

thermoswitch cái ngắt nhiệt

thesaurus bộ toàn thư

thick-film màng dày (vi điện tử)
thickness bề dày, chiều dày
thimble đầu in dạng hoa tulip
thin-film màng mỏng (vi điện tử)
third quãng ba
thoria ôxit thori
thoria-coated bọc thori
thoriated được phủ thori
thorium thori
thrashing sự ngắt quãng; sự đập
thread dây, chỉ; ren (vít); sự nối, sự
 liên kết // luồn lách; lắp bằng
threading lắp bằng, căng bằng
three-colour ba màu
three-dimensional (thuộc) ba chiều
three-phase ba pha
threshold ngưỡng, thềm; giới hạn
 t. of audibility ngưỡng nghe được
 t. of detectability ngưỡng phát hiện
 được
 t. of hearing ngưỡng nghe
 t. of response ngưỡng đáp
 t. of sensitivity ngưỡng nhạy
detection t. ngưỡng tách sóng
differential t. ngưỡng vi sai
flicker t. ngưỡng lấp lánh
inversion t. ngưỡng đảo
operating t. ngưỡng tác động
oscillation t. ngưỡng dao động
photoelectric t. ngưỡng quang điện
throat cái họng
 t. of a horn cái họng của loa
throbbing sự đập mạch
through suốt, xuyên
through-out lưu lượng ra
 rated t. lưu lượng chuẩn
throughput lưu lượng, khả năng thông
 qua
 effective t. lưu lượng thực
throw đầu, vị trí (chuyển mạch); khoảng
 cách từ kính đến màn ảnh; sự vọt kim
double t. loại hai đầu (chuyển mạch)
single t. loại một đầu (chuyển mạch)

throw-in đóng
throw-off cắt
throw-out cắt
throw-over chuyển
thymotrol sự điều khiển mô tơ bằng
 thyatron
thyatron thyatron
 gas-filled t. thyatron khí
 hydrogen t. thyatron khí hidro
 negative grid t. thyatron lưới âm
 positive grid t. thyatron lưới dương
thyristor thyristo
 diode t. thyristo diốt
 field assisted turn off (FATO) t.
 thyristo thời gian cắt dài có trường
 hiện diện
 gate triggered t. thyristo đóng
 gate turn-off t. thyristo (chuyển từ
 đóng sang) cắt
 light activated t. thyristo quang, pho-
 tôthyristo
 n gate t. thyristo cửa n
 p gate t. thyristo cửa p
 power t. thyristo công suất
 reverse conducting t. thyristo dẫn
 ngược
 tetrode t. thyristo bốn cực
 triode t. thyristo ba cực
 turn-off t. thyristo (chuyển từ đóng
 sang) cắt; thyristo cắt dài
ticker bộ cắt mạch quay; bộ con ve
ticket phiếu, thẻ
tickler cuộn dây tái sinh
ticking sự hồi tiếp
tide thủy triều
tier dãy, hàng, bậc
tight chặt
tighting sự căng
tilde dấu sóng, dấu ngã
tilt độ dốc, độ nghiêng
 field t. sự nghiêng mảnh
 line t. sự nghiêng dòng
 pulse t. độ nghiêng đỉnh xung

wave t. độ nghiêng mặt trước của sóng
timbre âm sắc
time giờ; thời gian; lúc // định giờ, tính giờ
t. of operation thời gian vận hành
t. of recovery thời gian phục hồi
t. of relaxation thời gian tích thoát
t. of reverberation thời gian vang
access t. thời gian truy nhập; thời gian thiết lập
add t. thời gian cộng
assembling t. thời gian hợp dịch
afterglow t. thời gian dư huy
bit t. thời gian truyền bit
break-in hangover t. thời gian giữ máy để thao tác
build-in t. thời gian tăng trưởng
changeover t. thời gian chuyển sang
chargeable t. thời gian tính cước
charging t. thời gian nạp
closing t. thời gian đóng
coherence t. thời gian nhất quán
connection t. thời gian nối
contact t. thời gian tiếp xúc
correlation t. thời gian tương quan
cycle t. thời gian chu kỳ
dead t. thời gian chết
debug t. thời gian tìm sai
decay t. thời gian trở về điểm không;
 thời gian giới chuyển cuối
deionization t. thời gian khử ion hóa
delay t. thời gian trì hoãn, thời gian trễ
development t. thời gian phát triển;
 thời gian thiết kế
die away t. thời gian tắt dần
discharge t. thời gian phóng điện
down t. thời gian dừng, thời gian chết
drift t. thời gian trôi dạt
electron transit t. thời gian vượt quang điện tử
execution t. thời gian thực hiện
exposure t. thời gian lộ sáng

fall t. thời gian tụt, thời gian giảm
Greenwich mean t. giờ Greenwich
group t. thời gian nhóm
head activation t. thời gian kích đầu từ
hold t. thời gian giữ, thời gian treo
holding t. thời gian giữ, thời gian khóa
idle t. thời gian chết
instruction t. thời gian chỉ thị
ionization t. thời gian ion hóa
lead t. thời gian vượt trước
life t. thời gian sống, thời gian phục vụ
machine t. thời gian máy
make-up t. thời gian thu xếp
mean t. thời gian trung bình
mean t. between errors (MTBE)
 thời gian (giữa) hư hỏng trung bình
mean t. between failures (MTBE)
 thời gian (giữa) trục trặc trung bình
mean down t. thời gian trung bình không sẵn sàng
mean free t. thời gian trung bình vượt quãng
mean up t. thời gian trung bình sẵn sàng
memory t. thời gian nhớ
off t. thời gian cắt, thời gian tắt máy
on t. thời gian đóng, thời gian mở máy
opening t. thời gian mở
operable t. thời gian có thể thực hiện được
operating t. thời gian vận hành; thời gian thao tác
overhead t. thời gian chết
pre-heating t. thời gian nung trước
process t. thời gian xử lý
propagation t. thời gian truyền sóng
pulse t. thời gian xung
pulse average t. thời gian trung bình xung
pulse delay t. thời gian trì hoãn xung
pulse rise t. thời gian thiết lập xung
pulse storage t. thời gian trữ xung

read t. thời gian đọc
real t. thời gian thực
reclosing t. thời gian đóng lại
recovery t. thời gian hồi phục
reference t. thời gian tham chiếu
releasing t. thời gian nhả
rerun t. thời gian chạy lại
resolving t. thời gian phân tách
response t. thời gian tác động, thời gian đáp ứng
restoration t. thời gian phục hồi
retrace t. thời gian quét trở về
retrieval t. thời gian tìm (tin)
return t. thời gian trở về
reverberation t. thời gian vang
rewind t. thời gian quấn lại
ringing t. thời gian gọi chuông
rise t. thời gian tăng trưởng
selection t. thời gian chọn
settling t. thời gian mồi; thời gian thiết lập
set up t. thời gian thiết lập; thời gian quét
sleep t. thời gian không hoạt động
starting t. thời gian khởi động
switching t. thời gian chuyển mạch
thermal response t. thời gian đáp ứng nhiệt
transfer t. thời gian truyền đạt
transit t. thời gian vượt quãng; thời gian quá giang
transition t. thời gian giới chuyển [chuyển tiếp]
transmission t. thời gian truyền dẫn
turnaround t. thời gian quay vòng; thời gian xử lý
up t. thời gian cho phép, thời gian hoạt động tốt
wait t. thời gian chờ đợi
zone t. giờ múi
timebase chu kỳ quét; bộ tạo quét
field t. chu kỳ quét màn hình
frame t. chu kỳ quét màn hình

horizontal (line) t. chu kỳ quét dòng
vertical t. chu kỳ quét dọc
time-out quá thời định, hết giờ
timer bộ đếm thời gian, bộ định giờ; role thời gian; bộ đa hài
cycle t. bộ đếm chu kỳ
default t. bộ dừng tự động
electronic t. bộ đếm thời gian điện tử
exposure t. bộ đếm thời gian lộ sáng
impulse t. role xung thời gian
interval t. bộ định thời khoảng cách
integrating t. bộ đếm tích phân
millisecond t. bộ đếm mili-giây
sequence t. bộ tính thời gian tuần tự
sleep t. bộ định giờ ngủ
time-sharing sự phân (chia) thời (gian)
time-slot khe thời gian
channel t. khe thời gian của kênh
timing sự đồng bộ hóa; sự đếm thời gian; sự tri hoãn thời gian; sự điều chỉnh
network t. sự đếm thời gian trên mạng
relay t. sự tri hoãn bằng role
tin thiếc // ma thiếc
tinsel sợi thiếc, lá thiếc
tip đầu; tiếp điểm
titanium titan
title tiêu đề, tựa đề
toggle cái công tắc bật; trigơ
token thẻ bài; từ vị; mã thông báo
token-ring vòng thẻ bài
tolerance dung sai
toll cước liên tỉnh
tomography môn chụp cắt lớp, môn tomô
tonal (thuộc) âm điệu
tonality âm điệu
tone âm thanh, tông
audible t. âm nghe được
busy t. âm bận
caller waiting t. tín hiệu người gọi đang chờ
combination t. âm tổ hợp
complex t. âm phức hợp

dialing t. âm gọi số
 difference t. âm hiệu
 differential t. âm vi sai
 edge t. âm gờ
 fundamental t. âm cơ bản
 go-ahead t. âm sẵn sàng thu
 high-frequency t. âm cao tần
 high-pitched t. âm cao
 interfering t. âm giao thoa
 major t. âm trưởng
 minor t. âm thứ
 musical t. nhạc âm
 partial t. âm riêng
 pay t. tín hiệu trả tiền
 pilot t. tần số chủ
 pure t. âm thuần
 reference t. âm chuẩn
 ringing t. âm gọi chuông
 simple t. *xem* pure tone
 stationary t. âm dừng
 subjective t. âm chủ quan
 summation t. âm cộng tần
 test t. âm thử
 warble t. âm biến tần
 warning t. âm báo động
 whole t. *xem* major tone
 toner bột in tĩnh điện, tone
 tongs cái kìm
 tool dụng cụ; gia công
 alignment t. dụng cụ đồng chỉnh
 neutralizing t. dụng cụ trung hòa
 software t. công cụ phần mềm
 top đầu, ngọn
 flat t. đầu bằng
 pole t. đầu cột
 topdown (từ) trên xuống
 topological (*thuộc*) tôpô
 topology tôpô (học)
 circuit t. tôpô mạch
 network t. tôpô mạng
 torch đèn hàn, đèn xì
 tore xuyên

toroid phỏng xuyên
 toroidal (có) hình xuyên, phỏng xuyên
 torque mômen quay
 torr torr (*đơn vị áp suất, 1/760 atmôphe tiêu chuẩn*)
 torsion độ xoắn; sự xoắn
 torsional xoắn
 tortoise con rùa (*nên màn hình*)
 total toàn phần, toàn bộ, hoàn toàn;
 tổng cộng
 hash t. tổng băm; tổng kiểm tra
 gibberish t. tổng kiểm tra
 touch phím
 soft t. phím mềm, phím chạm nhẹ
 touch-tone số điện thoại ấn nút // gọi
 điện thoại ấn nút
 tourmaline tuamalin
 tower tháp
 airport traffic control t. tháp điều
 khiển sân bay
 antenna t. tháp anten
 top loaded t. tháp gánh ở đầu
 track-ball hộp bi điều khiển
 trace vết, vết, dấu; mẫu tin thực hiện
 chương trình // vẽ; chạy chương trình
 từng bước
 address t. vết địa chỉ
 blurred t. vết nhòe
 fault t. tìm lỗi
 radar t. vết rada
 return t. vết trở lại
 sharp t. vết nét
 sweep t. vết quét
 tracer bộ ghi, bộ vẽ
 curve t. bộ vẽ đường cong
 tracing sự vẽ, sự gach, sự ghi
 track tuyến, đường; vết, rãnh // theo dõi
 address t. vết địa chỉ
 card t. rãnh phiếu đục lỗ
 clock t. vết đồng hồ
 code t. đường mã
 disk t. vết đĩa

flight t. đường bay
information t. vệt thông tin, kênh thông tin
magnetic t. vệt từ
recording t. vệt ghi
sound t. vệt âm thanh; tuyến âm thanh
storage t. vệt trữ
video t. tuyến [đường] thị tần
tracker bộ theo dõi
laser t. bộ theo dõi bằng laze
optical t. bộ theo dõi quang
tracking sự đồng chỉnh; sự theo dõi, sự bám sát, sự theo rãnh (*của kim*)
angle t. sự bám sát theo góc
auto t. sự bám sát tự động
automatic t. sự bám sát tự động
automatic range t. sự bám sát tự động theo cự ly
hand t. sự bám sát nhân công
manual t. sự bám sát nhân công
monopulse t. sự bám sát đơn xung
optical t. sự bám sát quang học
precision t. sự bám sát chính xác
radar t. sự bám sát bằng rada
range t. sự bám sát theo cự ly
satellite t. sự bám sát vệ tinh
synchronized t. sự bám sát đồng bộ
target t. sự bám sát mục tiêu
tractor máy kéo
tractrix đường tractrix
traffic lưu thông; lưu lượng; giao thông; sự chuyển vận
artificial t. lưu lượng giả tạo
communication t. lưu lượng thông tin liên lạc
foreign t. lưu lượng quốc tế
incoming t. lưu lượng đến
inland t. lưu lượng trong nước
international t. lưu lượng quốc tế
local t. lưu lượng nội hạt
long distance t. lưu lượng đường dài
originating t. lưu lượng gốc; lưu lượng

nơi gửi
Poisson t. lưu lượng Poisson, lưu lượng thuần may rủi
radio t. lưu lượng thông tin vô tuyến
random t. lưu lượng ngẫu nhiên
short distance t. lưu thông đường ngắn
suburban t. lưu lượng nội hạt
telegraph t. lưu lượng điện báo
telephone t. lưu lượng điện thoại
through t. lưu lượng quá giang
toll t. lưu lượng đường dài
transit t. lưu lượng quá giang
trunk t. lưu lượng trung kế
trafficability tính khả năng lưu thông
trall vệt
meteor t. vệt sao băng
trailer mã kết thúc
train chuỗi, dãy, đoàn
t. of impulses chuỗi xung
t. of oscillations chuỗi dao động
pulse t. chuỗi xung
wave t. chuỗi sóng
trainer máy tập luyện
trajectory quỹ đạo
electron t. quỹ đạo điện tử
wave t. quỹ đạo sóng
transaction sự giải quyết; sự giao dịch; biến động
first t. sự giao dịch đầu tiên
transadmittance độ hồ dẫn nạp
transceiver máy thu phát
transcoder bộ chuyển mã
PAL-SECAM t. bộ chuyển mã PAL-SECAM
transcoding sự chuyển mã
transconductance độ hồ dẫn
conversion t. độ hồ dẫn đổi tần
grid-plate t. độ hồ dẫn lưới anốt
high t. độ hồ dẫn lớn
interelectrode t. độ hồ dẫn giữa cực
inverse t. độ hồ dẫn ngược
transcribe chép lại, sao lại

transcriber máy chép lại, máy sao lại

transducer bộ chuyển đổi; bộ thu chuyển; máy biến năng

active t. bộ chuyển đổi tích cực

bilateral t. bộ chuyển đổi hai chiều

capacitive t. bộ chuyển đổi dung tính

date t. bộ chuyển đổi dữ liệu

electric t. bộ chuyển đổi điện

electroacoustic t. bộ chuyển đổi điện thanh

electromechanical t. bộ chuyển đổi điện cơ

ideal t. bộ chuyển đổi lý tưởng

linear t. bộ chuyển đổi tuyến tính

mode t. bộ chuyển đổi kiểu (sóng)

multiport t. bộ chuyển đổi nhiều bến

parametric t. bộ chuyển đổi tham số

passive t. bộ chuyển đổi thụ động

piezoelectric t. bộ chuyển đổi áp điện

reciprocal t. bộ chuyển đổi ngược

reversible t. bộ chuyển đổi thuận nghịch

symmetrical t. bộ chuyển đổi đối xứng

two-port t. bộ chuyển đổi hai bến

unilateral t. bộ chuyển đổi một chiều

transduction sự chuyển đổi

optic to electronic t. sự chuyển đổi quang-điện tử

transductor máy chuyển đổi; bộ khuếch đại từ

transfer sự di chuyển // di chuyển

bit-by-bit t. sự di chuyển bit theo bit

block t. sự di chuyển theo khối

bubble t. sự di chuyển bọt từ

charge t. sự di chuyển điện tích

conditional t. sự di chuyển có điều kiện

cyclic t. sự di chuyển theo chu kỳ

data t. sự di chuyển dữ liệu

electron t. sự di chuyển điện tử

electronic funds t. (EFT) sự chuyển khoản điện tử

heat t. sự di chuyển nhiệt

parallel t. sự di chuyển song song [đồng thời]

peripheral t. sự di chuyển ra biên

radial t. sự di chuyển xuyên tâm

reverse t. sự di chuyển nổi tiếp

text t. sự di chuyển văn bản

unconditional date t. sự di chuyển dữ liệu không có điều kiện

transferability tính di chuyển được

transfluxor tranfluxo, vòng ferit nhiều lỗ

transform biến đổi

fast Fourier t. biến đổi Fourier nhanh

transformation sự biến đổi; phép ánh xạ

code t. sự biến đổi mã

Fourier t. sự biến đổi Fourier

Laplace t. sự biến đổi Laplace

tee to π t. sự biến đổi mạch T sang π

transformer cái biến đổi; cái biến áp
adjustable t. cái biến áp điều chỉnh được

air core t. cái biến áp lõi không khí

audio t. cái biến áp âm tần

audio frequency t. cái biến áp âm tần

balanced t. cái biến áp được cân bằng

balance to unbalance t. cái biến áp từ cân bằng ra không cân bằng

balancing t. cái biến áp làm cân bằng [đối xứng]

balun t. cái biến áp làm cân bằng [đối xứng]

bell t. cái biến áp chuông

booster t. cái biến áp đệm

continuously variable t. cái biến áp biến đổi liên tục

core t. cái biến áp có lõi

coupling t. cái biến áp ghép

current t. cái biến dòng

dc t. cái biến áp một chiều

deflection t. cái biến áp lái tia

differential t. cái biến áp sai động

differentiating t. cái biến áp lấy vi phân

double stub t. cái biến áp hai nhánh cắt

feeding t. cái biến áp cung cấp điện

filament t. cái biến áp (cho) sợi nung

heater t. cái biến áp sợi nung

high frequency t. cái biến áp cao tần

high ratio t. cái biến áp tỷ số lớn

hybrid t. cuộn chuyển điện (*diện báo*)

ideal t. cái biến áp lý tưởng

impedance matching t. cái biến áp làm thích ứng

impedance t. cái biến đổi trở kháng

input t. cái biến áp vào

instrument t. cái biến áp đo lường

insulating t. cái biến áp cách điện

intermediate frequency t. cái biến áp trung tần

interstage t. cái biến áp nối tầng

iron core t. cái biến áp lõi sắt

isolation t. cái biến áp cách ly

line t. cái biến áp đường dây

low frequency t. cái biến áp âm tần

matched t. cái biến áp được thích ứng

matching t. cái biến áp làm thích ứng

microphone t. cái biến áp micro

mode t. cái biến đổi kiểu

non-inverting t. cái biến áp không đảo

non-linear t. cái biến áp không tuyến tính

oil t. cái biến áp dầu

one to one t. cái biến áp tỷ lệ một-một

oscillating t. cái biến áp dao động

output t. cái biến áp ra

peak t. cái biến áp đỉnh

phantom t. cuộn ảo tuyến

phase shifting t. cái biến áp dịch pha

potential t. cái biến điện áp

power t. cái biến áp công suất, cái biến áp dưỡng điện

pulse t. cái biến áp xung

push-pull t. cái biến áp đẩy kéo

quarter wave t. cái biến áp phần tư sóng

radio frequency t. cái biến áp cao tần

rectifier t. cái biến áp nắn điện

reducing t. cái biến áp giảm

resonant t. cái biến áp cộng hưởng

RF t. cái biến áp cao tần

sectionized t. cái biến áp phân đoạn

self cooled t. cái biến áp tự làm nguội

series t. cái biến dòng

shell core t. cái biến áp có bọc

shell type t. cái biến áp có bọc

shunt t. cái biến áp song song, cái biến điện áp

single stub t. cái biến áp một nhánh cắt

step down t. cái biến áp giảm

step up t. cái biến áp tăng

stub t. cái biến áp nhánh cắt

tapped t. cái biến áp có đầu rút ra

telephone t. cái biến áp điện thoại

Tesla t. cuộn Tesla

toroidal t. cái biến áp hình xuyên

tuned t. cái biến áp điều hưởng

variable t. cái biến áp biến đổi được

volt t. cái biến điện áp

voltage t. cái biến điện áp

waveguide t. cái biến đổi ống dẫn sóng

welding t. cái biến áp hàn điện

transformerless không có biến áp

transforming sự biến đổi

transient nhất thời; tạm thời; trung gian

periodic t. nhất thời tuần hoàn

transimpedance độ hồ dẫn ngược

transistor tranzito, ống bán dẫn ba cực

alloy t. tranzito hợp kim

alloy-diffused t. tranzito khuếch tán hợp kim

alloyed t. tranzito hợp kim

analog t. tranzito tương tự

avalanche t. tranzito thác

bipolar t. tranzito lưỡng hạt (mang)

bulk(-channel) field effect t. tranzito trường cửa tiếp giáp *p-n*
common-base t. tranzito cực gốc chung
common-collector t. tranzito cực góp chung
common-drain field effect t. tranzito trường cực máng chung
common emitter t. tranzito cực phát chung
common gate field effect t. tranzito trường cực cửa chung
common source field effect t. tranzito trường cực nguồn chung
complementary t.s. tranzito bù
composite t. tranzito phức
conventional t. tranzito thông thường
cylindrical thin pillar t. (CYNTHIA) tranzito cột trụ đẹp
Darlington(-connected) t.s. tranzito mạch Darlington, tranzito cặp gánh cực phát
diffused t. tranzito khuếch tán
D-MOS t. tranzito kim loại ôxit-bán dẫn [MOS] khuếch tán kép
double base t. tranzito hai gốc
drift t. tranzito trôi
epitaxial t. tranzito epitaxi, tranzito sắp mặt
epitaxial-mesa t. tranzito mêza-epitaxi
field effect t. (FET) tranzito trường
field-effect modified t. (FEMT) tranzito trường biến đổi
filamentary t. tranzito sợi
four-layer t. tranzito bốn lớp
germanium t. tranzito gecmani
grounded-base t. tranzito cực gốc chung
grounded-collector t. tranzito cực góp chung
grounded-emitter t. tranzito cực phát chung

grown t. tranzito kéo
heterojunction bipolar t. (HBT) tranzito lưỡng cực tiếp giáp không đồng nhất
heterostructure field-effect t. (HFET) tranzito trường cấu trúc không đồng nhất
high electron mobility t. (HEMT) tranzito điện tử năng lượng cao di động
IG field effect t. tranzito trường cửa cách điện
insulated-gate bipolar t. (IGBT) tranzito lưỡng cực cửa cách điện
insulated-gate field effect t. tranzito trường cửa cách điện
integrated field effect t. tranzito trường tổ hợp
inversion base t. tranzito cực gốc đảo
ion implanted power t. tranzito công suất cấy ion
JG field-effect t. tranzito trường cửa tiếp giáp
junction t. tranzito tiếp giáp
junction gate field effect t. tranzito trường cửa tiếp giáp
mesa t. tranzito mêza
mesa epitaxial t. tranzito epitaxi mêza
metal gate t. tranzito cửa kim loại
metal-oxide-semiconductor (MOS) t. tranzito kim loại-ôxit-bán dẫn, tranzito MOS
microalloy t. tranzito vi hợp kim
monolithic t. tranzito đơn khối
MOS t. tranzito kim loại-ôxit-bán dẫn, tranzito MOS
npn t. tranzito npn
overlay t. tranzito nhiều cực phát
piezoelectric bipolar t. tranzito lưỡng hạt áp điện
planar t. tranzito mặt bằng, tranzito plana

planar epitaxial t. tranzito epitaxi-plana

planar silicon t. tranzito silic plana

plastic encapsulated t. tranzito bọc nhựa

pnip t. tranzito *pnip*

pnp t. tranzito *pnp*

point contact t. tranzito tiếp điểm

point junction t. tranzito tiếp điểm

power t. tranzito công suất

pseudo heterojunction bipolar t.

tranzito lưỡng cực giả tiếp giáp không đồng nhất

resonant tunneling hot electron t. (RHET) tranzito điện tử nóng đường hầm cộng hưởng

selectively doped heterojunction t. (SDHT) tranzito tiếp giáp không đồng nhất kích lọc

shallow junction well t. (SJET)

tranzito giếng tiếp giáp cạn

silicon t. tranzito silic

silicon epitaxial planar t. tranzito silic plana-epitaxi

silicon thin film t. tranzito silic màng mỏng

single quantum-well t. (SQWT)

tranzito đơn giếng lượng tử

SOI (silicon on insulator) t. tranzito silic trên cách điện

superlattice emitter resonant tunneling bipolar t. (SE-RTBT) tranzito lưỡng cực đường hầm cộng hưởng cực phát siêu mạng

surface-barrier t. tranzito lớp chắn

surface controlled avalanche t.

tranzito thác điều khiển bề mặt

surface controlled oxide unipolar t.

tranzito đơn cực ôxit điều khiển bề mặt

switching t. tranzito chuyển mạch

tandem t. tranzito đôi, tranzito kép

tetradode t. tranzito bốn cực

thin-film t. tranzito màng mỏng

thyatron t. tranzito thyatron, thyristo

triode t. tranzito ba cực

tunnel t. tranzito đường hầm

tunneling electron t. tranzito điện tử đường hầm

unijunction t. tranzito một loại hạt mang, tranzito trường, diốt hai gốc

unipolar t. tranzito trường đơn hạt

velocity modulation t. (VMT) tranzito biến điệu tốc độ

transistorization sự tranzito hóa, sự bán dẫn hóa

transistron tranzistron

transit quá giang, quá cảnh

transition sự chuyển tiếp; (lớp) tiếp giáp

absorptive t. tiếp giáp hấp thụ

adiabatic t. sự chuyển tiếp đoạn nhiệt

amplifying t. sự chuyển tiếp khuếch đại

capture t. sự chuyển tiếp bắt

electric dipole t. sự chuyển tiếp ngẫu cực điện

electron t. sự chuyển tiếp điện tử

emitter t. tiếp giáp cực phát

field-dependent t. sự chuyển tiếp phụ thuộc trường (từ)

field-independent t. sự chuyển tiếp không phụ thuộc trường (từ)

forced t. sự chuyển tiếp cưỡng bức

interband t. sự chuyển tiếp giữa dải

intrapband t. sự chuyển tiếp trong dải

laser t. sự chuyển tiếp laze

magnetic dipole t. sự chuyển tiếp ngẫu cực từ

maser t. sự chuyển tiếp maza

optical t. sự chuyển tiếp quang

optical-pumping t. sự chuyển tiếp kích thích [bơm] quang

resonant t. sự chuyển tiếp cộng hưởng

step t. sự chuyển tiếp từng bước

superconducting t. sự chuyển tiếp siêu dẫn

tunneling t. sự chuyển tiếp đường hầm
virtual t. sự chuyển tiếp ảo
transitional có tính chất chuyển tiếp
transitive bắc cầu
transitory có tính chất giới chuyển [quá độ]
transitron tranzitron
translation sự tịnh tiến; sự dịch (chuyển), sự nhích; sự chuyển đổi; sự phiên dịch
address t. sự dịch địa chỉ
code t. sự chuyển mã
data t. sự dịch dữ liệu
frequency t. sự dịch tần
laser frequency t. sự dịch tần laze
translator bộ chuyển; bộ dịch (chuyển); bộ (phiên) dịch
alternating current t. bộ chuyển dòng xoay chiều
basic group t. bộ chuyển nhóm cơ bản
code t. bộ dịch mã
four wire t. bộ chuyển bốn dây
image t. bộ chuyển đổi ảnh quang điện
incoming t. bộ chuyển đến
inductive t. bộ chuyển đổi cảm tính
language t. bộ dịch chương trình
multifrequency t. bộ chuyển nhiều tần số
one action t. bộ chuyển tác động một chiều
one frequency t. bộ chuyển một tần số
one way t. bộ chuyển một đường
outgoing t. bộ chuyển đi
single action t. bộ chuyển một động tác
sound t. bộ chuyển âm thanh
two action t. bộ chuyển tác động hai chiều
two frequency t. bộ chuyển hai tần số

two-way t. bộ chuyển hai đường
two-wire t. bộ chuyển hai dây
transliteration bộ chuyển sự chuyển tự
transmission sự phát; sự truyền
analogue t. sự truyền tương tự
anisochronous t. sự truyền không đồng thời
asynchronous t. sự truyền dị bộ
asynchronous data t. sự truyền dữ liệu dị bộ
audio t. sự truyền âm thanh
automatic t. sự phát tự động
batch t. sự truyền theo lô
beam t. sự phát tính hướng hẹp
bidirectional t. sự truyền hai hướng
bipolar t. sự truyền hai cực
black and white t. sự truyền hình đen trắng
broadcast t. sự truyền thanh
burst t. sự truyền ngắn gói
carrier t. sự phát sóng ngang, sự truyền tải ba
color t. sự phát màu; sự truyền hình màu
data t. sự truyền dữ liệu
dc t. sự truyền (thành phần) một chiều
digital t. sự truyền chữ số
digital date t. sự truyền dữ liệu-chữ số
diplex t. sự truyền song lộ
double sideband t. sự phát hai dải bên
duplex t. sự truyền song công
facsimile t. sự phát ánh nét, sự phát faximin
fiber-optics t. sự truyền sợi quang
free space t. sự truyền không gian tự do
frequency shift t. sự truyền di tần
half-duplex t. sự truyền bán song công
high speed t. sự truyền tốc độ cao
image t. sự truyền hình ảnh
impulse t. sự truyền xung

independent sideband t. sự truyền dải biên độc lập
information t. sự truyền thông tin
light t. sự phát ánh sáng
long-distance t. sự truyền xa, sự truyền đường dài
luminance t. sự truyền độ sáng chói
monitor t. sự truyền kiểm tra
monochrome t. sự truyền đơn sắc
multichannel t. sự truyền nhiều kênh
multihop t. sự truyền nhiều bước nhảy
multipath t. sự truyền nhiều đường
multiple-hop t. xem multihop transmission
multiplex t. sự phát đa công
negative t. sự phát hình (biến điệu) âm
neutral t. sự truyền trung tính
off-hook t. sự truyền bắt đầu
on-off t. sự truyền có-không
one-way t. sự truyền một đường
open-wire t. sự truyền bằng đường dây trần
optical t. sự truyền quang
oversea t. sự truyền qua biển
over the horizon t. sự truyền quá chân trời
parallel t. sự truyền song song
picture t. sự phát hình
positive t. sự phát hình (biến điệu) dương
pulse t. sự phát xung
radio t. sự phát vô tuyến
satellite t. sự phát vệ tinh
serial t. sự truyền nối tiếp
sideband t. sự phát dải biên
single-sideband t. sự phát đơn biên, sự phát một dải bên
sound t. sự truyền âm thanh
speech t. sự truyền tiếng nói
SSB t. xem single-sideband transmission
start-stop t. sự truyền khởi dừng

supressed carrier t. sự phát bỏ sóng mang
synchronous date t. sự truyền dữ liệu đồng bộ
tone t. sự truyền âm thanh
unidirectional t. sự phát định hướng
unipolar t. sự truyền đơn cực
vestigial sideband t. sự phát dải biên rớt [sót]

transmissivity tính truyền

transmit-recelve phát-thu

transmitter máy phát (sóng); micro

altermotor t. máy phát loại động cơ cao tần

amplitude modulated t. máy phát biến điệu biên (độ); máy phát điều biên

arc t. máy phát loại cung lửa [tia lửa]

aural t. máy phát tiếng truyền hình

automatic t. máy phát tự động

autotune t. máy phát tự điều hướng

bidirectional t. micro hai hướng

broadcast t. máy phát thanh

button t. micro dạng cúc áo

capacitor t. micro tụ điện

carbon t. micro than

condenser t. micro tụ điện

FAX t. máy phát fax

fixed t. máy phát cố định

fixed frequency t. máy phát tần số cố định

free space t. sự truyền không gian tự do

frequency shift t. sự truyền di tần

glide path t. máy phát dốc hạ cánh

jamming t. máy phát gây nhiễu

laser t. máy phát laze

main t. máy phát chính [chủ]

microphone t. micro

microwave t. máy phát viba, máy phát sóng cực ngắn

mobile t. máy phát lưu động

multichannel radio t. máy phát vô tuyến nhiều kênh

multifrequency t. máy phát nhiều tần số
optical t. máy phát quang
phase modulated t. máy phát biến điệu pha
phase modulation t. máy phát biến điệu pha
picture t. máy phát hình
portable t. máy phát xách tay
pulse t. máy phát xung
radar t. máy phát rada
radio t. máy phát vô tuyến điện
radiotelegraph t. máy phát vô tuyến điện báo
radiotelephone t. máy phát vô tuyến điện thoại
relay t. máy phát tiếp âm, máy phát chuyển tiếp
ribbon t. micro băng
satellite t. máy phát vệ tinh
selsyn t. xenxin phát
short wave t. máy phát sóng ngắn
single-sideband t. máy phát đơn biên [một dải biên]
spark t. máy phát tia lửa
SSB t. máy phát đơn biên [một dải biên]
standard t. micro chuẩn
suppressed carrier t. máy phát bỏ sóng mang
synchro t. xenxin phát
tape t. máy phát băng
telegraph t. máy phát điện báo
telephone t. máy phát điện thoại
television t. máy phát truyền hình
television vision t. máy phát hình truyền hình
transportable t. máy phát di động
universal asynchronous receiver t. (UART) bộ thu phát dị bộ vận năng
vacuum tube t. máy phát dùng đèn điện tử
video t. máy phát thị tần

transmitter-distributor (TD) máy phân phối-phát
transmitter-receiver máy phát và thu, máy thu-phát
transmitter-responder máy phát và đáp, máy phát-đáp
transmitting sự phát, sự truyền
transoceanic xuyên đại dương
transparency sự trong suốt
code t. sự trong suốt mã
network t. sự trong suốt mạng
terminal t. sự trong suốt đầu cuối, sự liên lạc giữa hai đầu cuối không tương thích
transparency tính trong suốt, tính dễ thấy, tính dễ nhận
transparent trong suốt, dễ trông thấy
transphaser tranzito quang
transponder bộ phát và đáp, bộ phát-đáp
IFF t. bộ phát-đáp bạn thù
spacecraft t. bộ phát-đáp tàu vũ trụ
transport sự vận chuyển
carrier t. sự vận chuyển hạt mang
charge t. sự vận chuyển điện tích
tape t. cơ cấu kéo băng
transportability xem *portability*
transportable mang đi được, di động
transposition sự chuyển vị; sự đảo dây
point t. điểm đảo
subdivision t. khoảng đảo
transputer (transistor and computer)
 transputơ (*tranzito và máy tính*); loại mạch tích hợp (IC) siêu lớn
transrectification sự tách sóng anôt
transversal ngang, đường nằm ngang
transverse ngang, xuyên
transverse-electric điện-ngang
transverse-electromagnetic điện từ-ngang
transverter bộ biến đổi
trap cái bẫy; bộ hút; xi phòng // dùng: chuyển đường đi

absorption t. cái bắt hấp thụ
acceptor-type t. cái bắt nhận
carrier t. cái bắt hạt mang
dust t. bộ hút bụi
electron t. cái bắt điện tử
hole t. cái bắt lỗ trống
ion t. cái bắt ion
recombination t. cái bắt tái hợp
software t. cái bắt phần mềm
wave t. cái bắt sóng
trapezoidal (có) hình thang
trapped bị bắt
trapping sự bắt
 carrier t. sự bắt hạt mang
 electron t. sự bắt điện tử
 hole t. sự bắt lỗ trống
 resonance t. sự bắt cộng hưởng
travel(l)ing-wave sóng chạy
traversal nhánh ngang
 double order t. nhánh ngang thứ tự kép
 inorder t. nhánh ngang trong thứ tự
 preorder t. nhánh ngang trước thứ tự
 postorder t. nhánh ngang sau thứ tự
tray khay, hộp
 paper t. khay giấy
treat xem xét; xử lý; gia công
treatment sự trị liệu; sự tắm; sự gia công
treble âm bổng; giọng âm cao
tree cây
 AVL (Adelson-Velski and Landis) t. cây AVL
 balanced t. cây cân bằng
 balanced multiway t. cây nhiều đường cân bằng
 binary t. cây nhị phân
 comparison t. cây so sánh
 complemen t. cây bù
 decision t. cây quyết định
 derivation t. cây rẽ nhánh
 directed t. cây định hướng
 directory t. cây thư mục
 Fibonacci t. cây Fibonacci

first t. cây thứ nhất
free t. cây thông suốt
game t. cây trò chơi
graph t. cây vận đồ
Lagrangian t. cây Lagrange
ordered t. cây sắp thứ tự
overlay t. cây phủ nhau
parse t. cây phân giải
recursive t. cây đệ quy
rooted t. cây có rễ
search t. cây tìm
threaded t. cây liên kết; sơ đồ tổ chức chi tiết
weight-balanced t. cây cân bằng trọng số
trembler máy con ve
trench rãnh, cống
triac triắc
triad bộ ba, tam phân
trial thí nghiệm, thử
 field t. thí nghiệm ngoài trời
 service t. thí nghiệm khai thác, thí nghiệm vận hành
 tropical t. thí nghiệm khí hậu nhiệt đới
triangle tam giác
 color t. tam giác màu
 impedance t. tam giác trở kháng
triangular (thuộc) tam giác
triangulation phép tam giác đặc
triboelectric (thuộc) điện ma sát
triboelectricity môn điện ma sát
trichromatic (thuộc) ba màu
trichroscope ống thu hình ba màu
tricolor ba màu
trie cây truy (đã bỏ nhánh); cây tìm loại số
trifurcated rẽ ba nhánh
trigatron trigatron
trigger trigơ, bộ xúc phát // xúc phát, khởi động
 Schmitt t. trigơ Schmitt
triggering sự xúc phát, sự kích hoạt; sự khởi động
 avalanche t. sự xúc phát thác

gate t. sự xúc phát cực cửa
 pulse t. sự xúc phát xung
 trigonometric (thuộc) lượng giác
 trigonometry lượng giác học
 trigram trigram
 trihedral tam diện
 trimmer trimơ, tụ đồng chỉnh song song
 trimming sự tinh chỉnh (bằng trimơ)
 trinescope ống thu hình ba nòng
 triniscope ống thu hình ba nòng
 trinistor trinixto
 trinitron trinitron
 trinoscope trinôscôp
 trio bộ ba
 triode đèn ba cực, triôt
 amplifier t. đèn ba cực khuếch đại
 avalanche t. tranzito thác
 crystal t. đèn ba cực tinh thể
 dielectric t. đèn ba cực điện môi
 diode t. đèn hai-ba cực
 disk seal planar t. đèn ba cực kiểu
 đĩa hàn
 double t. đèn ba cực kép
 dual t. đèn ba cực kép
 duo t. đèn ba cực kép
 field effect t. tranzito trường
 gas filled t. đèn ba cực có khí
 germanium t. tranzito gecmani
 grounded grid t. đèn ba cực lưới nối
 đất
 inverted t. đèn ba cực đảo ngược
 junction t. tranzito tiếp giáp
 lighthouse t. đèn ba cực kiểu tháp
 magnetic t. đèn ba cực từ
 metal-ceramic t. đèn ba cực vỏ kim
 loại-gốm
 planar t. tranzito plana
 SCL t. xem space charge limited
 triode
 semiconductor t. đèn ba cực bán dẫn,
 tranzito
 space charge limited t. đèn ba cực
 [tranzito] giới hạn điện tích không gian

thin film t. tranzito màng mỏng
 transistor t. tranzito
 transmitting t. đèn ba cực phát
 twin t. đèn ba cực kép
 triode-hexode đèn ba-sáu cực
 triode-pentode đèn ba-năm cực
 triode-tetrode đèn ba-bốn cực
 trip đường; sự phản ứng; sự phát động;
 sự di chuyển
 triple bội ba
 tripler bộ nhân ba
 frequency t. bộ nhân ba tần số
 voltage t. bộ nhân ba điện áp
 triplet vạch ba, nhóm ba
 triplex tam công
 triplexer bộ tam công
 tripod giá ba chân
 tripole mạng ba đầu, mạch ba cửa
 tripping sự cắt, sự nhả
 trisistor trisixto
 tritet đèn ba bốn-cực
 trochoidal (thuộc) trôcôit
 trochotron trôcôtron
 decade t. trôcôtron thập phân
 trolite trôlit
 trolium trôlium
 trolley xe đẩy; ròng rọc
 tropicalization sự nhiệt đới hóa
 tropical nhiệt đới
 tropo (thuộc) đối lưu
 troposphere tầng đối lưu
 higher t. tầng đối lưu trên
 lower t. tầng đối lưu dưới
 tropospheric (thuộc) tầng đối lưu
 troposystem hệ thống thông tin đối lưu
 tropotron trôpôtron
 trouble sự sai hỏng; sự phá rối
 operating t. sự sai hỏng vận hành
 troubleshooting sự tìm hư hỏng
 true thật
 truncate chặt cắt, bỏ bớt
 truncation sự chặt cắt
 trunk đường trung kế; đường trục,

- đường dài, đường liên tỉnh
interoffice t. đường trung kế giữa các tổng đài
multiple t. đường trung kế hội số
PBX t. đường trung kế tổng đài lẻ
tandem t. đường trung kế kép
tie t. *xem tie line*
two-way t. đường trung kế hai chiều
tube đèn, ống; đèn điện tử, ống điện tử
acorn t. đèn hạt dẻ (*siêu cao tần*)
afterglow t. đèn dư huy
air cooled t. đèn làm nguội bằng gió
all metal t. đèn (vỏ) toàn kim loại
amplifier t. đèn khuếch đại
anti-comet tail t. ống chống vết đuôi sao chổi
antireflection t. ống chống phản xạ
antiglare t. ống chống chói
anti-TR t. ống ngăn thu vào phát
arc t. đèn hồ quang
ATR t. *xem anti-TR tube*
backward wave t. đèn sóng ngược
backward wave traveling wave t. đèn sóng ngược
balancing t. đèn bù
ballast t. đèn ổn dòng
bantam t. đèn tí xiu
baseless t. đèn không đế
battery t. đèn chạy pin
beam deflection t. ống lái tia
beam power t. đèn công suất hướng chùm
beam power amplifier t. đèn khuếch đại công suất hướng chùm
beam storage t. ống tia điện tử trữ
beam switching t. ống chuyển mạch chùm điện tử
braun t. ống tia điện tử
busy t. đèn báo bận
camera t. ống truyền hình, ống camera
camera storage t. ống phát có nhớ
cathode heater t. đèn catôt nung
cathode ray t. ống tia điện tử
clamping t. đèn ghim
coincidence t. đèn trùng hợp
cold cathode t. đèn catôt nguội
color penetration t. ống truyền hình màu loại xuyên
color picture t. ống thu hình màu
color trace t. ống ghi màu
commutator t. đèn chuyển mạch
control t. đèn điều khiển
conventional t. đèn thông thường
converter t. đèn đổi tần
Coolidge t. ống tia X với catôt nhiệt
counter t. ống đếm
counting t. *xem counter tube*
crossed field t. ống trường chéo
dampner t. đèn đệm
dark trace t. xkiatron
daylight t. đèn nhật quang
dc t. đèn chạy pin
decade counter t. ống đếm thập phân
decimal counter t. ống đếm thập phân
deflection storage t. ống trữ lái tia
deflection t. ống lái tia
delayed sweep cathode ray t. ống tia điện tử quét trì hoãn [đợt]
demountable t. đèn tháo rời (được)
detecting t. đèn tách sóng
dial t. đèn chiếu mặt số
dielectric t. ống điện môi
direct view storage t. (DVST) ống trữ hình ngắm trực tiếp
directly-heated t. đèn nung trực tiếp
discharge t. đèn phóng điện
disk seal t. đèn hình đĩa
display t. ống trình diễn, ống có màn hình
display storage t. ống trữ chỉ báo
dissector t. ống phân tích
double anode t. đèn hai anốt

double beam t. ống hai chùm
double beam cathode ray t. ống hai tia điện tử
double ended t. đèn có hai đầu ra
double grid t. đèn hai lưới
double gun cathode ray t. ống tia điện tử hai nòng
drift t. ống trôi (*klistron*)
driver t. đèn kích thích, đèn trước cuối
dry cell t. đèn chạy pin
dual beam cathode ray t. ống hai tia điện tử
dummy t. đèn tương đương
duplex t. đèn kép
electrical signal storage t. ống trữ với tín hiệu điện ở đầu ra
electrometer t. đèn đo dòng nhỏ, đèn tính điện kế
electron t. ống [đèn] điện tử
electron beam t. ống chùm điện tử
electron multiplier t. ống nhân điện tử
electron ray t. ống tia điện tử
electron recording t. ống ghi điện tử
electron wave t. đèn sóng điện tử
electronic t. ống [đèn] điện tử
electronic image t. ống hình điện tử
electronic transducer t. ống chuyển đổi điện tử
electrooptical t. ống điện quang
electrostatic cathode ray t. ống tia điện tử loại tĩnh (điện)
electrostatic memory t. ống nhớ tĩnh điện
electrostatic storage t. ống nhớ tĩnh điện
ER t. ống ghi điện tử
evaporated cooled t. đèn làm nguội bằng bốc hơi
exponential t. đèn có độ hỗ dẫn biến đổi
Farnsworth (image dissector) t. ống tia điện tử phân tích hình

fiber optics cathode ray t. ống tia điện tử sợi quang
five electrode t. đèn năm cực
flash t. đèn chớp
flash discharge t. đèn chớp loại phóng điện
flat ended t. ống thu hình mặt bằng
flat TV t. ống thu hình mặt bằng
flickering t. đèn nhấp nháy
fluorescent t. đèn huỳnh quang
four beam t. ống bốn chùm
four electrode t. đèn bốn cực
fractional mu t. đèn với mu nhỏ hơn một
frequency control t. đèn ổn tần
gas t. đèn có khí
gas control t. thyatron
gas discharge t. đèn phóng điện qua khí
gas filled t. đèn có khí
gaseous t. đèn có khí
gate t. đèn cửa
Geiger Muller counter t. ống (đếm) Geiger Muller
Geissler t. đèn Geissler (*một loại đèn phóng điện có khí*)
glass t. đèn (vỏ) thủy tinh
glow t. xem glow discharge tube
glow discharge t. đèn phóng điện nguội
GM t. đèn vỏ thủy tinh kim loại
graphicon storage t. ống graphêcon nhớ
grid control t. đèn lưới điều khiển
hard t. đèn cứng, đèn (có độ) chân không cao
hard vacuum t. đèn cứng
heater type t. đèn nung gián tiếp
Heil t. đèn Heil, klystron chùm thành dài
helix t. đèn dạng xoắn ốc
high frequency t. đèn cao tần
high mu t. đèn có mu lớn

high power t. đèn công suất lớn
high vacuum t. đèn chân không cao
hot cathode t. đèn catốt nóng
hot cathode gas filled t. thyratron
image amplifier t. ống khuếch đại hình
image camera t. ống camera hình
image converter t. ống đổi hình
image dissector t. ống phân tích hình
image intensifier t. ống gia cường hình
image storage t. ống trữ hình
incandescent t. đèn sáng nóng
indicating t. đèn chỉ báo
indicator t. đèn chỉ báo, ống chỉ báo
indirectly heated t. đèn nung gián tiếp
inverter t. đèn đảo
ionic t. đèn ion
keyer t. đèn manip, đèn đánh tín hiệu
keying t. đèn manip, đèn đánh tín hiệu
klystron t. klystron
laser t. ống laze
light sensitive t. đèn cảm quang
lighthouse t. đèn hình tháp
limiter t. đèn hạn chế
linear beam t. ống chùm thẳng
local oscillator t. đèn dao động tại máy
loctal t. đèn loctan (*tám chân*)
long life t. đèn thọ lâu
magic eye t. đèn mắt thần, đèn mắt xanh
memory t. đèn nhớ, ống nhớ
mercury-arc t. đèn thủy ngân
mercury-pool t. đèn vũng thủy ngân
mercury-vapor t. đèn hơi thủy ngân
metal-ceramic t. đèn (vỏ) kim loại-gốm
metal-glass t. đèn (vỏ) kim loại-thủy tinh
MG t. đèn (vỏ) kim loại-thủy tinh
microwave t. đèn vi ba, đèn sóng

cực ngắn
midget t. đèn tí hon
miniature t. đèn tí hon
mixed-field t. ống trường hỗn hợp
mixer t. đèn trộn sóng
modulator t. đèn biến điệu, đèn điều chế
M-type crossed field t. ống trường chéo loại M
multielectrode t. đèn nhiều cực
multigrid t. đèn nhiều lưới
multigun t. ống tia điện tử nhiều nòng
multiple t. đèn nhiều chức năng
multiple-gun cathode ray t. ống tia điện tử nhiều nòng
multiplier t. ống nhân
neon t. đèn neon
neon indicator t. đèn báo neon
nixie t. đèn hiện số
numerical readout t. đèn hiện số
oscillator t. đèn dao động
oscilloscope t. ống hiện sóng
O type crossed field t. ống trường chéo loại O, ống chùm thẳng
output t. đèn ra
peanut t. đèn tí hon
penetration t. ống (loại) xuyên
pentagrid t. đèn năm lưới
phasitron t. đèn biến điệu tần (số)
photoconductive camera t. vidicon, ống phát hình quang trở
photoelectric t. đèn quang điện
photoemissive t. đèn bức xạ quang
pickup t. ống quay hình
pickup storage t. ống hình có nhớ
picture t. ống thu hình
pilot t. đèn chỉ báo
planar electrode t. đèn cực phẳng
plumbicon t. ống plumbicon
polycathode counter t. ống đếm nhiều cực
pool t. đèn cực vũng
power t. ống [đèn] công suất

power output t. đèn công suất ra
 projection t. đèn chiếu hình
 projector t. đèn chiếu (sáng)
 proportional counter t. ống đếm tỷ lệ
 protective t. đèn bảo vệ
 pulse t. đèn xung
 quantizing coding t. đèn mã lượng tử
 hóa
 quartz t. ống thạch anh
 radar t. đèn rada
 radiating cooled t. đèn làm nguội
 bằng bức xạ
 radio t. đèn vô tuyến
 radiofrequency t. đèn cao tần
 reactance t. đèn điện kháng
 receiving t. đèn máy thu
 recording t. đèn ghi
 rectifier t. đèn nắn
 rectifying t. đèn nắn (điện)
 red to green penetration color t.
 ống hình màu loại xuyên từ đỏ đến xanh
 regulation t. đèn ổn định
 relay t. đèn rơle
 remote cutoff t. đèn có điểm cắt xa
 return beam saticon t. ống saticon
 chùm trở về
 scaling t. đèn mặt máy
 screen grid t. đèn lưới chắn
 secondary electron-conduction t. ống
 dẫn-diện tử thứ cấp
 secondary emission t. đèn phát xạ
 thứ cấp
 self oscillating t. đèn tự dao động
 shadow mask (picture) t. ống thu
 hình màu loại màn che
 shielded grid t. đèn lưới bọc
 shielded plate t. đèn anốt bọc
 six electrode t. đèn sáu cực
 soft t. đèn mềm, đèn chân không thấp
 soft ray t. ống tia mềm
 space charged grid t. đèn lưới điện
 tích không gian
 stabilizer t. đèn ổn định

storage t. ống trữ, ống nhớ
 subminiature t. đèn tí xíu
 switch t. đèn chuyển mạch
 television t. ống truyền hình
 thermionic t. đèn nhiệt điện tử
 three electrode t. đèn ba cực
 three gun color t. ống thu hình màu
 ba nòng
 three neck picture t. ống thu hình ba
 cổ
 TR t. ống ngăn phát và thu
 transit time t. klystron
 transmit-receive t. ống ngăn phát và
 thu
 transmitting t. đèn phát
 transverse current t. đèn chùm
 ngang
 transverse current TV t. đèn sóng
 chạy chùm ngang
 transverse field t. đèn trường ngang
 traveling wave t. đèn sóng chạy
 tricolor picture t. ống thu hình ba
 màu
 tungar t. đèn tunga
 TRINITRON t. đèn ống hiện hình
 TRINITRON
 TW t. đèn sóng chạy
 two color t. đèn hai màu
 vacuum t. đèn chân không
 valve t. đèn điện tử
 variable mu t. đèn mu biến đổi
 velocity modulated t. đèn biến điệu
 vận tốc
 video t. đèn thị tần
 vidicon (camera) t. ống vidicon
 voltage reference t. đèn chuẩn điện
 áp
 voltage regulator t. đèn ổn áp
 voltage stabilizing t. đèn ổn áp
 VR t. xem voltage regulator tube
 water cooled t. đèn làm nguội bằng
 nước
 X-ray t. ống tia X

tubeless không ống
tubelet cốt hàn; ống hàn
tumbler cái công tắc bật
tunable điều hướng được
tune điều hướng, điều hòa, làm cộng hưởng
tuned được điều hướng
tuner bộ điều (chỉnh cộng) hướng; bộ điều chỉnh chỗ lồi lõm (*ống dẫn sóng*); bộ điều hướng truyền hình
AM-FM t. bộ điều hướng biến biên-tần
auto-scan t. bộ điều hướng tự quét
broadband t. bộ điều hướng dải rộng
continuous t. bộ điều hướng liên tục
double stub t. bộ điều hướng hai nhánh cụt
radio t. bộ điều hướng máy thu biến điệu (tần (số))
remote t. bộ điều hướng từ xa
screw t. bộ điều hướng bằng vít
stub t. bộ điều hướng nhánh cụt
television t. bộ điều hướng truyền hình
TV t. bộ điều hướng truyền hình
turret t. bộ điều hướng loại trống xoay
tungsten vonfam
tuning sự điều hướng, sự điều hòa; sự tìm dải, sự bắt dải
broad t. sự điều hướng rộng
capacitor t. sự điều hướng bằng tụ điện
coarse t. sự điều hướng thô
condenser t. sự điều hướng bằng tụ điện
electronic t. sự điều hướng bằng điện tử
fine t. sự điều hướng tinh
inductance t. sự điều hướng bằng điện cảm
magnet t. sự điều hướng bằng nam châm
manual t. sự điều hướng bằng tay

mechanical t. sự điều hướng bằng cơ khí
one spot t. sự điều hướng một nút
permeability t. sự điều hướng từ thẩm
preset t. sự điều hướng sơ bộ
quiet t. xem silent tuning
resistance t. sự điều hướng bằng điện trở
rough t. sự điều hướng thô
sharp t. sự điều hướng nhọn
silent t. sự điều hướng im lặng
single knob t. sự điều hướng một nút
synchronous t. sự điều hướng đồng bộ
thermal t. sự điều hướng nhiệt
tone t. sự điều hướng bằng âm thanh
visual t. sự điều hướng bằng mắt
tunnel đường hầm, tunen
tunneling sự xuyên đường hầm
band to band t. đường hầm dải đến dải
electron t. sự xuyên đường hầm của điện tử
superconductive t. sự xuyên đường hầm siêu dẫn
tuple bộ (dữ liệu); đoàn; đường gốc dữ liệu hệ thức
turn vòng; chỗ rẽ // rẽ, xoay, quay
short circuited t. vòng ngắn mạch
turn off t. chuyển sang cắt, chuyển sang zêrô (bit)
turn on t. chuyển sang đóng; chuyển sang một (bit)
turn out t. cắt
turn to t. giữa vòng
turnaround khép kín, khép vòng
turnover vòng quay; luân chuyển
turntable mâm quay (*đĩa*)
turret giá xoay; mâm cặp, tháp xoay
tutor gia sư // dạy kèm, giám hộ
tutorial dạy kèm, trợ giáo // phần mềm

trợ giáo

TV (xem television) truyền hình

color T. truyền hình màu

community antenna T. (CATV)

truyền hình anten chung

extended-definition T. truyền hình độ phân giải mở rộng

high definition T. truyền hình độ phân giải cao

improved definition T. truyền hình độ phân giải cải tiến

pay-cable T. truyền hình theo cáp-trả tiền

tweeks tạp âm khí quyển

tweeter loa lợi bổng

woofer t. loa lợi trầm lợi bổng

tweezers cái nhíp, cái díp

twin đôi, kép

twinkle sự lấp lánh

twinning sự làm chập đôi

twist dây xoắn; sự xoắn, đoạn xoắn // xoắn

twisted (được) xoắn

twister bộ xoắn, máy xoắn

twisting sự xoắn

two-cavity hai hốc

two-color hai màu

two-condition hai điều kiện

two-core hai lõi

two-dimensional hai chiều

two-frequency hai tần số

two-gap hai khe

two-gun hai nòng

two-mode hai kiểu

two-port hai bến

two-section hai khâu, hai đoạn

two-step hai bước

two-terminal hai đầu cuối

two-tone hai thanh

two-trace hai vết

two-way hai đường

two-wire hai dây

twystron klystron sóng chạy lại

type loại, kiểu, cách; chữ (in); lệnh hiển thị lên màn hình // đánh máy chữ; bấm phím

cabinet t. loại tủ

condensed t. kiểu chữ in thu hẹp

console t. loại đế bàn

conventional t. loại thông thường

emission t. loại phát xạ

enclosed t. loại kín

impurity t. loại chất tạp

light face t. chữ in gầy

Neumann t. loại (máy tính) Neumann

wall t. loại treo tường

typeover in đè

typesetting sắp chữ in

typewriter máy đánh chữ

typing sự đánh máy

U

u micro (10^{-6})

ultimate cuối cùng, tối hậu

ultrafiche vi phiếu

ultrahigh-frequency siêu cao tần

ultralow-frequency siêu thấp tần

ultraluminescence sự siêu phát quang

ultramicrowave siêu vi ba, siêu sóng cực ngắn

ultrashortwave sóng cực ngắn

ultrasonic (thuộc) siêu thanh

ultrasonics môn siêu thanh

ultrasound siêu thanh

ultraviolet cực tím, tử ngoại

far u. cực tím xa

near u. cực tím gần

um micro-met

unallocated không được phân bổ

unambiguous đơn trị, một dấu, không nhập nhằng

unarmored không được bọc

unary đơn nguyên
unassemble dịch ngược (*hợp ngữ*)
unavailability sự không sẵn sàng; tính vô dụng
unbalanced không cân bằng
unbiased không định thiên
unconditional không điều kiện
unconstrained không bị ràng buộc
undamped không bị nhụt
undefined không được xác định
undent dịch trái
undercoupling sự ghép thiếu
underdamped không tắt dần, không duy trì
underflow tràn dưới, tràn âm; mất giá trị
 arithmetic u. tràn dưới, tràn số học
 exponent u. tràn mũ âm
underground ngầm (dưới đất)
underline gạch dưới
 double u. gạch dưới hai gạch
underload sự gánh thiếu
underloaded (được) gánh thiếu
undershoot dưới mức, điện áp dưới mức
undistorted không méo
UNDO trở về trạng thái ba đầu
unforeseen bất ngờ
unformatted không đóng khung; chưa định hình, chưa định dạng
ungated không chặn cổng
unidata (UDT) dữ liệu không nối
unidirectional đơn hướng, một chiều
unification sự thống nhất
unifilar một dây
uniform đều; đơn trị
unfriendly không tiện lợi, khó chịu
unilateral một bên; một phía
unilateralization sự một chiều hóa, sự trung hòa
unimeter avô kế
unintelligibility tính không nghe rõ; độ không nghe rõ
union sự hợp nhất

uniphase đơn pha
unipolar đơn cực
unipotenial đơn thể
uniprocessing sự xử lý đơn
uniprocessor bộ xử lý đơn
uniprogramming sự thao đơn chương trình
unlque đơn nhất, có một
unselector bộ chọn đơn
unit bộ phận, khối; đơn vị; môđun
 acoustical u. bộ phận âm thanh, đơn vị âm thanh
 add-on u. phụ kiện để mở rộng
 answerback u. máy phát tự động hồ hiệu
 answering u. bộ phận trả lời
 arithmetic u. bộ phận số học
 arithmetic and logic u. (ALU) khối số học và logic
 attached u. bộ phận gắn liền
 automatic calling u. bộ phận gọi tự động
 balanced u. bộ phận được cân bằng
 balancing u. bộ phận cân bằng
 card reader u. bộ đọc phiếu
 central processor u. (CPU) bộ xử lý trung tâm (*máy tính*)
 charge u. đơn vị điện tích
 clock u. đơn vị đồng hồ
 compensating u. bộ phận bù
 compilation u. bộ biên dịch
 computing u. bộ tính toán
 control u. bộ phận điều khiển
 coupling u. bộ phận ghép
 data u. bộ phận dữ liệu
 data handling u. bộ phận xử lý dữ liệu
 decade counting u. bộ đếm thập tiến
 disk u. bộ đĩa
 display u. bộ phận trình bày [chỉ báo, màn hình]
 electromagnetic u. đơn vị điện từ
 electrostatic u. đơn vị điện tĩnh

energy u. đơn vị năng lượng
 fax u. máy faximin
 fundamental u. đơn vị cơ bản
 gaussian u. đơn vị Gauss
 Giorgi u. đơn vị Giorgi
 graphic display u. bộ phận màn hình đồ thị
 hard (disk) u. đơn vị đĩa cứng
 heat u. đơn vị nhiệt
 information u. đơn vị thông tin
 input u. bộ phận vào
 integrating u. bộ phận tích phân
 interface u. bộ phận giao diện
 keying u. bộ phận đánh tín hiệu
 logical u. (LU) bộ logic
 interface u. bộ phận giao diện
 keying u. bộ phận đánh tín hiệu
 logical u. bộ logic
 magnetic tape u. máy quay băng từ
 matrix u. đơn vị ma trận
 measurement u. đơn vị đo lường
 memory u. bộ nhớ
 microphone u. khối micro
 microprocessor u. bộ vi xử lý
 mixing u. bộ trộn
 monitor u. khối kiểm tra
 on-line u. bộ phận phụ thuộc [nội tuyến]
 operational u. đơn vị tác vụ
 output u. bộ phận ra
 peripheral u. đơn vị vòng ngoài
 plug-in u. bộ phận cắm thêm
 power u. khối cung cấp điện
 printing u. bộ phận in
 processing u. bộ phận xử lý
 program u. bộ phận chương trình
 radiofrequency u. khối cao tần
 range u. khối cự ly
 raster u. bộ quét màn hình
 reader u. bộ đọc
 read-write u. bộ đọc-viết
 receiver u. khối máy thu
 receiver-transmitter u. khối thu-phát

rectifier u. bộ phận nắn
 scale u. tỷ lệ xích
 sensing u. bộ cảm nhận
 shaping u. bộ chỉnh dạng
 storage u. bộ phận trữ, bộ nhớ
 supply u. bộ phận cung cấp (điện)
 sweep u. bộ phận quét
 tape u. máy quay băng
 terminal u. máy đầu cuối
 terminating u. bộ phận kết cuối
 test u. bộ phận thử
 time u. đơn vị thời gian
 time base u. khối quét, khối gốc thời gian
 timing u. bộ định thời
 transfer u. khối truyền đạt
 transmission u. đơn vị truyền đạt
 tuning u. khối điều hướng
 vertical format u. bộ tạo khuôn dọc
 video u. khối thị tần, khối video
 video mixing u. bộ trộn video
 visual display u. bộ hiển thị
 volume u. (VU) đơn vị âm lượng (Mỹ)
 wavelength u. đơn vị bước sóng
 universal vạn năng
 universe vũ trụ
 univibrator bộ rung đơn
 UNIX hệ điều hành UNIX
 unjustified không được canh
 unlike không giống, khác nhau
 unload không gánh [tải]
 unloaded không bị gánh
 unlocking sự khai thông, sự mở khóa
 unmatched không được thích ứng
 unmate tháo, gỡ, cắt
 unmeasurable không đo được
 unmodulated không được biến điệu
 unpack tháo (gỡ)
 unpend vào đầu hàng
 unreadable không đọc được
 unregulated không được ổn định
 unsaturated không bị bão hòa
 unshielded không được bọc (kim)

unsigned không dấu
unstabilized không được ổn định
unsteady ít ổn định
unsymmetrical không đối xứng
untuned không được điều hướng, bị lệch điều hướng
unvariant không biến tướng
unwind tháo ra
upconversion sự chuyển đổi tăng tần
upconverter bộ chuyển đổi tăng tần
update cập nhật; điều chỉnh; làm mô hình
updating sự cập nhật
 file u. sự cập nhật tập tin
upgradable có thể hoàn thiện, có thể mở rộng, có thể nâng cấp
upgrade hoàn thiện, mở rộng, nâng cấp
upgrading sự mở rộng, sự nâng cấp
uplink nối lên trên
upload chuyển tập tin cho máy khác; nạp dữ liệu
uploading sự chuyển tập tin từ máy nhỏ lên máy lớn
upstop chặn chạy ngược
upstream thượng nguồn, dòng ngược
uptime thời gian làm việc bình phương
up-to-date mới, hiện đại
uranium uran
urgent khẩn cấp
us (microsecond) micro-giây
usability tính khả dụng
usage sử dụng
useful có ích
user người dùng
 closed u. người dùng khép kín
 end u. người dùng cuối
 friendly u. người dùng thuận tiện
 interactive u. người dùng tương tác
 local u. người dùng cục bộ
 privilized u. người dùng ưu tiên
 remote u. người dùng từ xa
 terminal u. người dùng đầu cuối
 ultimated u. người dùng cuối cùng

user-definable người dùng định hình được
user-friendliness tiện lợi (cho người dùng)
user-friendly tiện lợi (cho người dùng), dễ dàng
user-user người dùng đến người dùng
usher-in nhập vào bộ nhớ
usher-out trích từ bộ nhớ
utility thường trình, (chương trình) tiện ích
 debugging u. thường trình tìm sai
 pop-up u. thường trình lỗi ra
utilization sự khai thác, sự sử dụng
uviol tử ngoại, cực tím

V

vacancy chỗ khuyết
 electron v. chỗ khuyết điện tử
vacant khuyết, trống
vacuum độ chân không; chân không
 high v. độ chân không cao
 initial v. độ chân không ban đầu
 partial v. độ chân không thấp
 perfect v. độ chân không hoàn hảo
 rough v. độ chân không thấp
valence hóa trị
valid vững chắc; có hiệu lực; cho phép, hợp lệ
validation sự hợp thức
 data v. sự hợp thức hóa dữ liệu
validity tính hợp lệ
valley điểm trung, điểm thấp nhất
valuation sự đánh giá
valuator người đánh giá; máy đưa số vào; máy chỉ trị số thực
value trị (số), giá trị
 absolute v. trị tuyệt đối
 approximate v. trị gần đúng

- average** v. trị bình quân
code v. trị số mã
crest v. trị đỉnh
critical v. trị giới chuyển [tới hạn]
default v. giá trị ngầm định
driven v. giá trị dương nhiên
effective v. trị hiệu dụng
first order v. trị bậc một
half periode average v. trị bình quân nửa chu kỳ
hash v. trị hàm băm
instantaneous v. trị tức thời
logical v. trị logic
logical one v. trị logic một
logical zero v. trị logic zêrô
mean v. trị trung bình
mean effective v. trị hiệu dụng bình quân
mean square v. trị quân phương
non zero v. trị không zêrô
optimum v. trị tối ưu
peak v. trị số đỉnh
peak to peak v. trị số đỉnh đến đỉnh
proper v. trị bản thân
random v. trị ngẫu nhiên
rated v. trị danh định
rating v. trị định danh
root mean square v. trị căn quân phương
saturation v. trị bão hòa
standard v. trị chuẩn
virtual v. trị ảo
weighted v. trị gia trọng
zero order v. trị cấp zêrô
valve van, xupap; đèn điện tử
electric v. van điện
light v. van ánh sáng
needle v. van kim
thermionic v. đèn điện tử
vacuum v. van chân không
vanadium vanadi
vane cánh; chong chóng; phiến
vanish triệt tiêu, biến mất
varactor varăcto, diôt tham số
epitaxial v. varăcto êpitaxi
planar v. varăcto plana
silicon v. varăcto silic
variable biến (số)
analog v. biến tương tự
apparent v. biến biểu kiến
array v. biến mảng
attached v. biến gắn
binary v. biến nhị phân
Boolean v. biến Boole
bound v. biến buộc
decision v. biến quyết định
digital v. biến loại số
element v. biến đơn tố
endogenous v. biến nội tại
exogenous v. biến ngoại lai
file v. biến tập tin
free v. biến tự do
integer v. biến số nguyên
local v. biến nội
logic v. biến logic
metalinguistic v., **metavariable** v.
 biến siêu ngôn ngữ
notation v. biến ký hiệu
numeric v. biến bằng số
numeric array v. biến mảng số
operator v. biến ôperator
pointer v. biến con trỏ
pseudo v. giả biến
random v. biến ngẫu nhiên
scalar v. biến vô hướng
state v. biến trạng thái
string v. biến chuỗi
string array v. biến mảng chuỗi
switching v. biến chuyển đổi
system v. biến hệ thống
undeclared v. biến không khai báo
undefined v. biến không xác định
variatic variăc (tự biến áp công suất biến đổi)

variance phương sai

variant biến thức, biến tướng // khác nhau

variation sự biến đổi, sự thay đổi, sự biến thiên

diurnal v. sự biến thiên hàng ngày

parametric v. sự biến đổi tham số

seasonal v. sự biến thiên theo mùa

secular v. sự biến thiên trường kỳ

time v. sự biến thiên theo thời gian

variety tính đa dạng

varimu mu biến đổi (*dòng điện tử*)

varicap varicap, diôt biến dung

varicond varicap, diôt biến dung

variocoupler bộ ghép biến đổi được

variometer cái biến cảm

variplotter máy vẽ chính xác

varistor varisto, cái điện trở biến đổi theo điện áp và dòng điện

copper-oxide v. varixto ôxit đồng

copper-sulfide v. varixto sunfat đồng

point contact v. varixto tiếp điểm

selenium v. varixto selen

silicon v. varixto silic

thin film v. varixto màng mỏng

varnish sơn

vector vectơ; hướng

absolute v. vectơ tuyệt đối

E v. vectơ E

electric v. vectơ điện

electric field v. vectơ điện trường

H v. vectơ H

hertzian v. vectơ Hertz

incremental v. vectơ gia lượng

interrupt v. vectơ ngắt

magnetic v. vectơ từ

polarization unit v. vectơ đơn vị cực hướng

Poynting's v. vectơ Poynting

wave v. vectơ sóng

vectorial (*thuộc*) vectơ; có hướng

velocity vận tốc

acoustic v. vận tốc âm thanh

angular v. vận tốc góc

apparent v. vận tốc biểu kiến

diffusion v. vận tốc khuếch tán

Doppler v. vận tốc Doppler

drift v. vận tốc trôi dạt

emission v. vận tốc phát xạ

exit v. vận tốc ra

group v. vận tốc nhóm

phase v. vận tốc pha

propagation v. vận tốc truyền lan

pump wave v. vận tốc sóng bơm, vận tốc sóng kích thích

recombination v. vận tốc tái hợp

relative v. vận tốc tương đối

scanning v. vận tốc quét

signal v. vận tốc tín hiệu

subsonic v. vận tốc á thanh

wave v. vận tốc sóng

ventilation sự thông gió; sự phân bố

verification sự kiểm tra, sự xác minh

verifier máy kiểm phiếu

vernier vecniê, du xích, con chạy

version biến thái, phương án; phiên bản

vertex đỉnh

vertical thẳng đứng

vertices đỉnh (*số nhiều*)

vestigial (*xem thêm sideband*) rơi rớt

vetting sự hiệu đính, sự hiệu chỉnh

data v. sự hiệu chỉnh dữ liệu

V-format dạng V, khuôn V

via quá giang; quá cảnh; đi qua

vibration sự rung động, sự chấn động

damped v. sự chấn động bị nhụt

forced v. sự chấn động bị cưỡng bức

free v. sự chấn động tự do

harmonic v. sự chấn động hài

horizontal v. sự chấn động ngang

natural v. sự chấn động tự nhiên

sound v. sự chấn động âm thanh

steady state v. sự chấn động trạng

thái dừng

transverse v. sự chấn động ngang

vertical v. sự chấn động dọc

vibration-proof chống rung

vibrator bộ rung

crystal v. bộ rung bằng tinh thể

mechanical v. bộ rung cơ khí

piezoelectric v. bộ rung áp điện

ring v. bộ rung vòng

synchronous v. bộ rung đồng bộ

vibrograph chấn động ký, cái ghi rung

vibrometer chấn động kế

vibroscope chấn động nghiệm, cái nghiệm rung

video thị tần, video; máy ghi hình

composite v. thị tần phức

digital v. thị tần số

interactive v. video tương tác

memory mapped v. video qua bộ nhớ

normal v. hình ảnh bình thường

reverse v. hình ảnh đảo ngược

videocassette máy ghi hình băng hộp

videoconference hội nghị video

videoconferencing sự tổ chức hội nghị video

videocorder máy ghi hình

videodisk đĩa ghi hình

videogram hệ ghi hình

videography môn điện báo video

videomeeting hội nghị video

videophone điện thoại có hình

videophony môn điện thoại có hình

videorecorder máy ghi hình

videoscan quét hình

videoscope máy hiện hình video

videosignal tín hiệu thị tần

videotape băng ghi hình

videotelephone máy điện thoại truyền hình

videotext môn truyền văn bản video

videotransmission sự truyền video

vidicon vidicon

image v. supevidicon

lead oxide v. vidicon ôxit chì, plum-bicon

three color v. vidicon ba màu

view sự nhìn; quang cảnh

logical v. khung nhìn logic

viewdata hệ hiện dữ liệu; văn bản video tương tác

viewer bộ nhìn (*phim*)

viewfinder bộ ngắm (*camera*)

electronic v. bộ ngắm điện tử

viewing sự ngắm, sự nhìn

virtual ảo

virus virut

viscometer, viscosimeter nhớt kế

viscosity độ nhớt; tính nhớt

dielectric v. độ nhớt điện môi

magnetic v. độ nhớt từ

visibility độ nhìn rõ

visible nhìn thấy

vision sự nhìn; thị giác

color v. sự nhìn bằng màu

daylight v. sự nhìn ánh sáng ngày

dichromatic v. sự nhìn hai màu

natural v. sự nhìn tự nhiên

photopic v. sự nhìn ngoài sáng

scotopic v. sự nhìn trong tối

stereoscopic v. sự nhìn ba chiều, sự nhìn nổi

trichromatic v. sự nhìn ba màu

twilight v. sự nhìn tranh tối tranh sáng

visual nhìn thấy

visualization sự trình thấy

vitreous (*thuộc*) thủy tinh, dạng thủy tinh

VLF xem very low frequency

VMOS (Vertical Metal-Oxide Semiconductor) VMOS, MOS thẳng

vocal (*thuộc*) tiếng nói

vocoder bộ mã tiếng nói

autocorrelation v. bộ mã tiếng nói tự tương quan

correlation v. bộ mã tiếng nói tương quan

phase v. bộ mã tiếng nói pha

voder bộ hợng giả

vogad bộ phận điều chỉnh âm lượng của hơng

voice tiếng nói

artificial v. tiếng nói giả

in-field v. tiếng nói hiện hình

out-field v. tiếng nói ngoại hình

voiceprint sự ghi tiếng nói

void chỗ trống

volatile dễ bay hơi, dễ bay mất; dễ thay đổi; dễ xóa

volatility tính dễ bay hơi; tính dễ xóa

volt vôn

electron-v. electron-vôn

equivalent v. vôn tương đương

international v. vôn quốc tế

legal v. vôn hợp pháp

voltage điện áp

acceleration v. điện áp gia tốc

active v. điện áp thực hiệu

alternating v. điện áp biến đổi [xoay chiều]

anode v. điện áp anốt

node breakdown v. điện áp đánh xuyên anốt

back v. điện áp ngược

back lash v. điện áp lưới ngược

balance v. điện áp cân bằng

balanced to earth v. điện áp cân bằng với đất

balanced to ground v. xem **balanced to earth voltage**

balancing v. điện áp bù

bias v. thiên áp, điện áp lệch

blanking v. điện áp xóa

boosting v. điện áp phụ thêm

breakdown v. điện áp đánh xuyên

bucking v. điện áp bù

bunching v. điện áp tụ nhóm

calibration v. điện áp lấy chuẩn

carrier v. điện áp sóng mang

charging v. điện áp nạp

controlling v. điện áp điều khiển

counter v. điện áp đếm

crossover v. điện áp giao chéo

cutoff v. điện áp tắc, điện áp cắt

dc v. điện áp một chiều

deflection v. điện áp lái tia

direct v. điện áp một chiều

discharge v. điện áp phóng

disruptive v. điện áp đánh xuyên

drive v. điện áp kích thích [điều khiển]

driving v. điện áp kích thích [điều khiển]

effective v. điện áp hiệu dụng

equivalent v. điện áp tương đương

excess v. điện áp thừa

excitation v. điện áp kích thích

external v. điện áp ngoại [ngoài]

feedback v. điện áp hồi tiếp

filament v. điện áp sợi nung

final v. điện áp cuối cùng

firing v. điện áp mồi

fixed v. điện áp cố định

fluctuation v. điện áp nhấp nhô

forward v. điện áp thuận

grid v. điện áp lưới

grid bias v. thiên áp lưới

heater v. điện áp sợi nung

high v. điện áp cao

hum v. điện áp tiếng ù

ignition v. điện áp mồi

impressed v. điện áp được đặt vào

induced v. điện áp bị cảm ứng

initial v. điện áp ban đầu

input v. điện áp vào

internal v. điện áp nội

inverse v. điện áp ngược

inverse peak v. điện áp đỉnh ngược

ionization v. điện áp ion hóa

lagging v. điện áp trễ pha

leading v. điện áp sớm pha

logical one v. điện áp logic một

logical zero v. điện áp logic zero

lumped v. điện áp tập trung

modulated v. điện áp bị biến điệu

modulator v. điện áp của bộ biến điện
neutralizing v. điện áp trung hòa
noise v. điện áp tạp âm
noise equivalent v. điện áp tương đương tạp âm
no-load v. điện áp chạy không
nominal v. điện áp danh định
offset v. điện áp sót, điện áp lệch
open-circuit v. điện áp hở mạch
operating v. điện áp làm việc, điện áp vận hành
peak v. điện áp đỉnh
peak forward v. điện áp đỉnh thuận
peak inverse v. điện áp đỉnh ngược
pedestal v. điện áp nền
phase v. điện áp pha
pinch-off v. điện áp thắt (*tranzito trường*)
plate v. điện áp phiến [anốt]
plate inverse v. điện áp ngược phiến [anốt]
polarizing v. điện áp phân cực
primary v. điện áp sơ cấp
psophometric v. điện áp âm tạp thoại
pulsating v. điện áp mạch động
punch through v. điện áp đánh xuyên
push-pull v. điện áp đẩy kéo
quadrature v. điện áp vuông pha
quiescent v. điện áp lúc nghỉ
rectified v. điện áp đã nắn
reference v. điện áp chuẩn
regulated v. điện áp được ổn định
release v. điện áp cắt
residual v. điện áp sót
reverse v. điện áp đảo
ripple v. điện áp gợn sóng
running v. điện áp làm việc, điện áp vận hành
sawtooth v. điện áp răng cưa
screen grid v. điện áp lưới chắn
secondary v. điện áp thứ cấp
source v. điện áp nguồn; điện áp cực nguồn

sparking v. điện áp đánh lửa
speech v. điện áp tiếng nói
starting v. điện áp khởi động
sweep v. điện áp quét
synchronizing v. điện áp điều bộ
synchronous v. điện áp đồng bộ
terminal v. điện áp đầu cuối
thermal agitation v. điện áp xáo động nhiệt
threshold v. điện áp ngưỡng, điện áp thêm
timing v. điện áp định thời
transient v. điện áp giao thời
transverse v. điện áp ngang
trigger v. điện áp khởi động
unit v. điện áp đơn vị
valley point v. điện áp điểm trũng
variable v. điện áp biến đổi được
video v. điện áp thị tần
virtual v. điện áp ảo
working v. điện áp làm việc
Zener v. điện áp Zener
voltallic (thuộc) một chiều, điện áp gan-vanic
voltmeter vôn kế
bucking circuit type v. vôn kế bù
crest v. vôn kế đỉnh
digital v. vôn kế chỉ [hiện] số
diode v. vôn kế dùng diốt
electronic v. vôn kế điện tử
electrostatic v. vôn kế điện tĩnh
frequency selective v. vôn kế chọn tần
peak v. vôn kế đỉnh
slideback v. vôn kế bù
square law v. vôn kế loại tách sóng bình phương
standard v. vôn kế chuẩn
volt-hmyst máy đo vôn-ôm
volt-second vôn-giây
volume thể tích; âm lượng; tập; đoạn; bộ
american reference v. âm lượng chuẩn theo Mỹ

backup v. tập sao
base v. tập gốc
copy v. tập sao
daily backup v. tập sao hàng ngày
duplicate v. tập sao
general use v. tập dùng tổng quát
inactive v. tập chết
migration v. tập di trú
mass storage v. tập trữ lớn
multifile v. tập đa tập tin
primary v. tập sơ cấp
reference v. âm lượng chuẩn
speech v. âm lượng tiếng nói
spill v. tập tràn
storage v. âm lượng trữ
tape v. tập băng
test v. tập thử
virtual v. tập ảo
work v. tập công việc
vortex rôta; dòng xoáy
vowel mẫu âm, nguyên âm
VRAM RAM hình
VTR (video tape recorder) máy ghi hình
cassette V. máy ghi hình hộp băng, máy video cassette
digital V. máy ghi số
editing V. máy ghi dựng hình
four-head V. máy ghi hình bốn đầu
helical-scan V. máy ghi hình quét xoắn ốc
play back V. máy ghi hình phát lại
rotary head V. máy ghi hình đầu xoay
vulcanization sự lưu hóa

W

wafer viên, viên dẹp; miếng, mảnh; đầu xi
epitaxial w. mảnh epitaxi

semiconductor w. miếng bán dẫn, viên bán dẫn
silicon w. lớp silic
waiting sự chờ đợi
call w. nơi gọi đang chờ
walkie-lookie máy phát hình xách tay
walkie-talkie máy bộ đàm
wall tường; giới hạn
domain w. giới hạn miền, giới hạn domain
isolation w. tường cách ly
wand bút điện tử; bộ đọc mã đọc
optical w. bút sáng; bộ đọc dải quang
wander sự nhấp nháy đầu mục tiêu; sự trôi
warble biến điệu (theo) tần (số)
warbled được biến điệu (theo) tần (số)
warbler máy tạo sóng âm thanh; bộ biến điệu dùng đèn điện kháng
warning sự báo hiệu
aural w. sự báo hiệu bằng âm thanh
early w. sự báo hiệu trước
radio w. sự báo hiệu bằng vô tuyến
warranty sự bảo đảm
washer vòng đệm
flat w. vòng đệm dẹt
insulating w. vòng đệm cách điện
helical spring w. vòng đệm lò xo dẹp
rubber w. vòng đệm cao su
waste phế liệu // bỏ qua; vô giá trị
watch sự canh; phiên canh (máy)
watch-dog mạch cảnh giới // kiểm tra tuần tự
water-cooled được làm nguội bằng nước
watt oát
apparent w. oát biểu kiến
international w. oát quốc tế
wattage công suất bằng oát, số oát
watt-hour oát-giờ
wattless vô công, hư kháng
wattmeter oát kế
electronic w. oát kế điện tử

wave sóng

acoustical w. sóng âm thanh
 AM w. sóng biến (điệu) biên (độ)
 amplitude-modulated w. sóng biến (điệu) biên (độ)
 back w. sóng ngược, sóng sau
 backward w. sóng ngược
 carrier w. sóng mang
 circular electric w. sóng điện tròn
 circular magnetic w. sóng từ tròn
 circularly polarized w. sóng cực hướng tròn
 coherent w. sóng nhất quán, sóng kết hợp
 complementary w. sóng bù
 complex w. sóng phức hợp
 compression(al) w. sóng nén
 continuous w. sóng liên tục
 cylindrical w. sóng trụ
 damped w. sóng bị nhụt, sóng tắt dần
 decadent w. sóng suy biến
 decimeter w. sóng decamet
 decaying w. sóng nhụt
 decimetric w. sóng decimet
 diffracted w. sóng bị nhiễu xạ
 direct w. sóng trực tiếp
 discontinuous w. sóng không liên tục
 divergent w. sóng phân kỳ
 dominant w. sóng trội, sóng át
 E w. sóng loại E
 echo w. sóng dội
 E-H w. sóng loại E-H
 electric w. sóng điện
 electromagnetic w. sóng điện từ
 electromagnet w. sóng điện từ
 elementary w. sóng nguyên tố
 elliptically polarized w. sóng cực hướng elip
 ether w. sóng ête
 extraordinary w. sóng bất thường
 flexural w. sóng bị uốn
 FM w. sóng biến điệu tần (số)
 free w. sóng tự do

frequency modulated w. sóng biến điệu tần (số)
 fundamental w. sóng cơ bản
 ground w. sóng đất
 guided w. sóng được dẫn
 H w. sóng loại H
 harmonic w. sóng hài
 Hertzian w. sóng Hertz
 horizontally polarized w. sóng cực hướng (nằm) ngang
 hyperfrequency w. sóng siêu cao tần
 incident w. sóng tới
 indirect w. sóng gián tiếp
 infrared w. sóng hồng ngoại
 interference w. sóng giao thoa, sóng nhiễu
 intermediate w. sóng trung gian
 ionospheric w. sóng điện ly
 kilometric w. sóng kilômet
 left hand polarized w. sóng cực hướng trái
 light w. sóng ánh sáng
 linearly polarized w. sóng cực hướng thẳng
 long w. sóng dài
 longitudinal w. sóng dọc
 longitudinal electric w. sóng điện dọc
 longitudinal magnetic w. sóng từ dọc
 magnetic w. sóng từ
 magnetohydrodynamic w. sóng từ thủy động
 medium w. sóng trung
 metric w. sóng met
 milimeter w. sóng milimet
 modulated w. sóng được biến điệu
 modulated continuous w. sóng liên tục được biến điệu
 modulating w. sóng biến điệu
 natural w. sóng tự nhiên
 negative w. sóng âm
 O w. xem ordinary wave
 optical w. sóng quang
 ordinary w. sóng bình thường

parallel polarized w. sóng cực hướng song song
 partial w. sóng riêng phần
 periodic w. sóng tuần hoàn
 persistent w. sóng duy trì
 phase modulation w. sóng biến điệu pha
 plane w. sóng phẳng
 plane polarized w. sóng cực hướng phẳng
 polarized w. sóng cực hướng
 positive w. sóng dương
 principal w. sóng cơ bản, sóng chính
 progressive w. sóng chạy
 pulsating w. sóng xung động
 pulse modulated w. sóng biến điệu xung
 pump w. sóng bơm, sóng kích thích
 pure w. sóng thuần
 radiated w. sóng bức xạ
 radio w. sóng vô tuyến, sóng radio
 rectangular w. sóng chữ nhật
 reflected w. sóng bị phản xạ
 refracted w. sóng bị khúc xạ
 right hand polarized w. sóng cực hướng phải
 rotary w. sóng quay
 rotating w. sóng cực hướng quay
 sawtooth w. sóng răng cưa
 short w. sóng ngắn
 side w. sóng biên
 signal w. sóng tín hiệu
 sine w. sóng hình sin
 sinusoidal w. sóng hình sin
 sky w. sóng trời
 sonic w. sóng âm thanh
 sound w. sóng âm thanh
 space w. sóng không gian
 space charge w. sóng điện tích không gian
 spherical w. sóng hình cầu
 square w. sóng hình vuông
 staircase w. sóng bậc thang

standing w. sóng đứng
 stationary w. sóng dừng
 step w. sóng (một) bậc thang
 stray w. sóng tạp
 surface w. sóng mặt
 surface acoustic w. sóng âm thanh bề mặt
 sustained w. sóng duy trì
 TE w. xem transverse electric wave
 TEM w. xem transverse electromagnetic wave
 TM w. xem transverse magnetic wave
 transverse w. sóng ngang
 transverse electric w. sóng điện ngang, sóng TE, sóng loại H
 transverse electromagnetic w. sóng điện từ ngang, sóng TEM, sóng loại E và H
 transverse magnetic w. sóng từ ngang, sóng TM, sóng loại E
 trapezoidal w. sóng hình thang
 traveling w. sóng chạy
 troposphere w. sóng tầng đối lưu
 tropospheric w. sóng đối lưu
 ultrashort w. sóng siêu cực ngắn
 undamped w. sóng không bị nhớt, sóng duy trì
 undistorted w. sóng không bị méo
 uniform plane w. sóng phẳng đồng nhất
 vertically polarized w. sóng cực hướng thẳng đứng
 very short w. sóng rất ngắn
 waveform dạng sóng
 composite video w. sóng phức hợp video
 duo-binary w. dạng sóng nhị phân kép
 staircase w. dạng sóng bậc thang
 synthetic w. dạng sóng tổng hợp
 time base w. sóng quét màn hình
 video w. sóng thị tần
 wavefront mặt sóng
 reference w. mặt sóng chuẩn

uniform phase w. mặt sóng pha đều
waveguide ống dẫn sóng
 air filled w. ống dẫn sóng không khí
 beam mode w. ống dẫn quang
 bendable w. ống dẫn sóng uốn được
 circular w. ống dẫn sóng tròn
 coaxial w. ống dẫn sóng đồng trục
 conical w. ống dẫn sóng hình nón
 coplanar w. ống dẫn sóng đồng phẳng
 corrugated w. ống dẫn sóng có nếp nhăn
 cylindrical w. ống dẫn sóng hình trụ
 diaphragmatic w. ống dẫn sóng có màn ngăn
 dielectric w. ống dẫn sóng điện môi
 dominant mode w. ống dẫn sóng kiểu chính [trội]
 double ridge w. ống dẫn sóng hai nếp lõm, ống dẫn sóng chữ H
 elliptical w. ống dẫn sóng hình elip
 ferrite filled w. ống dẫn sóng dây ferit
 fiber-optic w. ống dẫn sóng sợi quang
 flexible w. ống dẫn sóng uốn dẻo
 harmonic w. ống dẫn sóng hài
 helical w. ống dẫn sóng xoắn ốc
 helix w. ống dẫn sóng xoắn ốc
 hollow type w. ống dẫn sóng rỗng
 H-shaped w. ống dẫn sóng chữ H
 iris equipped w. ống dẫn sóng có màn ngăn kiểu con người
 leaky w. ống dẫn sóng có khe
 lossless w. ống dẫn sóng không tiêu hao
 matched w. ống dẫn sóng được thích ứng
 optical w. ống dẫn quang
 rectangular w. ống dẫn sóng chữ nhật
 ridge w. ống dẫn sóng có nếp lõm
 rigid w. ống dẫn sóng cứng
 round w. ống dẫn sóng tròn
 single ridge w. ống dẫn sóng có một nếp lõm
 slotted w. đường đo ống dẫn sóng

tapered w. ống dẫn sóng thon dần
 twisted w. ống dẫn sóng xoắn
 uniform w. ống dẫn sóng đều
 variable width w. ống dẫn sóng thon dần, ống dẫn sóng tiết diện thay đổi
wavelength bước sóng
 complementary w. bước sóng bù
 critical w. bước sóng giới chuyển
 critical free space w. bước sóng giới chuyển ở không gian tự do
 cutoff w. bước sóng giới hạn
 dominant w. bước sóng chủ, bước sóng chính [trội]
 effective w. bước sóng hiệu dụng
 free space w. bước sóng không gian tự do
 fundamental w. bước sóng cơ bản
 guide w. bước sóng truyền dẫn
 half w. nửa bước sóng
 laser w. bước sóng laze
 natural w. bước sóng tự nhiên
 waveguide w. bước sóng ống dẫn sóng
wavemeter máy đo sóng
 absorption w. máy đo sóng loại hấp thụ
 cavity w. máy đo sóng loại hốc
 coaxial w. máy đo sóng loại đồng trục
 grid dip w. máy đo sóng loại sụt dòng lưới
 heterodyne w. máy đo sóng loại phách
 resonance w. máy đo sóng loại cộng hưởng
 standard w. máy đo sóng chuẩn
 vacuum w. máy đo sóng dùng đèn điện tử
 wax sáp
 weak yếu
 weather thời tiết
 weatherproof chịu được thời tiết
 weber vécbe (đơn vị từ thông)
 wedge cái nêm
 color w. gam mật độ màu
 dielectric w. cái nêm bằng điện môi

photometric w. cái nê m trắ c quắ ng
weigh cân
weight trắ ng lượ ng; trắ ng số; quả cân
 // mắ c gắ nh; cá n
atomic w. nguồ n tử lượ ng
balancing w. đố i trắ ng
gross w. trắ ng lượ ng cả bì, trắ ng lượ ng thô
net w. trắ ng lượ ng trừ bì, trắ ng lượ ng tì nh
specific w. tỉ trắ ng, trắ ng lượ ng riề ng
weighted có trắ ng số
weighting sự cân; sự đắ nh giá; trắ ng số; sự cân đố i
welding sự hàn // (đượ c) hàn
 hñ w. xem **high-frequency welding**
high-frequency w. sự hàn cao tần
laser w. sự hàn laze
well giề ng // phún ra
quantum w. giề ng điệ n tử
wheel bánh xe // quay
code w. bánh xe mã
control w. bánh xe điề u khiế n
driving w. bánh xe truye n độn g
inking w. bánh xe in mự c
number w. bánh xe số
phonic w. bánh xe âm thanh
printing w. bánh xe in
sprocket w. đĩa răng xích
tone w. bánh xe âm thanh
type w. bánh xe chữ
while-loop vòng lắ p "chùng nào"
whirl chuyế n độn g xoắ y // xoắ y
whisker tóc tiế p xú c
whistle tiế ng rú, tiế ng rít
white màu trắ ng // trắ ng
 w. to **black** từ trắ ng đế n đen
peak w. màu trắ ng tuyế t đố i
picture w. màu trắ ng hì nh
reference w. màu trắ ng chuyế n gố c
standard w. màu trắ ng chuyế n
wide-angle gó c rồ ng
wide-band bắ ng rồ ng, dải rồ ng

wide-range phạm vi rồ ng; cự ly dài
wide-screen màn ảnh rồ ng
widow câu cuố i như câu trên trang sau
 // gó a
width độ rồ ng
angular w. độ rồ ng gó c
gate w. độ rồ ng cửa
pulse w. độ rồ ng xung
width-modulated đượ c biế n điệ u theo bề rồ ng
wild khô ng đôn g bộ
wildcard ký tự đại điệ n; dấu gồ p
winchester đĩa cứng Winchester
wind gió; sự quắ n // quắ n
electric w. gió điệ n
fast forward w. sự quắ n xuồ i nhanh
forward w. sự quắ n xuồ i
ionospheric w. gió điệ n ly
winding cuộ n (dây), kiể u quắ n dây
armature w. cuộ n dây của phầ n ứng
bank w. cuộ n dây theo dây
basket w. cuộ n dây kiể u dây giỏ
bias w. cuộ n dây đĩ nh thiề n
bifilar w. cuộ n dây sợi chặ p đôi
bucking w. cuộ n khủ từ
centering w. cuộ n dây chĩ nh tâm
choking w. cuộ n cá n
compensating w. cuộ n dây bù
compound w. cuộ n dây phứ c hợ p
current w. cuộ n dây đôn g
damper w. cuộ n làm nhự t
delay w. cuộ n dây trì hoắ n, cuộ n trể
differential w. cuộ n dây sai độn g
double w. cuộ n dây ké p
electromagnet w. cuộ n dây nam chấ m điệ n
exciting w. cuộ n dây kĩ ch thĩ ch
field w. cuộ n dây kĩ ch thĩ ch
filament w. cuộ n dây nung sợi
grid w. cuộ n dây lướ i
honeycomb w. cuộ n dây tổ ong
inductive w. cuộ n dây cá m ứng
inhibit w. cuộ n ức chế

lap w. cuộn dây kiểu mái ngói
 layer w. cuộn dây kiểu lớp
 magnet w. cuộn nam châm điện
 multilayer w. cuộn dây nhiều lớp
 non inductive w. cuộn dây không
 điện cảm, cuộn dây quấn chập đôi
 operating w. cuộn dây vận hành
 pancake w. cuộn dây thành bánh,
 cuộn dây hình đĩa
 pie w. cuộn hình đĩa
 potential w. cuộn dây song song
 primary w. cuộn dây sơ cấp
 random w. cuộn dây quấn đại; sự
 quấn rối
 reaction w. cuộn dây hồi tiếp
 read w. cuộn dây đọc
 secondary w. cuộn dây thứ cấp
 sectional w. cuộn dây phân đoạn
 sectionized w. cuộn dây phân đoạn
 sense w. cuộn đọc
 shunt w. cuộn dây song song
 single layer w. cuộn dây một lớp
 spaced w. cuộn dây thưa
 split w. cuộn dây phân đoạn
 tapped w. cuộn dây có đầu rút ra
 tertiary w. cuộn dây thứ ba
 unifilar w. cuộn dây một sợi
 universal w. cuộn dây vạn năng, cuộn
 tổ ong
 wave w. cuộn dây sóng
 write w. cuộn ghi
 windoid cửa sổ con
 window cửa sổ; lỗ; cách nhìn
 active w. cửa sổ hoạt động
 annular w. lỗ vành khăn
 capacitive w. lỗ dung tính
 check w. cửa kiểm tra
 command w. cửa sổ lệnh
 display w. cửa sổ trình bày
 edit w. cửa sổ soạn thảo
 inductive w. lỗ cảm tính
 output w. lỗ ra
 overlaid w. cửa sổ che phủ

resonant w. lỗ cộng hưởng
 tiled w. cửa sổ xếp
 viewing w. lỗ ngắm
 windowing sự canh khuôn cửa; sự phân
 cửa sổ
 windowing sự canh khuôn cửa
 wing cánh
 winking cái nháy mắt, cái chớp mắt
 wipe lau chùi
 wiper chổi tiếp xúc, chổi quét
 wire dây; bức điện báo // đánh điện
 báo; nối
 address w. dây địa chỉ
 anchoring w. dây neo, dây chằng,
 dây co
 armoring w. dây bọc kim
 bare w. dây trần
 bimetallic w. dây lưỡng kim
 binding w. dây buộc
 bit w. dây bit
 braided w. dây tết
 bracing w. dây co
 brass w. dây đồng thau
 control w. dây điều khiển
 cross w. chỗ ngắmm (hai dây chéo)
 derivation w. dây rẽ, dây nhánh
 dielectric w. dây dẫn sóng điện môi
 enamel covered w. dây tráng men
 enamelled w. dây tráng men
 enamelled and cotton-covered w. dây
 tráng men bọc sợi
 flat-copper w. dây đồng bẹt
 flexible w. dây uốn mềm
 fuse w. dây cầu chì
 fusible w. dây cầu chì, dây nóng chảy
 galvanized steel w. dây sắt mạ kẽm
 ground w. dây đất
 guide w. dây dẫn sóng
 guy w. dây co, dây chằng, dây neo
 inhibit w. dây ức chế
 insulated w. dây cách điện
 jumper w. dây nhảy
 litz w. dây lit, dây nhiều sợi xoắn

magnetic w. dây từ
 mains w. dây điện lực
 negative w. dây âm
 neutral w. dây trung tính
 open w. dây trần
 phantom w. dây ảo
 pilot w. dây kiểm tra
 positive w. dây dương
 private w. dây riêng
 read w. dây đọc
 resistive w. dây điện trở
 return w. dây trở về
 sensing w. dây đọc
 shielded w. dây bọc (kim)
 signal w. dây tín hiệu
 silk covered w. dây bọc tơ
 silver plated w. dây mạ bạc
 single cotton covered w. dây bọc một lớp sợi
 sleeve w. dây thân phích
 slide w. dây trượt
 split w. dây rẽ nhiều đầu nối
 stay w. dây chằng
 stranded w. dây nhiều lõi, dây nhiều sợi
 tinned w. dây mạ kẽm
 tip w. dây đầu phích
 twin w. dây kép
 twisted w. dây xoắn
 word w. dây từ

wired-wireless hữu tuyến-vô tuyến

wireless vô tuyến (điện)

wiring sự nối dây, sự bắt dây

printed(-circuit) w. sự nối dây mạch in

solderless w. sự nối dây không hàn

withdrawal sự rút ra, sự loại, sự lấy đi

wobbling sự lắc lư, sự đu đưa tần số

wobble sự lắc lư, sự đu đưa // đu đưa, lắc lư

wobulation sự đu đưa tần số

wobulator bộ tạo sóng đu đưa

woofer loa lợi trầm

woofer-tweeter loa lợi bổng-trầm

word từ

w.s per minute số từ (trong) mỗi phút

address w. từ địa chỉ

alphabetic w. từ chữ cái

binary w. từ nhị phân

block description w. từ mô tả khối

call w. hồ hiệu

channel status w. từ trạng thái kênh

chargeable w. tiếng tính cước

code w. từ mã

command w. từ lệnh

computer w. từ máy tính

data w. tiếng dữ liệu

device status w. (DSW) từ trạng thái thiết bị

double w. từ đôi

fixed length w. từ dài cố định

full w. từ đủ

half w. nửa từ

identifier w. từ danh tính

idle w. từ chờ

index w. từ chỉ số

index value w. từ trị chỉ số

instruction w. từ lệnh

machine w. từ máy

numeric w. từ số

paid w. từ tính cước

parameter w. từ tham số

processor status w. từ trạng thái bộ xử lý

process status w. từ trạng thái quy trình

program status w. từ trạng thái chương trình

secondary w. từ thứ cấp

status w. từ trạng thái

telegraph w. từ điện báo

trap w. từ bẫy

variable length w. từ độ dài biến đổi

wordgroup nhóm từ

wordlength chiều dài từ

work công; công việc; sự gia công //

làm việc
in house w. công trình nội bộ làm
working sự gia công; chế độ làm việc;
 bài giải; sự vận hành
automatic w. chế độ tự động
closed circuit w. chế độ mạch kín
delay w. chế độ trì hoãn
double current w. chế độ dòng kép
duplex w. chế độ song song
off-line w. chế độ gián tiếp [không
 phụ thuộc, không nối liền, ngoại tuyến]
(máy tính)
on-line w. chế độ trực tiếp [phụ
 thuộc, nối liền, nối tuyến] *(máy tính)*
real-time w. chế độ thực thời *(máy
 tính)*
simplex w. chế độ đơn công
tandem w. chế độ kép
worksheet bảng tính (điện tử), bảng
 biểu
copy w. bảng biểu
data w. bảng biểu dữ liệu
electronic w. bảng tính điện tử
file w. bảng biểu tập tin
graph w. bảng đồ họa
move w. bảng biểu di chuyển
workspace không gian làm việc
workstation trạm làm việc (tự động)
electronic cottage w. trạm làm việc
 làm từ xa
multifunction w. trạm làm việc đa
 năng
personal w. trạm làm việc cá nhân
worm một; bản sao chương trình tự
 hủy khi biết có ý định sao chép
wow sự méo sai tốc âm tần
wrap quấn; bao bọc
word w. sự chuyển tự động sang dòng
 mới
wrap-around sự chuyển đổi chu kỳ; sự
 xuống dòng tự động; sự vòng lại //
 khởi động lại
horizontal w. sự xuống dòng

wrapping sự cuốn; sự quấn
write-back sự ghi trở
write-over thay thế; ghi xóa
writer bộ viết, bộ ghi; chương trình ghi
write-through sự ghi tức thời
writing sự viết, sự ghi
electron beam w. sự ghi bằng chùm
 điện tử
photoconductivity w. sự ghi bằng
 quang dẫn
**WYSIWYG (what you see is what
 you get)** cái gì bạn thấy là cái mà
 bạn có

X

xaser laze tia X
X-band băng X (dài 5,2 - 11GHz)
X-cut cách cắt X
xenon xênon
xerography sự in bằng tinh điện
XNOR KHÔNG-HOẶC loại trừ
XOR HOẶC loại trừ
X-plates phiến X, phiến lái ngang
X-punch sự đột 11
X-rays tia X
X-waves sóng X
X25 chuẩn X25 (thủ tục và khuôn thông
 báo khuyến cáo bởi CCITT)

Y

yard sân; công trường; mét Anh, yard
(đơn vị bằng 0,914 m)
yaw sự trượt; góc tấn; góc nghiêng của
 dòng
yawmeter cái chỉ góc tấn

year năm

commercial y. năm thương mại

light y. năm ánh sáng

yield đầu ra; sự ra; sản phẩm; hiệu suất; lợi nhuận; sự công

light y. đầu ra ánh sáng

photoelectric y. đầu ra quang điện

yoke ách; sườn; cốt; bộ lái tia; đầu đọc/ghi

deflecting y. xem **deflection yoke**

deflection y. bộ lái tia

magnet y. cốt nam châm; bộ lái tia điện từ

magnetic y. cốt từ; bộ lái tia loại điện từ

sweep y. bộ lái tia quét

television y. bộ lái tia truyền hình

Y-plates phiến Y, phiến lái dọc

Y-punch sự đột 12, sự đột Y

yttrium ytri

Z

zap xóa

Z-axis trục Z

Z-code mã Z

zenith thiên đỉnh

zero số không, zêrô

absolute z. số không tuyệt đối

binary z. số không nhị phân

computer z. số không máy tính

floating z. zêrô di động

ground z. điểm nối đất

leading z. số không đứng trước

non-significant z. zêrô không nghĩa

slashed z. zêrô gạch chéo

trailing z. zêrô bên phải, số không đứng cuối

zeroing sự điều chỉnh về không

zeroise điền zêrô, đưa về zêrô

zooming

zigzag chữ chi, ziczăc

zinc kẽm

zirconium ziricôni

Z-marker cái mốc Z

zonal (thuộc) vùng, miền, đới

zone vùng, miền, đới

z. of silence vùng câm, vùng im lặng

active z. vùng hoạt động

airport control z. vùng điều khiển sân bay

approach control z. vùng điều khiển tiếp cận

audibility z. vùng nghe được

blind z. vùng mù, vùng tối

dead z. vùng chết

equiphase z. vùng đẳng pha

equisignal z. vùng đẳng tín hiệu

floating z. vùng (dấu chấm) động

hot z. vùng nóng

neutral z. vùng trung tính

primary skip z. vùng bước nhảy đầu

shadow z. vùng bóng

silent z. vùng câm

skip z. vùng nhảy

soft z. vùng mềm

tape z. vùng băng từ

trunk z. vùng trung kế

zero signal z. vùng tín hiệu không

zoned thành bậc

zoning sự làm thành bậc; sự phân vùng

zoom chuyển cảnh theo tiêu cự; phóng to thu nhỏ; zum

z. in từ xa đến cận cảnh

z. out từ cận cảnh ra xa

camera z. zum máy quay

zooming sự chuyển cảnh theo tiêu cự, zum

electronic z. zum điện tử

CHỮ TẮT VÀ KÝ HIỆU

A; a	acceleration; accumulator; ampere; amplitude; anode; antenna; area; army; turn ratio
A₀	absence of any modulation (AM)
A₁	keyed continuous waves, telegraphy on pure continuous waves
A₂	keyed modulated waves, modulated telegraphy
A₃	telephony (double sideband, full carrier), sound modulated telegraphy
A_{3a}	telephony (single sideband, reduced carrier), sound modulated waves
A_{3b}	telephony on two independent sideband, carrier reduced facsimile
A₄	facsimile (AM)
A₅	television (AM)
A₉	composite transmission and cases not covered above (AM)
A_{9c}	carrier reduced (AM), composite transmission
AA	antiaircraft
AAAI	American Association for Artificial Intelligence
AAF	Army Air Force
AAM	air to air missile; amplitude and angle modulation; asymmetric amplitude modulation
AB	analog to binary
abb	automatic back bias
ABBM	automatic base band monitor
ABC	American Broadcasting Company; Atanasoff-Berry Computer; automatic background control; automatic bass compensation; automatic beam control; automatic brightness control
abc	automatic bass compensation
ABEND	abnormal end
ABI	application binary interface
ABL	automatic black level
ABM	antiballistic missile; asynchronous balanced mode
ABP	actual block processor
ABR	answer bid radio
abs	absolite; absolute value; abstract
absc	abscissa
ABSS	autoblock section scan
AC, ac	account; accumulator; alternating current; analog computer
ACB	access control block; adapter control block; application control block
ACC, acc	acceptance; account; accumulator; application control code; automatic chrominance control
ACD	automatic call distributor; automatic cash dispenser
AC-DC, ac-dc	alternating current-direct current
ACE	advanced computer environment; automated computing engine; automated cost estimating
ACF	advanced communication function
ACH	automated clearing house
ACI	automatic card identification
ACIA	asynchronous communications interface adapter
ACK	acknowledge (character)
ACK-0	even acknowledge
ACK-1	odd acknowledge
ACL	access control list; application control language; automatic call language
ACM	Association for Computing Machinery; adjunct call model; address complete message

ACR	approach control radar; alternate recovery; audio cassette recorder; automatic call recording
ACS	automatic copy-size selection; automatic gain stabilization
ACSL	advanced continuous simulation language
ACSSB	amplitude companding SSB
ACT	acoustic charge transport; anti-comet tail; automatic code translation; automatic color tracking
ACU	access control unit; acknowledgement signal unit; address control unit
ACV	address control vector
ad	adapter
AD, A/D	analog-digital
ADA	automatic data acquisition; language ADA (Ada Lovelace daughter of Lord Byron)
ADAC	analog-digital-analog converter; automatic direct analog computer
ADAM	advanced data management
ADAPT	adaptation of automatic program tools
ADC	analog-digital conversion; analog-digital converter
ADCCP	advanced data communications control procedure
add	addition
ADD	automatic duplexing device
ADDOS	automatic direct distance dialing system
ADDMO	administration directory management domain
Addr	address
ADE	automatic design engineering; automatic drafting equipment
ADES	automatic digital encoding system
ADF	automatic direction finder
ADHL	analog hardware design language
ADIS	automatic data interchange system
adj	adjacent, adjust, adjustment
ADM	adaptive delta modulation; add/drop multiplexer; administrative management; asynchronous disconnected mode
ADMT	administration management domain
ADP	airborne data processor; automatic data processing
ADPC	automatic data processing center
ADPCM	adaptive differential PCM
ADPE	automatic data processing equipment
ADPS	automatic data processing system
adpt	adapter
adr	adder
ADR	address; application data record
ADSC	automatic data service center
ADT	application dedicated terminal; available device table
ADU	automatic dialing unit
ADX	automatic data exchange
AE	application entity
AEA	American Electronics Association
AED	automatic engineering design
AEF	automatic editing function
AEN	articulation reference equivalent (affaiblissement équivalent pour la netteté)
AEROSAT	aeronautical satellite

AES	application environment specification; aircraft earth station
AF, af	audio frequency
AFC	automatic frequency control
AFCEC	Association française pour la cybernétique économique et technique
AFG	analog function generator
AFI	authority and format identifier
AFIPS	American Federation for Information Processing Societies
AFP	automatic floating point
AFR	automatic field/format recognition
AFT; aft	audio frequency transformer; automatic fine tuning
A/G	air to ground
AGC	automatic gain control
AGCA	automatic ground controlled approach
AGEN	address generator
AGS	automatic gain stabilization
AGV	automatically guided vehicles
ah	ampere-hour
AHD	audio high density
AI	artificial intelligence
AIC	analogue interface circuit; Artificial Intelligence Consortium; automatic information center
AID	attention identifier; area imaging device
AIDS	aerospace intelligence data system; automated information dissemination system
AIEE	American Institute of Electrical Engineers
AIN	advanced intelligent network
AIP	average instructions per record
AIRE	American Institute of Radio Engineers
AIRS	automatic image retrieval system
AIS	alarm indicator signal
AIT	average instruction time
AJ, aj	antijamming
AK	data acknowledgement
AKLIC	author and key letter in context
AKPIC	author and key phrase in context
AKWIC	author and key word in context
AL	Assembly language
ALAP	associative linear array processor
ALBO	automatic line built-out
ALC	automatic level control
ALD	automated logic diagram; analog line device
alg	algebra; algebraic
algo	algorithm
ALGOL	ALGOrithmic Language
Alt	alternate
ALU	arithmetic and logic unit
AM, am	Air Ministry; american; amplifier; amplitude; amplitude modulation; auxiliary memory
AMA	automatic message accounting
AMD	air movement data
AMH	application message handler
AMI	access method interface; alternate mark inversion (code)

AMIS	automated management information system
AMM	analog multimeter; advanced memory management
AMODE	addressing mode
amp	ampere; amplifier; amplitude
amp-hr	ampere-hour
AMR	automatic magnification ratio; automatic message routing
AMS	automatic music search; automatic music sensor
amt	amount
AMTD	automatic magnetic tape dissemination service
AMVSB	amplitude modulation with vestigial sideband
AN	Army Navy
A/N	alphanumeric
ANA	automatic network analysis
anal	analogous; analogy; analysis
ANL	automatic noise limiter
ANM	answer message
ANOVA	analysis of variance
ANP	area numbering plan
ANSCL	American National Standard Code for Information Interchange
ANSI	American National Standards Institute
ant	antenna
AO	automated office; automated operator
A/O	answer/originate
AOI	automated operator interface
AOIPS	atmospheric and oceanic information processing system
AOM	acousto-optic modulator
AOQ	average out going quality
AP	accounts payable; application processor; attached processor
APA	active position addressing; all points addressable
APC, apc	amplitude-phase conversion; automatic phase control; automatic picture control
APD	avalanche photodiode
APF	authorized program facility
APFC	automatic phase and frequency control
API	application programming interface
APK	amplitude phase keying
APL	A Programming Language; automatic picture level
APLD	auto program locate device
APPN	advanced peer to peer networking
APPS	auto program pause system
APSS	automatic program search system
APT	automatic picture transmission; automatic programming tool
AQL	acceptable quality level
AR	address register; aspect ratio; amateur radio station; lightning arrester
ARB	arbitrary waveform generator
arg	argument
ARO	after receipt of order
ARQ	automatic request for repetition; automatic repeat request
ARLL	advanced run length limited
ARRL	American Radio Relay League

ART	adaptive resonance theory
ARU	audio response unit
AS	address syllable; alignment signal
ASA	accelerated storage adapter; adjunct software; American Standard Association
ASAP	as soon as possible
ASAT	automatic storage allocation table
ASC	analog service channel; automatic selectivity control; automatic skew cancellor; automatic sequence control
ASCII	American Standard Code for Information Interchange
ASCOCR	American Standard Character-set for Optical Character Recognition
ASE	application service element
asg	assign
ASID	address space identifier
ASK	amplitude shift keying
ASM	air to surface missile; asynchronous state machine; automatic search and memory; auxiliary storage manager
ASP	asymmetric multiprocessing system
ASR	airport surveillance radar; answer seizure ratio; automatic sending receiver; automatic speech recognition
assy	assembly
AS/SYS	access and storage system
AST	asynchronous system trap
ASTDM	asynchronous time division multiplexing
ASV	air to surface vessel radar; arithmetic simple variable; automatic self verification
ASW	acoustic surface wave
ASYN	asynchronous
A/SYS	access system
AT	advanced technology; automatic translation
A/T	action time
A.T., a.t.	ampere-turn
AT/SYS	access and transfer system
ATC	air traffic control; automatic tuning control
ATCRBS	air traffic control radar beacon system
ATDM	asynchronous time-division multiplexing
ATE	automatic test equipment
ATF	automatic track finding; automatic track following
ATM	alternative test method; asynchronous transfer mode
atm	atmosphere
ATN	augmented transition network
ATPG	automatic test program generation
ATR	anti transmit-receive; audio tape recorder
ATS	American Television Society; analog television system
AT/SYS	access and transfer system
ATT	American Telephone and Telegraph Company
Attrib	attribute
AU	angstrom-unit; arithmetic unit
AUI	attachment unit interface
AUTODIN	automatic digital network
aux	auxiliary

AV audio-visual; audio-video
AVA azimuth versus amplitude
AVC automatic voltage control; automatic volume control
AVE automatic volume expansion
avg average
AVL Adelson-Velski and Landis (tree)
AVNL automatic video noise leveling; automatic video noise limiter
AVR automatic volume recognition; automatic volume regulation; auto voltage regulator
A.W.G American Wire Gauge
AWGN additive white gaussian noise
AWL automatic white level
AWSD advanced workstation systems division
AWY airway
az, azm azimuth

B anode supply; ballast tube; bandwidth; base; battery; bet; binary; bit; British thermal; broadband
BA basic address; binary add; bus available
B.A. Bachelor of Arts
BABS blind approach beacon system
BAC binary analog conversion
BAK backup
BAL Basic Assembly Language; branch and link
balun balance to unbalance; balancing unit
BAM basic access method
BAP broadband access point
BAR basic address register
BASIC Beginners' All purpose Symbolic Instruction Code
BB, bb back to back; baseband; beacon buoy; broadband
BBB bucket brigade device
BBE base band encoding
BBISHE band to band channeling induced substrate hot electron (injection)
BBSS basic packet switching service
BBSY bus busy
BC bar code; basic control; bearer channel; binary code; broadcast band
BCB bit control block; buffer control block
BCC block check character
BCCD bulk channel charge coupled device
BCD binary coded decimal; bipolar CMOS DMOS
BCD/B binary coded decimal/binary
BCFSK binary coded frequency shift keying
BCH bids per circuits per hour; block control header
BCL binary compatibility layer
BCM block control module
BC-MOSFET buried channel-MOSFET
BCN beacon
BCO binary coded octal
BCP byte controlled protocol

BCS	British Computer Society
BCU	block control unit; basic counter unit
BD	binary to decimal
bd	board
BDAM	basic direct access method
BDE	batch data exchange
BDES	batch data exchange service
BDOS	basic disk operating system
BDP	business data processing
BDU	basic device unit
BDW	block description work
BEAMOS	beam addressed MOS
BEL	bell character
BELOPS	billion of floating-point operations per second
BEMA	Business Equipment Manufacturers Association
BER	bit error rate; bit error ratio
BEV	billion electron volts
BEX	broadband exchange
BF	band pass filter; beat frequency; bring forward
BFO	beat frequency oscillator
BFSR	busy-flash seizure ratio
BG	background
BGU	business graphics utility
BH	block handler
BHR	block handling routine
BIB	backward indicator bit
Bic MOS	bipolar complementary MOS
BICFET	bipolar inversion channel FET
BIDEC	binary-to-decimal conversion
BIDI	bidirectional bus
BIDS	broadband integrated distributed system; broadband integrated distributed star (network)
BIFET	bipolar-junction field effect transistor; bipolar FET
BIGFET	bipolar insulated gate field effect transistor
BIM	beginning of information marker
BIMOS	bipolar MOS
bin	binary
BIOS	basic input output supervisor
BIPS	billion instructions per second
BISAM	basic indexed sequential access method
B-ISDN	broadband ISDN
BIST	built-in self test
BISYNC	binary synchronous communication
bit	binary digit
BIT	built-in test
BITBLT	bit block transfer
BIU	basic information unit; bus interface unit
BJ	barrage jammers
BJT	bipolar junction transistor
BKF	blocking factor

BKP	backup
BKSP	backspace
bl, blk	blanking; block; blink
BLA	blocking acknowledgement message
BLERT	block error test
blink	blank
BLO	blocking message
BLP	by pass label processing
BLU	basic link unit
BM	band magnetic
BMAG	bistable magnetic element
BMD	bubble memory device
BMP	batch message processing; bitmap
BMS	bit mark sequencing; basic mapping support
BMU	basic measurement unit
BMUX	basic access multiplex
BN	binary number
BNF	backs normal form
BNN	boundary network mode
BO	beat oscillator; blocking oscillator; branch office
BOC	Bell operating companies
BOE	beginning of extend
BOF	beginning-of-file
BOP	basic operator panel; bit-oriented protocol; byte oriented protocol
BORAM	block oriented random access method
BOS	basic operating system
BOT	beginning-of-tape
BOW	backward-wave oscillator
BPAM	basic partitioned access method
BPF	band pass filter
BPI	bit per inch
BPM	basic processing module; batch processor monitor; biphasic modulation
BPO	British Post Office
BPOS	batch processing operating system
Bps	bits per second; bytes per second
b/r	buffer
BR	base register; branch; bridge; buffer register
BRA	basic rate access
BRAM	broadcast recognition access method
BRAP	broadcast recognition with alternating priorities
BROM	bipolar ROM
b/s	bits per second
BS	backspace (character); binary subtract; British Standard; broadcast satellite; base station
BSAM	basic sequential access method
BSC	basic message switching center; beam steering computer; binary symmetric channel; binary synchronous communication
BSG	British Standard Gauge
BSN	backward sequence number
BST	boundary scan test

BSTAT	basic status register
BSWG	British Standard Wire Gauge
BT	British Telecom
BTAM	basic telecommunication access method
BTBT	band to band channel
BTL	beginning tape label
BTR	behind tape reader; bit trimming recovery
BTS	bound task set; burster-trimmer-stacker
BTU	basic transmission unit; British thermal unit
btw	by the way
B-U	bipolar-unipolar
BW	backward wave; bandwidth; black and white
BWB	back wiring board
BWG	Birmingham Wire Gauge
Bwo	backward wave oscillator
BYMUX	byte multiplexor channel
C, c	capacitance; capacitor; carbon; cathode; Celsius; contact; coulomb; crosswire; current
CA	certification authority; change accumulation; charge accumulation; chopper amplifier; collision avoidance; communication adapter; composants acoustic
CAAD	computer aided architectural design
CAAS	computer assisted acquisition system
CAC	chroma amplitude corrector
CACE	computer-aided control engineering
CACSD	computer-aided control system design
CAD	computer aided design; computer aided drafting
CAD/CAM	computer aided design/computer aided manufacturing
CADAM	computer graphics augmented design and manufacturing
CADAT	computer aided design and test system
CADD	computer aided design and drafting
CAE	computer assisted education; computer assisted engineering; control automatic equipment
CAI	computer aided instruction; computer assisted instruction
CAIC	computer assisted indexing and classification
CAIRS	computer assisted information retrieval system
cal	calory
CAL	computer aided learning; conversational algebraic language
calbr	calibration
CALS	computer aided acquisition and logistic support
CAM	computer-aided-manufacturing; content address memory
CAMAC	computer aided measurement and control
CAMIS	computer assisted make-up and imaging system
CAMM	computer aided management and manufacturing
CAN, can	cancel charater; customer access network
CANTRAN	cancel transmission
cap	capital (letters)
CAP	computer aided planning
caps	capital-letters
CAR	check authorization record; computer-aided retrieval

CARAM	content addressable random-access memory
CARR	carrier
CAS	chemical abstract service; computer acquisition system; current awareness service
CASE	computer aided software engineering
CASS	common address space section
CAT	computer-aided testing; computer-aided training; computer-aided translation; computer aided typesetting; computer axial technology; computer of average transients
cath	cathode
CATV	cable television; community antenna television
CAU	channel adaptor unit; command/arithmetic unit
CAV	constant angular velocity
CAW	channel address word; common aerial working
CAX	community automatic exchange
CAZ	commutating auto-zero
CB	central battery; citizen band; common base; control board
CBASIC	compiled BASIC
CBC	cipher block chain
CBL	computer based learning
CBS	common battery signalling; Columbia Broadcasting System
CBT	computer based training
CBX	computerized branch exchange
CC, cc	card column; card code; central console; closed circuit; common collector; communication computer; connection confirm; continuous current; control code; cotton covered; cubic centimeter
C&C	command and control computer and communications
CCA	common communication adapter
CCB	configuration control block
ccc	carrier current communication
CCCL	complementary constant current logic
CCD	charge coupled device
CCF	controller configuration facility
CCH	channel check handler
CCHS	cylinder-cylinder-head-sector
CCIR	Consultative Committee on International Radio
CCITT	Consultative Committee on International Telegraph and Telephone
CCM	charge coupled memory; counter-countermeasure
CCP	certificate in computer programming; channel control processor; character controlled protocol; communications control package; communication control program; console command processor
CCPT	controller creation parameter table
CCR	call charge recording; continuity check request message
CCS	common channel signalling; composite color signal
CCSA	common control switching arrangements
CCSL	compatible current-sinking logic
CCT	carriage control tape
CCTV	closed-circuit television
CCU	central control unit; channel control unit; camera control unit; communication control unit
CCVS	composite color video signal
CCW	counter clockwise; channel command word

cd	card; code; candela
CD	charge directory; clock driver; compact disk; common drain; collision detection; carrier detect
CDA	color difference amplifier
CDA	concurrent data access architecture
CDB	common data bus; common database; corporate database
CDC	call directing code
cdev	control panel device
CD-I	compact disk interactive
CDM	code-division multiplex; continuous delta modulation
CDMA	code-division multiple access
CDRM	cross-domain resource manager
CD-ROM	compact disk-ROM
CdS	cadmium sulfide
CdTe	cadmium telluride
CDU	central display unit
CD-V	compact disk-video
CDW	charge-density wave
CE	chip enable; common emitter; consumer electronics; custom engineer
CED	capacitance electronic disk
CEGL	cause-effect graph language
c.e.m.f.	counter electromotive force
CEPT	Conférence Européenne des Postes et des Télécommunications
CES	coast earth station
CESD	composite external symbol directory
CF	carrier frequency; command function; conversion facility
CFA	complex field amplitude; crossed field amplifier
CFAR	constant false alarm rate
CFB	call forward(ing) busy; cipher feedback
CFDM	constant factor delta modulation
CFF	critical flicker frequency
CFGR	configuration
CFI	framework initiative
CFIA	component failure impact analysis
CFMS	chained file management system
CFN	confusion message
CFNR	call forwarding no reply
CFP	creation facilities program
CFS	continuous form stacker
CFU	call forwarding unconditional
cg	centigram; center of gravity
CG	channel grant; common gate; current-group
Cg	grid capacitance
CGA	color graphics adapter; color graphics array; color graphics monitor
CGB	circuit group blocking message
CGBA	circuit group blocking acknowledgement message
cgo	carriage
Cgf	grid-filament capacitance
CGH	computer generated holograms

Cgk	grid-cathode capacitance
CGM	computer graphics metafile
Cgp	grid-plate capacitance
CGS unit	centimeter-gram-second unit
CGU	character generator utility; circuit group unblocking message
CGUA	circuit group unblocking acknowledgement message
Ch	candle-hour; chain; channel; check
CH	choke; control heading
chan	channel
char	character
CHCV	channel control vector
chdir	change a directory
CHIL	current-hogging injection logic
CHIMP	cell hardware implementation
CHINT	charge injection transistor
CHIO	channel I/O
chk	check
chkdsk	check disk
CHL	current-hogging logic
chnl	channel
CHP	channel pointer
CHPS	character per second
CHR	chrominance
CHU	centigrade head unit
CI	chain index(ing); command identifier; communication identifier; computer interface; cumulative index
C/I	carrier to interface
CIA	computer interface adapter
CIB	command input buffer
CIC	circuit identification code
CICP	channel interrupt control program
CICS	customer information control system
CID	charge injection device; communication identifier
CIDA	channel indirect data addressing
CIDF	control interval definition field
CIE	International Commission on Illumination
CIG	computer image generation
CIIL	control intermediate interface language
CIK	Chinese-Japanese-Korean
CIL	condition-incident log; core image library
CIM	computer input microfilm
CIOCS	communication I/O control system
CIP	commercial instruction processing
CIPS	color information processing system
CIR	carrier to interference ratio; current instruction register
cir, ckt	circuit
CIS	computer information system
CISC	complex instruction set computing
CIU	communication interface unit; computer interface unit

CKD	complete knock down; count-key data; cryptographic key distribution center
CKDS	cryptographic key data set
cl	clause; clearance; closed
CL	compiler language; contact lost; control language
C²L	charge-coupled logic; closed C-MOS logic
C³L	complementary constant current logic
CLA	communication line adapter
CLAN	cableless LAN
CLB	configurable logic block
CLIP	coded information language processing; call line identification presentation
CLIR	calling line identification prescription
CLIST	command list
CLK	clock
CLP	current line pointer
clr	clear
CLRD	clear request delay
CLS	clear screen
CLT	communication line terminal; computer language translator
CLU	central logic unit
cm	centimeter
CM	color monitor; communication multiplexer; computer module; configuration management; control mark; core memory; counter measure
CMC	call modification completed message; code for magnetic character
CMD	core memory driver; command
CMDMOS	conductivity modulated power D-MOS
CME	circuit multiplication equipment
cmg	centimetre gram
CMI	computer-manager instruction
CML	current merged logic; current mode logic
CMND	command
CMOS	complementary metal-oxide-semiconductor
C²MOS	clocked CMOS
cmp	compare; computational
cmpl	complement
cmplx	complex
cmpt(r)	computer
CMR	call modification request message
CMRJ	call modification reject message
CMS	conversational monitor system; cost management system
CMTS	cellular mobile telephone system
CMYB	cyan-magenta-yellow-black
CN	control number
C/N	carrier to noise
CNA	communication network architecture
CNC	communication network controller; computer numerical counter
cnct	connect
cncl	condition
CNF	conjunctive normal form
CNM	communication network management

CNP	communication statistical network analysis procedure
CNR	carrier to noise ratio
cnsi	console
Cnt	count, counter
CO	cavity oscillator; crystal (controlled) oscillator
coax	coaxial
COB	card-on-board
COBOL	Common Business-Oriented Language
COD	cash on delivery
CODASYL	Conference on Data System Language
CODEC	coder-decoder
CODP	coordinate geometry program
coef(f)	coefficient
COF	cursor off
COFIDEC	coder-filter-decoder
COGB	coordinate geometry program
COGO	coordinate geometry
COHO	coherent oscillator; coherent local oscillator
COINS	computer and information sciences
col	column
COL	computer-oriented language
Colidar	coherent light detecting and ranging
coll	collateral; collection; collector
coln	column
COLP	connected line identification presentation
COLR	connected line identification restriction
com	comma; commercial; communication; commutator; compare
COM	command; communication; computer output microfilm
COMAL	Common Algorithmic Language
comm	communication; commutator
comp	comparison; compilation; component; composition; compound; computation
COMSAT	Communication Satellite Corporation
CON, con	concentration; connection; console; constant; control; cursor
cond	condition
config-sys	configuration system
conn	connexion, connector
const	constant
cont	contact; contents; control; controller
COP	character-oriented protocol; communication output printer; code operation
CORAL	computer on line realtime application language
COS	card operating system; cash on delivery; class of service; commercial operating service; compatible operating system
COSMOS	complementary symmetry metal-oxide semiconductor
COSPAR	Committee on Space Research
COT	continuity message
cp	candle power; coupling
CP	call to several stations; calorific power; card punch; central processor; channel program; circuit pack; circular pitch; command processor; computer; control program; counterpoise
CPA	channel program area; color phase alternation; critical path analysis

CPB	channel program block
CPC	card programmed calculator; ceramic wafer printed circuit; computer process control; cyclic permuted code
CPDF	cumulative probability density function
CPE	central processing element; computer performance evaluation; cross-program editor
CPF	control program facility
CPFSK	continuous phase FSK
CPG	call progress message
CPI, cpi	character per inch; changes per inch; counts per inch
CPL	character per line; combined programming language
cpld	coupled
cpm	cards per minute
CPM	command processor model; critical path method
CP/M	control program for microcomputer
CPP	command processing program
cps	characters per second; cycle per second
CPS	card programming system; cathode potential stabilized; central processing subsystem; conversation programming system
CPSO	coherent phase locked synchronous oscillator
CPT	chief programmer team
CPU	camera processing unit; card punching unit; central processor unit
CPW	coplanar waveguide
cpy	copy
CQ	general call "to all stations"
CQM	circuit group query message
CQR	circuit group query response message
CR	call request; card reader; carriage return; cathode ray; command register; connection request; control relay; count reverse; crystal
CRA	catalogue recovery area
CRAM	card random access memory
C ³ RAM	continuously charge coupled RAM
CRBE	conversational remote batch entry
CRC	cyclic record check; cyclic redundancy check
CRD	capacitor-resistor-diode (network)
CRDF	cathode ray direction finder
CRDTL	complementary resistor-diode-transistor logic
CRE	carrier return character
CREF	connection refused
CRG	charge information message
CRISP	C-machine rational instruction set processor
CR.E	conversational remote job entry
CRL	complementary root loci
CRM	color receiver monitor
CRO	cathode ray oscilloscope
CROM	control read only memory
CRP	channel request priority
CRPL	Central Radio Propagation Laboratory
CRT	cathode ray tube
crt	circuit

CRTC	CRT control
CRU	customer replaceable unit
CRV	cryptography verification request
CS	channel status; coast station; common source; controlled switch; control signal; cumulative sum; single cotton single silk covered
c/s	cycle per second
CSA	carry-save adder
CSE	core storage element
CSECT	control section
CSI	channel status indicator; cold start instruction
CSL	computer sensitive language; control and simulation language; control storage load ; current singing logic
CSMA	carrier sense multiple access
CSMA-CD	carrier sense multiple access with collision detection
CSP	control switching points
CST	central standard time; channel status message; channel status table
CSU	channel service unit; customer set-up
CSW	channel status word
CT	Central Time; computed tomographic
ct	circuit; count; counter
CTC	Color Television Committee; counter timer circuit; channel to channel adaptor
ctc	contact
CTCA	channel to channel adapter
CTD	charge-transfer device
CTL	complementary transistor logic; core-transistor logic
CTμL	complementary transistor micrologic
CTM	communication terminal module
CTO	central telegraph office
CTR	cassette tape recorder; control
ctrl	control
CTRL	complementary transistor resistor logic; control
CTS	clear to send; communication technology satellite; conversational terminal system
CTT	color trace tube
Ctry	change your terminal
CTU	centigrad thermal unit; central terminal unit
CTV	cable television
CTY	console teletype
CU	crystal unit; control unit
CUA	Computer Users Association
CUB	cursor backward
CUD	control unit description; cursor down
CUE	computer using educators
CUF	cursor forward
CUG	closed user group
CUP	cursor position
CUU	cursor up
CV	common version; constant voltage; continuous variable
CVBS	composite video blanking synchronizing (signal)
CVC	compact video cassette

CVD	chemical vapor deposition
CVS	composite video signal; connectivity verification system
CVSD	continuously variable slope delta-modulation
CVSDM	continuously variable slope DM
CVT	circuit validation test; constant voltage transformer
CVU	constant-voltage unit
cw	clockwise
CW	carrier wave; clockwise; code work; continuous wave
CWAI	clearance wait for interrupt
CWO	carrier wave oscillator
CWP	communication word processor; computer word processing
CWT	carrier wave telegraphy
CX	central exchange; composite; cord
CXR	carrier
cy	copy; cycle
cyc	cycle; cyclorama
cyl	cylinder
CYNTHIA	cylindrical thin pillar (transistor)
CZ	call on zero
D	day; deci; deflection (plate); degree; delete; density; development; diameter; differential; digital; dimension; diode; dissipation factor; drain; drum; electric displacement
da	digital-to-analog
DA	database administrator; data available; decimal addition; device adapter; differential amplifier; digital analog; direct access; double armored
DAA	data access arrangement
DAC	data acquisition and control; digital arithmetic center; digital to analog converter
DACS	digital access cross-connect system
DAD	digital audio disk
DADM	deductively augmented data management
DAE	digital audio editor
DAIR	dynamic allocation interface routine
DAM	data addressed memory; digital to analog multiplier; direct access method
DAMA	demand-assignment multiple-access
DAMQAM	dynamically adaptive multicarrier quadrature amplitude modulation
DAPS	direct access programming system
DAR	daily activity report; damage assessment routines
DARE	data retrieval system; documentation automated retrieval equipment
DAS	data acquisition system; digital-analog system
DASD	direct access storage device
DASM	direct access storage media
DASS	digital access signalling system
DAT	digital audio tape; disk allocation table; dynamic address
DAU	data arithmetic unit
DAV	data above voice
DAVC	delayed automatic volume control
DAVID	data above video
DB	database; debit; digital block; double barrier; double biased relay

dB, db	decibel
dBa	decibels adjusted
DBA	database administrator
DBAM	database access method
dbb	detector back bias
DBC	dynamic beam control
DBCL	database control language
DBD	database description
DBDA	database design aid
DBDC	database/data communication
DBF	database facility; dynamic beam focusing
dBf	decibels above 1 femtowatt
dBk	decibels above 1 kilowatt
DBLK	data block
dBm	decibels above 1mW
DBM	database management; doubled-balanced mixer
dBm0	decibel referred to 1mW at the zero transmission level point
dBmp	decibels above 1mW psophometrically weighted
DBMS	database management software; database management system
DBOS	disk based operating system
dBp	decibels above 1picowatt
DBP	database processor
dBrn	decibels above reference noise
dBnC	decibels above reference noise C
dBRC₀	decibels above reference noise C ₀
DB-RT	double barrier-resonant tunneling (structure)
DBS	direct broadcast satellite; debug service
DBTG	database task group
dbv, dBV	decibels above 1 volt
dbw, dBW	decibels above 1 watt
DC	data channel; data collection; data conversion; decimal classification; device control; digital computer; diode cathode; direct coupling; direct current; display console
DCA	data communication adapter; digital coefficient attenuator
DCB	data control block
DCC	data communication channel; device cluster-controller; digital compact cassette; digital communication control; double cotton covered
DCCL	digital charge coupled logic
DCD	data-carrier detect
DCDS	double cotton double silk covered
DCE	data circuit terminating equipment; distributed computing environment; data communication equipment
DCF	data communication function (block); data count field
DCFL	direct-coupled field-effect-transistor logic
DCG	Doppler controlled gain
DCL	direct coupled logic
DCM	diagnostic control manager; disk cache memory
DCME	digital circuit multiplication equipment
DCN	data communication network

DCP	data communications processor; differential computing potentiometer; display control panel; distributed communications processor
DCR	data conversion receiver; design change recommendation
DCS	data collection system; distributed computer system; derived channel services
DCT	discrete cosine transform
DCTL	direct-coupled transistor logic
DCU	data control unit; decade counting unit; digital counting unit; display control unit
DCUTL	direct-coupled unipolar transistor logic
DCW	data control work
DD	data definition; data demand; data directory; decimal divide; digital data; digital display; double density
DDA	digital differential analyzer; direct-disk attachment
DOB	distributed data base
DDBMS	distributed database management system
DDC	data distribution center; digital data converter; direct digital control
DDCMP	digital data communications message protocol
DDD	direct distance dialing
DDE	dynamic data exchange
DDML	dynamic data exchange management library
DDI	direct dialing in
DDL	data definition language; data description language; data descriptions specifications; device description language; digital data system
DDLML	dynamic data exchange management library
DDM	device descriptor module; distributed data management
DDN	digital data network
DDP	distributed data processing; digital data processor
DDR	dynamic device reconfiguration
DDS	data distribution system; digital data service; digital display scope; direct digital synthesizer
DDSA	digital data service adaptor
DDT	data description table; dialog debug technique; dynamic debugging tool
DDU	diskette drive unit
DE	data entry; deemphasis; dictating equipment
DEA	data encryption algorithm
DEB	data extent block
DEBOL	digital equipment business oriented language
dec	decimal; decision; decrement
decr	decrement
DECT	digital european cordless telecommunication
DED	data element dictionary; double error detector
DEDB	data entry database
deg	degree
del	delay; delete
dem	demodulator
DES	data encryption standard
det	detector; determinant
dev	development; deviation; device
DF	describing function; direct flow; direction finding
DFC	data flow control

DFD	data flow diagram
DFF	decision feed-back equalizer
DFE	double frequency finding
DFG	diode function generator
DFO	decade frequency oscillator
DFSK	double frequency shift keying
DFT	diagnostic function test; digital Fourier transform
DG	double groove
DGEN	data generator
DHBT	graded double HBT
dia	diameter
diac	diode ac switch
DIANE	direct information access network
DIB	directory information base
DIBL	drain induced barrier lowering
DIC	data interchange code; digital integrated circuit
DID	digital information display
DIF	data interchange format; device input format
DIFAR	Directional Finding And Ranging
digicom	digital communication system
Digicom	digital communication
DIIC	dielectrically isolated integrated circuit
DIL	dual-in-line
DIMOSFET	double implanted MOS FET
DIN	Deutch industry norm
DINA	distributed information processing network architecture; digital network analysis
DIO	data input-output
DIODE	digital input-output display system
DIP	dual-in-line package
DIR	directory
DISC	disconnect
Diskcomp	compare disk
DIV	data in voice
DIVOT	digital to voice translator
DL	data link; delay line; diode laser; diode logic; distribution list; dynamic load
DL/1	data language/1
DLA	data link adapter
DLC	data link control; dynamic load control
DLCO	decade LC oscillator
DLCP	dual line communication processor
DLE	data link escape character
DLEV	dielectrical level
DLL	dynamic link character
DLM	double layer metal
DLP	data link processor
DLS	digital line system; directory look-up system
DLT	data loop transceiver
dm	decimeter
DM	delta modulation; disconnect mode

DMA	direct memory access; direct memory address
DMAC	DMA controller
DMC	digital microcircuit
DMCA	device media control language
DMD	directory management domain
DME	distance measuring equipment
DML	database management language; data manipulation language
DMM	digital multimeter
DMOD	delta modulation
D-MNOS	double-diffused MNOS
D-MOS	diffused MOS; double-diffusion MOS
D-MOST	double-diffusion metal-oxide-semiconductor technology
DMPX	demultiplexer
DMS	data management system; dynamic mapping system
dmux	demultiplexer
DMY	day month year
DNA	digital network architecture; distributed network architecture
DNC	direct numerical control
DNIC	data network identification code
DNL	Dolby noise limiter; dynamic noise limiter
DOA	dead on arrival
doc	document
DOC	date of change; decimal to octal; documentation; dropout compensator
DOD	Department of Defence; direct outward dialing
DOE	distributed objects every where
DOES	double heterostructure optoelectronic switch
DOF	device output format
DOMSAT	domestic satellite
DOR	digital optical recording
DOS	disk operating system
DOS/VS	disk operating system/virtual storage
DP	data processing; deflection phase; diametral pitch; differential phase; distribution point; double precision; draft printer; dynamic program
DPA	display/printer adapter
DPC	data processing center; disk pack controller; double paper covered
DPCM	differential pulse code modulation
DPDT	double-pole double-throw
DPE	data processing equipment
DPH	disk pack handler
DPI	data processing installation; dots per inch
DPM	data processing machine; data processing manager; digital panel meter; document per minute
DPMA	Data Processing Management Association
DPNSS	digital private network signalling system
DPR	data processing rate; disk parameter window
DPS	data processing system; digital processing signal; disk programming system; distributed processing system; document processing system
DPSK	differential phase-shift keying
DPST	double-pole single-throw

DPU	display processor unit; dual processing unit
DQDB	distributed queue dual bus technology
dr	drive; drum
DR	data rate; data register; design representation; detection radar; differential relay; dynamic range
DRAM	dynamic RAM; dynamic random-access memory
DRCS	dynamically redefinable character set
DRL	diode resistor logic
DRO	destructive readout
DRQ	data read queue
DRS	digital radio system
DS	data set; define symbol; device selector; dial system; direct sequence; double sided; dynamic switching
DSA	directory system agent
DSAC	data set authority credential
DSB	digital storage buffer; double sideband
DSBRC	transmission double-sideband reduced-carrier transmission
DSBTC	double sideband suppressed carrier
DSC	digital selective calling; digital service channel; digital standards converter; digital-to-synchro converter; disk storage controller
DSCA	default system control area
DSCB	data set control block
DSCP	data services command processor
DSD	double sided double density
DSDL	data storage description language
DSE	data set extension; digital switching exchange
DSFSK	double sine FSK
DShRB	double substrate high resolution barrier
DSI	digital speech interpolation; digital speech interpretation
DSL	data set label; dynamic simulator language
DSM	delta-sigma modulation
DSN	deep-space network; distributed network system
DSO	digital storage oscilloscope
DSP	digital signal processing; digital signal processor; digital sound processing
DSR	device status report
DSS	digital subscriber system; digital switching system; dynamic support system
DSSD	double sided single density
DST	data services task
DSU	digital storage unit; disc storage unit
DSW	device status word
DT	dark trace; data transmission; dialing tone; digital technique; display terminal; dynamic tracking
DTACK	data transfer acknowledge
DTC	data transmission channel; desktop computer
DTE	data-terminal equipment
DTF	define the file
DTI	direct transmission impairment
DTL	diode-transistor logic
DTM	dynamic transient master control block

DTMF	dual-tone multiple frequency; dual tone multifrequency (signaling)
DTP	data tape punch; desktop publishing
DTPA	dynamic transient pool area
DTR	distribution tape reel
DTS	data transfer sequence
DTT	directory information tree
DTU	display terminal unit
DTL	diode transistor micrologic
DTV	digital television
DTX	discontinuous transmission mode
DUA	directory user agent
dub	dubbing
dum	dummy
dup	duplicated
DUP	data user part
DUT	device under test
DUV	data under voice; deep ultraviolet
DV	en principe
DVI	digital video interface
DVM	digital voltmeter
DVOM	digital volt-ohmmeter; digital volt-ohm-milliammeter
DVP	digital video processor
DVR	digital video recorder
DVS	digital video system
DVST	direct view storage tube
DVTR	digital video tape recorder
dwg	drawing
DWI	descriptor word index
DWIM	do what I mean
DWN	down
DX, dx	duplex, long distance
DXAM	distributed indexed access method
DXS	data exchange system
DYCMOS	dynamic complementary MOS
dyn	dyne
DZTL	diode Zener transistor logic
e	e-base of natural logarithm; electron charge; emitter; error
E	earth; efficiency; electric field strength; electromotive force; emitter; emulated; estimate; even; exa-; illumination voltage
E	symbol for electric field strength; symbol for voltage
EA	effective address
EAE	extended arithmetic element
EAM	electronic accounting machine
EAPROM	electrically alterable programmable ROM
EAROM	electrically-alterable ROM
EAS	electronic automatic switch
EASY	emissions assessment systems

EAU	extended arithmetic unit
EAX	electronic automatic exchange
EB	end bracket
EBAM	electronic beam addressable memory
EBCDIC	Extended Binary Coded Decimal Interchange Code
EBNF	extended Backus Naur form
EBR	electron beam recording
EBS	electron-bombarded semiconductor
EBU	European Broadcasting Union
EC	engineering change; extended control
ECA	electronic color analyzer
ECB	electronic code book; event control block
ECC	error check and correction; error correction code
ECCM	electronic counter countermeasure
ECG	electrocardiogram; electrocardiograph
ECL	emitter-coupled logic
ECM	electret condenser microphone; electronic countermeasures; extended core memory
ECMA	European Computer Manufacturer's Association
ECD	electron-coupled oscillator
ECOM	electronic computer oriented mail
ECS	European Communication Satellite; expanded character set; experimental communication satellite
ECSA	extended character set adapter
ECT	environment control table
ECTL	emitter-coupled transistor logic
ECU	electronic control unit
ED	editor; electron device; erase display; error detection; expedited data; external device
EDA	electronic design automation; error data analysis
EDC	electronic digital computer; enamelled double cotton covered; error detection and correction; error detection code
EDIF	electronic design interchange format
EDIT	electronic data interference terminal
EDL	edit decision list
EDM	electric-discharge machining
EDOS	extended disk operating system
EDP	educational data processing; electronic data processing
EDPC	electronic data processing centre
EDPE	electronic data processing equipment
EDPM	electronic data processing machine
EDPS	electronic data processing system
EDS	engineering design system; engineering division system; exchangeable disk storage
EDTV	enhanced-definition television; extended definition television
EDU	electronic display unit
EDVAC	Electronic Discrete Variable Automatic Computer
EE	execution element
EECL	emitter-emitter coupled logic
EEG	electroencephalogram
EEPROM, E ² PROM	electrically erasable programmable ROM

EEROM	electrical erasable ROM
EES	explainable expert system
EF	emitter follower
EFA	extended field attribute
eff	effective
EFL	emitter-follower logic; emitter-function logic
EFM	eight to fourteen modulation
EFP	electronic field production; electronic film production
EFS	error free second
EFT	electronic funds transfer
EFTS	electronic funds transfer system
e.g.	exempli gratia (for example)
EGA	enhanced graphics adapter
EGCS	extended graphic character set
EH	error handler
EHF	extremely high frequency
EHT	extra-high tension
EHV	extra-high voltage
EIA	Electronics Industries Association
EID	endpoint identifier
EIOS	extended input output system
EIRP	effective isotropic(ally) radiated power
EIRV	error interrupt request vector
EISA	Extended Industry Standard Architecture
EISE	embedded in-system emulation
EIT	encoded information type
EJ	end of job
EKG	electrocardiogram; electrocardiograph
EL	erase line; electroluminescent
el	electroluminescent; element
elec	electrical
elect.	electronics
ELED	edge emitting LED
ELEV	electrical level
ELF	extremely low frequency
ELINT	electronic intelligent
ELDP	electronically programmable logic device
ELSI	extra large scale integration
EM	electromagnetic; electromechanical; electronic mail; end of medium character
EMAIL	expedited message handling
EMC	electromagnetic compatibility
EME	earth-moon-earth
EMF, emf	electromotive force
EMG	electromyogram; electromyograph
EMI	electromagnetic interference
EMMS	electronic mail and message system
EMR	electromechanical relay
EMS	extended memory specification
EMT	electron multiplier tube

EMU	electromagnetic unit
ENIAC	Electronic Numerical Integrator and Calculator
ENQ	enquiry; enquiry character
ENS	extended network service
ent	entry
EO	erasable optical
EOA	end of address
EOB	end of block
EOC	end of card; end of chain; end of conversion
EOD	end of data
EOE	end of extent
EOF	end of file; end of form
EOI	end of enquiry; end of information; end of item
EOJ	end of job
EOL	end of line; end of list
EOLR	electrical objective loudness rating
EOM	electrooptic modulator; end of message
EOP	end of program
EOR	end of record; end of reel; end of report; end of run
EOS	electrooptical system; extended operating system
EOT	end of tape; end of text; end of transmission
EOTS	electrooptic tracking system
EOV	end of volume
EPBX	electronic private branch exchange
EPIC	epitaxial passivated integrated circuit
epndB	effective perceived noise decibel
EPO	emergency power-off
EPPI	expanded plan-position indicator
EPR	electron paramagnetic resonance
EPROM	erasable programmable ROM
EPSF	encapsulate postscript format
EPU	electrical power unit; extended processing unit
EQ	equalizer; equal to
EQL	equalizer
eqp(mt)	equipment
EQS	electroquasistatic law
ER	explicit route
ERC	electrical rules check; European Radio communications Committee
erf	error function
ERM	entity-relationship model
EROM	erasable ROM
ERP	ear reference point; effective radiated power; error recovery procedure; error recovery program
err	error
ERTS	earth resources technology satellite
ES	electromagnetic storage; electronic switch; electrostatic; escape; extended storage
ESCA	electron spectroscopy for chemical analysis
ESD	electrostatic discharge; external symbol dictionary
ESDI	enhanced small device interface

esc	escape
ESFI	epitaxial silicon on isolant
ESI	equivalent series inductance
ESP	earth-surface potential; escape character
ESPRIT	European Strategic Program for Research in Information Technology
ESR	electron spin resonance; equivalent series resistance
ESS	electronic still store
EST	electrostatic storage tube
ESU	electrostatic unit
ET	exchange termination
ETB	end of transmission block
ETDMA	enhanced time-division multiple access
ETL	emitter transistor logic
ETOS	extended tape operating system
ETP	electronic technical publishing; electronic test pattern
ETSI	European Telecommunications Standards Institute
ETV	educational television
ETX	end of text; end of transmission text
eV	electronvolt
EVDL	electronically variable delay line
EVR	electronic video recording
EW	electronic warfare; end of work
EWA	erase write alternate
EX	exception response; exclusive OR
EXCH	exchange
excl	exclusion
EXCP	execute channel program
EXD	external device
EXE	executable; execute
EXEC	execute
exp	exponential
expr	expression
EXR	exception request
EXST	exit list
ext	external
EXTRN	external reference
f	femto-
f	frequency
F	Fahrenheit; farad; feedback; field; filament; flip-flop; fluorine; force; frequency; function;
	fuse; noise factor
F₀	absence of any modulation (FM)
F₁	frequency shift keying
F₂	FM telegraphy by the keying of a modulating audiofrequency
F₃	FM telephony
F₄	FM facsimile
F₅	FM television
F₉	FM composite transmission

1A	1emtoampere
FA	factory automatic; field area; final address; fine address (register); frame antenna
FAA	facility accepted message; Federal Aviation Agency
FAC	features for attaching communications
FACE	field alterable control element
FAM	fast auxiliary memory; frequency-amplitude modulation
FAMOS	floating gate avalanche injection MOS (transistor)
FAMS	forecasting and modeling system
FAR	facility request message
FAS	frame alignment signal
FAT	file allocation table
FATO	field assisted turn-off (transistor)
FAX, fax	facsimile
FB	functional block
F/B	front to back
fc	critical frequency; file compare; footcandle
FC	face change; fire control; font change character
FCA	fuzzy computational acceleration
FCC	Federal Communication Commission
FCFS	first-come first-served
FCS	frame check sequence
fd	farad
FD	field; file description; frequency divider; frequency doubler; full duplex; functional description
FDC	floppy disk control
FDD	floppy disk drive
FDDI	fiber distributed data interface
FDM	frequency division multiplexing; frequency-division multiplex
FDMA	frequency-division multiple-access
FDOS	floppy disk operating system
FDS	focus deflecting system
FDT	formal description technique
fdv	frequency divider unit
FDX	full duplex
FE	field engineer; function element
FED	field-effect diode
FEFO	first ended first out
FEI	form environment group
FEL	free-electron laser
FEM-LC	field effect mode liquid crystal
FEMT	field-effect modified transistor
FEP	front-end processor
ferpic	FERroelectric PICture
ferrod	ferrite-rod antenna
FES	field-emission spectroscopy; frequency exchange signaling
FET	field-effect transistor
FEXT	fast end crosstalk
FF	flip-flop, form feed
FFB	fast functional block

FFLL	flexible flow line loading
FFT	fast Fourier transform
FG	foreground
FH	frequency hopping
FHD	flyback highlight discharge
FHP	first header prefix
FHP motor	fractional-horsepower motor
FI	fan-in; field intensity; fixed interval; floating input
FIAR	fault isolation analysis routine
FIB	file identification block; forward indicator bit
FICB	file identification control block
FID	format identification
FIFO	first-in first-out; floating input floating output
FIGS	figures shiftprint
FILO	first-in last-out
FINUFO	first in not used first out
FIP	finance image processor
FIR	finite impulse response
FIRST	fault independent rapid sequential test; fast interactive retrieval system technology
FIS	floating instruction set
FISU	fill-in signal unit
FL	footlambert
FL	fiber link
F/L	fetch/load
FLBIN	floating point binary
fld	field
FLDEC	floating point decimal
FLIH	first level interrupt handler
FLIP	floating point interpretive program
FLIR	forward-looking infrared unit
FLOP	floating octal point; floating point operation
FLOPS	floating point operations per second
flp	floating point
FLX	file exchange utility
FM	facilities management; feedback mechanism; frequency modulated; frequency modulation; frequency multiplex
FMC	fuzzy microcontroller
FMD	field macro diagram; function management data
FMS	flexible manufacturing system
fmt	format
FNF	first normal form
FO	fan-out; fiber optics; floating output
FOC	faint object camera
FOCAL	formula calculation language
Form	perform
FORMDEF	format definition
FORTTRAN	FORmula TRANslation
FOS	file organization system
FOT	optimum traffic frequency; forward transfer message

FOTS	fiber optic transmission system
FPGA	field-programmable gate array
FPLA	field-programmable logic array
FPLD	field programmable logic device
FPM	file programmable microcontroller; file-protect memory
FPMH	failures per million hours
FPP	floating-point processor
FPROM	field programmable ROM
fps	frames per second
FPT	file parameter table
FRC	fault repairing centre
freq	frequency
FRJ	facility reject message
FRM	frame
FRMR	frame reject
FROM	fusible ROM
FRR	field reduction region
FRU	field replaceable unit
FRXD	fully automatic reperforator transmitter distributor
fs	femtosecond
FS	file separator; file server; file service; frequency shift; functional specification
FSA	field search argument; finite state automatic
FSF	frequency scaling factor
FSK	frequency shift keying
FSM	finite state machine
FSN	file sequence number; forward sequence number
FSP	full screen processing
FSR	full-scale range
FSS	field sequential system; flying spot scanner; frequency shift signal
FSSS	flying spot scanner system
FSV	floating point status vector
ft	foot
FTA	fast turnaround; fault tree analysis
FTAB	field table
FTC	fast time constant
FTE	frame table entry
FTF	file transmission facility
FTM	frequency time modulator
FTP	file transfer program; file transfer protocol
FTS	Federal Telecommunications System
ft/s	feet per second
FTTC	fibre to the curb
FTTH	fibre to the home
FU	fuse
fun	function
fV	femtovolt
F/V	frequency-to-voltage
fW	femtowatt
FW	fiscal week

FWD	forward
FWF	first-window fiber
FWH	flexible working hours
FXBIN	fixed-point binary
fxd	fixed
fxp	fixed-point
FY	fiscal year
g	gram; grid; transfer current
G	basic group; conductance; gain of aerial; gate; gauss; generator; giga-; gravitational force; green primary; grid; group;
Ga	gallium
GA	go ahead sequence
GAA	ground anti-aircraft control
GaAs	gallium arsenide
GAM	graphics access method
GAN	global area network
GaP	gallium phosphide
GAP	general accounting package
Gapp	geometric arithmetic parallel processor
GAR	guided aircraft rocket
GB	gain bandwidth; Great Britain; graded-gap base
gb	gigabit; gigabyte; gilbert
GBIB	general purpose interface bus
GC, gc	gain control; garbage collect; garbage collector; ground collector
GCA	ground-controlled approach
gcd	greatest common divider
GCI	ground-controlled interception
g.c.m	greatest common measure
gcf	greatest common factor
Gc/s	gigacycle per second
GCS	gate-controlled switch
Gd	gadolinium
GDC	graphic display controller
GDD	gas discharge display
GDDM	graphical data display manager
GDF	group distribution frame
GDG	generation data group
GDT	global descriptor table
Ge	germanium
GE	greater than or equal to; grounded emitter
GEM	graphic environment manager
gen	generation; generator
genlock	general locking
georef	(GEOgraphic REference) world geographic reference system
GERT	Graphic Evaluation and Review Technique
GeV	gigaelectronvolt
GFI	ground-fault interrupter

GFLOPS	giga floating point operations per second
G/G	ground to ground
Ghz	gigahertz
GI	ground interception
GIC	generalized immittance converter; geometrically induced current
GIF	graphics interchange format
GIGO	garbage in garbage out
GIMIC	guard ring isolated monolithic IC
GINO	graphic input-output
GJP	graphic job processor
GKS	graphic kernel system
GKSS	graphics kernel system standard
GL	glass type local tube;
GLU	general logic unit
G.M.	Geiger-Muller; group mark
GMCN	guided missile countermeasure
GME	group modulating equipment
GML	generalized markup language
GMT	Greenwich Mean Time
GN	get next
gnd	ground
GND	ground potential
GNP	gross national product
GO	goniometer
GΩ	gigohm
GOB	group of block
GOS	grade of service
GOSUB	go subroutine
GP	gang punch; general-purpose; glide path transmitter
GPC	general peripheral controller; general purpose computer
GPI	ground-position indicator
GPIB	general purpose interface bus
GPM	groups per minute
GPO	Great Post Office
GPPM	graphic pages per minute
GPR	general purpose register
GPS	general problem solver; global positioning system; graphic programming system
GPSS	general purpose systems simulation
GPT	general purpose terminal
GPU	graphic processing unit
gr.wt.	gross weight
GRA	circuit group reset acknowledgement message
Graffiti	table of graphics characters
GRIN-SQW	graded index single quantum well (laser)
GRS	general register sets; circuit group reset message
GS	ground station; group separator; guidance system
GSAM	generalized sequential access method
GSI	giant-scale integration
GSM	global system for mobile communication; groupe spéciale mobile

GSR	global shared resources
GSS	graphics symbol set
GT	game theory; glass tube; great than; global title; gain/temperature
GTE	group translating equipment
GTEM	gigahertz transverse electro-magnetic mode
GTF	generalized trace facility
GTMOI	general teleprocessing monitor for open system interconnexion
GTO	gate turn off (switch) (thyristor)
GTX	Gentex
GU	get unique
GUI	graphical user interface
GVPN	global virtual private network
GW	gigawatt
GWP	gateway processor; Graphics Working Party
h	height; henry; horizontal; hour
h	Planck's constant
H	half-adder; half; hardware; heater; henry; homing; horizontal; magnetic field intensity
H&J	hyphenation and justification
HA	half-adder; home automation
HAC	horizontal aperture correction
HAG	hash address generator
HAM	hierarchical access method
HATS	head and torso simulation
HBFi	heuristic binary file index
HBS	home bus standard
HBT	heterojunction bipolar transistor; heterostructure bipolar transistor
HC	hard copy
HCDM	hybrid companding DM
HCE	hot carrier effect
HCF	highest common factor; host command facility
HCMS	high-density complementary MOS; high-speed silicon gate CMOS
HCP	host command processor
HCT	hard copy task
HD	half duplex; high definition; high density
HDA	head/disk assembly
HDAM	hierarchical direct access method
HDB	high density bipolar (coding)
HDBMS	hierarchical database management system
HDC	high density coding
HDD	hard disk drive
HDDR	high density digital recording
HDDT	high density digital tape recording
HDF	high-frequency direction finder; horizontal distributing frame
HDI	high density interconnect
HDLC	high-level data-link control
HDM	hierarchical data model
HDPCM	hybrid differential PCM

hdr	header
HDR	header label
HDSC	high density signal carrier
HDTL	hybrid diode-couple transistor logic
HDTV	high-definition television
HDU	hard disk unit
hdw	hardware
HDX	half-duplex
HE	heavy enamelled
HEMT	high-electron mobility transistor
HEM wave	hybrid electromagnetic wave
HEX	hexadecimal
HF, hf	half duplex; high frequency
HFC	high frequency choke; high frequency current
HFET	heterostructure FET
HGB	heterojunction graded-gap base
HGC	Hercules graphic card
HHC	hand held computer
HIC	hybrid IC
HIDAM	hierarchical indexed direct access method
HIMM	high information data modulation
HFET	heterostructure insulated FET
HIFI, HiFi,	
hi-fi	high fidelity
Hi-lo	high-low
HIMEM	high memory
HI-OVIS	highly interactive optical visual information system
HIPO	hierarchical plus input process output
HiQ	high quality
HIS	hospital information system
HISAM	hierarchical indexed sequential access method
HLD	hardware logic diagram
HL DLC	high-level data-link control
HLL	high level language; high level logic
HLLAPI	high level language application programming interface
HLO-PAL	half line offset PAL
HLP	high level protocol
HLR	home location register
HLS	hue-luminance-saturation
HLSI	hybrid LSI
HLSD	high level single ended
HLTTL,	
HLT²L	high level transistor transistor logic
HMESFET	heterojunction metal enhanced Schottky FET
HMI	horizontal motion index; human-machine interface
HMOS	high-performance MOS; high-density MOS
HMSC	home mobile service switching centre
HNIL	high noise immunity logic
HNR	handwritten numeral recognition

Hol, hol	high order language; hologram
HOM	high-order multiplexer
HOP	head of form
hp	high-positive; horsepower
HP	heptode; high-pass filter
HPBW	half power bandwidth
HPCM	high-speed pulse code modulation
HPF	highest probable frequency
HPGL	Hewlett-Packard graphics language
HPLMN	home public land mobile network
HPT	head-per-track
HQ	high quality
HQTV	high quality television
HR	high resolution
HRG	high resolution graphics
HRX	hypothetical reference connection
HS	half-subtractor; hierarchical sequential; high-speed
HSAM	hierarchical sequential access method
HSRC	hypothetical signaling reference connection
HSE	hue saturation and intensity
HSM	hierarchical semantic model; high-speed memory
HSP	high-speed printer
HSR	high-speed reader
HSV	hue saturation value
HT	headset; high tension; horizontal tabulation character
HTDC	high tension direct current
HTL	high-threshold logic
HUD	head-up display
HV	high voltage
HVC	hue value chroma
HVDC	high-voltage direct current
HVP	horizontal and vertical polarity
HVPS	high voltage power-supply
HVTR	helical video tape recorder
HW	hardware; half-wave
Hz	hertz
i	intrinsic; current
I	current; information; inertia; in-phase; interphone; luminous intensity; sound intensity
i ²	intelligent interface
IA	indirect addressing; initial appearance; instruction address
IAC	interapplication communication
IAGC	instantaneous automatic gain control
IAI	initial address message with additional information
IAL	International Algorithmic Language
IAP	industry application program
IARU	International Amateur Radio Union
IAS	immediate address storage

IAT	international atomic time
IB	input buffer
IBCN	integrated broadband communication network
IBG	interblock gap
IBI	Intergovernmental Bureau of Informatics
IBM	International Business Machines
IBN	indexed by name
IBT	inversion base transistor
IBU	International Broadcasting Union
IC	input circuit; instruction circuit; instruction counter; integrated circuit
ICA	integrated communication adapter
ICAI	intelligent computer-assisted instruction
ICAM	integrated communication access method; integrated computer aided manufacturing
ICAO	International Civil Aviation Organization
ICB	interrupt control block
ICBM	intercontinental ballistic missile
ICDS	input command data
ICE	in circuit emulator
ICGM	intercontinental guided missile
ICI	International Commission on Illumination
ICIP	International Conference on Information Processing
ICN	idle-channel noise
ICP	independent control point; integrated circuit package
ICR	independent component release
ICT	in-circuit test
ICTD	interchannel time displacement (skew)
ICV	initial changing value
ICW	initial control word; interrupted continuous wave; modulated continuous wave telegraphy
ID	identification; identifier; indicating device; information device; information distributor; inside diameter; item description
IDC	International Digital Telecommunications
IDD	international direct dialing
IDDS	international digital data service
IDDU	interactive data definition utility
IDE	integrated drive electronics
IDF	indicating direction finder; integrated digital network; intermediate distribution frame
IDI	initial domain identifier
IDMS	integrated database management system
IDN	integrated digital network
IDP	integrated data processing
IDS	integrated data storage; integrated data system; integrated digital network
IDT	integrated device technology
IDTV	improved-definition TV
IDU	interactive database utilities
i.e.	id est (that is to say)
IEC	International Electrotechnical Commission
IEEE	Institute of Electrical and Electronics Engineers
IEN	inter-exchange network
IEO	integrated electronic office

IERE	Institution of Electronic and Radio Engineers
IF, If	interface; intermediate frequency
IFA	International Federation of Automatic Control
IFAC	International Federation of Automatic Control
IFF	identification friend-or-foe; infinite impulse response (filter)
IFIP	International Federation of Information Processing
IFIPS	International Federation of Information Processing Societies
IFR	instrument flight rules
IFRB	International Frequency Registration Board
IFS	international freephone service
-IG	insulated gate
IGBT	insulated-gate bipolar transistor
IGFET	insulated-gate field effect transistor
IGS	interactive graphic system
IGT	intelligent graphics terminal
IHF	Institute of High Fidelity
IHS	integrated home system
IIL	ion injection logic
IIR	infinite impulse response
IKD	incomplete knock down
I ² L	integrated injection logic
I ³ L	isoplanar injection integrated logic
ILF	intra-low frequency
III	illumination
ILO	injection locked oscillator
ILS	instrument landing system
ILSW	interrupt level status word
im	image
IM	intermodulation
imA	input message acknowledgement
IMC	image motion compensation
IMF	instantaneous frequency measurement
IMH	intermodal message handler
IMIS	integrated management information system
IML	initial machine load; initial microcode load; initial microprogram load
Immitance	IMpedance and adMITTANCE
IMOS, IMOS	ion-implanted MOS
IMP	interface message processor
imp.	impulse
IMPATT	IMPact Avalanche Transit-Time diode
IMS	information management system; international mobile station identity
IN	information network; intelligent network
in	inch; input
incr	increase; increment
inf	infinity; information
infer	inference
INFO, info	information
INP	intelligent network processor
inq.	inquire; inquiry

INS	information network system; insert; insertion; ion neutralization spectroscopy
in/s	inch per second
Instr	instruction
INT, Int	initial; integral; integer; intersection; interval
Intel	intelligence
INTEL	integrated electronic fabricants
INTELSAT	INternational TELecomunications SATellite
INTERNET	international network
INTP	information network transition plan
Inv	inverter
Invar	invariant
inx	index
INX	index character
IO	image orthicon; interpretive operation; input output
I/O	input/output
IOAU	input-output access unit
IOB	input-output block; input-output buffer
IOC	input-output channel; input-output controller; integrated optical circuit
IOCC	input-output control center; input-output control command
IOCS	input-output control system
IOM	input-output multiplexer
IOP	input-output processor
IOQ	input-output queue
IOS (ISO)	International Organization of Standardization
IOTB	input-output transfer block
IP	identification; index of performance; information pool; information processing; information provider; instruction pulse; Internet protocol; interrupt priority; item processing
I/P	input
IP3	third order intercept point
ipa	intermediate power amplitude
IPA	image power amplitude; intermediate power amplitude
IPC	illustrated parts catalogue; industrial process control; integrated protective circuit; international private circuit; interprocessor communication
IPCS	image photon counting system
IPL	information processing language; initial program loader
lpm	interrupt per minute
IPM	independent peripheral manufacturer
IPO	input-process-output
Ips	inches per second
IPS	information processing system; inches per second
IPX	internetwork packet exchange
IQL	interactive query language
IR	index register; information retrieval; infrared; inspection record; instruction register; interrogator; interrupt request
IRA	instruction address register
IRAM	integrated RAM
IRaser	InfraRed MASER
IRB	interrupt request block
IRBM	intermediate-range ballistic missile

IRC	intelligence character recognition
IRCCD	infrared charge coupled device
IRD	information resource dictionary
Irdome	Infrared DOME
IRDS	information resource dictionary system
IRE	Institute of Radio Engineers
IRG	interrecord gap
IRMS	information retrieval management system
IRPL	Interservice Radio Propagation Laboratory
IRQ	interest request; interrupt request
IRRAD	infrared range and detection equipment
IRS	information retrieval system; interrecord separator channel
IRT	index return character
I ² RBV	intensifier-intensifier return beam vidicon
IS	information science; internal shield
IS PABX	integrated service PABX
ISA	Industry Standard Architecture; information standard atmosphere; interrupt storage area
ISAM	indexed sequential-access method
ISC	integrated storage control; international switching centre
ISDN	integrated services digital network
ISFET	ion sensitive FET
ISI	intelligent standard interface
ISL	initial system load; integrated Schottky logic
ISO	International Standards Organization
ISOP	international sound program circuit; invented sums of products
ISP	interoperable systems project
ISPC	international sound program centre
ISR	information storage and retrieval
ISRT	insert
ISS	image symbol set
ISTC	international satellite transmission centre
ISU	initial signal unit
IT	incident tab character; information technology; information theory; internal translator; item transfer
ITA	International Telegraph Alphabet
ITB	intermediate block check character
ITC	international television circuit; intertool communication;
ITF	interface file; interactive terminal facility
ITP	international television program
ITPC	international television program centre
ITS	invitation to send
ITU	International Telecommunication Union
ITV	industrial television
IU	interference unit
IUP	installed used program
IUT	see ITU; implementation sous test
IV	initialization vector
IVP	installation verification procedure
IVS	interactive videodisk system; interactive virtual system

IW	index word
IWB	instruction word buffer
IWFs	interworking functions
IWP	integrated word processing; International Information Word Processing Association
IWS	independent word station; incident wave switching
IXC	interexchange carrier
J	jack; joule; junction
JA	jump address
JAN	Joint Army Navy
JANP	Joint Army Navy for electronic equipment
JB	junction box
JBBL	jamming beacons and blind jamming
JBC	job control block
JC	jack connection
JCB	job control block
JCEC	Joint Communications Electronics Committee
JCL	job control language
JCP	job control program
JECS	job entry central service
JEDEC	Joint Electron Device Engineering Council
JES	job entry subsystem
JETEC	Joint Electron Tube Engineering Council
JFET	junction field-effect transistor
JGFET	junction gate field-effect transistor
JIT	just-in-time
JJL	Josephson junction logic
JK	jack
JOVIAL	Jules' own version of international algorithmic language
JP	jute protected cable
JPA	job pack area
JPEG	Joint Photographic Experts Group Standard
JTE	junction termination extension
JTFA	joint time frequency analysis
JUGFET	junction gate FET
k	cathode; coefficient of coupling; kilo-
K	cathode; dielectric constant; Kelvin; key; kilobit; klystron; symbol for relay
kA	kiloampere
KASC	Knowledge Availability System Center
kb	kilobit
kBd	kilobaud
KBD	keyboard
kbps	kilobytes per second
kb/s	kilobit per second
kbyte	kilobyte
kbyte/s	kilobyte per second

kc, kC/s,	
kcs, kcps	kilocycle per second
KCL	Kirchhoff's current law
KDP crystal	potassium dihydrogen phosphate crystal
KEPROM	keyed-access erasable programmable read-only memory
keV	kiloelectronvolt
Keyb	keyboard
kg	kilogram
kG	kilogauss
kGF	kilogram force
kHz	kilohertz
KIPS	knowledge information processing system
KK	key encrypting key
KLAC	keyletter and context
KLIC	keyletter in context
KLIPS	kilo logical inference per second
KLOC	keyletter out of context
KMS	knowledge management system
KPAC	keyphrase and context
KPOC	keyphrase out of context
KPRAM	keyboard programmable RAM
KSAM	keyed sequential access method
KSR	keyboard send and receive
kt	knot
KT	noise power per 1cps bandwidth
KTb	total resistance noise power
KTp	keyboard typing perforator
kV	kilovolt
kVA	kilovolt-ampere
kVar	kilovar
KVL	Kirchhoff's voltage law
kV P	kilovolt peak
kV P-P	kilovolt peak-to-peak
kW	kilowatt
KWAC	keyword and context
KW hr	kilowatt-hour
KWIC	keyword in context; keyword in context
KWIT	keyword in title
KWOC	keyword out of context
Kybd	keyboard
l	length; litre; long; lumen
L	inductance; label; lambert; lead; lengthwise; level; light; line; fastening post; luminance
LA	laboratory automation; line adapter; low angle
LAB	logic array block
LADAR	LAser Detection And Ranging
LAM	line access mode
LAN	landing aid; local area network

LAP	line access procedure; link access protocol
LAPM	linked access procedure modems
LAPS	link access procedure
LARAM	line addressable RAM
LASA	Large Aperture Seismic Array
LASCR	light-activated silicon controlled rectifier
LASCS	light-activated silicon controlled switch
LASER	Light Amplification by Stimulated Emission of Radiation
lb	pound
LB	local battery; line buffer
LBEN	low-byte enable
lb/in ²	pounds per square inch
lbl	label
LBH	laser beam recording
LC	inductance-capacitance; last card; level central; line connector; link circuit; liquid crystal; load cell; location counter; logical channel; lower case
LCB	line control block
LCC	leadless ceramic chip carrier
LCD	liquid-crystal display
lcd	lowest common demodulation
LCDTL	load compensated diode transistor logic
lcf	least common factor
LCFS	least completed first served
LCH	logical channel queue
LCID	local character set identifier
lcm	least common multiple; lowest common multiple
LCN	local communication network; local computer network
LCP	link control procedure
LCS	large capacity storage; liquid crystal shutter
LCT	level control table; log control table
LCU	loop control unit
LD	long distance
ld	lead; load
LDA	logical device addresse
LDC	linear prediction coding
LDCC	leadless ceramic chip carrier
LDD	tightly doped drain
LDE	long-delayed echo
LDM	linear delta modulation
LDO	logical device order
LDP	language data processing
LDR	light-dependent resistor
LDS	local distribution system
LDT	linear displacement transducer; local descriptor table
LE	leading edge; less than or equal to
LEC	local exchange carrier
LED	light-emitting diode
LEDA	light emitting diode array
LEED	low-energy electron diffraction

LF	learning factor; line feed; low frequency; long wave
LF loran	low frequency loran
LFU	least frequency used
LGN	logical great number; logical group number
LH	left handed
LHC	left hand circular (polarization)
L-hr	lumen-hour
LHTR	lighthouse transmitter
LHW	left half word
LI	length indicator
LIB	library; line interface base
LIC	last in chain; linear integrated circuit
LID	linear imaging device
LIDAR	light detection and ranging; Laser Infrared raDAR
LIFO	last-in first-out
LIL	library interconnection language
LILO	last-in last-out
lim	limit
LIM	Lotus Intel Microsoft
LIN	linear integrated network
LinCMOS	linear CMOS
LIOCS	logical IOCS
LIPS	logical inferences per second
LISP	list processing
lit	literal
LIT	load initial table
LL	loudness level; lower level
LLB	lightly open doped drain
LLC	logical link control; low level code
LLG	logical line group
LLL	low level language; low level logic; low light level
LLTV	low light level television
lm	lumen
LM	line monitor; load module
LMS	level measuring set
LMT	local mean time
ln	natural logarithm
LNA	local network architecture; low noise amplifier
l/o	layout
LO	local oscillator; longitudinal optical
LOC	line of communication
LOCOS	local oxidation MOS
LOCOS	local oxidation of silicon
log	common logarithm; logarithm; logic
logamp	logarithmic amplifier
LOP	line of position
LORAC	long range accuracy radio system
LORAN, loran	Long Range Navigation (system)

LOS	line of sight
LOSOS	local oxidation of silicon on sapphire
LP	light pen; linear programming; line printer; load point; log periodic; longitudinal party; long playing
LPA	link pack area
LPAGE	logical page
LPC	linear predictive coding
LPCVD	low pressure chemical vapor deposition
LPDA	log-periodic dipole array
LPDTL	low power diode transistor logic
LPE	liquid phase epitaxy
LPF	low-pass filter
lpi	line per inch
LPID	logical page identifier
LPM, lpm	lines per minute; linear programming system
LPN	logical page number
LP record	long-play record
LPS, lps	line per second
LPSTTL	low power Schottky transistor-transistor logic
LPTTL	low power transistor-transistor logic
LR	learning rate, long range
LRASV	long range air to surface vessel radar
LRC	longitudinal record check; longitudinal redundancy check
LRE	low rate encoding
LRR	long range radar
LRU	last recently used; list recently used algorithm
LS	least significant; limit switch; lobe switching; loudspeaker
LSA	Limited Space-charge Accumulation
LSB	least significant bit
LSC	least significant character; link state control
LSD	least significant digit
LSHI	large-scale hybrid integration
LSI	large-scale integration
LSID	local session identification
LSSU	link status signal unit
LSTR	listener sidetone rating
LSU	line signal unit
LT	language translation; last translation; length termination; less than; local terminal; logic theory; low tension
LTC	light transfer characteristic
LTD	limited
LTE	line terminating equipment
LTERM	logical terminal
LTM	line-type modulation
LtoR	left to right
ltr	letter
LTRS	letters shift
LTU	line terminal unit
LTWA	log tape write ahead

LU	logical unit
LUD	logical unit description
LUHF	lowest useful high frequency
lumerg	LUMen-ERG
LVDT	linear variable-differential transformer
LVM	logical volume manager
LVR	linear video recorder; longitudinal video recorder; longitudinal video recording
Lw	lawrencium; longwave
LWA	log write ahead
LWC	loop writing concentrator
lx	lux
m	mass of electron; meter; minute; milli-
M	magnetic; magnetic vector; Mach number; measure; mechanical; medium; mega-; megohm; mile; microphone; million; modulus; mutual inductance
M²	Miller squared
MAC	machine aided cognition; medium access control; multiple access computer; multiplexed analog component
macro	macroinstruction
MACSAT	multiple access communication satellite
MAD	magnetic anomaly detector; mean absolute deviation; multiaperture device
madar	malfunction, analysis, detection and recording
MADS	maintenance and diagnostic system
MADT	mean accumulated downtime; microalloy diffused base transistor
mag	magnetic
magamp	magnetic amplifier
mAh	milliampere-hour
MAI	machine aided index; multiple access interface
MAL	macro assembly language; maintenance analysis procedures
MAMMAX	machine made and machine-aided index
MAN	many area network; metropolitan area network
MANOP	manual operation
MAOS	metal alumina oxide semiconductor
MAP	manufacturing and automation protocol; mobile application part
MAR	memory address register
marg	marginal
MARISAT	MARitime SATellite
MARS	Military Affiliate Radio System
MART	mean active repair time
MAS	metal alumina semiconductor; multiframe alignment system
MASER	Microwave Amplification by Stimulated Emission of Radiation
M-ASK	M-ary ASK
MAT	machine aided translation; microalloy transistor
mat	matrix
math	mathematics
MATV	master-antenna television
MAU	media access unit
max	maximum

MAYDAY	international distress signal
Mb	megabit
Mbar	megabar; millibar
M-B	make-break
MBASIC	Microsoft BASIC
MBE	molecular-beam epitaxy
Mbit	megabit
MBK	multiple beam klystron
MBM	magnetic bubble memory
MBO	management by objectives
MBPS	millions of bit per second
Mbps	megabit per second
MBQ	modified biquinary
MBR	memory buffer register
Mb/s	megabit per second
M-BWO	M type backward wave oscillator
MBX	management by exception
Mbyte	megabyte
Mbyte	megabyte per second
MBZ	must be zero
MC	magnetic core; master control
Mc	megacycle
mc	microcircuit
MCA	microchannel architecture
MCAR	machine desk analysis and recording
MCBF	mean characters between failures
MCC	magnetic card code; man machine communication; master control center; Microelectronics and Computer Technology Corporation; mobile country code
mc	millicandela
MCGA	multicolor graphics array; monochrome graphic adapter
MCH	machine check handler
Mci	megacurie
MCI	machine check instruction
MCM	multichip module
MCP	master control program; message control program; microchannel plate
MCR	magnetic document reader
MCR	machine check recording and recovery
MCS	management control system; manufacturing central system; message control system; mobile communications services
Mc/s	megacycle per second
MCTDMA	multiple-carrier time-division multiple access
MCU	magnetic card unit; microcell control unit; microcontroller; microcomputer; microprocessor control unit; multipoint control unit
MCVFT	multichannel voice frequency telegraphy
MCW	modulated continuous waves
MD	make directory; management domain; mediation device; modulation demodulation; modulator-demodulator
MDA	manufacturing defect analysis; monochrome display adapter
MDAC	multiplying digital-to-analog converter

MDC	modification detection code
MDF	main distribution frame
MDI	medium dependent interface
MDR	magnetic document reader; mark document reader; memory data register
MDS	microprocessor development system; minimum detectable signal
MDT	modified data log
MDTL	modified diode transistor logic
MDY	month day year
ME	maintenance entity
MEA	maintenance entity assembly
MECTL	multiemitter coupled transistor logic
med	median; medium
MEI	maintenance event information
mem	memory
MESECAM	color television system (derived of SECAM)
MESFET	metal semiconductor FET; metal semiconductor field-effect transistor; metal-Schottky gate FET
MET	meteorological broadcast
METL	multiemitter transistor logic
MeV	megaelectronvolt
MEW	microwave early warning
mf	microfarad; microfilm
MF	mediation function; medium frequency; microfiche; middle frequency; multifrequency
MF	medium frequency
MFC	multi frequency code
MFCU	multifunction card unit
MFG	manufacturing
MFLD	message field
MFLOPS	millions (mega) floating point operations per second
MFM	modified frequency modulation
M²FM	modified modified frequency modulation
MFS	message format service
MFSK	multilevel frequency shift keying
M-FSK	M-ary FSK
MFT	multiprogramming with a fixed number of tasks
MFTDA	multiple-feedback time-division multiple access
mG	milligauss
MG	glass metal tube; marginal
MGA	mono-graphics adaptor
MGD	MOS gate driver
MGP	monochrome graphic printer
MG	metal gate transistor
mH	millihenry
MHD	magnetohydrodynamics; moving hand scanner
MHMP	moving-head multiple platter (drive)
MHS	message handling system
MHSP	moving-head single platter (drive)
MHz	megahertz
mi	mile

MI	machine interface; microinstruction
MIB	management interface base
MIC	message identification code; microelectronic integrated circuit; microwave integrated circuit; monolithic IC
mic	microphone
MICAS	microcode assembler
MICFET	minority carrier injection controlled FET
MICR	magnetic-ink character recognition
micro	microcomputer
MICRO	multiple indexing and console retrieval operations
MID	mean interruption duration; message input descriptor
MIDI	musical instrument device interface; musical instrument digital interface
milli	million
MIMD	multiple instruction multiple data (stream)
MIMIC	microwave/millimeter wave monolithic integrated circuit
MIMIS	metal-insulator-metal-insulator semiconductor
min	minute
MIN	multistage interconnection network
MIOCB	master I/O control block
MIPS	metal insulator piezo electric semiconductor; million instructions per second
MIRAN	Missile RANging
MIRV	Multiple Independently-targetable Reentry Vehicle
MIS	machine instruction set; management information system; medical information system; metal insulator semiconductor
misc	miscellaneous
MISD	multiple instruction single data (stream)
MISFET	metal insulator semiconductor FET
MIT	master instruction tape; Massachusetts Institute of Technology
MITI	Ministry of International Trade and Industry (Japan)
mk	mark
Mkdir	make a directory
MKS	system meter kilogram second system
MKSA	
system	meter-kilogram-second-ampere system
ML	machine language
MLB	multilayer board
MLC	magnetic ledger card; micrologic circuit; monolithic crystal filter
MLCC	multilayer ceramic capacitor
MLC	
capacitor	monolithic multilayer ceramic capacitor
MLCP	multiline communication processor
MLE	microprocessor language editor
MLIPS	million logical inferences per second
mlm	millilumen
MLM	multiple metal
MLP	multiple line printer
MLPCB	multilayer printed circuit board
MLR	memory lockout register
MLS	microwave landing system

MLT	monolithic logic technology
mm	millimeter
MM	megamega; mixer mode; tera
MMC	metal matrix composite
MMDM	microwave hardware description language
MMF	magnetomotive force
M_μF	millimicrofarad; nanotard
MMI	man-machine interface
MMIC	microwave and millimeter wave; microwave integrated circuit; microwavemonolithic IC
MLL	man machine language
MMOF	multi-mode optical fibre
MMP	man/machine package
MMU	memory management unit
MNC	mobile network code
MNOS	metal-nitride-oxide semiconductor; metal nitride oxide silicon
MNP	microcom network(ing) protocol
MNS	metal nitride semiconductor
M_μsec	milli microsecond; nanosecond
MNTR	monitor
Mo	motor
MO	magnetic optical; manufacturing order
MΩ	megohm
mod	model; modification; modulation; module
MOD	message output descriptor; metal organic deposition; modulo operation
mod/demod	modulation-demodulation; modulator-demodulator
modem	MOdulator-DEModulator
MODFET	modulation-doped field-effect transistor
MOHLL	machine oriented high level language
MOHR	main operator housekeeping routine
MOL	manned orbiting laboratory
MOM	metal-oxide-metal
MONOS	metal oxide nitride-oxide semiconductor
MOP	multiple open publications
MOPA	master oscillator-power amplifier
MOS	maintenance and operation subsystem; mean opinion score; metal-oxide semiconductor
MOSAIC	metal oxide semiconductor array integrated circuit
MOSFET	metal oxide semiconductor field effect transistor
MOST	metal oxide semiconductor transistor
MOT	motor
MOV	metal-oxide varistor
MOVPE	metal-organic vapor-phase-epitaxy
MP	maintenance point; metallized paper; microprocessor; multiprocessor; multi-purpose
M-PAM	M-ary PAM
MPCD	minimum perceptible color difference
MPEG	Motion Picture Experts Group
MPLA	mask programmable logic array
MPP	massively parallel processor
M-PPM	M-level PPM
MPS	message processing system; microprocessor system; multiprogramming system

MPT	manufacturing process test
MPU	microprocessing unit; microprocessor unit
MPX	multiplex
MQW	multiquantum-well structure
mR	milliroentgen
MR	memory read; memory register
MRA	multiple regression analysis
mrad	milliradian
MRCI	microsoft realtime compression interface
mrd	millirad
MRI	magnetic-resonance imaging
MRP	month reference point
MRSE	message retrieval service element
MRT	mean repair time
ms	millisecond
mS	millisiemens
MS	magnetic storage; magnetostatic; mark sensing; master scheduler; mean square; measurement signal; menage store; Microsoft mode; mobile station
ms	mesa; more significant; most significant
MS-DOS	Microsoft Disk Operating System
MSAT	ultra small aperture terminal mobile satellite
MSB	most significant bit
MSC	mass storage control; mobile services switching centre; most significant character
MSD	most significant digit
MSDB	main storage data base
MSDSE	mobile satellite data switching exchange
MSE	maintenance sub-entity
msec	millisecond
MSG	message
MSI	medium-scale integration
MSIN	mobile station identification number
MSM	message switching multiplexing; metal-semiconductor-metal
MSM-PD	metal semiconductor metal photodetector
MSN	multiple subscriber number
MSNF	multisystem networking facility
MSP	most significant position
MSPS	million samples per second
MSR	multitrack sound recording
MSS	magnetic slot scanner; mass storage system
MSSC	mobile satellite switching centre
MSSFu	maritime satellite store and forward unit
MSSG	message
MST	monolithic system technology
MSU	message signal unit
MSW	magnetostatic wave
MT	machine translation; magnetic tape; message transfer
mt	mount
MTA	message transfer agent; multiple terminal access
MTBC	mean time between calls

MTBE	meantime between errors
MTBF	mean time between failures
MTBI	meantime between interruptions
MTBM	meantime between maintenance
MTBO	meantime between overhauls
MTF	modulation transfer function
MTH	magnetic tape handler
MTI	moving-target indicator
MTL	merged-transistor logic
MTNS	metal thick oxide nitride silicon
MTOS	metal thick oxide silicon
MTP	message transfer part
MTR	magnetic tape recorder
MTS	multichannel television sound; message transfer system
MTT	maritime test terminal
MTTC	meantime to crash
MTTF	meantime to failure
MTTFF	meantime to first failure
MTTR	mean time to repair; meantime to restoration
MTTSR	meantime to service restoral
MTU	magnetic tape unit
mu	multiply
muf	picofarad
Muf	millimicrofarad; nanofarad
MUF	maximum usable frequency
mult	multiple
MUM	multi-unit message
MUMPS	Massachusetts general hospital utility multiprogramming system
MUSA	Multiple Unit Steerable Antenna
MUT	modulo under test; mean up time
MUX, mux	multiplexer
mV	millivolt
MV	mean value; megavolt
MVA	megavoltampere
MVBR	multivibrator
MVC	manual volume control
MVS	multiple virtual storage
MVT	multiprogramming with a variable number of tasks
mW	milliwatt
MW	megawatt; memory write
MWh	megawatthour
MX	matrix
Mx	maxwell
mxd	mixed
MXU	message transfer unit
MY	man-year
my	myria
mμ	millimicro; nano

n	nano-; negative; numbers of revolution; number of turns
N	AF power unit; neper; neutron number; newton; none; number of revolution; number of turns; turns ratio
nA	nanoampere
NA	not applicable; numerical aperture
NAB	National Association of Broadcasters
NAC	negative acknowledge character
NAK	negative acknowledge
NAM	network access method
NaN	not a number
NAND	logic NOT-AND
NAND	NOT-AND function
NASA	National Aeronautics and Space Administration
NAT	information content natural unit
NAU	network addressable unit
NAUN	nearest active upstream neighbor
NAVSTAR	NAVigation System using Time And Ranging
NAVSTAR	
GPS	NAVSTAR Global Positioning System
Nb	niobium
NB, nb	narrow-band; no bias
NBC	National Broadcasting Corporation
NBCD	natural binary code decimal
NBFM	narrow band frequency modulation
NBS	National Bureau of Standards; numeric backspace character
NC	network control; no connection; normally closed; numerical control
nc	no connection
NCC	National Computer Conference
NCCF	network communication control facility
NCGA	National Computer Graphics Association
NCP	network control program; network control protocol
NCS	network control station; network coordination station
NCV	no commercial value
n.d	no date
Nd	neodymium
NDBMS	network database management system
NDC	national destination code; normalized device coordinate
NDF	no defect found
NDL	network definition language
NDM	network data model; normal disconnected mode
NDN	non delivery notification
NDPS	National Data Processing Service
NDR	non destructive read character
NDRO	nondestructive read out
NDT	non destructive testing
Nd:YAG	
laser	neodymium-doped yttrium-aluminum garnet laser
n.e.	nee. end
NE	network area; network element; no equal to

NEC	National Electric Code
NEF	network element function
neg	negative
NEMA	National Electrical Manufacturers Association
NEP	noise equivalent power
NEPHIS	nested phrase indexing system
NEQ	non equivalence; not equal to
NERFET	negative resistance FET
NES	non evaluated search
NET	noise equivalent temperature
NETBIOS	BIOS attached token-ring network
nF	nanofarad
NF	noise figure
NFM	microwave's network file manager
NFM	narrow-band frequency modulation
NFq	night frequency
nH	nanohenry
NHD	network harddisk
NHR	non hierarchical routing
NI	nickel
NIC	negative immittance converter; negative impedance converter; network information center; nucleus initialization character
NIE	network interface entry
Ni-MH	nickel-metal hydride
NIP	non impact printer
NIPO	negative input-positive output
NISP	neural instruction set processor
NIT	nucleus initialization program
NIU	network interface unit
NJI	network job interface
NL	new line; noise limiter; nonlinear
NLDM	network logical data manager
NLP	non linear processor
NLQ	near letter quality
NM	nautical mile; not measured
nm	nanometer
nmi	nautical mile
NMI	non maskable interrupt
NMOS	N-channel MOS
NMR	nuclear magnetic resonance
N/m ²	newton per square meter
NNI	network node interface
NO	normally open
no	normally opened; number
no-op, NOP	no operation
nom	nomenclature; nominal
NOP	no-operation
NOR	NOT-OR function
NOS	network operation system

NP	network performance; non print
NPC	nonprintable character
NPDA	network problem determination application
NPEL	noise power emission level
NPL	new program language
NPN	negative positive negative
NPR	noise power ratio
NPRO	non process run out
NPRT	network printer
NPRZ	non polarized return to zero
NPS	network processing supervisor
NPT	normal pressure and temperature
N-PSK	N-phases pulse-shift keying
Nr	receive count
NRAM	neuron RAM
NRE	negative resistance element; non-recurring engineering
NRM	normal response mode
NRT	non requester terminal
NRZ	non-return-to-zero
NRZ(C)	non-return-to-zero change
NRZ code	non-return-to-zero code
NRZ-0	non-return-to-zero change on zeros
NRZ-1	non-return-to-zero change on ones
NRZI code	non-return-to-zero inverted code
NRZ-I	non-return-to-zero level
NRZ-m	non-return-to-zero mark
NRZ-s	non-return-to-zero space
ns	nanosecond
NS	not specified, network services
Ns	send count
NSAP	network service access point
nsec	nanosecond
NSP	national signaling point; network service part; network service protocol; numeric space character
NSPC	national sound programme centre
NSPE	network services procedure error
nt	nit
NT	network termination; no transmission
NTA	National Telecommunication Agency
NTC	national television centre; negative temperature coefficient
NTU	network terminal unit
NTP	normal temperature and pressure
NTS	not to scale
NTSC	National Television System Committee
NTU	network terminating unit
nt. wt	net weight
NUDET	NUclear Detonation Evaluation Technique
NUL	null character
num	numeric; numeral

num	lock numeric lock
nV	nanovolt
nv	neutron flux
NV-DRAM	non volatile DRAM
NVT	network virtual terminal
nW	nanowatt
NWi	new word item
NXM	nonexistent memory
O	odd; oscillator; overall readability; urgent
o/a	overall
OA	office automation
OACR	opamp current rule
OACS	open architecture CAD system
OAF	origin address field
OAI	common air interface
OAMC	operation, administration and maintenance centre
OAR	operator authorization record
OAVR	opamp voltage rule
OB	outside broadcast; output buffer
OBI	omnibearing indicator
obji	objective
OBR	outboard recorder
obs	obsolete
OBS	omnibearing selector
O-BWO	O-type backward wave oscillator
OC	open circuit; operation characteristic
CCC	open circuit characteristic; operator control command; optical color comparator
OCCF	operator communication control facility
OCDS	output command data set
OCF	operator console facility
OCL	operator control language
OCF	operator control panel
OCR	optical character reader; optical character recognition
OCRIT	OCR intelligent terminal
OCS	oscillating color sequence
oct	octal
OD	outside diameter
ODA	on-line delivery acknowledgement
ODBC	open database connectivity
ODL	optical delay line
ODP	open data path
ODR	optical delay range
ODT	on-line debugging technique
Oe	oersted
OED	opto-electronics display
OEF	origin element field
OEIC	opto-electronic IC

OEM	original equipment manufacturer
OF	optical fiber; oscillation frequency
OFB	output feedback
OFHC	oxygen-free high-conductivity copper
OFL	overflow
OFT	optical fiber thermometer
OG	OR gate
OIA	operator information area
OIC	only in chain
OIRT	International Radio and Television Organization
OIS	office information system
OIU	office interface unit
ol	overlap
OL	optical line
OLCA	on-line circuit analysis
OLCD	on-line circuit design
OLE	object linking and embedding
OLL	open-loop loss
OLM	overload message
OLR	objective loudness rating
OLRT	on-line real time
OLTE	optical line terminal equipment
OLTEP	on-line test executive program
OLTP	on-line transaction processing
OLTS	on-line test system
OLTU	optical line terminal unit
O&M	organization and methods
OMR	optical mark reading
OMS	optoelectronic multiplex switch
OOF	office of the future
OOK	on-off keying
OOLD	overall objective loudness rating
OOO	out of order
OOP	object oriented programming
OOPS	off-line operation simulator
op	optical; operation
op-amp	operational amplifier
OPC	organic photo conductor; originating point code
OPCE	operator control element
opcom	optical communication
OPDAR	optical radar
oper	operator
OPFET	optical FET
opm	operations per minute
opn	open
opnd	operand
OPS	operations per second
OPT	operating program tape
opt	optimum; optional

optoisolator	optoelectronic isolator
OQL	outgoing quality level
O-QPSK	offset keyed QPSK
OR	omnidirectional range operator; operating range; operation research; operationally ready
ORB	object request broker
ORCA	optimized reconfigurable chip architecture
ord	order; ordinary
org	organization; origin
OROS	optical read only storage
ORS	optimal real storage
OS	operating system; operational system; operation system
OSA	open system architecture
OSAF	origin subarea field
OSAM	overflow sequential access method
osc	oscillator
OSD	on screen display
OSF	Open Software Foundation; operations system function
OSI	open system incorporation; open system interconnection; optimum scale intergration
OSS	open system network support
OST	operator station test
OT	Office of Telecommunication; operate time; overtime
OTA	operational transconductance amplifier
OTHR	over the horizon radar
OTO	one-time-only memory
OTO EPROM	one-time-only erasable programmable read-only memory
OTSS	open system transport and session support
OU	operational unit
out	output
OUTLIM	output limiting facility
ov	overflow
OVD	optical video disk
OVF	overflow
OVI	overvoltage irruption
ovl	overlap
ovld	overload
ovly	overlay
OVP	overvoltage protection
OW	open wire; order wire; open window
OWC	one-way communication
OWF	optimum working frequency
OX	crystal oscillator
OXIP	operator external interruption processor
P, p	anode; page; per; permeance; phosphor; pico; plate; plug; point; pog; power; pressure; primary; punch; reflection coefficient
P₁	telegraphy without the use of modulating audio frequency
P_{2a}	telegraphy : modulating the pulse in amplitude
P_{2w}	telegraphy : modulating the width of the pulse

P_{3d}	PM telephony : amplitude modulation
P_{3e}	PM telephony : width modulated
P_{3f}	PM telephony : phase or position modulated
P₃	PM composite transmission
pA	picoampere
Pa	Pascal
PA	paper advance; post amplifier; power amplifier; precision architecture ; process automation; program access; program address; program attention (key); public address; pulse amplifier; put away
PAB	primary application block
PABX	private automatic branch exchange
PAC	program authorized credentials
PACM	pulse amplitude code modulation
PAD	packet assembly and disassembly
PAL	Phase Alternating Line (FR Germany : color television system); programmable array logic
PAL_D	standard PAL
PAL_N	new PAL
PAL_S	simple PAL
PALE	phase alternate line encoding
PAM	partitioned access method; pass-along message; pulse-amplitude modulation
PAMR	public access mobile radio
PAN	international distress signal
par	paragraph; parallel; parameter
PAR	page address register; precision approach radar
paramp	parameter amplifier
PARD	periodic and random deviation
PA-RISC	precision architecture-RISC
PASCAL	a programming language
p-ASIC	programmable ASIC
PA system	public-address system
PAT	peripheral allocation table
patn	pattern
PAV	program activation vector
PAX	private automatic exchange
PB	peripheral buffer; play back; plug board; public broadcasting; push button
PBC	programme booking centre
PBN	pyrolytic boron nitride
PBS	Public Broadcasting Service
PBX	private branch exchange
pc	parameter checkout; path control; percent; personal computer; photoconductive; pocket computer; portable computer; post card; print circuit; programmable controller; pulse code; punched card
PC	personal computer; picocoulomb; printed circuit; program counter
PC-DOS	personal computer-disk operating system
PCAM	punch card accounting machine
PCB	page control block; printed circuit board; process control block; program communication block
Pcb	printed circuit board
PCD	partition control descriptor; preconfigured definition

PCE	procedure control expression; processing and control element; punched card equipment
PCI	peripheral component interconnect; peripheral computer interconnect; program controlled (check) interruption
PCM	process control monitor; pulse code modulation; punch card machine
PCMCIA	Personal Computer Memory Card International Association; Portable Computer Memory Card International Association
PCMI	photo-chromic micro image
PCM-LIN	linear PCM
PCM-LOG	logarithmic companded PCM
PCM/FM	pulse-code modulation on frequency modulation
PCN	personal communication network
PCP	primary control program
PCR	peripheral control routine
PCS	personal communication services; print contrast signal
PCT	partition control table
PCTR	protocol conformance test report
PCU	peripheral control unit; programmable calculating unit
PCUD	plasma enhanced chemical vapor deposition
pd	period
Pd	palladium
PD	physical delivery; potential difference; public domain; pulse driver; pulse duration
PDA	physical device address; post deflection acceleration
DAID	problem determination aid
PDF	post deflection focusing
PDIP	plastic dual-in-line package
PDL	page description language
PDM	pulse-duration modulation
PDM/FM	pulse-duration modulation on frequency modulation
PDN	public data network
PDP	plasma display panel; programmed data processor
PDR	pulse density requirement
PDS	partitioned data set; program development system
PDU	protocol data unit
PE	page end character; phase encoding; photo electric; polythene; processing element; program element; protocol emulator
PEC	package electronic circuit; page end character
PEL	picture element
PEM	program execution monitor
PEP	peak envelope power
PEPE	parallel element processing ensemble
perf	perforated; performance
perfr	perforator
PERT	Program Evaluation and Review Technique
PESIS	photo electron spectroscopy of inner-shell electrons
PESOS	photo electron spectroscopy of outer-shell electrons
PF	page footing; page formatter; power factor; program function key; pulse frequency; punch off
PFD	page frame directory
PFM	pulse-frequency modulation

PFN	page frame number
PFT	page frame table
PFU	programmable function unit
Pg	page
PG	protection group
PGA	pin-grid array
PGBM	pulse-gated binary modulation
PgDn	page down
PGI	parameter group identifier
PGR	presentation graphics routines
PgUp	page up
ph	phase; phot
Ph.M	phase modulation
PHB	phase block
PHD	pulse height discriminator
PHK	program function key
PHY	physical
PI	parameter identifier; program interrupt; program isolation; programmed instruction
PIA	peripheral interface adaptor
PIC	priority interrupt controller
PICS	protocol implementation conformance statement
PID	personal identification
PILOT	programmed inquiry learning or teaching
PIM	parallel inference machine
PIN	part identification number; personal identifier number; personal identity number; Positive Intrinsic-Negative
PINO	positive input-negative output
PIO	programmable input output chip; programmed IO
PIOCS	physical IOCS
PIP	peripheral interchange program; picture in picture; proportional-integral-derivative
PIPO	parallel input-parallel output
PIRS	personal information retrieval system
PIRV	programmed interrupt request vector
PISO	parallel in-serial out
PISW	process interrupt status word
PIU	path information unit; peripheral interface unit
PIV	peak inverse voltage
PIXIT	protocol implementation extra information for testing
pkd	packed
pkg	package
PL	programming language
PLA	programmable logic array
PLANIT	programming language for interactive teaching
PLATO	programmed logic for automatic teaching operation
PLC	programmable logic cluster
PLCC	plastic leaded-chip carrier
PLD	programmable logic device; pulse length discriminator
PLEV	physical level
PLL	phase-locked loop

PLM	power minimized logic
PL/M	Programming Language for Microprocessors
PLMN	public land mobile network
PLO	phase locked oscillator
PLR	program library release
PLTV	phone line television
PLU	primary logic unit
PLZT	lead lanthanum zirconate titanate
PL/Z	Programming Language for Zilog
PM	performance monitoring; permanent magnet; phase modulation; photomultiplier; picture monitor; preventive maintenance; procedure manual
pm	per minute; post meridian
PM1	processable mode number 1
PMA	prompt maintenance alarm
PMBX	private manual branch exchange
PMC	protected monitoring point
PMD	physical media dependent; post mortem dump
PMMA	polymethyl methacrylate
PMMC	permanent magnet moving coil
PMOS	P-channel MOS
PMS	permitted maximum signal; public message service
PMT	photomultiplier tube
PMU	power management unit
PMUX	programmable multiplexer
PMX	private manual exchange
pn, PN	Polish notation; positive negative; pseudo noise
PNC	personal number calling; programmed numerical control
pnip	positive-negative-intrinsic-positive
PNM	pulse number modulation
PNP	positive-negative-positive
PO	Post Office; purchase order
POB	Post Office Box
POE	probability of error
POF	point of failure restart
POI	program operator interface
POL	problem oriented language; procedure-oriented language
POLE	point of last environment
POM	printer output microfilm
PON	passive optical network
POO	Post Office Order
POP	point of presence
POPI	Post Office Position Indicator
POS	point of sale; priority on site (service)
pos	position; positive
POST	power on selftest
pot	potentiometer
PP	peripheral processor; pilot punch
P-P	peak-to-peak
PPI	plan-position indicator; programmable peripheral interface; pulse per inch

PPL	path programmable logic
ppm	parts per million
PPM	page per minute; periodic permanent magnet; pulse position modulation
PPP	parallel push-pull
PPPA	push-pull power amplifier
PPPI	precision plan-position indicator
pps, PPS	pound per square inch; pulse per second
PPSN	public packed switched network
PQFP	plastic quad-leaded flatpack
pr	pair; print
PR	paging receiver; pattern recognition; photographic reconnaissance; picture ratio; preset; primary radar; print register; print restore; program register
PRA	primary rate access
PRB	program request block
PRBIST	pseudo random BIST
PRBS	pseudo random binary sequence (generator)
PRC	primary reference clock
PRE	preliminary amplifier
preamp	preamplifier
PRF	polytetrafluoro ethylene; pulse recurrence frequency; pulse repetition frequency
pri	primary; priority
PRK	phase-reversal keying
PRM	pulse rate modulation
PRMD	private management domain
PRN	print
pro	procedure
prob	probability; probable; problem
proc	process; procedure
Proc	processor
procr	processor
prod	product; production
prog	program
PROLOG	PROgrammation LOGique
PROM	programmable read only memory; programmable ROM
PRR	pulse repetition rate
PRS	pattern recognition system
prt	printer
PRV	peak reverse voltage
PRZ	polarized return to zero
ps	picosecond
PS	packet switching; personal system; planning and scheduling; post script; power supply; presentation services; print server; programmed symbol; proofstress; proprietary software
PSC motor	permanent-split capacitor motor
PSDN	packet switching data network
PSE	packet switching exchange
psec	per second
PSI	peripheral subsystem interface; personal sequential interference
PSK	phase-shift keying
PSL	problem statement language

PSM	production systems management
PSN	packet switching network; public switched network
PSO	private service operator
PSP	packet switching processor; peak sideband power
PSRR	power supply rejection ratio
PSS	packet switching service
PSTN	public switched telephone network
PSU	power supply unit
PSW	program status word
PSWR	power standing wave ratio
pt	point
PT	paper tape; pencil tube; pulse train; pulse transformer; punch tape; public telephone
PTC	positive temperature coefficient
PTDTL	pumped tunnel diode transistor logic
PTERM	physical terminal
PTLXAU	public telex access unit
PTM	programmable terminal multiplexer; pulse time modulation
p.to	please turn over
PTP	paper tape punch; point to point
PTR	paper tape reader; photoelectric tape reader
ptr	printer
PTS	public television satellite
PTT	Post Telegraph Telephone
PTV	portable television; public television
PU	physical unit; pick up; plugeable unit; power unit
PUCP	physical unit control point (circuit)
PUP	peripheral unit processor
PURG	purge
PUT	programmable unijunction transistor
PV	parameter value
PVC	polyvinylchloride; permanent virtual circuit
PVR	peak to valley ratio
PVS	program validation services
PVT	position-velocity-time; public volume table
pvt	private
pW	picowatt
PW	pilot wire; program word; pulse width
PWAN	pulse width and amplitude modulation
PWB	printed wiring board
PWD	pulse width discriminator
PWM	pulse-width modulation
pwr	power
PX	phantom coil; press; private exchange
PZT	lead zirconate titanate
q	quantity
Q	quadrature; quality; quantity of electricity
QA	quality assurance

Q/A	question/answer
QAM	queued access method; quadrature amplitude modulation
QBE	query by example
QC	quality control; quartz crystal
QCB	queued control block
QF	quality factor
QFF	quasi electric field
QFP	quad flatpack
QGV	quantized gate video
QISAM	queued indexed sequential access method
QL	query language; quick law
Q-MOS	quickly MOS
QM	quadrature modulation
QMQB	quick make quick break
qnt	quantizer
QOH	quantity on hand
QPP	quiescent push-pull amplifier
QPR	quadrature partial response
QPSK	quaternary phase-shift keying
qr	quarter
QSA	quasi static approximation
QSAM	queued sequential access method
QSE	quasi static emitter
QSM	queued serial module
QSOP	quad small-outline package
qt	quartz
QT	quasi transverse; queuing theory
QTAM	queued telecommunication access method
qty	quantity
qtzn	quantization
qtzr	quantizer
quad	quadrant; quadratic; quadruple
QUIF	quality improvement factor
QUIL	quad in-line package
quot	quotient
qv	quod vide; which see
QW	quantum well
QWA	quarter wave antenna
r	radius; roentgen; factorial
R	Rankine; rate of transmission; ratio; receiver; reception; rectifier; red primary; reset; resistance; resistor; reverse; right; roentgen; gas constant
R	Rankine
°R	degree Rankine
R _{on}	on resistance
RA	read amplifier; rectifier; repeat to address
RACF	resource access control facility
rad	radian; radiation-absorbed dose

RADA	random access discrete address
radar	RAdio Detecting And Ranging
RADF	recirculating automatic document feeder
RADIAC	RAdioactivity Detection Identification And Computation
RADIR	random access document indexing and retrieval
radome	RAdar DOME
RAID	redundant array inexpensive disk
RAIR	remote access immediate response
RALU	register and arithmetic/logic unit
RAM	random-access memory; resident access method
RAMARK	RAdar MARKer
RAMIS	random access management information system
RAR	rapid access recording
RAS	random access storage; reliability availability serviceability; remote access serviceability; row address strobe
RATT	radioteletype
RAX	rural automatic exchange
rawin	RAdar WInD; RAdio WInD
RB	read backward; request block; return to bias
RBA	relative byte address
RBE	remote batch entry
RBS	radar beacon system; return beam station
RBT	remote batch terminal
RBV	return beam vidicon
RC	remote control; resistance-capacitance; resistive capacitive; retrieval center; root contour; rubber covered
rcd	record
RCG circuit	reverberation-controlled gain circuit
RCO	remote control office
RCP	restoration control point
RCS	radar cross section; reloadable control storage; reversing color sequence
RCT	region control job
RCTL	resistor-capacitor-transistor logic; resistor coupled transistor logic
RCU	remote control unit
RD	radio detector; remote diagnosis; request disconnect
rd	round; remove a directory
RDATA	receive data
R&D	research and development
RDB	relational database
rdbl	readable
RDBMS	relational database management system
RDF	radio direction finder; repeater distribution frame
RDM	relational data model
RDN	relative distinguished name
RDOS	real-time DOS
RDR	radar
RDT	remote data transmitter
RDTL	resistor diode transmitter logic
rdy	ready

RE	real number; reset
READ	real-time electronic access and display; remote electrical alphanumeric display
rec	record
REC	record
red	reducing
RED	reflection electron diffractor
ref	reference
reg	register
REJ	reject
rel	release
REL	release message
rem	roentgen equivalent man
Rem	remark
Ren	rename
REN	rename; ringer-equivalence number
rep	representative; roentgen equivalent physical
rep-op	repetitive operation
REPROM	reprogrammable ROM
req	request; requirement
R-EQL	resonance equalizer
RES	remote entry services; reset signal; resolution; restore
res	resistor
RESURF	reduced-surface-field technique
ret	return
RET	reliable earth terminal
REU	remote entry unit
rev	reverse, revolution
rew	rewind
REW	read execute write
REX	route extension
RF, rf	radio frequency
RFC	radio frequency choke
RFI	radio frequency interference; request for information
RFQ	request for quote
RFS	reference field store
rg	range; register; reset
RGB	red green blue
Rh	rhodium
RH	request header; right hand
RHC	regional holding companies, right circular (polarization)
RHEED	reflected high-energy diffraction
RHET	resonant tunneling hot electron transistor
Rhm	roentgen-per-hour-at-one-meter
RHW	right half word
RI	response identifier
RIAA	Recording Industry Association of America
RIE	reactive ion etching
RIM	request initialization mode
RISC	reduced-instruction set computer

RISK	reduced instruction set kernel
RJE	remote job entry
rkva	reactive kilovoltampere
RL	root loci
R-L	right-left
RLC	release complete
RLC circuit	resistance-inductance-capacitance circuit
RLL	run length limited
RLSD	released
RM	reset mode
Rmdir	remove directory
RMI	radio magnetic indicator
RMN	read mostly memory
RMOS	refractory gate MOS
RMS	random music sensor; red memory system; root-mean-square
rms	root mean square
RMSE	root mean square error
RN	reference noise
RNG	radio range
RO	read only; receive only
ROL	rotation on the left
ROLR	receiving objective loudness rating
ROM	read-only memory
ROR	rotation on the right
ROS	read only storage; resident operating system
ROT	rate of turn
ROUT	routine
rp	repeater
RP	reliability program
RPE	required page end character
RPE-LTP	regular pulse excitation long term prediction
RPG	report program generator
rph	revolution per hour
RPL	request parameter list; requested privilege level; request privilege list
rpm	revolutions per minute
RPN	reverse Polish notation
RPROM	reprogrammable programmable read only memory
rps	revolution per second
RPS	rotational position sensing
RPT	repeat character
rpt	repeat; report
rptr	repeater
RPV	remotely piloted vehicle
RQ	request
RQE	reply queue element
RR	receive ready; repetition rate
RS	reader stop; record separator character; reset-set
RSAM	relative sequential access method
RSCS	remote spooling communications subsystem

RSD	rapid service delivery
RSDS	relative sequential data set
RSE	remote job entry
RSI	relational storage interface
RSO	remote job output; rate of signal offset
RSP	required space character; response
RSPT	real storage page table
rst	reset
RSTLT	real space transfer logic transistor
rstrt	restart
RT	radiotelephony; real time; receiver transmitter; reperforator/transmitter; resonant tunneling (structure)
R/T	receive/transmit
RTAM	remote terminal access method
RTB	retransmission buffer
RTC	real time clock
rte	route
rtg	rating
RTI	real time interface; return to interrupt
RTL	register-transfer level; resistor transistor logic
RTM	realtime monitor; reference test method
RTML	resistor transistor micrologic
rtn	routine
RtoL	right to left
RTOS	real time operating system
RTP	time processing
RTS	request to send
RTT	radioteletype
RTTY	radioteletype telecommunications
RTU	remote terminal unit
RTV	room-temperature vulcanizing
RTZ	return to zero
RU	request/response unit
RVA	recorded voice announcement
RVI	reverse interrupt
RVO	read wrong omits
RVS	relative value scale
R/W	read/write
RWC	read writer and computer
RWD	release well done
rwd	rewind
RWH	Ridley-Watkins-Hilsum (mechanism)
RWM	read write memory
RWS	read write storage; remote workstation
RY	relay
ryb	red-yellow-blue
R/Z	return to zero (recording)
RZ	(NP) non polarized return zero
RZ (P)	polarized return to zero

s	second
S	scattering matrix; search; second; secondary winding; series; side; singular; solid; speed; standing wave ratio; surface; switch; symbol for source
SA	selective adaptability; sense amplifier; service alarm; single armored
SABIC	self aligned bipolar CMOS
SAC	store access control; Strategic Air Command
SA-DMOS	self aligned double diffused MOS
SADT	structured analysis and design technique
SAG	self-aligned gate technology
SAGE	Semi Automatic Ground Environment
SAGMOS	self-aligned-gate MOS
SAI	serial adapter interface
SAM	sample; sequential access method; serial access memory; standard access method; subsequent address manager; surface-to-air missile; system administration manager
SAMC	subscriber access maintenance center
SAM-D	surface-to-air missile-defense
SAME	subscriber access maintenance entity
SAMNOS	self-aligned MNOS
SAMOS	silicon and aluminium MOS
SAN	small area network
SANC	signalling area/network code
SAP	service access point; symbolic address program
SAR	store address register; successive-approximation register
SAT	scholastic aptitude test; system access technique
SAW	surface acoustic wave
sb	stib
SBC	single board computer; small business computer
SBS	subscript character
SBT	surface barrier transistor
sby	stand by
sc	scale; screen
SC	session control; short circuit; silk covered; single contact; squirrel cage; steel core; super-imposed current; supervisory control; suppressed carrier
S/C	signal to cutter; short circuit
SCA	subsidiary communication authorization
SCAM	subcarrier amplitude modulation
SCAN	serially controlled access network
SCAT	surface controlled avalanche transistor
SCB	service control point; step control block; string control byte
SCCD	surface channel charge coupled device
SCCP	signalling connection control part
SCD	source control drawing
SCDR	store controller definition record; subsystem controller definition record
SCFM	subcarrier frequency modulation
sch	schedule
SCH	seizures per circuit per hour
SCL	space-charge layer
SCOTE	system controllability environment observability partitioning
SCOUT	surface controlled oxide unipolar transistor

SCP	session-control protocol; semiconductor protector; save cursor position; system control programming; service control point
SCPC	single channel per carrier
SCR	silicon controlled rectifier; space charge region
SCS	silicon controlled switch; simultaneous color system
SCSI	small computer standard interface; Small Computer System Interface
SCT	subroutine call table; surface charge transistor
scr	sector
SECTR	system conformance test report
SCU	Subscriber Channel Unit; system control signal unit
SCVFT	single channel voice-frequency telegraphy
SD	standard deviation; speed disk
S/O	signal-to-distortion ratio; synchro-to-digital converter
SDA	synchronous data adaptor; screen design aid
SDAT	symbolic device allocation table
SDB	services database
SDC	synchro-to-digital converter
SDF	screen definition facility
SDF	screen definition facility; standard relay file; supergroup distribution frame
SDFL	Schottky diode field effect transistor logic
SDH	synchronous digital hierarchy
SDHT	selectively doped heterojunction transistor; selectively doped heterostructure transistor
SDI	single document interface
SDK	satellite data exchange
SDL	synchronous data link
SDLC	synchronous data-link control
SDLP	standard device level protocol
SDM	semantic data model
SDMA	space division multiple access
SDN	speech and digital network
SDR	signal-to-distortion ratio; statistical data recorder
SE	secondary electron; secondary emission; system engineering
SE-RTBT	superlattice emitter resonant tunneling bipolar transistor
sec	second
SECAM	sequential color and memory; système séquentiel à mémoire (French color television system)
SECL	symmetrically emitter coupled logic
sect	section
seg	segment
sel	selector
selfsyn	SELF SYNchronous
SEM	scanning electron microscope
SEMCOR	semantic correlation
sepn	separation
SEPP	single ended push pull
seq	sequence
SEQUIN	sequential quadrature inband
ser	serial
SERDES	serializer-deserializer

SEREP	system error record editing program
SES	ship earth station
SETL	very high level language
SEU	single-event upset
SF	safety factor; signal frequency; status field; subframe
SFERT	master telephone transmission reference equipment (Système Fondamental Européen de Référence pour la transmission Téléphonique)
SFFT	shorttime FFT
SFL	substrate feed logic
SFU	store and forward unit
SFX	sound effects
SG	screen grid; set gate; signal generator; specific gravity; supergroup; symbol generator
SGE	severely errored seconds
SGFET	suspended gate FET
sgl	signal
SGL	system generation language
SGR	set graphics rendition
SGSP	single groove single petticoat insulator
SH	sample and hold; shield
S/H	sample-and-hold
sh.w	short wave
SHBT	single HBT
SHF	superhigh frequency
SHSAM	simple hierarchical indexed sequential access method
SHSAM	simple hierarchical sequential access method
SHY	syllable hyphen character
SI	sample interval; service indicator; shift-in character; Système International d'Unités (French)
SIB	service-independent building block
SIC	semiconductor integrated circuit; silicon carbide; station identification coding
SICOS	side wall base contact structure
SID	sudden ionospheric disturbance; silence descriptor
SIF	signalling information field
SIGFET	silicon insulated gate FET
SIGINT	signal intelligence
SIHBT	Si based heterojunction bipolar transistor
SIL	single in line
S ² IL	self-aligned super integration logic
SIM	simulation; simulator
SIMSCRIPT	simulation language for operations search problem
SIMD	single instruction multiple data (stream)
SIME	subscriber installation maintenance entity
SIMM	single-in-line memory module
SIMOX	separation by implanted oxygen
SIMS	secondary ion mass spectroscopy
SIMTRON	spacial injection modulation of electron
SIN	signal to noise ratio
SINCGARS	single-channel ground and airborne radio system
SIO	serial input-output; service indicator (octet)

SIP	scientific instruction processing; single-in-line package; strategic infrastructure plan; system initialize program
SIPO	serial input parallel output
SIPP	single inline pin package
SIR	selective information retrieval
SIRB	system interrupt request block
SIRF	silicon for radio frequency
SISD	single instruction single data (stream)
SISO	serial input/serial output
SIT	silicon intensifier type tube; static induction transistor
SI	subscriber interface unit; supervisory interface unit
SJET	shallow junction well transistor
SK	skip
SKD	semi knock down
SKU	stockkeeping unit
SL	sea level; search light; sound locator
SLA	storage logic array
SLAR	side-looking airborne radar
SLC	shift left and count; signalling link code; straight-line capacitance; subscriber line charge
SLD	superluminescent diode
SLED	surface emitting LED
SLF	straight-line frequency
SLIC	subscriber loop interface IC; subscriber line interface circuit; standard (function) linear and (mixed signal) IC
SLICE	Simulation Language for Integrated Circuit Emphasis
SLIP	serial line internet protocol
Slo-Mo	slow motion
SLP	service logic program; super longplaying
SLSI	super large scale intergration
SLSS	system library subscription service
SLT	solid logic technology
SLU	secondary logical unit
SLW	straight-line wavelength
SM	semi mat; set mode; simulator; submarine; storage mark; strategic missile
SMAE	system management application entity
SMAP	signalling management application process
SMBL	semi mobile
SMD	surface-mount device
SMDS	switched multimegabit data service
SMF	mixed field station; system management facilities
SMK	software migration kit
SML	symbolic machine language
SMM	system management monitor
SMOF	single mode optical fiber
SMP	system modification program
SMPS	switched-mode power supply
SMPTe	Society of Motion Picture and Television Engineers
SMQ	save/restore message queues
smr	square mean root

SMT	surface-mount technology
SMXU	service message transfer unit
S/N	signal-to-noise
sn	sign
SN	synchronizer
SNA	systems network architecture
SNBU	switched network backup
SNE	single nylon enamelled wire
sngl	single
SNMP	single network management protocol
SNOBOL	string oriented symbolic language
SNR	signal-to-noise ratio
SNRM	set normal response mode
SO	send-only; shift out character; shut-off character; slow operate; socket; synchronous oscillator
SOA	start of addressing
SOC	state of charge
SOE	strip line opposed emitter
SOF	start of format control
Sofar	sound finding and ranging
SOG	subsystem out of service grant
SOH	start of heading character; start of header character
SOI	silicon-on-insulator
SOIC	small-outline integrated circuit
SOL	simulation oriented language
soln	solution
SOM	start of message code
sonar	SOund Navigation And Ranging
SONET	synchronous optical networking system; Synchronous Optical NETwork standard
SOP	standard operating procedure
SOR	subsystem out of request
SOS	international distress signal; silicon-on-sapphire; sophisticated operating system
SOS-CMOS	silicon on sapphire CMOS
SOSIC	silicon on sapphire IC
SOT	small-outline transistor; start of heading
SOV	sound on vision
S/p	serial/parallel
SP	shift pulse; signalling point; single pole; single precision; sound powered telephone; space character; square punch; standard playing; structured programming
SPA	scratchpad area
SPADE	single channel per carrier pulse code modulation multiple access demand assignment
SPARC	scalable processor architecture computer
SPC	single paper covered wire; statistical process control; stored program control
SPCM	straight PCM
SPCT	serial parallel counter timer
SPDT	single-pole double-throw
spec	specification; specimen
SPECMARK	specifications mark
SPF	structure programming facility

SPG	sort program generator; synchronizing pulse generator
SPI	serial peripheral interface
SPICE	Simulation Program with Integrated Circuit Emphasis
SPID	service profile identifier
SPKr	speaker
spi	samples per line
SPL	sound pressure level
SPLIC	special-purpose linear (and mixed signal) IC
SPM	session protocol machine; source program maintenance
SPN	switched public network
SPOOL	simultaneous peripheral operations on-line; simultaneous peripheral output on-line
SPPS	subsystem program preparation support
SPR	system parameter record
SPROM	switched programmable ROM
SPS	subscript character
SPST	single-pole single-throw
SPT	system parameter table
SPU	server processing unit
SPX	simplex
sq	square
SQ	stereo quadraphonic
SQA	system queue area
SQC	statistical quality control
SQL	structured query language
sqrt	square root
SQUID	Superconducting QUantum Interference Device
QWT	single quantum well transistor
sr	steradian
SR	secondary radar; selective ringing; send receive method; shift register; shift reverse; short range; signal regulation; slow running; sound ranging; storage register; switch register
SRAM	static RAM; short-range attack-missile
SRC	Semiconductor Research Corporation
srch	search
SRF	software recovery facility
SRM	system resources manager
SRPT	status report
SRQ	status request
SRT	segmentation register table; single requester terminal
S/S	side to side; source sink
SS	start stop; sum of squares; signalling system; solid state
SSA	segment search argument; subsystem-allowed; synchro signal amplifier
SSB, s.s.b	single-sideband
SSBAM	single sideband amplitude modulation
SSBLT	source synchronous block transfer
SSBM	single sideband modulation
SSBSC	single sideband with suppressed carrier
SSBWC	single sideband with carrier
SSC	single silk covered
SSCF	secondary system control facility

SSCP	system services control point
SSCW	single silk covered wire
SSDD	single sided double density
SSE	single silk covered enamelled wire
SSF	subservice field; supersonic frequency
SSG	standard signal generator
SSI	small-scale integration
SSID	ships' station identification number; subsystem identification
SSM	surface to surface guided missile
SSN	subsystem number
SSP	service switching point; subsystem prohibited; subsystem service program
SSQD	single sided quad density
SSR	secondary surveillance radar; single signal superheterodyne receiver; solid state relay; solid state software
SSS	subsystem support services
SSSD	single sided single density
SSSW	sampled synchronous spot wobble
SST	scheduler start time; spread spectrum technology; subsystem status test; supersonic telegraphy; system scheduler table
SSTV	slow-scan television
SSTVS	slow scan television system
SSU	subsequent signal unit
SSVD	small signal voltage delay
ST	Schmitt trigger; signalling terminal; sound telegraphy; system table
st	start; store
sta	station; stationery
STA	steel tape armored
STAIRS	storage and information retrieval system
STALO	stable local oscillator
stat	statistical; statistics
stby	standby
STC	sensitivity-time control
std	standard
STD	superconductive tunneling device
STDB	single throw double pole (switch)
stdby	standby
STDM	statistical time division multiplexer; synchronous time division multiplexing
STEP	standard for exchange of product model data
stg	stage; storage
stiction	STatic frICTION
STL	Schottky transistor logic; studio to transmitter link
STM	synchronous transfer mode
STMN	sidetone masking rating
stmt	statement
stn	station
STN	supertwisted nematic
STP	signalling transfer point
STP	signalling transfer print; stop character
STR	synchronous transmitter receiver

STRAM	synchronous transmit receive access method
STRESS	structural engineering system solver
STTL	Schottky transistor logic
STV	subscription television
STX	start of text (character)
SU	signal unit
SUB	substitute character; substitution
SUBROC	SUBmarine ROCKET
subst	substitute
subtr	subtraction
sum	summary
SUM	surface to underwater missile
summ	summarize
supvr	supervisor
SUR	surface
SURB	supervisor request block
SUT	signal under test
SUW	synchronized of work
SV	self verification
SVA	shared virtual area
SVC	supervisor call instruction
svc	service
SVG	staggered virtual ground
SVGA	super video graphic array
SVP	surge voltage protector
SVS	single virtual storage system; supervisory signal
sw	software; switch
SW	short wave; software; specific weight; standing wave; switch character
swbd	switchboard
SWMR	square wave modulation response
SWR	standing-wave ratio
SWTL	surface wave transmission line
SWVR	standing wave voltage ratio
SWYSS	say what you see system
SX, sx	simplex
SY	synchronized
sym	symmetrical; system
syn	synchronization; synchronize; synchronous
SYN	synchronous (character); synchronous idle character
SYNC, sync	synchronizer; synchronizing character
sys, syst	system
SYSGEN	system generation
synchron	SYNCHRONous
SYSLIB	system library
SYSLOG	system log
SYSMOD	system modification
SYSOP	system operator
SYSOUT	system output
SYSRES	system residence disk

SYU	synchronization signal unit
sz	size
t	time; tonne
T	period; target telephone; teletype; temperature; temporary; tera-; tesla; toggle; transformer; transmission; transmitter; trigger; trimmer; tritium; tube
TA	telecom administration
TAB, tab	tabulation; tone answer back
TAC	transistorized automatic control
TACAN	TACTical Air Navigation
TADAC	tracking analog to digital and comparator
TAG	transient analysis generator
TAP	test access point; test access port; trace analysis program
TARP	test and repair processor
TASI	Time Assignment Speech Interpolation
TB	terabit; terminal block; time base; transmission buffer; triple braided
Tb	terabit
TBC	time base corrector
tbl	table
TBRL	test balance return loss
tc	tracking cross
TC	temperature coefficient; temperature compensation; teracycle; time code; time of computation; transaction capabilities; transmission controller; trunk channel
TCAM	telecommunication access method
TCAP	transaction capability application protocol
TCAS	traffic (alert and) collision avoidance system
TCB	task control block
TCC	television control center; time compression coding
TCCD	total call connection delay
TCCO	temperature compensated crystal oscillator
TCF	terminal configuration facility
TCG	time code generator; time controlled gain
TCL	through camera lens; transistor coupled logic
TCLC	transaction control language computer
TCLE	temperature coefficient of linear expansion
TCLP	transaction control language processor
TCM	terminal to computer multiplexer; Trellis code modulation
TCP	transmission control protocol
TCR	temperature coefficient of resistance
TCSL	transistor current steering logic
TCT	telecommunication access method control task
TCU	tape control unit; transmission control unit
TCXO	temperature-compensated crystal oscillator
TD	time delay; transmitter-distributor; tunnel diode
TDATA	transmit data
TDCC	time division cross connect
TDCL	tunnel diode couple logic
TDCM	transistor driven core memory

TDD	time-division duplexing
TDF	transborder data flow
TDG	test data generator
TDL	terminal display language; transformation definition language; transistor diode logic
TDM	time-division multiplex
TDMA	time-division method access; time-division multiple access
TOS	tape operating system
TDP	teledata processing
TDR	temperature-dependent resistor; time-domain reflectivity
TDS	time division switching
TDT	task definition table
TDTL	tunnel diode transistor logic
TE	terminal equipment; transfer electron; transverse electric
TEA	transfer-electron amplifier
TEA laser	transversely excited atmospheric-pressure laser
TED	transmission electron-diffraction contrast microscopy
telecast	TELEvision broadCAST
TELEX	automatic teletypewriter exchange service
TEGFET	two dimensional electron gas field-effect transistor
TEM	transverse electric magnetic; transmission electron microscopy
temco	temperature coefficient
TEM wave	transverse electromagnetic wave
TEQL	transversal equalizer
term	terminal
TETRA	tunneling electron transistor
TeV	teraelectron volt
TE wave	transverse electric wave
TF	transformer; thin film; time of fall
TFAND	thin-film, active-matrix display
TFC	thin film circuit
TFFET	thin film FET
TFLOPS	teraflops
TFO	tuning fork oscillator
TFR	television film recorder
TFT	thin-film technology; thin-film transistor
TG	transcoding gain
TGF	through group filter
TGI	target intensifier
TGID	transmission group identifier
Th	thorium
TH	transmission header
THD	total harmonic distortion
therm	thermistor
thermistor	THERMal resISTOR
THETA	tunneling hot electron amplifier
THz	terahertz
TI	time index; Texas Instruments
TIC	transfer in channel
TID	terminal identifier

TIF	telephone influence factor
TINS	thermal imaging navigation set
TIP	terminal interface processor
TIPS	trillion instructions per second (10^{12})
TIR	total internal reflection
TL	time limit; tool; transmission level; transmission line
T&L	terminate and leave
T^1	transistor-transistor logic
T^3	transistor-transistor-transistor logic
TLB	translation lookaside buffer
TLM	transmission line method
ttr	translator
TLU	table look up
tm	telemetry
TM	tape mark; tape module; technique manual; transverse magnetic
TML	tutorial and message library
TMN	telecommunication management network
tmn	transmission
TMOS	telecom management and operations support
tmp	temperature
TMP	terminal monitor program; transmission maintenance point
TMR	triple modular redundancy
TMS	time-multiplexed switching
TMSI	temporary mobile station identity
TMUX	transmultiplexer
TN	technical note; track number
TNEP	total noise equivalent power
TNF	transfer on no overflow
TNZ	transfer on non zero
TO	take off; telecom operator; telecom organization
TOD	time of day
TOLRE	transmitting objective loudness rating
TOP	technical office protocol; transcendental operating system
TOPFET	temperature and overload protection FET
TOR	teleprinting over radio circuits
TOS	tape operating system; top of stack
tot	total
TOTE	teleprocessing online test executive
tp	telephone
TP	teleprocessing tape; terminal processor; timing pulse
TPC	triple paper covered cable
TPI	tracks per inch
TPL	terminal programming language
TPLIB	transient program library
TPNS	teleprocessing network simulator
TPON	telephony over a passive optical network
TPR	technical proposal requirements; teleprinter
TPS	terminals per station; transactions per second
TPTG	tuned plate tuned grid

TPU	tape preparation unit
TPWR	typewriter
TQC	total quality control
TQP	thin quad flat pack
tr	transfer; transistor; transmitter
TR	tape recorder; technical report; transaction routing; transmit-receive; transmitter-receiver
TRADIC	transistor digital computer
trans	transformer; transducer
TRAPATT	
diode	TRApped Plasma Avalanche Transit-Time diode
TRC	table reference character; transverse redundant check
TRF	tuned radio frequency
triac	TRIode AC semiconductor switch
trip	triplicate
trk	track
TRL	transistor-resistor logic
TRM	test request message
trml	terminal
trn	transfer
TRN	transaction
TROFF	trace off
TRON	real time operating system nucleus; trace on
trs	transistor
TR tube	Transmit-Receive tube
TS	time sharing; transmission services
TSAC	time-slot assigner circuit
TSC	transmitter start code; two subcarrier system
TSF	through supergroup filter
TSIC	time-slot interchange circuit
TSK	task
TSM	terminal security matrix; time switch module
TSO	time sharing option
TSOS	time sharing operating system
TSS	time sharing system
TSSA	time selective spectrum analysis
tst	test
TSW	telesoftware
TT	teletype; test transfer; transmitting typewriter; tunnel transistor
TTC	tape to card
TTD	temporary text delay
TTE	terminal-table entry
TTF	terminal transaction facility
TTL, T ² L	transistor-transistor logic
TTLSh	transistor-transistor logic (with) Schottky (diode)
TTTL	transistor-transistor-transistor logic
TTY	teletypewriter
TU	tape unit; timing unit; traffic unit; transmission unit
TUP	telephone user part
TuT	transistor under test

TV	television; test voltage; tube voltmeter
TVG	time varied gain
TVGA	top video graphic array
TVI	television interference
TVIST	television information storage tube
TVL	television line
TVR	television recording
TVRO	television receive-only station
TVT	television typewriter
tw	typewriter
TWA	traveling-wave amplifier; two way alternate
TWR	aerodrome tower control
TWS	teletypewriter exchange service; thermal weapon sight; two way simultaneous
TWT	traveling-wave tube
TWTA	traveling wave tube amplifier
TWX	teletype message; teletypewriter exchange
TX	transmit
tx	transmitter
U, u	atomic mass unit; micro (10^{-6}); unavailability; unit; unnumbered
UA	unnumbered acknowledgement; user agent
UADS	user attribute data set
UAE	unrecoverable application errors
UAF	universal active filter
UART	universal asynchronous receiver-transmitter
U-B	unipolar-bipolar
UBA	unblocking acknowledgement message
UBS	unit backspace character
UBT	universal bus transceiver
UC	upper case
U/C	up converted
UCB	unit control block
UCCM	unified charge control model
UCF	utility control facility
UCIC	unequipped circuit identification code message
UCS	universal character set
UDC	universal decimal classification
UDLC	universal data-link control
UDLT	universal digital loop transceiver
UDS	universal data set; utility definition specification
UDT	unitdata
UDTS	unitdata service
uf, ufd	microfarad
UFLO	under flow
UFP	utility facility program
Uh	microhenry
UHF, uhf	ultrahigh frequency
UHV	ultrahigh voltage

UI	UNIX International
uid	universal identifier
UIT	<i>xem</i> ITU
UJT	unijunction transistor
UL	Underwriters Laboratories, Inc.
ULA	universal logic array
ULC	universal logic circuit
ULSI	ultra large scale integration
UMA	upper memory area
UMB	upper memory blocks
UMXU	user message transfer unit
unc	unconditional
UNIVAC	Universal Automatic Computer
UNISIST	United Nations information system in science and technology; universal system for information in science and technology
unld	unload
unpkd	unpacked
UP	unnumbered poll; user part
UPC	universal product code
UPF	unity power factor
UPL	user programming language
UPP	universal protocol processor
UPS	ultraviolet photoelectron spectroscopy; uninterruptible power supply (system)
UR	unit record
US	unit separator
USAF	United States Air Force
USART	universal synchronous and asynchronous receiver-transmitter
USASCII	United States ASCII
usec	microsecond
USERID	user identification
USID	user service identifier
USR	user to user information message
USRT	universal synchronous receiver transmitter
UT	universal time
UTC	universal time coordinated
UTS	unbound test set
UU, uu	micromicro; pico (10^{-12})
UUS	user to user signalling
UUT	unit under test
UV	ultraviolet
UV-ROM	ultraviolet ROM
UX	UNIX
v	phase velocity; velocity; volume
V	vertical; vacuum; volt; voltmeter; volume
VA	variometer; video amplifier; voltampere
va	value
VAB	voice answer back

vac	vacuum; vertical aperture correction
VAC	value added carrier; volts AC; volt alternating current
VACC	value added common carrier
VAD	velocity-azimuth display; voice activity detector; voltmeter with analog to digital converter
VAI	video assisted instruction
VAL	vicarm arm language
VAN	value added network
VAP	value aided process
var	variable; voltampere reactive (SI, the unit of reactive power)
VAR	visual-aural range
varh	voltampere reactive hour
VASP	virtual analogue switching point
VB	vibrator
VBR	variable bit rate
VBS	video blanking synchronization
VC	varnished cambric; video corrector; virtual circuit; voice coil; voltage comparator
VCC	voice controlled carrier
VCCS	voltage-controlled current source
VCD	variable capacitance diode; variable compliance device
VCN	virtual call mode
VCO	voltage-controlled oscillator
VCP	vector co-processor
VCPI	virtual control program interface
VCR	videocassette recorder; videocassette recording
VCVS	voltage-controlled voltage source
VCXO	voltage-controlled crystal oscillator
VDA	video distribution amplifier
VDC	volts DC
VDE	Verband Deutscher Elektrotechniker
VDF	very high frequency direction finder
VDI	video disk playback; video display processor
VDL	Vienna definition language
VDR	video disk recorder; voltage dependent resistor
VDS	variable-depth sonar
VDI	video display terminal; visual display terminal
VDU	video display unit; visual display unit
vel	velocity
ver	version
VER	voltage elliptical ratio
verif	verification
VES	vignetting edging and shadowing
VESA	Video Electronics Standards Association
VF	variable frequency; videofrequency; viewfinder
V/F	voltage to frequency
VFC	variable-frequency converter; video frequency carrier
VFCT	voice frequency carrier telegraphy
VFET	vertical field-effect transistor
VFO	variable-frequency oscillator; video frequency oscillator
VFT	voice frequency telegraphy

VFR	visual flight rules
VFU	vertical format unit
VFX	variable frequency crystal oscillator
VG	voltage gain
VGA	variable gain amplifier; video gate array; video graphics array
VHD	video high density
VHF	very high frequency
VHLL	very high level language
VHPIC	very high performance IC
VHS	video home system
VHSIC	very high scale IC; very high speed IC
VI	virtual instrument
VIA	versatile interface adapter
VIL	vertical injection logic
VIO	virtual IO
VIP	video input processor
VIR	vertical interval reference
VIS	vector instruction set
VISAM	virtual indexed sequential access method
VITAVME	virtual telecommunication access method entry
VLAT	virtual logic analyser tool
VLDB	very large database
VLED	visible LED
VLF	very low frequency
VLP	video long play
VLR	visitor location register
VLSI	very large-scale integration
VM	velocity modulation; virtual machine; virtual memory
VMC	vertical microcode
VMOS	vertical MOS; virtual memory operating system
VMS	virtual memory system
VMT	velocity modulation transistor
VNL	via net loss
VO	vacuum tube oscillator; vertical output
vogad	voice operated gain adjusting device
vol	volume
VOL	beginning of volume label
VOLSER	volume serial number
VOM	volt-ohm-milliammeter
VOR	voice operated recording; VHF omni(directional) range
VORDAC	VHF Omni(directional) Range and Distance-measuring equipment for Area Coverage
vortac	VHF Omni(directional) Range TA-Can
VOS	vision on sound; virtual operating system
VOSIM	voice simulator
VOT	vertical output transformer
VOX	voice-operated transmission
VPE	vapor-phase epitaxy
VPLMN	visited public land mobile network
vpm	volt per meter

VPN	virtual page number
VPSW	virtual program status word
VR	virtual route; virtual storage; voltage regulator
VRAM	video memory RAM
VRC	vertical redundancy check
VRID	virtual route identifier
VRMS	volts root-mean-square
VRS	video response system
vs	versus
VS	video and synchronization
VSAM	virtual storage access method
VSAT	very small aperture terminal (mobile satellite)
VSF	vestigial sideband
VSC	variable speech control
VSDF	variable slope delta modulation
VSE	vestigial sideband encoding; virtual storage extended
VSLED	voltage sensitive LED
VSM	virtual storage management
VSMS	video switching matrix system
VSO	voltage sensitive oscillator
VSR	very short range
VSF	very short wave
VSWR	voltage standing-wave ratio
VT	vacuum tube; validation test; vertical tabulation character; video tape; visual telegraphy
VTA	vacuum tube amplifier
VTAM	virtual telecommunication access method
VTAME	virtual telecommunication access method entry
VTIOC	VTAM terminal I/O coordinator
VTL	variable threshold logic
VTO	vacuum tube oscillator; voltage tunable
VTOC	volume table of content
VTOL	vertical take off and landing
VTR	videotape recorder; videotape recording
VTTR	video television tape recorder
VTVM	vacuum-tube voltmeter
VU	voice unit; volume unit
VU meter	volume-unit meter
VUE	visual user environment
VVC	voltage variable capacitance
VXI	VME extensions for instrumentation
w	watt; white
W	reflection coefficient; tungsten; watt; wattmeter; white; wire
WA	wide angle
WACK	wait before transmitting positive acknowledgment character
WADS	Wide Area Data Service
WAN	wide area network
warla	Wide Aperture Radio Location Array

WADC	World Administration Radio Conference
WATS	Wide Area Telephone Service
WATTC	World Administrative Telegraph and Telephone Conference
WAU	who are you
Wb	weber
WCC	write control character
WCS	writable control storage
WD	wiring diagram
wd	word
WDC	world data center
WDM	wavelength division multiplexing
WF	workstation facility
WFM	wideband FM
WG	working group
Wh	wait hour
WIMP	window-icone-mouse-pointer
WIN	window
WIP	word in process
WISC	writable instruction set computer
WISIWYG	what I see is what you get
WKS	workstation
W ² L	wired OR-wired AND logic
WL	wavelength
WM	word mark
WO	wireless officer
w/o	without
WOOD	write once optical disk
WORM	write once read mostly
WP	word processing
WPABX	wireless PABX
WPM	words per minute
WPS	words per second
WRI	write
Wrk	work
WRU	who are you?
Ws	wait second
WS	workstation
WSF	workstation function
WSI	water-scale integration
WSIC	wafer scale IC
W/sr	watt per steradian
WT	wireless telegraphy
WTA	wideband transconductance amplifier
WTNWA	write-through, no write-allocate
WTO	write to operator
WTOR	write to operator with reply
WTWA	write-through, write-allocate
WTWAX	write-through, write-allocate with exclusive manager
WUS	word underscore character

WV	working voltage
WVDC	working voltage direct current
WW	wirewound resistor
WX	weather message
WYSIAYG	what you see is all you get
WYSIWYG	what you see is what you get
X	atmospherics; facsimile equipment; reactance; X ray tube
XAM	horizontal amplifier
XBAR	cross bar
X_L	inductive reactance
X-d	X dimension
X_e	xenon
XID	exchange station identification
X_L	inductive reactance
Xmit	transmit
Xmitter	transmitter
XMOS	high speed MOS
XMS	expanded memory specification
Xmsn	transmission
XNOR	exclusive NOR
XOFF	off signal; transmitter off
XON	transmitter on
XOR	exclusive OR
XPS	X-ray photoelectron spectroscopy
XPT	external page table
XREF	cross-reference; cross reference table
XS3	excess three code
XTADM	X terminal administrations script
Xtal	crystal
Y	admittance; luminance; yellow primary; yoke; yttrium
YAG	yttrium-aluminum garnet
YAMP	vertical amplifier
Y-d	Y dimension
YIG	yttrium-iron garnet
YL	yield point
YMD	year month day
YTD	year to date
Z	atomic number; azimuth; Greenwich mean time; impedance; Z marker; zone
z	zero
Z-d	Z dimension
ZBB	zero base budgeting
ZIF	zero insertion force
ZM	impedance meter; Z marker
zn	zone
Zn	zinc

ZnTe	zinc telluride
ZPI	zone position indicator
Zr	zirconium
ZSF	zero skip frequency
ZT	zone time
ZVA	zero-voltage activated circuit
2-D	two dimension
2DEGFET	two dimensional electron gas FET
3-D	three dimension
3-R	reshaping-retiming-regenerating

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Từ điển Nga-Việt Kỹ thuật radio*, Nhà xuất bản Khoa học, 1969.
- Từ điển Toán học Anh-Việt*, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, 1972.
- Từ điển Vật lý Anh-Việt*, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, 1976 và 1993
- Từ điển Kỹ thuật vô tuyến-diện tử Anh-Việt*, Phạm Văn Bảy, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, 1976.
- Từ điển Kỹ thuật vô tuyến-diện tử Pháp-Việt*, Phạm Văn Bảy, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, 1986.
- Từ điển Kỹ thuật vô tuyến điện tử Nga-Việt*, Phạm Văn Bảy, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, 1987.
- Từ điển giải nghĩa tin học Anh-Việt*, Nguyễn Trọng, Lê Trường Tùng, Hội Tin học TP. Hồ Chí Minh, 1991.
- Từ điển thuật ngữ tin học Anh-Pháp-Việt*, Nguyễn Lâm, Vũ Duy Mẫn, Trần Mạnh Tuấn, NXB Quân đội nhân dân, 1991.
- Từ điển giải thích tin học và vi điện tử có minh họa*, Viện Công nghệ vi điện tử, 1990.
- Từ điển vô tuyến-diện tử và tin học Anh-Việt*, Phạm Văn Bảy, NXB Khoa học và Kỹ thuật, 1990.
- Từ điển vô tuyến-diện tử giải thích và minh họa Anh-Pháp-Việt*, Phạm Văn Bảy, NXB Khoa học và Kỹ thuật, 1992.
- Communications, Electronics Terminology Handbook*, Public Affairs Press, Washington, 1965.
- Dictionary of Computer Terms*, Michael Covington, Baron's, 1989.
- Dictionary of Computing*, Eighth Edition, IBM, 1988.

Dictionary of Electronics, Communication and Electrical Engineering English-German, Harry Wernike, Rhode and Schwarz, 1962.

Dictionnaire d'Informatique Anglais-Francais, M.Ginguay, Masson, 1983.

Dictionnaire de Radiotechnique en six langues, Elsevier, Dunod, 1960.

Dictionnaire des Telecommunications en six langues, Elsevier. Dunod 1960.

Dictionnaire des Nouvelles Technologies Anglais-Francais, Renée Fischer, Eyrolles, 1988.

Dictionnaire Informatique Anglais-Francais, Renée Fischer, Eyrolles, 1988.

Encyclopedia of Computer Science, Third Edition, Anthony Ralston, Edwin D. Reilly, Van Nostrand Reinhold, 1993.

English-Russian Dictionary of Computer Science, Russky Yazyk, Moscow, 1987.

English-Russian Dictionary of Electronics, F. V. Lisovsky, I. K. Klugin, Russky Yazyk, Moscow, 1987.

English-Russian Dictionary of Computers and Programming, A. B. Borkovsky, Russky Yazyk, Moscow, 1987.

The Focal Encyclopedia of Film and Television Techniques, Focal Press, London. 1969.

Glossary of Terms used in Telecommunications (include Radio) and Electronics, British Standard Institute, 1960.

Harrap's Informatique Dictionnaire, Harrap, 1985.

Lexique d'Informatique et de Microinformatique, Jeanne Milsant, Eyrolles 1986.

Lexique Usuel des Nouvelles Technologies de Communication, André Abbou, DAICADIF, 1986.

Macmillan Dictionary of Data Communications, Charles J. Sippl, the Macmillan Press, Ltd. 1991.

McGraw-Hill Electronics Dictionary, Fifth Edition, McGraw-Hill, Inc., 1994.

Modern Dictionary of Electronics, Rudolf E.Graf, Howard W.Sams, Indianapolis, 1968.

Standard Dictionary of Computers and Information Processing, Martin H.Weik, Hayden Book Company, New York, 1969.

Répertoire des Définitions des Termes Essentiels Utilisés dans le Domaine des Télécommunications, UIT Genève 1957.

Vocabulaire International de l'Informatique, AFNOR, 1975.

Vocabulaire de l'Informatique, Techniques de l'Ingénieur, 1981.

Glossary of Communications, Emerson C. Smith, Telephony Publishing Corp 1971.

Illustrated Encyclopedic Dictionary of Electronics, John Douglas-Young, Prentice-Hall, 1987.

CCITT Blue Book, Volume I-Fascicle I.3., *Terms and definitions*, Geneva, 1989.

Jargon an informal dictionary of computer terms, Robin Williams, Peachpit Press, 1993.

Cùng nhiều tác giả :

- Danh từ Vô tuyến điện Pháp-Việt, 1959
- Danh từ Vô tuyến điện tử Nga-Việt, 1961
- Danh từ Hữu tuyến điện Pháp-Nga-Trung-Việt, 1962
- Sách công nhân Vô tuyến điện, 1964
- Từ điển Kỹ thuật radiô Nga-Việt, 1969
- Sách tra cứu kỹ thuật radiô, 1973
- Từ điển Kỹ thuật tổng hợp Nga-Việt, 1973

Cùng một tác giả :

- Bán dẫn điện và tranzito, 1962
- Vô tuyến điện giải trí, 1965
- Tranzito và ứng dụng, 1971
- Từ điển Kỹ thuật Vô tuyến-Điện tử Anh-Việt, 1976
- Từ điển Kỹ thuật Vô tuyến-Điện tử Pháp-Việt, 1986
- Từ điển Kỹ thuật Vô tuyến-Điện tử Nga-Việt, 1987
- Từ điển Vô tuyến-Điện tử và Tin học Anh-Việt, 1990
- Từ điển Vô tuyến-Điện tử giải thích và minh họa Anh-Pháp-Việt, 1992

PHẠM VĂN BẦY

TỪ ĐIỂN ĐIỆN TỬ-TIN HỌC ANH-VIỆT
English-Vietnamese Dictionary of
Electronics and Computer Science

Chịu trách nhiệm xuất bản : Giáo sư, Thạc sĩ **TÔ ĐĂNG HẢI**

Biên tập : **PHAN KẾ THÁI**

Sửa bài : **BẦY THÁI**

Trình bày : **VƯƠNG HIỂN**

Bìa : **NAM TRUNG**

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

70 Trần Hưng Đạo, Hà Nội

28 Đồng Khởi, Q.1, TP. Hồ Chí Minh, ĐT : 225062—290228

In 2000 cuốn, khổ 14,5 x 20,5cm, tại Nhà in Báo Văn nghệ, TP. Hồ Chí Minh. Giấy phép
số : 21/KHKT, Cục xuất bản cấp 19-01-1994. In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 1994.

ENGLISH-VIETNAMESE DICTIONARY OF ELECTRONICS & COMPUTER SCIENCE

Quyển Từ điển này là sự đúc rút kinh nghiệm biên soạn của tác giả từ năm 1959, khi ông khởi xướng cùng nhiều nhà kỹ thuật biên soạn DANH TỪ VÔ TUYẾN ĐIỆN PHÁP VIỆT.

Từ điển được xuất bản lần đầu năm 1976, qua nhiều lần tái bản sửa chữa, bổ sung và xuất bản lần thứ hai 1990.

Lần xuất bản này Từ điển được bổ sung sửa đổi và cập nhật nhiều thuật ngữ mới trong lĩnh vực điện tử, tin học và các lĩnh vực gần gũi, nâng tổng số thuật ngữ lên 28.000 từ. Đặc biệt có khoảng 6.000 chữ viết tắt và ký hiệu thông dụng, mà nhiều chữ trong đó đã trở thành thuật ngữ, giúp ích rất nhiều cho bạn đọc trong tình hình bùng nổ thông tin hiện nay.